ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 52 /BC-UBND	*Bình Định, ngày 17 tháng 4 năm 2020*

BÁO CÁO
Kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 và đề xuất các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Bình Định

Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Văn bản số 412/BKHĐT - TCTT ngày 20/01/2020 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc báo cáo tổng kết, đánh giá thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia 2016 - 2020 và đề xuất cho giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh; UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

Phần thứ nhất
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Tỉnh Bình Định thuộc vùng Duyên hải Nam Trung bộ, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung. Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ngãi, phía Nam giáp tỉnh Phú Yên, phía Tây giáp tỉnh Gia Lai, phía Đông giáp biển Đông.

Toàn tỉnh có 11 đơn vị hành chính cấp huyện (01 thành phố và 01 thị xã); 159 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 121 xã thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; 03 huyện nghèo miền núi là An Lão, Vân Canh và Vĩnh Thạnh thuộc Chương trình 30a, có 26 xã đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 giai đoạn III, 47 thôn đặc biệt khó khăn ở 14 xã khu vực II, 18 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển, hải đảo và 59 xã thuộc địa bàn vùng khó khăn. Kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

1. Hoạt động của Ban Chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia các cấp

Ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020, để công tác chỉ đạo, điều hành và triển khai thực hiện được đồng bộ, hiệu quả, các cấp ủy Đảng, chính quyền ở tỉnh Bình Định đã thành lập Ban chỉ đạo, ban hành quy chế phối hợp thực hiện, cụ thể:

- Thực hiện Quyết định số 1920/QĐ-TTg ngày 05/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh Bình Định đã thành lập Ban chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới từ tỉnh đến cơ sở.

Ở cấp tỉnh, Tỉnh ủy đã thành lập Ban Chỉ đạo, Thường trực Ban chỉ đạo. Trưởng Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của tỉnh do đồng chí Bí thư Tỉnh ủy làm Trưởng ban; Thường trực Ban chỉ đạo do đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban. Thường trực Ban chỉ đạo có nhiệm vụ giúp Trưởng ban Ban chỉ đạo điều phối, xử lý, giải quyết các vấn đề có liên quan trong quá trình chỉ đạo thực hiện chương trình trên toàn tỉnh. Ở cấp huyện, 11/11 huyện, thị xã, thành phố đã thành lập Ban chỉ đạo, Thường trực Ban chỉ đạo và Văn phòng Điều phối xây dựng nông thôn mới cấp huyện và bố trí từ 1 - 2 cán bộ chuyên trách tại phòng Nông nghiệp và PTNT (phòng Kinh tế) để theo dõi thực hiện Chương trình. Ở cấp xã, các xã nông thôn mới thành lập Ban quản lý xây dựng nông thôn mới, phân công cán bộ phụ trách nông thôn mới cấp xã và thành lập Ban phát triển các thôn.

Để công tác phối hợp thực hiện kịp thời, chặt chẽ, Ban chỉ đạo các cấp đã ban hành quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban chỉ đạo phụ trách các tiêu chí thuộc chuyên môn của từng ngành, đơn vị hoặc phân công cán bộ phụ trách theo địa bàn để gắn trách nhiệm của cán bộ, công chức trong quá trình đôn đốc, hướng dẫn các xã thực hiện nông thôn mới. Nhờ có sự phân công chặt chẽ, hợp lý, để hoàn thành nhiệm vụ được phân công thành viên Ban chỉ đạo các cấp đã chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện, thường xuyên bố trí thời gian đi cơ sở để nắm bắt tình hình, động viên và giúp các địa phương tháo gỡ khó khăn, bất cập trong quá trình tổ chức thực hiện[1].

- Đối với chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, UBND tỉnh Bình Định đã thành lập Ban Chỉ đạo và ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020[2]. Thành phần Ban chỉ đạo do đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng Ban, Giám đốc Sở Lao động, Thương binh và Xã hội làm Phó Ban thường trực và ủy viên là lãnh đạo các Sở, ban ngành có liên quan ở tỉnh. Ở cấp huyện, Phó chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố làm Trưởng Ban chỉ đạo, lãnh đạo Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội làm Phó Thường trực Ban chỉ đạo, có nhiệm vụ tham mưu giúp Trưởng Ban Chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững cấp huyện. Ở cấp xã, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND cấp xã làm Trưởng ban thực hiện chương trình.

Công tác xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững được các cấp uỷ Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh Bình Định xác định là nhiệm vụ chính trị trọng tâm và xuyên suốt. Việc thực hiện

---

[1] Quyết định số 239-QĐ/TU ngày 18/5/2016 của Tỉnh ủy về việc thành lập Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020 và sau năm 2020; Quyết định số 240-QĐ/TU ngày 18/5/2016 của Tỉnh ủy về việc thành lập Thường trực Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020 và sau năm 2020; Quyết định số 347-QĐ/TU ngày 14/9/2016 của Tỉnh ủy ban hành Quy chế hoạt động, phối hợp công tác của Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 và sau năm 2020.

[2] Quyết định số 2976/QĐ-UBND ngày 16/8/2017 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 3718/QĐ-UBND ngày 09/10/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020.

các chương trình mục tiêu quốc gia phải gắn liền với việc chỉ đạo điều hành và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững được đưa vào Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Để triển đạt được các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX về nông thôn mới và giảm nghèo bền vững, thực hiện chương trình hành động, kế hoạch thực hiện của UBND tỉnh, các sở, ban ngành và chính quyền của 11 huyện, thị xã, thành phố đã kịp thời ban hành các Chương trình hành động, kế hoạch thực hiện để tập trung chỉ đạo, quyết tâm thực hiện đạt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra ở mỗi cấp, mỗi ngành.

Sau khi được thành lập, Trưởng ban Ban chỉ đạo tỉnh cùng thành viên Ban chỉ đạo tỉnh thường xuyên làm việc với Ban chỉ đạo cấp huyện, đồng thời kiểm tra công tác triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia ở các huyện, thị xã, thành phố để kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc. Nhờ đó tiến độ thực hiện các chương trình thời gian qua đảm bảo tiến độ như kế hoạch đề ra, hạn chế được tình trạng ách tắc ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chung của tỉnh.

Nhìn chung, mô hình tổ chức hoạt động của các Ban chỉ đạo tại địa phương là phù hợp. Hoạt động của Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia các cấp đã được triển khai bài bản, hoạt động hiệu quả, phát huy vai trò của người đứng đầu là Trưởng ban Ban chỉ đạo trong việc kịp thời nắm bắt tình hình, chỉ đạo, đôn đốc các sở, ban ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố giải quyết các vướng mắc và tổ chức, thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Thông qua hoạt động của Ban chỉ đạo các cấp đã ghi nhận và đề xuất giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện từng nội dung, hoạt động của từng chương trình. Với sự chỉ đạo quyết liệt của Trưởng ban Ban chỉ đạo các cấp, nhất là cấp tỉnh, các giải pháp giải quyết những khó khăn, vướng mắc được triển khai kịp thời đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, góp phần thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình mục tiêu quốc gia.

Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành trong chỉ đạo hướng dẫn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia rất chặt chẽ, thông suốt. Đối với nội dung có liên quan quan đến ngành, lĩnh vực nào thì ngành, lĩnh vực đó có văn bản hướng dẫn trực tiếp hoặc tham mưu cho Ban Chỉ đạo, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện. Trong quá trình triển khai các cấp, các ngành thường xuyên có sự liên hệ chặt chẽ với nhau để khi ban hành văn bản không bị chồng chéo, từng nội dung phối hợp triển khai có sự đồng bộ, rất thuận lợi trong quá trình triển khai xuống các địa phương thực hiện. Nhờ tăng cường công tác chỉ đạo, phối hợp của các thành viên Ban chỉ đạo, công tác xây dựng hệ thống văn bản quản lý, điều hành các chương trình mục tiêu quốc gia ở tỉnh cơ bản hoàn thành; các nhiệm vụ trọng tâm trong triển khai từng chương trình được tập trung thực hiện có hiệu quả, phấn đấu hoàn thành mục tiêu của từng chương trình; công tác kiểm tra, giám sát được tăng cường và kịp thời xử lý những vướng mắc phát sinh để đẩy nhanh tiến độ thực hiện của từng chương trình trong năm kế hoạch cũng như đảm bảo lộ trình hoàn thành mục tiêu của từng chương trình mục tiêu quốc gia trong giai đoạn 2016 - 2020.

2. Khung khổ pháp luật quản lý, điều hành và văn bản hướng dẫn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

Hệ thống văn bản, quy định có liên quan đến các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 đã được Chính phủ, các bộ, ngành ban hành đầy đủ, kịp thời tạo điều kiện cho các bộ, ngành và địa phương triển khai thực hiện. Cụ thể, Quốc hội đã ban hành 03 nghị quyết; Chính phủ đã ban hành 06 nghị định, 03 nghị quyết; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 55 quyết định, 02 chỉ thị và 06 văn bản chỉ đạo; các bộ, ngành Trung ương đã ban hành 41 thông tư/ thông tư liên tịch, 27 quyết định, 01 chỉ thị và 29 văn bản hướng dẫn, v.v…

Đối với địa phương, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, các thành viên Ban chỉ đạo đã ban hành các văn bản hướng dẫn các nội dung thực hiện và đánh giá kết quả đạt được của các tiêu chí do từng ngành phụ trách. Trong giai doạn 2016 - 2020, Tỉnh ủy, UBND tỉnh và các sở, ban ngành của tỉnh đã ban hành một số văn bản triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định, cụ thể: Nghị quyết của Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, bê tông hóa đường giao nông thôn; kế hoạch thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh; cơ chế phân chia tiền sử dụng đất tại các xã thực hiện xây dựng nông thôn mới của tỉnh; quy định cơ chế đầu tư đặc thù trong xây dựng nông thôn mới; chính sách hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn; chính sách hỗ trợ phát triển giống cây trồng giai đoạn 2016 - 2020; chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; ban hành tiêu chí theo bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020; Bộ tiêu chí, chỉ tiêu xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018 - 2020, trên địa bàn tỉnh; Bộ tiêu chí Khu dân cư kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới; các văn bản hướng dẫn thực hiện theo bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020, Kế hoạch thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020; Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020; Ban hành quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; ban hành quy định trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ Xóa đói giảm nghèo tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020; ban hành Quy định tạm thời một số định mức và mức hỗ trợ thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình 135 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bình Định, v.v....

(Chi tiết kết quả xây dựng văn bản quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020 theo phụ lục số 01 kèm theo).

Việc ban hành cơ chế, chính sách kịp thời đã tạo cơ sở pháp lý cho các sở, ban ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện, phù hợp với đặc điểm của địa phương, đáp ứng yêu cầu thực tiễn đang đặt ra. Cơ chế quản

lý, điều hành chung có sự thống nhất từ trên xuống, thuận lợi trong quá trình chỉ đạo triển khai thực hiện. Trong thời gian qua, các cơ chế, chính sách địa phương đều phát huy hiệu quả, hàng năm cùng với nguồn vốn ngân sách hỗ trợ trực tiếp cac chương trình mục tiêu quốc gia, các địa phương đã chủ động lồng ghép vốn từ các chương trình, dự án khác trên địa bàn, đồng thời vận động huy động nguồn lực của người dân, các tổ chức kinh tế tư nhân để đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế, góp phần vào thành công chung của xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định. Các chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, chính sách cho vay giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động, đào tạo nghề, v.v…. triển khai thực hiện đã góp phần hỗ trợ nâng cao chất lượng cuộc sống người dân, góp phần xói đói giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.

Ngoài ra, việc ban hành và triển khai thực hiện cơ chế đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020 trên địa bàn tỉnh[3], đã giảm được đáng kể chi phí đầu tư và rút ngắn thời gian đầu tư công trình. Chủ đầu tư chỉ cần lập dự toán mà không phải thuê tư vấn thiết kế nên giảm thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian chuẩn bị ít nhất 1,5 tháng cho mỗi công trình, đồng thời tiết kiệm được chi phí thiết kế, lập dự toán công trình, vì áp dụng thiết kế mẫu, thiết kế điển hình, không thuê đơn vị tư vấn thực hiện. Việc triển khai thực hiện cơ chế đầu tư đặc thù xây dựng nông thôn mới ở tỉnh đã mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần huy động được đáng kể sự đóng góp của người dân thông qua ngày công, hiến đất để xây dựng đường giao thông nôn thôn, kiên cố hóa kênh mương, v.v… Bên cạnh kết quả đạt được, việc triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia ở tỉnh Bình Định cũng còn một số tồn tại, vướng mắc trong vấn đề triển khai thực hiện.

Việc phân cấp mạnh cho cấp huyện và cấp xã nhằm tạo điều kiện cho các cấp chủ động trong việc triển khai thực hiện, tuy nhiên năng lực một số cán bộ cấp huyện, xã còn hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, việc hoàn thiện các thủ tục đầu tư, quản lý dự án và thanh quyết toán vốn thường bị chậm và kéo dài đã làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các chương trình. Ngoài ra, sự phân cấp như vậy cũng ảnh hưởng đến công tác phối hợp báo cáo giữa các cấp chưa đầy đủ, kịp thời.

Công tác lồng ghép vốn hợp pháp khác để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đã được một số địa phương quan tâm thực hiện, nhưng kết quả chưa cao, một số địa phương chưa triển khai thực hiện.

Việc áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù trong xây dựng nông thôn mới giảm được chi phí đầu tư và rút ngắn thời gian thực hiện, tuy nhiên một số xã nông thôn mới không áp dụng thực hiện, nguyên nhân chủ yếu do phần lớn cán bộ cấp xã không có chuyên môn về đầu tư xây dựng, chưa có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nên e ngại triển khai thực hiện *(công trình áp dụng cơ chế đặc thù do UBND xã phê duyệt dự toán công trình trên cơ sở dự toán do thôn trình và báo cáo kết quả thẩm định của Tổ thẩm định).*

---

[3] Quyết định số 18/2013/QĐ-UBND ngày 18/7/2013 của UBND tỉnh Bình Định về Quy định cơ chế đầu tư đặc thù đối với công trình thuộc Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020 tỉnh Bình Định.

3. Công tác truyền thông, thông tin về chương trình mục tiêu quốc gia.

3.1. Kết quả tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân trong triển khai xây dựng nông thôn mới

Tuyên truyền, vận động là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu, quyết định đến thành công các chương trình mục tiêu quốc gia. Từ năm 2016 đến nay, công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cán bộ và nhân dân về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững tiếp tục được các cấp, các ngành của tỉnh Bình Định chú trọng thực hiện.

Nhờ thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền, đa dạng dưới nhiều hình thức như thông qua hội, họp trong cộng đồng dân cư và các hội, đoàn thể; qua các phương tiện thông tin truyền thông; ký giao ước thi đua, tổ chức hội thi tìm hiểu về xây dựng nông thôn mới; vận động thực hiện công trình thắp sáng đường quê, tham gia làm đường giao thông nông thôn, chỉnh trang nhà ở, thu gom rác thải, xây dựng nhà tiêu hợp vệ sinh; Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch và nhiều chương trình xã hội khác do đoàn thể phát động như xây dựng nhà nhân ái; xây dựng các điểm tuyên truyền cố định (tại các địa phương); giới thiệu các mô hình hay, gương điển hình, những mô hình sản xuất, kinh doanh hiệu quả, cách làm sáng tạo giúp thoát nghèo bền vững và phát triển kinh tế; tuyên truyền sâu rộng đến các tầng lớp nhân dân về các chủ trương, chính sách, quy định của Nhà nước, góp phần phát triển kinh tế - xã hội v.v… đã thu hút các tầng lớp nhân dân tham gia, tạo thành phong trào sâu rộng trong toàn tỉnh với quyết tâm thực hiện thành công các chỉ tiêu, mục tiêu xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững trong thời gian qua.

Thông qua công tác truyền thông, thông tin, nhận thức của cán bộ công chức và người dân về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững đã có chuyển biến rõ rệt. Người dân ngày càng tích cực, chủ động tham gia xây dựng nông thôn mới với nhiều cách làm sáng tạo; xây dựng nông thôn mới đang trở thành phong trào rộng khắp trong toàn tỉnh. Việc triển khai thông tin về công tác giảm nghèo đã tạo điều kiện cho mọi người dân, đặc biệt là các hộ nghèo có được thông tin để tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản và các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trong việc đổi mới hệ thống cơ chế, chính sách giảm nghèo, góp phần quan trọng thực hiện có hiệu quả các giải pháp, chính sách hỗ trợ hộ nghèo, tạo phong trào thi đua trong công tác giảm nghèo. Công tác truyền thông giảm nghèo đã đem lại hiệu quả thiết thực cho các hộ nghèo, nhất là các hộ nghèo, khó khăn vùng dân tộc thiểu số.

3.2. Kết quả triển khai thực hiện Phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới"; cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh "...

Hưởng ứng phong trào thi đua *"Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới"* do Thủ tướng Chính phủ phát động và cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh "*, Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới tỉnh Bình Định đã tổ chức Lễ phát động phong trào thi đua *"Tỉnh Bình Định chung sức xây dựng nông thôn mới"* và cuộc vận động *"Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh "* nhằm triển khai sâu rộng, tạo khí thế thi đua sôi nổi trong cả hệ thống chính trị và toàn xã hội cùng tham gia xây dựng

nông thôn mới. Phong trào thi đua chung sức xây dựng nông thôn mới được phát động rộng khắp ở cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã trong tỉnh.

Ở cấp tỉnh, để thực hiện phong trào thi đua, Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới tỉnh đã phân công, giao nhiệm vụ cho các sở, ban, ngành, hội đoàn thể tỉnh hỗ trợ, giúp đỡ các xã thực hiện hoàn thành xây dựng nông thôn mới. Các đơn vị đã có những hoạt động thiết thực tại các xã được phân công, góp phần hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới của địa phương và của tỉnh trong giai đoạn 2016 - 2020.

Qua 5 năm thực hiện phong trào thi đua, các cấp, các ngành, các thành phần kinh tế trên địa bàn tỉnh Bình Định đã có nhiều việc làm thiết thực, chung sức cùng các thôn, xã thực hiện xây dựng nông thôn mới, điển hình như: (1) Hội Phụ nữ tỉnh đã triển khai thực hiện tiêu chí xây dựng gia đình 5 không 3 sạch, góp phần thực hiện tiêu chí môi trường trong xây dựng nông thôn mới; xây dựng nhà Mái ấm tình thương; hỗ trợ phụ nữ nghèo vươn lên trong cuộc sống; thành lập tổ tự quản vệ sinh môi trường tại các thôn; mô hình đoạn đường phụ nữ tự quản, gia đình thân thiện với môi trường,.... (2) Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh tham gia xây dựng nông thôn mới tại các xã: Cát Tài, Mỹ Hòa, Hoài Thanh, Phước Thuận, An Trung. (3) Tỉnh đoàn đã huy động từ các nguồn xã hội hóa, triển khai xây dựng cầu nông thôn; thành lập Quỹ "Thanh niên Bình Định lập nghiệp, khởi nghiệp" để hỗ trợ cho các mô hình kinh tế tiêu biểu của thanh niên; các cấp bộ đoàn của tỉnh đã huy động nguồn lực thực hiện những công trình, phần việc thanh niên như: tặng nhà nhân ái, nhà khăn quàng đỏ, "Trường đẹp cho em"; tham gia làm đường nông thôn v.v... (4) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh đã triển khai cuộc vận động vì người nghèo; hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo đặc biệt khó khăn; hỗ trợ phát triển sản xuất...; (5) Các doanh nghiệp tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới, như: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định, Công ty TNHH MTV Tổng công ty Tân Cảng; Công ty Cổ phần xây dựng 47; Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn; Công ty Du lịch Hòa Bình, Ngân hàng Nam Á, ...[4]

---

[4] (1) Hội Phụ nữ hỗ trợ 03 con bê cho phụ nữ nghèo huyện Vân Canh; thành lập 67 tổ tự quản vệ sinh môi trường tại các thôn; duy trì và nhân rộng các mô hình đoạn đường phụ nữ tự quản, mô hình 3 sạch, mô hình gia đình thân thiện với môi trường...với tổng số 1.145 mô hình, 57.017 hội viên tham gia. (2) Bộ CHQS tỉnh điều động 5.178 lượt cán bộ, chiến sỹ/10.250 ngày công; trên 1.200 giờ máy múc, máy ủi, làm lợi cho nhân dân trên 2,6 tỷ đồng; làm đường bê tông, cấp phối, phát quang, sửa chữa: 44,3 km; hỗ trợ trên 01 tỷ đồng; vận động 502 hộ dân hiến trên 11.518m2 đất thổ cư, đất vườn để làm đường giao thông. (3) Tỉnh đoàn đã hỗ trợ xây dựng 6 cầu nông thôn tại Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Nhơn, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân và thị xã An Nhơn với tổng kinh phí gần 7,3 tỷ đồng; hỗ trợ cho 11 mô hình kinh tế tiêu biểu của thanh niên với tổng số tiền 2,15 tỷ đồng; các cấp bộ đoàn toàn tỉnh đã tặng 363 nhà nhân ái, nhà khăn quàng đỏ trị giá 2,411 tỷ đồng; xây dựng công trình thanh niên "Trường đẹp cho em" tại Trường mẫu giáo Công Lương, xã Hoài Phú, huyện Hoài Nhơn với tổng kinh phí tài trợ 200 triệu đồng; tu sửa, nâng cấp 254km đường nông thôn, làm mới 95km đường bê tông nông thôn, lắp đặt 3.895 bóng đèn "Thắp sáng đường quê", tổ chức cho hơn 5.000 lượt đoàn viên thanh niên ra quân khắc phục 205 sa bồi thủy phá, sửa chữa 295 nhà cửa, dọn vệ sinh môi trường, nạo vét 625km kênh mương, khơi thông dòng chảy, xây dựng 1.025 hố rác nông thôn và 450 ống bi đựng rác thải tại các hộ gia đình…(4) Mặt trận các cấp đã hỗ trợ xây dựng mới 5.822 ngôi nhà và sửa chữa 388 ngôi nhà ở cho hộ nghèo đặc biệt khó khăn về nhà ở với tổng số tiền hơn 95,147 tỷ đồng; hỗ trợ giúp học sinh nghèo vượt khó học giỏi, giúp các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo; hỗ trợ phát triển sản xuất…, trị giá hơn 11,2 tỷ đồng. (5) Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định hỗ trợ 27,5 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV tổng công ty Tân Cảng tài trợ 500 triệu đồng; Công ty Cổ phần xây dựng 47 hỗ trợ xây dựng 01km đường giao thông nông thôn, trị giá 01 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn hỗ trợ 500 triệu đồng; Công ty Du lịch Hòa Bình, Ngân hàng Nam Á tài trợ cho một số xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh...

3.3. Công tác đào tạo, tập huấn

Thực hiện theo khung Chương trình tập huấn xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020 và nội dung các chuyên đề do Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành, Văn phòng điều phối xây dựng nông thôn mới tỉnh hàng năm đã xây dựng kế hoạch và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nhất là cán bộ cấp xã, thôn. Kết quả đã tổ chức tập huấn 41 lớp tập huấn cho 2.906 người, thành phần tham gia tập huấn là lãnh đạo Phòng Nông nghiệp và PTNT (Phòng Kinh tế) và cán bộ chuyên trách nông thôn mới cấp huyện; Trưởng Ban quản lý xã, cán bộ theo dõi thực hiện xây dựng nông thôn mới xã, Trưởng Ban phát triển thôn, cán bộ quản lý các HTX nông nghiệp tại các huyện, xã xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020.

Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững công tác đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở, công tác giảm nghèo theo Quyết định số 4042/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Dự án "Truyền thông và Giảm nghèo về thông tin giai đoạn 2017 - 2020" thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020, số lượng là 300 người. Mặc dù, kinh phí phân bổ cho hoạt động đào tạo tập huấn còn hạn chế nhưng kết quả thực hiện cũng có nhiều chuyển biến tích cực.

Nhìn chung, công tác đào tạo, tập huấn đã triển khai tương đối thuận lợi và hiệu quả. Nội dung, phương pháp, hình thức, thời gian và tài liệu đào tạo, tập huấn trong thời gian qua là phù hợp với quy định của các chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó hình thức và phương pháp đào tạo, tập huấn kết hợp với tham quan học tập các mô hình hay, cách làm tốt là đem lại hiệu quả cao nhất. Thông qua các lớp tập huấn đội ngũ cán bộ cấp huyện, cấp xã, thôn đã được tiếp thu kiến thức, kinh nghiệm hay trong quá trình thực hiện; đồng thời và cập nhật đầy đủ, kịp thời chỉ đạo mới của Trung ương và UBND tỉnh có liên quan đến công tác xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

Qua thực tế cho thấy các lớp tập huấn đã đem lại hiệu quả rất lớn về nâng cao trình độ hiểu biết, nhận thức đúng đắn về chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về xây dựng nông thôn mới cho cán bộ tại cơ sở nhất là cán bộ thôn, những người trực tiếp thực hiện Chương trình. Đến nay cơ bản cán bộ chủ chốt của xã, thôn đã được đào tạo, tập huấn các nội dung về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác đào tạo tập huấn ở tỉnh Bình Định còn một số tồn tại, hạn chế như: phần lớn đội ngũ cán bộ cấp huyện, xã, thôn sau khi được đào tạo thường xuyên chuyển đổi công tác hoặc nghỉ việc, đã ảnh hưởng đến công tác chỉ đạo điều hành trong công tác xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo ở địa phương, cơ sở; Hệ thống văn bản ban hành hướng dẫn của Trung ương nhiều khi chưa cập nhật đầy đủ, chưa kịp thời; Kinh phí tập huấn phân bổ hàng năm cho tỉnh chưa đáp ứng với nhu cầu đào tạo của địa phương, v.v....

4. Hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Để thực hiện đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra, Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia rất quan tâm đến công tác kiểm tra, giám sát. Qua kiểm tra giám sát, phát hiện kịp thời một số tồn tại, vướng mắc để có biện pháp xử lý kịp thời, đảm bảo việc thực hiện đạt kế hoạch đề ra.

Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, hàng năm Thường trực Ban chỉ đạo đã chỉ đạo xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát ngay từ đầu năm và phổ biến để các thành viên Ban chỉ đạo của tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố phối hợp thực hiện. Hình thức giám sát thông qua báo cáo và tổ chức đi khảo sát thực tế ở địa phương. Ngoài ra, các sở, ban ngành được giao phụ trách cũng thường xuyên kiểm tra, giám sát và đôn đốc, hướng dẫn các xã nông thôn mới do mình phụ trách. Thông qua các đợt kiểm tra, giám sát Ban chỉ đạo và các sở, ban ngành đã chỉ đạo, hướng dẫn xử lý kịp thời những tồn tại, vướng mắc của địa phương, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình ở các địa phương trong thời gian qua.

Bên cạnh đó, từ năm 2016 đến nay một số cơ quan ở tỉnh đã tổ chức các đợt giám sát theo chuyên đề, nghị quyết, cụ thể: (1) Hội đồng nhân dân tỉnh đã tổ chức giám sát kết quả thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới theo nghị quyết cuả Hội đồng nhân dân tỉnh, cơ quan được khảo sát gồm: Sở Nông nghiệp và PTNT (Cơ quan Thường trực Chương trình), 11 huyện, thị xã, thành phố và các xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2015; (2) Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy đã tổ chức điều tra lấy ý kiến của người dân về đánh giá kết quả xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh tại 33 xã/11 huyện, thị xã, thành phố; với 1.996 phiếu điều tra; (3) Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy tổ chức kiểm tra, đánh giá công tác lãnh đạo, chỉ đạo về xây dựng nông thôn mới của Ban Thường vụ Huyện ủy Tuy Phước và 02 xã Phước Hiệp, Phước Lộc; (4) Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh thực hiện giám sát việc huy động sức dân, sử dụng kinh phí, cơ sở vật chất do nhân dân đóng góp tham gia xây dựng nông thôn mới tại một số địa phương trong tỉnh như: Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn.

Ngoài công tác kiểm tra, giám sát của Ban chỉ đạo, và chính quyền các cấp, vai trò của Ban giám sát đầu tư cộng đồng ở các địa phương đã được phát huy tích cực. Ban giám sát đầu tư công đồng đã chủ động phối hợp với Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn thực hiện tốt việc kiểm tra, giám sát các công trình xây dựng nông thôn mới ở địa phương. Quy trình triển khai từ khâu lập kế hoạch đến tổ chức thực hiện bảo đảm nguyên tắc công khai, có sự tham gia của người dân, cộng đồng. Các hoạt động của chương trình phù hợp với quy hoạch chung của địa phương, đồng thời, gắn liền với mục tiêu giải quyết các nhu cầu bức thiết của cộng đồng, tạo được sự đồng thuận và tin tưởng của cộng đồng trong quá trình triển khai chương trình. Qua kết quả kiểm tra, giám sát, Ban giám sát đầu tư cộng đồng đã phát hiện một số sai sót như: Kết cấu, chủng loại vật tư chưa đúng thiết kế, chậm tiến độ... đã phản ánh, kiến nghị kịp thời với đơn vị thi công và chủ đầu tư để khắc phục, sửa chữa, bảo đảm tiến độ, tránh lãng phí, đem lại niềm tin cho nhân dân. Nhờ đó, chương trình xây dựng nông thôn mới của nhiều địa phương được đúng tiến độ, lộ trình và đảm bảo chất lượng

Đối với chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện theo Thông tư số 39/2016/TT - BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội với hệ thống biểu mẫu thu thập thông tin và báo cáo thống nhất áp dụng cho toàn Chương trình, cụ thể:

- Bộ, ngành Trung ương, Kiểm toán Nhà nước:

Đoàn công tác của Bộ, ngành Trung ương thực hiện giám sát, đánh giá kết quả giảm nghèo trên địa bàn theo từng năm và giai đoạn 2016 - 2018. Các hoạt động kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực chương trình đã được các bộ, ngành Trung ương đánh có hiệu quả, các dự án, chính sách của Chương trình đã triển khai đến cơ sở, việc đề xuất và thực hiện từ cơ sở, người dân, hộ nghèo, hộ cận nghèo và quy hoạch phát triển của địa phương.

Kiểm toán Nhà nước thực hiện Kiểm toán chuyên đề Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020: Giai đoạn 2016 - 2020, Kiểm toán nhà nước đã có kết luận về hoạt động của Ban chỉ đạo, từng sở ngành cơ bản chặt chẽ, đúng mục tiêu, chỉ tiêu, nội dung Chương trình của Trung ương, địa phương; tỷ lệ giảm hộ nghèo trên địa bàn tỉnh bình quân mỗi năm đạt 2,1%/năm vượt kế hoạch so với mục tiêu, nhiệm vụ được giao tại Quyết định 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017. Thu nhập của hộ nghèo và việc tiếp cận các dịch vụ xã hội đã đảm bảo 100%.

Bên cạnh đó, Kiểm toán đã chỉ ra những tồn tại và yêu cầu địa phương thực hiện kết luận của Kiểm toán nhà nước (tại 3 huyện nghèo Vân Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão) như: Một số công trình bố trí kế hoạch vốn không đúng đối tượng; chưa đủ thủ tục đầu tư; công trình đầu tư mới giai đoạn 2016 - 2018 không nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và đề án 30a được duyệt. Những tồn tại, hạn chế đã được các Sở, ngành và địa phương đang khắc phục, cơ bản đến hết năm 2020 khắc phục xong.

- Ở địa phương: Ban chỉ đạo tổ chức Đoàn công tác liên ngành của tỉnh thực hiện 6 đợt kiểm tra, giám sát (mỗi năm 2 đợt), mỗi đợt kiểm tra 6 - 9/11 huyện, thị xã, thành phố. Tại mỗi huyện, thị xã, thành phố Ban chỉ đạo làm việc từ 1 - 2 xã, một số hộ dân ở thôn và công trình, dự án thụ hưởng của Chương trình.

Các Sở, ban, ngành của tỉnh thành viên của Ban chỉ đạo chủ trì, dự án, tiểu dự án, hoạt động của Chương trình chủ động kiểm tra, giám sát đánh giá việc thực hiện quản lý dự án, chính sách do cơ quan, đơn vị thực hiện.

Ngoài ra, hàng năm Ban chỉ đạo phân công các Sở, ban, ngành thành viên Ban chỉ đạo về đứng chân, kiểm tra, giám sát, đánh giá công tác điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố.

Thông qua các hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá đã kịp thời hướng dẫn, giải đáp những vướng mắc, khó khăn cho các địa phương khi thực hiện dự án, chính sách giảm nghèo, như: Tham gia các công trình đầu tư, xây dựng các Dự án về phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng các mô hình giảm nghèo, truyền thông về giảm nghèo. Địa phương cơ bản thực hiện đầy đủ các nội dung của Chương trình, đảm bảo đúng đối tượng thụ hưởng. Quy trình triển khai từ khâu lập kế hoạch đến tổ chức thực hiện đảm bảo nguyên tắc công khai, có sự tham gia của người dân, cộng đồng. Các hoạt động của Chương trình phù hợp với quy hoạch

chung của địa phương đồng thời gắn liền với mục tiêu giải quyết các nhu cầu bức thiết về nước sạch, y tế, nhà ở, giáo dục... của cộng đồng, tạo được sự đồng thuận và tin tưởng của người dân trong suốt quá trình triển khai Chương trình.

5. Công tác huy động nguồn lực, quản lý và sử dụng nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

5.1. Kết quả huy động nguồn lực:

5.1.1. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

Tổng nguồn lực huy động thực hiện Chương trình giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 53.152.077 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 936.600 triệu đồng (tỷ trọng 1,76%).
- Vốn trái phiếu Chính phủ: 64.000 triệu đồng (tỷ trọng 0,12%).
- Ngân sách địa phương: 5.559.000 triệu đồng (tỷ trọng 10,46%).
- Vốn lồng ghép: 1.030.180 triệu đồng (tỷ trọng 1,94%).
- Vốn tín dụng: 44.329.897 triệu đồng (tỷ trọng 83,42%).
- Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã: 517.400 triệu đồng (tỷ trọng 0,97%).
- Vốn huy động từ cộng đồng dân cư: 715.000 triệu đồng (tỷ trọng 1,35%).

5.1.2. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

Tổng kinh phí thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 7.379.972 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách Trung ương: 1.038.436 triệu đồng, tỷ trọng 14,07% (Đầu tư phát triển: 793.018 triệu đồng và vốn hỗ trợ sự nghiệp: 245.418 triệu đồng).
- Nguồn kinh phí của tỉnh hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện thuộc Chương trình 30a, Chương trình 135 là 452.727 triệu đồng, tỷ trọng 6,13%.
- Nguồn huy động từ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp: 291.361 triệu đồng, tỷ trọng 3,95%.
- Nguồn kinh phí lồng ghép của Chương trình 1.474.793 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 19,98%.
- Nguồn vốn tín dụng ưu đãi (dư nợ): 4.122.655 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 55,86%.

5.2. Về công tác lồng ghép vốn:

Để có cơ sở triển khai thực hiện việc lồng ghép các nguồn vốn, UBND tỉnh Bình Định đã ban hành Quyết định số 65/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 về việc Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020, theo đó hướng dẫn cụ thể việc lồng ghép các nguồn vốn vào thực hiện.

Thời gian qua, ngoài vốn trung ương và tỉnh hỗ trợ trực tiếp cho các chương trình mục tiêu quốc gia, các địa phương đã chủ động lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp khác trên địa bàn để triển khai thực hiện như: Chính sách bê tông hóa

kiên cố hóa kênh mương, Chính sách bê tông hóa giao thông nông thôn, cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020[5], v.v... Kết quả từ năm 2016 đến nay, tổng vốn huy động lồng ghép thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định là 2.504.973 triệu đồng (trong đó xây dựng nông thôn mới: 1.030.180 triệu và giảm nghèo bền vững: 1.474.793 triệu đồng). Nguồn vốn lồng ghép đã góp phần tích cực vào kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định trong thời gian qua. Việc lồng ghép vốn đã góp phần đẩy nhanh tiến độ đầu tư cơ sở hạ tầng ở các xã thuộc chương trình mục tiêu quốc gia, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, giảm được tình trạng nợ thanh toán khối lượng hoàn thành công trình.

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được, việc lồng ghép vốn để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia chưa được triển khai đồng bộ giữa các địa phương, một số địa phương chưa chú trọng đến việc lồng ghép vốn để thực hiện. Ngoài ra, một số công trình cùng thuộc mục tiêu và đối tượng đầu tư của cả 02 chương trình mục tiêu quốc gia, tuy nhiên việc lồng ghép vốn giữa 02 chương trình này cũng không khả thi. Lý do vì nguồn vốn chương trình 30a[6] do cấp huyện quản lý thường ưu tiên nguồn vốn này bố trí các công trình do huyện làm chủ đầu tư, chưa quan tâm lồng ghép nguồn vốn chương trình 30a cho các công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới do cấp xã quản lý và làm chủ đầu tư. Trong thời gian đến, để triển khai tốt việc lồng ghép vốn, các bộ, ngành Trung ương sớm ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể việc lồng ghép giữa các nguồn vốn để làm cơ sở các địa phương triển khai thực hiện đồng bộ và nhất quán.

5.3. Về huy động nguồn lực:

Bên cạnh vốn ngân sách hỗ trợ, trong thời gian qua tỉnh Bình Định đã tăng cường huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách để thực hiện đầu tư. Kết quả huy động vốn giai đoạn 2016 - 2020 của từng chương trình mục tiêu quốc gia như sau:

- Đối với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: Thực hiện phương châm *"Nhà nước và nhân dân cùng làm"*, các địa phương đã quan tâm huy động nguồn lực để tham gia xây dựng nông thôn mới như: kêu gọi các doanh nghiệp, đơn vị đứng chân trên địa bàn tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới; tổ chức các buổi gặp mặt, thư kêu gọi các con em quê hương thành đạt trên mọi miền đất nước tham gia đóng góp xây dựng nông thôn mới; vận động đóng góp của người dân trên địa bàn, đặc biệt là đóng góp của người dân để thực hiện Chương trình bê tông giao thông nông thôn, kiên cố hóa kênh mương,...

Kết quả đã huy động sự tham gia của các tổ chức, cá nhân đóng góp tham gia xây dựng nông thôn mới của tỉnh, cụ thể như: Hội Phụ nữ hỗ trợ 03 con bê cho phụ nữ nghèo huyện Vân Canh; thành lập 67 tổ tự quản vệ sinh môi trường tại các thôn; duy trì và nhân rộng các mô hình đoạn đường phụ nữ tự quản, mô hình 3

---

[5] Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 45/2015/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 43/2016/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020.

[6] Nghị quyết 30a/2008/NQ - CP ngày 27/12/2008 của Chính ph Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.

sạch, mô hình gia đình thân thiện với môi trường...với tổng số 1.145 mô hình, 57.017 hội viên tham gia. (2) Bộ CHQS tỉnh điều động 5.178 lượt cán bộ, chiến sỹ/10.250 ngày công; trên 1.200 giờ máy múc, máy ủi, làm lợi cho nhân dân trên 2,6 tỷ đồng; làm đường bê tông, cấp phối, phát quang, sửa chữa: 44,3 km; hỗ trợ trên 01 tỷ đồng; vận động 502 hộ dân hiến trên 11.518m2 đất thổ cư, đất vườn để làm đường giao thông. (3) Tỉnh đoàn đã hỗ trợ xây dựng 6 cầu nông thôn tại Phù Cát, Phù Mỹ, Hoài Nhơn, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân và thị xã An Nhơn với tổng kinh phí gần 7,3 tỷ đồng; hỗ trợ cho 11 mô hình kinh tế tiêu biểu của thanh niên với tổng số tiền 2,15 tỷ đồng; các cấp bộ đoàn toàn tỉnh đã tặng 363 nhà nhân ái, nhà khăn quàng đỏ trị giá 2,411 tỷ đồng; xây dựng công trình thanh niên "Trường đẹp cho em" tại Trường mẫu giáo Công Lương, xã Hoài Phú, huyện Hoài Nhơn với tổng kinh phí tài trợ 200 triệu đồng; tu sửa, nâng cấp 254km đường nông thôn, làm mới 95km đường bê tông nông thôn, lắp đặt 3.895 bóng đèn "Thắp sáng đường quê", tổ chức cho hơn 5.000 lượt đoàn viên thanh niên ra quân khắc phục 205 sa bồi thủy phá, sửa chữa 295 nhà cửa, dọn vệ sinh môi trường, nạo vét 625km kênh mương, khơi thông dòng chảy, xây dựng 1.025 hố rác nông thôn và 450 ống bi đựng rác thải tại các hộ gia đình…(4) Mặt trận các cấp đã hỗ trợ xây dựng mới 5.822 ngôi nhà và sửa chữa 388 ngôi nhà ở cho hộ nghèo đặc biệt khó khăn về nhà ở với tổng số tiền hơn 95,147 tỷ đồng; hỗ trợ giúp học sinh nghèo vượt khó học giỏi, giúp các bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo; hỗ trợ phát triển sản xuất…, trị giá hơn 11,2 tỷ đồng. (5) Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Định hỗ trợ 27,5 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV tổng công ty Tân Cảng tài trợ 500 triệu đồng; Công ty Cổ phần xây dựng 47 hỗ trợ xây dựng 01km đường giao thông nông thôn, trị giá 01 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn hỗ trợ 500 triệu đồng; Công ty Du lịch Hòa Bình, Ngân hàng Nam Á tài trợ cho một số xã xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh...

- Đối với chương trình giảm nghèo bền vững, tính đến hết năm 2019 đã huy động nguồn lực thực hiện hỗ trợ xây dựng mới và sửa chữa nhà ở cho 3.451 hộ nghèo, cận nghèo, hộ dân bị thiệt hại do mưa lũ, kinh phí 100.782 triệu đồng; trong đó: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp vận động Quỹ "Vì người nghèo", huy động các tổ chức, doanh nghiệp hỗ trợ 45.765 triệu đồng thực hiện hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa 1.567 nhà; Ngân hàng chính sách xã hội cho vay 30.242 triệu đồng cho 1.260 hộ nghèo; Vietinbank, Hưng Thịnh tài trợ 24.775 triệu đồng thực hiện 624 nhà ở hộ nghèo, người dân bị thiệt hại do mưa lũ.

5.2. Quản lý và sử dụng nguồn lực:

- Đối với nguồn vốn ngân sách: Trong thời gian qua, việc phân bổ vốn cho các chương trình mục tiêu quốc gia cơ bản đã đảm bảo theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Đối với chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, việc phân bổ vốn hàng năm tỉnh đã bám sát hướng dẫn của trung ương để thực hiện. Việc cân đối vốn hàng năm có xét ưu tiên vốn cho các xã có điều kiện khó khăn hơn, tạo điều kiện cho các xã này sớm hoàn thành công tác xây dựng nông thôn mới. Ngoài ra, tương ứng với phần vốn trung ương hỗ trợ hàng năm, tỉnh Bình Định đã bố trí ngân sách tỉnh hỗ trợ, đồng thời chỉ đạo các địa phương ưu tiên bố trí vốn

đối ứng đảm bảo tỷ lệ theo quy định. Giai đoạn 2016 - 2020 vốn ngân sách Trung ương (bao gồm cả vốn trái triếu phiếu chính phủ) đã phân bổ cho tỉnh Bình Định là 1.000.600 triệu đồng, vốn đối ứng của địa phương là 5.559.000 triệu đồng, tỷ lệ vốn trung ương/vốn đối ứng địa phương là 1:5,56, đảm bảo tỷ lệ vốn đối ứng tối thiểu 1,5 lần so với vốn hỗ trợ của trung ương hàng năm theo quy định tại Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên, phần lớn nguồn vốn huy động từ ngân sách địa phương chủ yếu từ nguồn vốn cấp quyền sử dụng đất, nguồn vốn từ các nguồn thu khác trên địa bàn xã còn rất hạn chế; việc thanh quyết toán vốn ngân sách nhìn chung có một số xã triển khai chậm nhưng vẫn đảm bảo giải ngân cơ bản vốn đã giao.

Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: Việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán vốn ngân sách đảm bảo theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; Nghị định số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 và một số văn bản khác có liên quan.

- Đối với nguồn vốn tín dụng: để đảm bảo nguồn lực hỗ trợ thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Bình Định đã tổ chức triển khai kịp thời các cơ chế chính sách, quy định và hướng dẫn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và UBND tỉnh có liên quan đến các tổ chức tín dụng trên địa bàn. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Bình Định đã yêu cầu các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh tích cực triển khai cho vay đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn nói chung và cho vay xây dựng nông thôn mới nói riêng.

Về lãi suất, nông nghiệp, nông thôn là một trong những lĩnh vực ưu tiên được áp dụng mức trần lãi suất cho vay tại thời điểm 31/12/2019 là 6%/năm đối với ngắn hạn, 6,6 - 11,5%/năm đối với cho vay trung và dài hạn, có tổ chức tín dụng cho vay với lãi suất thấp hơn mức trần quy định. Tổng doanh số cho vay giai đoạn 2016 - 2019 đạt 40.574 tỷ đồng. Trong đó, doanh số cho vay tại thời điểm 31/12/2019 đạt 13.276 tỷ đồng, tăng 28,81% so với năm 2015, chiếm tỷ trọng 32,07% tổng doanh số cho vay nông nghiệp nông thôn và 9,06% tổng doanh số cho vay nền kinh tế trên địa bàn năm 2019. Vốn cho vay chủ yếu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhân dân địa phương, chiếm tỷ trọng hơn 67% vốn vay; đứng thứ hai là cho vay hoạt động khác chiếm khoảng 23% vốn vay; các chương trình khác như: cho vay hộ nghèo, cho vay xây dựng nhà ở, cho vay làm đường nông thôn, cho vay xây dựng hệ thống thủy lợi, cho vay xây dựng chợ nông thôn, cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn chiếm khoảng 10% vốn vay; riêng cho vay xây dựng trạm điện không phát sinh.

Nhìn chung, thông qua hệ thống các tổ chức tín dụng, ngành ngân hàng đã thực hiện đầu tư tín dụng trên địa bàn các xã trong tỉnh góp phần thúc đẩy thực hiện đạt được mục tiêu và tiêu chí xây dựng nông thôn mới và triển khai các chương trình tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và các đối tượng chính sách khác góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội. Tạo điều kiện thuận lợi cho đại đa số các hộ gia đình được vay vốn, đáp ứng được hầu hết các nhu cầu vốn để phát triển sản xuất kinh doanh phục vụ nông nghiệp, nông thôn; giúp các hộ nông dân nâng cao trình độ sản xuất kinh doanh, chuyển kinh tế hộ từ tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa, chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn; duy trì và phát triển được một số ngành nghề truyền thống; ngoài ra, còn góp phần sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, góp phần đưa khoa học, công nghệ và kỹ thuật vào lĩnh vực nông nghiệp. Cùng với chủ trương đổi mới cơ chế trong nông nghiệp, nguồn vốn tín dụng ngân hàng đã góp phần tạo sự phát triển vượt bậc trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn của tỉnh. Vốn ngân hàng đã thực sự hỗ trợ hộ sản xuất kinh doanh, hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác ở các vùng nông thôn để phát triển nông, lâm nghiệp và thuỷ sản, tạo việc làm, tăng thu nhập, đóng góp vào việc thực hiện các mục tiêu của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

- Nguồn vốn huy động khác: Vốn tham gia đóng góp của doanh nghiệp, hợp tác xã và các thành phần kinh tế khác được sử dụng theo quy định của nhà nước hoặc trên cơ sở thỏa thuận giữa cơ quan nhà nước và đối tác hỗ trợ. Đối với vốn huy động từ người dân được sử dụng theo quy chế của từng địa phương có sự đồng thuận của người dân đóng góp.

(Kết quả huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020 như phụ lục 03 kèm theo).

5.3. Kết quả xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

Căn cứ hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Văn bản số 8932/BKHĐT-KTNN ngày 01/11/2017 về việc hướng dẫn tiêu chí xác định nợ đọng xây dựng cơ bản trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; thời gian qua UBND tỉnh đã chỉ đạo các địa phương rà soát, đánh giá số nợ xây dựng cơ bản Chương trình nông thôn mới và xây dựng phương án, kế hoạch xử lý nợ của từng địa phương, trong đó ưu tiên xử lý nợ đọng các công trình đã hoàn thành, sau đó mới thực hiện các công trình khởi công mới. Kết quả đến nay, tất cả các địa phương đều đã bố trí kinh phí trả nợ hoặc xây dựng phương án, kế hoạch vốn để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản theo đúng quy định.

Từ năm 2016 đến nay, số nợ đọng xây dựng cơ bản ở các xã nông thôn mới trong tỉnh có xu hướng giảm dần, chủ yếu nợ đọng từ nguồn vốn của ngân sách cấp xã do việc bán đất tạo nguồn thu để xây dựng nông thôn mới còn chậm hơn so với kế hoạch nên chưa thanh toán kịp thời.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

Nhờ sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và sự vào cuộc của các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân tỉnh Bình Định trong việc tổ chức, triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, đã tạo sự chuyển biến mạnh mẽ và đạt được thành công về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững. Kết quả cụ thể như sau:

1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

1.1. Kết quả thực hiện các mục tiêu xây dựng nông thôn mới:

- Kết quả chung tính đến hết tháng 12/2019, dự kiến khả năng hoàn thành mục tiêu đến năm 2020, cụ thể:

+ Số đơn vị cấp thôn được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: Đến cuối năm 2020, có 09 thôn thuộc xã Phước Thắng, huyện Tuy Phước công nhận đạt chuẩn nông thôn mới cấp thôn.

+ Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: Đến tháng 12/2019 toàn tỉnh có 77 xã công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, dự kiến đến cuối năm 2020 có 85 xã đạt chuẩn (đạt tỷ lệ 70,2%).

+ Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới: Đến tháng 12/2019 toàn tỉnh có 03 đơn vị cấp huyện công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, dự kiến đến cuối năm 2020 có 04 đơn vị cấp huyện, công nhận đạt chuẩn (đạt tỷ lệ 36,36%).

+ Số tiêu chí bình quân/ xã: Đến tháng 12/2019 đạt 16,8 tiêu chí, dự kiến đến cuối năm 2020 đạt 17,3 tiêu chí.

+ Số xã đạt theo nhóm tiêu chí dự kiến đến cuối năm 2020, như sau: Số xã đạt 15 - 18 tiêu chí: 13 xã (chiếm 10,7%); số xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí: 22 xã (chiếm 18,2%); số xã đạt dưới 10 tiêu chí: 01 xã (chiếm 0,8%)[7].

- Kết quả thực hiện một số tiêu chí nâng cao của Chương trình:

Thực hiện Văn bản số 1345/BNN-VPĐP ngày 08/02/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn xây dựng và triển khai kế hoạch xét, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018 – 2020, UBND tỉnh

---

[7]Dự kiến đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có: (1) 121/121 xã đạt tiêu chí Quy hoạch, chiếm 100% (tăng 121 xã so với năm 2015); (2) 109/121 xã đạt tiêu chí giao thông, chiếm 90,1% (tăng 43 xã so với năm 2015); (3) 114/121 xã đạt tiêu chí thủy lợi, chiếm 94,2% (tăng 47 xã so với năm 2015); (4) 120/121 xã đạt tiêu chí điện, chiếm 99,2% (tăng 03 xã so với năm 2015); (5) 102/121 xã đạt tiêu chí trường học, chiếm 84,3% (tăng 45 xã so với năm 2015); (6) 98/121 xã đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa, chiếm 81,6% (tăng 65 xã so với năm 2015); (7) 116/121 xã đạt tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại, chiếm 95,9% (tăng 23 xã so với năm 2015); (8) 118/121 xã đạt tiêu chí thông tin truyền thông, chiếm 97,5% (tăng 20 xã so với năm 2015); (9) 111/121 xã đạt tiêu chí nhà ở, chiếm 92% (tăng 14 xã so với năm 2015); (10) 98/121 xã đạt tiêu chí thu nhập, chiếm 81,0% (tăng 28 xã so với năm 2015); (11) 97/121 xã đạt tiêu chí hộ nghèo, chiếm 80,2% (tăng 45 xã so với năm 2015); (12) 120/121 xã đạt tiêu chí lao động có việc làm, chiếm 99,2% (tăng 3 xã so với năm 2015); (13) 111/121 xã đạt tiêu chí tổ chức sản xuất, chiếm 91,7% (giảm 12 xã so với năm 2015); (14) 112/121 xã đạt tiêu chí giáo dục và Đào tạo, chiếm 92,6% (tăng 15 xã so với năm 2015); (15) 113/121 xã đạt tiêu chí y tế, chiếm 93,4% (tăng 43 xã so với năm 2015); (16) 106/121 xã đạt tiêu chí văn hóa, chiếm 87,6% (tăng 19 xã so với năm 2015); (17) 100/121 xã đạt tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm, chiếm 82,6% (tăng 61 xã so với năm 2015); (18) 109/121 xã đạt tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật, chiếm 90,0% (tăng 29 xã so với năm 2015); (19) 118/121 xã đạt tiêu chí quốc phòng và An ninh, chiếm 97,5% (tăng 8 xã so với năm 2015).

Bình Định đã ban hành các Quyết định: số 2112/QĐ-UBND ngày 22/6/2018 về việc ban hành Bộ tiêu chí, chỉ tiêu xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định; số 4533/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 về việc phê duyệt danh sách các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018 - 2020 tỉnh Bình Định; số 1606/QĐ-UBND ngày 14/5/2019 về việc ban hành Bộ tiêu chí khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới giai đoạn 2019 - 2020 trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở đó, Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Văn bản số 256/SNN-NTM ngày 13/02/2019 về hướng dẫn xây dựng kế hoạch thực hiện xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2019 - 2020. Dự kiến đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có 05 xã công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 05 khu dân cư công nhận đạt chuẩn Khu dân cư kiểu mẫu.

1.2. Kết quả thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới:

Kết quả thực hiện các tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới theo quy định tại Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Bình Định dự kiến đến cuối năm 2020 như sau:

1.2.1. Về phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội:

- Về giao thông: Đường giao thông nông thôn (gồm: đường xã, liên xã, trục chính xã, đường trục thôn xóm, đường ngõ xóm và đường trục chính nội đồng): dài 8.050 km; trong đó, số đường giao thông nông thôn đã được bê tông hoá là 6.413 km, đạt tỷ lệ 79,7%. Có 90,1% số xã đạt tiêu chí giao thông (tiêu chí số 2).

- Về thủy lợi: Số kênh mương được kiên cố hóa là 2.228 km, chiếm 81,2%; tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu chủ động toàn tỉnh đạt 85,4%. Có 94,2% số xã đạt tiêu chí thủy lợi (tiêu chí số 3).

- Về điện nông thôn: Từ năm 2016 đến nay, hệ thống lưới điện nông thôn của tỉnh đã được đầu tư từ nhiều nguồn vốn khác nhau như: vốn vay của Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hành Tái thiết Đức (KFW), Ngân hàng Phát triển Châu á (ADB), vốn khấu hao của ngành điện, vốn đối ứng của địa phương,…Kết quả đến nay, hệ thống lưới điện trung ấp, hạ áp đã được đầu tư xây dựng đảm bảo cung cấp điện an toàn và ổn định cho người dân khu vực nông thôn. Có 99,2% số xã đạt tiêu chí điện (tiêu chí số 4).

- Về trường học các cấp: bậc Mầm non có 30,9% trường đạt chuẩn quốc gia, bậc Tiểu học có 85% trường đạt chuẩn quốc gia, bậc THCS có trên 85% trường đạt chuẩn quốc gia, bậc THPT có 37,04% trường đạt chuẩn quốc gia. Có 84,3% số xã đạt tiêu chí trường học (tiêu chí số 5).

- Về cơ sở vật chất văn hóa:

+ Trung tâm văn hóa - thể thao xã: toàn tỉnh có 95/159 nhà văn hóa xã, phường, thị trấn, chiếm tỷ lệ 59,7%; 114 khu sinh hoạt văn hóa - thể thao cấp xã; 140 xã, phường, thị trấn có trung tâm học tập cộng đồng lồng ghép một số hoạt động xây dựng đời sống văn hóa cơ sở;

+ Nhà văn hóa - khu thể thao thôn: có 840 nhà văn hóa thôn, khu phố, 82 nhà rông làng Bana và làng Chăm, 49 nhà sinh hoạt văn hóa cộng đồng làng H'rê, chiếm tỷ lệ 86,54% (971/1.122 số thôn, khu phố, làng toàn tỉnh); 799 trụ sở thôn có khả năng đảm trách các hoạt động văn hóa ở cơ sở.

Có 81,6% số xã đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa (tiêu chí số 6).

- Về trạm y tế xã: Thực hiện Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020; toàn tỉnh có 159 xã, phường, thị trấn toàn tỉnh đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (đạt 100%), trong đó có 93,4% số xã đạt tiêu chí y tế (tiêu chí số 15) theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.

1.2.2. Về phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho người dân

- Về lĩnh vực trồng trọt: (1) Thực hiện chương trình cánh đồng mẫu lớn và cánh đồng tiên tiến cây lúa với tổng diện tích hàng năm trên 11.000 ha; liên kết sản xuất, tiêu thụ lúa giống với các công ty giống trên địa bàn cả nước, với 79 hợp tác xã nông nghiệp tham gia; (2) Phát triển vùng sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP, với quy mô trên 20 ha tại một số hợp tác xã nông nghiệp trong tỉnh, liên kết tiêu thụ thường xuyên tại các Siêu thị Coopmart, Metro, một số chợ trong và ngoài tỉnh.

- Về lĩnh vực chăn nuôi: (1) Phát triển chuỗi liên kết sản xuất bò thịt chất lượng cao tiến đến xây dựng thương hiệu "Bò thịt chất lượng cao Bình Định"; (2) Chuỗi liên kết sản xuất, tiêu thụ gà giống chất lượng cao trên phạm vi cả nước và quốc tế (35 triệu con/năm) tại Công ty giống gia cầm Minh Dư và Cao Khanh; (3) Chuỗi sản xuất, tiêu thụ thịt lợn giữa tỉnh Bình Định với TP. Đà Nẵng và tỉnh Thừa Thiên Huế; xây dựng mô hình vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh lợn quy mô toàn huyện Hoài Ân, với trên 29.000 hộ gia đình tham gia; (4) Có 02 cơ sở giết mổ động vật tập trung đạt tiêu chuẩn đi vào hoạt động.

- Về lĩnh vực lâm nghiệp: (1) Triển khai có hiệu quả chuỗi liên kết sản xuất giống cây lâm nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh bằng công nghệ nuôi cấy mô với quy mô 10 triệu cây/năm, bằng công nghệ giâm hom với quy mô 180 triệu cây giống/năm để tiêu thụ, cung ứng trong và ngoài tỉnh; (2) Chuỗi kinh doanh cây gỗ lớn với quy mô trên 10.000 ha; (3) Liên kết với Công ty Dược - Trang TBYT Bình Định sản xuất cây dược liệu dưới tán rừng, với quy mô 300 ha tại xã An Toàn, huyện An Lão.

- Về lĩnh vực thủy sản: (1) Đã xây dựng thương hiệu "Cá ngừ đại dương Bình Định" được Cục sở hữu trí tuệ cấp bản quyền; (2) Quy hoạch phân khu chức năng vùng nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao tại xã Cát Thành, huyện Phù Cát, với quy mô 206,86 ha; hoàn thành Đề án Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm tỉnh Bình Định đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 với quy mô 406 ha; (3) Xây dựng Trung tâm cá koi Nhật Bản - Bình Định, với quy mô 300 cá koi bố, mẹ.

Dự kiến đến cuối năm 2020, có 81,0% số xã đạt tiêu chí thu nhập (tiêu chí số 10).

1.2.3. Về giảm nghèo và an sinh xã hội

Giai đoạn 2016 - 2020, đã triển khai thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh. Kết quả tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh bình quân hàng năm trong từng giai đoạn đều đạt theo kế hoạch đề ra, giai đoạn 2016 - 2019, bình quân giảm đạt 1,96% (kế hoạch 1,5% - 2%/năm), đến cuối năm 2019, tỷ lệ hộ

nghèo toàn tỉnh giảm còn 5,33%; dự kiến đến cuối năm 2020 giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 3,5%. Có 80,2% số xã đạt tiêu chí hộ nghèo (tiêu chí số 11).

1.2.4. Về đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể trong lĩnh vực nông nghiệp

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ V Ban chấp hành Trung ương khoá IX về "Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể". Tỉnh ủy đã ban hành Kế hoạch số 15 - KH/TU ngày 29/7/2002 về thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ V Ban chấp hành Trung ương khoá IX về "Tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể". Kết quả đến nay, như sau:

- Về tổ hợp tác: Toàn tỉnh có 755 tổ hợp tác (gồm: 32 tổ hợp tác nông nghiệp và 723 tổ đoàn kết khai thác trên biển) với 3.038 thành viên, so với cuối năm 2003 tăng 735 tổ (chủ yếu là tổ đoàn kết khai thác trên biển). Nhìn chung, các tổ hợp tác trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua hoạt động tương đối hiệu quả. Tuy nhiên, sự phát triển mô hình Tổ hợp tác ở địa phương nhìn chung còn gặp nhiều khó khăn và lúng túng trong thực tế hoạt động, tổ chức thiếu chặt chẽ, chưa đảm bảo tính ổn định và bền vững.

- Về hợp tác xã: (1) Toàn tỉnh có 155 hợp tác xã (HTX) nông nghiệp (gồm: 01 HTX lâm nghiệp, 01 HTX chăn nuôi, 01 HTX thủy sản, 72 HTX trồng trọt, 80 HTX tổng hợp), so với năm 2003 giảm 53 HTX. Trong giai đoạn 2003 - 2018, đã tư vấn thành lập mới 17 HTX; hợp nhất, sáp nhập 64 yếu kém trên cùng địa bàn thành 34 HTX có quy mô toàn xã; giải thể 38 HTX. Tổng số thành viên của HTX năm 2018 là 202.776 thành viên, giảm 310.839 thành viên so với năm 2003; số lao động làm việc thường xuyên tại HTX 2.100 người, giảm 611 người so với năm 2003. (2) Về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Năm 2018, doanh thu bình quân một hợp tác xã 2,56 tỷ đồng, tăng 3,5 lần so với năm 2003; lợi nhuận bình quân 80 triệu đồng/HTX, tăng 1,4 lần so với năm 2003. (3) Kết quả xếp loại năm 2018: tốt 9 HTX (chiếm 0,6%), khá 41 HTX (chiếm 26%), trung bình 69 HTX (chiếm 45%), yếu 32 HTX (chiếm 21%), không xếp loại 4 HTX (chiếm 2%). (4) Có 27 HTX (chiếm 17%) thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản cho thành viên (gồm: Lúa giống có 22 HTX, Rau an toàn có 1 HTX, lúa giống và rau an toàn có 01 HTX, Dừa có 1 HTX, lúa giống và dừa có 01 HTX, Lạc có 01 HTX); 09 HTX ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và sơ chế sản phẩm.

Dự kiến đến cuối năm 2020, có 91,7% số xã đạt tiêu chí tổ chức sản xuất (tiêu chí số 13).

1.2.5. Về phát triển giáo dục

- Cấp mầm non: Đến năm 2020, 100% đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đạt chuẩn, trong đó 95% đạt trình độ trên chuẩn; tỷ lệ trẻ em dưới 3 tuổi đến nhà trẻ đạt 20%, trẻ từ 3 tuổi đến 5 tuổi đến trường mẫu giáo đạt tỷ lệ 90%, trẻ em 5 tuổi đến trường mẫu giáo đạt 100%; duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi.

- Cấp Tiểu học: 100% đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đạt chuẩn, trong đó 95% đạt trình độ trên chuẩn; 85% số trường tổ chức học 2 buổi/ngày; 100% huyện, thị xã, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi ở mức độ 01 và 50% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học ở mức độ 2.

- Cấp THCS: 100% đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đạt chuẩn, trong đó 90% đạt trình độ trên chuẩn; giữ vững phổ cập giáo dục THCS.

- Cấp THPT: 100% đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý đạt chuẩn, trong đó có trên 17% đạt trình độ trên chuẩn (thạc sỹ, tiến sỹ); có 80% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục trung học phổ thông và tương đương.

Dự kiến đến cuối năm 2020, có 92,6% số xã đạt tiêu chí giáo dục và Đào tạo (tiêu chí số 14).

1.2.6. Về phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn

Triển khai thực hiện chỉ tiêu về tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế; dự kiến đến cuối năm 2020, tỷ lệ bao phủ BHYT chung toàn tỉnh đạt 92% (hàng năm đều vượt chỉ tiêu Thủ tướng Chính phủ giao cho tỉnh). Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm còn dưới 8,5%.

1.2.7. Về nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn

Thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"; trong đó tập trung vào các nội dung, như: xây dựng gia đình văn hóa; xây dựng làng, thôn, khu phố văn hóa; xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới,...

Kết quả đến nay, toàn tỉnh có 367.066/394.927 hộ được công nhận gia đình văn hóa, chiếm tỷ lệ 92,94% trên tổng số hộ gia đình toàn tỉnh; 893 khu dân cư được công nhận danh hiệu Làng văn hóa, Thôn văn hóa, Khu phố văn hóa, đạt tỷ lệ 79,51% trên tổng số toàn tỉnh. Dự kiến đến cuối năm 2020 có 87,6% số xã đạt tiêu chí văn hóa (tiêu chí số 16).

1.2.8. Về vệ sinh môi trường nông thôn

Công tác vệ sinh môi trường đã được cấp ủy đảng, chính quyền các cấp đặc biệt quan tâm. Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường; UBND tỉnh ban hành chỉ thị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh và kế hoạch về thực hiện Nghị quyết của Tỉnh ủy về công tác bảo vệ môi trường[8].

Kết quả đến nay đã triển khai các hoạt động môi trường tại các xã xây dựng nông thôn mới như: Xây dựng bể chứa thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật tại các xã; mô hình xử lý rác thải nông thôn; hỗ trợ các hộ xây dựng công trình biogas xử lý chất thải chăn nuôi; thành lập tổ tự quản vệ sinh môi trường và trang bị xe thu gom rác thải sinh hoạt; thí điểm mô hình xử lý vệ sinh môi trường tại các xã trên địa bàn huyện Hoài Ân gồm: mô hình khử mùi hôi chuồng trại trong chăn nuôi heo, mô hình công trình khí sinh học theo công nghệ HDPE dạng ống...Bên cạnh đó, các địa phương thường xuyên tổ chức phát động thu gom rác thải, chất thải tại các khu dân cư, cánh đồng, kênh mương, sông suối,...; lắp đặt

[8] Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 7/4/2017 của Tỉnh ủy Bình Định về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 20/7/2017 của UBND tỉnh về tăng cường công tác bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh; Kế hoạch số 35/KH-UBND ngày 11/9/2017 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 07/4/2017 của tỉnh ủy về Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030…

pano tuyên truyền về bảo vệ môi trường. Dự kiến đến cuối năm 2020, có 82,6% số xã đạt tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm (tiêu chí số 17).

1.2.9. Giữ vững quốc phòng,an ninh và trật tự xã hội nông thôn

Về quốc phòng, an ninh: đến nay các cơ quan, đơn vị lực lượng vũ trang tỉnh đã xây dựng, củng cố hơn 536 tổ chức đảng (Đảng bộ, chi bộ), 159 Ban chỉ huy quân sự xã, phường, thị trấn, các đơn vị dự bị động viên, dân quân tự vệ vững mạnh, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của địa phương, cơ sở.

Về an ninh và trật tự xã hội: Đến nay toàn tỉnh đã xây dựng 138 mô hình về an ninh trật tự, với 666 đơn vị khu dân cư, cơ quan, doanh nghiệp, trường học triển khai hoạt động hiệu quả, được đông đảo quần chúng nhân dân, cán bộ và học sinh tích cực tham gia. Trong đó, có một số mô hình phát huy tác dụng đang được nhân rộng như: Mô hình "Camera an ninh", "Cơ quan doanh nghiệp trường học an toàn về an ninh trật tự", "Khu dân cư tự quản về an ninh trật tự", "Dòng tộc, họ đạo không tội phạm và tệ nạn xã hội" v.v...

Dự kiến đến cuối năm 2020, có 97,5% số xã đạt tiêu chí quốc phòng và An ninh (tiêu chí số 19).

1.3. Đánh giá kết quả thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới (theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ):

Triển khai thực hiện Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới; đến cuối năm 2019, toàn tỉnh có 03 đơn vị cấp huyện được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn/ hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2018 là huyện Hoài Nhơn, thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn. Dự kiến đến cuối năm 2020, tỉnh Bình Định trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị công nhận huyện Tuy Phước đạt chuẩn nông thôn mới.

1.4. Kết quả thực hiện các chương trình, đề án đặc thù trong xây dựng nông thôn mới (Chương trình mỗi xã một sản phẩm - OCOP).

Thực hiện Chương trình mỗi xã 01 sản phẩm, đến nay tỉnh Bình Định đã ban hành các văn bản chỉ đạo triển khai thực hiện Chương trình như: (1) Chủ trương xây dựng Đề án "Chương trình Quốc gia Mỗi xã một sản phẩm" giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh; (2) Ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020 tỉnh Bình Định; (3) Thành lập Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP tỉnh Bình Định; (4) Ban hành quy trình đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh[9], v.v...

---

[9] Văn bản số 3175/UBND-KT ngày 23/6/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc đề xuất triển khai thực hiện Chương trình Quốc gia mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2017 - 2020; Văn bản số 3652/UBND-KT ngày 17/7/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc chủ trương xây dựng Đề án "Chương trình Quốc gia Mỗi xã một sản phẩm" giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3332/QĐ-UBND ngày 08/9/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề cương Đề án "Chương trình Mỗi xã một sản phẩm" giai đoạn 2017 - 2020, định hướng đến năm 2030 tỉnh Bình Định; Quyết định số 3801/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND tỉnh về việc ban hành Kế hoạch triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020 tỉnh Bình Định; Quyết đinh 1385/QĐ-UBND ngày 22/4/2019 của UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng và Tổ giúp việc Hội đồng đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP tỉnh Bình Định; Quyết định số 2233/QĐ-UBND ngày 01/7/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc Ban hành quy trình đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP trên địa bàn tỉnh; Hướng dẫn số 83/SNN-NTM ngày

Các địa phương đã triển khai các bước thực hiện Chương trình OCOP như sau: (1) Xây dựng kế hoạch thực hiện Chương trình OCOP trên địa bàn huyện; (2) Thành lập Hội đồng đánh giá và xếp hạng sản phẩm OCOP cấp huyện (3) Tổ chức khảo sát, đánh giá và lựa chọn sản phẩm để tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện; (4) Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện, hoàn thiện hồ sơ sản phẩm đạt tiêu chuẩn cấp huyện đề nghị đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh.

UBND tỉnh đã tổ chức Hội nghị toàn tỉnh về triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020. Sở Nông nghiệp và PTNT đã ban hành hướng dẫn triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Bình Định. Tổ chức đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp tỉnh lần thứ I, năm 2019, kết quả đã trình UBND tỉnh công nhận 51 sản phẩm đạt tiêu chuẩn OCOP cấp tỉnh, trong đó: Công nhận sản phẩm tiềm năng đạt từ 90 đến 100 điểm đề nghị cấp Trung ương đánh giá, công nhận sản phẩm OCOP quốc gia: 03 sản phẩm của 03 chủ thể; Công nhận sản phẩm đạt hạng 4 sao (****): 06 sản phẩm của 06 chủ thể; Công nhận sản phẩm đạt hạng 3 sao (***): 42 sản phẩm của 42 chủ thể.

2. Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững.

2.1. Kết quả thực hiện mục tiêu về giảm nghèo, bao gồm:

- Tổng điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều cuối năm 2015, toàn tỉnh có 55.011 hộ nghèo, tỷ lệ 13,35%, trong đó: Huyện nghèo theo Nghị quyết 30a là 62,54% (16.085 hộ nghèo). Cuối năm 2019, toàn tỉnh còn 23.261 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 5,34%, dự kiến cuối năm 2020, toàn tỉnh còn khoảng 18.415 hộ nghèo, tỷ lệ 4,18%, trong đó: Huyện nghèo theo Nghị quyết 30a cuối năm 2019 còn 9.748 hộ nghèo, tỷ lệ 35,57%, dự kiến cuối năm 2020 còn 9.461 hộ nghèo, tỷ lệ 30,06%.

Như vậy, bình quân mỗi năm (giai đoạn 2016 - 2020) tỷ lệ giảm hộ nghèo trên địa bàn tỉnh là 1,83%/năm, (năm 2016 giảm 2,7%; năm 2017 giảm 1,87%; năm 2018 giảm 1,77%, năm 2019 giảm 1,67 và 2020 mỗi năm giảm 1,16%), đạt kế hoạch đề ra (Nghị quyết của Chính phủ mỗi năm 1,5%; Nghị quyết HĐND tỉnh mỗi năm giảm 1,5% - 2%).

Huyện nghèo theo Nghị quyết 30a bình quân mỗi năm (giai đoạn 2016 - 2020) giảm 6,5%/năm (năm 2016 giảm 5,76%; năm 2017 giảm 6,34%; năm 2018 giảm 7,3%, năm 2019 giảm 7,57%, năm 2020 giảm 5,51%), đạt và vượt kế hoạch đề ra (Nghị quyết của Chính phủ mỗi năm 4%/năm; Nghị quyết HĐND tỉnh mỗi năm 5%/năm).

- Thu nhập của hộ nghèo chung của tỉnh đã tăng đã tăng rõ rệt, cuối năm 2015 thu nhập hộ nghèo chung của tỉnh khoảng 435 ngàn đồng/người/tháng (theo chuẩn nghèo cũ Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015) và 755 ngàn đồng/người/tháng (theo chuẩn nghèo mới Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020) đến năm 2020, bình quân thu nhập của hộ nghèo đạt gần 900 ngàn đồng/người/tháng, tăng hơn gấp 2 lần so với mức

---

11/01/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT v/v triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm tỉnh Bình Định.

thu nhập chuẩn cũ và 1,2 lần so với mức thu nhập của chuẩn nghèo mới, kết quả có 66,2% số hộ nghèo đầu giai đoạn thoát nghèo, đạt và vượt kế hoạch đề ra.

- Tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số: Đảm bảo 100% hộ nghèo, người dân sinh sống tại các vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đã tiếp cận đầy đủ thẻ BHYT, nâng tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế toàn dân trên 92%; 100% trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông con hộ nghèo, hộ đồng bào DTTS được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập,100% trẻ em học mẫu giáo thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tiền ăn trưa. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng nhẹ cân còn dưới 9%; tỷ lệ người dân sử dụng nước hợp vệ sinh trên 99%.

- Kết cấu hạ tầng tại các vùng nghèo, xã đặc biệt khó khăn cơ bản đảm bảo đáp ứng cho người dân trong sinh hoạt và sản xuất: 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; đã có 100% trường phổ thông và trung tâm học tập cộng đồng xã đủ đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân, 80% trường học mầm non có cơ sở vật chất đạt chuẩn nông thôn mới; 100% đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm; 100% đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm; 92,5% diện tích cây trồng cây hằng năm được tưới, trong đó 87% tưới bằng hệ thống thủy lợi.

- 100% cán bộ giảm nghèo cấp xã, trưởng/phó thôn được tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ về công tác giảm nghèo,truyền thông về giảm nghèo; gần 95% các hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất; tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua các hình thức báo chí, các xuất bản phẩm và các sản phẩm truyền thông khác.

2.2. Kết quả thực hiện từng dự án thành phần thuộc Chương trình:

2.2.1. Chương trình 30a

➢ Về nguồn kinh phí: Ngân sách Trung ương đã bố trí 782.053 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển: 607.823,3 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 174.229,7 đồng) để hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (tập trung vào các công trình đường giao thông, trường học, trạm y tế…); hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo, tạo việc làm, tăng thu nhập cho các hộ tham gia mô hình; hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số học nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức và hỗ trợ đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài.

➢ Về kết quả thực hiện:

- *Về nội dung hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo:*

Ngân sách trung ương bố trí 607.823,3 triệu đồng, trong đó 578.081 triệu đồng kinh phí đầu tư phát triển và 29.742,3 triệu đồng kinh phí duy tu bảo dưỡng. Kết quả đã thực hiện 671 công trình, trong đó 411 công trình hoàn thành *(201 đường giao thông nông thôn; 115 thủy lợi, kênh mương; 39 nhà văn hóa thôn, xã; 17 giáo dục; 7 hạ tầng thôn, làng; 3 trụ sở xã; 2 y tế; 4 nước sinh hoạt; 8 chợ nông thôn; 6 điện; bến cá 3; 3 khu thể thao văn hóa xã; nghĩa trang liệt sỹ 2; 1*

trạm bơm điện), kinh phí 209.836 triệu đồng; 71 công trình chuyển tiếp *(19 đường giao thông nông thôn; 17 thủy lợi, kênh mương; 4 nhà văn hóa thôn, xã; 14 giáo dục; 1 hạ tầng thôn, làng; 2 nước sinh hoạt; 4 chợ; 10 công trình điện)*, kinh phí 120.265 triệu đồng; khởi công mới 189 công trình *(60 đường giao thông nông thôn; 54 thủy lợi, kênh mương; 2 trạm bơm điện; 8 nước sinh hoạt; 4 chợ; 10 nhà văn hóa; 22 công trình điện; 2 khu thể thao văn hóa xã; 2 hạ tầng thôn, làng; 25 giáo dục)*, kinh phí 194.046 triệu đồng. Lồng ghép trả nợ các công trình thủy lợi, kênh mương kinh phí 53.933 triệu đồng.

Duy tu bảo dưỡng trên 100 công trình trên địa bàn, kinh phí thực hiện 28.530,3 triệu đồng.

Các công trình được đầu tư đã đáp ứng nhu cầu của người dân trong sản xuất và đời sống, bộ mặt nông thôn từng bước thay đổi, nhất là tại các vùng có điều kiện kinh tế khó khăn và đặc biệt khó khăn. Cảnh quan, môi trường nông thôn được tạo dựng khang trang, đời sống về vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên rõ rệt. Đến cuối năm 2019, đã có 12/18 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo đã đạt chuẩn xã nông thôn mới (năm 2017 có 2 xã; năm 2018 có 2 xã; năm 2019 - 2020 có 8 xã)[10]

- *Về nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo:*

Giai đoạn 2016 - 2020, Ngân sách Trung ương đã bố trí Tiểu dự án 3 của Dự án 1 là 169.844,7 triệu đồng.

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho huyện nghèo, kinh phí thực hiện 143.394,7 triệu đồng, cụ thể: Khoán chăm sóc bảo vệ rừng cho diện tích 60.592,8 ha; hỗ trợ trên 1.000.000 liều vắc xin tiêm phòng dịch bệnh cho vật nuôi; hỗ trợ cho 7.968 lượt hộ với các loại giống cây trồng, vật nuôi, phân bón để xây dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế: 49 bò sinh sản, 400 chim Trĩ, 9.030 kg giống lúa, ngô, lạc; 5.541 cây Quýt; 414.357 kg phân bón; cải tạo ao nuôi và khai hoang 2 ha để chủ động lương thực tại chỗ và hỗ trợ 3 huyện nghèo xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm; thực hiện 25 dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo, cho 400 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, các dự án do người dân, hộ nghèo đề xuất, dễ thực hiện và có hiệu quản (sinh lợi) cho hộ, các dự án về chăn nuôi như: Dự án gà trên nền đệm lót sinh học, dự án nuôi bò vỗ béo, dự án nuoi heo đen địa phương; dự án nuôi cá lòng hồ, nuôi chình, dự án nuôi bồ câu Pháp... các dự án về trồng trọt, như: Dự án trồng dâu nuôi tằm; dự án bưởi da xanh; dự án Cam Soàn; dự án trồng dừa xiêm; dự án bơ, hồ tiêu, dự án trồng kiệu... Các dự án đã triển khai có hiệu quả, bước đầu đã tạo được thương hiệu sản phẩm của địa phương, của vùng, như: Bưởi da xanh, Cam Soàn, khôi phục trồng dâu...

---

[10] Giai đoạn 2016 - 2020 xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo đạt chuẩn nông thôn mới: Huyện Hoài Nhơn gồm các xã: Tam Quan Nam, Hoài Thanh, Hoài Hải, Hoài Mỹ; huyện Phù Mỹ, gồm các xã: Mỹ Lợi, Mỹ Cát, Mỹ Thọ; huyện Phù Cát, gồm các xã: Cát Thành, Cát Khánh, Cát Minh; huyện Tuy Phước xã Phước Thắng.
Xã Hoài Sơn, huyện Hoài Nhơn có thôn La Vuông thôn đặc biệt khó khăn xã khu vực II hoàn thành nông thôn mới. Huyện đạt chuẩn nông thôn mới gồm: Huyện Hoài Nhơn và huyện Tuy Phước.

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế và nhân rộng mô hình thoát nghèo cho18 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo, kinh phí thực hiện 26.450 triệu đồng, kết quả: Thực hiện 77 dự án (54 dự án chăn nuôi: bò, gà, tôm, mực; 23 dự án trồng trọt: Lạc, bưởi da xanh, trồng hành), trong đó: 61 dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cho 1.896 hộ (1.131 hộ nghèo, 667 hộ cận nghèo, 98 hộ mới thoát nghèo); 16 dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo (bò, gà) cho 98 hộ nghèo, 23 hộ cận nghèo.

Các dự án tổ chức, triển khai có hiệu quả giúp cho hộ nghèo các xã tiếp cận được nguồn vốn của dự án phát triển sản xuất, tăng thu nhập và vươn lên thoát nghèo và hoàn thành xã nông thôn mới trong giai đoạn 2016 - 2020.

- *Về nội dung hỗ trợ đưa lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi lao động có thời hạn ở nước ngoài.*

Kinh phí Trung ương bố trí thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 là 5.597 triệu đồng, kết quả đã tổ chức 26 lớp cho 6.058 lượt người tập huấn nâng cao năng lực cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; tổ chức tuyên truyền, tư vấn tại 32 xã thuộc 03 huyện nghèo và các huyện có xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển với tổng số người được tư vấn là 10.765 người.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, số lao động của các huyện nghèo tham gia xuất khẩu lao động 253 người, chủ yếu tại các thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan…Thu nhập của người lao động từ 30 triệu đồng - 35 triệu đồng/người/tháng, góp phần rất lớn trong công tác giảm nghèo tại địa phương.

2.2.2.Chương trình 135

➢ Nguồn kinh phí Trung ương bố trí 237.523 triệu đồng, trong đó: Đầu tư cơ sở hạ tầng 174.235 triệu đồng; hỗ trợ sự nghiệp 63.288 triệu đồng.

➢ Kết quả thực hiện:

- *Về nội dung hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, các thôn đặc biệt khó khăn và duy tu bảo dưỡng công trình. Kinh phí 185.195 triệu đồng (đầu tư cơ sở hạ tầng 174.235 triệu đồng, duy tu bảo dưỡng 10.960 triệu đồng), kết quả:*

Thực hiện 646 công trình, trong đó: 296 công trình chuyển tiếp và hoàn thành *(70 đường giao thông nông thôn; 146 thủy lợi, kênh mương; 17 giáo dục; 05 y tế; 08 điện; 01 nước sinh hoạt; 48 nhà văn hóa; 01 trạm bơm cấp nước và 01 công trình phù hợp cộng đồng),* kinh phí 46.380,054 triệu đồng; khởi công mới 350 công trình *(185 đường giao thông nông thôn; 62 thủy lợi, kênh mương; 16 giáo dục; 06 y tế; 08 điện; 12 nước sinh hoạt; 50 nhà văn hóa; 02 trạm bơm cấp nước và 06 công trình phù hợp cộng đồng)*, kinh phí 127.854,946 triệu đồng.

Thực hiện duy tu 258 công trình kinh phí 10.225 triệu đồng, bao gồm: 136 công trình về giao thông; 56 công trình về thủy lợi; 26 nhà văn hóa thôn, nhà sinh hoạt cộng đồng; 23 công trình về nước sinh hoạt; 10 công trình về giáo dục; 5 công trình về y tế và 2 công trình điện.

- *Về nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo. Kinh phí được giao 45.061 triệu đồng, kết quả:*

+ Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế, kinh phí 39.096 triệu đồng, thực hiện: Hỗ trợ 247,5 tấn cây lương thực; 31.934 cây ăn quả; 93.193 cây công nghiệ; 13 ha giống cỏ VA06; hỗ trợ 1.207 con trâu, bò, lợn; 60.000 con cá giống; 2.700 giống gia cầm (gà, vịt); 266 chuồng trại; hỗ trợ 1.020 tấn phân bón; 860 bao cám hỗ hợp; xây dựng 12 mô hình phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; 24 lớp khuyến nông, lâm, ngư cho trên 400 đồng bào dân tộc thiểu số; tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp; hỗ trợ 218 máy móc, công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp. Số hộ dân thụ hưởng 51.855 lượt hộ.

+ Nhân rộng mô hình giảm nghèo, kinh phí 5.965 triệu đồng: Thực hiện 28 dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo với 657 hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo tham gia dự án, cụ thể: Có 10 dự án về trồng trọt (dâu năng suất cao, Cam Soàn, bưởi da xanh, lạc trên đất lúa chuyển đổi) cho 308 hộ nghèo, hộ cận nghèo; 18 dự án về chăn nuôi (bò sinh sản, bò vỗ béo, lươn không bùn, gà an toàn sinh học) cho 349 hộ nghèo, cận nghèo tham gia.

Các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo tác động một cách trực tiếp đến đời sống của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, thông qua hỗ trợ một phần kinh phí, nâng cao năng lực trong kỹ thuật canh tác trồng, vật nuôi, giúp cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tăng thu nhập, ổn định đời sống, vươn lên thoát nghèo, thoát cận nghèo.

- *Về nội dung nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn; thôn đặc biệt khó khăn.*

Kinh phí 7.267 triệu đồng, kết quả đã tổ chức 124 lớp, tập huấn, nâng cao năng lực cho 9.090 lượt cán bộ, xã thôn và cộng đồng, nội dung là các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác giảm nghèo tại các vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; các dự án thành phần của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020; nghiệp vụ quản lý tài chính, tài sản nhà nước, hướng dẫn thanh quyết toán vốn sự nghiệp của Chương trình; hướng dẫn nhóm cộng đồng thực hiện dự án đầu tư quy mô nhỏ do người dân, cộng đồng thực hiện.

2.2.3. Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135

➢ Nguồn kinh phí: 7.594 triệu đồng (phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế 2.890 triệu đồng, nhân rộng mô hình giảm nghèo 4.659 triệu đồng).

➢ Kết quả thực hiện:

- Hỗ trợ 18 dự án phát triển sản xuất cho 309 hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia, cụ thể: Có 16 dự án chăn nuôi bò vỗ béo, bò sinh sản cho 256 hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia, kinh phí 2.490 triệu đồng; có 02 dự án dâu năng suất cao, dự án bưởi da xanh tại huyện Hoài Ân cho 53 hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia.

- Hỗ trợ 29 dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo (22 dự án Bò thịt, gà thả vườn, lợn; 03 dự án tổ liên kết phụ nữ nghèo làm dịch vụ; 04 dự án trồng trọt) tại các huyện Hoài Nhơn, Hoài Ân, Tây Sơn, Phù Mỹ, Phù Cát, thị xã An Nhơn cho 437 hộ (314 hộ nghèo, 104 hộ cận nghèo; 19 hộ mới thoát nghèo), kinh phí thực hiện 4.659 triệu đồng.

Hầu hết các dự án phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo triển khai đạt kết quả, hộ tham gia trực tiếp các mô hình nhân rộng đã biết cách làm ăn,

nắm bắt kỹ thuật canh tác trồng trọt, chăn nuôi. Một số hộ nghèo, hộ cận nghèo đã mạnh dạn tái đầu tư kinh kết thúc mô hình. Đã có trên 15% hộ nghèo, hộ cận nghèo thoát nghèo, thoát cận nghèo khi tham gia mô hình.

2.2.4. Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin

a) Kinh phí thực hiện 6.593 triệu đồng

b) Về kết quả thực hiện:

- Giảm nghèo về thông tin, kinh phí thực hiện 4.673 triệu đồng, kết quả: Tổ chức tập huấn cho 100 cán bộ xã, thôn ở các huyện miền núi của tỉnh nhằm nâng cao nghiệp vụ trong công tác tuyền thông giảm nghèo bền vững; phát sóng 15 chương trình truyền hình tuyên truyền chung cho khu vực 08 tỉnh vùng Nam Trung Bộ.

Sản xuất mới 22 chương trình phát thanh tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Tổ chức liên hoan Chương trình phát thanh tỉnh với chủ đề: "Tuyên truyền xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững", đã có 12 chương trình phát thanh cấp tỉnh, 29 chương trình phát thanh thời sự tổng hợp của các Đài truyền thanh huyện, thị xã, thành phố; 18 chương trình phát thanh thời sự tổng hợp của các đài xã, phường, thị trấn và thực hiện 10 chuyên trang tuyên truyền trên báo in, báo điện tử; trang bị phương tiện thông tin cổ động cho 3 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a Vân Canh, Vĩnh Thạnh và 22 xã thuộc huyện nghèo; 11 phóng sự chuyên đề và 3 chương trình thời sự tiếng dân tộc. Xuất bản 450 cuốn "Sổ tay công tác Truyền thông và giảm nghèo về thông tin" và 1.000 cuốn "Tài liệu hỏi đáp về chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững". Sản xuất 4 phóng sự truyền hình chuyên đề về giảm nghèo với thời lượng 10 phút/phóng sự phát trên kênh BTV. Hỗ trợ 07 bộ phương tiện tác nghiệp thông tin cổ động cho 1 huyện và 6 xã nghèo trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ ti vi 100 hộ nghèo sống tại các xã đặc biệt khó khăn. Trang bị phương tiện thông tin cổ động cho 3 huyện nghèo theo Nghị quyết 30a Vân Canh, Vĩnh Thạnh và 22 xã thuộc huyện nghèo.

- Truyền thông về giảm nghèo, kinh phí thực hiện 1.920 triệu đồng, kết quả:

+ Đã tổ chức 04 lớp tập huấn cho 940 cán bộ hội, đoàn thể cấp xã, cán bộ giảm nghèo cấp xã thực hiện các hoạt động tuyên truyền viên, báo cáo viên làm công tác giảm nghèo trên địa bàn; xây dựng 06 cụm pano tuyên truyền chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 đặt tại các huyện Phù Cát, Vĩnh Thạnh, Hoài Ân, Hoài Nhơn, Tuy Phước; phối hợp với đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định, Báo Lao động Xã hội, tạp chí Lao động Xã hội để đưa tin các điển hình hiệu quả trong công tác giảm nghèo; phát hành 7.500 tờ rơi, cẩm nang giúp người nghèo nắm bắt được các chính sách giảm nghèo bền vững.

+ Tổ chức 03 hội thi truyền thông về giảm nghèo, bằng hình thức sân khấu hóa tại các huyện Vân Canh, Vĩnh Thạnh và An Lão. Tham gia hội thi là hội viên nông dân đang làm việc và lao động sản xuất sinh hoạt ở tại địa phương. Hội thi tạo sân chơi bổ ích để hội viên nông dân (nhất là hội viên nghèo) tăng cường trao đổi, học tập kinh nghiệm lẫn nhau trong sản xuất, các tiến bộ kỹ thuật, các kiến thức kỹ thuật mới phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, phục vụ sản xuất, đời sống,

khơi dậy tinh thần tự lực vươn lên thoát nghèo và huy động nguồn lực để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

+ Các huyện, thị xã, thành phố tổ chức hoạt động đối thoại chính sách, sân khấu hóa để tuyền truyền, giải đáp các dự án, chính sách Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

2.2.5. Dự án nâng cao năng lực và giám sát đánh giá

a) Kinh phí bố trí cho dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình là 4.718 triệu đồng.

b) Về kết quả thực hiện:

- *Nâng cao năng lực và tập huấn cho cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, cán bộ thôn, khu vực:* Đã tổ chức 45 lớp tập huấn nâng cao năng lực cho 6.001 lượt cán bộ làm công tác giảm nghèo và điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm. Hỗ trợ tài liệu tập huấn 8.000 tập tài liệu (cấp về tận thôn, làng, khu vực), gần 700.000 phiếu điều tra các loại cho cán bộ điều tra viên ở thôn, khu vực và thực hiện hoạt động tổng điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2021 - 2025.

Trong giai đoạn 2018 - 2020, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quy định về tổ chức mạng lưới, nhiệm vụ và chế độ đối với đội ngũ cộng tác viên làm công tác giảm nghèo cấp xã giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định. Tổng số 58 cộng tác viên được bố trí là cấp phó Mặt trận Tổ quốc hoặc các Tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã đặc biệt khó khăn, xã, thị trấn có thôn đặc biệt khó khăn kiêm nhiệm làm cộng tác viên giảm nghèo ở cấp xã. Kinh phí 898,466 triệu đồng.

Đội ngũ cộng tác viên làm công tác giảm nghèo phối hợp với cán bộ làm công tác giảm nghèo ở xã thực hiện chính sách, dự án giảm nghèo bền vững trên địa bàn đảm bảo đúng đối tượng, mục tiêu của Chương trình. Hướng dẫn xây dựng kế hoạch, dự án trình Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện khi kế hoạch, dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Kết nối các nguồn lực hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo.

Đến nay, đội ngũ cộng tác viên đã hoàn thành tốt nhiệm vụ đã đề ra, góp phần giúp chính quyền địa phương hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình. Đến cuối năm 2019, có 09 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo hoàn thành nông thôn mới, có 12 thôn đặc biệt khó khăn hoàn thành Chương trình 135.

- *Hoạt động giám sát, đánh giá:* Được triển khai thực hiện từ cấp tỉnh đến cơ sở có sự tham gia của người dân, cộng đồng. Qua giám sát, đánh đã kịp thời điều chỉnh những tồn tại, hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện dự án, chính sách..

2.3. Kết quả thực hiện từng chính sách giảm nghèo:

Các chính sách thường xuyên hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo như: y tế, giáo dục, nhà ở, tín dụng ưu đãi, khuyến nông và khuyến lâm, hỗ trợ phát triển sản xuất, xây dựng mô hình giảm nghèo, trợ giúp pháp lý… đã được các sở, ngành và địa phương xây dựng kế hoạch và tích cực tổ chức triển khai thực hiện ngay từ đầu năm, cụ thể:

2.3.1. Chính sách hỗ trợ y tế cho người nghèo:

Đã hỗ trợ cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trên 573.083 lượt người thuộc hộ nghèo, cận nghèo, dân tộc thiểu số, với kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước là 388.604 triệu đồng. Hỗ trợ tiền ăn, tiền tàu xe, đồng chi trả cho 154.840 lượt hộ nghèo, kinh phí thực hiện 71.140 triệu đồng. Mạng lưới y tế từ huyện đến xã, phường, thị trấn, thôn, làng được củng cố, cơ sở vật chất trang thiết bị được trang bị đáp ứng theo chuẩn quốc gia, nhiều trạm y tế cấp xã đã có bác sỹ, y sỹ phục vụ khám chữa bệnh được tăng cường đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn.

2.3.2. Chính sách hỗ trợ học sinh nghèo về giáo dục - đào tạo:

Đã thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho 474.328 lượt trẻ em, học sinh, sinh viên, kinh phí 180.775,8 triệu đồng; hỗ trợ học bổng cho 24.465 lượt học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 82/2006/QĐ-TTg ngày 14/04/2006 của Thủ tướng Chính phủ số tiền 67.455 triệu đồng; thực hiện chính sách nội trú cho trên 2.000 lượt học sinh, sinh viên học trung cấp, cao đẳng thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật sinh sống tại vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, kinh phí 31.241 triệu đồng; thực hiện hỗ trợ tiền ăn trưa cho 130.000 lượt trẻ em từ 3 - 5 tuổi, kinh phí thực hiện khoảng 57.528 triệu đồng.

2.3.3. Chính sách tín dụng ưu đãi:

Đã huy động và tổ chức thực hiện cho vay 178.775 lượt hộ vay, kinh phí cho vay: 6.580.818 triệu đồng, trong đó 48.178 lượt hộ nghèo, kinh phí 1.747.985 triệu đồng; 30.753 lượt hộ cận nghèo, kinh phí 1.522.084 triệu đồng; 11.673 lượt hộ mới thoát nghèo, kinh phí 812.538 triệu đồng; 15.439 lượt hộ học sinh sinh viên, kinh phí 451.900 triệu đồng. Tổng dư nợ ước đến 31/12/2020 đạt 4.195.354 triệu đồng, với 91.325 hộ vay còn dư nợ.

2.3.4. Chính sách hỗ trợ tiền điện:

Đã thực hiện hỗ trợ tiền điện cho 199.600 lượt hộ được hưởng lợi, kinh phí thực hiện 112.000 triệu đồng, trong đó: 171.606 lượt hộ nghèo về thu nhập, 27.486 lượt hộ chính sách xã hội có lượng điện tiêu thụ dưới 50kwh và 508 lượt hộ chính sách xã hội ở vùng chưa có điện lưới. Việc thực hiện chi trả kịp thời, đúng đối tượng và quy định về mức hỗ trợ cho mỗi hộ là 49.000 đồng/hộ/tháng (2016 - 2017), 51.000 đồng/hộ/tháng (năm 2018) và 55.374 đồng/hộ/tháng (2019 - 2020).

2.3.5. Chính sách hỗ trợ về nhà ở:

Đã thực hiện hỗ trợ cho 3.451 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn xây dựng nhà ở, sửa chữa nhà ở, kinh phí thực hiện là 100.782 triệu đồng. Bình quân mỗi căn nhà được hỗ trợ xây dựng mới từ 25 triệu đồng đến 30 triệu đồng, sửa chữa từ 10 triệu đồng đến 15 triệu đồng.[11]

---

[11] Tính đến hết năm 2019 đã thực hiện hỗ trợ xây dựng mới và sửa chữa nhà ở cho 3.451 hộ nghèo, cận nghèo, hộ dân bị thiệt hại do mưa lũ, kinh phí 100.782 triệu đồng, trong đó: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp vận động Quỹ "Vì người nghèo", huy động các tổ chức, doanh nghiệp hỗ trợ 45.765 triệu đồng thực hiện hỗ trợ xây dựng mới, sửa chữa 1.567 nhà; Ngân hàng chính sách xã hội cho vay 30.242 triệu đồng cho 1.260 hộ nghèo; Vietinbank, Hưng Thịnh tài trợ 24.775 triệu đồng thực hiện 624 nhà ở hộ nghèo, người dân bị thiệt hại do mưa lũ.

2.3.6. Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo:

Đã tổ chức thực hiện tư vấn pháp luật: 11.284 vụ việc; tham gia tố tụng : 1.645 vụ việc; thực hiện đại diện ngoài tố tụng: 02 vụ việc. Trung tâm đã tổ chức 665 đợt trợ giúp pháp lý lưu động tại 159 xã, phường, thị trấn cho 174 điểm thôn, làng, khu dân cư; thực hiện tư vấn pháp luật trong các đợt trợ giúp pháp lý lưu động 3.953 vụ việc; số vụ việc trợ giúp pháp lý cho người thuộc diện được trợ giúp pháp lý: 1.644 vụ việc (trong đó tư vấn tại chỗ 1.399 vụ việc); số người tham gia: 51.209 người (trong đó số người thuộc diện được trợ giúp pháp lý là 26.266 người).

2.3.7. Chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và xuất khẩu lao động:

Đã có 122.336 người lao động được đào tạo, bồi dưỡng nghề, đạt 100% kế hoạch; tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề là 56%. Riêng đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Đề án 1956/QĐ-TTg, ước thực hiện hết năm 2020 là 17.051 người, tỷ lệ lao động học nghề thuộc hộ nghèo chiếm khoảng 21,56%; tỷ lệ lao động nữ học nghề chiếm khoảng 55,51%.

Hàng năm, đã tư vấn việc làm, tư vấn nghề cho 24.000 đến 25.000 lượt người, giới thiệu việc làm cho 3.000 - 4.000 lao động; cung ứng cho các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh khoảng 5.000 - 7.000 lao động. Đã có 3.032 lao động đi làm việc ở nước ngoài, đạt 100% kế hoạch, chủ yếu tại các thị trường Nhật Bản 2.383 người; Hàn Quốc 253 người; Đài Loan 177 người, các thị trường khác 219 người).

(Chi tiết kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020 theo phụ lục số 02 kèm theo và danh mục các dự án đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bình Định giai đoạn 2016 - 2020 như phụ lục 4 kèm theo).

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CHUNG ĐẠT ĐƯỢC VÀ NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN

1. Đánh giá chung về những kết quả đạt được trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

1.1. Những đóng góp của chương trình mục tiêu quốc gia vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội

Kết quả triển khai các chương trình trình mục tiêu quốc gia đã mang lại hiệu quả về mặt kinh tế - xã hội rõ rệt. Điều kiện sống cả về vật chất và tinh thần của phần lớn dân cư nông thôn được nâng cao. Sản xuất nông nghiệp hàng hóa có chuyển biến tích cực, góp phần tích cực nâng cao thu nhập của dân cư nông thôn. Bộ mặt nông thôn ở nhiều nơi được đổi mới, văn minh hơn, cơ sở hạ tầng thiết yếu được nâng cấp cơ bản bảo đảm, tạo sự thuận lợi trong giao lưu buôn bán và phát triển sản xuất. Thu nhập và điều kiện sống của nhân dân được cải thiện và nâng cao, đặc biệt là ở các huyện nghèo, xã nghèo cơ sở hạ tầng được đầu tư hoàn thiện tạo điều kiện cho bà con người dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội thoát nghèo, con em có điều kiện đến trường. Đã xuất hiện nhiều mô hình kinh tế có hiệu quả gắn với xây dựng nông thôn mới, nâng cao thu nhập và đời sống vật chất tinh thần cho người dân, hệ thống chính trị ở nông thôn được củng cố và tăng cường; dân chủ cơ sở được phát huy; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Cùng với đó, công tác phát triển sản xuất, tăng thu nhập, công tác giảm nghèo được triển khai mạnh mẽ tại nhiều địa phương, kết cấu hạ tầng giao thông

như cứng hóa giao thông nội đồng, tạo điều kiện để đưa máy móc, cơ giới hóa vào vùng sản xuất. Các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa mô hình giảm nghèo từng bước đi vào đời sống, nhiều hộ vươn lên thoát nghèo, tạo công ăn việc làm ổn định, điều kiện sản xuất có nhiều thay đổi đáng kể, thu nhập không ngừng tăng lên,... xóa dần tỷ lệ hộ nghèo, đặc biệt là các địa phương có đông đồng bào dân tộc, kinh tế còn nhiều khó khăn.

Hệ thống chính trị cơ sở tiếp tục được củng cố, vai trò của các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể ở nhiều nơi được phát huy, dân chủ ở nông thôn được nâng lên về chất. Ở những nơi xây dựng nông thôn mới thành công, niềm tin của người dân vào các chủ trương, chính sách, sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng và chính quyền được nâng cao. Nhận thức của cán bộ công chức và người dân về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững theo hướng tích cực, từ chỗ số đông còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào đầu tư của Nhà nước đã chuyển dần sang chủ động, tự tin tham gia tích cực vào xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững. Phong trào thi đua "Chung sức xây dựng nông thôn mới" do tỉnh phát động đã có tác động đến sự quan tâm, hỗ trợ về nguồn lực và động viên tinh thần của toàn xã hội đối với nông dân, nông thôn. Hệ thống thông tin tuyên truyền về nông thôn mới hoạt động phong phú, liên tục đã động viên rất tích cực, kịp thời đến phong trào xây dựng nông thôn mới.

Môi trường nông thôn ngày càng cải thiện, khang trang, sạch đẹp, các dịch vụ về môi trường được triển khai như dịch vụ thu gom rác thải tại hầu hết các xã trong tỉnh, hoạt động xây dựng các bể chứa bao bì thuốc bảo vệ thực vật trên đồng ruộng và ký kết hợp đồng với đơn vị chức năng để xử lý lượng bao bì này; hoạt động xây dựng biogas để xử lý chất thải trong chăn nuôi heo, hoạt động lắp đặt đệm lót sinh học để giảm thiểu ô nhiễm trong chăn nuôi gà v.v...

Từ những thành quả đạt được ở trên, góp phần vào thực hiện thành công các Nghị quyết Trung ương, Quốc hội và Chính phủ về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, giảm nghèo bền vững, chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững của Đảng và Nhà nước. Đã hoàn thành đạt và vượt các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ của Chương trình xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 của Chính phủ đã giao cho tỉnh Bình Định.

1.2. Hiệu quả hoạt động quản lý, điều hành tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia:

Thời gian qua, việc triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đã được sự chỉ đạo quyết liệt, sát sao của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, sự tham gia của các ngành, các cấp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, hội đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội và sự đồng thuận của nhân dân nhằm quyết tâm thực hiện hoàn thành các mục tiêu kế hoạch. Thông qua việc đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, đã tạo được sự chuyển biến đáng kể trong nhận thức và hành động của người dân, đã trở thành phong trào rộng khắp trên toàn tỉnh, được nhân dân hưởng ứng tích cực, khắc phục tư tưởng trông chờ ỷ lại nhà nước. Đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ cơ sở đã có bước trưởng thành về khả năng vận động nhân dân và trình độ tổ chức quản lý. Đã phát huy được nội lực của từng địa phương, đồng thời tranh thủ được nhiều nguồn lực để đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn. Đã hình thành, nhân rộng một số mô hình sản xuất tiên tiến góp phần

nâng cao thu nhập cho nông dân, thu hút một số doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa, môi trường có chuyển biến tích cực. Vai trò của hệ thống chính trị tiếp tục được củng cố và nâng lên, quan hệ phối hợp giữa các sở, ban, ngành thành phố với huyện và các xã được tăng cường; quyền làm chủ của nhân dân được đề cao; trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo; chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn được nâng lên rõ rệt, tỷ lệ hộ nghèo giảm.

Các Ban Chỉ đạo của tỉnh thực hiện chỉ đạo, lãnh đạo, phát huy tốt vai trò của mình, đã huy động, lồng ghép các nguồn lực từ xã hội, nhóm cộng đồng, người dân, hộ nghèo nhằm sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí, đúng đối tượng, mục tiêu, nội dung của chương trình; các ngành, các cấp ở địa phương phối hợp thực hiện với ý thức, trách nhiệm cao, đem lại hiệu quả lớn trong công tác giảm nghèo của tỉnh Bình Định.

Các cấp, các ngành từ tỉnh đến cơ sở theo sự phân công đã triển khai thực hiện kế hoạch, chính sách, dự án của chương trình. Quá trình thực hiện có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành, đoàn thể tạo được sự tác động, tạo sự đồng thuận, thống nhất trong tổ chức, thực hiện. Thu hút được mọi tầng lớp người dân tham gia, không chỉ những đối tượng hưởng lợi trực tiếp, kể cả những người dân hưởng lợi gián tiếp (được tập huấn, được tuyền thông, hướng dẫn kỹ thuật), góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện dự án, chính sách triển khai. Công tác thông tin, truyền thông được triển khai mạnh mẽ, ý thức người dân về công tác giảm nghèo được nâng lên, giới thiệu một số mô hình giảm nghèo hay, cách làm tốt, góp phần giảm nghèo nhanh và bền vững. Công tác theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện các chương trình thường xuyên được quan tâm, công tác này được triển khai hàng năm và liên tục để kịp thời phát hiện và chấn chỉnh những trường hợp làm chưa đúng cũng như kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện tại cơ sở.

1.3. Kết quả nổi bật trong thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia.

1.3.1. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới:

Tổng nguồn lực huy động các nguồn vốn thực hiện Chương trình giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 53.152.077 triệu đồng, so với giai đoạn 2011 - 2015 tăng 16.398.417 triệu đồng (tăng 44,62%). Các nguồn vốn giai đoạn 2016 - 2020 huy động được tăng cao hơn đáng kể so với giai đoạn 2011 - 2015 như: vốn ngân sách trung ương tăng 11,2 lần, vốn ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã) tăng 3,41 lần, vốn huy động từ doanh nghiệp, hợp tác xã và các thành phần kinh tế khác tăng 3,6 lần, ... [12] *(Chi tiết theo Phụ lục 5 kèm theo).*

Trong 5 năm qua, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và phong trào thi đua "Tỉnh Bình Định chung sức xây dựng nông thôn mới" luôn được các cấp, ngành và các địa phương trong tỉnh quan tâm triển khai thực hiện và đạt được những kết quả nổi bật, Bình Định là một trong những địa phương tiêu biểu của phong trào xây dựng nông thôn mới cả nước. Ước đến cuối năm 2020,

---

[12] Tổng nguồn lực huy động thực hiện Chương trình giai đoạn 2016 - 2020 dự kiến là 53.152.077 triệu đồng, trong đó: Ngân sách Trung ương: 936.600 tỷ đồng (chiếm 1,76%); Vốn trái phiếu Chính phủ: 64 tỷ đồng (chiếm tỷ lệ: 0,12%); Ngân sách địa phương: 5.559.000 triệu đồng (chiếm 10,46%); Vốn lồng ghép: 1.030.180 triệu đồng (chiếm 1,94%); Vốn tín dụng: 44.329.897 triệu đồng (chiếm 83,42%); Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã: 517.400 triệu đồng (chiếm 0,97%); Vốn huy động từ cộng đồng dân cư: 715.000 triệu đồng (chiếm 1,35%).

toàn tỉnh có 04 đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/ hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (Hoài Nhơn, Tuy Phước, thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn); có 85/121 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 70,25% (chỉ tiêu đề ra đến năm 2020 đạt 61%, tương đương 74 xã); số tiêu chí nông thôn mới bình quân là 17,5 tiêu chí, cao hơn bình quân 04 tiêu chí so với năm 2015 (năm 2015 đạt 13,5 tiêu chí). Tiếp tục duy trì và xây dựng tiêu chí nông thôn mới ở mức cao hơn đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn giai đoạn 2010 - 2015. Đồng thời, có kế hoạch chỉ đạo, đôn đốc các xã, huyện sớm thực hiện hoàn thành đạt chuẩn nông thôn mới sau giai đoạn 2016 – 2020.

1.3.2. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững:

Tổng nguồn lực huy động các nguồn vốn thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020 khoảng 7.379.972 triệu đồng, so với giai đoạn 2011 - 2015 tăng 1.881.718 triệu đồng (tăng 34,22%). Các nguồn vốn giai đoạn 2016 - 2020 tăng cao hơn đáng kể so với giai đoạn trước như: vốn lồng ghép tăng gấp 2,05 lần, vốn ngân sách địa phương (tỉnh, huyện, xã) tăng 1,4 lần, vốn huy động từ doanh nghiệp, hợp tác xã và các thành phần kinh tế khác tăng 2,9 lần, ...

Tính đến cuối năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo bình quân cả tỉnh Bình Định giảm còn 5,34%, dự kiến cuối năm 2020 giảm còn 4,18%, giảm 9,17% so với năm 2015 (tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh năm 2015: 13,35%). Trong đó, huyện nghèo theo Nghị quyết 30a cuối năm 2019 còn 9.748 hộ nghèo, tỷ lệ 35,57%, dự kiến cuối năm 2020 còn 9.461 hộ nghèo, tỷ lệ 30,06%. Tính cả giai đoạn 2016 - 2020 bình quân mỗi năm tỷ lệ giảm hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Bình Định 1,83%/năm và huyện nghèo theo Nghị quyết 30a bình quân mỗi năm giảm 6,5%/năm, đạt kế hoạch Nghị quyết của Chính phủ giao (Chính phủ giao tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 1,5%/ năm và huyện nghèo giảm 4,0%/năm).

Thu nhập của hộ nghèo chung của tỉnh đã tăng đã tăng rõ rệt, cuối năm 2015 thu nhập hộ nghèo chung của tỉnh khoảng 435 ngàn đồng/ người/ tháng (theo chuẩn nghèo cũ Quyết định số 09/ 2011/ QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015) và 755 ngàn đồng/ người/ tháng (theo chuẩn nghèo mới Quyết định số 59/ 2015/ QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho giai đoạn 2016-2020) đến năm 2020, bình quân thu nhập của hộ nghèo đạt gần 900 ngàn đồng/ người/ tháng, tăng hơn gấp 2 lần so với mức thu nhập chuẩn cũ và 1,2 lần so với mức thu nhập của chuẩn nghèo mới, kết quả có 66,2% số hộ nghèo đầu giai đoạn thoát nghèo, đạt và vượt kế hoạch đề ra.

Việc triển khai chương trình có ý nghĩa quan trọng và ảnh hưởng tích cực đến đời sống vật chất và tinh thần của người dân, góp phần phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội ở vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt kho khăn, tạo điều kiện để người nghèo tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, nâng cao dân trí, tạo việc làm và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Hiện nay, 100% hộ nghèo, người dân sinh sống tại các vùng đặc biệt khó khăn của tỉnh đã tiếp cận đầy đủ bảo hiểm y tế, 100% trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông con hộ nghèo, hộ đồng bào DTTS được miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập,100% trẻ em học mẫu giáo thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được hỗ trợ tiền ăn trưa. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng nhẹ cân còn dưới 9%; tỷ lệ người dân sử dụng nước hợp vệ

sinh trên 99%; 100% xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế; đã có 100% trường phổ thông và trung tâm học tập cộng đồng xã đủ đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân, 80% trường học mầm non có cơ sở vật chất đạt chuẩn nông thôn mới; 100% đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm; 100% đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm; 92,5% diện tích cây trồng cây hằng năm được tưới, trong đó 87% tưới bằng hệ thống thủy lợi, v.v...

Hộ nghèo, hộ cận nghèo ngày càng ý thức, trách nhiệm trong công tác giảm nghèo, đã có sự chuyển đổi nhận thức với ý chí phấn đấu thoát nghèo, một số địa phương, hộ nghèo đã có đơn xin thoát nghèo tạo phong trào và động lực cho chính quyền địa phương cũng như chính bản thân hộ nghèo, mạnh dạn đăng ký tham gia thoát nghèo và nỗ lực phát triển sản xuất để thoát nghèo bền vững.

2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.

2.1. Một số tồn tại, hạn chế:

- Tỷ lệ hộ nghèo chung của tỉnh Bình Định thời gian qua đã giảm đạt và vượt so với kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, một bộ phận hộ nghèo, hộ cận nghèo vẫn tập trung tại các vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, trong đó tập trung chủ yếu ở các xã trên địa bàn 3 huyện miền núi Vân Canh, Vĩnh Thạnh và An Lão. Hộ nghèo, hộ cận nghèo trong vùng đồng bào dân tộc vẫn còn ở mức cao so với tình hình giảm nghèo chung của tỉnh. Đây thật sự là một thách thức trong công tác giả nghèo của tỉnh, của địa phương. Tình trạng tái nghèo, tái cận nghèo do thiên tai, bão lũ hoặc do rủi ro trong cuộc sống (ốm đau, bệnh tật hiểm nghèo) của các hộ dân vẫn còn phát sinh nhiều.

- Mức thu nhập của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo thời gian qua đã được cải thiện và nâng cao qua từng năm, tuy nhiên vẫn còn thấp so với mặt bằng chung của đời sống dân cư, tính bền vững chưa cao. Chênh lệch về mức sống giữa đồng bằng và miền núi, giữa nông thôn và thành thị, nhóm dân cư người kinh - đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn chênh lệch. Định mức hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia các dự án tạo sinh kế chưa cao; chưa có nhiều dự án sinh kế về dịch vụ, ngành nghề, mà phần lớn các dự án chăn nuôi, trồng trọt, chưa tạo sự bền vững trong hoạt động việc làm, thu nhập cho hộ nghèo, hộ cận nghèo khi dự án không còn. Các dịch vụ xã hội cơ bản về y tế, giáo dục, nhà ở, tiếp cận thông tin... đã đáp ứng cho người dân, hộ nghèo nhưng chất lượng dịch vụ xã hội vẫn chưa được nâng lên.

- Phần lớn người dân khu vực nông thôn thu nhập còn thấp, đặc biệt là ở các xã miền núi, vùng bãi ngang ven biển, xã đảo, do đó việc huy động sự đóng góp của dân để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia còn nhiều hạn chế. Việc huy động đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp và con em quê hương để xây dựng nông thôn mới còn thấp; đầu tư của doanh nghiệp vào khu vực nông thôn còn hạn chế, hiệu quả chưa cao; trong khi nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp hàng năm của Trung ương cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới vẫn chưa đáp ứng yêu cầu so với nhiệm vụ, mục tiêu đề ra.

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới bao gồm 03 nội dung quy hoạch (quy hoạch xây dựng, quy hoạch sản xuất và quy hoạch sử dụng đất) kết hợp trong 01 đồ án quy hoạch. Do vậy, các đơn vị tư vấn thiết kế thiếu về nhân lực và kinh nghiệm trong lĩnh vực lập quy hoạch xã nông thôn mới. Cán bộ làm công tác quản lý quy hoạch xây dựng cấp huyện, xã phần lớn chưa được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ quy hoạch, chất lượng tham mưu về tổ chức lập quy hoạch nông thôn còn hạn chế, nhất là công tác thẩm định và quản lý xây dựng theo quy hoạch.

- Việc đầu tư về phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng đời sống văn hóa, bảo vệ môi trường chưa được quan tâm đúng mức, chưa tương xứng với tiềm năng của địa phương. Việc hình thành và phát triển các vùng sản xuất tập trung chưa thực sự rõ nét; giá trị sản xuất chưa cao, diện tích sản xuất còn phân tán nhỏ lẻ, tính hợp tác và liên kết chưa cao. Tình trạng lạm dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón hóa học, vi phạm vệ sinh an toàn thực phẩm vẫn diễn ra ở một số địa phương; giá cả và thị trường tiêu thụ nông sản vẫn là vấn đề nan giải cần sớm giải quyết, v.v....

- Mặc dù, trong thời gian qua tỉnh Bình Định đã thực hiện tốt công tác thông tin, truyền thông về các chương trình mục tiêu quốc gia thường xuyên liên tục và rộng khắp toàn xã hội, tuy nhiên một bộ phận cán bộ và nhân dân chưa hiểu sâu sắc về nội dung chương trình, chưa chủ động thực hiện, còn trông chờ ỷ lại vào đầu tư của nhà nước, nặng về xây dựng cơ sở hạ tầng, chưa phát huy vai trò chủ thể. Bộ phận giúp việc cho Ban chỉ đạo các cấp hoạt động ở chế độ kiêm nhiệm chưa phát huy hết vai trò được giao. Công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp trong triển khai thực hiện đôi lúc còn thiếu chặt chẽ, kịp thời làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các chương trình.

- Công tác chỉ đạo, kiểm tra, giám sát của chính quyền địa phương một số nơi chưa được quan tâm thường xuyên, liên tục. Việc đánh giá, giám sát một số nơi chưa thực chất, còn mang tính hình thức, đối phó, chưa đánh giá đầy đủ nguyên nhân tồn tại, hạn chế để từ đó khắc phục kịp thời. Việc tổng hợp, báo cáo định kỳ theo quy định các chương trình mục tiêu quốc gia chưa đầy đủ, kịp thời, một số cơ quan, đơn vị báo cáo không bám sát theo đề cương, gây khó khăn cho công tác tổng hợp báo cáo.

- Theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn có liên quan, một số chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn trước như Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn đã được lồng ghép vào Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để triển khai thực hiện. Tuy nhiên, do vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới còn rất hạn chế, giai đoạn 2016 – 2020 vốn ngân sách Trung ương *(bao gồm cả vốn trái triếu phiếu chính phủ)* đã phân bổ cho tỉnh Bình Định, bình quân từ 300 – 1.900 triệu đồng/xã/năm; việc cân đối với từ ngân sách địa phương, huy động dân và các nguồn vốn xã hội hóa rất khó khăn. Với mức vốn giao hàng năm thấp như vậy, các xã nông thôn mới chỉ triển khai đầu tư các công trình quy mô rất nhỏ mới đảm bảo khả năng cân đối vốn đầu tư theo quy định *(dự án nhóm C năm đầu tiên bố trí vốn đảm bảo tối thiểu 35% tổng mức đầu tư và thời hạn bố trí đủ vốn tối đa trong 3 năm)*. Do đó, việc sử dụng vốn đầu tư từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để đầu tư cho các

công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung không thực hiện được, vì các công trình cấp nước nông thôn tập trung thường có chi phí đầu tư lớn (tổng mức đầu tư thường từ 20 - 100 tỷ đồng/công trình); trước đây những loại công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung chủ yếu được đầu tư từ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn hỗ trợ cho tỉnh.

- Việc triển khai cơ chế đầu tư đặc thù còn nhiều bất cập, vốn ngân sách đầu tư trực tiếp từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới còn rất hạn chế, dẫn đến thời gian cân đối bố trí vốn đầu tư cho công trình kéo dài *(thường đến 3 năm, dự án nhóm C*), nhóm thợ hoặc các cá nhân đại diện ngại không đứng ra nhận mua nợ vật tư, vật liệu cho công trình. Ngoài ra, phần lớn cán bộ cấp xã không có chuyên môn về xây dựng cơ bản, chưa có nhiều kinh nghiệm trong quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nên ngại áp dụng cơ chế này. Chính vì vậy, số công trình áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù còn thấp, việc áp dụng cơ chế đầu tư đặc thù xây dựng nông thôn mới ở các địa phương cũng khác nhau. Đối với các xã miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; địa bàn dân cư thưa thớt, sống rải rác hầu như không áp dụng được do năng lực cán bộ xã, thôn và trình độ dân trí của người dân còn rất thấp, rất khó khăn để huy động người dân tham gia vào quá trình đầu tư công trình nông thôn mới từ việc xác định danh mục công trình, lựa chọn danh mục, tham gia vào giám sát cộng đồng v.v….

- Môi trường nông thôn vẫn chưa đáp ứng yêu cầu đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe của người dân cũng như mục tiêu phát triển nền nông nghiệp sạch, an toàn. Chính vì vậy tiêu chí về môi trường và an toàn thực phẩm là tiêu chí khó đạt ở các địa phương. Mặc khác, chưa thực hiện tốt việc lồng ghép tiêu chí bảo vệ môi trường trong các phong trào thi đua, xét khen thưởng đối với những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác bảo vệ môi trường, nhận thức của người dân chưa cao vẫn còn tình trạng chất thải rắn sinh hoạt vứt bừa bãi, công tác thu gom rác thải còn nhiều hạn chế về nguồn lực nên mới dừng lại ở các trục lộ chính của các xã…

2.2. Một số nguyên nhân của hạn chế, tồn tại

- Với vị trí địa lý, tự nhiên của tỉnh Bình Định nằm ở khu vực miền Trung, gặp nhiều bất lợi về thời tiết, khí hậu. Hàng năm, trên địa bàn tỉnh thường xảy ra mưa bão, sạt lở, tình trạng hạn hán kéo dài, nước mặn xâm thực sâu vào đất liền; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp, khó lường... gây nhiều tổn thất về người và tài sản của nhân dân; các đối tượng yếu thế hộ nghèo, hộ cận nghèo dễ bị tổn thương, dễ phát sinh nghèo, cận nghèo khi có bị thiệt hại. Một bộ phận hộ nghèo cuối giai đoạn thường là những hộ thuộc nhóm đối tượng bảo trợ xã hội (già cả neo đơn, người tàn tật, trẻ em mồ côi..), khả năng thoát nghèo các nhóm đối tượng này không cao, hoặc nếu có thoát không bền vững, dễ tái nghèo.

- Phần lớn các hộ nghèo, hộ cận nghèo thu nhập chính từ sản xuất nông nghiệp, năng suất sản phẩm phụ thuộc rất lớn vào yếu tố thời tiết, giá bán sản phẩm thường bị phụ thuộc vào thị trường theo hướng "được mùa mất giá" nên thu nhập của người dân còn thấp và không ổn định.

- Trình độ nhận thức, khả năng tiếp nhận chính sách, dự án của một bộ phận dân cư nông thôn, đặc biệt là hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số qua từng năm, từng giai đoạn đã có tiến bộ. Tuy nhiên, những yêu cầu đòi hỏi

tuân thủ về kỹ thuật trong dự án, nhất là các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo khá nghiêm ngặt, cách thức lập và vận hành dự án vẫn còn hạn chế khả năng tiếp nhận của các hộ thụ hưởng dự án; tâm lý, tập quán sinh sống của hộ đồng bào dân tộc thiểu số không muốn xa nơi cư trú, công tác xuất khẩu lao động đối với các huyện nghèo không đạt kế hoạch.

- Bộ máy thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia từ tỉnh đến huyện, xã phần lớn làm việc kiêm nhiệm, chưa dành đủ thời gian thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững kịp thời. Nhận thức của một bộ phận cán bộ lãnh đạo cấp cơ sở chưa đầy đủ, quá chú trọng vào đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng mà chưa quan tâm đến các hoạt động nâng cao mức sống người dân. Sự quan tâm chỉ đạo của một số địa phương còn hạn chế, thiếu quyết liệt, thiếu tập trung; một số cấp chính quyền cơ sở còn mang tính trông chờ, chưa chủ động xây dựng kế hoạch thực hiện cụ thể phù hợp với tình hình ở địa phương. Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành ở tỉnh đôi lúc chưa kịp thời, thiếu đồng bộ dẫn đến hoạt động chỉ đạo điều hành chậm trễ, công tác đánh giá, sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm, nhân điển hình, mô hình tiên tiến chưa được quan tâm đúng mức.

- Nhu cầu nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để hoàn thành các tiêu chí của địa phương còn lớn, trong khi hỗ trợ ngân sách Nhà nước còn hạn chế, mặt khác sự tham gia chung tay góp sức của doanh nghiệp và các thành phần kinh tế ngoài ngân sách trên địa bàn còn thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư của địa phương.

IV. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tạo phong trào, khí thế phấn đấu thoát nghèo và xây dựng nông thôn mới. Gắn phổ biến, thông tin, tuyền truyền với tổ chức quán triệt rộng rãi, sâu sắc các chủ trương, chính sách, nghị quyết về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững, tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động trong hệ thống chính trị, phát huy vai trò chủ thể của người dân, tạo nhận thức cho người dân từ nghĩa vụ, trách nhiệm trở thành khát vọng trong xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững. Phải có sự phân công cụ thể cho các ban ngành, hội đoàn thể của huyện theo dõi, chỉ đạo cụ thể từng tiêu chí theo chức năng, nhiệm vụ và trực tiếp phụ trách địa bàn từng xã để hỗ trợ địa phương thực hiện xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

- Để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia có kết quả thiết thực, cần phải có quyết tâm chính trị cao, phải có sự vào cuộc mạnh mẽ của các cấp ủy Đảng, chính quyền, các ban ngành đoàn thể các cấp. Phải có kế hoạch chỉ đạo cụ thể, chủ động, sáng tạo, sâu sát, liên tục của cấp ủy, chính quyền, nhất là vai trò của người đứng đầu cấp ủy và chính quyền từ huyện đến xã, thôn. Trực tiếp là cán bộ cấp huyện, xã và thôn, bởi đây là hạt nhân chủ đạo để huy động cả hệ thống chính trị và nhân dân trên địa bàn cùng tham gia. Các thành viên Ban Chỉ đạo của các cấp thường xuyên kiểm tra, giám sát, hướng dẫn các xã; thành viên Ban Quản lý cấp xã phải về tận thôn, làng để chỉ đạo, hướng dẫn cán bộ thôn và người dân thực hiện các nội dung, tiêu chí của chương trình; thực hiện tốt các chính sách, cơ chế hỗ trợ người dân vươn lên thoát nghèo.

- Cần phải công khai, minh bạch, lấy ý kiến rộng rãi trong nhân dân đối với các công trình, dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn, trên tinh thần "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra và dân hưởng lợi"; có như vậy mới phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững, huy động được nguồn lực đóng góp của người dân. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện triển khai các chương trình ở các địa phương, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đưa ra các giải pháp phù hợp. Coi trọng công tác sơ, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, kịp thời khen thưởng, tuyên dương những cá nhân, đơn vị có nhiều đóng góp; nhân rộng cách làm hay, sáng tạo, hiệu quả của các địa phương.

- Chú trọng củng cố, đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững ở các cấp, từng bước trang bị những kiến thức cơ bản về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững, tạo nền tảng để triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia thiết thực và hiệu quả.

- Tranh thủ tối đa nguồn lực hỗ trợ từ Trung ương theo các nguyên tắc cơ chế hỗ trợ; phát huy tối đa nội lực của địa phương, huy động nhiều hơn nữa các nguồn lực đầu tư từ xã hội, chú trọng lồng ghép các nguồn vốn để nâng cao hiệu quả đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia. Mức đóng góp phải được người dân bàn bạc, thống nhất, trong đó chú trọng việc xem xét miễn giảm cho các đối tượng ưu tiên như hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, cận nghèo ....

Phần thứ hai
ĐỀ XUẤT CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

I. ĐỀ XUẤT CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Định giai đoạn 2021 - 2025.

1.1. Phương hướng, mục tiêu

Tiếp tục duy trì mức độ tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững. Phát huy tiềm năng, lợi thế so sánh của tỉnh và huy động tổng hợp các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Đảm bảo tăng trưởng kinh tế gắn với tiến bộ và công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng – an ninh. Phấn đấu xây dựng Bình Định trở thành tỉnh phát triển toàn diện của khu vực miền Trung[13].

1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu

1.2.1. Các chỉ tiêu kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm địa phương bình quân hàng năm tăng 7,0 - 7,5%; trong đó công nghiệp - xây dựng tăng 9,5 - 10,2%, dịch vụ tăng 7,1 -

[13] Bình Định có tiềm năng, điều kiện và dư địa để phát triển toàn diện về kinh tế (cả nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ) và các lĩnh vực văn hoá, xã hội (khoa học, giáo dục, y tế...).

7,5%, nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 3,2 - 3,6%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 10 - 10,5%.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2025: công nghiệp - xây dựng 32,1%, dịch vụ 41,6%, nông, lâm nghiệp, thủy sản 21,6%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4,7%. GRDP bình quân đầu người đạt trên 3.900 USD; thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt trên 16.000 tỷ đồng, phấn đấu cân đối ngân sách trên địa bàn.

- Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2021 - 2025 đạt 6.000 triệu USD.

- Huy động vốn đầu tư toàn xã hội 5 năm đạt 40%/GRDP.

.2.2. Các chỉ tiêu xã hội

- Đến năm 2025: Tỷ lệ đô thị hóa đạt từ 45,3% trở lên; số xã đạt tiêu chí nông thôn mới trên 91% tổng số xã trong tỉnh, 36 xã đạt tiêu chí nông thôn mới nâng cao, 7 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới (thêm Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn); tỷ lệ lao động qua đào tạo và bồi dưỡng nghề đạt 66%; tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số trên 95%; tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động đạt 20,5%; duy trì 100% trạm y tế có bác sĩ; duy trì 100% số xã, phường, thị trấn đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế; trên 70% số trường đạt chuẩn quốc gia; tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 1,5 - 2%/năm.

- Giải quyết việc làm mới cho người lao động giai đoạn 2021 - 2025 bình quân hàng năm khoảng 30.000 người.

- Giảm tỷ suất sinh hàng năm giai đoạn 2021 - 2025 trên 0,1‰; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 3,5%.

1.2.3. Các chỉ tiêu về môi trường

Đến năm 2025: tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 58%; duy trì 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; 85% dân số đô thị được sử dụng nước sạch; tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý đạt 86%; duy trì 100% tỷ lệ chất thải công nghiệp, chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt chuẩn môi trường.

2. Đề xuất các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

Căn cứ nhu cầu đầu tư cấp thiết ở địa phương trong thời gian đến, UBND tỉnh Bình Định xin đề xuất với 3 chương trình mục tiêu quốc giai đoạn 2021 - 2015 như sau:

2.1. Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025:

❖ *Lý do đề xuất:*

Trong thời gian qua, việc triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới bước đầu đã có kết quả, diện mạo nông thôn thay đổi rõ nét, đời sống người dân không ngừng được cải thiện. Điểm nổi bật trong xây dựng nông thôn mới của tỉnh là kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội mang tính đồng bộ, tạo nên diện mạo mới, sức sống mới cho vùng nông thôn. Các thiết chế văn hóa, mạng lưới thông tin truyền thông, y tế, giáo dục ngày càng có bước phát triển rõ nét, góp phần nâng cao chất lượng đời sống của người dân… Tính đến cuối năm 2020, tỉnh Bình Định có 85/121 xã đạt chuẩn nông thôn mới, đạt 70,25%, tuy nhiên các xã đạt chuẩn trong giai đoạn đầu có điều kiện thuận lợi để hoàn thành công tác nông thôn mới. Đối với các xã chưa đạt chuẩn phần lớn là các xã đặc biệt

khó khăn, vùng miền núi, xã bãi ngang và hải đảo, không có nguồn thu ngân sách, việc thu hút và huy động nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách rất khó khăn, trong khi nhu cầu vốn đầu tư rất lớn.

Trong điều kiện ngân sách địa phương còn nhiều khó khăn, để các xã trên địa bàn tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, đồng thời tiếp tục đầu tư duy trì và nâng cao tiêu chí ở các xã đã đạt chuẩn, UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định và hỗ trợ vốn ngân sách trung ương cho tỉnh triển khai thực hiện chương trình trong thời gian đến.

❖ *Mục tiêu của chương trình:*

- Mục tiêu tổng quát: Trong giai đoạn 2021 - 2025, cần tiếp tục triển khai có hiệu quả các nội dung của Chương trình đảm bảo chất lượng và bền vững; phát huy những thế mạnh, tiềm năng, lợi thế của từng địa phương, từng vùng; khắc phục triệt để những yếu kém tồn tại, góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình để dần thu hẹp khoảng cách giữa các vùng của tỉnh; đảm bảo thực sự nâng cao chất lượng đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc văn hóa truyền thống, ...

- Mục tiêu cụ thể: Giai đoạn 2021 – 2025 phấn đấu đạt các chỉ tiêu về địa phương đạt chuẩn nông thôn mới (huyện, xã); địa phương đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; số tiêu chí đạt chuẩn theo quy định của Trung ương. Cụ thể:

+ Cấp huyện: Công nhận 03 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, gồm: Phù Cát, Phù Mỹ, Tây Sơn; nâng tổng số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn nông thôn mới là 07/11 huyện, thị xã, thành phố (chiếm tỷ lệ 63,63%).

+ Cấp xã: Có 85% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; trong đó 20% số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 5% số xã đạt nông thôn mới kiểu mẫu, không còn số xã dưới 10 tiêu chí theo Bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

+ 100% số thôn của các xã thuộc Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp thuộc các xã đặc biệt khó khăn đã được phê duyệt tại Quyết định số 1385/QĐ-TTg ngày 21/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

+ Thu nhập bình quân của người dân nông thôn đến năm 2025 tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020.

❖ *Nội dung thực hiện:* Đề nghị nên kế thừa cơ chế, chính sách và nội dung thực hiện của chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 để vận dụng thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025. Tuy nhiên, để phù hợp với tình hình triển khai chương trình trong thời gian đến, các bộ ngành trung ương cần rà soát điều chỉnh bổ sung một số cơ chế, chính sách và nội dung thực hiện của chương trình không còn phù hợp để áp dụng thực hiện trong giai đoạn đến mang tính khả thi.

❖ *Địa bàn thực hiện và đối tượng hưởng lợi:* 121 xã nông thôn mới thuộc 11 huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Bình Định. Đối tượng hưởng lợi trực tiếp là người dân ở các xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Định.

❖ *Dự kiến nhu cầu và khả năng huy động vốn đầu tư:*

Dự kiến tổng nhu cầu vốn ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương thực hiện Chương trình là 8.422.545 triệu đồng. Trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ trực tiếp cho chương trình 1.672.545 triệu đồng *(gồm vốn đầu tư phát triển là 1.080.201 triệu đồng, vốn sự nghiệp là 592.344 triệu đồng),* ngân sách địa phương: 6.750.000 triệu đồng *(gồm: ngân sách cấp tỉnh là 2.400.000 triệu đồng, ngân sách cấp huyện là 1.150.000 triệu đồng, ngân sách cấp xã là 3.200.000 triệu đồng).*

Dự kiến khả năng huy động các nguồn lực khác ngoài ngân sách đầu tư thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 là 54.603.256 triệu đồng. Trong đó: Vốn tín dụng là 53.195.876 triệu đồng; vốn doanh nghiệp, hợp tác xã là 620.880; huy động người dân và cộng đồng đóng góp là 786.500 triệu đồng.

2.2. Tiếp tục thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025:

❖ *Lý do đề xuất:*

Kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Bình Định thời gian qua đã đạt được nhiều kết quả tích cực, tỷ lệ hộ nghèo giảm, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội ở 03 huyện nghèo miền núi là An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh, các xã nghèo và thôn/ làng đặc biệt khó khăn được cải thiện, tạo điều kiện thuận lợi phát triển kinh tế - xã hội, góp phần quan trọng trong quá trình thực hiện công tác xóa đói, giảm nghèo ở địa phương.

Tuy nhiên, so với các địa phương khác trên địa bàn tỉnh Bình Định, đa số các xã, thôn thuộc địa bàn triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn, trình độ dân trí thấp, tỷ lệ người dân tộc thiểu số chiếm đại đa số, thu nhập của người dân rất thấp và không ổn định. Những khu vực thuộc địa bàn triển khai thực hiện chương trình thường xuyên bị thiệt hại do thiên tai, lũ lụt làm kết quả giảm nghèo chưa thực sự mang tính bền vững, tỷ lệ hộ tái nghèo vẫn ở mức cao. Ngoài ra, một bộ phận hộ nghèo còn lại cuối giai đoạn của chương trình giai đoạn 2016 - 2020, thường là những hộ thuộc nhóm đối tượng bảo trợ xã hội (già cả neo đơn, người tàn tật, trẻ em mồ côi..), khả năng thoát nghèo các nhóm đối tượng này không cao, hoặc nếu có thoát không bền vững, dễ tái nghèo.

Để đảm bảo an sinh xã hội, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh người dân ở những huyện nghèo, xã nghèo, thôn đặc biệt khó khăn, cần tiếp tục triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 ở tỉnh Bình Định trong thời gian đến.

❖ *Mục tiêu của chương trình:*

- Mục tiêu tổng quát: Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân, đặc biệt là ở các địa bàn nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản (về y tế, giáo dục, an ninh lương thực, nhà ở an toàn, nước sạch sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận nguồn thông tin có chất lượng, việc làm, bảo hiểm xã hội…) và thích ứng với biến đổi khí hậu. Đến cuối năm 2025, giảm ít nhất 2/5 tỷ

lệ nam giới, phụ nữ và trẻ em ở mọi lứa tuổi đang sống nghèo khổ so với năm 2020.

- Mục tiêu cụ thể: Tăng cường sự kết nối về hạ tầng, đào tạo nghề, tạo việc làm, hỗ trợ sinh kế, khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo; phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo cả nước bình quân 1% - 1,5%/năm. Riêng các huyện nghèo giảm từ 4 - 5%/năm; xã, thôn bản đặc biệt khó khăn vùng miền núi, dân tộc thiểu số giảm từ 3 - 4%/năm; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giảm từ 2 - 2,5%/năm, hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 3% - 4%/năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2021 - 2025; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho lao động nghèo, tạo việc làm gắn với thu nhập, cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, bảo đảm thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo cả nước cuối năm 2025 tăng lên 1,6 lần so với năm 2021 (riêng hộ nghèo ở các huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo tăng gấp 2,2 lần vào cuối năm 2025).

- Các chỉ tiêu cụ thể đạt được đến năm 2025:

+ Giảm tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh bình quân 1% - 1,5%/năm; các huyện nghèo giảm từ 4 - 5%/năm; xã, thôn bản đặc biệt khó khăn vùng miền núi, dân tộc thiểu số giảm từ 3 - 4%/năm; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giảm từ 2 - 2,5%/năm, hộ nghèo dân tộc thiểu số giảm 3% - 4%/năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2021 - 2025.

+ Đảm bảo 100% đối tượng gặp khó khăn đột xuất được trợ giúp kịp thời; mở rộng 70% người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội phù hợp với nhu cầu, trong đó tối thiểu 30% đối tượng được cung cấp dịch vụ trợ giúp xã hội toàn diện.

+ Cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, bảo đảm thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo của tỉnh cuối năm 2025 tăng lên 2 lần so với năm 2021 (riêng hộ nghèo ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn đặc biệt khó khăn, hộ nghèo DTTS tăng gấp 2,5 lần vào cuối năm 2025).

+ Trên 95% số hộ nghèo, cận nghèo ở khu vực nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh.

+ 100% hộ nghèo có nhà ở dột nát, xuống cấp hư hỏng nặng được hỗ trợ xây dựng lại nhà ở, đảm bảo nơi ở an toàn, phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai.

+ 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo có nhu cầu, điều kiện phát triển sản xuất, được tiếp cận các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo; có từ 20% đến 25% hộ nghèo, hộ cận nghèo tăng thu nhập thoát nghèo, thoát cận nghèo khi tham gia dự án.

❖ *Địa bàn thực hiện và đối tượng hưởng lợi:*

Huyện nghèo (bao gồm các xã trên địa bàn) theo quy định của Chính phủ; xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Đối tượng hưởng lợi trực tiếp là người dân ở các xã triển khai thực hiện chương trình trên địa bàn tỉnh Bình Định.

❖ *Nội dung thực hiện:*

- Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo.

- Đào tạo nghề, tạo việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xây dựng và nhân rộng mô hình giảm nghèo phi nông nghiệp, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, đa dạng hóa sinh kế cho người nghèo.

- Hỗ trợ phát triển sinh kế nông, lâm, ngư, diêm nghiệp và nhân rộng các mô hình giảm nghèo từ sản xuất nông, lâm ngư, diêm nghiệp.

- Truyền thông và thông tin về giảm nghèo.bền vững

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách giảm nghèo, nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá.

- Hỗ trợ phát triển sinh kế nông, lâm, ngư, diêm nghiệp và nhân rộng các mô hình giảm nghèo từ sản xuất nông, lâm ngư, diêm nghiệp.

❖ *Dự kiến nhu cầu và khả năng huy động vốn đầu tư:*

Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chương trình khoảng: 12.319.195,8 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn kinh phí Trung ương hỗ trợ giảm nghèo bền vững: 1.398.004,8 triệu đồng (đầu tư cơ sở hạ tầng: 824.189 triệu đồng; hỗ trợ sự nghiệp: 573.815,8 triệu đồng).

- Ngân sách địa phương: 498.408 triệu đồng (đầu tư cơ sở hạ tầng: 488.408 triệu đồng, Quỹ xóa đói giảm nghèo: 10.000 triệu đồng).

- Vốn lồng ghép chính sách, dự án khác: 3.348.544,4 triệu đồng

- Nguồn vốn tín dụng ưu đãi: 6.700.000 triệu đồng.

- Vốn huy động cộng đồng: 374.242,6 triệu đồng.

2.3. Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2021 - 2025:

❖ *Lý do đề xuất:*

Trước năm 2016, bình quân hàng năm tỉnh Bình Định được ngân sách trung ương hỗ trợ từ Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn từ 15 – 30 tỷ đồng/ năm, đã đầu tư các công trình cấp nước sạch tập trung góp phần giải quyết được tình trạng thiếu nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh. Kết quả thực hiện chương trình đã góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, sức khỏe người dân nông thôn, giảm được tình trạng thiếu nước sinh hoạt, nước bị ô nhiễm v.v...

Tuy nhiên, từ năm 2016 trở lại đây các công trình nước sạch nông thôn không còn nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ từ Chương trình MTQG Nước sạch và VSMT nông thôn *(giai đoạn 2016 – 2020 chỉ còn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới và Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững),* trong khi nhu cầu đầu tư nước sạch nông thôn ngày càng lớn. Việc lồng ghép vốn từ các chương trình, dự án khác và vốn chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới trên địa bàn để đầu tư công trình nước sạch nông thôn gặp khó khăn, lý do vốn trung ương hỗ trợ hàng năm của các chương trình này rất hạn chế (vốn ngân sách trung ương hỗ trợ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn năm 2016 – 2020, bình quân từ 300 - 1.900 triệu đồng/xã/năm). Với mức vốn giao hàng năm thấp như vậy, các xã nông thôn mới chỉ triển khai đầu tư các công trình quy mô rất nhỏ mới đảm bảo khả năng cân đối vốn đầu tư theo quy

định *(dự án nhóm C năm đầu tiên bố trí vốn đảm bảo tối thiểu 35% tổng mức đầu tư và thời hạn bố trí đủ vốn tối đa trong 3 năm)*. Do đó, việc sử dụng vốn đầu tư từ Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới để đầu tư cho các công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung không thực hiện được, vì các công trình cấp nước nông thôn tập trung thường có chi phí đầu tư lớn (tổng mức đầu tư thường từ 20 - 100 tỷ đồng/công trình).

Để kịp thời cấp nước sinh hoạt cho người dân khu vực nông thôn, UBND tỉnh đã bố trí ngân sách tỉnh để đầu tư nâng cấp một số công trình cấp bách nhằm phục vụ người dân, tuy nhiên hiện nay nhu cầu đầu tư công trình nước sạch nông thôn tập trung ở tỉnh còn rất lớn, UBND tỉnh Bình Định chưa cân đối được nguồn vốn để đầu tư. Nhằm giảm áp lực vốn đầu tư từ ngân sách, UBND tỉnh Bình Định đã ban hành chính sách kêu gọi đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung theo hình thức xã hội hóa[14], tuy nhiên đến nay vẫn chưa thu hút được nhà đầu tư tham gia đầu tư và kinh doanh công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung. Nguyên nhân chủ yếu là do lĩnh vực cấp nước nông thôn có suất đầu tư lớn, thời gian thu hồi vốn dài, rủi ro lớn nên không hấp dẫn được các nhà đầu tư.

Trong điều kiện ngân sách địa phương còn nhiều khó khăn, để sớm giải quyết tình trạng thiếu nước sinh hoạt cho người dân, đồng thời giúp các xã nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao sớm hoàn thành tiêu chí nước sạch theo quy định, UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cho triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2021 – 2025.

❖ *Mục tiêu của chương trình:*

Đảm bảo đến cuối năm 2025, Chương trình đạt được các mục tiêu chủ yếu sau:

- Về cấp nước: 100% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trong đó có ≥ 85% sử dụng nước sạch đạt Tiêu chuẩn.

- Về vệ sinh môi trường: ≥ 95% số hộ gia đình ở nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh; ≥ 95% số hộ nông dân chăn nuôi có chuồng trại hợp vệ sinh; ≥ 85% lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trên địa bàn xã được thu gom và xử lý theo đúng quy định.

❖ *Địa bàn thực hiện và đối tượng hưởng lợi:* 11 huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Bình Định. Đối tượng hưởng lợi trực tiếp là người dân ở các xã triển khai thực hiện chương trình trên địa bàn tỉnh Bình Định.

❖ *Nội dung thực hiện:*

- Đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung.
- Bãi chôn lấp chất thải rắn, hỗ trợ mua sắm thiết bị quản lý vận hành.
- Đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ có liên quan ở các cấp.

❖ *Dự kiến nhu cầu và khả năng huy động vốn đầu tư:*

---

[14] Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh về việc Ban hành Quy định một số chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện chương trình trên địa bàn tỉnh Bình Định khoảng: 800.000 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn kinh phí Trung ương hỗ trợ (khoảng 70%): 560.000 triệu đồng.
- Ngân sách địa phương (khoảng 25%): 200.000 triệu đồng.
- Vốn huy động người dân hưởng lợi (5%): 40.000 triệu đồng.

II. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

1. Đề xuất giải pháp quản lý, điều hành

Để triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia đã đề xuất giai đoạn 2021 - 2025, UBND tỉnh Bình Định xin đề xuất một số giải pháp chủ yếu để quản lý, điều hành, tổ chức thực hiện các chương trình như sau:

1.1. Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, vận động

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về các chương trình mục tiêu quốc gia thông qua đa dạng các hình thức thông tin, tuyên truyền, vận động như: thường xuyên phát động thực hiện phong trào *"Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới"*, *"cả nước chung tay vì người nghèo – Không để ai bị bỏ lại phía sau"* và *"Tuần lễ Quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường"*; các cuộc thi báo chí về công tác giảm nghèo; các chương trình tuyên truyền, vận động người dân, cộng đồng tham gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng để tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền và trong các tầng lớp nhân dân về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn, góp phần tạo được sự đồng thuận và phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, sự đồng tâm, hiệp lực của toàn xã hội trong triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; khởi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, để thoát nghèo, vươn lên khá giả.

Đa dạng hóa, đổi mới phương pháp và hình thức tuyên truyền, thường xuyên cập nhật, đưa tin về các mô hình, các điển hình tiên tiến, sáng kiến, kinh nghiệm hay về xây dựng nông thôn mới, về giảm nghèo bền vững và nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn trên các phương tiện thông tin đại chúng, để phổ biến và nhân rộng. Phản ảnh kịp thời hơi thở của cuộc sống thực tiễn xây dựng nông thôn mới và nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn của cả nước; tạo điều kiện tốt nhất để người nghèo tiếp cận được các chính sách giảm nghèo của Nhà nước. Thực hiện đổi mới công tác tuyên truyền, vận động theo hướng thiết thực, dễ làm, dễ hiểu, tập trung vào những nội dung vận động nhân dân đổi mới cách thức sản xuất, nâng cao thu nhập, xây dựng đời sống văn hóa, xây dựng môi trường trong nhà, ngoài ngõ, trong thôn, sạch, đẹp, không có khiếu kiện đông người và tệ nạn xã hội.

Tổ chức lồng ghép các chương trình, hoạt động cụ thể trong tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn ở các cấp thông qua các đoàn thể chính trị, xã hội. Tăng cường thực hiện các hình thức khuyến khích, động viên, khen thưởng kịp thời tập thể, cá nhân

điển hình trong phong trào xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn.

1.2. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp, huy động các đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội tham gia thực sự có hiệu quả trong việc triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

Thành lập và thường xuyên rà soát kiện toàn Ban chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia các cấp từ Trung ương đến địa phương; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên; hoàn thiện bộ máy giúp việc cho Ban chỉ đạo các cấp đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, doanh nghiệp và mỗi cán bộ, đảng viên về vị trí, vai trò của việc phát triển nông nghiệp, nông thôn và giảm nghèo bền vững, tạo đồng thuận cao để triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình. Phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp; lấy kết quả lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia làm thước đo mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

Các đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội đẩy mạnh công tác vận động nhân dân thực hiện, tổ chức các phong trào thi đua phát triển sản xuất nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn trong nhân dân. Đồng thời nhân rộng mô hình hay, kinh nghiệm tốt trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, kịp thời khen thưởng, động viên các điển hình tiên tiến v.v…

Đề cao vị trí, vai trò và tầm quan trọng của doanh nhân, doanh nghiệp đối với phát triển nông nghiệp, nông thôn và giảm nghèo bền vững trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

1.3. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn; chú trọng gắn việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình mục tiêu với kế hoạch phát triển của các bộ, ngành, địa phương

Tăng cường và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo và nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn ở cấp xã, huyện, đặc biệt là các xã nghèo, các xã vùng sâu, vùng xa, vùng có đồng bào dân tộc thiểu số. Gắn kết thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia với thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, tăng cường phân cấp cho cơ sở, tạo cho cơ sở chủ động trong quá trình lập kế hoạch, điều hành quản lý hoạt động của các chương trình.

Trong quá trình triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia, các cấp các ngành từ trung ương đến địa phương phải chú trọng việc thực hiện các mục tiêu, kế hoạch của chương trình phải gắn với kế hoạch phát triển của bộ, ngành, địa phương. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và định kỳ báo cáo sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện chương trình nhằm khắc phục những hạn chế, phát huy những điểm mạnh, lợi thế, chỉ đạo xử lý kịp thời những tồn tại, vướng mắc và triển khai các nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện thành công các mục tiêu, nhiệm vụ của các chương trình mục tiêu quốc gia.

1.4. Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia

Thực hiện đa dạng hóa nguồn vốn huy động để triển khai thực hiện các hương trình mục tiêu quốc gia đoạn 2021 - 2025, bảo đảm huy động đầy đủ, kịp thời theo đúng cơ cấu đã được quy định; tăng cường huy động vốn từ ngân sách địa phương và các nguồn huy động đóng góp hợp pháp của doanh nghiệp và vận động tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; vốn đối ứng, tham gia đóng góp của người dân, đối tượng thụ hưởng.

Mở rộng hợp tác trong quá trình tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 với các tổ chức quốc tế, cả đa phương, song phương và các tổ chức phi chính phủ để chia sẻ thông tin và kinh nghiệm, đồng thời tranh thủ sự trợ giúp về kỹ thuật và nguồn lực để thực hiện thành công mục tiêu của Chương trình.

1.5. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và định kỳ báo cáo sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, nhằm kịp thời khắc phục những hạn chế, phát huy những điểm mạnh, lợi thế để các chương trình mục tiêu quốc gia đạt được hiệu quả tốt nhất; tiếp tục phát huy vai trò giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội và giám sát của cộng đồng dân cư đối với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn. Hoàn thiện và vận hành hiệu quả hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý của từng chương trình.

2. Đề xuất giải pháp huy động và sử dụng nguồn lực

Đa dạng hóa nguồn vốn để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, theo hướng xã hội hóa. Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư, tạo môi trường hết sức thuận lợi để thu hút, kêu gọi các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp tham gia đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, xem đây là điều kiện quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực nông thôn.

Đẩy mạnh đầu tư theo hình thức đối tác công tư đối với các công trình có khả năng thu hồi vốn; tăng cường các hình thức hợp tác công tư và xã hội hóa để thu hút đầu tư vào bảo vệ và xử lý môi trường, giao thông, hạ tầng thương mại, cung cấp nước sạch nông thôn dịch vụ văn hóa – thể thao … Đối với các khoản huy động đóng góp của người dân phải được công khai và huy động theo nguyên tắc tự nguyện đóng góp.

Thực hiện đa dạng hóa các nguồn vốn thông qua hình thức lồng ghép các chương trình, dự án hỗ trợ có mục tiêu trên địa bàn; tập trung đầu tư cho các địa phương thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng nhiều đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

Tiếp tục thực hiện tín dụng chính sách xã hội, tín dụng cho vay nông nghiệp, nông thôn góp phần thực hiện các mục tiêu của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025; triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung, dự án thành phần thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia; công khai các nguồn lực đầu tư, hỗ trợ giúp đỡ người dân tiếp cận các nguồn vốn và chuyển giao kỹ thuật

vào sản xuất; hỗ trợ liên kết, tiêu thụ sản phẩm cho người dân, tạo sinh kế cho người nghèo; nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách về nông nghiệp, nông thôn và chính sách giảm nghèo bền vững. Tăng cường kêu gọi chung tay, góp sức từ doanh nghiệp, cộng đồng và từ các đối tác phát triển để huy động nguồn lực đầu tư.

Mở rộng hợp tác trong quá trình tổ chức thực hiện Chương trình với các tổ chức quốc tế, cả đa phương, song phương và các tổ chức phi chính phủ để chia sẻ thông tin và kinh nghiệm, cũng như tranh thủ sự trợ giúp về kỹ thuật và nguồn lực để thực hiện thành công mục tiêu của các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

III. ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ KHÁC

Để triển khai thực hiện hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững trong thời gian đến, tỉnh Bình Định kính đề nghị các bộ, ngành Trung ương một số nội dung sau:

1. Phần lớn các tỉnh thuộc vùng Duyên hải miền Trung thường xuyên bị thiệt hại nghiêm trọng do ảnh hưởng của thiên tai. Địa hình có độ dốc lớn nên khi xảy ra mưa lớn ở thượng nguồn, lũ lớn đổ dồn về gây nên tình trạng sạt lở bờ sông và uy hiếp đến sự an toàn của các khu dân cư; mùa nắng thường kéo dài và thường xuyên xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn. Để sớm khắc phục thiệt hại, ổn định đời sống dân sinh, ngoài nguồn vốn trung ương hỗ trợ, các địa phương này ưu tiên sử dụng ngân sách địa phương để đầu tư khắc phục thiệt hại sau thiên tai, do đó nguồn vốn địa phương bố trí cho chương trình mục tiêu quốc gia hàng năm còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư của các địa phương. Trong giai đoạn 2021 - 2025, kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có cơ chế ưu tiên, tăng mức vốn trung ương hỗ trợ trực tiếp các chương trình mục tiêu quốc gia cho các tỉnh vùng Duyên hải miền Trung, đặc biệt là các tỉnh chưa tự chủ được ngân sách, còn nhận trợ cấp từ ngân sách trung ương hàng năm như tỉnh Bình Định.

2. Thời gian qua, ngoài vốn trung ương và tỉnh hỗ trợ trực tiếp cho Chương trình mục tiêu quốc gia, tỉnh Bình Định đã chỉ đạo các địa phương chủ động lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp khác trên địa bàn để triển khai thực hiện. Tuy nhiên vì chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể của trung ương nên việc lồng ghép giữa các nguồn vốn chưa được các địa phương quan tâm thực hiện. Kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành Trung ương sớm ban hành cơ chế chính sách hướng dẫn việc lồng ghép nguồn vốn trong giai đoạn 2021 - 2025 để địa phương làm cơ sở triển khai thực hiện cho thống nhất và hiệu quả.

3. Về Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới: Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 cần chia thành 02 nhóm: nhóm tiêu chí bắt buộc và nhóm tiêu chí khuyến khích. Về tiêu chuẩn (quy mô) kỹ thuật, quy hoạch xây dựng hạ tầng nông thôn cũng cần phân quy định cho giai đoạn trước mắt và lâu dài. Như vậy sẽ tạo sự chủ động, linh hoạt cho địa phương, cơ sở trong triển khai thực hiện xây dựng nông thôn mới, đáp ứng đúng thực chất nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp đặc thù từng xã; tránh việc làm hình thức, máy móc theo tiêu chí, gây lãng phí nguồn lực.

4. Kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương chỉ đạo các chủ đầu tư thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam khẩn trương đẩy nhanh tiến độ các dự án vay vốn WB, KFW, ADB …Sớm triển khai Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020 theo Quyết định số 1740/QĐ-TTg ngày 13/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ để các xã miền núi, vùng sâu, vùng xa và hải đảo của tỉnh Bình Định được hưởng lợi từ nguồn cung cấp điện ổn định và chất lượng hơn, góp phần tích cực vào việc xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững của tỉnh nhà trong giai đoạn tiếp theo.

5. Để các địa phương chủ động trong công tác tổng điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2021 - 2025, kính đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành có liên quan sớm ban hành quy định và hướng dẫn việc xác định chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2021 - 2025; đồng thời quan tâm hỗ trợ kinh phí cho tỉnh để thực hiện tổng điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo giai đoạn 2021 - 2025.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ NN&PTNT;
- Bộ LĐ - TB và XH;
- Ủy ban Dân tộc;
- VPĐPNTMTW;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, LĐ-TB&XH; NN&PTNT;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Lãnh đạo VP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K1, K19.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Định
Ngày ký: 17-04-2020 15:05:41 +07:00

Trần Châu

Phụ lục 1:

KẾT QUẢ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN

(Kèm theo Báo cáo số 92 /BC-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung
A.	**Văn bản cấp Trung ương ban hành được áp dụng tại địa phương**			
A1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**			
1	07/2010/TT-BNNPTNT	08/02/2010	Bộ Nông nghiệp & PTNT	Thông tư Hướng dẫn quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp cấp xã theo Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới
2	29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH	15/11/2010	Liên Bộ	Thông tư liên tịch Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 – 2015
3	12/2010/TT-BVHTTDL	22/12/2010	Bộ VH, TT&DL	Thông tư quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của trung tâm văn hóa-thể thao xã
4	09/2011/QĐ-TTg	30/01/2011	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011- 2015
5	06/2011/TT-BVHTTDL	08/03/2011	Bộ VH, TT&DL	Thông tư quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của nhà văn hóa - khu thể thao thôn
6	26/2011/TT-NHNN	31/08/2011	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Thông tư về việc thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính lĩnh vực hoạt động tiền tệ theo các Nghị quyết của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
7	6286/QĐ-BCT	30/11/2011	Bộ Công Thương	Quyết định về việc ban hành kế hoạch triển khai thực hiện tiêu chí số 4 (điện nông thôn) và tiêu chí số 7 (chợ nông thôn) thuộc chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2020 của Bộ Công Thương
8	17/2011/TT-BVHTTDL	02/12/2011	Bộ VH, TT&DL	Thông tư Quy định chi tiết về tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét và công nhận "Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới"
9	01/2012/TT-NHNN	16/02/2012	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Thông tư về việc quy định chiết khấu giấy tờ có giá của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài
10	28/2012/TT-BTC	24/02/2012	Bộ Tài chính	Thông tư quy định về quản lý vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách xã, phường, thị trấn
11	47/2012/TT-BGDĐT	07/12/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tư về việc ban hành Quy chế công nhận trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học đạt chuẩn quốc gia
12	59/2012/TT-BGDĐT	28/12/2012	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tư Ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá, công nhận trường tiểu học đạt mức chất lượng tối thiểu, trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia
13	3621/QĐ-BKHCN	28/12/2012	Bộ KH&CN	Quyết định về việc công bố Tiêu chuẩn quốc gia (Tiêu chuẩn thiết kế Chợ)

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung
14	41/2013/TT-BNNPTNT	04/10/2013	Bộ Nông nghiệp & PTNT	Thông tư hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới
15	16131/BTC-ĐT	21/11/2013	Bộ Tài chính	V/v hồ sơ thanh toán vốn đầu tư đối với các dự án (công trình) do UBND xã làm chủ đầu tư thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020
16	02/2014/TT-BGDĐT	08/02/2014	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tư về việc ban hành Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia
17	02/2014/TTLT-BKHĐT-BTC	12/02/2014	Thông tư liên tịch	Thông tư liên tịch về việc hướng dẫn lồng ghép các nguồn vốn thực hiện Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn các huyện nghèo
18	721/QĐ-TTg	16/05/2014	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định V/v thưởng công trình phúc lợi cho các xã đạt chuẩn nông thôn mới tiêu biểu
19	05/2014/TT-BVHTTDL	30/05/2014	Bộ VH, TT&DL	Thông tư sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm văn hóa-thể thao xã và Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08/3/2011 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của nhà văn hóa-khu thể thao thôn
20	1049/QĐ-TTg	26/06/2014	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định ban hành danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn
21	2120/QĐ-BVHTTDL	09/07/2014	Bộ VH, TT&DL	Quyết định về việc đính chính Thông tư 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm Văn hoá -Thể thao xã và Thông tư 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08/032011 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Nhà Văn hoá -Khu Thể thao thôn
22	2261/QĐ-TTg	15/12/2014	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015 - 2020
23	4927/QĐ-BGTVT	25/12/2014	Bộ GTVT	Quyết định về "Hướng dẫn lựa chọn quy mô kỹ thuật đường giao thông nông thôn phục vụ Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020
24	5566/QĐ-BNN-VPĐP	25/12/2014	Bộ Nông nghiệp & PTNT	Quyết định về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành thuộc phạm vi chức năng quản lý của bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn
25	55/2014/TT-BNNPTNT	31/12/2014	Bộ Nông nghiệp & PTNT	Thông tư Hướng dẫn triển khai một số hoạt động bảo vệ môi trường trong chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020
26	489/QĐ-TTg	13/04/2015	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về việc công nhận xã đảo tỉnh Bình Định
27	55/2015/NĐ-CP	09/06/2015	Chính phủ	Nghị định về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn
28	2003/TTg-KTN	05/11/2015	Thủ tướng Chính phủ	V.v huy động vốn đóng góp của dân để thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
29	100/2015/QH13	12/11/2015	Quốc hội	Nghị quyết phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020
30	136/TTg-KTTH	20/01/2016	Thủ tướng Chính phủ	V.v phân bổ vốn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2016

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung
31	02/BCĐTW-VPĐP	28/01/2016	VPĐP	V/v thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2016
32	524/QĐ-TTg	01/04/2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định V/v Ban hành Chương trình công tác năm 2016 của Ban chỉ đạo Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
33	558/QĐ-TTg	05/04/2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về việc ban hành Tiêu chí huyện nông thôn mới và Quy định thị xã, thành phố trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới
34	05/2016/TTLT-BNNPTNT-BTNMT	16/05/2016	Liên Bộ	Thông tư liên tịch Hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng
35	5719/CT-BNN-KTHT	05/07/2016	Bộ Nông nghiệp & PTNT	Chỉ thị V.v nâng cao hiệu quả đào tạo nghề nông thôn gắn với tái cơ cấu ngành NN và xây dựng NTM
36	1600/QĐ-TTg	16/08/2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
37	6977/BNN-VPĐP	18/08/2016	Bộ Nông nghiệp & PTNT	V/v hướng dẫn tạm thời xét công nhận xã đạt tiêu chí Thu nhập và Hộ nghèo năm 2016-2017
38	1722/QĐ-TTg	02/09/2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định 1722/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020
39	1730/QĐ-TTg	05/09/2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về việc ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2016-2020
40	41/2016/QĐ-TTg	10/10/2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về việc ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
41	9569/BCT-TCNL	10/10/2016	Bộ Công Thương	V.v hướng dẫn thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020
42	1980/QĐ-TTg	17/10/2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định v.v ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
43	4688/HD-BVHTTDL	14/11/2016	Bộ VH, TT&DL	Hướng dẫn thực hiện tiêu chí 06 về cơ sở vật chất văn hóa và tiêu chí 16 về văn hóa trong bộ tiêu chí quốc gia xây dựng nông thôn mới
44	32/2016/QH14	23/11/2016	Quốc hội	Nghị quyết về tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc thực hiện CTMTQG XDNTM gắn với cơ cấu lại ngành NN
45	161/2016/NĐ-CP	02/12/2016	Chính phủ	Nghị định về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020
46	4800/QĐ-BCT	08/12/2016	Bộ Công Thương	Quyết định về việc hướng dẫn thực hiện và xét công nhận Tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
47	10343/BKHĐT-KTNN	14/12/2016	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	V/v thẩm định các dự án chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới kế hoạch năm 2016
48	35/2016/TT-BNNPTNT	29/12/2016	Bộ Nông nghiệp & PTNT	Thông tư về việc hướng dẫn thực hiện tiêu chí huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung
49	2540/QĐ-TTg	30/12/2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
50	349/2016/TT-BTC	30/12/2016	Bộ Tài chính	Thông tư quy định về thanh toán, quyết toán nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020
51	36/CT-TTg	30/12/2016	Thủ tướng Chính phủ	Chỉ thị về việc đẩy mạnh thực hiện hiệu quả bền vững chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
52	69/QĐ-BNN-VPĐP	09/01/2017	Bộ Nông nghiệp & PTNT	Quyết định ban hành sổ tay hướng dẫn thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
53	45/QĐ-TTg	12/01/2017	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về việc phê duyệt Chương trình khoa học và công nghệ phục vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (sửa đổi, bổ sung Quyết định 27/QĐ-TTg ngày 05/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ)
54	131/QĐ-TTg	25/01/2017	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về việc phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020
55	01/2017/TT-BKHĐT	14/02/2017	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Thông tư về việc hướng dẫn quy trình lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
56	15/2017/TT-BTC	15/02/2017	Bộ Tài chính	Thông tư về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020
57	02/2017/TT-BXD	01/03/2017	Bộ Xây dựng	Thông tư hướng dẫn về quy hoạch xây dựng nông thôn
58	05/2017/TT-BNNPTNT	01/03/2017	Bộ Nông nghiệp & PTNT	Thông tư về việc hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
59	1759/BNN-KTHT	01/03/2017	Bộ Nông nghiệp & PTNT	Hướng dẫn tạm thời về sử dụng vốn CTMTQG XDNTM để thực hiện các chương trình hỗ trợ phát triển HTX
60	441/QĐ-BTTT	28/03/2017	Bộ Thông tin và Truyền thông	Quyết định về việc quy định chi tiết thực hiện tiêu chí Thông tin và Truyền thông trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
61	442/QĐ-TTg	11/04/2017	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định v.v Ban hành Chương trình công tác năm 2017 của Ban chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020
62	12/2017/QĐ-TTg	22/04/2017	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
63	2038/BGDĐT-CSVCTBTH	12/05/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	V/v: Hướng dẫn thực hiện Chương trình MTQG XDNTM triển khai nhiệm vụ GD&ĐT giai đoạn 2016-2020
64	43/2017/TT-BTC	12/05/2017	Bộ Tài chính	Thông tư về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung
65	676/QĐ-TTg	18/05/2017	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới trong quá trình đô thị hóa trên địa bàn cấp huyện giai đoạn 2017-2020
66	680/QĐ-TTg	19/05/2017	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định v.v Phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình hỗ trợ thực hiện hai CTMTQG xây dựng NTM và Giảm nghèo bền vững gđ 2016-2020
67	712/QĐ-TTg	26/05/2017	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định phê duyệt Đề án thí điểm hoàn thiện và nhân rộng mô hình bảo vệ môi trường trong xây dựng nông thôn mới tại các xã khó khăn, biên giới, hải đảo theo hướng xã hội hóa giai đoạn 2017-2020
68	4342/BKHĐT-HTX	29/05/2017	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Về việc hỗ trợ phát triển HTX trong Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
69	05/2017/TT-BTTTT	02/06/2017	Bộ Thông tin và Truyền thông	Thông tư Hướng dẫn thực hiện nội dung "Tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở" thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020
70	70/NQ-CP	03/08/2017	Chính phủ	Nghị quyết về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công
71	6561/BNN-VPĐP	08/08/2017	Bộ Nông nghiệp & PTNT	Về việc tập trung triển khai, thực hiện CTMTQG xây dựng NTM gđ 2016-2020
72	8304/BKHĐT-KTNN	10/10/2017	Bộ Nông nghiệp & PTNT	Về việc tập trung triển khai, thực hiện CTMTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020
73	8932/BKHĐT-KTNN	01/11/2017	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Hướng dẫn tiêu chí xác định nợ đọng XDCB trong Chương trình MTQG xây dựng NTM
74	1760/QĐ-TTg	10/11/2017	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định vvề việc điều chỉnh, bổ sung Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16/08/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
75	10959/BNN-VPĐP	29/12/2017	Bộ Nông nghiệp & PTNT	V/v hướng dẫn triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2018
76	93/BNN-VPĐP	05/01/2018	Bộ Nông nghiệp & PTNT	Hướng dẫn bổ sung thực hiện chỉ tiêu 18.6 trong Bộ tiêu chí quốc gia về NTM gđ 2016-2020
77	1345/BNN-VPĐP	08/02/2018	Bộ Nông nghiệp & PTNT	Hướng dẫn xây dựng và triển khai Kế hoạch xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2018-2020
78	461/QĐ-TTg	27/04/2018	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định phê duyệt Đề án phát triển 15.000 HTX, liên hiệp HTX nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020
79	3964/VPCP-KGVX	02/05/2018	Văn phòng Chính phủ	V.v Quản lý chất thải rắn khu vực nông thôn
80	3626/BKHĐT-HTX	30/05/2018	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	V.v Hướng dẫn thực hiện QĐ số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của HTX giai đoạn 2016-2020 trong Chương trình MTQG xây dựng NTM

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung
81	691/QĐ-TTg	05/06/2018	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định ban hành tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020
82	01/QĐ-BCĐTW	22/08/2018	BCĐ Trung ương	Quyết định v.v Ban hành triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020
83	17/2018/TT-BGDĐT	22/08/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tư ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường tiểu học
84	18/2018/TT-BGDĐT	22/08/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tư ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường trung học cơ sở
85	19/2018/TT-BGDĐT	22/08/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Thông tư ban hành Quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non
86	120/2018/NĐ-CP	13/09/2018	Chính phủ	Nghị định về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 – 2020
87	1385/QĐ -TTg	21/10/2018	Chính phủ	Quyết định phê duyệt đề án hỗ trợ thôn bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới vùng núi vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020
88	4142/QĐ-BNN-KTHT	23/10/2018	Bộ Nông nghiệp & PTNT	Quyết định v.v Ban hành hướng dẫn thực hiện chỉ tiêu "có vùng SX hàng hóa tập trung đối với các SP chủ lực., đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, KD hiệu quả, thích ứng với biến đổi khí hậu" thuộc tiêu chí SX- thu thập- hộ nghèo trong tiêu chí xã NTM kiểu mẫu giai đoạn 2018-2020
89	03/BCĐTW-VPĐP	12/12/2018	BCĐ Trung ương	V.v Rà soát, nâng cao chất lượng thẩm định, xét, công nhận xã đạt chuẩn NTM giai đoạn 2018-2020
90	08/2019/TT-BTC	30/01/2019	Bộ Tài chính	Thông tư Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016- 2020
91	16/NQ-CP	07/03/2019	Chính phủ	Nghị quyết NQ phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 2 năm 2019
92	1809/BKHĐT-KTNN	22/03/2019	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	V.v hướng dẫn sử dụng vốn dự phòng trung hạn 2016-2020 của Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới
93	2912/BKHĐT-HTX	07/05/2019	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	V.v Hỗ trợ phát triển HTX nguồn vốn dự phòng 10% Chương trình MTQG xây dựng NTM
94	4510/BNN-VPĐP	27/06/2019	Bộ Nông nghiệp & PTNT	V.v Đẩy nhanh tiến độ giải ngân kế hoạch vốn NSTW thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung
95	1048/QĐ-TTg	21/08/2019	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định v.v về việc ban hành bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm chương trình mỗi xã một sản phẩm
96	88/2019/QH14	12/12/2019	Quốc hội	Nghị quyết phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030
97	659/BKHĐT-KTNN	06/12/2020	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	V.v thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn các dự án thuộc các Chương trình MTQG
A2	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**			
1	33/UB-QĐ	04/06/1993	Ủy ban Dân tộc	Quyết định v/v công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao
2	08/UB-QĐ	04/03/1994	Ủy ban Dân tộc	Quyết định v/v công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao
3	64/UB-QĐ	26/08/1995	Ủy ban Dân tộc	Quyết định v/v công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao
4	42/UB-QĐ	23/05/1997	Ủy ban Dân tộc	Quyết định V.v công nhận 3 khu vực miền núi, vùng cao
5	68/UB-QĐ	09/08/1997	Ủy ban Dân tộc	Quyết định v/v công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao
6	26/1998/QĐ-UB	18/03/1998	Ủy ban Dân tộc	Quyết định v/v công nhận 3 khu vực miền núi, vùng cao
7	134/2004/QĐ-TTg	20/07/2004	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn
8	363/2005/QĐ-UBDT	15/08/2005	Ủy ban Dân tộc	Quyết định v/v công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao
9	07/2006/QĐ-TTg	10/01/2006	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định phê duyệt chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 - 2010
10	172/2006/QĐ-UBDT	07/07/2006	Ủy ban Dân tộc	Quyết định v/v công nhận các xã, huyện, tỉnh là miền núi, vùng cao
11	164/2006/QĐ-TTg	11/07/2006	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi giai đoạn 2006 – 2010 (chương trình 135 giai đoạn II)
12	30/2007/QĐ-TTg	05/03/2007	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định Ban hành Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn
13	01/2007/QĐ-UBDT	31/05/2007	Ủy ban Dân tộc	Quyết định v/v công nhận các xã, huyện là miền núi, vùng cao do điều chỉnh địa giới hành chính
14	05/2007/QĐ-UBDT	06/09/2007	Ủy ban Dân tộc	Quyết định v/v công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển
15	198/2007/QĐ-TTg	31/12/2007	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn
16	01/2008/QĐ-UBDT	11/01/2008	Ủy ban Dân tộc	Quyết định v/v phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn II

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung
17	69/2008/QĐ-TTg	28/05/2008	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về việc phê duyệt bổ sung danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư chương trình 135 giai đoạn ii và danh sách xã ra khỏi diện đầu tư của chương trình 135 giai đoạn II
18	30a/2008/NQ-CP	27/12/2008	Chính phủ	Nghị quyết về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo
19	08/2009/TT-BNN	26/02/2009	Bộ Nông nghiệp & PTNT	Thông tư hướng dẫn thực hiện một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo
20	61/QĐ-UBDT	12/03/2009	Ủy ban Dân tộc	Quyết định V/v công nhận các xã, huyện là miền núi, vùng cao do điều chỉnh địa giới hành chính
21	06/2009/TT-NHNN	09/04/2009	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Thông tư quy định chi tiết về chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo Chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ
22	1105/QĐ-TTg	28/07/2009	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về việc phê duyệt bổ sung danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư chương trình 135 giai đoạn II và danh sách xã hoàn thành mục tiêu, ra khỏi diện đầu tư của chương trình 135 giai đoạn II
23	8700/VPCP-KGVX	05/12/2009	Văn phòng Chính phủ	Về việc ban hành định mức hỗ trợ, đầu tư năm 2009-2010 đối với một số dự án, chính sách thuộc Chương trình 135 giai đoạn II áp dụng cho các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP
24	8156/VPCP-KGVX	10/11/2010	Văn phòng Chính phủ	Về việc xây dựng Đề án thực hiện Nghị quyết 30a
25	615/QĐ-TTg	25/04/2011	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 07 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo
26	493/TTg-KTTH	12/04/2012	Thủ tướng Chính phủ	Về thời hạn thực hiện và thanh toán vốn đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kinh tế - xã hội của các huyện nghèo thực hiện Nghị quyết 30a và Quyết định 615/QĐ-TTg
27	6076/BTC-ĐT	08/05/2012	Bộ Tài chính	Về thời hạn thực hiện và thanh toán vốn đầu tư đối với các dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kinh tế - xã hội của các huyện nghèo thực hiện Nghị định 30a/2008/NQ-CP và Quyết định 615/QĐ-CP
28	30/2012/QĐ-TTg	18/07/2012	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về tiêu chí xác định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung
29	293/QĐ-TTg	05/02/2013	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về việc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo
30	539/QĐ-TTg	01/04/2013	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định V/v phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015
31	551/QĐ-TTg	04/04/2013	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định Phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn
32	755/QĐ-TTg	20/05/2013	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn
33	4313/BKHĐT-KTĐPLT	24/06/2013	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	V/v hướng dẫn nguyên tắc đầu tư, thẩm định nguồn vốn và mức vốn hỗ trợ các dự án thuộc Chương trình 30a và dự án áp dụng cơ chế như 30a
34	74/2013/NĐ-CP	15/07/2013	Chính phủ	Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 – 2015
35	447/QĐ-UBDT	19/09/2013	Ủy ban Dân tộc	Quyết định công nhận thôn ĐBKK, xã khu vực I, II, III thuộc vòng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015
36	04/2013/TTLT-UBDT-BTC-BTNMT	18/11/2013	Ủy ban Dân tộc Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường	Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện một số điều của quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn
37	2405/QĐ-TTg	10/12/2013	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định V/v phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015
38	2621/QĐ-TTg	31/12/2013	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ
39	495/QĐ-TTg	08/04/2014	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định V/v điều chỉnh, bổ sung quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013 của thủ tướng chính phủ về phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của chương trình 135 năm 2014 và năm 2015
40	130/QĐ-UBDT	08/05/2014	Ủy ban Dân tộc	Quyết định về việc phê duyệt bổ sung thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư của chương trình 135 năm 2014 và năm 2015

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung
41	28/2014/TT-NHNN	01/10/2014	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	Thông tư về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 06/2009/TT-NHNN ngày 09/04/2009 quy định chi tiết về chính sách cho vay ưu đãi lãi suất theo chương trình hỗ trợ các huyện nghèo tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính Phủ
42	4667/QĐ-BYT	07/11/2014	Bộ Y tế	Quyết định về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến 2020
43	46/2014/TT-BNNPTNT	05/12/2014	Bộ Nông nghiệp & PTNT	Thông tư về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Quyết định 551/QĐ-TTg ngày 04/04/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn
44	52/2014/TT-BNNPTNT	29/12/2014	Bộ Nông nghiệp & PTNT	Thông tư về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Quyết định 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ
45	22/2015/TT-BTC	12/02/2015	Bộ Tài chính	Thông tư quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư và vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư trên địa bàn các huyện nghèo và các huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao
46	1893/QĐ-BKHĐT	27/12/2015	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Quyết định về việc giao chỉ tiêu dự toán ngân sách địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016
47	204/QĐ-TTg	01/02/2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định Phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của chương trình 135 năm 2016
48	1559/QĐ-TTg	05/08/2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về việc ban hành tiêu chí xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016 - 2020
49	1584/QĐ-TTg	10/08/2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020
50	1722/QĐ-TTg	02/09/2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020
51	41/2016/QĐ-TTg	10/10/2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia
52	39/2016/TT-BLĐTBXH	25/10/2016	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Thông tư hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020
53	48/2016/QĐ-TTg	31/10/2016	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020
54	161/2016-NĐ-CP	02/12/2016	Chính phủ	Nghị định về cơ chế đặt thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung
55	01/CT-TTg	06/01/2017	Thủ tướng Chính phủ	Chỉ thị về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020
56	131/QĐ-TTg	25/01/2017	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020
57	15/2017/TT-BTC	15/02/2017	Bộ Tài chính	Thông tư quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020
58	130/UBDT-VP135	22/02/2017	Ủy ban dân tộc	Văn bản về việc thực hiện Chương trình 135 năm 2017
59	442/QĐ-TTg	11/04/2017	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định ban hành Chương trình công tác năm 2017 của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020
60	556/QĐ-BKHĐT	19/04/2017	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Quyết định về việc giao chi tiết dự toán chi ngân sách địa phương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2017
61	01/2017/TT-UBDT	10/05/2017	Ủy ban dân tộc	Thông tư quy định chi tiết thực hiện Dự án 2 (Chương trình 135) thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020
62	43/2017/TT-BTC	12/05/2017	Bộ Tài chính	Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020
63	02/2017/TT-UBDT	22/05/2017	Ủy ban Dân tộc	Thông tư 02/2017/TT-UBDT của Ủy ban Dân tộc về việc hướng dẫn thực hiện Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020
64	06/2017/TT-BTTTT	02/06/2017	Bộ Thông tin và Truyền thông	Thông tư về việc hướng dẫn thực hiện Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020
65	900/QĐ-TTg	20/06/2017	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 giai đoạn 2017-2020
66	1865/QĐ-TTg	23/11/2017	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về việc giao kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020
67	1854/QĐ-TTg	21/12/2017	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2018
68	10959/BNN-VPĐP	29/12/2017	Bộ Nông nghiệp & PTNT	Văn bản về việc hướng dẫn triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2018
69	596/QĐ-TTg	25/05/2018	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định v.v Sửa đổi, bổ sung điều 2 Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020
70	4122/LĐTBXH-VPQGGN	02/10/2018	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Văn bản về việc đề xuất phương án sử dụng 10% vốn dự phòng của Chương trình MTQG GNBV giai đoạn 2016-2020

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung
71	1385/QĐ-TTg	21/10/2018	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định phê duyệt Đề án hỗ trợ thôn, bản, ấp của các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020
72	4834/LĐTBXH-VPQGGN	14/11/2018	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Văn bản về việc hướng dẫn phạm vi, đối tượng, phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019
73	10028/BNN-VPĐP	24/12/2018	Bộ Nông nghiệp & PTNT	Văn bản về việc hướng dẫn triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2019
74	1896/QĐ-TTg	31/12/2018	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2019
75	4760/LĐTBXH-VPQGGN	08/11/2019	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Văn bản về việc hướng dẫn phạm vi, đối tượng, phân bổ vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2020
76	1882/QĐ-BKHĐT	29/11/2019	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Quyết định về việc giao mục tiêu, nhiệm vụ và chi tiết dự toán chi ngân sách trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2020
77	101/UBDT-VP135	06/02/2020	Ủy ban dân tộc	Văn bản về việc thực hiện Chương trình 135 năm 2020
B.	**Văn bản cấp tỉnh ban hành**			
B1	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**			
1	09/2011/QĐ-UBND	13/05/2011	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định Về việc ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích đầu tư sản xuất sản phẩm gỗ nội thất trên địa bàn tỉnh Bình Định
2	03/HD-SXD-SNN&PTNT	10/08/2011	Liên Sở	Hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ, đồ án quy hoạch chung xã nông thôn mới
3	04/HD-SXD-SNN&PTNT	10/11/2011	Liên Sở	Hướng dẫn Xác định và quản lý chi phí quy hoạch chung xã nông thôn mới
4	1026/HD-STC-NS	26/04/2013	Sở Tài chính	Hướng dẫn thủ tục thanh, quyết toán đối với các dự án, công trình xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới có quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản
5	18/2013/QĐ-UBND	18/07/2013	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định V/v ban hành Quy định Cơ chế đầu tư đặc thù đối với công trình thuộc Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 tỉnh Bình Định
6	38/2013/QĐ-UBND	24/10/2013	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định V/v sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung Quy định cơ chế đầu tư đặc thù đối với công trình thuộc Chương trình MTQG về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020 tỉnh Bình Định
7	01/HD-SXD	19/02/2014	Sở Xây dựng	Hướng dẫn nội dung, phương pháp đánh giá công nhận kết quả thực hiện tiêu chí nhà ở dân cư (tiêu chí số 9) theo bộ tiêu chí quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Định
8	3321/QĐ-UBND	03/10/2014	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch các xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới giai đoạn năm 2011 - 2015, năm 2016 - 2020 và sau năm 2020 trên địa bàn tỉnh
9	4104/QĐ-UBND	11/12/2014	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định Ban hành Quy định tiêu chí, định mức phân bổ vốn Chương trình 135 cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn năm 2014, năm 2015 và giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung
10	67/2016/QĐ-UBND	15/12/2015	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc ban hành định mức hỗ trợ phát triển sản xuất giai đoạn 2016 - 2020 Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh
11	44/2015/QĐ-UBND	25/12/2015	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định
12	45/2015/QĐ-UBND	25/12/2015	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh
13	275/QĐ-UBND	23/02/2016	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn CTMTQG năm 2016
14	239-QĐ/TU	18/05/2016	Tỉnh ủy Bình Định	Quyết định thành lập Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của tỉnh giai đoạn 2016-2020 và sau năm 2020.
15	240-QĐ/TU	18/05/2016	Tỉnh ủy Bình Định	Quyết định về thành lập Thường trực Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của tỉnh giai đoạn 2016-2020 và sau năm 2020
16	27/2016/QĐ-UBND	23/05/2016	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về ban hành Quy định phân chia nguồn thu tiền sử dụng đất cho các xã thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020
17	01/HD-STNMT-SXD-SNNPTNT	02/06/2016	Liên Sở	Công văn về Hướng dẫn thực hiện tiêu chí môi trường trong chương trình xây dựng nông thôn mới
18	347-QĐ/TU	14/09/2016	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về ban hành Quy chế hoạt động, phối hợp công tác của Ban Chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của tỉnh giai đoạn 2016-2020 và sau năm 2020
19	58/KH-UBND	10/11/2016	UBND tỉnh Bình Định	Kế hoạch về thực hiện truyền thông, thông tin tuyên truyền về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2016- 2020
20	1247/SCT-QLTM	18/11/2016	Sở Công Thương	Hướng dẫn các địa phương triển khai thực tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại theo hướng dẫn của Bộ Công Thương
21	4750/QĐ-UBND	23/12/2016	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc ban hành Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong Trào thi đua "Cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2016-2020,
22	152/QĐ-UBND	18/01/2017	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc phân bổ kinh phí Trung ương bổ sung từ ngân sách TWHT thực hiện các CTMTQG năm 2016
23	1844/QĐ-UBND	18/01/2017	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn CTMTQG năm 2017
24	99/SCT-QLTM	07/02/2017	Sở Công Thương	Hướng dẫn các địa phương triển khai thực tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại theo hướng dẫn của Bộ Công Thương
25	1145/QĐ-UBND	31/03/2017	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định phân công bổ sung các sở, ban,ngành, hội đoàn thể tỉnh phụ trách, hỗ trợ các xã hoàn thành xây dựng nông thôn mới hoàn thành trong giai đoạn 2011 - 2020
26	03-NQ/TU	07/04/2017	Tỉnh ủy Bình Định	Nghị quyết về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030
27	1906/QĐ-UBND	30/05/2017	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định Về việc ban hành Tiêu chí theo Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn tỉnh Bình Định

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung
28	772/HD-SNV	13/06/2017	Sở Nội vụ	Hướng dẫn Khen thưởng đối với các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thu đua :Sự cần thiết thực hiện cơ chế Một cửa liên thông đối với một số TTHC trên lĩnh vực đầu tư "cả nước chung sức XDNTM" gđ 2016-2020
29	2409/QĐ-UBND	06/07/2017	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định v.v Ban hành KH thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM giai đoạn 2016-2020 và Quy định về xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh
30	12/CT-UBND	20/07/2017	UBND tỉnh Bình Định	Chỉ thị về tăng cường bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh
31	2765/HD-SNN	03/08/2017	Sở Nông nghiệp & PTNT	Hướng dẫn thực hiện tiêu chí số 3 - Thủy lợi, tiêu chí số 13 - Tổ chức sản xuất và chỉ tiêu 17.1, 17.6, 17.7 củ Tiêu chí số 17 - Môi trường thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, tỉnh Bình Định
32	1684/SGDĐT-KHTC	08/09/2017	Sở Giáo dục và Đào tạo	về việc hướng dẫn đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí về giáo dục và đào tạo đối với các xã xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn tỉnh Bình Định
33	35/KH-UBND	11/09/2017	UBND tỉnh Bình Định	Kế hoạch về thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 07/4/2017 của Tỉnh ủy
34	853/SCT-KHTCTH	13/09/2017	Sở Công Thương	Hướng dẫn các địa phương thực hiện Bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 do UBND tỉnh Bình Định ban hành thuộc lĩnh vực phụ trách
35	65/2017/QĐ-UBND	08/12/2017	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định v.v Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoan 2018 - 2020
36	902/QĐ-UBND	23/02/2018	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn CTMTQG năm 2018
37	881/QĐ-UBND	20/03/2018	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 tỉnh Bình Định
38	2112/QĐ-UBND	22/06/2018	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định V.v Ban hành Bộ Tiêu chí, chỉ tiêu xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2018 - 2020, trên địa bàn tỉnh Bình Định
39	3013/QĐ-UBND	05/09/2018	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định v.v Phê duyệt định mức kinh tế kỹ thuật hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình thuốc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định
40	2628/SNN-NTM	12/09/2018	Sở Nông nghiệp & PTNT	V.v hướng dẫn thủ tục, hồ sơ đề nghị khen thưởng của UBND tỉnh nhân dịp sơ kết phong trào thi đua " cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới" giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh
41	2629/SNN-NTM	12/09/2018	Sở Nông nghiệp & PTNT	V/v sử dụng mẫu biểu trưng Chương trình MTQG XD NTM giai đoạn 2016-2020
42	3801/QĐ-UBND	18/12/2018	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định v.v Ban hành KH triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020, tỉnh Bình Định

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung
43	4533/QĐ-UBND	20/12/2018	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định v.v Phê duyệt danh sách các xã đăng ký đạt chuẩn NTM nâng cao giai đoạn 2018-2020
44	288/QĐ-UBND	25/01/2019	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn CTMTQG năm 2019
45	1606/QĐ-UBND	14/05/2019	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định v.v Ban hành Bộ tiêu chí khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, vườn mẫu nông thôn mới giai đoạn 2019-2020 trên địa bàn tỉnh
46	170/BTĐKT-NV	29/05/2019	Sở Nội vụ	Hướng dẫn Khen thưởng đ/v các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua " Cả nước chung sức XD NTM" gđ 2011-2020
47	1874/SGDĐT-KHTC	24/09/2019	Sở Giáo dục và Đào tạo	Về việc hướng dẫn đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí về giáo dục và đào tạo đối với các xã xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn tỉnh Bình Định
48	3500/QĐ-UBND	30/09/2019	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định v.v Phê duyệt KQ đánh giá, phân hạng SP OCOP lần thứ 1-năm 2019 thuộc chương trình mỗi xã 1 SP tỉnh BĐ
49	2710/STNMT-CCBVMT	29/11/2019	Sở Tài nguyên và Môi trường	V/v tăng cường công tác quản lý chất thải khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh
50	54/2019/QĐ-UBND	02/12/2019	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định ban hành quy định về phân công trách nhiệm trong công tác quản lý hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử; dụng trên địa bàn tỉnh Bình Định
51	4668/QĐ-UBND	16/12/2019	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2020
52	469/QĐ-UBND	18/02/2020	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách TW hỗ trợ thực hiện CTMTQG xây dựng NTM
53	768/QĐ-UBND	06/03/2020	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc phân bổ kinh phí ngân sách tỉnh HT thực hiện CTMTQG xây dựng NTM
54	946/QĐ-UBND	18/03/2020	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc phân bổ vốn sự nghiệp kế hoạch năm 2020 và vốn dự phòng đầu tư phát triển 5 năm giai đoạn 2016-2020 (còn lại của năm 2020) của CTMTQG xây dựng NTM
B2	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**			
1	4694/QĐ-UBND	25/12/2015	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư phát triển từ nguồn Ngân sách nhà nước năm 2016 (Nguồn vốn của tỉnh)
2	44/2015/QĐ-UBND	25/12/2015	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc ban hành chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định
3	45/2015/QĐ-UBND	25/12/2015	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc Chương trình bê tông hóa giao thông nông thôn giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh
4	134/QĐ-UBND	08/01/2016	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư phát triển từ nguồn NSTW năm 2016.
5	475/QĐ-UBND	23/02/2016	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia 2016

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung
6	807/QĐ-UBND	16/03/2016	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc phê duyệt danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh năm 2016.
7	1039/QĐ-UBND	31/03/2016	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc phê duyệt Kết quả Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020
8	1411/QĐ-UBND	29/04/2016	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc ban hành Quy định tạm thời một số định mức và mức hỗ trợ thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc chương trình 135 năm 2016 trên địa bàn tỉnh Bình Định.
9	4154/QĐ-UBND	15/11/2016	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc phân bổ vốn thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2016 để thực hiện hoạt động truyền thông và giảm nghèo về thông tin
10	152/QĐ-UBND	18/01/2017	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc phân bổ kinh phí bổ sung từ ngân sách Trung ương thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2016
11	1621/QĐ-UBND	09/05/2017	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc phân bổ kinh phí bổ sung từ ngân sách Trung ương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2016
12	1844/QĐ-UBND	26/05/2017	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia 2017
13	2316/QĐ-UBND	06/06/2017	UBND huyện Tuy Phước	Quyết định Ban hành kế hoạch đầu tư giai đoạn 2016-2020 về tăng cường kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn
14	2408/QĐ-UBND	06/07/2017	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Giảm nghèo bền vững năm 2017
15	32/2017/QĐ-UBND	14/07/2017	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020
16	2976/QĐ-UBND	16/08/2017	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc thành lập Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020;
17	3718/QĐ-UBND	09/10/2017	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020
18	4042/QĐ-UBND	30/10/2017	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc ban hành Kế hoạch thực hiện "Dự án Truyền thông và giảm nghèo về thông tin trên địa bàn tỉnh Bình Định giai đoạn 2017-2020" thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020
19	65/2017/QĐ-UBND	11/12/2017	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình 30a và Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung
20	79/2017/QĐ-UBND	22/12/2017	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc ban hành quy định nội dung và mức hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số Dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020
21	4830/QĐ-UBND	25/12/2017	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc quy định tạm thời một số nội dung và mức hỗ trợ thực hiện một số dự án thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh đối với năm 2017
22	59/QĐ-UBND	10/01/2018	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc ban hành một số chỉ tiêu và giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018
23	857/QĐ-UBND	19/03/2018	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc ban hành kế hoạch tổ chức thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh năm 2018
24	902/QĐ-UBND	22/03/2018	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia 2018
25	25/2018/QĐ-UBND	20/07/2018	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc ban hành quy định trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ Xóa đói giảm nghèo tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020
26	37/2018/QĐ-UBND	20/07/2018	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc sửa đổi, bổ sung một số điều, khoản của Chính sách theo Nghị quyết số 29/2015/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chính sách phát triển giống cây trồng giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh.
27	2728/QĐ-UBND	14/08/2018	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc phê duyệt Phương án điều tra, thống kê danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo đủ điều kiện được hỗ trợ đầu thu truyền hình số trên địa bàn tỉnh
28	3545/QĐ-UBND	16/10/2018	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc bổ sung kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội theo Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ
29	4161/QĐ-UBND	27/11/2018	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc điều chỉnh và bổ sung Đề án hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà ở phòng, tránh bão, lụt trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 48/2014/QĐ-TTg ngày 28/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ
30	71/QĐ-UBND	09/01/2019	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc ban hành một số chỉ tiêu và giải pháp chủ yếu chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019
31	214/QĐ-UBND	22/01/2019	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc phê duyệt kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2018 theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Bình Định
32	288/QĐ-UBND	25/01/2019	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia 2019
33	1720/QĐ-UBND	22/05/2019	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp muối i-ốt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh năm 2019
34	1892/QĐ-UBND	06/06/2019	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển Ngân sách tỉnh đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2019

STT	Số hiệu văn bản	Ngày ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu nội dung
35	2205/QĐ-UBND	28/06/2019	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện nội dung “Giảm nghèo thông tin” thuộc Dự án “Truyền thông và giảm nghèo về thông tin” của tỉnh Bình Định năm 2019
36	1680/QĐ-UBND	16/12/2019	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc điều chỉnh, bổ sung thành viên Ban chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020;
37	986/QĐ-UBND	20/03/2020	UBND tỉnh Bình Định	Quyết định về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững nguồn ngân sách Trung ương năm 2020

Phụ lục 2:

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Báo cáo số: 52 /BC-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Định)

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tổng giai đoạn**	
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới**									
1.1	Kết quả đạt chuẩn nông thôn mới									
a	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới									
	- Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	xã	61	38	49	64	77	85	47	Vượt so với mục tiêu, nhiệm vụ
	- Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	50	31	40	53	64	70		
b	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt trên 01 đơn vị xã	số tiêu chí/01 xã	16,7	14,1	15	15,8	16,8	17,3		Vượt so với mục tiêu, nhiệm vụ TTCP giao cho tỉnh
c	Huyện đạt chuẩn nông thôn mới	huyện				3		1	4	
d	Xã đạt dưới 05 tiêu chí	xã		2	2	0	0	0		
1.2	Kết quả thực hiện một số tiêu chí nâng cao									
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	xã	5					5	5	Đạt kế hoạch
1.3	Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới theo Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016	số tiêu chí/01 xã	16,7	14,1	15	15,8	16,8	17,3		
1.4	Kết quả thực hiện tiêu chí huyện nông thôn mới theo Quyết định số 558/QĐ-TTg ngày 05/4/2016									
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**									
1.1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hằng năm	%	1,5-2	2,7	1,87	1,77	1,67	1,16	1,83	Đạt

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tổng giai đoạn**	
1.2	Kết quả thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu theo Khung kết quả Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 ban hành kèm theo Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016									
	NHÓM CHỈ TIÊU TỔNG HỢP									
	Tổng số hộ dân cư	Hộ		**412.205**	**418.933**	**423.377**	**428.705**			
	Tổng số nhân khẩu dân cư	Người		**1.680.659**	**1.666.514**	**1.684.616**	**1.704.643**			
	Tổng số hộ DTTS	Hộ		10.210	10.420	10.646	10.813			
	Số nhân khẩu DTTS	Người		40.840	41.680	42.584	43.252			
	Tổng số hộ nghèo	Hộ		55.011	44.637	44.637				
	Trong đó: + Dân tộc thiểu số	Hộ		8.200	7.849	7.435				
	+ Chính sách người có công	Hộ		1.577	1.144	867				
	+ Chính sách xã hội	Hộ		12.795	11.286	9.795				
	+ Phụ nữ là chủ hộ	Hộ								
	+ Hộ khác	Hộ		32.439	24.358	26.540				
	Tổng số người nghèo	Người		170.055	**137.738**	**116.697**				
	Số hộ thoát nghèo	Người			**13.689**	**10.709**				
	Số hộ tái nghèo	Người			**1.851**	**280**				
	Số hộ phát sinh nghèo	Người			**2.771**	**2.973**				
	Tỷ lệ hộ nghèo chung trên địa bàn	%		13,35	**10,65**	**8,78**				
	Số xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (nếu có)	Xã		18	**18**	**16**				
	Số xã ĐBKK Chương trình 135	Xã		26	**31**	**31**				
	Trong đó: Thôn ĐBKK thuộc xã, thị trấn khu vực II vùng ĐBDTTS và Miền núi	Thôn bản		47	29	29				

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tổng giai đoạn**	
	NHÓM CHỈ TIÊU THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, DỰ ÁN									
	Dự án 1 Chương trình 30a									
	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các huyện nghèo									
	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng		80.907	***131.108***	***57.067,4***				
	Đầu tư phát triển	Triệu đồng		72.400	125.613	55.161				
	Sự nghiệp	Triệu đồng		8.507	5.495	1.906,4				
	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng								
	Đầu tư phát triển	Triệu đồng		72.400	59.668	55.161				
	Sự nghiệp	Triệu đồng		8.507	5.495	1.906,4				
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng								
	Đầu tư phát triển	Triệu đồng								
	Sự nghiệp	Triệu đồng								
	Huy động nguồn khác nguồn khác	Triệu đồng								
	Kết quả thực hiện									
	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình		**2**	**11**	**19**				
	Đường giao thông nông thôn (đường thôn, làng, đường xã, liên xã, cầu..)	Công trình			1	6				
	Công trình về thủy lợi (hồ thủy lợi nhỏ, kênh mương, đập dâng, tràn thoát lũ, kè chống xói lở...)	Công trình			4	8				
	Công trình chợ	Công trình			1	1				
	Công trình giáo dục (trường học, lớp mẫu giáo, tường rà cổng ngõ, nhà ở cho giáo viên	Công trình			4	3				
	Nước sinh hoạt	Công trình			1					

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tổng giai đoạn**	
	XD CSHT khu giãn dân Đồng Bàu xã An Hòa Giai đoạn 2 (Chợ, điện, nước, khu xử lý nước thải…)	Công trình		1						
	Hạ tầng thôn, xã	Công trình		1						
	Công trình về văn hóa (nhà văn hóa thôn, xã...)	Công trình				1				
	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình		**24**	**1**	**12**				
	Đường giao thông nông thôn (đường thôn, làng, đường xã, liên xã, cầu..)	Công trình		8		1				
	Công trình về văn hóa (nhà văn hóa thôn, xã...)	Công trình		9		1				
	Công trình về thủy lợi (hồ thủy lợi nhỏ, kênh mương, tràn thoát lũ, kè chống xói lở...)	Công trình		3		4				
	Công trình chợ	Công trình		1		1				
	Công trình giáo dục (trường học, lớp mẫu giáo, tường rà cổng ngõ, nhà ở cho giáo viên	Công trình		3		4				
	Công trình về điện	Công trình								
	Nước sinh hoạt	Công trình				1				
	Hạ tầng cơ sở (thôn, làng)	Công trình			1					
	Số công trình được đầu tư hoàn thành (theo từng loại công trình)	Công trình		**36**	**47**	**13**				
	Đường giao thông nông thôn (đường thôn, làng, đường xã, liên xã, cầu..)	Công trình		12	19	7				
	Công trình về thủy lợi (hồ thủy lợi nhỏ, kênh mương, tràn thoát lũ, kè chống xói lở...)	Công trình		13	10	1				

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tổng giai đoạn**	
	Công trình giáo dục (trường học, lớp mẫu giáo, tường rà cổng ngõ, nhà ở cho giáo viên	Công trình		5	4					
	Hạ tầng thôn, làng	Công trình		2	2	2				
	Nước sinh hoạt	Công trình		1		1				
	Công trình chợ	Công trình			1					
	Công trình về văn hóa (nhà văn hóa thôn, xã...)	Công trình		2	9	2				
	Công trình điện	Công trình		1	2					
	Duy tu bảo dưỡng các công trình	Công trình		**30**	**12**	**6**				
	Đường giao thông nông thôn (đường thôn, làng, đường xã, liên xã, cầu..)	Công trình		8	9	6				
	Công trình về thủy lợi (hồ thủy lợi nhỏ, kênh mương, tràn thoát lũ, kè chống xói lở...)	Công trình		6	1					
	Công trình giáo dục (trường học, lớp mẫu giáo, tường rà cổng ngõ, nhà ở cho giáo viên	Công trình		2						
	Hạ tầng thôn, làng	Công trình								
	Nhà văn hóa thôn, làng	Công trình		3	2					
	Nhà làm việc xã	Công trình		5						
	Trạm Y tế	Công trình		3						
	Nước sinh hoạt	Công trình		3						
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo									
	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng		**6.800**	***25.134***	***16.882***				
	Đầu tư phát triển	Triệu đồng		6.800,0	24.000,0	16.000,0				
	Sự nghiệp	Triệu đồng		0	1.134	882				

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tổng giai đoạn**	
	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng		**6.800**	**25.134**	**16.882**				
	Đầu tư phát triển	Triệu đồng		6.800	24.000	16.000				
	Sự nghiệp	Triệu đồng		0	1.134	882				
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng								
	Đầu tư phát triển	Triệu đồng								
	Sự nghiệp	Triệu đồng								
	Huy động nguồn khác	Triệu đồng								
	Kết quả thực hiện			**69**	**115**	**44**				
	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình		*0*	*6*	*23*				
	Giao thông (đường cầu)	Công trình			2	18				
	Thủy lợi (kênh mương, kè, đê)	Công trình			3	4				
	Giáo dục (trường học, nhà công vụ cho giáo viên)	Công trình			1	1				
	Chợ	Công trình								
	Nhà văn hóa (xã, thôn)	Công trình								
	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình		*3*	*0*	*0*				
	Giao thông (đường cầu)	Công trình		3						
	Thủy lợi (kênh mương, kè, đê)	Công trình								
	Nhà văn hóa (xã, thôn)	Công trình								
	Giáo dục (trường học, nhà công vụ cho giáo viên)	Công trình								
	Nước sinh hoạt	Công trình								
	Chợ	Công trình								
	Bến cá	Công trình								
	Khác	Công trình								
	Số công trình được đầu tư hoàn thành (theo từng loại công trình)	Công trình		**66**	**109**	**21**				
	Giao thông (đường cầu)	Công trình		44	67	13				

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tổng giai đoạn**	
	Thủy lợi (kênh mương, kè, đê)	Công trình		11	21	4				
	Nhà văn hóa (xã, thôn)	Công trình		7	14	2				
	Giáo dục (trường học, nhà công vụ cho giáo viên)	Công trình			1	1				
	Y tế	Công trình			1					
	Cơ sở hạ tầng			1	1	1				
	Nước sinh hoạt	Công trình								
	Chợ	Công trình		1	1					
	Bến cá	Công trình		2	1					
	Khác	Công trình			2					
	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình		20	30	30				
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo									
	Tổng ngân sách	Triệu đồng		30.646	39.901	31.991				
	Ngân sách trung ương	Triệu đồng		30.646	39.886	31.991				
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng								
	Huy động nguồn khác	Triệu đồng			15					
	Kết quả thực hiện									
	Huyện nghèo									
	(1) Số dự án PTSX									
	(-) Số người được hỗ trợ	Người								
	(-) Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án								
	+ Khoán chăm sóc bảo vệ rừng	ha		60.592,83	60.592,83	60.593,83				

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tổng giai đoạn**	
	. Số hộ nhận giao khoán	Hộ		5.337 và 29 tập thể làng	5.367 và 29 tập thể làng	5.356 và 29 tập thể làng				
	. Tổng số tiền hỗ trợ	Tr. đồng		25.037,0	24.317,4	24.349,0				
	+ Hỗ trợ vắc xin tiêm phòng (trâu, bò, lợn, gà)									
	. Số hộ được hỗ trợ	Hộ			1.600	1.766				
	. Số liều vắc xin	liều			374.295	328.133				
	. Tổng số tiền hỗ trợ	Tr. đồng			2.187,40	1.704,50				
	+ Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, hỗ trợ vật tư, phân bón									
	. Số hộ được hỗ trợ	Hộ		3.365	1.461	1.322				
	. Số con giống (trâu, bò, lợn)	Con			49					
	. Số cá giống các loại	Con		24.000						
	. Số cây trồng (lúa lai, ngô lai, kiệu)	Kg		15.500	4.800					
	. Số hom Mỳ giống	hom		657.713						
	. Phân bón	Kg		34.440						
	. Tổng kinh phí hỗ trợ	Tr. đồng		5.735	2.063	1.784,3				
	+ Xúc tiến thương mại	Triệu đồng		300	300					
	(2) Số mô hình NRMHGN	Dự án			4	7				
	(-) Số hộ được hỗ trợ	Hộ			60	167				
	(-) Kinh phí hỗ trợ	Triệu đồng			570	1.250				
	(-) Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án								
	. Dự án nuôi Bò vỗ béo	Dự án				2				
	Số hộ tham gia (hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo)	Hộ				40				
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng				500				
	. Dự án Nuôi gà an toàn sinh học	*Dự án*			2	1				

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tổng giai đoạn**	
	Số hộ tham gia (hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo)	Hộ			26					
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng			330					
	. Dự án Nuôi chim Bồ câu Pháp	*Dự án*			1					
	Số hộ tham gia (hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo)	Hộ			4					
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng			40					
	. Dự án hỗ trợ giống Kiệu sản xuất vụ Thu Đông	*Dự án*			1	1				
	Số hộ tham gia (hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo)	Hộ			30	30				
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng			200	250				
	. Dự án hỗ trợ trồng Bưởi da xanh	*Dự án*				1				
	Số hộ tham gia (hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo)	Hộ				72				
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng				330				
	. Dự án hỗ trợ trồng Hồ tiêu giống mới Srilanka	*Dự án*				1				
	Số hộ tham gia (hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo)	Hộ				17				
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng				100				
	. Dự án hỗ trợ trồng Bơ	*Dự án*				1				
	Số hộ tham gia (hộ nghèo, cận nghèo, mới thoát nghèo)	Hộ				8				
	Kinh phí thực hiện	Triệu đồng				70				
	Xã ĐBKK vùng bãi ngang									
	(1) Số dự án PTSX	Dự án			26	16				
	(-) Số hộ được hỗ trợ	Hộ			899	443				
	(-) Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án								

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tổng giai đoạn**	
	(-) Kinh phí hỗ trợ	Triệu đồng			10.500	4.541				
	(2) Số mô hình NRMHGN	Dự án			5					
	(-) Số hộ được hỗ trợ	Hộ			83					
	(-) Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Mô hình			5					
	(-) Kinh phí hỗ trợ	Triệu đồng			930					
	Dự án sản xuất Muối trải bạt	Người			18					
	Mô hình làm bánh tráng gạo	Người			15					
	Mô hình Chăn nuôi gà an toàn sinh học	Người			20					
	Mô hình nuôi bò thịt	Người			10					
	Mô hình trồng hành	Người			20					
	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài									
	Tổng ngân sách, gồm	Triệu đồng								
	- Ngân sách Trung ương	Triệu đồng			1.035	2.000				
	- Ngân sách địa phương	Triệu đồng			-					
	- Huy động nguồn khác	Triệu đồng			-					
	Kinh phí giải ngân	Triệu đồng			-					
	- Chia theo nguồn ngân sách									
	+ Ngân sách Trung ương	Triệu đồng			1.035	2.000				
	+ Ngân sách địa phương	Triệu đồng			-					
	+ Huy động nguồn khác	Triệu đồng			-					
	- Chia theo hoạt động									
	+ Hỗ trợ người lao động	Triệu đồng			647,285	*1440*				
	+ Nâng cao năng lực cán bộ, hỗ trợ hoạt động tư vấn đi làm việc ở nước ngoài	Triệu đồng			380,115	*550*				

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tổng giai đoạn**	
	+ Tư vấn giới thiệu việc làm cho người lao động về nước	Triệu đồng			7,6	*10*				
	Kết quả thực hiện									
	Hỗ trợ đào tạo									
	Tổng số lao động được hỗ trợ đào tạo	Người								
	- Chia theo đối tượng:									
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người								
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người								
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người								
	- Trong đó:	Người								
	Số lao động được hỗ trợ đào tạo nghề trong tổng số lao động được hỗ trợ đào tạo									
	Chia theo đối tượng:									
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người								
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người								
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người								
	Số lao động được hỗ trợ hoàn thành các khóa đào tạo (nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết):	Người								
	- Chia theo đối tượng:									
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người								
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người								
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người								
	- Trong đó:									

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tổng giai đoạn**	
	Số lao động hoàn thành khóa đào tạo nghề trong tổng số lao động hoàn thành các khóa đào tạo	Người								
	Chia theo đối tượng:									
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người								
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người								
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người								
	Tổng số lao động được hỗ trợ thủ tục xuất cảnh	Người								
	Chia theo đối tượng:									
	- Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người								
	- Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người								
	- Lao động thuộc các đối tượng khác	Người								
	Tổng số lao động đã xuất cảnh	Người								
	- *Chia theo đối tượng:*									
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người								
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người								
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người								
	- *Trong đó* :	Người								
	Tổng số lao động được đào tạo nghề đã xuất cảnh									
	Chia theo đối tượng:									
	+ Lao động thuộc hộ nghèo và người dân tộc thiểu số	Người								
	+ Lao động thuộc hộ cận nghèo	Người								
	+ Lao động thuộc các đối tượng khác	Người								

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tổng giai đoạn**	
	Nâng cao năng lực cán bộ, hỗ trợ hoạt động tư vấn									
	Nâng cao năng lực cán bộ									
	- Số lớp nâng cao năng lực được thực hiện	Lớp			6	7				
	- Số cán bộ, tuyên truyền viên cơ sở được tập huấn nâng cao năng lực	Người			1.540	1.500				
	Hỗ trợ hoạt động tư vấn cho người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng									
	- Số người làm công tác tư vấn trực tiếp cho người lao động ở địa phương	Người			183	170				
	- Số buổi tuyên truyền, vận động được hỗ trợ từ ngân sách/nguồn huy động	Buổi			2.500	3.800				
	Tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi người lao động về nước tại địa phương									
	- Số lao động được tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước	Lượt Người			120	100				
	- Số lao động có việc làm sau khi được tư vấn	Người			20	45				
	Chương trình 135			44.491	46.937	47.808				
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK			35.716	35.849	37.475				
	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng								
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng		33.800	33.800	35.629				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng		1.916	2.049	1.846				
	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng								

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tổng giai đoạn**	
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng		33.800	33.800	35.629				
	- Sự nghiệp	Triệu đồng		1.916	2.049	1.846				
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng								
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng								
	- Sự nghiệp	Triệu đồng								
	Huy động nguồn khác	Triệu đồng								
	Kết quả thực hiện	Công trình		**115**	**146**	**150**				
	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình		***58***	***79***	***55***				
	Giao thông (đường cầu)	Công trình		29	39	28				
	Thủy lợi (kênh mương, kè, đê)	Công trình		13	11	11				
	Giáo dục (trường học, nhà công vụ cho giáo viên)	Công trình		3	2	3				
	Y tế	Công trình		1	2	2				
	Điện	Công trình			4	2				
	Nước sinh hoạt	Công trình			4					
	Chợ	Công trình								
	Nhà văn hóa (xã, thôn)	Công trình		8	15	9				
	Trạm phát thanh	Công trình								
	Khác	Công trình		4	2					
	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình		***57***	***11***	***95***				
	Giao thông (đường cầu)	Công trình		18	6	24				
	Thủy lợi (kênh mương, kè, đê)	Công trình		24	3	48				
	Giáo dục (trường học, nhà công vụ cho giáo viên)	Công trình		9		1				
	Y tế	Công trình				2				
	Điện	Công trình		1		4				
	Nước sinh hoạt	Công trình								
	Chợ	Công trình								

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tổng giai đoạn**	
	Nhà văn hóa (xã, thôn)	Công trình		5	2	15				
	Trạm phát thanh	Công trình								
	Khác	Công trình				1				
	Số công trình đầu tư hoàn thành (theo từng loại công trình)	Công trình		***0***	***56***	***0***				
	Giao thông (đường cầu)	Công trình			11					
	Thủy lợi (kênh mương, kè, đê)	Công trình			29					
	Giáo dục (trường học, nhà công vụ cho giáo viên)	Công trình								
	Y tế	Công trình			1					
	Điện	Công trình								
	Nước sinh hoạt	Công trình			1					
	Chợ	Công trình								
	Nhà văn hóa (xã, thôn)	Công trình			14					
	Trạm phát thanh	Công trình								
	Khác	Công trình								
	Số công trình được duy tu bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình		32	101	30				
	Tổng số xã	Xã		**26**	**31**	**31**				
	Tổng số thôn bản	Thôn bản		**47**	**29**	**29**				
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK			8.775	8.963	8.389				
	Tổng ngân sách	Triệu đồng		8.775	8.963	8.389				
	Ngân sách trung ương	Triệu đồng		8.775	8.963	8.389				
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng								
	Huy động nguồn khác	Triệu đồng								

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tổng giai đoạn**	
	Kết quả thực hiện									
	- Số dự án PTSX									
	+ Số người được hỗ trợ	Người		12.054	11.625	10.977				
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án								
	. Hỗ trợ giống cây trồng:									
	Hỗ trợ cây lương thực	Tấn		58,614	27,766	20,0				
	Hỗ trợ cây ăn quả	Cây		8.662	8.099	8.000				
	Hỗ trợ cây công nghiệp	Cây		50.000		30.000				
	Hỗ trợ giống cỏ VA06	Ha		7	1,9	2				
	Hỗ trợ giống Tiêu	Cây		5.600						
	Cây khác	Cây								
	. Hỗ trợ vật nuôi:	*Con*								
	Trâu, bò, heo	Con		216	284	300				
	Cá	Con		20.000	20.000,0	20.000				
	. Hỗ trợ phân bón, chuồng trại	Kg								
	Phân bón	Kg		202.815	385.605,00	300.000				
	Chuồng trại	Chuồng trại		22	124	120				
	. Hỗ trợ máy móc	Máy		50	42	40				
	- Số mô hình NRMHGN	Dự án		6	1	3				
	+ Số người được hỗ trợ	Người		448	90	30				
	+ Số mô hình được triển khai: Mô hình dâu (30ha)	Mô hình			1					
	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng trên địa bàn xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; và các thôn, bản ĐBKK			0	2.125	1.944				
	Tổng ngân sách	Triệu đồng								
	Ngân sách trung ương	Triệu đồng			2.125	1.944				

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tổng giai đoạn**	
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng								
	Huy động nguồn khác	Triệu đồng								
	Kết quả thực hiện									
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)				47	43				
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp			22	20				
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ			1.856	1.698				
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)									
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp			25	23				
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người			1.495	1.368				
	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững (trên địa bàn xã ngoài Chương trình 135 và Chương trình 30a)									
	Tổng ngân sách	Triệu đồng		500	1.784	1.541				
	Ngân sách trung ương	Triệu đồng		500	1.784	1.541				
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng								
	Huy động nguồn khác	Triệu đồng			529,52					
	Kết quả thực hiện									
	- Số dự án PTSX	Triệu đồng			784	616				
	+ Số người được hỗ trợ	Người			37	34				
	+ Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án			3	3				
	- Số mô hình NRMHGN	Triệu đồng		**500**	**1.000,0**	**925**				
	+ Số người được hỗ trợ	Người		**42**	**89**	**85**				
	+ Số mô hình được triển khai (theo từng loại mô hình)	Mô hình		5	6	3				

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tổng giai đoạn**	
	Chăn nuôi vỗ béo bò thịt, bò sinh sản	Người		15	55	30				
	Chăn nuôi gà an toàn sinh học	Người		13	24					
	Mô hình Phụ nữ nấu đám tiệc, làm bánh tráng, may gia công, làm nón là ép hoa	Người			10	35				
	Mô hình nuôi lợn trên nền đệm lót sinh học	Người		14						
	Mô hình hành lấy cũ	Người				20				
	Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin	Người								
	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng		300	738	1.027				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng								
	- Sự nghiệp	Triệu đồng		300	738	1.027				
	Ngân sách trung ương, trong đó:	Triệu đồng		300	738	1.027				
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng								
	- Sự nghiệp	Triệu đồng		300	738	1.027				
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng								
	- Đầu tư phát triển	Triệu đồng								
	- Sự nghiệp	Triệu đồng								
	Huy động nguồn khác	Triệu đồng								
	Kết quả thực hiện									
	Hoạt động truyền thông về giảm nghèo	Triệu đồng			255	417				
	- Tập huấn truyền thông về công tác giảm nghèo cho tuyên truyền viên, báo cáo viên xã, phường, thị trấn	Triệu đồng		150		133				
	+ Số lớp tập huấn	Số lớp		2		2				
	+ Số cán bộ tuyên truyền viên, báo cáo viên làm công tác giảm nghèo cấp xã	Cán bộ		407		533				

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tổng giai đoạn**	
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:									
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình								
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình								
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:									
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình								
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình			1					
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:									
	+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm			8					
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip			1					
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	Ấn phẩm			7.500	1.000				
	+ Số lượng tin, bài đăng lên báo, tạp chí	Ấn phẩm			8	3				
	+ Số lượng cụm pa no tuyên truyền	Pano			2	2				
	- Số lượng tọa đàm, đối thoại được tổ chức thực hiện					3				
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do Bộ, ngành tổ chức thực hiện	Cuộc								
	+ Số lượng tọa đàm, đối thoại do địa phương tổ chức thực hiện	Cuộc								
	- Số lượng sách chuyên đề về giảm nghèo do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:					3				
	+ Số đầu sách	Ấn phẩm								

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tổng giai đoạn**	
	+ Số lượng sách	Cuốn								
	- Số lượng các cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo									
	+ Số cuộc đối thoại (theo các cấp)	Đối thoại								
	+ Số người tham gia đối thoại	Người								
	Hoạt động giảm nghèo về thông tin				483	610				
	- Số cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động	Cán bộ								
	- Số hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin	Hộ								
	- Số lượng chương trình phát thanh sản xuất, trong đó:									
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình								
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình		22						
	- Số lượng chương trình truyền hình sản xuất, trong đó:									
	+ Số lượng do Bộ, ngành sản xuất	Chương trình								
	+ Số lượng do địa phương sản xuất	Chương trình				3				
	- Số lượng sách chuyên đề do Bộ, ngành/địa phương xuất bản, bao gồm:									
	+ Số đầu sách	Ấn phẩm		1		1				
	+ Số lượng sách	Cuốn		450		1.000				

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tổng giai đoạn**	
	- Số lượng ấn phẩm truyền thông do Bộ, ngành, địa phương xuất bản, bao gồm:									
	+ Số lượng chuyên san được xuất bản	Ấn phẩm								
	+ Số lượng video clip được sản xuất	Clip								
	+ Số lượng tờ rơi được xuất bản	ấn phẩm								
	- Số lượng phương tiện nghe - xem được hỗ trợ	Phương tiện				100				
	- Số lượng huyện được trang bị phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động	Huyện			1					
	- Số lượng xã được trang bị phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cổ động	Xã			6					
	- Số lượng xã nghèo có điểm thông tin, tuyên truyền cổ động	Xã								
	- Số lượng điểm thông tin, tuyên truyền cổ động ngoài trời có ở xã	Điểm								
	- Số Cụm thông tin cơ sở tại các khu vực cửa khẩu, biên giới, trung tâm giao thương được đầu tư	Cụm								
	Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo và giám sát, đánh giá chương trình									
	Tổng ngân sách	Triệu đồng		400	607	943				
	Ngân sách trung ương	Triệu đồng		400	607	943				
	Ngân sách địa phương	Triệu đồng								
	Huy động nguồn khác	Triệu đồng								
	Kết quả thực hiện									
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ (theo các loại hoạt động)									
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp		2	2	13				

STT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao	Thực hiện mục tiêu trong giai đoạn 5 năm (hoặc đến thời điểm báo cáo)						Đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu
				2016	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Tổng giai đoạn**	
	+ Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ		390	390	1.729				
	- Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng (theo các loại hoạt động)									
	+ Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp								
	+ Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người								
	- Hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá									
	+ Số đoàn kiểm tra (theo các cấp kiểm tra)	Đoàn		8	8	8				

Phụ lục 3:

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG, PHÂN BỔ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Báo cáo số 52 /BC-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao						Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến năm thực hiện báo cáo)									Kết quả phân bổ và sử dụng nguồn vốn huy động trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến										Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó:					Tổng cộng									Tổng cộng										
			NSNN					Trong đó:										Trong đó:									
			NSTW					NSNN										NSNN									
			ĐTPT		SN	TPCP	Tổng cộng	NSTW			NSĐP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		NSTW			NSĐP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	
								ĐTPT		SN								ĐTPT		SN							
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN						Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
	TỔNG SỐ																										
1	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**986.200**	**623.800**	**100.000**	**212.800**	**64.000**	**53.152.077**	**623.800**	**100.000**	**212.800**		**5.559.000**	**64.000**	**1.232.400**	**1.030.180**	**44.329.897**	**53.152.077**	**623.800**	**100.000**	**212.800**		**5.559.000**	**64.000**	**1.232.400**	**1.030.180**	**44.329.897**	
1.1	Quy hoạch xây dựng NTM	0																									
1.2	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội	787.800	623.800	100.000		64.000		623.800	100.000				64.000					623.800	100.000				64.000				
1.3	Phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân	70.897			70.897					70.897										70.897							
1.4	Giảm nghèo và an sinh xã hội	0																									
1.5	Phát triển giáo dục nông thôn	0																									
1.6	Phát triển y tế cơ sở, nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe người dân nông thôn	0																									
1.7	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn	0																									
1.8	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại làng nghề.	18.171			18.171					18.171										18.171							
1.9	Nâng cao chất lương, phát huy vai trò tổ chức Đảng, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân	300			300					300										300							
1.10	Giữ vững quốc phòng an ninh và trật tự xã hội nông thôn	300			300					300										300							

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao					Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến năm thực hiện báo										Kết quả phân bổ và sử dụng nguồn vốn huy động trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến										Ghi chú
							Tổng cộng																				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:									Tổng cộng	Trong đó:									
			NSNN					NSNN										NSNN									
			NSTW			TPCP		NSTW			NSĐP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		NSTW			NSĐP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	
			ĐTPT		SN			ĐTPT		SN								ĐTPT		SN							
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN						Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN					
1.11	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	19.709			19.709					19.709										19.709							
1.12	Nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn	42.780			42.780					42.780										42.780							
1.13	Duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư trên địa bàn xã	31.357			31.357					31.357										31.357							
1.14	Hỗ trợ xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	29.286			29.286					29.286										29.286							
2	**Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững**	**1.038.436**	**793.018**		**245.418**		**7.379.972**	**793.018**		**245.418**	**442.727**	**10.000**		**291.361**	**1.474.793**	**4.122.655**	**7.379.972**	**793.018**		**245.418**	**442.727**	**10.000**		**291.361**	**1.474.793**	**4.122.655**	
2.1	**Chương trình 30a**		**607.823**		**174.230**			**607.823**		**174.230**	**442.727**	**10.000**						**607.823**		**174.230**	**442.727**	**10.000**					
a	Hỗ trợ đầu tư CSHT huyện nghèo		515.852					515.852			271.275							515.852			271.275						
b	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo		91.971					91.971			171.452							91.971			171.452						
c	Phát triển sản xuất, ĐDHSK và NRMH giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển				168.633					168.633		10.000								168.633		10.000					
d	Hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài				5.597					5.597										5.597							
2.2	**Chương trình 135**	**237.523**	**185.195**		**52.328**			**185.195**		**52.328**								**185.195**		**52.328**							
a	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK.		185.195					185.195										185.195									
c	Phát triển sản xuất, ĐDHSK và NRMH giảm nghèo trên địa bàn các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK.				45.061					45.061										45.061							

TT	Dự án thành phần/ nội dung hoạt động	Kế hoạch nguồn vốn giai đoạn 5 năm được cấp có thẩm quyền giao					Kết quả huy động nguồn vốn trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến năm thực hiện báo									Kết quả phân bổ và sử dụng nguồn vốn huy động trong giai đoạn 5 năm (từ đầu giai đoạn đến									Ghi chú
							Tổng cộng										Tổng cộng										
		Tổng cộng	*Trong đó:*				Tổng cộng	*Trong đó:*									Tổng cộng	*Trong đó:*									
			NSNN					NSNN										NSNN									
			NSTW			TPCP		NSTW			NSĐP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		NSTW			NSĐP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay	
			ĐTPT		SN			ĐTPT		SN								ĐTPT		SN							
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN						Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	ĐTPT	SN					
d	Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản ĐBKK.				7.267					7.267										7.267							
2.3	**Phát triển sản xuất, ĐDHSK và NKMH giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135.**				**7.549**					**7.549**										**7.549**							
2.4	**Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**				**6.593**					**6.593**										**6.593**							
2.5	**Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá thực hiện Chương trình**				**4.718**					**4.718**										**4.718**							

Phụ lục 4:

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TỈNH BÌNH ĐỊNH GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Báo cáo số 52 /BC-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: Triệu

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc quyết định đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy động		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệm thu	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33
	TỔNG SỐ																															
I	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**																															
1	**Huyện Hoài Nhơn**																															
	Xã Hoài Hương																															
	Bê tông GTNT tuyến từ nhà ông Thượng - nhà VH thôn Phú An, xã Hoài Hương		L=0,498 km			571	179	392				179	179					179	179					179								
	Xây dựng mới cầu Cưng, thôn Thiện Đức, xã Hoài Hương			2017		800	300	500				800	300	500				800	300	500				300		500						
	Trường mẫu giáo Thiện Đức Đông (tường rào, nhà ăn, nhà bảo vệ)	Thiện Đức Đông		2015-2016	3796/QĐ-UBND ngày 22/6/2015	3.017	200	2.817				500	200	300				500	200	300				200		300						
	Trường Mẫu giáo Hoài Hương (thôn Thiện Đức Đông)	Thiện Đức Đông	02 tầng 6 phòng	2013-2014	244/QĐ-SKHĐT 27/9/2013	5.509	645					645	645					645	645					645								
	Tường rào, cổng ngõ khu văn hóa xã Hoài Hương	Nhuận An Đông		2014	9687/QĐ-UBND 18/9/2014 xã Hoài Hương	2.022	115					115	115					115	115					115								
	Cổng văn hóa xã Hoài Hương			2016	593/QĐ-UBND ngày 04/2/2016	754	200					200	200					200	200					200								
	Sửa chữa Trụ sở làm việc UBND xã	Nhuận An Đông	Sửa chữa	2016	194/QĐ-UBND 16/8/2016 xã Hoài Hương	1.156	500					500	500					500	500					500								
	Xã Hoài Thanh																															
	Phân bổ chung cho xã											1.500		1.500				1.500		1.500						1.500						
	BT tuyến đường từ quán Chuyền-nghĩa địa ba xác máu thôn Trường An 2	Trường An 2	1210m	2014	8210/QĐ-UBND 01/7/2014 UBND huyện Hoài Nhơn	1.327	250					445	250	195				445	250	195				250		195						
	BT tuyến đường từ nhàTĩnh-giáp đường BTXM cổng làng văn hóa thôn Lâm Trúc 1	Lâm Trúc 1	L= 531,19m	2014	975/QĐ -UBND ngày 07.4.2014	600						34		34				34		34						34						
	Tuyến đường từ dốc Đố đến cổng làng văn hóa An Lộc 2	An Lộc 2	1000m	2014-2017	176/QĐ-UBND 23/6/2014	4.520	400					800	400	400				800	400	400				400		400						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường từ cống Đam-nhà Biểu thôn Trường An 2	Trường An 2	0,477	2015-2016	5123/QĐ-UBND ngày 06/7/2015	553	100					126	100	26				126	100	26				100		26						
	Tuyến đường từ nhà Chế Thành-nhà Huỳnh Thương, Lâm Trúc 2	Lâm Trúc 2	1084	2015	4703a/QĐ-UBND 26/6/2015 huyện Hoài Nhơn	1.407	409		150			763	409	204	150			763	409	204	150			409		204		150				
	Tuyến đường từ Trường Chòm Bắc Trường An 1-mép đường bê tông nhà Bường Lâm Trúc 1	Trường An 1	0,6485	2015-2016	5055/QĐ-UBND ngày 01/7/2015	642	100		142			361	100	119	142			361	100	119	142			100		119		142				
	Bê tông GTNT, từ nhà Đồng (Nhị) đến Nghĩa địa	An Dinh 1	572m	2015-2016	5252/QĐ-UBND ngày 6/7/2015, UBND huyện	927	47		250			297	47		250			297	47		250			47				250				
	Bê tông GTNT, từ nhà Hợp đến nhà Thơ	Lâm Trúc 2	281,8m	2015-2016	5053/QĐ-UBND ngày 01/7/2015, UBND huyện	326			93			93			93			93			93							93				
	Bê tông GTNT, từ nhà Dương Chở - nhà Vinh	Lâm Trúc 2	534m	2015-2016	5052/QĐ-UBND ngày 01/7/2015, UBND huyện	587	98		100			198	98		100			198	98		100			98				100				
	Bê tông GTNT, từ quán Sơn đến giáp Lâm Trúc 1	Trường An 2	650m	2015-2016	5122/QĐ-UBND ngày 06/7/2015, UBND huyện	616			176			197		21	176			197		21	176					21		176				
	Bê tông GTNT, Tuyến đường nhà Lin ,Mỹ an 1 đến nhà Lực, Trường an 1	Mỹ an1	560m	2013-2013	2989/QĐ-UBND, ngày 21/6/2013, UBND huyện	503			121			121			121			121			121							121				
	Bê tông GTNT, Từ nhà Diệu đến nhà Phạm Ký	Trường an 2	335m	2015-2015	5124/QĐ-UBND, ngày 06/7/2015, UBND huyện	316			60			60			60			60			60							60				
	Tuyến đường từ Quán Điều - nhà Xiêm An Lộc 2	An Lộc 2	650m	2016	250/QĐ-UBND 26/7/2016 xã Hoài Thanh	595	130					130	130					130	130					130								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Tuyến đường từ nhà Liêm-nhà Trung thôn Mỹ An 1	Mỹ An 1	883m	2015	5054/QĐ-UBND 01/7/2015 UBND huyện Hoài Nhơn	864	150					564	150	414				564	150	414				150		414						
	Tuyến đường từ Trường Mẫu giáo-nhà Tòng An Lộc 1	An Lộc 2	650m	2016	249/QĐ-UBND 26/7/2016 UBND xã Hoài Thanh	597	124					289	124	165				289	124	165				124		165						
	Bê tông GTNT tuyến từ Nhà Phượng Trường an 2-Nhà Đợn Lâm trúc 2			2013								98		98				98		98						98						
	Tuyến từ Ngõ giáo –Nhà Nghệ			2015								253		253				253		253						253						
	Bê tông GTNT xã Hoài Thanh			2013-2015								375		375				375		375						375						
	Bê tông GTNT tuyến từ Nhà Ninh An Lộc 1-Nhà Lãnh An Lộc 2			2016								326		326				326		326						326						
	Tuyến đường từ nhà Tình –Nhà Đấu ,Lâm trúc 1			2017								386		386				386		386						386						
	Tuyến đường từ nhà Huấn –Nhà Hương Mỹ an 1			2017								401		401				401		401						401						
	Kiên cố hóa kênh mương tuyến kênh từ Đất Vuông –Rộc Xe			2016								51		51				51		51						51						
	Bê tông kênh mương từ Đất Vuông –Nhà Khánh			2016								74		74				74		74						74						
	Trường Mẫu giáo Hoài Thanh			2014 -2015	258/QĐ -SKĐT 27.9.2013	7.000						319		319				319		319						319						
	Trường Mẫu giáo Hoài Thanh, Hạng mục Tường rào, cổng ngõ	Thôn Mỹ An 2	Chiều dài 168,5m, cao 1,8m,Tường gạch 6 lỗ,10x13,5x22 ; mác 75;	2017	401/QĐ-UBND; 16/11/2017	404	158					158	158					158	158					158								
	Trung tâm văn hóa xã Hoài Thanh	Mỹ An 2		2014-2017	191/QĐ-UBND 09/7/2014	5.813	100					100	100					100	100					100								
	Tường rào, cổng ngõ sân vận động Gò Đồng xã Hoài Thanh	Thôn Mỹ An 2	Chiều dài tường rào 247m; cao 2,2m (diện tích sân vận động S=8.085m2)	2018	165/QĐ-UBND; 19/6/2018	697	121					121	121					121	121					121								
	Nhà Văn hóa Thể thao thôn Lâm Trúc 2, xã Hoài Thanh	Lâm Trúc 2					200					200	200					200	200					200								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Mở rộng nền, nâng cấp tường rào Nghĩa trang liệt sĩ xã Hoài Thanh			2014								140		140				140		140						140						
	Xã Tam Quan Bắc																															
	kiên cố hóa kênh mương nội đồng (tuyến từ mương tiêu đến giáp cổng ngựa)			2016	10372/QĐ-UBND huyện Hoài Nhơn	831	315					315	315					315	315					315								
	Trường mẫu giáo Tam Quan Bắc	thôn Thiện Chánh	xây dựng nhà lớp học 02 tầng, 08 phòng	2017-2018	77/QĐ-SKHĐT, 10/5/2017	6.332	345					345	345					345	345					345								
	Trường Mẫu giáo Tam Quan Bắc (Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng; San nền mặt bằng)						479					479	479					479	479					479								
	Trung tâm văn hóa - thể thao	Tân Thành 1		2015-2016	6053/QĐ-UBND ngày 14/08/2015	5.635	1.000					1.000	1.000					1.000	1.000					1.000								
	Trung tâm văn hóa xã			2015-2016								300		300				300		300						300						
	Xã Tam Quan Nam																															
	Tuyến đường từ nhà ông Hoàng - nhà bà Ngàn (310m); tuyến đường từ ĐT639-bê tông nhà ông Sáo (270m); tuyến đường từ nhà bà Vạn-nhà ông Đầu (420m)	Tăng Long 2	420m	2015	2463/QĐ-UBND; 06/5/2015	2	144		93			237	144		93			237	144		93			144				93				
	Tuyến đường từ ngã tư Lăng ông-Hướng Tây (200m); tuyến đường từ nhà ông Giám-nhà ông Chủng (65m)	Cửu Lợi Đông và Tăng Long 1		2015	2437/QĐ-UBND;06/5/2015	270	38		31			69	38		31			69	38		31			38				31				
	Tuyến đường từ nhà ông Dương -Ruộng ông Ngỗ (350m); tuyến đường từ nhà ông Sinh-đến nhà ông Hiền (220m); tuyến đường từ nhà ông Dũng-nhà ông Chúc(180m)	Tăng Long 1		2015	5392;15/7/2015	712	108		61			169	108		61			169	108		61			108				61				
	Bê tông GTNT, từ Dương Thị Chiểu-nhà Hồ Quý Lâm	Cửu Lợi Nam		2015	5121;06/7/2015	487			114			114			114			114			114							114				
	Bê tông GTNT, tuyến đường từ Dương Thị Mỹ-Cầu Chảy	Cửu Lợi Nam		2015	5603;29/7/2015	507			121			121			121			121			121							121				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Bê tông GTNT, tuyến đường từ Gò Dệ-nhà ông Sơn (nối dài); đường từ nhà ông Có-nhà ông Lượng (nối dài); đường từ nghĩa trang-nhà ông Đốc (nối dài); Tuyến từ nhà ông Cầu-Gò Đu (nối dài); tuyến đường từ chợ Ân-nhà ông Cầu (nối dài)	Trung Hóa		2015	5602;29/7/2015	376			88			88			88			88			88							88				
	Đường BTXM Làng nghề bánh, bún số 8-Tam Quan Nam	TQN		2013-2015	6909; 16/02/2013	1.714			192			192			192			192			192							192				
	Nâng cấp, sửa chữa các Tuyến đường giao thông nông thôn -Tam Quan Nam (gồm 05 tuyến: Tuyến từ nhà ông Hiến - Cầu Soi Trung Hóa, tuyến từ nhà ông Nhành - ngã tư ông Hoàng, tuyến cống ông Dân giáp Tăng Long 1, tuyến đồng Mã Vôi giáp Tăng Long 2, tuyến đường thôn Cửu Lợi Bắc, tổng chiều dài 3440m)	Trung Hoa1, Tăng Long 1, Tăng Long 2, Cửu Lợi Bắc		2016		184			92			92			92			92			92							92				
	Tuyến đường từ nhà ông Biểu-nhà ông Dân (280m); tuyến đường từ nhà ông Nguyên-nhà ông Tin (325m); tuyến đường từ nhà ông Xây-nhà ông Chính (nối dài 195m)	Trung Hóa	800	2016	6845/QĐ-UBND; 10/10/2016 huyện Hoài Nhơn	710	151					151	151					151	151					151								
	Tuyến đường từ Châu Văn Sở-nhà ông Bá (123m); tuyến đường từ nhà nghỉ Hải Yến-nhà ông Hùng (120m)	Cửu Lợi Bắc	243	2016	6846/QĐ-UBND; 10/10/2016 huyện Hoài Nhơn	214	45					45	45					45	45					45								
	Nối dài Động Rừng-Trụ sở thôn Cửu Lợi Đông (L=5000m) BT loại A	Cửu Lợi Đông	5000	2016	5985/QĐ-UBND; 25/8/2016 huyện Hoài Nhơn	628	149					149	149					149	149					149								
	Tuyến đường từ Hàn Thị Bòng- Huỳnh Văn Ca (205m); Tuyến đường từ Dương Thị Chiều- Hồ Búp (310m)	Cửu Lợi Nam		2017								108		108				108		108						108						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Tuyến đường từ Trương Minh Toàn- Nguyễn Minh Tuyền (52m); tuyến từ Trần Lành- Nguyễn Thanh Hải (110m); tuyến từ Lê Văn Phàn-Trần Đại Thắng (118m); tuyến từ Phan Thị Tân-Lê Nam (50m); tuyến từ Trần Thị Thêm- Trần Thị Tháo (87m); tuyến từ Trần Luôn- Trần Văn Khoa (95m)	Cửu Lợi Tây		2017								119		119				119		119						119							
	Tuyến đường từ nhà bà Nguyễn Thị Tận-Nguyễn Thật (95m); Tuyến đường từ Huỳnh Văn Trâm- Đặng Đức Thi (177m); tuyến đường từ Huỳnh Tiện-Trương Công (112m); tuyến đường từ Nguyễn Hữu Thời- Lê Thị Lan (176m)	Cửu Lợi Tây		2017								125		125				125		125						125							
	Tuyến đường từ nhà bà Năng- nhà ông Vương; tuyến từ nhà ông Trương Hoàng- Gò Rừng và tuyến từ giáp ĐT 639- Nguyễn Tình (L=578m)	Cửu Lợi Đông		2017								121		121				121		121						121							
	Tuyến từ quán Phan Thiết-Mai Thị Yết; tuyến đường từ nhà ông Đặng Dục- Vườn nhà Đinh Sửu; tuyến đường từ nhà ông Huỳnh Văn Bé- Vườn nhà Liêm; tuyến đường từ Phạm Ngọc Tân- Nguyễn Văn Nuôi (L=670m)	Cửu Lợi Nam		2017								137		137				137		137						137							
	Tuyến từ cầu qua Kênh N2-Cầu máng ông Liếng (258m); tuyến từ cống điều tiết N2-5-Kênh BT Bèo Vàng trước Sự (300m)	Tăng Long 2		2017								90		90				90		90						90							

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Từ cầu máng ông Liếng-Giáp bê tông nhà ông Tiến (338m); từ cầu Ao Chài-Giáp kênh N2-3 (104m)	Tăng Long 1		2017								100		100				100		100						100						
	Tuyến đường liên xã QL1, đoạn Km 1132+800 Tỉnh lộ ĐT 639	HH-TQN-HN		2017-2019								1.500		1.500				1.500		1.500						1.500						
	BT nội đồng: Từ ruộng ông Tầm- Cống Đen	Thôn Tăng Long 2	0,5 km	2018	170/QĐ-UBND; 22/06/2018	336	103					103	103					103	103					103								
	BTGT: Từ nhà ông Khuê- nhà ông Lợi (L=205m); Từ nhà ông Bảo- nhà bà Hoa (L=110m); Từ nhà ông Quang- nhà ông Hương (L=115m)	Thôn Trung Hoá	0,43km	2018	221/QĐ-UBND; 24/08/2018	265	81					81	81					81	81					81								
	Tuyến đường từ nhà ông Hạnh- nhà ông Cu (61m); Từ nhà ông Biết- nhà ông Xuân (68m); Từ nhà ông Hồng- nhà ông Dũng (137m); Từ nhà ông Tới- nhà ông Hùng (246m)	Thôn Cửu Lợi Tây, Cửu Lợi Bắc, Trung Hoá	0,512km	2018	192A/QĐ-UBND; 13/7/2018	386	119					119	119					119	119					119								
	Từ nhà ông Dô- nhà ông Tự; Từ nhà ông Tự- nhà ông Công; Từ nhà ông Thương- nhà ông Liên (L=421m)	Thôn Trung Hoá	0,421km	2018	250/QĐ-UBND; 03/10/2018	343	105					105	105					105	105					105								
	BTGT: Từ nhà ông Cường- nhà ông Nguyên (L=175m)	Thôn Trung Hoá	0,175km	2018	168/QĐ-UBND; 22/06/2018	99	30					30	30					30	30					30								
	BTGT: Từ Trường TH số 2- nhà ông Hùng (L=57m)	Thôn Cửu Lợi Đông	0,057km	2018	169/QĐ-UBND; 22/06/2018	74	23					23	23					23	23					23								
	BTGT: Từ giáp đường bê tông- Trường Mẫu giáo (L=60m)	Thôn Trung Hoá	0,06km	2018	222/QĐ-UBND; 24/8/2018	59	18					18	18					18	18					18								
	Kè cống ông Lang (đoạn1) thôn TL1	Thôn Tăng Long1-TQN		2016	55A; 02/03/2016	122	19					19	19					19	19					19								
	Tuyến từ Kênh N2-3 đến nhà bà Thập (L=830m)	TQN	830	2016	6613/QĐ-UBND; 26/9/2016 huyện Hoài Nhơn	754	200					200	200					200	200					200								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Tuyến từ Vũng Soi-Bèo Vàng (L=250m)	TQN	250	2016	6614/QĐ-UBND; 26/9/2016 huyện Hoài Nhơn	205	54					54	54					54	54					54								
	Tuyến từ kênh N2-3 đến giáp Mương Chài (Ngang) (L=520m)	TQN	520	2016	6617/QĐ-UBND; 26/9/2016 huyện Hoài Nhơn	511	170					170	170					170	170					170								
	Tuyến từ Bèo Vàng-Trước Sự (L=420m)	TQN	420	2016	6615/QĐ-UBND; 26/9/2016 huyện Hoài Nhơn	319	113					113	113					113	113					113								
	Trường Mầm Non Tam Quan Nam	Tam Quan Nam		2015	QĐ 252/QĐ-UBND	6.640			300			300			300			300			300							300				
	Nhà làm việc cơ quan quân sự xã Tam Quan Nam kết hợp một số phòng chức năng của trụ sở UBND xã Tam Quan Nam, huyện Hoài Nhơn	Trung Hóa		2017-2018								1.000		1.000				1.000		1.000						1.000						
	Nâng cấp sửa chữa, chỉnh trang chợ Ân-Hạng mục: Nhà quản lý chợ-Tường rào- cổng ngõ- lối đi nội bộ- Hệ thống thoát nước mưa	Tăng Long 1		2017								200		200				200		200						200						
	XD Trạm y tế xã Tam Quan Nam	Trung Hóa	Quy mô 01 tầng	2016-2017	209/QĐ-SKHĐT, 28/10/2016	3.677	717					1.217	717	500				1.217	717	500				717		500						
	Xã Hoài Tân																															
	Mở rộng, bê tông tuyến đường từ nhà Phan Thể đến giáp xóm 1 Đệ Đức 3 (Xóm 1 Đệ Đức 3 - An Dưỡng 1)	Thôn Đệ Đức 3-An Dưỡng 1		2017			350					350	350					350	350					350								
	Bê tông tuyến đường nội đồng-tuyến từ ruộng Sương-kênh N2			2016								100		100				100		100						100						
	Đường giao thông nông thôn xã Hoài Tân Hạng mục Tuyến đường từ lò gạch ông Đương-cầu Xã Bồng, thôn Đệ Đức 1.Tuyến đường từ nhà ông Còn xóm 5-nhà ông Thanh xóm 2, thôn Đệ Đức 3	Xã Hoài Tân		2017-2018	124/QĐ-SKHĐT; 26/7/2017	3.628	345					345	345					345	345					345								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	BT tuyến từ ngõ Tuôi đến đường ĐT 638 thôn Giao Hội 1	Thôn Giao Hội 1	0,831km	2018	286/QĐ-UBND;21/9/2018	932	229					229	229					229	229					229								
	Bê tông tuyến từ ngõ Bông thôn GH2 đến giáp ngõ Quế thôn GH1	Thôn Giao Hội 2-Giao Hội 1	0,661km	2018	234/QĐ-UBND;26/7/2018	643	100					100	100					100	100					100								
	Kiên cố hóa kênh mương đồng Cải tạo (nối tiếp)-Tuyến số 2	Đệ Đức 3		2016								200		200				200		200						200						
	Tuyến kênh Đồng Cải Tạo thôn Đệ Đức 3 (đoạn nối tiếp tuyến số 1 và 2)	Đệ Đức 3	940	2016	242/QĐ-UBND 24/6/2016 xã Hoài Tân	1.669	500					500	500					500	500					500								
	Công sở UBND xã Hoài Tân - Hạng mục sửa chữa			2017			500					500	500					500	500					500								
	Sân vận động xã Hoài Tân-Tường rào			2016-2017	382/QĐ-UBND 16/11/2016 xã Hoài Tân	430	115					115	115					115	115					115								
	Xã Hoài Thanh Tây																															
	Tuyến từ Lăng Đại Lang đến nhà ông Chủng	Ngọc Sơn Nam		2016								500		500				500		500						500						
	Tuyến từ nhà Nguyễn Lực đến Cầu Bờ Đắp	Ngọc Sơn Nam		2016								460		460				460		460						460						
	BT hóa đường GTNT tuyến từ nhà ông Huỳnh Tri đến nhà ông Trần Xoài thôn Ngọc An Đông	Ngọc An Đông		2015-2016	3630/QĐ-UBND; 16/10/2015	669	100					100	100					100	100					100								
	Bê tông GTNT, tuyến từ Gò Sanh lên tới nhà Hồ Bình (Tài Lương 2)	Tài Lương 2		2016	1069/QĐ-UBND	410			100			100			100			100			100							100				
	Bê tông GTNT, tuyến từ nhà Lê Lụt đến ngã ba Quán Hà	Ngọc An Đông		2016	1069/QĐ-UBND	460			120			120			120			120			120							120				
	Tuyến từ Cầu bờ đắp đến mương N1, thôn Ngọc Sơn Nam	Ngọc Sơn Nam		2016	1069/QĐ-UBND	1.100			135			135			135			135			135							135				
	Tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Ngỗ đến nhà Trần Tâm ra nhà bà Nguyễn Thị Ít thôn Ngọc An Đông	Ngọc An Đông	600	2017	1201/QĐ-UBND 04/5/2017 xã Hoài Thanh Tây	550	115					115	115					115	115					115								
	Tuyến từ nhà ông Phan Văn Thức đến đường Đào Duy Từ thôn Tài Lương 3	Tài Lương 3	600	2017	1201/QĐ-UBND 04/5/2017 xã Hoài Thanh Tây	650	100					200	100	100				200	100	100				100		100						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Tuyến đường từ nhà Vũ Minh Châu đến nhà Lữ Xuân Hoàng thôn Tài Lương 4	Tài Lương 4	450	2017	1201/QĐ-UBND 04/5/2017 xã Hoài Thanh Tây	500	100					100	100					100	100					100								
	Tuyến từ vị trí quy hoạch khu hành chính xã lên giáp khu di tích lịch sử cây số 7 Tài Lương			2017								428		428				428		428						428						
	CT: Đường BTXM trục chính nội đồng xã Hoài Thanh Tây; Hm:Tuyến 4: Từ nhà Trần Xoài thôn Ngọc An Đông đến ngã tư Gò Sanh và Cầu Lừng Máng thôn Tài Lương 2			2014								990		990				990		990						990						
	Tuyến đường từ Cầu bà Đấu (giáp Bình Phú) đến Cầu bà Đô (Tài Lương 2)			2017								147		147				147		147						147						
	Bê tông GTNT - Tuyến đường thôn Ngọc An Tây	Ngọc An Tây		2013								163		163				163		163						163						
	Tuyến từ mương N2 đến nhà Hồ Bình, thôn Tài Lương 2	Tài Lương 2	0,41	2017	1069/QĐ-UBND; 01/4/2016	429	100					100	100					100	100					100								
	Tuyến đường từ trước nhà văn hóa thôn Ngọc An Trung đến cây xăng dầu Kim Thành	Ngọc An Trung	0,45	2018	87/QĐ-UBND; 30/3/2018	503	145					145	145					145	145					145								
	Tuyến từ cầu bờ đắp đến mương N1, thôn Ngọc Sơn Nam	Ngọc Sơn Nam		2017	1069/QĐ-UBND; 01/4/2018	917	100					100	100					100	100					100								
	Bê tông GTNT tuyến đường từ ngã ba cống ông Nhiếp - cống đường đắp thôn Ngọc Sơn Nam	Ngọc Sơn Nam		2014-2015								240		240				240		240						240						
	Tuyến từ nhà ông Hường đến đường Tinh lộ (nghĩa địa khu A) thôn Ngọc Sơn Nam.	Ngọc Sơn Nam	0,3km	2016	1069/QĐ-UBND; 01/4/2016	333	160					160	160					160	160					160								
	Tuyến từ Trường mẫu giáo Bình Phú đến nhà ông Lê Hữu Bạn, thôn Bình Phú.	Bình Phú	0,5km	2016	1069/QĐ-UBND; 01/4/2016	740	169					169	169					169	169					169								
	Tuyến từ mương N2 đến Quán Mùa thôn Bình Phú.	Bình Phú	0,505km	2016	3630/QĐ-UBND; 16/10/2015	476	150					150	150					150	150					150								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Bê tông kênh mương tuyến đồng Trang thôn Ngọc Sơn Nam	Thôn Ngọc Sơn Nam	L=0,93km			1.116																										
	Bê tông kênh mương tuyến từ gò Sanh đến ruộng cây dừa 1 (Tài Lương 2)	Thôn Tài Lương 2	L=0,755 km			906						435		435				435		435						435						
	Bê tông kênh mương từ Cống đôi đến sông Xưỡng, thôn tài Lương 4	Tài Lương 4		2017								387		387				387		387						387						
	Tu sửa Trụ sở thôn Tài Lương 1; Tài Lương 2, Ngọc Sơn Nam			2016								150		150				150		150						150						
	Xã Hoài Xuân																															
	Bê tông GT 184m nhà Mươi-nhà Chín Hảo (Thuận Thượng I) và 348m nhà Rân-nhà Tám (Thuận Thượng II)	Thuận Thượng I+II	348m	2014	3893/QĐ-UBND; 27/6/2014	464						80		80				80		80						80						
	BTXM tuyến đường từ nhà Thành đến nhà Năm	Song Khánh	397m	2014	3894/QĐ-UBND; 27/6/2014	315						45		45				45		45						45						
	Bê tông GT 671m nhà Huỳnh Tiến-nhà Duy Dương (Vĩnh Phụng I)	Vĩnh Phụng I	671m	2014	3895/QĐ-UBND; 27/6/2014	558						85		85				85		85						85						
	Bê tông GTNT tuyến từ Bầu điện-nhà Xuân (Thái Lai), dài 900m	Thái Lai	900m	2015	5452/QĐ-UBND; 17/7/2015	903						235		235				235		235						235						
	Bê tông giao thông tuyến từ máy gạo Hồ-Hòa Trung 2 (Vĩnh Phụng 1)	Vĩnh Phụng I	418m	2015	5451/QĐ-UBND; 17/7/2015	395	77					112	77	35				112	77	35				77		35						
	Bê tông GTNT, tuyến từ nhà Trúng - Nhà Hiền (Thuận Thượng I)	Thuận Thượng I		2016					30			30			30			30			30							30				
	Bê tông GTNT, tuyến từ nhà Nhạn - Kênh N24 (Vĩnh Phụng I)	Vĩnh Phụng I	130m	2016	112/QĐ-UBND; 19/7/2016	101			30			50		20	30			50		20	30					20		30				
	Bê tông GTNT tuyến từ nhà Sa-Nghĩa trang Liệt sỹ (Hòa Trung II), dài 452m	Hòa Trung II	452m	2016	114/QĐ-UBND; 19/7/2016	359			100			175		75	100			175		75	100					75		100				
	Bê tông GTNT, tuyến từ Chùa Minh Thuận - Bàu Tròn (Thuận Thượng II)	Thuận Thượng II	277m	2016	116/QĐ-UBND; 19/7/2016	215			60			105		45	60			105		45	60					45		60				
	Bê tông GTNT tuyến từ nhà Thiết-nhà Hoa (Thuận Thượng II), dài 250m	Thuận Thượng 2	250m	2016	117/QĐ-UBND; 19/7/2016	194			53			93		40	53			93		40	53					40		53				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Bê tông GTNT, tuyến nhà Vận (nhà Mười)-nhà Rân (Thuận Thượng 2)	Thuận Thượng 2	324m	2017	152/QĐ-UBND; 20/7/2017	249	109					124	109	15				124	109	15				109		15						
	Bê tông GTNT, tuyến nhà Diện-nhà Đức (Hòa Trung 1)	Hòa Trung I	217m	2017	151/QĐ-UBND; 20/7/2017	175	63					83	63	20				83	63	20				63		20						
	Bê tông GTNT, tuyến nhà Ánh-Miều xóm 2 (Hòa Trung 1)	Hòa Trung I	230m	2017		179	66					66	66					66	66					66								
	Bê tông GTNT, tuyến nhà Ngọc-nhà Phúc (Hòa Trung 1)	Hòa Trung I	267m	2017		208	77					77	77					77	77					77								
	Bê tông GTNT tuyến từ nhà Minh-nhà Lạng (Vĩnh Phụng II), dài 257m	Vĩnh Phụng II	257m	2016	110/QĐ-UBND; 19/7/2016	282	100					100	100					100	100					100								
	Bê tông GTNT tuyến từ nhà Sướng-nhà Tự Thanh (Hòa Trung I), dài 650m	Hòa Trung I	650m	2016	113/QĐ-UBND; 19/7/2016	506	145					215	145	70				215	145	70				145		70						
	Bê tông GTNT từ ngõ Hồng-kè Lại Giang, dài 341m	Thuận Thượng I+II	341m	2013-2014	8427/QĐ-UBND; 31/12/2013	353						155		155				155		155						155						
	Bê tông GTNT từ nhà Hồ-trường THCS, dài 942m	Hòa Trung II	942m	2016	115/QĐ-UBND; 19/7/2016	724						135		135				135		135						135						
	Bê tông GTNT tuyến từ nhà Chánh Ngộ-truông cây quít (Thuận Thượng II), dài 640m	Thuận Thượng II	640m	2015-2015								174		174				174		174						174						
	BT GTNT từ nhà Thiệp-nhà Sơn Lãnh (Thuận Thượng 2), dài 491m	Thuận Thượng II	491m	2017-2017								26		26				26		26						26						
	Bê tông GTNT, tuyến nhà Lai-cầu bà Di (Thái Lai), dài 482m	Thái lai	0,482km	2018	179/QĐ-UBND; 08/8/2018	385	58					185	58	127				185	58	127				58		127						
	Bê tông GTNT, tuyến cầu bà Mầm-nhà Thiết (Thuận Thượng 1), dài 171m; Nhà Thiết-nhà Lượng (Thuận Thượng 2), dài 339m	Thuận Thượng 1+2	0,51km	2018	180/QĐ-UBND; 08/8/2018	406	62					198	62	136				198	62	136				62		136						
	Bê tông GTNT, tuyến kênh N2A-giáp Hòa Trung 1 (Thái Lai), dài 440m; nhà Nối-nhà Tú (Thái Lai), dài 525m	Thái Lai	0,965km	2018	181/QĐ-UBND; 08/8/2018	769	117					375	117	258				375	117	258				117		258						
	Bê tông GTNT, tuyến trụ sở thôn-máng dài (Hòa Trung 2), dài 396m	Hòa Trung 2	0,396km	2018	182/QĐ-UBND; 08/8/2018	321	48					154	48	106				154	48	106				48		106						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Bê tông GTNT, tuyến cây Dông Đồng-giáp Đê (Song Khánh), dài 697m	Song Khánh	0,697km	2018	183/QĐ-UBND; 08/8/2018	557	84					269	84	185				269	84	185				84		185						
	Bê tông GTNT, tuyến nhà Quán-nhà Thắng (Hòa Trung 1), dài 399m; ngõ Triều-nhà Còn (Hòa Trung 1), dài 160m	Hòa Trung 1	0,559km	2018	184/QĐ-UBND; 08/8/2018	446	68					217	68	149				217	68	149				68		149						
	Bê tông GTNT, tuyến nhà Sự-Miễu xóm 3 (Thái Lai), dài 345m	Thái Lai	0,345m	2018	185/QĐ-UBND; 08/8/2018	276	42					134	42	92				134	42	92				42		92						
	Bê tông GTNT tuyến từ nhà Đinh Trinh-nhà Tài Song Khánh, dài 838m	Thôn Song Khánh	838m	2013		708						159		159				159		159						159						
	Kiên cố hóa kênh nội đồng, tuyến từ ngõ Diệu-gò Rang (Thái Lai), dài 760m	Thái Lai	760m	2016-2017	187/QĐ-UBND; 18/10/2016	542	100					108	100	8				108	100	8				100		8						
	Kiên cố hóa kênh nội đồng, tuyến từ ruộng Kha-gò mang (Vĩnh phụng I), dài 200,4m	Vĩnh Phụng I	120,4m	2016-2017	189/QĐ-UBND; 18/10/2016	122						20		20				20		20						20						
	Kiên cố hóa kênh nội đồng, tuyến từ nhà Phê-giáp mương bê tông (Vĩnh phụng I), dài 120,4m	Vĩnh Phụng I	200,4m	2016-2017	190/QĐ-UBND; 18/10/2016	77						15		15				15		15						15						
	Kiên cố hóa kênh nội đồng, tuyến từ cây Gòn-An quới, Gò mối ông Mươi (Vĩnh phụng II), dài 160m	Vĩnh Phụng II	160m	2016-2017	186/QĐ-UBND; 18/10/2016	117						22		22				22		22						22						
	Kiên cố hóa kênh nội đồng, tuyến từ nhà Sĩ-nhà Dũng (Hòa Trung I), dài 120m	Hòa Trung I	120m	2016-2017	188/QĐ-UBND; 18/10/2016	103						20		20				20		20						20						
	Kiên cố hóa kênh nội đồng, tuyến từ ngõ Khiêm-cây Duối, cây Sung và nhà Nhiều, nhà Miễu (Hòa Trung II), dài 740,65m	Hòa Trung II	740,65m	2016-2017	191/QĐ-UBND; 18/10/2016	433						35		35				35		35						35						
	Kiên cố hóa kênh nội đồng, tuyến từ nhà Nga-bờ lô (Vĩnh Phụng 1), dài 456m	Thôn Vĩnh Phụng 1	456m	2018		370						72		72				72		72						72						
	Kiên cố hóa kênh nội đồng, tuyến từ trạm biến áp-ruộng Qua (Hòa Trung 1), dài 185m	Thôn Hòa Trung 1	185m	2018		100						12		12				12		12						12						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Kiên cố hóa kênh nội đồng, tuyến từ đầu An Dinh-mương tiêu (Vĩnh Phụng 2), dài 325m	Thôn Vĩnh Phụng 2	325m	2018		202						33		33				33		33						33						
	Kiên cố hóa kênh nội đồng, tuyến từ sau nhà Hạnh-mương tiêu (Vĩnh Phụng 1), dài 470m	Thôn Vĩnh Phụng 1	470m	2018		318						58		58				58		58						58						
	Kiên cố hóa kênh nội đồng, tuyến từ sau nhà Lệ-mương tiêu Đồng điếm(Thuận Thượng 2), dài 235	Thôn Thuận Thượng 2	235m	2018		249						87		87				87		87						87						
	Kiên cố hóa kênh nội đồng, tuyến từ máng dài-bàu đưng (Hòa Trung 2), dài 377m	Thôn Hòa Trung 2	377m	2018		225																										
	Kiên cố hóa kênh nội đồng, tuyến từ ruộng Ai-ruộng Bời (Hòa Trung 2), dài 170m	Thôn Hòa Trung 2	170m	2018		102																										
	Kiên cố hóa kênh nội đồng, tuyến từ nhà Chiều-chụt tranh (Vĩnh Phụng 2), dài 160m	Thôn Vĩnh Phụng 2	160m	2018		112						27		27				27		27						27						
	Xây dựng sân vận động xã Hoài Xuân	Hòa Trung II	Cấp 4	2018-2019		5.000						1.355		1.355				1.355		1.355						1.355						
	Chợ xã Hoài Xuân	Hòa Trung II	Cấp 4	2018	9429/QĐ-UBND; 27/10/2017	3.600						1.500		1.500				1.500		1.500						1.500						
	Xã Hoài Hảo																															
	Bê tông tuyến đường cơ khí (cũ) đến cụm công nghiệp			2014		8.057						187		187				187		187						187						
	Bê tông tuyến đường từ Nhà Lân đến trường Phú Tân	Hội Phú		2015								90		90				90		90						90						
	Tuyến đường từ Quán niên - Đìa Cúc			2015-2016								92		92				92		92						92						
	Tuyến đường từ Giáp đường bê tông - nhà Đức			2015-2016								101		101				101		101						101						
	Tuyến đường từ nhà Bình - nhà Chánh			2015-2016								19		19				19		19						19						
	Tuyến đường từ nhà Tài-nhà Loan			2015-2016								141		141				141		141						141						
	Tuyến đường từ nhà Sửu-nhà Ngư			2015-2016								101		101				101		101						101						
	Tuyến đường từ Trường ngã ba - Cầu Vưng			2015-2016								64		64				64		64						64						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Tuyến đường từ Trụ sở thôn - nhà Tân			2015-2016								95		95				95		95						95						
	Tuyến đường từ nhà Hùng (Tấn Thạnh 2) - mương công trình nhà Sỏi	Phụng Du 2	850m	2015	3801 ngày 23/6/2015, UBND huyện	778			50			350		300	50			350		300	50					300		50				
	Tuyến đường từ nhà Nhịp - đồng cây bòng			2015-2016								76		76				76		76						76						
	Tuyến đường từ nhà Trứ- nhà Thùy			2015-2016								38		38				38		38						38						
	Gò than - nhà Chi			2015-2016								139		139				139		139						139						
	Tuyến đường từ nhà Luyện+ Vườn di- Mương công trình nhà Sỏi			2015-2016								114		114				114		114						114						
	Tuyến đường từ nhà Nhất- nhà Thân	Tấn Thạnh 2	800m	2015	6335/QĐ-UBND 26/8/2015 xã Hoài Hảo	474	101					101	101					101	101					101								
	Tuyến đường từ Quán Cù - nhà Khanh	Phụng Du 2	260m	2016	822/QĐ-UBND 29/2/2016 xã Hoài Hảo	136	66					66	66					66	66					66								
	Tuyến đường từ nhà Đảnh - bàu Ông Trá	Hội Phú	350m	2016	1311/QĐ-UBND 14/03/2016 xã Hoài Hảo	185	92					92	92					92	92					92								
	Tuyến đường từ Cửa hàng XM nhơn - BT (nhà Hường)	Tấn Thạnh 2	250m	2016	6338/QĐ-UBND 28/8/2015 xã Hoài Hảo	126	63					63	63					63	63					63								
	Tuyến đường giao thông từ cụm công nghiệp Hoài Hảo- cầu đập Ân xã Hoài Hảo			2016-2017								274		274				274		274						274						
	Bê tông xi măng tuyến đường từ nhà Lang - nhà Tâm			2015								39		39				39		39						39						
	BTXM tuyến từ nhà Trung - Trường Phụng Tường	H.Hảo		2015	315/QĐ-UBND 29/12/2017	301	50					76	50	26				76	50	26				50		26						
	Khắc phục cầu cà Te			2017								13		13				13		13						13						
	Mở rộng nâng cấp tuyến đường từ nghĩa trang liệt sỹ xã Hoài Hảo đến ngã tư đường Gia Long	Tấn Thạnh 1, Tấn Thạnh 2, Cự Lễ	2,36km	2017-2018	215/QĐ-UBND; 05/10/2017	1.850	145					145	145					145	145					145								
	BTXM Tuyến đường từ nhà Bảy - Ngõ Hẩn	H.Hảo		2015	312/QĐ-UBND 29/12/2017	421	50					50	50					50	50					50								
	BTXM tuyến từ Quán mạnh - nhà Sang	H.Hảo		2015	305/QĐ-UBND 29/12/2017	311	50					50	50					50	50					50								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đập bà Lánh			2014	398/SKHĐT ngày 24/12/2013	6.346						206		206				206		206						206						
	Bê tông kênh mương tuyến từ Hồ Phú Thạnh đến Soi Phiên	Hội Phú		2014-2015								150		150				150		150						150						
	Bê tông kênh mương tuyến mương chính từ đồng Sơn Cây - Hồ Phú Thạnh	Hội Phú	1.000m	2014-2015	10135 ngày 14/10/2014, UBND huyện	1.571			250			626		376	250			626		376	250					376		250				
	Bê tông kênh mương tuyến từ đập bến xe - nhà lãm	Cự Lễ	700m	2015-2016	8642 ngày 11/12/1015, UBND huyện	914			55			355		300	55			355		300	55					300		55				
	Bê tông kênh mương tuyến từ nhà Thắng - Cánh đồng mẫu lớn			2016								190		190				190		190						190						
	Bê tông kênh mương tuyến từ nhà Hào - Cuối cánh đồng mẫu lớn			2016								80		80				80		80						80						
	Bê tông kênh mương tuyến từ cống N6 - ruộng Chanh 1, 2, 3			2016	12818/ QĐ-UBND 29/12/2017	1.162	50					129	50	79				129	50	79				50		79						
	Bê tông kênh mương tuyến từ cống N6 - Đất Thổ	Phụng Du 2	600m	2016-2017	2658/QĐ-UBND 26/2016 xã Hoài Hảo	903	87					151	87	64				151	87	64				87		64						
	Bê tông kênh mương tuyến từ đập Cây Bàng - đường Gia Long			2016								169		169				169		169						169						
	Bê tông kênh mương tuyến từ tràn Tấn Thạnh 2 - Rộc 1, 2, 3, 4			2016								241		241				241		241						241						
	Bê tông kênh mương tuyến từ bình hạ thế - nhà Chánh			2016								547		547				547		547						547						
	Gia cố bờ suối trà Bộ			2017								16		16				16		16						16						
	Kiên cố hóa kênh mương hồ Phú Thạnh	Hội Phú	4,4km	2018-2019	210 /QĐ-SKHĐT; 20/10/2017	5.323	150					150	150					150	150					150								
	Trường mầm non Hoài Hảo	Tấn Thạnh 1	Nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng	2018-2019	200/QĐ-SKHĐT; 13/10/2017	6.108	150					150	150					150	150					150								
	Nâng cấp cải tạo chợ Cát xã Hoài Hảo			2016								34		34				34		34						34						
	Xây dựng hệ thống thoát nước trung tâm xã	Tấn Thạnh 1	0,4818km	2016-2017	144/QĐ-UBND; 31/7/2018	977	279					597	279	318				597	279	318				279		318						
	Hệ thống xử lý nước thải khu dân cư đoạn từ Gia Long đến QL 1A			2016								321		321				321		321						321						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Nâng cấp chống ngập úng nước mưa khu dân cư đoạn đường từ Gia Long đến quốc lộ 1, khu dân cư đoạn từ Gia Long đến Quốc lộ 1			2016								400		400				400		400						400						
	Xã Hoài Mỹ																															
	Mở rộng tuyến đường GTNT Cầu Miễu (Khánh Trạch)	Khánh Trạch		2014	9683; 18/9/2014	569	100					100	100					100	100					100								
	Bê tông GTNT tuyến từ trụ sở cũ Định Trị đến Nhà Thanh	Định Trị	500m	2015-2016	6303/QĐ-UBND 26/8/2015 xã Hoài Mỹ	215	17		18			35	17		18			35	17		18			17				18				
	Bê tông GTNT tuyến từ nhà Tư đến nhà Lo	Định Công		2015					2			2			2			2			2							2				
	Bê tông GTNT tuyến Hóc Tranh	Định Công		2015					15			15			15			15			15							15				
	Bê tông GTNT tuyến từ Cầu máng đi Công Hạ	Định Công		2015					18			18			18			18			18							18				
	Bê tông GTNT tuyến từ Nhà Sỹ đi Quán Nga (đoạn nhà Nga - nhà hoàng; Nhà Tắt đi Nhà Ứng)	Mỹ Thọ		2015					15			15			15			15			15							15				
	Bê tông GTNT tuyến từ Nhà Vui đi nhà Sanh	Mỹ Thọ		2015					18			18			18			18			18							18				
	Bê tông GTNT tuyến từ Nhà Hải đi nhà Triên	Khánh Trạch		2015					1			1			1			1			1							1				
	Bê tông GTNT tuyến từ Nhà Châu đi nhà Đô	Khánh Trạch		2015					15			15			15			15			15							15				
	Bê tông GTNT tuyến từ Nhà Đi đến Nhà Thanh	Khánh Trạch		2015					1			1			1			1			1							1				
	Bê tông GTNT tuyến từ Nhà Hạnh đến Nhà bà Nga	Xuân Khánh		2015					1			1			1			1			1							1				
	Bê tông GTNT tuyến từ Bờ Đê- Nhà Thinh An Nghiệp	An Nghiệp	600m	2015-2016	6725/QĐ-UBND 08/9/2015 xã Hoài Mỹ	268	13		20			33	13		20			33	13		20			13				20				
	Bê tông GTNT tuyến từ Trường An Nghiệp đến Kè lại Giang	An Nghiệp		2015					14			14			14			14			14							14				
	Bê tông GTNT tuyến từ Cống Thầm đến Cầu Là	Mỹ Khánh		2015					18			18			18			18			18							18				
	Bê tông GTNT tuyến từ Quán Sương đến nhà Trà	Công Lương	400m	2015	6385/QĐ-UBND 01/9/2015 xã Hoài Mỹ	170	11		32			43	11		32			43	11		32			11				32				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Bê tông GTNT tuyến từ Nhà Thành đến Nhà Mãi	Công Lương		2015					7			7			7			7			7							7				
	Bê tông GTNT tuyến từ Nhà Phúc đi nhà Có	Phú Xuân	500m	2015-2016	6392/QĐ-UBND 01/9/2015 xã Hoài Mỹ	225	19		18			37	19		18			37	19		18			19				18				
	Bê tông GTNT tuyến từ Trụ sở thôn đến Nhà Phương Xuân Vinh	Xuân Vinh		2015					1			1			1			1			1							1				
	Bê tông GTNT tuyến từ Nhà Thắm đến nhà Khỏe	Xuân Vinh		2015					2			2			2			2			2							2				
	Bê tông GTNT tuyến từ Ngã tư KTĐC đến ĐT 639 Lộ Diêu	Lộ Diêu		2015					14			14			14			14			14							14				
	Bê tông GTNT tuyến từ Nhà Minh đi nhà ông Hòa	Lộ Diêu		2015					15			15			15			15			15							15				
	Bê tông GTNT nhà Dư đi Hà Xuyên	Công Lương	1,1	2015	5724; 09/11/2015	903	209					209	209					209	209					209								
	BTXM tuyến Ngã ba nhà Nhạc - hồ Cây Khế	Xuân Vinh		2016		822			51			51			51			51			51							51				
	BTXM tuyến Quán Quang đến ngõ Nhi	Định Trị	525m	2016	243/QĐ-UBND 11/7/2016 xã Hoài Mỹ	414	76		30			106	76		30			106	76		30			76				30				
	BTXM tuyến đường ngang nhà bà Khá đến Đội 14	Định Trị	210m	2016	243/QĐ-UBND 11/7/2016 xã Hoài Mỹ	165	18		25			43	18		25			43	18		25			18				25				
	BTXM tuyến nhà Hường - nhà Danh	Mỹ Thọ		2016		290																										
	BTXM tuyến trường Mẫu giáo - nhà Đồng	Xuân Khánh	195m	2016	239/QĐ-UBND 11/7/2016 xã Hoài Mỹ	155	15		25			40	15		25			40	15		25			15				25				
	BTXM tuyến nhà Khoa - trụ sở thôn	Mỹ Khánh	277m	2016	323/QĐ-UBND 01/9/2016 xã Hoài Mỹ	219	31		25			56	31		25			56	31		25			31				25				
	BTXM tuyến nhà Đồng đến nhà Thắm	Mỹ Khánh	162m	2016	323/QĐ-UBND 01/9/2016 xã Hoài Mỹ	128	13		20			33	13		20			33	13		20			13				20				
	Bê tông GTNĐ, Tuyến nhà Võ - nhà Cơ đi Công Sơn	Định Công	650m	2016	241/QĐ-UBND 11/7/2016 xã Hoài Mỹ	305	61		20			81	61		20			81	61		20			61				20				
	Bê tông GTNĐ, Tuyến nhà Triên - nhà Khế Khánh Trạch	Định Công	353m	2016	241/QĐ-UBND 11/7/2016 xã Hoài Mỹ	180	32		16			48	32		16			48	32		16			32				16				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Bê tông GTNĐ, Tuyến nhà Anh - nhà Sơn	Định Công	311m	2016	241/QĐ-UBND 11/7/2016 xã Hoài Mỹ	146	24		15			39	24		15			39	24		15			24				15				
	Bê tông GTNĐ, Tuyến nhà Ký - BTXM Cầu Máng	Định Công	380m	2016	241/QĐ-UBND 11/7/2016 xã Hoài Mỹ	191	33		14			47	33		14			47	33		14			33				14				
	Bê tông GTNĐ, Tuyến nhà Nghĩa - cầu Chấn	Khánh Trạch	170m	2016	240/QĐ-UBND 11/7/2016 xã Hoài Mỹ	80	10		11			21	10		11			21	10		11			10				11				
	Bê tông GTNĐ, Tuyến nhà Tuệ -Cầu Chấn	Khánh Trạch	302m	2016	240/QĐ-UBND 11/7/2016 xã Hoài Mỹ	141	26		12			38	26		12			38	26		12			26				12				
	Bê tông GTNĐ, Tuyến nhà Đông -nhà Tùng	Khánh Trạch	130m2	2016	240/QĐ-UBND 11/7/2016 xã Hoài Mỹ	61	7		10			17	7		10			17	7		10			7				10				
	Bê tông GTNĐ, Tuyến nhà Chịu - nhà Phan	An Nghiệp	215m	2016	325/QĐ-UBND 01/9/2016 xã Hoài Mỹ	101	16		11			27	16		11			27	16		11			16				11				
	Bê tông GTNĐ, Tuyến nhà Thạch - nhà Tích	Mỹ Khánh	310m	2016	324/QĐ-UBND 01/9/2016 xã Hoài Mỹ	146	27		12			39	27		12			39	27		12			27				12				
	Bê tông GTNĐ, Tuyến nhà Là đến nghĩa địa	Phú Xuân	160m	2016	244/QĐ-UBND 11/7/2016 xã Hoài Mỹ	79	9		11			20	9		11			20	9		11			9				11				
	Bê tông GTNĐ, Tuyến nhà Chấp - nhà Lan	Phú Xuân	150m	2016	244/QĐ-UBND 11/7/2016 xã Hoài Mỹ	70	9		10			19	9		10			19	9		10			9				10				
	Bê tông GTNĐ, Tuyến nhà Phúc - nhà Công	Phú Xuân	255m	2016	244/QĐ-UBND 11/7/2016 xã Hoài Mỹ	128	17		15			32	17		15			32	17		15			17				15				
	Bê tông GTNĐ, Tuyến nhà Thể - nhà Vân	Xuân Vinh	475m	2016	242/QĐ-UBND 11/7/2016 xã Hoài Mỹ	221	43		15			58	43		15			58	43		15			43				15				
	Tuyến nhà Hùng ra đồng ruộng	Xuân Khánh	100m	2016	327/QĐ-UBND 01/9/2016 xã Hoài Mỹ	47	13					13	13					13	13					13								
	Tuyến ĐT 639-nhà Châu	Phú Xuân	190m	2016	244/QĐ-UBND 11/7/2016 xã Hoài Mỹ	90	24					24	24					24	24					24								
	Tuyến nhà Nhất- nhà Quý	Xuân Vinh	205m	2016	242/QĐ-UBND 11/7/2016 xã Hoài Mỹ	96	25					25	25					25	25					25								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Tuyến quán Vân- nhà Thọ	Xuân Vinh	321m	2016	242/QĐ-UBND 11/7/2016 xã Hoài Mỹ	150	39					39	39					39	39					39								
	Tuyến nhà Nguyên- nhà Xuyên	Xuân Vinh	355m	2016	242/QĐ-UBND 11/7/2016 xã Hoài Mỹ	165	43					43	43					43	43					43								
	Tuyến nhà Phúc- nhà Thảnh	Xuân Vinh	135m	2016	242/QĐ-UBND 11/7/2016 xã Hoài Mỹ	62	17					17	17					17	17					17								
	Tuyến nhà Liên- ĐT 639	Lộ Diêu	350m	2016	330/QĐ-UBND 01/9/2016 xã Hoài Mỹ	164	44					44	44					44	44					44								
	Tuyến nhà Sở - trại Thu Dung	Lộ Diêu	173m	2016	330/QĐ-UBND 01/9/2016 xã Hoài Mỹ	81	22					22	22					22	22					22								
	Tuyến đường từ ngõ Hòa- chân Gò Mã; Ngõ Trung- nhà Lần và tuyến đường Xóm thôn Định Trị	Định Trị	866m	2017	251/QĐ-UBND, 08/8/2017	406	42					42	42					42	42					42								
	Tuyến đường liên xã- Hóc Tranh; Tuyến đường tù nhà Cứng- nhà Thương- nhà Tý; nhà Khinh- nhà Tiếng và tuyến đường xóm thôn Định Công	Định Công	1992m	2017	324/QĐ-UBND, 04/12/2017	1.060	131					131	131					131	131					131								
	Tuyến đường nhà Hường- nhà Chu; nhà Trường- nhà Tuấn; tuyến nhà Toản- nhà Nam và tuyến đường xóm thôn Mỹ Thọ	Mỹ Thọ	1135m	2017	198/QĐ-UBND, 19/6/2017	661	86					86	86					86	86					86								
	Tuyến đường từ nhà Miên- Đình Làng; nhà Thắm- nhà văn hóa Thôn; Tuyến đường nhà Triên- nhà văn hóa thôn và tuyến đường xóm thôn Mỹ Khánh	Mỹ Khánh	1747m	2017	200/QĐ-UBND, 19/6/2017	670	143					143	143					143	143					143								
	Tuyến từ quán Hồ- nhà Quang- nhà Thứ; nhà Gái- nhà Hoài; nhà Nơi- quán Chi; Đường liên thôn nhà Lạc- nhà Bé; nhà Liệu- nhà Châu; nhà Liễu- nhà Dấn- nhà Thinh- hoang Xoài	Xuân Vinh	2444m	2017	196/QĐ-UBND, 19/6/2017	1.196	316					316	316					316	316					316								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Tuyến đường Cống đội 14 - Hóc Cày Định Trị			2017					55			55			55			55			55							55				
	Tuyến nhà Chung - nhà Thắm			2017					32			32			32			32			32							32				
	Tuyến nhà Hoàng- ĐT 639; nhà Tốn- ĐT 639; nhà Thanh- sân thể thao	Lộ Diêu		2017	252/QĐ-UBND,08/8/2017	567	102					102	102					102	102					102								
	Tuyến nhà Phòng- giáp đường nhà hòa đi liên xã	Mỹ Khánh		2017	307/QĐ-UBND, 22/11/2017	229	60					60	60					60	60					60								
	Tuyến nhà Phong- nhà Thưa; tuyến trường An Nghiệp- nhà Đức	An Nghiệp		2017	197/QĐ-UBND, 19/6/2017	443	118					118	118					118	118					118								
	Tuyến từ quán A- nhà Liên; nhà Sanh- nhà Lái; nhà mạnh- nhà Thống và từ nhà Tò- quán Kế	Công Lương		2017	199/QĐ-UBND, 19/6/2017	810	218					218	218					218	218					218								
	Tuyến nhà Kiền- võ Sơn; nhà Mận- nhà Công; nhà Công- nhà Hoàng; nhà Lẹ-nhà Tú	Khánh Trạch		2017	308/QĐ-UBND, 22/11/2017	559	86					86	86					86	86					86								
	Tuyến nhà Nhu- nghĩa địa; nhà Kiên- nhà Xuân	Phú Xuân		2017	212/QĐ-UBND, 27/6/2017	454	72					72	72					72	72					72								
	Tuyến nhà Bích- xưởng cưa; nhà Tuyết- nhà Phương- nhà Phụng; nhà Bông- nhà Tại	Xuân Khánh		2017	238/QĐ-UBND, 02/8/2017	227	61					61	61					61	61					61								
	Tuyến đường từ nhà Cảm- nhà Thuận và tuyến đường xóm thôn Định Trị	Định Trị		2018		230	38					53	38	15				53	38	15				38		15						
	Tuyến đường nhà Được- nhà Mạnh và tuyến đường xóm thôn Khánh Trạch	Khánh Trạch		2018		458	39					77	39	38				77	39	38				39		38						
	Tuyến đường nhà Lúc - nhà VH thôn; tuyến ĐT 639- nhà Chân và tuyến đường xóm thôn Phú Xuân	Phú Xuân		2018		506	35					38	35	3				38	35	3				35		3						
	Tuyến đường từ Trạm nước- nhà Vinh; nhà Thinh- nhà Chánh và tuyến đường liên xóm thôn An Nghiệp	An Nghiệp		2018		473	43					79	43	36				79	43	36				43		36						
	Tuyến đường từ nhà Tùng- nhà Hương; nhà Tấn- mương trạm bơm và tuyến đường liên xóm thôn Mỹ Thọ	Mỹ Thọ		2018		510	27					51	27	24				51	27	24				27		24						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	BTXM tuyến đường nhà Hòa- đường liên xã	Mỹ Khánh		2017	332/QĐ-UBND, 07/12/2017	913						430		430				430		430						430						
	Tuyến đường liên xã- bến cát và tuyến đường xóm thôn Định Công	Định Công		2018		428						134		134				134		134						134						
	Tuyến đường nhà Nhân- nhà Dưỡng; Nhà Sơn, nhà Giáo và đường liên xóm thôn Xuân Khánh	Xuân Khánh		2018		384						81		81				81		81						81						
	Tuyến đường nhà Nhớt- nhà Mười và tuyến đường xóm thôn Mỹ Khánh	Mỹ Khánh		2018		301						71		71				71		71						71						
	Tuyến đường nhà Kinh- nhà Thuần; nhà Dăng- nhà Nữ và tuyến đường xóm thôn Công Lương	Công Lương		2018		356						80		80				80		80						80						
	Tuyến đường nhà Riêng- nhà Ca và tuyến đường xóm thôn Xuân Vinh	Xuân Vinh		2018		339						79		79				79		79						79						
	Tuyến đường nhà Sứ- ĐT 639 và tuyến đường xóm thôn Lộ Diêu	Lộ Diêu		2018		310						70		70				70		70						70						
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Định Công - Mỹ Khánh	Đinh Công - Mỹ Khánh		2016-2018		11.618						342		342				342		342						342						
	Nhà Lụa đi nhà Hung; Nhà Hồng đi nhà Nữ	Công Lương	0,387 km	2019		210	52					52	52					52	52					52								
	Đường truc thôn - xóm An Nghiệp (Ngõ Xuyên - Ngõ Cập, Ngõ Lãnh- Ngõ Trúc, Ngõ Trấn - Ngõ Sao, Ngõ Hải-ngõ Phượng, Ngõ Nhung-BT xóm, Ngõ Tin-Ngõ Trúc, Ngõ Truyền-Ngõ Lãnh, Đường BT-Trạm bơm nước).	An Nghiệp	2,268km	2019		1.086	212					212	212					212	212					212								
	Đường trục thôn, xóm Định Trị (Ngõ Hoàn- Nhà Thuận).	Định Trị	0,05km	2019		38	8					8	8					8	8					8								
	Nhà Phong- nhà Trang; nhà Lân- nhà Xuân; nhà Tâm- nhà Hà; nhà Lương- nhà Hạnh; nhà Thị- nhà Khiêm	Xuân Vinh	1,159km	2019		702	150					150	150					150	150					150								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Nhà Đính- ĐT 639; Nhà Thầm- ĐT 639; Nhà Quang- nhà Lưa; Nhà Quang- nhà Tiện	Lộ Diêu	0,383km	2019		224	57					57	57					57	57					57								
	Kiên cố tuyến mương Định Trị- Định Công	Định Trị- Định Công		2016	5998/QĐ-UBND; 25/8/2016	4.285						245		245				245		245						245						
	Kiên cố tuyến mương Mỹ Thọ- Khánh Trạch	Mỹ Thọ- Khánh Trạch		2016	5997/QĐ-UBND; 25/8/2016	3.091						220		220				220		220						220						
	Kiên cố hóa kênh mương tuyến từ Xi Phông Mỹ Thọ đến đập Thống Nhất	Khánh Trạch		2018-2019		1.061						200		200				200		200						200						
	Kiên cố hóa kênh mương tuyến từ Trạm bơm Gò Dứa đến trạm điện Mỹ Khánh	Mỹ Khánh		2018-2019		1.010						200		200				200		200						200						
	Kiên cố hóa kênh mương tuyến từ nhà Hoàng đến nhà Cơm Phu	Định Công		2018-2019		911						129		129				129		129						129						
	Kiên cố hóa kênh mương tuyến từ nhà Lấn đến nhà Hoàng	Định Công		2018-2019		908						125		125				125		125						125						
	Trường Mẫu giáo Công Lương	Công Lương		2017	269/QĐ-UBND, 23/8/2017	354						79		79				79		79						79						
	Trường Mẫu giáo xã Hoài Mỹ	Xuân Khánh	Nhà lớp học 02 tầng, 08 phòng	2016	213/QĐ-UBND, 28/10/2016	5.075						1.477		1.477				1.477		1.477						1.477						
	Nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa thôn Công Lương	Công Lương		2016	406/QĐ-UBND 20/10/2016 xã Hoài Mỹ	373	50		100			150	50		100			150	50		100			50				100				
	Nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa thôn Phú Xuân	Phú Xuân		2016	225/QĐ-UBND 13/6/2016 xã Hoài Mỹ	373	50		100			150	50		100			150	50		100			50				100				
	Nâng cấp, mở rộng nhà văn hóa thôn An Nghiệp	An Nghiệp		2016	212/QĐ-UBND 07/6/2016 xã Hoài Mỹ	382	50		100			150	50		100			150	50		100			50				100				
	Nâng cấp, mở rộng 11 khu thể thao trên địa bàn xã Hoài Mỹ	Hoài Mỹ		2016		440	110		110			220	110		110			220	110		110			110				110				
	Trụ sở làm việc UBND xã Hoài Mỹ; Gói thầu số 2: Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 02 tầng hiện trạng	Xuân Khánh		2018-2019		6.344						318		318				318		318						318						
	Nâng cấp, sửa chữa chợ Hoài Mỹ	Xuân Khánh		2018		1.400						581		581				581		581						581						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Nghĩa trang liệt sỹ xã Hoài Mỹ; Hạng mục: Cải tạo nhà bia, cải tạo hàng rào phụ, sân nền	Xuân Khánh		2016		1.099						609		609				609		609						609						
	Nghĩa trang liệt sỹ xã Hoài Mỹ; Hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp 446 vỏ mộ	Xuân Khánh		2017								144		144				144		144						144						
	Xã Hoài Hải																															
	Mở rộng, nâng cấp đường giao thông và hệ thống thoát nước từ Chợ Hoài Hải đến Kim Giao Trung và Kim Giao Bắc	Kim Giao Nam-Kim Giao Trung-Kim Giao Bắc	L=1100m,Bm =5m,Rảnh thoát nước: B=0,7m	2017-2018	8977/QĐ-UBND; 09/10/2017	4.332	1.678					1.878	1.678	200				1.878	1.678	200				1.678		200						
	Mở rộng, nâng cấp đường giao thông và Hê thống thoát nước từ Chợ Hoài Hải đến Bưu Điện	Kim Giao Nam		2018	9447/QĐ-UBND; 27/10/2017	3.142	910					1.210	910	300				1.210	910	300				910		300						
	Mở rộng đường giao thông tuyến chính từ Bưu Điện đến trường Mẫu Giáo thôn Diêu Quang	Kim giao Nam, Kim Giao Thiện, Diêu Quang	2 km	2018		2.900	43					1.593	43	1.550				1.593	43	1.550				43		1.550						
	Mở rộng, nâng cấp đường giao thông tuyến đường từ trường Mẫu giáo thôn Diêu Quang đến ngã tư nhà ông Rằng	Thôn Diêu Quang	0,0907km	2019		2.067	479					479	479					479	479					479								
	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng từ thôn Kim Giao Bắc đến thôn Diêu Quang	Kim Giao Bắc , Kim Giao Trung ,Kim giao Nam, Kim Giao Thiện, Diêu Quang		2017-2018	211/QĐ-UBND; 30/10/2017	833						350		350				350		350						350						
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Kim Giao Trung			2014		600			80			80			80			80			80							80				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Trung tâm văn hóa xã Hoài Hải	Xã Hoài Hải		2015-2016	7145; 30/9/2015	4.843	309		586			895	309		586			895	309		586			309				586				
	Khu thể thao thôn Diêu Quang	Diêu Quang		2016					140			140			140			140			140							140				
	Khu thể thao liên thôn (Kim Giao Bắc, Kim Giao Trung, Kim Giao Nam và Kim Giao Thiện)	Kim Giao Nam		2018		2.924						1.830		1.830				1.830		1.830						1.830						
	Ki ốt chợ cá xã Hoài Hải	Kim Giao Nam	486 m2	2018	2617/QĐ-UBND; 19/4/2018	3.009						1.500		1.500				1.500		1.500						1.500						
	Hệ thống thoát nước khu dân cư thôn Diêu Quang	Hoài Hải		2016					286			286			286			286			286							286				
	Xã Hoài Đức																															
	Tuyến đường Định Bình Nam vào Đồng Lớn	Định Bình Nam	1,168	2015	11467/QĐ-UBND	819	77					77	77					77	77					77								
	Bê tông GTNT: - Tuyên đường ĐT630 đến nhà bà Tào Lại Khánh Tây; - Tuyến đường từ miểu Thanh minh thôn Bình Chương Nam đến Xuân Hòa Lại Khánh Nam	Lại Khánh Tây - Lại Khánh Nam	1185m	2016	7100/QĐ-UBND 25/9/2015 huyện Hoài Nhơn	1.050	100		273			373	100		273			373	100		273			100				273				
	Bê tông Quốc lộ 1A- Hồ Văn Khánh Đức	Diễn Khánh	1373,4 m	2015	11466/QĐ-UBND; 16/12/2014	940						450		450				450		450						450						
	Kênh tưới từ rẫy ông Rê đến đường nội đồng xóm 1 thôn Định Bình nam	Định Bình Nam		2018								87		87				87		87						87						
	Kênh tưới từ trạm bơm Gò tường đến đồng Ma Thô thôn Bình Chương Nam	Bình Chương Nam		2018								312		312				312		312						312						
	Kênh tưới đồng Ma Thô từ cây xăng Phú Liễu đến ga Bình Chương Nam	Bình Chương Nam		2018								115		115				115		115						115						
	Kênh tưới trạm bơm Văn Cang từ trạm thu phí Văn Cang đến đồng ruộng sâu	Văn Cang		2018								77		77				77		77						77						
	Trường mầm non Hoài Đức	Bình Chương Nam	nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	2018	3892/QĐ-UBND 30/10/2015	6.480						1.742		1.742				1.742		1.742						1.742						
	Trường mầm non Hoài Đức (điểm Diễn Khánh)	Diễn Khánh	nhà lớp học 2 tầng 6 phòng	2018	4020/QĐ-UBND; 07/7/2017	5.031	447					1.658	447	1.211				1.658	447	1.211				447		1.211						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Lại Đức	Lại Đức		2017	225/QĐ-UBND ngày 7/4/2017	500	215					215	215					215	215					215								
	Nâng cấp sân vận động xã Hoài Đức	Thôn Lại Khánh - xã Hoài Đức	Nâng cấp, sửa chữa tường rào, cổng ngõ, mương thoát nước, hệ thống cấp điện	2018-2019	20/QĐ-UBND, 07/01/2019	3.230	479					810	479	331				810	479	331				479		331						
	Nâng cấp trung tâm Văn hóa xã Hoài Đức	Bình Chương Nam		2018		592						538		538				538		538						538						
	Nâng cấp sửa chữa nhà Văn hóa khu thể thao 8 thôn	8 thôn		2018		500						250		250				250		250						250						
	Nâng cấp chợ Lại Khánh	Lại Khánh		2018		100						85		85				85		85						85						
	Trạm y tế xã Hoài Đức	Thôn Bình Chương Nam		2018		2.539						356		356				356		356						356						
	Nâng cấp trung tâm Văn hóa xã Hoài Đức (giai đoạn 2)	Bình Chương Nam		2019		656						177		177				177		177						177						
	Xã Hoài Sơn																															
	Bê tông GTNT, tuyến Túy Thạnh - Cẩn Hậu	Cẩn Hậu		2015					155			155			155			155			155							155				
	Bê tông GTNT, Tuyến Túy Thạnh - Hy Văn; từ ngõ Tạo đến giáp đường bê tông phía Bắc trường THCS; đường phía Bắc Ngã Ba Đình thôn Hy Văn	Hy Văn - Túy Thạnh		2014					50			50			50			50			50							50				
	Bê tông GTNT, Tuyến từ giáp đường bê tông bờ hồ An Đỗ đến ngõ bà Nga; từ ngõ bà Quả đến nhà ông Kiếm-ông Dự thôn An Đỗ; từ ngã ba quán Thúy đến nhà ông Phước thôn An Đỗ	An Đỗ		2014					100			100			100			100			100							100				
	Mở rộng BT Cổng Làng VH đến sân Bãi	Túy Thạnh	1307,4m	2017	7858/QĐ-UBND 15/11/2016 xã Hoài Sơn	3.226						1.870		1.870				1.870		1.870						1.870						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường nội đồng thôn Hy Tường (Ngõ Sơn - Eo Bồng, Cây vừng - Ngõ Lệ, Đường 4 - nhà Oai)	Hy Tường	569,7m	2017	178/QĐ-UBND 16/6/2017 xã Hoài Sơn	314						157		157				157		157						157							
	Đường nội đồng thôn An Hội - An Hội Bắc	An Hội	700m	2017	153/QĐ-UBND 14/6/2017 xã Hoài Sơn	746						370		370				370		370						370							
	Đường nội đồng thôn An Đồ (Từ ngõ Trịnh đến ruộng ông Pháp)	An Đồ	560,3m	2017	157/QĐ-UBND 14/6/2017 xã Hoài Sơn	174						60		60				60		60						60							
	Đường nội đồng thôn Túy Sơn (Từ đồng Chòi đến ruộng ông Sở)	Túy Sơn	460,8m	2017	169/QĐ-UBND 16/6/2016 xã Hoài Sơn	208						104		104				104		104						104							
	Đường nội đồng thôn Tường Sơn Nam(Từ ngõ Nghiệp đến vườn Bình)	Tường Sơn Nam	429,4m	2017	172/QĐ-UBND 16/6/2017 xã Hoài Sơn	206						90		90				90		90						90							
	Đường nội đồng thôn An Đồ (Từ ruộng ông Đương đến ruộng ông Cứ)	An Đồ	304,9m	2017	173/QĐ-UBND 16/6/2017 xã Hoài Sơn	160						80		80				80		80						80							
	Đường nội đồng thôn Phú Nông (Từ ngõ Khánh đến rào Thăng và ngõ Thân đến ruộng cải tạo)	Phú Nông	456,6m	2017	174/QĐ-UBND 16/6/2017 xã Hoài Sơn	284						142		142				142		142						142							
	Đường nội đồng thôn Phú Nông (Từ ngõ Nở đến Ruộng Rê)	Phú Nông	500m	2017	349/QĐ-UBND 08/12/2017 xã Hoài Sơn	170						85		85				85		85						85							
	Tuyến đường Ngõ Huệ - Ngõ Châu	Cẩn Hậu	895,3m	2017	163/QĐ-UBND 16/6/2017 xã Hoài Sơn	947						285		285				285		285						285							
	Bê tông tuyến đường thôn Hy Văn (Từ Nhà Thôn đến quán Sính)	thôn Hy Văn		2015																												
	Bê tông GTNT tuyến từ ngã tư Trạm y tế đến cống A thôn Cẩn Hậu	Thôn Hy Văn	1km	2015	742/QĐ-UBND ngày 9/2/2015	1.011	100					100	100					100	100					100								
	BTKM , tuyến Đập Bàu sấm đến ngõ Nở thôn Phú Nông	Phú Nông		2014					50			50			50			50			50							50				
	Tuyến hóc Quăn đến hóc Cà	An Đồ	770m	2016	2397/QĐ-UBND 09/5/2016 xã Hoài Sơn	1.004						200		200				200		200						200							
	Tuyến đập đá bàn đến vườn lớn	An H. Bắc	780m	2016	2398/QĐ-UBND 09/5/2016 xã Hoài Sơn	894						170		170				170		170						170							

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Tuyến kênh từ đập Bàu Lát đến ngõ Hường	Hy Tường	720m	2017	178/QĐ-UBND 16/6/2017 xã Hoài Sơn	972						190		190				190		190						190						
	Tuyến kênh từ đập cầu chợ đến đập bàu Sấm	An Hội	600m	2017	175/QĐ-UBND 16/6/2017 xã Hoài Sơn	771	151					151	151					151	151					151								
	Tuyến kênh từ giếng thù đến đường Tây Tinh	Tường Sơn	500m	2017	176/QĐ-UBND 16/6/2017 xã Hoài Sơn	579	115					115	115					115	115					115								
	Tuyến kênh từ Lù Cát đến đường BT An Hội	An Hội	700m	2017	177/QĐ-UBND 16/6/2017 xã Hoài Sơn	867	143					143	143					143	143					143								
	Trường mẫu giáo Hoài Sơn (Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng, 08 phòng)	An Hội		2017			345					1.345	345	1.000				1.345	345	1.000				345		1.000						
	Trường mẫu giáo xã Hoài Sơn (Hạng mục: Tường rào, cổng ngõ, nhà bếp)	2018-2019	Tường rào L=186,89 m, Nhà bếp S= 93,8m2	2018-2019	7642/QĐ-UBND; 18/9/2018	1.426	479					479	479					479	479					479								
	Trung tâm văn hóa xã Hoài Sơn	Túy Thạnh		2017	232/QĐ-UBND 31/10/2016 xã Hoài Sơn	3.998						1.897		1.897				1.897		1.897						1.897						
	Xã Hoài Phú																															
	Đường bê tông GTNT tuyến Ngõ Quốc - Đường Gia Long		1200m	2014	Số 925/QĐ-UBND ngày 04/8/2014	1.600	115					615	115	500				615	115	500				115		500						
	Bê tông giao thông nông thôn tuyến: từ tuyến Hoài phú - Hoài hảo đến ngõ phê xóm 6, thôn Mỹ bình 1 (chiều dài 0,5 km)	Thôn Mỹ bình 1 xã Hoài phú	0,5	2016		416	77					77	77					77	77					77								
	Bê tông GTNT, tuyến từ trụ sở Lương thọ 1 - Ngõ Sằm	Lương Thọ 1		2014					173			173			173			173			173							173				
	Đường bê tông GTNT xã Hoài Phú	Xã Hoài Phú		2014-2015		5.668						1.259		1.259				1.259		1.259						1.259						
	Tuyến mương từ kênh N1 đến cống Cam Khổ	Lương Thọ 1	820m	2017		997	200					200	200					200	200					200								
	Bê tông kênh mương tuyến từ cống Cam Khổ - ngã tư xóm 16	Xã Hoài Phú		2018-2018		1.011						441		441				441		441						441						
	Tuyến ngọc Thạch đi rào Nhẫn - Hồ Mỹ Bình	Xã Hoài Phú		2017-2018		880						300		300				300		300						300						
	Trụ sở làm việc UBND xã Hoài Phú	Hoài Phú		2014-2016					100			100			100			100			100							100				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Sân vận động trung tâm khu vực xã Hoài Phú	Lương Thọ 2	Công trình hạ tầng kỹ thuật cấp IV	2018-2019	122/QĐ-UBND; 07/9/2018	1.079	479					479	479					479	479					479								
	Chợ Hoài Phú	Xã Hoài Phú		2018	4102/QĐ-UBND 31/10/2017	4.948	447					2.947	447	2.500				2.947	447	2.500				447		2.500						
	Xã Hoài Châu																															
	Bê tông giao thông tuyến Ngõ Trâm - Hồ Hố Giang (L= 1300m)	Thành Sơn Tây	390m	2014	2736/QĐ-UBND huyện Hoài Nhơn	845	100					100	100					100	100					100								
	Bê tông giao thông tuyến Quán Long suối Mới (L=895m)	Hoài Châu		2014-2015								100		100				100		100						100						
	Bê tông giao thông tuyến ngã ba bà Tăng đến suối sạn (L= 740m)	Hoài Châu	740m	2014-2015								100		100				100		100						100						
	Bê tông giao thông tuyến ngõ Thái - Ngõ Sữu xóm 2 Tân Trung (L=740m)	Hoài Châu	740m	2015	82/QĐ-UBND 10/2/15	719	130					130	130					130	130					130								
	Xây dựng tuyến đường bê tông từ trụ sở xóm 2 An Quý Nam đến Suối Sạn	An Quý Nam		2014-2015								100		100				100		100						100						
	Tuyến đường từ Ngõ Khâm - Ngõ Xịch	Hội An		2015	7233/QĐ-UBND 06/10/15	700	150					150	150					150	150					150								
	Tuyến đường từ Ngõ Trâm - Ngõ Tả	Thành Sơn		2015	7230/QĐ-UBND 06/10/15	619	150					150	150					150	150					150								
	Tuyến đường từ đường 2 - Ao Mới			2015	7231/QĐ-UBND 06/10/15	555	200					200	200					200	200					200								
	Tuyến đường từ Ngõ Trân – hồ Hố Giang (nối dài tới nhà bảo vệ hồ)			2017			200					200	200					200	200					200								
	Tuyến đường Ngõ Đồng – Ngõ Thần			2017			170					170	170					170	170					170								
	Tuyến từ Trụ sở thôn - ngõ Trương	Thành Sơn	288m	2016	428/QĐ-UBND 29/9/16 xã Hoài Châu	185	90					90	90					90	90					90								
	Tuyến Hái thử - Lê Văn Hoàng, xóm 2	Hội An Tây	500m	2016	427/QĐ-UBND 29/9/16 xã Hoài Châu	182	60					60	60					60	60					60								
	Tuyến ngõ Quang thôn Mỹ Bình 3 - giáp đường xóm 1	Tân An	470m	2016	426/QĐ-UBND 29/9/16 xã Hoài Châu	210	65					65	65					65	65					65								
	Tuyến mở rộng đường đi trung tâm xã Hoài Châu	An Sơn, Hội An	2,5 km	2018	5565/QĐ-UBND; 24/7/2018	2.530	479					479	479					479	479					479								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Trạm y tế xã Hoài Châu	Hoài Châu		2015	361/QĐ-SKHĐT 30/10/2014	4.182	345					345	345					345	345					345								
	Xã Hoài Châu Bắc																															
	Tuyến đường Quy Thuận- Hy Thế	Quy thuận-Hy Thế		2017	195/QĐ -UBND, ngày 29/8/ 2017	1.174	345					345	345					345	345					345								
	Mở rộng tuyến đường từ Ngã Tư Quy Thuận đi Hoài Châu	Hoài Châu Bắc	2km	2017	276/QĐ-UBND, 06//10/2016	1.967	279					279	279					279	279					279								
	Bê tông kênh mương tuyến từ bờ Lô dọc đến đường Tây tỉnh	thôn Bình Đê		2015								100		100				100		100						100						
	Bê tông kênh mương tuyến từ Mương Trảy đến Xoài đến sáu Sào	thôn Quy Thuận		2015								100		100				100		100						100						
	Bê tông kênh mương tuyến từ Đập Giai đến Đồng Ông	thôn Bình Đê		2015	8643/QĐ-UBND, 11/12/ 2015	1.219	400					400	400					400	400					400								
	Bê tông kênh mương tuyến từ Cây Dúi đến giáp đường bê tông	thôn Gia An		2015								200		200				200		200						200						
	Bê tông kênh mương tuyến từ Chùa đến Mương Trảy	thôn Quy Thuận		2015								200		200				200		200						200						
	Bê tông kênh mương tuyến từ Bộng Sắt đến Chùm Gọng	thôn Hy Thế		2015								100		100				100		100						100						
	Bê tông kênh mương tuyến từ Từ Bộng Sâm đến Bà Bửu	thôn Hy Thế		2015								100		100				100		100						100						
	Tuyến từ cống lấy nước đến thôn Trường Xuân – Đập Ông Khéo	Thôn Chương Hòa		2015	100/QĐ-UBND, 06/6/ 2015	1.186	300					300	300					300	300					300								
	Từ rào Xuân đến đường Tây tỉnh -Tuy An	Tuy An	1000m	2016-2017	306/QĐ-UBND 31/10/2016 UBND xã Hoài Châu Bắc	795	80					80	80					80	80					80								
	Từ Cổng Tấn đến Đồng Bà Trinh- Gia An Đông	Gia An Đông	400m	2016-2017	286/QĐ-UBND 10/10/2016 UBND xã Hoài Châu Bắc	406	30					30	30					30	30					30								
	Từ Rào Phước đến đến Mẫu Hích-Chương Hòa	Chương Hòa	500m	2016-2017	280/QĐ-UBND 10/10/2016 UBND xã Hoài Châu Bắc	347	40					40	40					40	40					40								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Từ Liên Gia đến Mốc Thủy-Hy Thế	Hy Thế	500m	2016-2017	281/QĐ-UBND 10/10/2016 UBND xã Hoài Châu Bắc	359	40					40	40					40	40					40								
	Ngán Lỗ Xoi đến Ngán Mẫu Hào- Bình Đê	Bình Đê	700m	2016-2017	279/QĐ-UBND 10/10/2017 UBND xã Hoài Châu Bắc	755	55					55	55					55	55					55								
	Từ Xóm 1 Quy Thuận đến Gia An Đông	Quy Thuận	700m	2016-2017	285/QĐ-UBND 10/10/2016 UBND xã Hoài Châu Bắc	523	70					70	70					70	70					70								
	Tuyến mương từ Ngõ Thì đến ao Biền Lâu (mương Đồng Đưng)	Hoài Châu Bắc	1,17km	2017	237/QĐ-UBND; 16/10/2017	1.295	200					200	200					200	200					200								
	Trung tâm văn hóa xã Hoài Châu Bắc	Quy Thuận		2015	10918/QĐ-BND 14/11/2014	4.600	300					300	300					300	300					300								
	Tường rào, cổng ngõ, sân nền trung tâm văn hóa thể thao xã	Quy Thuận		2015			250					250	250					250	250					250								
	Xây dựng cổng chào văn hóa xã Hoài Châu Bắc	Gia An Đông		2016-2017			500					500	500					500	500					500								
	Xây dựng tường rào sân vận động xã Hoài Châu Bắc	Quy Thuận		2017			250					250	250					250	250					250								
2	**Huyện Hoài Ân**																															
	Xã Ân Thạnh																															
	BTXM tuyến từ xóm 1 đến Hội An	Thế Thạnh 1	Xây dựng mới	2018-2019	116/QĐ-UBND 17/9/2018	1.279	579					579	579					579	579					579								
	BTXM tuyến từ đường liên xã đến Gò Sắt Thần	Thế Thạnh 2	Xây dựng mới	2018-2019	115/QĐ-UBND 17/9/2018	1.632	200					200	200					200	200					200								
	Nâng cấp, cải tạo đường tuyến từ ngõ ông Đám đến gò Sắt Thần			2017			400					400	400					400	400					400								
	Tuyến từ trạm bơm đội 14 đến nhà ông Thái, ông Diêm Phú Văn			2017			200					200	200					200	200					200								
	Đường BTXM tuyến từ ngõ ông Lê Phước Bình đến cầu bà Phú	Hội An - Ân Thạnh	360m	2017	216/QĐ-UBND ngày 10/11/2017	770	345					345	345					345	345					345								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	BTXM đường vào bến đò Đồng tròn	An Thường 1		2020	4493/QĐ-UBND ngày 19/12/2019	2.200	698					698	698					698	698					698								
	KCN KM từ Trà Du ra đưng (690m)	Hội An		2015	Số 195 ngày 24/11/2015	699	100					100	100					100	100					100								
	Tuyến từ Bàu Tường đến ao ông Muộn	Thế Thạnh 1		2019	123/QĐ-UBND 24/9/2019	576	144					144	144					144	144					144								
	Tuyến từ Cây trâm đến Hạ điền	Thế Thạnh 2		2019	122/QĐ-UBND 24/9/2019	350	87					87	87					87	87					87								
	Tuyến từ Gò thẻ đến mương tiêu	Thế Thạnh 1		2019	121/QĐ-UBND 24/9/2019	320	80					80	80					80	80					80								
	Tuyến từ kênh BTXM đội 16 đến Mẫu 2	Phú Văn		2019	120/QĐ-UBND 24/9/2019	350	87					87	87					87	87					87								
	Xây dựng mới sân bê tông, tường rào, cổng nhà học tập cộng đồng xã và quét vôi tường rào cổng ngõ trụ sở UBND xã Ân Thạnh	Thế Thạnh 2		2016								300		300				300		300						300						
	Xây dựng bải xử lý rác thải rắn xã Ân Thạnh	Ân Thạnh	2000 m2	2017		700	315					315	315					315	315					315								
	Xã Ân Phong	***2016-2020***					***3.235***					***5.535***	***3.235***	***2.300***				***5.535***	***3.235***	***2.300***				3.235		2.300						
	Phân bổ chung cho xã											2.000		2.000				2.000		2.000						2.000						
	BTXM tuyến An Thiện - Linh Chiểu			2013								100		100				100		100						100						
	Xây dựng Cầu Chợ phiên			2013								100		100				100		100						100						
	Tuyến đường từ cửa Thì đi Cầu Dừa	An Thiện		2020	82/QĐ-UBND ngày 02/8/2019	1.492	250					250	250					250	250					250								
	Tuyến đường từ cửa Trương đi ngã ba quán Thái	An Chiểu		2020	83/QĐ-UBND ngày 02/8/2019	2.869	400					400	400					400	400					400								
	BTXM tuyến đường An Chiểu - An Hòa	An Chiểu - An Hòa		2014-2015								100		100				100		100						100						
	Mương hồ Hóc Cau-Cầu trệch	An Hòa	1000m	2017	Số 74/QĐ-UBND ngày 05/9/2017	756	170					170	170					170	170					170								
	Từ cửa châu đến đường bê tông	An Chiểu	500m	2017	Số 118/QĐ-UBND ngày 13/10/2017	551	175					175	175					175	175					175								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Mương đập Ngạn- cây Trám	An Thiện	256m	2017	số 75 ngày 05/9/17	512	100					100	100					100	100					100								
	Từ Cầu Chùa- Cầu Tự Lực	An Chiểu	304m	2017	số 128 ngày 19/10/17	340	79					79	79					79	79					79								
	Trạm Thuế đến Nhà Điệm	An Hậu	390m	2017	Số 121 ngày 17/10/17	548	100					100	100					100	100					100								
	Nhà Lương đến Nhà Đắc	An Hậu	224m	2017	Số 119 ngày 17/10/17	542	100					100	100					100	100					100								
	Quán Thái đến mương ra lỗ nghẹo	An Chiểu	660m	2017	số 120 ngày 17/10/17	680	100					100	100					100	100					100								
	Mương cây Điều vườn họ	An Hậu		2018	100/QĐ-UBND ngày 05/9/2018	1.300	246					246	246					246	246					246								
	Đập ngạn-cầu dừa	An Thiện		2018	101/QĐ-UBND ngày 05/9/2018	824	200					200	200					200	200					200								
	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở UBND xã, hội trường	Linh chiểu	412,66m2	2016	97/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	2.940	600					600	600					600	600					600								
	Mua sắm bàn, ghế, trang thiết bị nhà văn hóa xã và 6 nhà văn hóa thôn			2016		800	600					600	600					600	600					600								
	Xây dựng bải rác thải rắn xã Ân Phong	Ân Phong	2000 m2	2017		400	115					115	115					115	115					115								
	Xã Ân Tường Tây																															
	Xây dựng đường nội đồng tuyến từ nhà bà Ngọc đến Cấm chùa	Phú Khương		2013	Số QĐ 77 ngày 15/7/2013	372	49					99	49	50				99	49	50				49		50						
	Tuyến từ ĐT 630- nhà ông Vinh	Phú Hữu 1		2020		1.300	288					288	288					288	288					288								
	Tuyến từ ĐT 630- nhà ông Cường	Tân Thịnh		2020		1.100	250					250	250					250	250					250								
	Tuyến từ mương tưới ,tiêu từ trường THCS đến đường bê tông Phú Sơn	P khương		2014	Số QĐ 128 ngày 2/12'2014	336	100					150	100	50				150	100	50				100		50						
	KCH KM Tuyến từ nhà ông Đức - nhà ông Thành 0,6 km	Phú hữu2		2015	Số QĐ 45 ngày 20/7/2015	496	35					85	35	50				85	35	50				35		50						
	KCH KM Tuyến từ nhà ông Ninh - nhà ông Cương 0,32	Hà Tây		2015	Số QĐ 43 ngày 20/7/2015	304	90					90	90					90	90					90								
	KCH KM Tuyến từ ĐT 630 - nhà ông Quang (PS) 0,9 km	Phú Khương		2015	QĐ 44/QĐ-UBND, ngày 20/7/2015	966	80					130	80	50				130	80	50				80		50						
	KCH KM Tuyến từ mương máy nước đội 5 - đường Đ4	Hà Tây		2015	Số QĐ 42 ngày 20/7/2015	407	141					141	141					141	141					141								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Tuyến từ cầu máng đến nhà Bé Diên	Phú hữu2		2015	Số QĐ 130 ngày 2/12/2014	738	130					180	130	50				180	130	50				130		50						
	Tuyến từ trạm bơm xóm 2B - đồng xe đạo	Phú hữu1		2015	Số QĐ 47 ngày 20/7/2015	829	85					135	85	50				135	85	50				85		50						
	Tuyến mương từ trạm bơm xóm 5 đến nhà ông 8 Thân	Phú hữu2		2015	QĐ 132/QĐ-UBND, ngày 12/12/2014	823	70					70	70					70	70					70								
	Tuyến mương từ Hồ Thạch Khê- Gò Thị	Tân Thịnh	400m	2016-2017	QĐ số 98 ngày 28/9/2016	419	60					60	60					60	60					60								
	Tuyến mương từ tỉnh lộ ĐT 630- xóm Cây Gạo	Phú Khương		2017-2017	56/QĐ-UBND ngày 28/8/2017	299	73					73	73					73	73					73								
	Từ nhà 10 hộ - đồng 10 mẫu	Hà Tây	700m	2017-2018	QĐ số 55 ngày 28/8/2017	724	180					180	180					180	180					180								
	Tưừ nhà ông Tháo đến ruộng Mạch	Phú khương	350m	2017-2018	QĐ số 57 ngày 28/8/2017	436	90					90	90					90	90					90								
	Từ nhà ông nhất đến nhà ông Bê	Phú Hữu 1	360m	2017-2018	QĐ số 58 ngày 28/8/2017	396	70					70	70					70	70					70								
	Từ nhà ông Ly - đám mía ông Lang	Phú Hữu 1	600m	2017-2018	QĐ số 59 ngày 28/8/2017	553	130					130	130					130	130					130								
	Từ mương đuôi đồng ngoài đội 6	Tân Thạnh	500m	2017-2018	QĐ số 60 ngày 28/8/2017	538	134					134	134					134	134					134								
	Trường mầm non Ân Tường Tây (HM nhà bộ Môn)			2015			370					370	370					370	370					370								
	Xây dựng chợ cây sanh	Tân Thạnh - Ân Tường Tây	396,8m2	2018	03/QĐ-UBND ngày 24/01/2018	1.138	618					618	618					618	618					618								
	Cải tạo nâng cấp phòng khám chữa bệnh Trạm y tế xã, thôn Phú Khương	Phú Khương	51,3m2	2014	QĐ số 109/QĐ-UBND ngày 16/10/2014	87	27					27	27					27	27					27								
	Xây dựng bãi rác thải rắn xã Ân Tường Tây	Tân Thạnh		2017		350	165					165	165					165	165					165								
	Xã Ân Nghĩa																															
	Đường BTXM tuyến từ nhà ông Mây đến nhà bà Hạng	Nghĩa Điền	L=260	2014	Số78/QĐ-UBND ngày 20/10/2014	181			105			105			105			105			105						105					
	Nâng cấp tuyến Từ nhà ông Huỳnh Văn Hòa đến ruộng ông Huỳnh Văn Thu	Hương Quang	300m	2015		170	10					10	10					10	10					10								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Hệ thống nước sinh hoạt tự chảy xã Ân Nghĩa	Kim Sơn		2016	3857/QĐ-UBND, ngày 28/10/2016, UBND tỉnh	14.461	414					414	414					414	414					414								
	BTXM tuyến Nhà bà Vũ - Nghĩa Địa - Bãi Rác Kim Sơn	Kim Sơn	L= 0,75km; BTXM	2018		750	180					180	180					180	180					180								
	BTXM tuyến nhà ông Tuấn - sông Hiệp Định	Phú Ninh	500m	2019		1.100	519					519	519					519	519					519								
	BTXM tuyến từ nhà bà Được đến hồ Đồng Quang	Hương Quang	700m	2019		1.450	800					800	800					800	800					800								
	Nâng cấp tuyến đường từ cầu K2 đi mương Đá Lửa thôn Nghĩa Điền	Nghĩa Điền		2019	3886/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	2.900	1.000					1.000	1.000					1.000	1.000					1.000								
	Tuyến từ nhà bà Được đến hồ Đồng Quang (nối tiếp)	Hương Quang		2020	4187/QĐ-UBND ngày 8/11/2019	1.100	250					250	250					250	250					250								
	Tuyến từ nhà ông Tuấn đến sông Hiệp Định (nối tiếp)	Phú Ninh		2020	4187/QĐ-UBND ngày 8/11/2019	800	200					200	200					200	200					200								
	Tuyến từ cầu ông Kiểm đến nhà ông Dũng	Phú Ninh		2020		1.900	812					812	812					812	812					812								
	Rãnh thoát nước dọc từ nhà ông Hòa đến nhà ông Lý	Kim Sơn		2020		1.600	550					550	550					550	550					550								
	Đập nước Lu	Nghĩa Nhơn		2020		1.500	900					900	900					900	900					900								
	Kênh mương từ Nà sen đến Đồng Lớn (nối tiếp)	Nghĩa Nhơn	300m	2017		320	80					80	80					80	80					80								
	Kênh mương từ hồ Hó Cỏi đến nhà ông Vinh (nối tiếp)	Kim Sơn	L= 0,2km; BTXM	2018		600	150					150	150					150	150					150								
	Kênh mương từ Rộc Voi - Nà Âu	Bình Sơn	L= 0,5km; BTXM	2018		1.350	310					310	310					310	310					310								
	Kênh mương từ Miễu Đá Mồng- Học Điền	Bình Sơn	L= 0,45km; BTXM	2018		1.050	260					260	260					260	260					260								
	Kênh mương từ Vực Sầm- Hàng Tre	Nghĩa Điền	L= 0,35 km; BTXM	2018		750	160					160	160					160	160					160								
	Kênh mương từ Nà Sen đến nhà ông Hành	Nhơn Sơn	L= 0,7 km; BTXM	2018		1.300	317					317	317					317	317					317								
	Kênh mương từ Đồng Lâm đến Đồng Làng (nối tiếp)	Kim Sơn	400m	2019		1.000	250					250	250					250	250					250								
	Kênh mương từ Miễu Đá Mồng đến Học Điền (nối tiếp)	Bình Sơn	500m	2019		1.380	345					345	345					345	345					345								
	Kênh mương từ nước Xuyên đến đồng Máng	Nghĩa Nhơn		2020		950	235					235	235					235	235					235								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Kênh mương từ nước Lu đến Đồng Cao	Nghĩa Nhơn		2020		1.750	437					437	437					437	437					437								
	Nhà văn hóa thôn Hương Quang	Hương Quang	Cấp 4	2015	Số:10/QĐ-UBND, ngày; 29/9/2015	547	20					20	20					20	20					20								
	XD mới Nhà văn hóa thôn Bình Sơn	Bình Sơn		2016			309					309	309					309	309					309								
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Kim Sơn	Kim Sơn		2016		1.200			720			720			720			720			720							720				
	Xây dựng Nhà Văn Hóa thôn Phú Ninh	Phú Ninh	Cấp 4	2017		1.000	550					550	550					550	550					550								
	Mương thoát nước từ UBND xã đến chợ Kim Sơn	Kim Sơn		2016		500			267			267			267			267			267							267				
	Điểm chôn lấp xử lý rác thải thôn Kim Sơn	Kim Sơn	2000m2	2017		450	180					180	180					180	180					180								
	Xã Ân Hảo Đông																															
	Phân bổ chung cho xã											1.000		1.000				1.000		1.000						1.000						
	Đường Vào bãi rác sũng bòng	Hội Long	1000m	2018		800	72					425	72	353				425	72	353				72		353						
	Tuyến ĐT 629 đến nhà ông Phong	Bình Hòa Nam	1400m	2019		1.400	470					470	470					470	470					470								
	Tuyến từ nhà ông Lê Văn Phúc đến nhà ông Dũng	Bình Hòa Nam	700m	2019		660	229					229	229					229	229					229								
	Tuyến từ ĐT 629-Trụ sở thôn						53					53	53					53	53					53								
	Tuyến Trạm bơm cây da Bình Hòa Bắc	Bình Hòa Bắc	Chiều dài 500m	2018		950						200		200				200		200						200						
	Tuyến trạm bơm xi phông ruộng Gò Huỳnh	Vạn Hòa	Chiều dài 750m	2018		1.200						300		300				300		300						300						
	Tuyến trạm bơm xi phông Vạn Hòa	Vạn Hòa	Chiều dài 400m	2018		600						150		150				150		150						150						
	Tuyến trạm bơm xi phông -Ruộng đội 10	Vạn Hòa	400m	2018		600						150		150				150		150						150						
	Tuyến mương Hội Long-Hội Trung	Hội Long - Hội Trung	Chiều dài 915m	2015	số 111QĐ-UBND ngày 13/8/2015	781						150		150				150		150						150						
	Tuyến Cây da-Bình Hòa Nam	BH Bắc - BH Nam	Chiều dài 200m	2016	số 60aQĐ-UBND ngày 29/7/2016	180						43		43				43		43						43						
	Tuyến Trạm Bơm Phước Bình	Phước Bình	Chiều dài 450m	2015	số 139QĐ-UBND ngày 19/8/2015	454						73		73				73		73						73						
	Tuyến trạm bơm từ Cảm Đức - Vạn Hòa	Cảm Đức - Vạn Hòa	Chiều dài 500m	2016	số 56QĐ-UBND ngày 18/7/2016	561						141		141				141		141						141						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Tuyến mương trạm Bơm Phước Bình	Phước Bình	Chiều dài 400m	2016	số 82QĐ-UBND ngày 24/8/2016	474						33		33				33		33						33						
	Tuyến mương Hội Long-Hội Trung	Hội Long - Hội Trung		2017								300		300				300		300						300						
	Tuyến trạm bơm xi phông Cẩm Đức											64		64				64		64						64						
	Nhà làm việc tiếp nhận và trả kết quả	Ân Hảo Đông		2020			476					476	476					476	476					476								
	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Phước Bình	Phước Bình		2020			200					200	200					200	200					200								
	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Cẩm Đức	Cẩm Đức		2020			200					200	200					200	200					200								
	Mở rộng XD trường mầm non (Gò Huỳnh)	Vạn Hòa		2016			77		273			350	77		273			350	77		273			77				273				
	Nhà Văn Hóa Xã Ân Hảo Đông	Vạn Hòa	488m2	2018		3.500	622					1.722	622	1.100				1.722	622	1.100				622		1.100						
	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Bình Hòa Bắc	Bình Hòa Bắc	Cấp 4	2018		500						200		200				200		200						200						
	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Hội Long	Hội Long	Cấp 4	2018		500						200		200				200		200						200						
	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Hội Trung	Hội Trung	Cấp 4	2018		500						200		200				200		200						200						
	Xây dựng chợ Ân Hảo Đông	Hội Long	Diện tích 3.750m2	2017	216/QĐ-UBND ngày 10/11/2017	700						420		420				420		420						420						
	Xây dựng bãi rác thải rắn xã Ân Hảo Đông	Hội Long	2ha	2017		600	68					168	68	100				168	68	100				68		100						
	Xã Ân Đức																															
	Phân bổ chung cho xã											2.000		2.000				2.000		2.000						2.000						
	BTXM tuyến đường nhà ông Đồng - Thanh tú	Gia Trị		2016		800			100			300		200	100			300		200	100					200		100				
	Tuyến BTXM từ nhà ông Minh - nhà ông Bưởi	Đức Long		2016		700			100			300		200	100			300		200	100					200		100				
	BTXM tuyến đường từ nhà ông Hồ Cán đi Trường Tiểu học Gia Trị	Gia Trị	2,6km	2018	2689/QĐ-UBND, ngày 9/11/2017	4.057	1.284					1.584	1.284	300				1.584	1.284	300				1.284		300						
	BTXM tuyến nhà Huy Hùng - nhà ông Lắm	thôn Gia Đức		2018	137/QĐ-UBND, ngày 4/7/2018	1.115	130					130	130					130	130					130								
	Tuyến từ đường Tây tỉnh -nhà ông Phước	Đường Tây tỉnh		2020			200					200	200					200	200					200								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Tuyến từ đường BT - nhà bà Minh	xã Ân Đức		2020			200					200	200					200	200					200								
	BTXM tuyến đường đội 6 thôn Khoa Trường	Khoa Trường		2020			146					146	146					146	146					146								
	Kiên cố tuyến KM tưới trạm bơm đội 8	Phú Thuận	742,5m	2014	111/QĐ-UBND, ngày 28/10/2014	866	50					190	50	140				190	50	140				50		140						
	Sửa chữa, nâng cấp tuyến mương TB Đội 3, thôn Gia đức	Gia Đức		2014								285		285				285		285						285						
	Kiên cố hóa kênh mương tuyến mương tưới Xe Chum đội 1, thôn Vĩnh Hòa	Ân Đức	600m	2015	84/QĐ-UBND, ngày 25/8/2015	491	75					300	75	225				300	75	225				75		225						
	KCH KM Tuyến cửa Thầm đến cửa Tố	GiaTrị		2016								200		200				200		200						200						
	KCH KM Tuyến cửa Điềm đến Gò Chính	GiaTrị		2016								195		195				195		195						195						
	KCH KM Tuyến mương cái đội 1	Gia Đức		2016								200		200				200		200						200						
	KCH KM Tuyến mương Cái đội 2 đến đội 7	Gia Đức		2016								230		230				230		230						230						
	KCH KM cống nhà 3 Long xuống cống Gò Long	Đức Long		2016								145		145				145		145						145						
	KCH KM Tuyến mương trạm bơm đội 6	Đức Long		2016								110		110				110		110						110						
	Nâng cấp trạm bơm đội 3 thôn Gia Đức	thôn Gia Đức	xd nhà trạm 15m2, bể hút, bể nhã	2019		600	150					150	150					150	150					150								
	XD tường rào, cổng ngõ Trường Mầm non Đội 5 thôn Đức Long	Đức Long		2016								320		320				320		320						320						
	Xây dựng mới trường mầm non thôn Vĩnh Hòa	Vĩnh Hòa	cấp 4	2015	120/QĐ-UBND,30/10/2015	2.200	200					1.280	200	1.080				1.280	200	1.080				200		1.080						
	UBND xã Ân Đức (Hạng mục: San nền sân vân động xã)	Gia Trị		2015-2016	697/QĐ-UBND, 26/5/2015	1.021	400					1.000	400	600				1.000	400	600				400		600						
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Gia Trị	Gia Trị		2016					155			225		70	155			225		70	155					70		155				
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Vĩnh Hòa	Vĩnh Hòa		2016								120		120				120		120						120						
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Khoa Trường	Khoa Trường		2016								120		120				120		120						120						
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Phú Thuận	Phú Thuận		2016								150		150				150		150						150						
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Đức Long	Đức Long		2016								210		210				210		210						210						
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Gia Đức	Gia Đức		2016								150		150				150		150						150						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Gia Trị	Gia Trị		2016	52/QĐ - UBND, 15/4/2016	738						300		300				300		300						300						
	Sửa chữa, đóng bàn ghế hội trường UBND xã			2017								150		150				150		150						150						
	Xã Ân Tín																															
	Phân bổ chung cho xã											1.650		1.650				1.650		1.650						1.650						
	Xây dựng mới đường BTXM (tuyến từ UBND xã - nhà ông Hòe	Vĩnh Đức	1000m	2017		2.990						1.049		1.049				1.049		1.049						1.049						
	BTXM tuyến Năng An - Đại Định	Năng An-Đại Định		2020			300					300	300					300	300					300								
	Tuyến từ UBND xã đến Bàu Sen	Năng An		2020			296					296	296					296	296					296								
	BT Tuyến mương Cái đến Dân Dần	Thanh Lương	400m	2015		295						42		42				42		42						42						
	BT Tuyến mương Đồng Cọ đội 5	Vạn Hội 2	180m	2016	15/QĐ-UBND, ngày: 9/3/2016	237	77					167	77	90				167	77	90				77		90						
	Tuyến mương đá Ong đến mương nổi đội 7 - Thanh Lương	Thanh Lương	60,16m	2015	74/QĐ-UBND, ngày: 1/12/2014	662						270		270				270		270						270						
	Tuyến đập Đá Bàn - Bùi Long Đê	Vĩnh Đức	910m	2016	110/QĐ-UBND, ngày: 2/12/2015	1.165						700		700				700		700						700						
	Tuyến ngõ bà Triền - đường mới xóm 6	Thanh Lương	840m	2016	90:/QĐ-UBND, ngày 29/8/2016	1.161						220		220				220		220						220						
	Tuyến trạm bơm đội 6 giáp nhà ông Mót	Thanh Lương	810m	2016	53:/QĐ-UBND, ngày 23/6/2016	793						520		520				520		520						520						
	Tuyến đập Đá Bàn - Bùi Long Đê (Đoạn ngõ bà Truyền - trước lò gạch)	Vĩnh Đức	297m	2017		650						150		150				150		150						150						
	Tuyến ngõ bà Triền - đường mới xóm 6 (Đoạn nhà ông Rân - nhà bà Triền)	Thanh Lương	433m	2017		1.040						259		259				259		259						259						
	Mương đồng Trâm trong	Thôn Vạn Hội 1		2017								90		90				90		90						90						
	Mương Phần Cau	Thôn Năng An		2017								100		100				100		100						100						
	Tuyến mương TB đội 5 - ruộng đội 1	Vạn Hội 2		2017								300		300				300		300						300						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Tuyến mương trổ cao đội 7	Vạn Hội 1		2017								120		120				120		120						120						
	Tuyến mương ngang giáp N5 đội 4	Vạn Hội 1	624,5m	2018	58-18/9/2018	610	37					150	37	113				150	37	113				37		113						
	Tuyến mương đồng đèo Đội 3	Thôn Vạn Hội 2		2015								47		47				47		47						47						
	Tuyến mương Nhà Thờ	Vạn Hội 2	226m	2018	61-24/9/2018	309	77					77	77					77	77					77								
	Tuyến mương Dịch Dài	Vĩnh Đức	624m	2018	62-25/9/2018	631	100					100	100					100	100					100								
	Tuyến mương Bún Cây Đu - Bà Tấn	Vạn Hội 1	154m	2018	66-16/10/2018	447	100					100	100					100	100					100								
	Tuyến mương Hỏa giáp mương Đồng Quang	Thanh lương	750m	2018	số 59 ngày 19/9/2018	890	165					165	165					165	165					165								
	Mương cổ Ngỗng đội 2, 3 thôn Vạn Hội 2	Vạn Hội 2		2020			200					200	200					200	200					200								
	Cải tạo Trường Mầm Non Ân Tín điểm Vĩnh Đức	Vĩnh Đức	158m	2018		350	145					145	145					145	145					145								
	Cải tạo Trường Mầm Non Ân Tín điểm Vạn Hội 2	Vạn Hội 2	182m	2018		420	200					200	200					200	200					200								
	Xây dựng nhà văn hóa xã Ân Tín	Năng An	Cấp 4	2016	89/QĐ-UBND ngày 29/8/2016	2.900	909		273			1.973	909	791	273			1.973	909	791	273			909		791		273				
	Hạ tầng cơ sơ UBND xã	Năng An	6600 m2	2011	2229/QĐ-UBND, ngày: 6/12/2012	2.927						650		650				650		650						650						
	Tường rào cổng ngõ UBND xã	Năng An		2013	40/QĐ-UBND, ngày: 1/11/2012	753						350		350				350		350						350						
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Năng An	Năng An	Cấp 4	2017		480						205		205				205		205						205						
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Thanh Lương	Thanh Lương	Cấp 4	2017		480						204		204				204		204						204						
	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa thôn Vĩnh Đức	Vĩnh Đức	Cấp 4	2017		270						100		100				100		100						100						
	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa thôn Vạn Hội 1	Vạn Hội 1	Cấp 4	2017		270						100		100				100		100						100						
	Đóng bàn ghế hội trường nhà văn hóa xã			2017								230		230				230		230						230						
	Hệ thống cấp nước sinh hoạt tự chảy Vạn Hội I	Vạn Hội 1		2020			300					300	300					300	300					300								
	Xã Ân Hảo Tây																															
	BTXM tuyến đường nhà ông Đông- nhà ông Phúc	Vạn Trung		2015	Số 98/QĐ-UBND, ngày 31/12/2015	915	230		273			503	230		273			503	230		273			230				273				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	BTXM tuyến từ nhà ông Hồng đến gò Phản điền	Vạn Trung		2015	số 28/QĐ-UBND, ngày 08/5/2015	395	200					200	200					200	200					200								
	BTXM từ đường lớn - nhà ông Trưng	Vạn Trung		2017			213					213	213					213	213					213								
	Tuyến từ ruộng ông Sửu - ruộng ông Tư	Vạn trung	200	2015	Số 44 ngày 28/8/2015	155	40					40	40					40	40					40								
	Tuyến từ đồng đình -nhà cộng đồng	Châu Sơn	260,49	2017	số 75 ngày 11/10/2017	349	200					200	200					200	200					200								
	BTXM từ đường lớn - nhà ông Trưng		400m	2017	131/QĐ-UBND ngày 06/12/2016	690	89					89	89					89	89					89								
	BTXM từ nhà ông lê - Suối xóm tranh	Vạn Trung	470	2017	131/QĐ-UBND ngày 06/12/2016	553	330					330	330					330	330					330								
	Tuyến đường liên xã từ ngã 3 đường nhà ông sáu Thạo -giáp cầu suối nước đục	Tân Xuân	840m	2019		1.200	720					720	720					720	720					720								
	Tuyến đường từ cầu Hóc Giếng đến khu giản dân	Vạn trung		2020	4187/QĐ-UBND ngày 8/11/2019 của UBND tỉnh	1.300	200					200	200					200	200					200								
	BTXM Tuyến từ đường chính đến soi ông Đông	Vạn Trung		2020		1.500	700					700	700					700	700					700								
	BTXM Tuyến từ trạm Y tế xã Ân Hảo Tây đến nhà ông Long	Vạn Trung		2020		1.300	660					660	660					660	660					660								
	Tuyến đường liên xã từ trường cấp 2 Ân Hảo Tây -cầu Bản	Vạn Tín		2020		1.200	674					674	674					674	674					674								
	Nâng cấp mở rộng tuyến từ Suối Le đến Tân Xuân	Tân Xuân		2020		1.600	700					700	700					700	700					700								
	KCH kênh mương tuyến Đập đầu - ruộng Trại	Tân Xuân		2016			77					77	77					77	77					77								
	KCH mương nội đồng tuyến mương BTXM từ đập - đồng xóm 3	Tân Sơn		2016	Số 91/QĐ-UBND, ngày 19/9/2016	449	200					200	200					200	200					200								
	KCH Kênh mương tuyến cầu suối -ruộng ông Đông	Vạn Trung		2017		700	316					316	316					316	316					316								
	Xây dựng trạm bơm Châu Sơn	Châu sơn	10m2	2017	Số 69/QĐ-UBND ngày 11/07/2017	493	178					178	178					178	178					178								
	Tuyến từ ruộng ông Đào đến ruộng ông Văn	Châu Sơn	35m	2018		400	100					100	100					100	100					100								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Tuyến mương máy đồng Soi	Vạn Trung	220	2017	Số 04/QĐ-UBND ngày 08/09/2015	299	180					180	180					180	180					180								
	Nâng cấp mở rộng trạm bơm Vạn Trung	Vạn trung	100,28	2017	Số 404/QĐ-UBND ngày 10/03/2017	1.058	329					329	329					329	329					329								
	Tuyến từ ngả 2 ruộng xe	Tân Xuân	700,00	2017	Số 71/QĐ-UBND ngày 04/10/2017	523	316					316	316					316	316					316								
	KCH kênh mương tuyến suối Hồ nghĩa trang	Vạn trung	479m	2017	70/QĐ-UBND ngày 3//10/2017	1.141	285					285	285					285	285					285								
	Xây dựng mới trạm bơm Tân Xuân	Tân Xuân	xd nhà trạm, 2 tổ máy, bể hút, bể nhã	2019		1.000	250					250	250					250	250					250								
	Cầu máng trạm bơm Vạn Trung	Vạn Trung					119					119	119					119	119					119								
	Tuyến cầu suối - mương Hồ nghĩa trang	Vạn Trung		2017			300					300	300					300	300					300								
	Tuyến đập đồng Đình Châu Sơn	Châu Sơn		2020		1.000	600					600	600					600	600					600								
	Tuyến mương trạm bơm Tân Xuân	Tân Xuân		2020		600	300					300	300					300	300					300								
	Mương Đồng Khế	Vạn Trung		2020		500	250					250	250					250	250					250								
	Xây dựng bãi rác thải rắn xã Ân Hảo Tây	Vạn Trung		2017		500	250					250	250					250	250					250								
	Xã Ân Mỹ																															
	Phân bổ chung cho xã											1.500		1.500				1.500		1.500						1.500						
	BTXM tuyến đường Đại Định	Đại Định	2,9 km	2019	1589/QĐ-UBND ngày 13/5/2019	4.384	400					1.280	400	880				1.280	400	880				400		880						
	BTXM tuyến đường từ ĐT 629 đi Đập Lại Giang	Long Mỹ	2,3km	2019	1589/QĐ-UBND ngày 13/5/2019	4.500	696					2.118	696	1.422				2.118	696	1.422				696		1.422						
	Nâng cấp Đồng trước, đồng sau đội 8 (mương trên)	Long Mỹ	Dài 850m	2017	110/QĐ-UBND, ngày 05/10/2017	688						50		50				50		50						50						
	Tuyến đồng Cây Da - Cây Cam đội 4 thôn Mỹ Đức	Thôn Mỹ Đức	850m	2017	82/QĐ-UBND ngày 7/8/2017	675	245					245	245					245	245					245								
	Tuyến đồng ông Hộ, Bé Quân độ 10 LM	Thôn Long Mỹ	590 m	2017	143/QĐ-UBND ngày 11/12/2017	479	100					100	100					100	100					100								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Tuyến từ trạm bơm đội 1 đến nhà ông Cự	Mỹ Thành	Kênh cấp IV, dài 550m	2017-2018	74/QĐ-UBND, ngày 22/9/2016	554						138		138				138		138						138						
	Tuyến từ nhà ông Thành đến nhà ông Khoán	Mỹ Đức	Dài 250m	2017-2018	74/QĐ-UBND, ngày 07/9/2017	211						50		50				50		50						50						
	Tuyến từ trạm bơm xe gành đến xe lùi (nối tiếp năm 2017)	Mỹ Thành	Dài 750m	2017	93/QĐ-UBND, ngày 22/9/2017	680	97					170	97	73				170	97	73				97		73						
	Tuyến từ nhà ông Hương đến trạm bơm đội 2	Mỹ Thành	Dài 850m	2017-2018	91/QĐ-UBND, ngày 07/9/2017	800						200		200				200		200						200						
	Tuyến đồng chiếu đội 7 trên	Long Mỹ	Dài 850m	2017-2018	90/QĐ-UBND, ngày 07/9/2017	850						171		171				171		171						171						
	Tuyến nhà ông Thành đến nhà ông Khoán (nối tiếp năm 2017)	Mỹ Đức	Dài 1000m	2018-2019	95/QĐ-UBND, ngày 29/10/2018	758						180		180				180		180						180						
	Tuyền đồng ông Hộ-Bé-Quân đội 10 ngoài	Long Mỹ	Dài 1000m	2018	96/QĐ-UBND, ngày 29/10/2018	1.000						250		250				250		250						250						
	Tuyến đồng bò rộc đình đội 6	Long Quang	Dài 650m	2017-2018	105/QĐ-UBND, ngày 16/8/2017	496						120		120				120		120						120						
	Tuyến đồng bò, rộc đình đội 6 (nối tiếp 2017)	Long Quang	Dài 600m	2017	113/QĐ-UBND, ngày 6/8/2017	506						126		126				126		126						126						
	Tuyến đồng giữa, ruộng đình đội 5	Mỹ Đức	Dài 300m	2015	112/QĐ-UBND, ngày 29/9/2015	461						110		110				110		110						110						
	Trường Mầm non xã Ân Mỹ (Hạng mục: Mặt bằng trường Mầm non điểm Mỹ Thành)	Mỹ Thành	4551m2	2016	57/QĐ-UBND, ngày 29/8/2016	424						225		225				225		225						225						
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Mỹ Thành	Thôn Mỹ Thành	Nhà cấp IV, 1 tầng	2017-2018	16/QĐ-UBND, ngày 18/02/2017	433	60					250	60	190				250	60	190				60		190						
	Xây dựng nhà văn hóa thôn Long Mỹ	Long Mỹ	cấp 4	2015-2016		700	100					100	100					100	100					100								
	Nhà văn hoá thôn Long Quang	Thôn Long Quang	Nhà cấp IV, 1 tầng	2017-2018	19/QĐ-UBND, ngày 18/02/2017	514	135					305	135	170				305	135	170				135		170						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Nhà văn hoá thôn Đại Định	Thôn Đại Định	Nhà cấp IV, 1 tầng	2016	53/QĐ-UBND ngày 12/7/2016	422	120					120	120					120	120					120								
	Nhà văn hóa thôn Mỹ Đức	Mỹ Đức	Nhà cấp IV, 1 tầng	2019		514						300		300				300		300						300						
	Sửa chữa nhà làm việc, tường rào, rãnh thoát nước UBND xã Ân Mỹ	Ân Mỹ	hạ tầng kỹ thuật	2019		800						480		480				480		480						480						
	Chợ Ân Mỹ			2019		540	65					433	65	368				433	65	368				65		368						
	Trạm y tế xã Ân Mỹ (Hạng mục: 05 phòng chức năng)	Long Quang		2016-2017					355			355			355			355			355							355				
	Xây dựng bãi rác thải rắn xã Ân Mỹ	Thôn Mỹ Thành	1ha	2017-2019		600	295					295	295					295	295					295								
	Xây dựng bể chứa và nhà chứa rác thải bao bì thuốc BVTV	Xã Ân Mỹ	60 bể	2019		286	170					170	170					170	170					170								
	Xã Ân Tường Đông																															
	Nâng cấp BTXM đã xuống cấp thôn Trí tường	Trí Tường	600m	2017		900	400					400	400					400	400					400								
	BTXM từ nhà ông Chung đến nhà ông Lệnh	Diêu Tường	300m	2017		600	298					298	298					298	298					298								
	BTXM từ nhà ông Lệnh đến nhà bà Ngọc	Vĩnh Viễn	600m	2017		900	400					400	400					400	400					400								
	Nâng cấp, cấp phối tuyến từ nhà ông Giáo đến Cầu đội 5	Vĩnh Viễn	497,5m	2017	số 3019/QĐ-UBND ngày 06/12/2017	652	138					138	138					138	138					138								
	Nâng cấp, cấp phối đường nội đồng từ đường ĐT 631 đến nhà VH thôn Thạch Long 2	Thạch Long 2	441,5m	2017	số3176/QĐ-UBND ngày 19/12/2017	507	48					48	48					48	48					48								
	BTXM từ nhà ông Hiến đến nhà ông Trưng	Diêu Tường	700m	2018		1.000	756					756	756					756	756					756								
	BTXM từ nhà ông Hiến đến nhà ông Trưng (nối dài)	Diêu Tường	122m	2019		180	70					70	70					70	70					70								
	Nâng cấp, cấp phối từ nhà ông Nghĩa đến ngã 3 Cây Sanh	Trí Tường	178,5m	2019		300	140					140	140					140	140					140								
	Nâng cấp, cấp phối đường vào nghĩa địa thôn Vĩnh viễn	Vĩnh Viễn	510m	2019		700	413					413	413					413	413					413								
	BTXM đường vào nghĩa địa thôn Tân Thành	Tân Thành	650m	2019		710	250					250	250					250	250					250								
	BTXM từ nhà ông Quốc đến nhà bà Phùng	Lộc giang	200m	2019		200	120					120	120					120	120					120								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	BTXM từ nhà ông Giáo đến cầu đội 5	Vĩnh Viễn		2020		900	200					200	200					200	200					200								
	BTXM từ nhà bà Lý đến Bờ Rộc	Tân Thành		2020		650	300					300	300					300	300					300								
	BTXM từ đường ĐT 638 đến nhà ông Phước	Thạch Long 1		2020		700	250					250	250					250	250					250								
	BTXM từ nhà ông Ngọc đến nhà Đoàn Hường	Thạch Long 2		2020		700	250					250	250					250	250					250								
	Nâng cấp BTXM đã xuống cấp thôn Vĩnh Viễn (Đoạn từ nhà ông Nam đến nhà ông Vương)	Vĩnh Viễn		2020		800	330					330	330					330	330					330								
	Nâng cấp BTXM đã xuống cấp thôn Vĩnh Viễn (Đoạn từ nhà ông Quang đến nhà ông Trực)	Vĩnh Viễn		2020		700	250					250	250					250	250					250								
	BTXM từ nhà ông Mót đến nhà ông Định	Diêu Tường		2020		700	250					250	250					250	250					250								
	Nâng cấp BTXM đã xuống cấp thôn Vĩnh Viễn	Vĩnh Viễn	2600m	2015-2016	114a/QĐ-UBND, 20/11/2015	1.650	77		273			350	77		273			350	77		273			77				273				
	KM từ đồng mương Dâu đến đồng Cây Sanh	Thạch Long 1	850m	2017	59/QĐ-UBND ngày 11/9/2017	800	200					200	200					200	200					200								
	Kênh mương từ mương BT đến ruộng Bà Sót	Lộc Giang	425m	2017	60/QĐ-UBND ngày 11/9/2017	400	100					100	100					100	100					100								
	Kênh mương từ nà cây me đến Đồng Xe Cháy	Lộc Giang	600	2018		800	200					200	200					200	200					200								
	Kênh mương Ruộng Đồng Trường	Lộc Giang	300	2018		570	140					140	140					140	140					140								
	Kênh mương từ nhà Bà Hùng đến nhà ông Chấn	Thạch Long 1	300	2018		570	137					137	137					137	137					137								
	Kênh mương từ nhà bà Trầm đến Đồng Cây Trâm	Vĩnh Viễn	900m	2019		800	200					200	200					200	200					200								
	Kênh mương từ Đìa Cây Sơn đến ruộng ông An	Vĩnh Viễn	600m	2019		540	135					135	135					135	135					135								
	Kênh mương Cửa Đình	Trí Tường		2020		600	150					150	150					150	150					150								
	Kênh mương từ đồng Mương dâu đến đồng Cây Sanh (nối tiếp)	Thạch Long 1		2020		600	150					150	150					150	150					150								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Trường mầm non Ân Tường Đông (Hạng mục: Tường rào, cổng ngõ, đường nội bộ và kè chắn đất)	Thạch Long 1		2020		950	570					570	570					570	570					570								
	Xây mới Đài Truyền thanh xã Ân Tường Đông	Lộc Giang		2020		990	534					534	534					534	534					534								
	Nâng cấp, sửa chữa Nhà VH thôn Thạch Long 1	Thạch Long 1		2020		250	150					150	150					150	150					150								
	Nâng cấp, sửa chữa Nhà VH thôn Tân Thành	Tân Thành		2020		250	150					150	150					150	150					150								
	Nâng cấp, sửa chữa Nhà VH thôn Vĩnh Viễn	Vĩnh Viễn		2020		250	150					150	150					150	150					150								
	Nâng cấp tường rào trạm y tế xã Ân Tường Đông	Lộc giang	100m	2019		300	150					150	150					150	150					150								
	Xây dựng mới bãi rác tạm và cấp phối đường vào bãi rác thôn Tân Thạnh	Tân Thạnh		2020		630	300					300	300					300	300					300								
	Xây dựng mới bãi rác tạm và cấp phối đường vào bãi rác thôn Trí Tường	Trí Tường		2020		1.000	400					400	400					400	400					400								
	Xây dựng bãi rác thải rắn xã Ân Tường Đông	Lộc giang	500m2	2019		428	250					250	250					250	250					250								
	Xã Ân Hữu																															
	BTXM tuyến nhà ông Bình đi trường mẫu giao Hội Nhơn	Liên Hội		2015			200					200	200					200	200					200								
	BTXM tuyến Nhà ông Giỏi đi hồ Hóc Tài	Liên Hội	1195 m	2016	150/QĐ - UBND, ngày 23/8/2016	1.346	441		273			714	441		273			714	441		273			441				273				
	Nâng cấp đường nội đồng tuyến cống cây me đi mương hồ hóc mỹ giáp đường WB	Hội Nhơn	350m	2017		400	200					200	200					200	200					200								
	Nâng cấp đường nội đồng tuyến cuối đường WB Liên Hội đi nhà ông Huy xóm 3 Hội Nhơn	Hội Nhơn	100m	2017		120	60					60	60					60	60					60								
	Bê tông giao thông tuyến nhà ông Ánh đi hóc Miễu	Hà Đông	400m	2017		500	250					250	250					250	250					250								
	Bê tông xi măng nối tiếp tiếp tuyến nhà ông Lập đi xe mai	Phú Văn 1	250m	2018		500	160					160	160					160	160					160								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Bê tông xi măng nối tiếp tiếp tuyến xe mai đi kè đá bạc	Phú Văn 2	350m	2018		650	210					210	210					210	210					210								
	Làm mới đường nội đồng, tuyến nhà ông Dự đi hóc thầy liên	Hà Đông	400m	2018		800	287					287	287					287	287					287								
	BTXM tuyến nhà Bà lan đi đập đồng đồ	Liên Hội	700m	2019		950	564					564	564					564	564					564								
	Nâng cấp đường nội đồng tuyến đường liên xã đi đồng bún	Phú Văn 2	200m	2019		300	150					150	150					150	150					150								
	Nâng cấp đường nội đồng tuyến nhà ông Đông đi đồng chùa	Hà Đông	600m	2019		900	540					540	540					540	540					540								
	BTXM đường nội đồng tuyến cuối đường WB Liên Hội đi nhà ông Huy xóm 3 Hội nhơn	Phú Văn 2	375m	2019		400	240					240	240					240	240					240								
	BTXM tuyến đội 4 đi đội 5 Phú Văn 1	Hội Nhơn		2020		1.200	720					720	720					720	720					720								
	Nâng cấp giao thông tuyến nhà ông Hiếu đi hóc thiên	Phú Văn 2		2020		1.200	714					714	714					714	714					714								
	Nâng cấp đường nội đồng tuyến nhà ông Bình đi nhà ông Giáp giáp nội đồng Hội Nhơn	Liên Hội		2020		300	180					180	180					180	180					180								
	Nâng cấp đường nội đồng tuyến nhà ông Dung đi cống cây me	Hội Nhơn		2020		500	300					300	300					300	300					300								
	Nâng cấp đường nội đồng tuyến Rộc Ổi đi mương bê tông ruộng cạn	Phú Văn 1		2020		700	420					420	420					420	420					420								
	Kiên cố hóa kênh mương tuyến Bàu tích đến Xương rồng	Xuân Sơn	500 m	2017	204A/QĐ-UBND ngày 04/12/2017	378	175					175	175					175	175					175								
	Kiên cố hóa kênh mương tuyến trạm bom đội 1 đi cây côn	Hà Đông	350m	2017		400	106					106	106					106	106					106								
	KCH kênh mương tuyến xương rồng đồng cạn	Xuân Sơn	600 m	2017	204.B/QĐ-UBND ngày 4/12/2017	522	261					261	261					261	261					261								
	KCH kênh mương tuyến hồ Hóc Mỹ - ruộng cạn đội 5	Hội Nhơn		2020		600	150					150	150					150	150					150								
	KCH kênh mương nối tiếp tuyến trạm bơm đi đồng Lau hạ	Phú Văn 2		2020		800	200					200	200					200	200					200								
	KCH kênh mương tuyến tuyến mương bê tông đi đồng bàu	Phú Văn 1		2020		400	100					100	100					100	100					100								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Xây mới nhà văn hóa thôn Liên Hội	Liên Hội	Nhà cấp 4	2017		650	250					250	250					250	250					250								
	Xây mới nhà văn hóa thôn Xuân Sơn	Xuân Sơn	150 m2	2019		700	420					420	420					420	420					420								
	Xây mới nhà văn hóa xã	Liên Hội		2020	4187/QĐ-UBND ngày 8/11/2019	2.776	1.600					1.600	1.600					1.600	1.600					1.600								
	Xây dựng bãi rác thải rắn xã Ân Hữu			2017		350	108					108	108					108	108					108								
	Xã Bok Tới																															
	Xây dựng Tường rào, cổng ngõ UBND xã	T2		2015	25/QĐ-UBND ngày 15/08/2015	640	76			564		640	76			564		555	76			479		76						564		
	Xây dựng Nhà văn hóa thôn T4	T4		2016	1651/QĐ-UBND, 31/5/2016	1.183	337		200	646		1.183	337		200	646		1.183	337		200	646		337				200		646		
	BTXM đường từ ngã 3 đi Thôn T4 đến giáp rừng keo	T2		2015	1411/QĐ-UBND, 27/4/2016	494			216			216			216			216			216							216				
	Đường từ nhà ông Đinh Văn Din đến đường bê tông liên xã (tại vị trí ruộng Đinh Văn Mơn)	T5	300m	2017	2990/QĐ-UBND 04/12/2017	749	260					260	260					260	260					260								
	Đường từ trạm nước sạch (đầu dốc nhà Đinh Văn Sửa) đến ruộng Priêng	T2	160m	2017	2988/QĐ-UBND 04/12/2017	460	230					230	230					230	230					230								
	Đường từ nhà ông Đinh Văn Rớp đến suối nước Dưng	T2	150m	2018	2476/QĐ-UBND ngày 24/7/2018	400	302					302	302					302	302					302								
	Xây dựng mới đường BTXM từ nhà Đinh Văn Cảnh đến nhà Đinh Văn Áp	thôn T4	200m	2018	2910/QĐ-UBND ngày 30/8/2018	442	180					180	180					180	180					180								
	BTXM từ ruộng Đinh Văn Mơn đến nhà ông Đinh Văn Din	thôn T4	230m	2019		700	420					420	420					420	420					420								
	Tuyến đường từ nhà ông Đinh Văn Tròn đến giáp đường bê tông liên xã	Thôn T4		2019			304					304	304					304	304					304								
	BTXM từ nhà ông Đinh Văn Tròn đến giáp đường bê tông liên xã	Thôn T4	600m	2020	4187/QĐ-UBND ngày 8/11/2019	1.500	300					300	300					300	300					300								
	BTXM từ cầu suối Team đến cầu cây Cam	Thôn T2		2020		2.700	1.147					1.147	1.147					1.147	1.147					1.147								
	Đường từ nhà văn hóa T4 đến nhà ông Đinh Văn Din	thôn T4	200m	2018-2019	2911/QĐ-UBND ngày 30/8/2018	442	196					196	196					196	196					196								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Xây dựng mới đường BTXM từ nhà ông Đinh Văn Giel đến suối nước Dưng (đường đi Nghĩa trang liệt sĩ xã Bok Tới)	thôn T4		2019-2020	3797/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.000	119					119	119					119	119					119								
	Hệ thống thủy lợi đập Cây Son	Thôn T1		2016	1281/QĐ-UBND 29/03/2016	3.191	1.403		600			2.003	1.403		600			2.003	1.403		600			1.403				600				
	Tuyến mương Đồng Miễu	Thôn T 2		2017		495	300					300	300					300	300					300								
	Mương từ đập K-tang đến ruộng Đinh Văn Giang	thôn T1		2018		309	232					232	232					232	232					232								
	Mương từ đập nước Klang đến ruộng P.riêng	thôn T6		2018		265	180					180	180					180	180					180								
	Tuyến mương đồng Gò Nỗng	thôn T4		2018		531	380					380	380					380	380					380								
	Mương từ ao cá Đinh Phi Cung đến ruộng Đinh Văn Thành	thôn T5		2018		450	320					320	320					320	320					320								
	Mương từ mương bê tông cũ đến ruộng Dá Quỳnh	thôn T4		2018		600	310					310	310					310	310					310								
	Sửa chữa nâng cấp trường mầm non T1	T1		2015	271/QĐ-UBND ngày 2/12/2015	224	70					70	70					70	70					70								
	Sửa chữa nâng cấp trường mầm non T5	T5		2015	301/QĐ-UBND ngày 2/12/2015	230	60					60	60					60	60					60								
	Sửa chữa nâng cấp trường mầm non T4	T4		2015	291/QĐ-UBND ngày 2/12/2015	220	80					80	80					80	80					80								
	Xây dựng Tường rào, cổng ngõ UBND xã	T2		2015	251/QĐ-UBND ngày 15/8/2015	740	268		76			344	268		76			344	268		76			268				76				
	Xây dựng Nhà văn hóa thôn T4	Thôn T4	Cấp IV	2016	1651/QĐ-UBND ngày 31/5/2016	1.092	337		200			537	337		200			537	337		200			337				200				
	Nhà văn hóa thôn T6	thôn T6		2020-2021		1.900	1.000					1.000	1.000					1.000	1.000					1.000								
	Trạm y tế xã Bok Tới	Thôn T4	Cấp IV	2018	185/QĐ-SKHĐT ngày 28/10/2016	2.447	150					150	150					150	150					150								
	Tường rào cổng ngõ trạm y tế xã Bok Tới	Thôn T4	200m	2019	1589/QĐ-UBND ngày 13/5/2019	1.150	690					690	690					690	690					690								
	Xã Đăk Mang																															

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Xây dựng đập dâng Nước Lương	Thôn O6		2016		3.100	969			2.131		3.100	969			2.131		*2.780*	969			*1.811*		969						2.131		
	KCH KM tuyến nhà Bá Phép-ruộng Đinh Sức	Thôn O10		2015	28/QĐ-UBND, 10/10/2015, xã	405	150			255		405	150			255		***367***	150			***217***		150						255		
	KCH KM Tuyến nhà Đinh Nhơ-ruộng Bá Nghiệp	Thôn O10		2015	27/QĐ-UBND, 10/10/2015, xã	357			150	207		357			150	207		326			150	176						150		207		
	Xây dựng mới tuyến đường từ nhà Giá Linh - nhà Công Tráng (nối tiếp)	Thôn O6		2015-2016	1410/QĐ-UBND, 27/4/2016	754	382			372		754	382			372		*698*	382			*316*		382						372		
	Đường Bê tông xi măng Từ nhà Rông O11 - nhà Bá Khơi O11- 500m	O11	500m	2017		650	280					280	280					280	280					280								
	Đường Bê tông xi măng từ nhà bá Dan đến nhà rông T6	T6	500m	2017		650	274					274	274					274	274					274								
	Tuyến đường tư Hố Thiêng- Trạm biến áp thôn 06	thôn O6	1000m	2018	2909/QĐ-UBND ngày 30/8/2018	1.926	850					850	850					850	850					850								
	BTXM từ nhà Đinh Cao Thới đến nhà ông Đinh Văn Chít	thôn O6	480m	2019	1589/QĐ-UBND ngày 13/5/2019	1.000	600					600	600					600	600					600								
	BTXM đường vào sân vận động xã ĐákMang	thôn T6		2020		700	300					300	300					300	300					300								
	Sửa chữa mặt đường BTXM đoạn từ cầu Nước Lương đến trạm biến áp thôn T6	thôn T6		2020-2021	4187/QĐ-UBND ngày 8/11/2019	999	350					350	350					350	350					350								
	Xây dựng đập dâng Nước Lương	Thôn O6		2016	2259/QĐ-UBND ngày 23/06/2016	3.080	1.509		660			2.169	1.509		660			2.169	1.509		660			1.509				660				
	Xây dựng mới Nhà văn hóa thôn T6	T6	Cấp IV	2018	3095/QĐ-UBND ngày 26/9/2018	796	480					480	480					480	480					480								
	Sửa chữa tường rào, sân bê tông, nhà kho, rãnh thoát nước UBND xã	thôn O6		2020		700	300					300	300					300	300					300								
	Nhà văn hóa thôn O11	thôn O11		2020-2021	4187/QĐ-UBND ngày 8/11/2019	1.900	800					800	800					800	800					800								
	Nhà văn hóa thôn O10	thôn O10		2020-2021		1.900	800					800	800					800	800					800								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Trạm y tế xã Đak Mang	O6		2018	2912/QĐ-UBND ngày 30/8/2018	1667	1.000					1.000	1.000					1.000	1.000					1.000								
	Nâng cấp, sửa chữa hệ thống nước sạch tự chảy xã ĐákMang	thôn O6		2020		3.700	1.400					1.400	1.400					1.400	1.400					1.400								
	Xã Ân Sơn																															
	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ cổng chào đến UBND xã	Ân Sơn	300m	2019	1589/QĐ-UBND ngày 13/5/2019	1.200	1.008					1.008	1.008					1.008	1.008					1.008								
	Mở rộng mặt đường từ UBND xã đi đồng Nhà Mười	Đồng nhà mười		2020	4187/QĐ-UBND ngày 8/11/2019	1.000	600					600	600					600	600					600								
	BTXM từ nhà văn hóa thôn 2 đến nhà ông Đinh Tôm	thôn 2		2020		1.600	900					900	900					900	900					900								
	BTXM từ cổng chào thôn 1 đến nhà ông Đinh Văn Vôn	thôn 1		2020		1.900	1.100					1.100	1.100					1.100	1.100					1.100								
	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương nội đồng xã Ân Sơn	1500m		2019-2020	3797/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	1.200	300					300	300					300	300					300								
	Đầu tư mới trụ, đường dây 0,4kv			2018			3					3	3					3	3					3								
	Xây dựng mới nhà văn hóa xã thôn 2	Thôn 2	Cấp IV	2017	2799/QĐ-UBND 26/8/2016	1.046	646		400			1.046	646		400			1.046	646		400			646				400				
	Sửa chữa, nâng cấp nhà sinh hoạt cộng đồng xã Ân Sơn		Cấp IV	2017	2938/QĐ-UBND 23/11/2017	975	363					363	363					363	363					363								
	Hệ thống nước sạch Mò O	Thôn 2		2016	2711/QĐ-UBND 03/08/2016	3.092	1.201		692			1.893	1.201		692			1.893	1.201		692			1.201				692				
	Xây dựng kênh thoát lũ Đồng Nhà Mười và rảnh thoát nước trước UBND xã	Thôn 1	350	2018		2.900	727					727	727					727	727					727								
	Kênh thoát nước khu dân cư Thôn 1 xã Ân Sơn	thôn 1	1600m	2019	1589/QĐ-UBND ngày 13/5/2019	2.750	1.571					1.571	1.571					1.571	1.571					1.571								
	Sửa chữa hệ thống nước sạch đồng nhà Mười	Đồng nhà mười		2019	3797/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	300	142					142	142					142	142					142								
	Rãnh thoát nước dọc từ hồ Vạn Hội đến cổng chào thôn 2	thôn 2		2020		1.100	677					677	677					677	677					677								
3	**Huyện Tây Sơn**																															
	Xã Bình Nghi																															

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường từ Đập Ông Hiến đến Trạm điện Cầm Tây	Thôn 4		2014		1.369	350					400	350	50				400	350	50				350		50						
	Đường từ Đình xóm Hạ đến nhà 8 phát	Thủ Thiện Hạ		2014	5726 30/7/2014	618	50					100	50	50				100	50	50				50		50						
	Đường từ QL19 đến nhà 5 Hạ	Thôn3		2014		315						50		50				50		50						50						
	Đường từ HTX Bình Nghi 1 đến Cây Gòn	Thôn 1	1.050m	2014	Số 5765 ngày 8/14	1.038	200					200	200					200	200					200								
	Từ ngả 3 nhà Lê Thành Sơn đến Cống Bờ Bao	Thủ Thiện Hạ		2014		300						50		50				50		50						50						
	Đường từ nhà Cường đến nhà Bầu Sen	Thủ Thiện Hạ		2014	6528 20/10/2014	836	50					50	50					50	50					50								
	Đường từ ngã 3 Hữu đến nhà Gồm xóm 4	TT Thượng		2013	3026/QĐ-UBND 09/08/2013	424	50					50	50					50	50					50								
	Đường từ QL19 xóm Bắc đến nhà Hồ Tổng	Thôn 1		2013								50		50				50		50						50						
	Đường từ QL 19 đến Gò Nống (Nền, mặt đường)	Thôn 3	1.200m	2014	6924/QĐ-UBND ngày 14/10/2014	1.281	315					315	315					315	315					315								
	Đường từ nhà 6 Chánh đến đường BT Gò Lẫm	Thủ Thiện Hạ		2014			100					100	100					100	100					100								
	Xây dựng cầu Suối Đục	Thủ Thiện Thượng		2017-2018	665/QĐ-UBND ngày 30/10/17	1.158	150					150	150					150	150					150								
	Mương từ cống Bầu đến xóm Trung	Thôn 3		2014								50		50				50		50						50						
	Trường mẫu giáo Bình Nghi (hạng mục: Sân bê tông, vườn hoa)	Thôn 2		2013	270/QĐ-UBND 16/10/2013	199	59					59	59					59	59					59								
	Trường mẫu giáo Bình Nghi (hạng mục: Văn phòng Hiệu bộ)	Thôn 2		2013	152/QĐ-UBND 27//QĐ-UBND ngày 05/2013	964	41					41	41					41	41					41								
	Trường mẫu giáo thôn 1 (Nhà lớp học 1 tầng 2 phòng)	Thôn 1	02 phòng	2013	86/QĐ-UBND ngày 15/4/2013	985	200					200	200					200	200					200								
	Nhà Văn hóa cộng đồng Thôn 4	Bình Nghi		2014	161/QĐ-UBND ngày 26/3/2014 của Chủ tịch UBND xã Bình Nghi	398	150					150	150					150	150					150								
	Nâng mặt bằng công viên trước nhà Văn hóa (San lấp)	Thôn 2		2015			300					300	300					300	300					300								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Sân bóng đá xã (Tường rào, cổng ngõ, khán đài, …)	Thôn 2		2014			50					50	50					50	50					50								
	Chợ trung tâm Xoài 1	Thôn 2	Nhà cấp 4	2017	Số 391/QĐ-UBND xã 22/9/2016	171	100					100	100					100	100					100								
	Xây dựng mới 4 phòng làm việc của trạm y tế xã; HM: XD mới 4 phòng làm việc, cổng ngõ, sân bê tông, bó vỉa, bồn hoa.	Thôn 2	Nhà cấp 4	2018	183/QĐ-UBND ngày 26/4/2018	1.108	250					250	250					250	250					250								
	Chợ thôn Thủ Thiện Hạ (Lều chợ)	Thủ Thiện Hạ		2015-2016	416/QĐ-UBND 14/12/15	320	179					179	179					179	179					179								
	Hệ thống thoát nước khu dân cư Gò Lớn	Thủ Thiện Hạ		2014	177/QĐ-UBND ngày 14/10/2014	1.764	400					400	400					400	400					400								
	Xây dựng bờ tường và cổng nghĩa trang liệt sĩ	Thôn 2	Cấp 4	2017	Số 366/QĐ-UBND xã 01/8/2017	945	145					145	145					145	145					145								
	Xã Bình Tường																															
	Đường từ nhà ông Lộc đến nhà Thơ	Hòa Trung		2015	3456/QĐ-UBND, 21/7/2015	102	50					50	50					50	50					50								
	Đường từ nhà ông Liêm đến nhà ông Gác xóm 2	Hòa Hiệp	220m	2015	3457/QĐ-UBND; 21/7/2015	275	150					150	150					150	150					150								
	Đường từ nhà ông Có đến nhà ông Trí xóm 4	Hòa Hiệp	162m	2015	3458/QĐ-UBND; 21/7/2015	190	100					100	100					100	100					100								
	Đường từ QL19 đến nhà Lựu	Hòa Sơn		2015	3365/QĐ-UBND, 8/7/2015	156	50					50	50					50	50					50								
	Đường giao thông nội đồng thôn Hòa Sơn	Hòa Sơn		2015	235/QĐ-UBND, 3/8/2015	577	200					200	200					200	200					200								
	Đường BTXM từ Gò Đá đến đội 1 thôn Hòa Sơn	Hòa Sơn	1050m	2016	5189; 16/12/2015	1.300	315					465	315	150				465	315	150				315		150						
	Đường BTXM Quán Á đến nghĩa địa Hòa Sơn	Hòa Sơn	800m	2016	Số 152/QĐ-UBND xã 18/7/2016	834	345					345	345					345	345					345								
	Đường từ Cầu Xéo đến nhà ông Tây	Hòa Trung	420m	2016	153/QD -UBND, 19/7/2016	408	189					189	189					189	189					189								
	Đường bê tông ra đồng Hòa Bình	Hòa Trung	140m	2017	153/QD -UBND, 31/7/2017	110	50					50	50					50	50					50								
	Đường từ đường bê tông cầu Xéo đến đường bê tông vào chùa Thiên Tôn	Hòa Trung	510m	2017	154/QD -UBND, 31/7/2017	520	240					240	240					240	240					240								
	Nhà hiệu bộ trường tiểu học số 2	Hòa Hiệp	90m2	2015	540; 10/11/2015	900	100					100	100					100	100					100								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Xây dựng sân thể thao nhà văn hóa thôn Hòa Trung	Hòa Trung		2015	273/QĐ-UBND, 19/6/2015	101	60					60	60					60	60					60								
	Xây dựng sân thể thao nhà văn hóa thôn Hòa Sơn	Hòa Sơn		2015	277/QĐ-UBND, 19/6/2015	67	40					40	40					40	40					40								
	Xây dựng sân thể thao nhà văn hóa thôn Hòa Hiệp	Hòa Hiệp		2015	287/QĐ-UBND, 19/6/2015	77	50					50	50					50	50					50								
	Xây dựng tường rào cổng ngõ nhà văn hóa thôn Hòa Hiệp	Hòa Hiệp		2015	83/QĐ-UBND, 27/4/2015	379	200					350	200	150				350	200	150				200		150						
	Xã Tây An																															
	Đường từ nhà Nguyễn Thôm đến nhà Đinh Văn Tiến	Đồng Quy	1085 m	2014-2015	Số 269/QĐ-UBND xã 15/12/2014	763	135					135	135					135	135					135								
	Đường từ ngõ 7 Hàng đến Tây Vinh	Mỹ Đức	997m	2016	Số 4743 ngày 5/11/15	1.761	715					715	715					715	715					715								
	Đường từ nhà ông Bộ đến nhà ông Tài (hạng mục: Nền + mặt đường BTXM)	Đồng Quy	315 m	2016	Số 4742/QĐ-UBND huyện 5/11/2015	785	350					350	350					350	350					350								
	Đường từ nhà Nguyễn Dũng đến hết khu sản xuất gạch ngói (hạng mục: Nền + mặt đường BTXM)	Trà Sơn	790 m	2016	Số 4741/QĐ-UBND huyện 5/11/2015	318	160					160	160					160	160					160								
	Tuyến từ Lỗ ông Yểm đến Cầu Lỗ Mạch	Trà Sơn	Kiên cố KM: L=700m	2019	43/QĐ-UBND, 11/3/2019	700	159					159	159					159	159					159								
	Nhà văn hóa đa năng xã Tây An	Trà Sơn		2015	74 ngày 22/4/2015	760	200					350	200	150				350	200	150				200		150						
	Nhà văn hóa cộng đồng thôn Trà Sơn	Trà Sơn	Nhà cấp 4; 140m2	2018	167/QĐ-UBND, 3/8/2018	606	320					320	320					320	320					320								
	Trạm y tế xã Tây An; HM: Nâng cấp, sửa chữa	Trà Sơn		2015	85/QĐ-UBND ngày 22/5/2015	922	100					250	100	150				250	100	150				100		150						
	Xã Bình Hòa																															
	Đường 19B đến chùa Vĩnh Lộc	Bình Hòa		2015-2016	3366/QĐ-UBND,08/7/2015	725	250					250	250					250	250					250								
	Đường bờ suối Cam Tuyền	Trường Định	685m	2018		691	345					345	345					345	345					345								
	Đường đất từ 636B đến giáp Soi	Dõng Hòa	BTXM loại B; L=500m	2019		495	184					184	184					184	184					184								
	Đường bờ vùng Đội 4-7 từ đường BTXM đi Trường Định đến Mương phao	Vĩnh Lộc	BTXM loại B; L=450m	2019		360	142					142	142					142	142					142								
	Mương Phao, HM: Kênh bê tông xi măng	Vĩnh Lộc	714m	2016	322/QĐ-UBND,29/8/2016	427	120					174	120	54				174	120	54				120		54						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Mương tưới đồng An Thái, HM: Kênh bê tông xi măng	Kiên Thạnh	400m	2016	323/QĐ-UBND,29/8/16	187	51					51	51					51	51					51								
	Mương Võng, HM: Kênh bê tông xi măng	Trường Định 1	513m	2016	322/QĐ-UBND,29/8/16	474	132					132	132					132	132					132								
	Mương từ Trổ Lở đến nhà Nguyễn Quang Hoang, HM: Kênh bê tông xi măng	Vân Tường	470m	2016	345//QĐ-UBND,12/9/16	326	88					88	88					88	88					88								
	Mương từ nhà ông Nguyễn Quang Hoang đến đám Hộ Ngân trong đội 1, HM: Kênh bê tông xi măng	Vân Tường	170m	2016	346/QĐ-UBND,12/9/16	82	18					18	18					18	18					18								
	Tuyến mương từ cống Trường Tiểu học số 1 đến giáp đội 8 Kiên Thạnh			2018								100		100				100		100						100						
	Tuyến mương từ mương bê tông đội 9 đi ra rộc truyền			2018								100		100				100		100						100						
	Kênh mương đồng đội 4 HTX Trường Định	Trường Định 2	600m	2019		659	153					153	153					153	153					153								
	Trường Mẫu giáo Bình Hòa, HM bếp ăn 1 chiều, nâng nền	Trường Định 2		2017		4.894						1.548		1.548				1.548		1.548						1.548						
	Trường TH số 2 Bình Hòa, huyện Tây Sơn, Hạng mục: Nhà bộ môn 2 tầng 4 phòng.	Trường Định 1		2017-2018		4.032						300		300				300		300						300						
	Nhà văn hóa thôn Vĩnh Lộc (HM: Nâng nền mặt bằng + Tường rào, cổng ngõ , sân bê tông)	Vĩnh Lộc		2015	312/QĐ-UBND,10/12/2015	350	250					250	250					250	250					250								
	Xây dựng mới Nhà văn hóa và khu thể thao thôn Dõng Hòa	Dõng Hòa		2016		1.169	77		273			808	77	458	273			808	77	458	273			77		458		273				
	Xây dựng mới nhà văn hóa đa năng của xã	Trường Định 2		2017		5.500						2.865		2.865				2.865		2.865						2.865						
	Xây dựng công trình phụ trợ các nhà văn hóa thôn	Bình Hòa		2017		754						375		375				375		375						375						
	Nâng nền và tường rào cổng ngõ nhà văn hóa đa năng của xã			2018								900		900				900		900						900						
	Xã Tây Thuận																															
	Phân bổ chung cho xã											1.500		1.500				1.500		1.500						1.500						
	Đường từ nhà ông Diệp đến nhà Bà Luận	Tiên Thuận		2015		530	77					77	77					77	77					77								
	Đường từ nhà ông 7 Chiều đến Lỗ Đình (ĐT 637)	Thượng Sơn		2015		589			273			273			273			273			273							273				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Từ đường bê tông đến cầu Suối Cát	Hòa Thuận	610m	2017		705						388		388				388		388						388						
	Đường từ nhà ông 5 Châu đến nhà ông Lễ	Tiên Thuận	350m	2017		374						195		195				195		195						195						
	Đường từ nhà Sáu Phụng đến nhà ông Giám	Thượng Sơn	1100m	2017		1.086						597		597				597		597						597						
	Đường từ nhà ông Nho đến Bàu Khai	Thượng Sơn	377m	2017		400						219		219				219		219						219						
	Đường từ nhà ông Lực đến nhà 3 Tùng	Tiên Thuận	460m	2017		546						300		300				300		300						300						
	Đường từ nhà ông Trọng đến sông Kôn	Hòa Thuận	200m	2017		250						116		116				116		116						116						
	Đường từ Ao Mai đến Suối Cát	Hòa Thuận	1000m	2016		1.021						562		562				562		562						562						
	Đường từ nhà họp xóm 1 đến nhà ông Châu	Hòa Thuận	700m	2018		786	345					345	345					345	345					345								
	Đường từ nhà ông Kế đến Chiêu Liêu	Trung sơn	BTXM loại B; 1.360m	2018-2019		1.531	479					479	479					479	479					479								
	Kênh đất đồng Trước	Trung Sơn	400m	2015		650						200		200				200		200						200						
	Kênh đất trước nhà ông Nghê	Trung Sơn	200m	2015		632						110		110				110		110						110						
	Tuyến kênh mương từ đồng Mìn Nin	Thượng Sơn	340m	2017		180						45		45				45		45						45						
	Kênh mương xóm 4 Tiên Thuận	Tiên Thuận	700m	2017		371						56		56				56		56						56						
	Từ Bàu Thự đến nhà ông Đính	Tiên Thuận	397m	2017		220						55		55				55		55						55						
	Tuyến kênh mương Đồng Đất Sét	Hòa Thuận	110m	2017		55						14		14				14		14						14						
	Kênh mương từ nhà ông Dùng đến nhà ông 3 Dương	Tiên Thuận	330m	2017		250						63		63				63		63						63						
	Kênh mương Đồng Trước xóm 8	Thượng Sơn	300m	2016	306/QĐ-UBND ngày 8/11/2016	102						56		56				56		56						56						
	Kênh mương đồng Rộc Ngôn xóm 5	Tiên Thuận	1300m	2016		759	190					190	190					190	190					190								
	Kênh mương đồng Chiêu Liêu	Trung sơn	900m	2016		461	115					115	115					115	115					115								
	KM:Đồng bà Xuyến đến đồng từ đường			2016								220		220				220		220						220						
	Từ mương BT hồ Truông Ổi đến nhà bà phượng			2016								100		100				100		100						100						
	KM:Đồng Bờ tre			2016								90		90				90		90						90						
	KM:Đồng cây cam			2016								60		60				60		60						60						
	KM bàu lang đến ruộng ông Cảnh			2016								50		50				50		50						50						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Xây dựng nhà hiệu bộ Trường Mầm non, mẫu giáo	Thượng Sơn	70m2	2017		980						539		539				539		539						539						
	Trường THCS Tây Thuận, hạng mục: Nhà bộ môn 02 tầng, 4 phòng	Thượng Sơn	256m2	2017		4.200						600		600				600		600						600						
	Trường Mầm non xã Tây Thuận hạng mục xây dựng mới 01 phòng học và tường rào cổng ngõ	Hòa Thuận	64m2	2016	300/QĐ-UBND ngày 8/11/16	785						703		703				703		703						703						
	Xây dựng 01 phòng nghệ thuật Trường Mầm non, mẫu giáo	Thượng Sơn	70m2	2017		600						330		330				330		330						330						
	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Thượng Sơn	Thượng Sơn		2014		820																										
	Nhà văn hóa xã Tây Thuận (HM: Các phòng ban chức năng)	Thượng Sơn		2016		910	500					500	500					500	500					500								
	Tường rào, cổng ngõ nhà văn hóa thôn Thượng Sơn	Thượng Sơn		2017		250						133		133				133		133						133						
	XD nhà họp xóm 4 Thôn Tiên Thuận	Tiên Thuận		2017								150		150				150		150						150						
	XD nhà họp xóm 2 Thôn Tiên Thuận	Tiên Thuận		2017								150		150				150		150						150						
	Nhà họp xóm 2 Thôn Thượng sơn	Thượng Sơn		2017								180		180				180		180						180						
	Nâng cấp chợ Tiên Thuận	Tiên Thuận		2017		763						419		419				419		419						419						
	Nghĩa trang liệt sỹ xã Bình Giang	Trung sơn		2015		192	104					104	104					104	104					104								
	Xã Bình Thuận																															
	Phân bổ chung cho xã											1.500		1.500				1.500		1.500						1.500						
	Đoạn từ gò Hố đến Tây An	Thuận Truyền	1.409m	2016-2017	147/QĐ-UBND xã, 12/7/2016	1.534	77		273			630	77	280	273			630	77	280	273			77		280		273				
	Đoạn từ Ngã tư đường cái ngang Thuận Hạnh đến nhà Nguyễn Sánh. HM: Nền, mặt đường cấp phối	Thuận Hạnh - Thuận Nhứt		2017	Số 27 ngày 3/2017	1.208	315					315	315					315	315					315								
	Đoạn từ nhà Trần Trọng Hiền đến dốc 3 Hòa Mỹ	Hòa Mỹ	500m	2018	248/QĐ-UBND xã, 02/7/2018	557	227					227	227					227	227					227								
	Nâng cấp đường vào làng nghề nón lá Thuận Hạnh bằng BTXM. Hạng mục: Nền mặt đường BTXM	Thuận Hạnh	1069m	2017-2018	416/QĐ-UBND xã, ngày 27/9/2017	1.452	220					220	220					220	220					220								
	Đường cấp phối đòng Hanh Hao xóm 2 Thuận Nhứt	Thuận Nhứt		2019		1.058						218		218				218		218						218						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường cấp phối đồng Hanh Hao xóm 2 Thuận Nhứt	Thuận Nhứt		2019	30/QĐ-UBND, 12/02/19	1.058	279					279	279					279	279					279								
	Trường THCS Bình Thuận.HM: Xây dựng khu hiệu bộ	TT xã	m2	2016-2017	277/QĐ-UBND xã, 10/11/2016	1.200						130		130				130		130						130						
	Trường MG Bình Thuận.HM: Xây dựng khu phòng hiệu bộ	TT xã	m2	2016-2017	275/QĐ-UBND xã, 10/11/2016	842						200		200				200		200						200						
	Trường TH Bình Thuận.HM: Xây dựng phòng chức năng	TT xã	m2	2016-2017	416/QĐ-UBND xã, 27/9/2017	1.461						322		322				322		322						322						
	Xây dựng nhà văn hoá xã	TT xã	m2	2018	3035/QĐ-UBND huyện, ngày 13/6/2018	3.373						2.150		2.150				2.150		2.150						2.150						
	Nâng cấp Nhà văn hóa thôn Thuận Hiệp	Thuận Hiệp	m2	2018	236/QĐ-UBND xã, 27/6/2018	847						646		646				646		646						646						
	Nâng cấp Nhà văn hóa thôn Thuận Nhứt	Thuận Nhứt	m2	2018	237/QĐ-UBND xã, 27/6/2018	847						646		646				646		646						646						
	Nâng cấp Nhà văn hóa thôn Hòa Mỹ	Hòa Mỹ	m2	2018	238/QĐ-UBND xã, 27/6/2018	846						645		645				645		645						645						
	Cải tạo Nhà Văn Hóa thôn Thuận Truyền	Thuận Truyền	m2	2018		350						193		193				193		193						193						
	Khu văn hóa thể dục thể thao xã	TT xã		2019	73/QĐ-UBND, 12/3/2019	719	200					500	200	300				500	200	300				200		300						
	Xã Bình Thành																															
	Nâng cấp BTXM từ nhà thờ Tây Sơn Tam Kiệt đến nhà ông Phạm Địch	Phú Lạc	512	2015		515	77		120			197	77		120			197	77		120			77				120				
	Nâng cấp BTXM từ nhà ông Hồ Văn Sỹ đến nhà ông Nguyễn Dương Thống	An Dõng		2015	Số 3452/QĐ-UBND ngày 21/7/2015	372			63			63			63			63			63							63				
	Nâng cấp BTXM từ Nghĩa trang Liệt sĩ xã Bình Thành đến nhà ông Nguyễn Thiện	Kiên Long		2015	Số 3452/QĐ-UBND ngày 21/7/2015	110			30			30			30			30			30							30				
	Nâng cấp BTXM từ Trạm y tế xã đến nhà sinh hoạt xóm An Lợi (Đoạn nội bộ xóm An Lợi)	Kiên Ngãi		2015	Số 3453/QĐ-UBND ngày 21/7/2015	106			30			30			30			30			30							30				
	Nâng cấp BTXM đường từ Cầu 6 Chén đến nhà ông Phạm Hữu Lộc	Phú Lạc		2015	Số 3450/QĐ-UBND ngày 21/7/2015	165			30			30			30			30			30							30				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền						Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*					Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Nâng cấp đường từ Trường TH Trần Quang Diệu đến từ đường họ Trần (Đoạn từ trường TH Trần Quang Diệu đến nhà sinh hoạt xóm Chơn tự)	Phú Lạc		2016-2017	Số 214/QĐ-UBND ngày 29/9/2016	357	150					150	150					150	150					150								
	Nâng cấp đường từ ngã 3 Ruộng bãi đến nhà ông Trương Thanh Bình (Đoạn từ nhà ông Trương Thanh Bình đến nhà ông Phụng)	Phú Lạc		2016-2017	Số 212 /QĐ-UBND ngày 29/9/2016	530	50					50	50					50	50					50								
	Nâng cấp đường từ ngã 3 cầu mương Văn Phong đến nhà sinh hoạt xóm 14 (Đoạn từ ngã 3 cầu mương văn phong đến nhà ông Long)	Phú Lạc		2016-2017	Số 213 /QĐ-UBND ngày 29/9/2016	526	65					65	65					65	65					65								
	Đường từ nhà Nguyễn Thị Bình đến nhà ông Ngô Lễ	An Dõng		2016-2017	Số 216/QĐ-UBND ngày 29/9/2016	597	50					50	50					50	50					50								
	Nâng cấp đường từ nhà sinh hoạt xóm 2 đến cầu mương Văn Phong	Phú Lạc	360m	2018		378	40					40	40					40	40					40								
	Nâng cấp đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Ảnh đến nhà bà Cao thị Hạt	Phú Lạc	237m	2018		217	28					28	28					28	28					28								
	Nâng cấp đường từ nhà Võ Văn Khánh đến nhà ông Trần Văn Bằng	Kiên Long	450m	2018		412	47					47	47					47	47					47								
	Nâng cấp đường từ Trạm y tế xã Bình Thành đến nhà sinh hoạt xóm An Lợi;(đoạn từ trạm y tế đến nhà ông Phan Bửu)	Kiên Ngãi	680m	2018		899	170					170	170					170	170					170								
	Nâng cấp đường từ nhà ông Trần Ánh đến nhà bà Thái Thị Mới	An Dõng	270m	2018		271	30					30	30					30	30					30								
	Nâng cấp đường từ nhà Nguyễn Thanh Vân đến nhà Nguyễn Văn Phong	An Dõng	262m	2018		263	30					30	30					30	30					30								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Nâng cấp đường từ trường tiểu học Trần Quang Diệu đến từ đường họ Trần (đoạn từ nhà ông Tài đến từ đường họ Trần)	Phú Lạc	533m	2018	329/QĐ-UBND 26/10/18	857	205					205	205					205	205					205								
	Nâng cấp đường từ ĐT 635 đến ngã ba Gò Da	Kiên Long	563m	2018	331/QĐ-UBND 26/10/18	570	80					80	80					80	80					80								
	Trường tiểu học Bình Thành	Kiên Ngãi	592m	2019	3289/QĐ-UBND 27/9/2018	6.701	194					194	194					194	194					194								
	Xã Tây Vinh																															
	Đường từ ngã 3 bê tông đến nhà bà Gái xóm 9B	Nhơn Thuận	100m	2017	Số 156/QĐ-UBND xã 19/6/2017	99	35					35	35					35	35					35								
	Đường từ ngã 3 bê tông nhà Tào Thắng đến Miễu xóm 13	Bình Đức	360m	2017	Số 157/QĐ-UBND xã 19/6/2017	381	140					140	140					140	140					140								
	Đường nhà ông Cảnh đến nhà ông Em xóm 4	An Vinh 2	390m	2017	Số 158/QĐ-UBND xã 19/6/2017	470	170					170	170					170	170					170								
	Đường dọc sông Du Lâm thôn Nhơn Thuận	Nhơn Thuận	L=480m	2018	69/QĐ-UBND; 04/4/2018	696						90		90				90		90						90						
	Đường xóm 4 đi Gò Dài, Bờ Kè Sông Kôn	An Vinh 1, 2	L=546m	2019		782						230		230				230		230						230						
	Đường Cầu sắt đến sông Du Lâm (Rộc đình), đoạn đầu Gò Quán đến nhà bà Cừ, đoạn Miễu, nhà bà Lệ xóm 6	Nhơn Thuận	L=473m	2019		601						210		210				210		210						210						
	Đường Nhà ông Cư dọc sông Du Lâm đi Tây Bình, đoạn từ bến Đại Háo đến An Chánh	Nhơn Thuận	L=167m	2019		251						75		75				75		75						75						
	Đường Rộc Cát đến Mả thánh,đoạn xóm 9A đi Mỹ Đức cụt, đoạn nhà 2 Thương	Nhơn Thuận	L=283m	2019		318						95		95				95		95						95						
	Đường Bầu Sen xóm 14	Nhơn Thuận	L=187m	2018	71/QĐ-UBND; ngày 04/4/2018	174						50		50				50		50						50						
	Đường ngã 3 trường Mẫu giáo đến Gò trên Bình Đức	Bình Đức	L=102m	2018	70/QĐ-UBND; ngày 04/4/2018	117						25		25				25		25						25						
	Đường bờ kè An Vinh 1	An Vinh 1	L=876,6m	2016	99/QĐ-UBND; 15/7/2016	1.094	65					65	65					65	65					65								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường bụi tre 1	An Vinh 2	L=366m	2016	98/QĐ-UBND; 15/7/2016	469						120		120				120		120						120						
	Mương Tiêu	An Vinh 1	1052m	2016	140/QĐ-UBND ngày 07/9/16	1.232	315					315	315					315	315					315								
	Mương tưới Bà Ha đoạn từ mương Trạm bơm đến Gò Cai Hạp	An Vinh 1	L=588m	2019		902						225		225				225		225						225						
	Mương tưới Bà Ha đoạn từ Gò Cai Hạp đến đường Tây tỉnh	An Vinh 1	L=663m	2019		1.103						275		275				275		275						275						
	Mương từ Gò Dưới đến Bờ bạn Huy Giáo	Bình Đức	L=300m	2019		500						125		125				125		125						125						
	Mương từ nhà ông Thất đến cống Bà Diễn	Nhơn Thuận	L=455m	2019		750						187		187				187		187						187						
	Mương Gò Ké	Nhơn Thuận	L=616m	2016	247/QĐ-UBND; 6/12/2016	804						200		200				200		200						200						
	Mương Cây Xoài	An Vinh 1	L=370m	2016	229/QĐ-UBND; 16/11/16	194	21					21	21					21	21					21								
	Mương Dân	Bình Đức	L=661,5m	2016	230/QĐ-UBND; 16/11/16	831						200		200				200		200						200						
	Trường mẫu giáo Tây Vinh (HM: Xây dựng nhà bếp 1 chiều)	Nhơn Thuận	DT: 104,5m2	2016	2592/QĐ-UBND; 30/6/2016	592						200		200				200		200						200						
	Trường mẫu giáo Tây Vinh (HM: 04 phòng học + 01 phòng giáo dục nghệ thuật; khu hiệu bộ)	Nhơn Thuận	DT: 886m2	2019		6.870						629		629				629		629						629						
	Nhà văn hóa thôn An Vinh 1	An Vinh 1		2016		994	77		273			540	77	190	273			540	77	190	273			77		190		273				
	Nhà văn hóa đa năng xã Tây Vinh	Nhơn Thuận	DT: 615m2	2016	60; 18/5/2016	2.470	517					517	517					517	517					517								
	Nhà văn hóa thôn Bình Đức	Bình Đức	DT: 117m2	2019	12/QĐ-UBND; 21/2/2019	805						435		435				435		435						435						
	Nhà văn hóa thôn Nhơn Thuận	Nhơn Thuận	DT: 92,3m2	2019	13/QĐ-UBND; 21/2/2019	735						403		403				403		403						403						
	Nhà văn hóa thôn An Vinh 2	An Vinh 2	DT: 117m2	2019	14/QĐ-UBND; 21/2/2019	760						416		416				416		416						416						
	Xây dựng tường rào, cổng ngõ, sân bê tông, cột cờ NVH thôn An Vinh 1	An Vinh 1	L=57,8m	2019		277						150		150				150		150						150						
	Nâng mặt bằng nhà văn hóa thôn An Vinh 1	An Vinh 1	DT: 2794m2	2018	72; 6/4/2018	208						110		110				110		110						110						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	San ũi sân bóng đá xóm 6 (HM: San ũi, nâng nền; tường rào, cổng ngõ; khán đài)	An Vinh 2	L=460m	2019		950						459		459				459		459						459						
	Cải tạo chợ Sông Cạn	Nhơn Thuận	DT: 196,2m2	2019	11/QĐ-UBND; 21/2/2019	745						400		400				400		400						400						
	Đường xóm 13 đi Nhơn Mỹ (HM: Nền, mặt đường BTXM)						24					24	24					24	24					24								
	Xã Tây Phú																															
	Từ nhà ông Huỳnh Văn Trung đến trường tiểu học Tây Phú 2	Phú Mỹ		2016		187	77					77	77					77	77					77								
	Nâng cấp bê tông mương từ cầu Bà Sứ đến nhà Phan Văn Hiền	Phú Hiệp	900m	2016		2			273			273			273			273			273							273				
	Từ Sông Đồng Hưu đến Đình Bà	Phú Lâm	2600m; cấp phối	2019		990	227					740	227	513				740	227	513				227		513						
	Từ nhà Hồ Trường đến giáp mương Lộc Đồng	Phú Thọ	BTXM loại B; 710m	2019		885	200					518	200	318				518	200	318				200		318						
	Đường từ nhà Hồ Trường đến nhà Trương Hùng	Phú Thọ	BTXM loại B; 335 m	2019		480	200					300	200	100				300	200	100				200		100						
	Từ ngã 3 Huỳnh Trọng Tửu đến nhà Phan Tấn Sanh	Phú Thọ	BTXM loại B; 335m	2019		489						200		200				200		200						200						
	Đường cạnh Buồm đi Hóc Chè	Phú Thọ	BTXM loại B; 500m	2018	Số 346 29/8/2018	559						270		270				270		270						270						
	Từ bờ tràn đến nhà Nguyễn Văn Mau	Phú Hiệp	BTXM loại B; 776,4m	2018	Số 347 29/8/2018	741						343		343				343		343						343						
	Đường từ ngõ Thuộc đến Tràn Lâm	Phú Mỹ	BTXM loại B; 737m	2018	Số 348 29/8/2018	853						329		329				329		329						329						
	Từ đầu mương Bờ Từ đến Bọng Bờ Đình	Phú Mỹ	1296m	2017		1.050	261					261	261					261	261					261								
	Từ nhà Hồ Trường đến mương cấp 1	Phú Thọ	348m	2017		220	54					54	54					54	54					54								
	Trường Tiểu học số 1 Tây Phú. HM: 04 phòng chức năng và 01 khu hiệu bộ	Phú Thọ	Khu hiệu bộ, 04 phòng	2018	Số: 3787 30-10-18	5.804						200		200				200		200						200						
	Trường Trung học cơ sở Tây Phú. HM: Khu hiệu bộ	Phú Thọ	01 khu hiệu bộ	2019		1.500						200		200				200		200						200						
	Trường mầm non Tây Phú, (HM: 02 phòng học)	Phú Mỹ	02 phòng học, nhà bếp 01 chiều	2019		1.800						227		227				227		227						227						
	Nhà văn hóa thôn Phú Thọ	Phú Thọ	Nhà cấp 4; 120m2	2018	Số 543 11/9/2017	812	145					145	145					145	145					145								
	Nhà văn hóa thôn Phú Hiệp	Phú Hiệp	Nhà cấp 4; 120m2	2018	Số 195 04/8/2017	537	100					420	100	320				420	100	320				100		320						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Sân thể thao thôn	Phú Mỹ	4.800m2	2018	Số 61/QĐ-UBND xã 26/3/2018	645	100					100	100					100	100					100								
	Trung tâm thể thao xã	Phú Thịnh	QH 1/500, GPMB, TR-CN khán đài 14.000m2	2019		3.000						1.190		1.190				1.190		1.190						1.190						
	Nhà văn hoá thôn	Phú Lâm	Nhà cấp 4; 200m2	2019		950						449		449				449		449						449						
	Sân thể thao thôn	Phú Mỹ	9000m2	2018	Số 61 26/3/2018	645						350		350				350		350						350						
	Sân thể thao thôn	Phú Thọ	4800m2	2018	Số 544 11/9/2017	370						40		40				40		40						40						
	Điểm thu gom chất thải rắn	5 thôn		2019		300						150		150				150		150						150						
	Nghĩa trang nhân dân xã Tây Phú											300		300				300		300						300						
	Xã Bình Tân																															
	Bê tông đường từ cầu bến Chi đến ngã 3 Mộ	Thuận Hòa	612 m	2015-2016	5102/QĐ-UBND ngày 08/12/2015 2015	602	165					165	165					165	165					165								
	Bê tông đường từ Trại cưa đến nhà 6 Sang	Mỹ Thạch	975m	2015 -2016	QĐ 5101/QĐ-UBND ngày 8/12/2015	940	77		273			350	77		273			350	77		273			77				273				
	Bê tông đường từ nhà ông 8 Xuân đến Chợ	Mỹ Thạch	204 m	2016	181/QĐ-UBND ngày14/7/2016 2016	285	150					150	150					150	150					150								
	Đường từ bến sông đến kênh N1 Thuận Ninh	Thuận Ninh	300 m	2019		1.100	479					479	479					479	479					479								
	BTXM kênh mương từ trại 4 Đức đến cổng vào Trại 3 Hùng	Mỹ Thạch	1.400m	2018		1.320	345					345	345					345	345					345								
	Xã Tây Xuân																															
	Bê tông GTNT (HM :Tuyến từ nhà ông 7 Khai đến nhà ông Huỳnh Văn Bá và Tuyến từ Trụ sở thôn đến nhà ông Huỳnh Luân)	Phú Hòa		2016		200	150					150	150					150	150					150								
	Bê tông GTNT (HM :Tuyến từ nhà ông Cù Văn Liêm đến Nghĩa Trang Liệt sĩ và tuyến từ nhà ông 4 Hớn đến nhà ông Cù Văn Chương)	Phú An		2016		150	120					120	120					120	120					120								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Mở rộng via hè tuyến từ QL 19 đến Chùa Phước Hưng	Phú Hòa		2015	Số 91ngày 01/06/2015	163	100					100	100					100	100					100								
	Đường từ nhà ông Sơn đến mương thủy lợi (HM : Nền, mặt đường)	Phú Hòa	548m	2015	8311/QĐ-UBND ngày 31/12/14	438	100					200	100	100				200	100	100				100		100						
	Đường từ cống Đồng Tràm đến đường BT cụm CN Phú An	Phú An		2014								100		100				100		100						100						
	Đường từ nhà ông Mưu đến nghĩa địa Phú Hòa	Phú Hòa	679m	2014	5762/QĐ-UBND ngày 01/08/2014	543	115					115	115					115	115					115								
	Đường ngõ 6 Tương đến giáp mương thủy lợi	Phú An	448m	2012	2958/QĐ-UBND ngày 15/08/2012	359	100					100	100					100	100					100								
	Bê tông xi măng tuyến đường bao khu dân cư xóm Hòa Đông	Phú Hòa	505m	2018		545	300					300	300					300	300					300								
	Nâng cấp BTXM tuyến QL19 đi làng nghề SXGN Phú An	Phú An	100m	2018		122	45					45	45					45	45					45								
	Bê tông tuyến đường từ nhà ông Tịnh đến nhà Trang	Phú Hòa	BTXM loại B; L=450m	2019		450	230					230	230					230	230					230								
	Cấp phối tuyến đường từ Trại Heo ông Dũng đến dốc bến Lội	Phú Hòa	Cấp phối; L=1037m	2019		519	249					249	249					249	249					249								
	Từ ruộng Ũi đến trại Đê	Phú an		2014-2015								100		100				100		100						100						
	Trường Mẫu giáo Tây Xuân (HM mở rộng mặt bằng và xây dựng tường rào, bê tông sân)	Phú An		2016		450	310					310	310					310	310					310								
	Trường Tiểu học Tây Xuân (HM : Nâng cấp 5 phòng học điểm Phú Hòa)						100					100	100					100	100					100								
	Trường Tiểu học Tây Xuân (HM : Nâng cấp 4 phòng học điểm Phú An)						100					100	100					100	100					100								
	Kéo đường ống dẫn nước sinh hoạt (Phú Hòa)	Phú Hòa		2015	138/QĐ-UBND ngày 7/08/2015	387	120					120	120					120	120					120								
	Xã Vĩnh An																															
	BTXM đường GTNT tuyến từ nhà văn hóa làng Kon Giang đến nhà Đinh Dam	Kon Giang	828m	2017-2018	Số 6556/QĐ-UBND huyện 30/10/2017	1.360	581					581	581					581	581					581								
	Từ nhà bà Đinh Thị Trâm đến nhà ông Đinh AMeo	L. Kon Giang	87m	2017	Số 344/QĐ-UBND xã 30/10/2017	106	78					78	78					78	78					78								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Mở rộng từ trạm quản lý thủy nông đến dốc dài	K.Mon	650m	2019		972	544					544	544					544	544					544								
	Mở rộng đường từ nhà ông Đinh Mướp vào nghĩa địa	X.Tang	557m	2019		666	331					331	331					331	331					331								
	Kênh làng Kon Mon (Vườn Gòn đến ruộng Giao Linh)	Kon Mon	Đập dâng 14m; Kênh 449m	2016	5234/QĐ-UBND ngày 22/12/15	1.117	281		289			570	281		289			570	281		289			281				289				
	Kênh mương từ tuyến N1 đập dâng Thác Đỏ và tuyến từ đập Cây Thị đến đồng Bà Lá	Kon Giang	602m	2016	137/QĐ-UBND ngày 04/11/16	248	153					153	153					153	153					153								
	Nâng cấp kênh mương từ ruộng Đinh Kiêu đến ruộng Đinh Bình	L. Kon Mon	440m	2017	Số 6307/QĐ-UBND huyện 13/10/2017	276	70					70	70					70	70					70								
	Nâng cấp kênh mương từ ruộng Đinh An đến ruộng Đinh La	L. Kon Giọt 2	170m	2017	Số 6548/QĐ-UBND huyện 30/10/2017	100	25					25	25					25	25					25								
	Nâng cấp KM từ cuối kênh bê tông ruộng giao Lin đến ruộng Đinh Trân	L. Kon Mon	190m	2017	Số 6306/QĐ-UBND huyện 13/10/2017	124	21					21	21					21	21					21								
	Nâng cấp kênh mương từ ruộng Đinh Trinh đến ruộng Đinh Mướp	L. Xà Tang	340m	2017	Số 6550/QĐ-UBND huyện 30/10/2017	234	58					58	58					58	58					58								
	Nâng cấp kênh mương từ ruộng Đinh Vét đến ruộng Đinh Hương	L. Kon Giọt 2	280m	2017	Số 6424/QĐ-UBND huyện 18/10/2017	173	43					43	43					43	43					43								
	Kênh mương đập làng (làng Kon Giang)	L. Kon Giang	280m	2017	Số 6549/QĐ-UBND huyện 30/10/2017	290	72					72	72					72	72					72								
	Nâng cấp kênh mương từ ruộng Đinh Chơn đến ruộng Đinh Ưa	L. Xà Tang	160m	2017	Số 6419/QĐ-UBND huyện 18/10/2017	102	25					25	25					25	25					25								
	Nâng cấp kênh mương từ ruộng Đinh Hoang Bình đến ruộng Đinh Lép	L. Xà Tang	280m	2017	Số 6425/QĐ-UBND huyện 18/10/2017	206	52					52	52					52	52					52								
	Kênh mương từ tuyến đập dâng nước gộp đến ruồng sau làng Xà Tang	L. Xà Tang	550m	2017	Số 6531/QĐ-UBND huyện 26/10/2017	483	121					121	121					121	121					121								
	Nâng cấp kênh mương từ ruộng Đinh Ty đến ruộng Đinh Vét	L. Kon Giọt 2	230m	2017	Số 6551/QĐ-UBND huyện 30/10/2017	130	33					33	33					33	33					33								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Nâng cấp kênh mương từ ruộng Đinh Ướp đến ruộng Đinh Dăm	L. Kon Giọt 1	190m	2017	Số 6423/QĐ-UBND huyện 18/10/2017	109	27					27	27					27	27					27								
	Nâng cấp bê tông kênh mương ruộng mẫu chè làng Kon Giọt 1	L. Kon Giọt 1	1100m	2017	Số 6308/QĐ-UBND huyện 13/10/2017	915	229					229	229					229	229					229								
	Đoạn từ bàu ông Chánh chạy song song với đường liên xã	Giọt 2	1,3km	2019		870	348					348	348					348	348					348								
	Xây dựng mới nhà công vụ (HM: Tường rào cổng ngõ)	Giọt 2	90m2	2019		239	179					179	179					179	179					179								
	Nhà văn hóa xã Vĩnh An	Kon Giọt 1	605m2	2016	5032/QĐ-UBND ngày 30/11/15	3.307	872		803			1.675	872		803			1.675	872		803			872				803				
	Nhà văn hóa xã Vĩnh An (HM: Tường rào, cổng ngõ)	L. Kon Giọt 1	232m	2017	346/QĐ-UBND xã 30/10/2017	686	200					200	200					200	200					200								
	Sân thể thao làng Giang	K.Giang	0,5ha	2019		930	512					512	512					512	512					512								
	Xã Tây Bình																															
	Mẫu giáo xóm 9 - Giáp Tây Vinh	An Chánh	370m	2017		370	180					180	180					180	180					180								
	BT nhà Thờ - Gò Miếu Đông	Mỹ Thuận	220m	2017		226	120					120	120					120	120					120								
	Bê tông tuyến Ngõ Liên - Ngõ Thơ	Mỹ An	730m	2018		862	345					345	345					345	345					345								
	Cấp phối tuyến giáp Khu Đông Nam - nhà Lợi	Mỹ An	BTXM loại B; L=305m	2019		285						155		155				155		155						155						
	Cấp phối bê tông xi măng tuyến trước Đình An Chánh	An Chánh	BTXM loại B;L = 350m	2019		310						170		170				170		170						170						
	Cấp phối bê tông xi măng tuyến giáp bê tông - Chồm Quéo	An Chánh	BTXM loại B;L = 180m	2019		160						85		85				85		85						85						
	Miếu xóm 8 - Ngõ Nhuận	An Chánh	BTXM loại B;L = 785m	2019		587						277		277				277		277						277						
	Xây mới cầu Nhà Luận (Cầu mương chùa)	Mỹ An	4x4	2019		400						220		220				220		220						220						
	Xây mới Cống Quanh	An Chánh	φ = 150	2019		500						270		270				270		270						270						
	Nâng cấp tuyến giáp Tây Tinh - ngõ Thuộc	Mỹ Thuận	BTXM loại B;L = 354m	2019		732						360		360				360		360						360						
	Cấp phối bê tông xi măng tuyến giáp Tây tinh - Đồng thị tứ	Mỹ An	BTXM loại B;L = 300m	2019		390						210		210				210		210						210						
	Xây mới tuyến dọc theo mương tiêu Rộc Giếng	An Chánh	BTXM loại B;L = 1250m	2019		1.250						540		540				540		540						540						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Bê tông xi măng mương đừng xóm thị tứ: Nhà Luận - giáp Tây An	Mỹ An	BTXM loại B;L = 650m	2019		690						170		170				170		170						170						
	Bê tông xi măng mương Cống Quỳnh: Cống Quỳnh - Cống Sa	Mỹ Thuận	BTXM loại B;L = 540m	2019		600						150		150				150		150						150						
	Bê tông mương sậy thôn Mỹ Thuận	An Chánh	BTXM loại B;L = 400m	2019		450						110		110				110		110						110						
	Trường Tiểu học xã Tây Bình (Hạng mục 04 phòng chức năng)	Mỹ An, Tây Bình	02 tầng, DT sàn xây dựng khoản 558m2	2019		3.434						227		227				227		227						227						
	Trường Mẫu giáo xã Tây Bình (Hạng mục 04 phòng + Phòng giáo dục nghệ thuật và khu hiệu bộ)	Mỹ An, Tây Bình	3 tầng, DTXD khoản 558m2	2019-2020		3.434						400		400				400		400						400						
	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn An Chánh	An Chánh		2015		329	77					77	77					77	77					77								
	Nhà văn hóa thôn Mỹ An; HM: Nhà vệ sinh	Mỹ An		2017		30	15					15	15					15	15					15								
	Nhà văn hóa - Thể thao xã Tây Bình	xã Tây Bình	nhà cấp 3; 700m2	2019		4.200	627					1.545	627	918				1.545	627	918				627		918						
	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Mỹ Thuận (Hạng mục: Nhà văn hóa và tường rào cổng ngõ)	Mỹ Thuận	72m2	2019		603						277		277				277		277						277						
	Tu sửa nhà văn hóa thôn Mỹ An (Hạng mục: Nhà làm việc)	Mỹ An	30m2	2019		220						120		120				120		120						120						
	Xây dựng mới khu thể thao thôn An Chánh (Hạng mục: Khu thể thao, tường rào cổng ngõ)	An chánh	180m	2019		400						180		180				180		180						180						
	Xây dựng khu thể thao liên hợp xã(HM: sân vận động)	An chánh	6000m	2019		220						120		120				120		120						120						
	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Mỹ Thuận (Hạng mục: Khu thể thao thôn Mỹ Thuận)	xã Tây Bình	Sân thể thao 1000m2	2019		204						110		110				110		110						110						
	Xây dựng cổng làng thôn An Chánh	An chánh	Dân dụng cấp 4	2019		84						40		40				40		40						40						
	Trạm y tế xã Tây Bình: HM: xây dựng các phòng chức năng	Mỹ An		2016		500			273			273			273			273			273							273				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Xây dựng nhà lưu chứa rác thải,bao bì thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị (10 Thùng chứa rác) xã Tây Bình	Mỹ Thuận	30m2; 10 thùng chứa rác	2019		250						130		130				130		130						130						
	Bê tông tuyến Ngõ Liên - Ngõ Thơ											60		60				60		60						60						
	Đường BTXM xã Tây Bình (Đoạn xóm5,6 thôn Mỹ Thuận; xóm 7,8,11 thôn An Chánh) HM: Nền, mặt đường L=1.278m											100		100				100		100						100						
	Nhà văn hoá thôn Mỹ An;hạng mục: Nhà vệ sinh thôn Mỹ An											30		30				30		30						30						
	Đường GTNT bằng BTXM xã Tây Bình (tuyến thôn An Chánh - xóm 8)											50		50				50		50						50						
	Đường GTNT bằng BTXM xã Tây Bình (Tuyến tỉnh lộ 636 đi Bình Định)											20		20				20		20						20						
	Xã Tây Giang																															
	Đường từ nhà 4 Dân đến Dốc Huyện	Nam Giang		2016			77					77	77					77	77					77								
	Đường từ nhà Võ Thành Tây đến Dốc Huyện	Tà Giang 2		2016					273			273			273			273			273							273				
	Đường từ nhà Võ Thành Tây đến Dốc Huyện.	Tà Giang 2	1.250m	2016		1.250	315					315	315					315	315					315								
4	**Thị xã An Nhơn**																															
	Xã Nhơn Lộc																															
	Bê tông đường giao thông tuyến Bùi Thế Dân - Cầu Bà Có	Đông Lâm	1285,6 m	2015	259/QĐ-UBND ngày 18/8/2014 của Chủ tịch UBND xã	1.141	217					217	217					217	217					217								
	Cấp phối sỏi đồi đường trục chính nộng đồng tuyến nhà Phan Văn Khoa - Cầu Bờ Vàng	An Thành	270 m	2014	336/QĐ-UBND ngày 12/11/2014 của Chủ tịch UBND xã	64	45					45	45					45	45					45								
	Cấp phối sỏi đồi đường trục chính nộng đồng tuyến nhà ông Kiệt - Cầu cây Gáo	Đông Lâm	400m	2014		48						18		18				18		18						18						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Cấp phối sỏi đồi đường trục chính nộng đồng tuyến đường Tây tỉnh Gò đài - Nghẹo bà Hứa	Cù Lâm	540m	2014		65						27		27				27		27						27						
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Nhà Võ Ngọc Bích - Nghĩa địa (Điểm đầu: Nhà Võ Ngọc Bích - Điểm cuối: Nghĩa địa)	Trường Cửu	185m. Loại B	2016	Số 86/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của CTUBND xã	100	28					28	28					28	28					28								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Nhà Phan Vĩnh Bình - Nhà Nguyễn Văn Nhiều (Điểm đầu: Nhà Phan Vĩnh Bình - Điểm cuối: Nhà Nguyễn Văn Nhiều)	Trường Cửu	85m. Loại B	2016	Số 85/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của CTUBND xã	46	13					13	13					13	13					13								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Nhà Phạm Văn Bình - Nhà Thiệu Khắc Phong (Điểm đầu: Nhà Phạm Văn Bình - Điểm cuối: Nhà Thiệu Khắc Phong)	Trường Cửu	100m. Loại B	2016	Số 84/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của CTUBND xã	54	15					15	15					15	15					15								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Nhà Bùi Tường Khoa - Nhà Nguyễn Huệ (Điểm đầu: Nhà Bùi Tường Khoa - Điểm cuối: Nhà Nguyễn Huệ)	Trường Cửu	66m. Loại B	2016	Số 87/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của CTUBND xã	36	10					10	10					10	10					10								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Nhà Hà Viết Lê - Nhà Nguyễn Ngọc Bích (Điểm đầu: Nhà Hà Viết Lê - Điểm cuối: Nhà Nguyễn Ngọc Bích)	Trường Cửu	39m. Loại B	2016	Số 80/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của CTUBND xã	21	6					6	6					6	6					6								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Nhà Lê Minh Đức - Nhà Thiệu Vĩnh Khuê (Điểm đầu: Nhà Lê Minh Đức - Điểm cuối: Nhà Thiệu Vĩnh Khuê)	Trường Cửu	114m. Loại B	2016	Số 79/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của CTUBND xã	62	17					17	17					17	17					17								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Nhà Hồ Thanh Mai - Nhà Hồ Thị Ân (Điểm đầu: Nhà Hồ Thanh Mai - Điểm cuối: Nhà Hồ Thị Ân)	An Thành	85m. Loại B	2016	Số 78/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của CTUBND xã	46	13					13	13					13	13					13								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Nhà Huỳnh Tấn Nghinh - Giáp đường bê tông liên xã (Điểm đầu: Nhà Huỳnh Tấn Nghinh - Điểm cuối: Giáp đường bê tông liên xã)	An Thành	170m. Loại B	2016	Số 184/QĐ-UBND ngày 7/11/2016 của CTUBND xã	114	32					32	32					32	32					32								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Nhà Trần Vũ - Nhà Lê Thị Liên (Điểm đầu: Nhà Trần Vũ - Điểm cuối: Nhà Lê Thị Liên)	An Thành	127m. Loại B	2016	Số 183/QĐ-UBND ngày 7/11/2016 của CTUBND xã	69	19					19	19					19	19					19								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Nhà Bùi Hiếu Dũng - Nhà Nguyễn Cừ (Điểm đầu: Nhà Bùi Hiếu Dũng - Điểm cuối: Nhà Nguyễn Cừ)	Trường Cửu	88m. Loại B	2016	Số 81/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của CTUBND xã	47	13					13	13					13	13					13								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Nhà Trần Khanh - Nhà Nguyễn Văn Ngọc (Điểm đầu: Nhà Trần Khanh - Điểm cuối: Nhà Nguyễn Văn Ngọc)	Cù Lâm	115m. Loại B	2016	Số 75/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của CTUBND xã	63	17					17	17					17	17					17								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Giáp đường Tây tinh - Nhà Nguyễn Nam Hưng (Điểm đầu: Giáp đường Tây tinh -Điểm cuối: Nhà Nguyễn Nam Hưng)	Tráng Long	57m. Loại B	2016	Số 76/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của CTUBND xã	31	9					9	9					9	9					9								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Giáp đường Tây tinh - Nhà Hồ Văn Tiên (Điểm đầu: Giáp đường Tây tinh - Điểm cuối: Nhà Hồ Văn Tiên)	Tráng Long	178m. Loại B	2016	Số 77/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của CTUBND xã	97	27					27	27					27	27					27								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Giáp đường Tây tinh - Nhà Nguyễn Ngọc Minh (Điểm đầu: Giáp đường Tây tinh - Điểm cuối: Nhà Nguyễn Ngọc Minh)	Tráng Long	120m. Loại B	2016	Số 82/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của CTUBND xã	65	18					18	18					18	18					18								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Giáp đường bê tông - Nhà Nguyễn Hữu Độ (Điểm đầu: Giáp đường bê tông -Điểm cuối: Nhà Nguyễn Hữu Độ)	Đông Lâm	47m. Loại B	2016	Số 83/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của CTUBND xã	26	7					7	7					7	7					7								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Nhà Bảy Cam - Gò Thị (Điểm đầu: Nhà Bảy Cam - Điểm cuối: Gò Thị)	Cù lâm	160m. Loại B	2016	Số 88/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của CTUBND xã	87	25					25	25					25	25					25								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Nhà ông Nguyễn Đợi - Giáp Nhơn Phúc (Điểm đầu: Nhà Nguyễn Đợi - Điểm cuối: Giáp Nhơn Phúc)	Cù lâm	151m. Loại B	2016	Số 182/QĐ-UBND ngày 7/11/2016 của CTUBND xã	84	23					23	23					23	23					23								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Nhà Võ Ngọc Hảo - Nhà Tô Thị Cúc (Điểm đầu: Nhà Võ Ngọc Hảo - Điểm cuối: Nhà Tô Thị Cúc)	Cù lâm	150m. Loại B	2016	Số 185/QĐ-UBND ngày 7/11/2016 của CTUBND xã	82	23					23	23					23	23					23								
	Nâng cấp tuyến nhà Trương Văn Tú, thôn Tân Lập đến nhà Phạm Ngọc Tiến, thôn Tráng Long	Thôn Tân Lập và thôn Tráng Long	Chiều dài xây dựng: 1.786 m	2017	Số 273/QĐ-UBND ngày 14/6/2017 của CT.UBND xã	4.543	345					1.345	345	1.000				1.345	345	1.000				345		1.000						
	Kiên cố hóa kênh mương tuyến Đình Trường Cửu - Cống Rộc Cát (Đường Cây Bún - Ngọc Thạch)	Trường Cửu	540 m	2014	238/QĐ-UBND ngày 06/8/2014 của Chủ tịch UBND xã	425	38					38	38					38	38					38								
	Tuyến đường nội đồng kết hợp kênh Gò Kiến - Hạng mục Đường giao thông nội đồng, bê tông kênh mương	Tân Lập	Chiều dài xây dựng: 629m	2019	405/QĐ-UBND ngày 30/10/2018 của UBND xã	2.385	479					479	479					479	479					479								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Xây dựng Trạm Y tế xã	Đông Lâm	02t - 18p	2013 - 2014	2033/QĐ-UBND ngày 09/9/2013 của Chủ tịch UBND thị xã	6.524	700					700	700					700	700					700								
	Trạm Y tế xã Nhơn Lộc - hạng mục: Xây dựng tường rào, nâng san nền	Đông Lâm	Diện tích xây dựng 2931 m2;	2015	46/QĐ-UBND ngày 04/5/2015 của Chủ tịch UBND xã	822						255		255				255		255						255						
	Xã Nhơn Phúc																															
	BTXM nội đồng Từ nhà Thân Thế – cầu ông Thiền	Mỹ Thạnh, Phụ Ngọc, NN Tây	GTNT loại B, chiều dài 2443 mét	2013 - 2014	2145/QĐ-UBND ngày 12/9/2013 của Chủ tịch UBND thị xã	2.396	200					200	200					200	200					200								
	BTXM nội đồng Từ bến Bờ Huy – Gò Mè (thôn NN. Tây)	Nhơn Nghĩa Tây	769 m	2015	146QĐ-UBND ngày 08/9/2014 của Chủ tịch UBND xã	769	200					200	200					200	200					200								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Từ đường liên thôn đến nhà ông Trần Văn Thế (Điểm đầu: Từ đường liên thôn - Điểm cuối: Nhà ông Trần Văn Thế)	Thái Thuận	60m	2016	Số 132/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của CTUBND xã	27	5					5	5					5	5					5								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Từ đường liên thôn đến Nhà ông Trần Văn Sáng (Điểm đầu: Từ đường liên thôn - Điểm cuối: Nhà ông Trần Văn Sáng)	Thái Thuận	80m	2016	Số 131/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của CTUBND xã	38	8					8	8					8	8					8								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Từ đường liên thôn đến Chùa Huệ Khánh.(Điểm đầu : Từ đường liên thôn - Điểm cuối: Chùa Huệ Khánh)	An Thái	60m	2016	Số 135/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của CTUBND xã	29	6					6	6					6	6					6								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Từ đường liên thôn - nhà bà Sương (Điểm đầu: Từ đường liên thôn - Điểm cuối: Nhà bà Sương)	An Thái	70m	2016	Số 136/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của CTUBND xã	35	7					7	7					7	7					7								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Từ nhà ông Phường - Nhà ông Phước (Điểm đầu: Từ nhà ông Phường - Điểm cuối: Nhà ông Phước)	Nhơn Nghĩa Đông	70m	2016	Số 154/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của CTUBND xã	34	7					7	7					7	7					7								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Từ đường bê tông liên xóm - Nhà ông Lưu (Điểm đầu: Từ đường bê tông liên xóm - Điểm cuối : Nhà ông Lưu)	Nhơn Nghĩa Đông	50m	2016	Số 153/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của CTUBND xã	24	4					4	4					4	4					4								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Từ Vườn Xoài - Nhà ông Cũi (Điểm đầu: Vườn Xoài - Điểm cuối: Nhà ông Cũi)	Thắng Công	210m	2016	Số 144/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của CTUBND xã	97	20					20	20					20	20					20								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Nhà ông Bông - nhà bà Lan (Điểm đầu: Nhà ông Bông - Điểm cuối: Nhà bà Lan)	Thắng Công	90m	2016	Số 146/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của CTUBND xã	41	6					6	6					6	6					6								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Từ nhà ông Phúc - Nhà ông Ngô Cu (Điểm đầu: Nhà ông Phúc - Điểm cuối: Nhà ông Ngô Cu)	Hòa Mỹ	100m	2016	Số 281/QĐ-UBND ngày 27/7/2016 của CTUBND xã	50	10					10	10					10	10					10								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Từ nhà ông Sang - Nhà ông Hòa (Điểm đầu: Nhà ông Sang - Điểm cuối: Nhà ông Hòa)	Hòa Mỹ	670m	2016	Số 249/QĐ-UBND ngày 27/7/2016 của CTUBND xã	331	67					67	67					67	67					67								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Từ ĐT636B đến nhà ông Thái Tùng Sơn (Điểm đầu: ĐT636B - Điểm cuối: Thái Tùng Sơn)	Mỹ Thạnh	90m	2016	Số 278/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của CTUBND xã	46	9					9	9					9	9					9								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Từ đường liên thôn - Nhà ông Đức (Điểm đầu: Đường liên thôn - Điểm cuối: Ông Đức)	Mỹ Thạnh	150m	2016	Số 279/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của CTUBND xã	73	15					15	15					15	15					15								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Từ đường bê tông - Nhà ông Hải (Điểm đầu: Đường bê tông - Điểm cuối: Nhà ông Hải)	Mỹ Thạnh	70m	2016	Số 277/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của CTUBND xã	33	6					6	6					6	6					6								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Từ đường bê tông - Nhà ông Tân (Điểm đầu: Đường bê tông - Điểm cuối: Nhà ông Tân)	Phụ Ngọc	120m	2016	Số 195/QĐ-UBND ngày 27/7/2016 của CTUBND xã	61	12					12	12					12	12					12								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Nhà ông Dũng - Ông Diệp (Điểm đầu: Nhà ông Dũng - Điểm cuối: Nhà ông Diệp)	Phụ Ngọc	140m	2016	Số 156/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của CTUBND xã	65	13					13	13					13	13					13								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Đường bê tông - Nhà bà Lài (Điểm đầu: Đường bê tông - Điểm cuối: Nhà bà Lài)	Phụ Ngọc	80m	2016	Số 196/QĐ-UBND ngày 27/7/2016 của CTUBND xã	36	8					8	8					8	8					8								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Đường bê tông - Nhà ông Phê (Điểm đầu: Đường bê tông - Điểm cuối: Nhà ông Phê)	Phụ Ngọc	80m	2016	Số 160/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của CTUBND xã	39	8					8	8					8	8					8								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Từ miễu 16 - Nhà ông Vinh (Điểm đầu: Miễu 16 - Điểm cuối: Nhà ông Vinh)	Phụ Ngọc	80m	2016	Số 137/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của CTUBND xã	39	8					8	8					8	8					8								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Nhà ông Vũ - Lò gạch (Điểm đầu: Nhà ông Vũ - Điểm cuối: Lò gạch)	Phụ Ngọc	60m	2016	Số 157/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của CTUBND xã	29	6					6	6					6	6					6								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Từ nhà bà Trương Thị Thuận - Nhà ông Tiếp (Điểm đầu: Từ nhà bà Thuận - Điểm cuối: Nhà ông Tiếp)	Nhơn Nghĩa Đông	100m	2016	Số 152/QĐ-UBND ngày 07/6/2016 của CTUBND xã	48	10					10	10					10	10					10								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Đường liên thôn - Nhà ông Trương Minh Châu (Điểm đầu: Đường liên thôn - Điểm cuối: Trương Minh Châu)	Mỹ Thạnh	140m	2016	Số 280/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của CTUBND xã	66	14					14	14					14	14					14								
	Đường BTXM GTNT Tuyến đường: Nhà bà Cúc - Nhà bà Lễ (Điểm đầu: Nhà bà Cúc - Điểm cuối: Nhà bà Lễ)	Thắng Công	160m	2016	Số 339/QĐ-UBND ngày 06/10/2016 của CTUBND xã	74	16					16	16					16	16					16								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Từ Miễu xóm nam - Nhà bà Lựa (Điểm đầu: Từ Miễu xóm nam - Điểm cuối: Nhà bà Lựa)	Thái Thuận	60m	2016	Số 340/QĐ-UBND ngày 06/10/2016 của CTUBND xã	30	6					6	6					6	6					6								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Từ đường ĐT.636 - Gò Thuộc Khánh (Điểm đầu: Đường ĐT.636 - Điểm cuối: Gò Thuộc Khánh)	Thắng Công	440m	2016	Số 357/QĐ-UBND ngày 06/10/2016 của CTUBND xã	208	44					44	44					44	44					44								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Bê tông các tuyến đường nhánh rẽ từ đường ĐT.636B - nhà ông Vinh (Điểm đầu: Đường 636B - Điểm cuối: Nhà ông Vinh)	An Thái	700m	2017	174/QĐ-UBND ngày 24/5/2017 của CT.UBND xã	331	29					29	29					29	29					29								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường:: Đường dọc bờ sông Côn (Điểm đầu: Thôn Thắng Công - Điểm cuối: Thôn An Thái)	Thắng Công	2000m	2018	Số 328 ngày 10/10/2017	932	105					105	105					105	105					105								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Bê tông các tuyến đường nhánh rẽ, từ đường 636B – Nhà bà Xí. (Điểm đầu: Đường 636B - Điểm cuối: Nhà bà Xí)	An Thái	250m	2017	176/QĐ-UBND ngày 24/5/2017	70	5					5	5					5	5					5								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Bê tông các tuyến đường nhánh rẽ từ Khương Bình Đương đến Lư Sơn Đan. (Điểm đầu: Khương Bình Đương - Điểm cuối: Lư Sơn Đan)	Mỹ Thạnh	841m	2018	Số 350 ngày 20/10/17	225	11					11	11					11	11					11								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Bê tông các tuyến đường nhánh rẽ từ Đội 9 đến Đội 10 (Điểm đầu: Đội 9 - Điểm cuối : Đội 10)	Nhơn Nghĩa Tây	1179m	2017	171/QĐ-UBND ngày 24/5/2017	557	50					50	50					50	50					50								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Bê tông tuyến đường Gò Voi đến nhà ông Nguyễn Đức Lương (Điểm đầu: Gò Voi - Điểm cuối: Nguyễn Đức Lương)	Nhơn Nghĩa Tây	1039m	2017	172/QĐ-UBND ngày 24/5/2017	285	18					18	18					18	18					18								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường:Bê tông các tuyến đường nhánh rẽ từ nhà ông Hăng đến nhà ông Hồng (Điểm đầu: Nhà ông Hăng - Điểm cuối: Nhà ông Hồng)	Nhơn Nghĩa Đông	128m	2017	Số 182 ngày 25/5/2017	62	6					6	6					6	6					6								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Bê tông các tuyến đường nhánh rẽ từ nhà ông Hậu đến Nhà ông Ngọc. (Điểm đầu: nhà ông Hậu - Điểm cuối: Nhà ông Ngọc)	Nhơn Nghĩa Đông	762m	2017	Số 191 ngày 25/5/2017	212	14					14	14					14	14					14								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Bê tông các tuyến đường nhánh rẽ từ nhà ông Xuân đến Nhà bà Cúc (Điểm đầu: Nhà ông Xuân - Điểm cuối: Nhà bà Cúc)	Phụ Ngọc	457m	2017	Số 183 ngày 25/5/2017	221	19					19	19					19	19					19								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Bê tông các tuyến đường nhánh rẽ từ Xóm 17 đến Xóm 16 (Điểm đầu: Xóm 17 - Điểm cuối: Xóm 16)	Phụ Ngọc	558m	2017	Số 194 ngày 25/5/2017	155	10					10	10					10	10					10								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường:Bê tông tuyến từ Trạm Hạ Thế - Gò Biện và nhánh rẽ. (Điểm đầu: Trạm Hạ Thế - Điểm cuối: Gò Biện)	Thái Thuận	400m	2018	Số 343 ngày 20/10/2017	189	17					17	17					17	17					17								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Bê tông các tuyến đường từ nhà Lê Kim Hoàng đến Trần Đình Trọng. (Điểm đầu: Lê Kim Hoàng - Điểm cuối: Trần Đình Trọng)	Thái Thuận	457m	2017	Số 190 ngày 25/5/2017	124	8					8	8					8	8					8								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường: Bê tông các tuyến đường nhánh rẽ Xóm 3 đến Xóm 4 (Điểm đầu: Xóm 3 - Điểm cuối: Xóm 4)	Thái Thuận	189m	2017	Số 178 ngày 24/5/2017	89	8					8	8					8	8					8								
	Đường BTXM GTNT. Tuyến đường:Bê tông các tuyến đường nhánh rẽ từ bờ đê Phúc Mỹ – Trạm bơm (Điểm đầu: Bờ đê Phúc Mỹ - Điểm cuối: Trạm bơm)	Thắng Công	1095m	2017	173/QĐ-UBND ngày 24/5/2017	526	45					45	45					45	45					45								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Từ mương tỉnh đến gò chùa	An Thái		2015								100		100				100		100						100						
	Từ nhà máy nước hương đến ông chạy	Nhơn Nghĩa đông		2015								100		100				100		100						100						
	Máy nước Nhớ - Huỳnh Thể	Nhơn Nghĩa Đông	400 m	2015	182QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của Chủ tịch UBND xã	514	150					150	150					150	150					150								
	Nguyễn Tượng - Thủ Du	Nhơn Nghĩa Đông	700 m	2014-2015	170QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của Chủ tịch UBND xã	1.092	300					300	300					300	300					300								
	Gò Mốc - Đám Dài	Hòa Mỹ	400 m	2015	201QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của Chủ tịch UBND xã	541	150					150	150					150	150					150								
	Tuyến kênh Bờ Muống - Bờ Hồng	Nhơn Phúc		2015-2016								100		100				100		100						100						
	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh TB số 02 - kênh N1/4, mương Tây Tỉnh	Thắng Công	700m	2016	263/QĐ-UBND ngày 28/7/2016 của UBND xã	1.155	229					229	229					229	229					229								
	Nâng cấp, sửa chữa tuyến kênh Nguyễn Tượng - Thủ Du	N N Đông	750m	2016	264/QĐ-UBND ngày 28/7/2016 của UBND xã	1.253	250					250	250					250	250					250								
	Xã Nhơn An																															
	Cứng hóa giao thông nội đồng tuyến nhà Hồ Hữu Điền đến đập Bờ Cầu	Thuận Thái	295 m	2015	129/QĐ-UBND ngày 14/5/2015 của Chủ tịch UBND xã	372	50					50	50					50	50					50								
	Cứng hóa giao thông nội đồng tuyến cống Bà Đèo đến Thuận Thái	Háo Đức	1405 m	2015	130/QĐ-UBND ngày 14/5/2015 của Chủ tịch UBND xã	965	150					150	150					150	150					150								
	Cứng hóa giao thông nội đồng tuyến số 23 từ nhà ông Bùi Thành Long	Háo Đức	764 m	2015	131/QĐ-UBND ngày 14/5/2015 của Chủ tịch UBND xã	420	50					50	50					50	50					50								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Đường bê tông nông thôn xã Nhơn An tuyến đường từ trường mẫu giáo đến nhà ông Phương và nhánh rẽ nhà ông Lê Anh Kiệt	Tân Dân		2014								100		100				100		100						100						
	Nâng cấp mở rộng đường bê tông xi măng tuyến Tân Dân Cảnh Hàng	Tân Dân		2015								200		200				200		200						200						
	Đường bê tông GTNT xã Nhơn An. Tuyến: Từ nhà ông Phú (Đặng Thành Kính) đến nhà ông Anh (ruộng)	Tân Dân	159m. Loại D	2016	Số 374/QĐ-UBND ngày 19/10/2016 của CTUBND xã	116	40					40	40					40	40					40								
	Đường bê tông GTNT xã Nhơn An. Tuyến: Từ nhà ông Nguyễn Phước An đến nhà ông Châu Hải	Tân Dân	150m. Loại D	2016	Số 376/QĐ-UBND ngày 19/10/2016 của CTUBND xã	97	30					30	30					30	30					30								
	Đường bê tông GTNT xã Nhơn An. Tuyến: Từ nhà ông Huỳnh Trọng Thảo đến nhà Ma Thiên Tùng	Thanh Liêm	93m. Loại D	2016	Số 373/QĐ-UBND ngày 19/10/2016 của CTUBND xã	70	35					35	35					35	35					35								
	Đường bê tông GTNT xã Nhơn An. Tuyến: Từ nhà Châu Minh Lâm đến nhà ông Tô Chí	Tân Dân	100m. Loại D	2016	Số 375/QĐ-UBND ngày 19/10/2016 của CTUBND xã	66	30					30	30					30	30					30								
	Đường bê tông GTNT xã Nhơn An. Tuyến: Từ đường ĐT636 đến nhà Hồ Dư	Thanh Liêm	108m. Loại D	2016	Số 371/QĐ-UBND ngày 19/10/2016 của CTUBND xã	69	30					30	30					30	30					30								
	Đường bê tông GTNT xã Nhơn An. Tuyến: Từ đường ĐT636 đến nhà ông Nguyễn Thuận	Thanh Liêm	235m. Loại D	2016	Số 372/QĐ-UBND ngày 19/10/2016 của CTUBND xã	158	40					40	40					40	40					40								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường bê tông GTNT liên xóm. Tuyến: Từ nhà Nguyễn Thị Long đến nhà Lê Văn Thanh	Trung Định	98m. Loại B	2017	Số 184/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của CTUBND xã	134	40					40	40					40	40					40								
	Đường bê tông GTNT liên xóm. Tuyến: Từ bê tông chính đến nhà Nguyễn Thị Bê	Tân Dương	83m. Loại B	2017	Số 188/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của CTUBND xã	101	30					30	30					30	30					30								
	Đường bê tông GTNT liên xóm. Tuyến: Từ nhà bà 7 Cúc đến nhà Hồ Văn Dương	Trung Định	88m. Loại B	2017	Số 180/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 của CTUBND xã	149	40					40	40					40	40					40								
	Kiên cố hóa kênh mương Tuyến từ cống bà đèo đến G1	Háo Đức	625 m	2014	259/QĐ-CTUBND ngày 18/11/2014 của Chủ tịch UBND xã	1.014	100					100	100					100	100					100								
	Kiên cố hóa kênh mương Tuyến số 2 (từ bờ tước 6 Hãy giáp đường bê tông đám lù)	Tân Dân		2015			200					200	200					200	200					200								
	Kiên cố hóa kênh mương tuyến: Mương cây bún. Điểm đầu: Khẩu cây bún - Điểm cuối: Lù vàng	Tân Dương	850m	2019	117/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của CT.UBND xã	1.122	220					220	220					220	220					220								
	Kiên cố hóa kênh mương tuyến: Mương đội 6. Điểm đầu: Bờ tướt phạm chiếu - Điểm cuối: Lù thoát úng	Tân Dân	753m	2019	118/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của CT.UBND xã	776	155					155	155					155	155					155								
	Kiên cố hóa kênh mương xã Nhơn An. Tuyến: Mương Gò Mả Lăng (Điểm đầu: Gò Mả Lăng - Điểm cuối: Mương XN III)	Tân Dân	695m	2019	136/QĐ-UBND ngày 24/6/2019 của CT.UBND xã	967	104					104	104					104	104					104								
	Trường mẫu giáo thôn Tân Dương	Thôn Tân Dương	12 phòng	2014-2015	478 ngày 28/2/2014	5.000																										

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Trường mẫu giáo Nhơn An (Thuận Thái), hạng mục: nhà lớp học 01 phòng	Thuận Thái	01 phòng	2015	232A/QĐ-UBND ngày 02/7/2015 của Chủ tịch UBND xã	839	100					100	100					100	100					100								
	Trường mẫu giáo Nhơn An (Thuận Thái), hạng mục: Tường rào, cổng ngõ						100					100	100					100	100					100								
	Trường mẫu giáo thôn Tân Dân, hạng mục: Tường rào, cổng ngõ, san nền	Tân Dân	02 phòng	2015	219/QĐ-UBND ngày 04/02/2015 của Chủ tịch UBND thị xã	1.673	50					50	50					50	50					50								
	Nhà văn hóa xã Nhơn An	Tân Dương	595,7m2	2014-2015	4458/QĐ-UBND ngày 25/11/2014 của CT.UBND thị xã	3.800	445					445	445					445	445					445								
	Sân thể thao Tân Dương	Tân Dương		2015	248/QĐ-UBND ngày 22/7/2015 của Chủ tịch UBND xã	495	100					100	100					100	100					100								
	Xã Nhơn Khánh																															
	Tuyến kênh Soi tây xóm 9 - soi bà đậu	Khánh Hòa	760m	2016	153/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 của UBND xã	1.122	188					188	188					188	188					188								
	Tuyến kênh mương cấp 1 đi đồng ổ gà xóm 9	Khánh Hòa	520m	2016	245/QĐ-UBND ngày 22/6/2016 của UBND xã	755	151					151	151					151	151					151								
	Tuyến kênh cống đồng sạ - đường ĐT 636	Hiếu An	450m	2016	124/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	700	140					140	140					140	140					140								
	Trường mẫu giáo xã Nhơn Khánh	Khánh Hòa	1004 m2	2016	109/QĐ-UBND ngày 28/3/2016 của Chủ tịch UBND xã	5.210	100		355			2.655	100	2.200	355			2.655	100	2.200	355			100		2.200		355				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Nhà văn hóa đa năng xã Nhơn Khánh	Khánh Hòa		2016								2.500		2.500				2.500		2.500						2.500						
	Nhà văn hóa cộng đồng thôn An Hòa - Hạng mục Nhà văn hóa	An Hòa	197 m2	2015	Số 97/QĐ-UBND ngày 29/7/2014 của CTUBND xã	779	155					155	155					155	155					155								
	Nhà văn hóa thôn Quan Quang	Quan Quang	209 m2	2015	Số 141/QĐ-UBND ngày 24/10/2014 của CTUBND xã	1.194	160					160	160					160	160					160								
	Chợ Cây Bông			2016								400		400				400		400						400						
	Chợ Cây Bông - Hạng mục San nền, hệ thống thoát nước, lều chợ 1, lều chợ 2, sân bê tông	Hiếu An	3823 m2	2016-2017	Số:303/QĐ-CT.UBND ngày 18/6/2016 của UBND xã	2.876	145					145	145					145	145					145								
	Trạm y tế xã Nhơn Khánh	Khánh Hòa	2 tầng, 297m2	2016	Số:100/QĐ-CT.UBND ngày 21/3/2016 của UBND xã	2.317	200					800	200	600				800	200	600				200		600						
	Xã Nhơn Phong																															
	Phân bổ chung cho xã											200		200				200		200						200						
	Cấp phối sỏi cứng tuyến ngã ba nhà ông 7 Tỳ - Bắc Thuận	Liêm Định	431 m	2016	199/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của Chủ tịch UBND xã	246			75			175		100	75			175		100	75					100		75				
	Cấp phối sỏi cứng tuyến từ trường Mẫu giáo cũ - nhà Đỗ Bình, Liêm Lợi	Liêm Lợi	600 m	2016	206/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của Chủ tịch UBND xã	467			90			290		200	90			290		200	90					200		90				
	Cấp phối sỏi cứng tuyến ngã ba Thu - Bắc Thuận	Liêm Định	405 m	2016	200/QĐ-UBND ngày 19/4/2016 của Chủ tịch UBND xã	354			90			240		150	90			240		150	90					150		90				
	Cấp phối sỏi cứng tuyến từ bờ vùng ngõ Lân - Mả Đề (Tam Hòa)	Tam Hòa	463 m	2016	352/QĐ-UBND ngày 14/6/2016 của Chủ tịch UBND xã	606			100			200		100	100			200		100	100					100		100				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Cấp phối sỏi cứng tuyến ngã 636 - nhà ông Trương Văn Minh	Liêm Lợi	250m	2016	195/QĐ-UBND ngày 19/4/2016	418	30					130	30	100				130	30	100				30		100						
	Cấp phối sỏi cứng tuyến nhà ông Đặng Nước - nhà ông Võ Xuân	Kim Tài		2016								100		100				100		100						100						
	Cấp phối sỏi cứng tuyến nhà ông Phan Văn Cường ra đồng	Liêm Định	500 m	2016	453/QĐ-UBND ngày 21/7/2016	1.011	60					160	60	100				160	60	100				60		100						
	Cấp phối sỏi cứng tuyến lò gạch cũ - nhà ông Chấn 0,3km	Kim Tài		2016								100		100				100		100						100						
	Cấp phối sỏi cứng tuyến Lù Bờ Hầu - Cầu Quai Ấm	Trung Lý		2016								300		300				300		300						300						
	Cấp phối sỏi cứng tuyến ngã ba Thầy Tấn đến nhà ông Tám Lỗ	Tam Hòa		2016								100		100				100		100						100						
	Cấp phối sỏi cứng tuyến nội đồng Bầu Triều, Trung Lý	Trung Lý	280 m	2016	486/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của CTUBND xã	288	120					120	120					120	120					120								
	Cấp phối sỏi cứng tuyến Lù Bờ Hầu, Trung Lý	Trung Lý	320m	2016	481/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của CTUBND xã	135	50					50	50					50	50					50								
	Cấp phối sỏi cứng tuyến nhà Nguyễn Quốc Tuấn - Nhà Trình Thị Trinh	Liêm Lợi	230m	2016	482/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của CTUBND xã	102	50					50	50					50	50					50								
	Cấp phối sỏi cứng tuyến từ Nghi huấn đi đến xã Cát Nhơn	Liêm Lợi	300 m	2016	557/QĐ-UBND ngày 29/8/2016	743	30					30	30					30	30					30								
	Lát mái taluy đường Văn khối thôn Thanh Danh	Thanh Danh	592m	2018	280/QĐ-UBND ngày 22/9/17	606	125					125	125					125	125					125								
	Hệ thống thoát nước dọc đường 636 đoạn qua Trung tâm xã	Trung Lý	571m	2018	89/QĐ-UBND ngày 11/4/2018	2.532	194					194	194					194	194					194								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Bê tông hóa kênh mương từ điều tiết 2 ra ngõ thân đến Văn Bá, Liêm Lợi	Liêm Lợi	1.000m	2016	383/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của CTUBND xã	956	95					95	95					95	95					95								
	Bê tông hóa kênh mương từ điều tiết - Lô I (Điểm đầu: Điều tiết - Điểm cuối: Lô I)	Kim Tài	386m	2017	Số 224 ngày 27/7/2017	465	95					95	95					95	95					95								
	Bê tông hóa kênh mương từ Cây Gáo xuống vườn ông Hợi (Điểm đầu: Cây Gáo - Điểm cuối: Vườn ông Hợi)	Liêm Định	410m	2017	Số 241 ngày 28/8/2017	709	105					105	105					105	105					105								
	Bê tông hóa kênh mương từ đám lò gạch - đập ba bồ	Thanh Danh		2017		609	40					40	40					40	40					40								
	Trường Mẫu giáo Thanh Giang	Thanh Giang		2015								200		200				200		200						200						
	Trường Mẫu giáo Liêm Định	Liêm Định	01 phòng	2015-2016	95/QĐ-UBND ngày 11/8/2015 của Chủ tịch UBND xã	1.160	100					350	100	250				350	100	250				100		250						
	Xây dựng trường Mầm non, Mẫu giáo	Thôn Tam Hòa		2016								1.250		1.250				1.250		1.250						1.250						
	Trường Mầm non xã Nhơn Phong - Hạng mục Tường rào	Thôn Tam Hòa		2016								100		100				100		100						100						
	Đầu tư nâng cấp, sửa chữa nhà Văn hóa và khu thể thao thôn Tam Hòa	thôn Tam Hòa	2 phòng, sân 500m	2014		600						201		201				201		201						201						
	Xây dựng Nhà Văn hóa xã	Thôn Trung Lý		2016								2.000		2.000				2.000		2.000						2.000						
	Xây dựng khu thể dục thể thao thôn Liêm Lợi	Thôn Liêm Lợi		2016								149		149				149		149						149						
	Nhà Văn hóa cộng đồng thôn Liêm Lợi	Thôn Liêm Lợi		2015								150		150				150		150						150						
	Nhà văn hóa thôn Thanh Giang	Thanh giang	130 m2	2017	Số 332 ngày 25/9/2017	481	145					145	145					145	145					145								
	Trạm Y tế xã Nhơn Phong - Hạng mục Sân bê tông, nhà xe	Thôn Tam Hòa		2014								50		50				50		50						50						
	Xã Nhơn Thọ																															
	Phân bổ chung cho xã											570		570				570		570						570						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Mở rộng tuyến đường phía bắc chợ Đồn đến ngã ba Sáu Đám	Thọ lộc 1		2016		520			115			179		64	115			179		64	115					64		115				
	Mở rộng tuyến đường từ Quốc lộ 19 đi Lung Nà đến giáp xã Nhơn Lộc	Thôn Thọ Lộc 1		2015								261		261				261		261						261						
	Mở rộng tuyến đường từ phía bắc trường Mẫu giáo Ngọc Thạnh đến phía nam cầu Thọ Sơn Bắc	Thôn Thọ Lộc 1		2016								525		525				525		525						525						
	Mở rộng tuyến đường từ nhà ông Trần Minh Vương đến giáp đường bê tông xi măng phía bắc chợ Đồn	Thọ lộc 1		2016	01/QĐ-UBND ngày 11/1/2016 của Chủ tịch UBND xã	288			140			140			140			140			140							140				
	BTXM tuyến từ Thọ An Bắc đến giáp Nhơn Tân (Đường liên xã)	Thọ Lộc 2		2015								24		24				24		24						24						
	BTXM tuyến từ Cầu Thương đến ngõ nhà Nguyễn Thành Dụng, xóm Mỹ Đông	Ngọc Thạnh		2015								31		31				31		31						31						
	BTXM tuyến từ ngã ba nhà Châu Đình Chại đến góc vườn nhà bà Phạm Thị Dung, xóm Mỹ Đông	Ngọc Thạnh		2015								8		8				8		8						8						
	BTXM tuyến từ ngã ba phía Nam nhà Nguyễn Đình Lân đến ngõ nhà Nguyễn Văn Hạnh, xóm Mỹ Đông	Ngọc Thạnh		2015								5		5				5		5						5						
	BTXM tuyến từ đường BTXM (nhà Nguyễn Văn Mai) đến góc vườn nhà Phạm Thị Giáo, xóm Thọ Thạnh Trung	Ngọc Thạnh		2015								17		17				17		17						17						
	BTXM tuyến từ đường BTXM phía Tây (nhà Thái Văn Châu) đến ngã ba nhà Nguyễn Điệt, xóm Thọ Thạnh Trung	Ngọc Thạnh		2015								14		14				14		14						14						
	BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Văn Tài đến cua phía Tây nhà Tạ Văn Ánh, xóm Thọ Thạnh Bắc	Ngọc Thạnh		2015								46		46				46		46						46						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	BTXM tuyến từ đường BTXM (nhà Phan Văn Nằm) đến đường rẽ nhà Nguyễn Văn Tới, xóm Mỹ Trung	Ngọc Thạnh		2015								22		22				22		22						22						
	BTXM tuyến từ dốc cầu Đen đến ngã ba cạnh nhà Nguyễn Chiến, xóm Quý Viên	Đông Bình		2015								15		15				15		15						15						
	BTXM tuyến từ dốc chợ Cây Gai cũ đến ngõ nhà Nguyễn Ngọc Chánh, xóm Quý Viên	Đông Bình		2015								27		27				27		27						27						
	BTXM tuyến từ đường BTXM (nhà Dương Ngọc Hòa) đến giáp đường BTXM Trường Mẫu giáo cũ Tây Viên, xóm Tây Viên	Đông Bình		2015								40		40				40		40						40						
	BTXM tuyến từ đường BTXM (nhà Lê Mãi) đến giáp ngõ Nguyễn Thị Hồng Sen, xóm Thọ Mỹ	Đông Bình		2015								11		11				11		11						11						
	BTXM tuyến từ đường BTXM (cầu kênh N4a) đến góc vườn nhà Tạ Văn Thạch, xóm Thọ Sơn Bắc	Thọ Lộc 1		2015								23		23				23		23						23						
	BTXM tuyến từ đường BTXM (nhà Võ Ngọc Sen) đến ngã ba cạnh nhà Huỳnh Văn Tấn, xóm Thọ Sơn Bắc	Thọ Lộc 1		2015								20		20				20		20						20						
	BTXM tuyến từ đường BTXM (Trường TH số 2) đến ngõ nhà ông Lưu Văn Bửu, xóm Thọ Sơn Nam	Thọ Lộc 1		2015								20		20				20		20						20						
	BTXM tuyến từ QL19 (nhà Phạm Công Quốc) đến giáp góc vườn nhà Lưu Thanh Hiền, xóm Thọ Phú Bắc	Thọ Lộc 1		2015								27		27				27		27						27						
	BTXM tuyến từ QL19 (nhà Lê Đình Tú) đến đường rẽ nhà Hà Công Cát, xóm Thọ Phú Bắc	Thọ Lộc 1		2015								13		13				13		13						13						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	BTXM tuyến từ đường BTXM (nhà Lê Xuân Tùng) đến ngã ba nhà Lưu Văn Thành, xóm Thọ Phú Nam	Thọ Lộc 1		2015								12		12				12		12						12						
	BTXM tuyến từ cầu Bờ Bạn (nhà Hồ Văn Xiên) đến giáp đường BTXM đi Thọ Quý, xóm Thọ Phú Nam	Thọ Lộc 1		2015								55		55				55		55						55						
	BTXM tuyến từ nhà Lê Văn Thành đến góc vườn nhà Lê Trung Tín, xóm Thọ Phú Nam	Thọ Lộc 1		2015								19		19				19		19						19						
	BTXM tuyến từ nhà Hà Công Cát đến Bờ Thắng, xóm Thọ Phú Nam	Thọ Lộc 1		2015								41		41				41		41						41						
	BTXM tuyến từ đường BTXM (nhà bà Nguyễn Thị Mai) đến ngã ba Miễu Thọ Phước, xóm Thọ Phước	Thọ Lộc 2		2015								54		54				54		54						54						
	BTXM tuyến từ Gồm Thọ Phước đến giáp Bờ Thắng, xóm Thọ Phước	Thọ Lộc 2		2015								8		8				8		8						8						
	BTXM tuyến từ đường BTXM (nhà Nguyễn Thanh Liêm) đến ngã ba nhà Huỳnh Văn Lộc, xóm Thọ Quý	Thọ Lộc 2		2015								23		23				23		23						23						
	BTXM tuyến từ đường BTXM (nhà Trần Văn Tuấn) đến ngã ba cạnh nhà Nguyễn Đường, xóm Thọ Quý	Thọ Lộc 2		2015								46		46				46		46						46						
	BTXM tuyến từ đường BTXM (nhà bà Lê Thị Nga) đến ngã ba phía Tây nhà Nguyễn Hồng Canh, xóm Thọ Quý	Thọ Lộc 2		2015								32		32				32		32						32						
	Mở mới tuyến đường từ nhà ông Trần Minh Vương đến giáp đường bê tông phía bắc chợ Đồn	Thọ Lộc 1		2016								104		104				104		104						104						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường BTXM Quốc lộ 19 đi Thọ Mỹ đến phía đông Trường Mẫu giáo Nhơn Thọ	Đông Bình		2016								42		42				42		42						42						
	Bê tông xi măng tuyến đường từ nhà ông Trần Minh Vương đến giáp đường bê tông phía bắc chợ Đồn	Thọ Lộc 1		2016								44		44				44		44						44						
	Bê tông xi măng Tuyến: Từ mép đường BTXM (nhà Huỳnh Nhuận) đến giáp đường BTXM cạnh nhà Huỳnh Thiên Đài	Thọ Qúy, TL2	900 m	2016	Số 38/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của CTUBND xã	574	117					117	117					117	117					117								
	Bê tông xi măng Tuyến từ mép đường BTXM tràng Lưu Cao Trí đến giáp ngõ nhà Võ Lê Thi	Thọ Thạnh Trung, NT	275 m	2016	Số 39/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của CTUBND xã	175	35					35	35					35	35					35								
	Bê tông xi măng Tuyến từ nhà Huỳnh Văn Sanh đến đến ngõ nhà Tạ Thành Hữu	Thọ Qúy, TL2	126 m	2016	Số 40/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của CTUBND xã	80	16					16	16					16	16					16								
	Bê tông xi măng Tuyến từ mép BTXM (nhà Cao Văn Thanh) đến ngõ nhà Đặng Thị Tuyết Nhung	Thọ Qúy, TL2	145 m	2016	Số 41/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của CTUBND xã	93	18					18	18					18	18					18								
	Bê tông xi măng Tuyến từ mép đường BTXM (đường Thọ Quý) đến ngõ nhà Đào Xuân Thạnh	Thọ Qúy, TL2	75 m	2016	Số 42/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của CTUBND xã	48	9					9	9					9	9					9								
	Bê tông xi măng tuyến đường từ mép BTXM (đi xóm Thọ Quý) đến ngõ nhà Tạ Văn Bình, xóm Thọ Quý	Thọ Qúy, TL2	20 m	2016	Số 43/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của CTUBND xã	13	2					2	2					2	2					2								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Bê tông xi măng tuyến từ Quốc lộ 19 (nhà bà Lưu Thị Tuyết Sương) đến phía Tây Bắc góc vườn nhà Đỗ Văn Minh, xóm Thọ Sơn Đông	Thọ Sơn Đông, TL1	125 m	2016	Số 44/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của CTUBND xã	80	16					16	16					16	16					16								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường BTXM (nhà Lê Bình An) đến ngõ nhà Lưu Văn Sáu	Thọ Sơn Nam, TL1	68 m	2016	Số 45/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của CTUBND xã	43	8					8	8					8	8					8								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường BTXM (nhà Lê Văn Bình) đến rẽ ngõ nhà Trần Mạnh Hổ và giáp ngõ Trần Thị Phong	Thọ Sơn Nam, TL1	53 m	2016	Số 46/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của CTUBND xã	34	6					6	6					6	6					6								
	Bê tông xi măng Tuyến từ mép đường BTXM (Quốc lộ 19 đi Thọ Bình) đến ngõ nhà Bùi Kim Anh	Thọ Phú Nam, TL 1	136 m	2016	Số 47/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của CTUBND xã	87	17					17	17					17	17					17								
	Bê tông xi măng tuyến từ ngã ba Phan Thanh Giảng đến ngõ nhà Lê Tấn Bộ đến giáp đường BTXM (Bờ bạn đi Thọ Quý)	Thọ Phú Nam, TL 1	240 m	2016	Số 48/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của CTUBND xã	153	31					31	31					31	31					31								
	Bê tông xi măng tuyến đường từ QL19 (nhà Thái Văn Tê) đến cổng Chùa Lộc Sơn	Thọ Sơn Tây, TL1	115 m	2016	Số 49/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của CTUBND xã	73	14					14	14					14	14					14								
	Bê tông xi măng Tuyến từ mép BTXM (nam Nghĩa trang Nhân dân) đến ngõ nhà Lưu Thanh Sang	Thọ Qúy, TL2	660 m	2016	Số 50/QĐ-UBND ngày 20/6/2016 của CTUBND xã	421	26					26	26					26	26					26								
	Bê tông xi măng tuyến từ nhà ông Lưu Đức Hương đến rẽ ngõ nhà Hồ Văn Thành đến ngõ nhà Đặng Văn Khánh, xóm Thọ Phú Nam	Thọ Lộc 1	220m	2016	Số: 248/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	98	18					18	18					18	18					18								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng nhà Nguyễn Đình Mai đến ngã ba nhà Nguyễn Hồng Sơn, đến ngõ nhà Trương Sĩ Dũng, xóm Thọ Phú Nam	Thọ Lộc 1	127m	2016	Số: 249/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	57	10					10	10					10	10					10								
	Bê tông xi măng tuyến từ QL 19 nhà Thái Thị Tám đến ngõ nhà Cao Thị Đính và đến ngõ nhà Đào Thị Phụng, xóm Thọ Sơn Đông	Thọ Lộc 1	250m	2016	Số: 275/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	112	20					20	20					20	20					20								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng nhà Đặng Đình Sự, rẽ ngõ Nguyễn Thị Mai đến ngõ nhà bà Thái Thị Sỹ, xóm Thọ Phú Bắc	Thọ Lộc 1	240m	2016	Số: 260/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	107	19					19	19					19	19					19								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng nhà Phan Vĩnh Thanh đến ngõ nhà Phạm Thảo, xóm Thọ Sơn Bắc	Thọ Lộc 1	146m	2016	Số: 266/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	65	12					12	12					12	12					12								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng cầu Kênh N4a rẽ ngõ nhà Nguyễn Đình Hậu đến ngõ nhà Võ Nguyên Thanh, xóm Thọ Sơn Bắc	Thọ Lộc 1	104m	2016	Số: 267/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	47	8					8	8					8	8					8								
	BTXM tuyến từ đường Bê tông xi măng nhà Huỳnh Văn Lộc, đến ngõ nhà Võ Thị Sang, xóm Thọ Sơn Bắc	Thọ Lộc 1	76m	2016	Số: 268/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	34	6					6	6					6	6					6								
	Bê tông xi măng tuyến từ nhà Nguyễn Cuốn đến ngõ nhà Huỳnh Văn Thạch, xóm Đông Viên	Đông Bình	167m	2016	Số: 217/QĐ-CT.UBND ngày 07/4/2016 của UBND xã	75	13					13	13					13	13					13								
	Bê tông xi măng tuyến từ nhà Ngô Hoàng Ân đến ngõ nhà Phan Ngang, xóm Đông Viên	Đông Bình	43m	2016	Số: 218/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	19	3					3	3					3	3					3								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Bê tông xi măng tuyến từ nhà Nguyễn Mai đến ngõ nhà Lưu Văn Thịnh, xóm Đông Viên	Đông Bình	150m	2016	Số: 219/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	67	12					12	12					12	12					12								
	Bê tông xi măng tuyến từ ngõ nhà thờ Mỹ Ngọc đến ngõ nhà Lưu Văn Sen, xóm Mỹ Tây	Ngọc Thạnh	150m	2016	Số: 238./QĐ-CT.UBND ngày 08/4/2016 của UBND xã	67	12					12	12					12	12					12								
	Bê tông xi măng tuyến từ nhà Phan Văn Bì đến ngõ nhà Đào Xuân Bình, xóm Thọ Qúy	Thọ Lộc 2	40m	2016	Số: 276/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	18	3					3	3					3	3					3								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng nhà Bùi Kim Tài đến ngõ nhà Nguyễn Đình Phúc, xóm Thọ Phú Nam	Thọ Lộc 1	66m	2016	Số: 149/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	42	8					8	8					8	8					8								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng Quốc lộ 19 đi Bờ Thắng đến ngõ nhà Hồ Đức Danh, xóm Thọ Phú Nam	Thọ Lộc 1	78m	2016	Số: 250/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	35	6					6	6					6	6					6								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng nhà Hồ Văn Hùng đến ngõ nhà Lưu Văn Châu, xóm Thọ Phú Nam	Thọ Lộc 1	53m	2016	Số: 251/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	24	4					4	4					4	4					4								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng cầu Bờ Bạn đi Thọ Qúy đến ngõ nhà Lưu Văn Vinh, xóm Thọ Phú Nam	Thọ Lộc 1	39m	2016	Số: 252/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	17	3					3	3					3	3					3								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng nhà Trần Văn Lạc đến ngõ nhà Đặng Quang Hiền, xóm Thọ Phú Bắc	Thọ Lộc 1	40m	2016	Số: 262/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	18	3					3	3					3	3					3								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng nhà Trần Văn Hiệu đến ngõ nhà Trần Đình Ngai, xóm Thọ Phú Bắc	Thọ Lộc 1	35m	2016	Số: 263/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	16	3					3	3					3	3					3								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng đến ngõ nhà Trần Thế Hưng, xóm Thọ Phú Bắc	Thọ Lộc 1	40m	2016	Số: 264/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	14	3					3	3					3	3					3								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng nhà Trần Văn Lạc đến ngõ nhà Lưu Thị Mật, xóm Thọ Phú Bắc	Thọ Lộc 1	38m	2016	Số: 265/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	17	3					3	3					3	3					3								
	Bê tông xi măng tuyến từ đường Bê tông xi măng nhà Võ Văn Đắc đến ngõ nhàVõ Nam Hưng, xóm Thọ Sơn Bắc	Thọ Lộc 1	41m	2016	Số: 269/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	18	3					3	3					3	3					3								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng nhà Mạc Thị Giám đến ngõ nhà Huỳnh Văn Hùng, xóm Thọ Sơn Bắc	Thọ Lộc 1	32m	2016	Số: 270/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	14	3					3	3					3	3					3								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng nhà Võ Văn Thành đến ngõ nhà Võ Văn Canh, xóm Thọ Sơn Bắc	Thọ Lộc 1	45m	2016	Số: 271/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	20	4					4	4					4	4					4								
	Bê tông xi măng tuyến từ phía Tây khu tái định cư đến ngõ nhà Lê Ngọc Châu, xóm Qúy Viên	Đông Bình	150m	2016	Số: 224/QĐ-CT.UBND ngày 07/4/2016 của UBND xã	67	12					12	12					12	12					12								
	Bê tông xi măng tuyến từ nhà Lê Thị Vân đến ngõ nhà Nguyễn Lục, xóm Đông Viên	Đông Bình	50m	2016	Số: 112/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	32	7					7	7					7	7					7								
	Bê tông xi măng tuyến từ nhà Lê Văn Minh đến ngõ nhà Nguyễn Thị Năm, xóm Đông Viên	Đông Bình	32m	2016	Số: 220/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	14	3					3	3					3	3					3								
	Bê tông xi măng tuyến từ nhà Phan Văn Hưng đến ngõ nhà Bùi Long Châu, xóm Đông Viên	Đông Bình	50m	2016	Số: 113/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	32	7					7	7					7	7					7								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Bê tông xi măng tuyến từ nhà Nguyễn Tài Nông đến ngõ nhà Nguyễn Văn Thanh, xóm Đông Viên	Đông Bình	44m	2016	Số: 221/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	20	4					4	4					4	4					4								
	Bê tông xi măng tuyến từ nhà Nguyễn Mai đến ngõ nhà Nguyễn Long, xóm Đông Viên	Đông Bình	105m	2016	Số: 222/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	47	8					8	8					8	8					8								
	Bê tông xi măng tuyến từ nhà Phan Duy Trường đến ngõ nhà Lê Thị Cúc, xóm Đông Viên	Đông Bình	30m	2016	Số: 223/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	13	2					2	2					2	2					2								
	Bê tông xi măng tuyến từ nhà Nguyễn Minh Hiếu đến ngõ nhà Nguyễn Ngọc Cẩm, xóm Đông Viên	Đông Bình	45m	2016	Số: 114/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	29	6					6	6					6	6					6								
	Bê tông xi măng tuyến từ nhà Nguyễn Lâm Hoàng đến ngõ nhà Trương Văn Thái, xóm Thọ Thạnh Nam	Ngọc Thạnh	72m	2016	Số: 139/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	46	9					9	9					9	9					9								
	Bê tông xi măng tuyến từ nhà Nguyễn Văn Bảy đến cầu Sạp nhà Lê Thị Mười, xóm Thọ Thạnh Trung	Ngọc Thạnh	30m	2016	Số: 235/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	13	2					2	2					2	2					2								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng đến ngõ nhà Trần Quang Báu, xóm Thọ Thạnh Bắc	Ngọc Thạnh	28m	2016	Số: 130/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	18	4					4	4					4	4					4								
	Bê tông xi măng tuyến từ ngõ nhà thờ Mỹ Ngọc đến ngõ nhà Nguyễn Thanh Bảng, xóm Mỹ Tây	Ngọc Thạnh	100m	2016	Số: 239/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	45	8					8	8					8	8					8								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng nhà Đinh Thế Ngọc đến ngõ nhà Đinh Đình Hưng, xóm Mỹ Tây	Ngọc Thạnh	108m	2016	Số: 240/QĐ-CT.UBND ngày 08/4/2016 của UBND xã	48	9					9	9					9	9					9								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng đến ngõ nhà Nguyễn Văn Bé, xóm Mỹ Tây	Ngọc Thạnh	59m	2016	Số: 241/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	26	5					5	5					5	5					5								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng nhà Nguyễn Đình Lân đến ngõ nhà Nguyễn Đình Lãm, xóm Mỹ Đông	Ngọc Thạnh	47m	2016	Số: 242/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	21	4					4	4					4	4					4								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng nhà Nguyễn Minh Tuấn đến ngõ nhà Nguyễn An Sơn, xóm Mỹ Đông	Ngọc Thạnh	67m	2016	Số: 243/QĐ-CT.UBND ngày 08/4/2016 của UBND xã	30	5					5	5					5	5					5								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đườngBê tông xi măng nhà Nguyễn Văn Pháp đến ngõ nhà Nguyễn Vũ Bình Sơn, xóm Mỹ Đông	Ngọc Thạnh	48m	2016	Số: 244/QĐ-CT.UBND ngày 08/4/2016 của UBND xã	21	4					4	4					4	4					4								
	Bê tông xi măng tuyến từ nhà Trần Hữu Phước đến ngõ nhà Trần Hữu Tài, xóm Mỹ Trung	Ngọc Thạnh	50m	2016	Số: 245/QĐ-CT.UBND ngày 08/4/2016 của UBND xã	22	4					4	4					4	4					4								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng (QL19 đi Thọ Bình) đến ngõ nhà Lê Xuân Tùng xóm Thọ Phú Nam	Thọ Lộc 1	35m	2016	Số: 155/QĐ-CT.UBND ngày 05/4/2016 của UBND xã	22	5					5	5					5	5					5								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng (đi Thọ Phú Nam) đến ngõ nhà Nguyễn Ngọc Tân xóm Thọ Phú Nam	Thọ Lộc 1	20m	2016	Số: 154/QĐ-CT.UBND ngày 05/4/2016 của UBND xã	13	3					3	3					3	3					3								
	Bê tông xi măng tuyến từ QL19 nhà Phan Quang Toại) đến ngõ nhà Mai Văn Đức, xóm Thọ Sơn Tây	Thọ Lộc 1	150m	2016	Số: 274/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	67	12					12	12					12	12					12								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng (QL19 đi Bờ Thắng) đến ngõ nhà Nguyễn Bích Hoàng, xóm Thọ Phú Nam	Thọ Lộc 1	24m	2016	Số: 253/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	11	2					2	2					2	2					2								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng (Cầu Bờ Bạn đi Thọ Quý) đến ngõ nhà Phạm Văn Hòa, xóm Thọ Phú Nam	Thọ Lộc 1	26m	2016	Số: 254/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	12	2					2	2					2	2					2								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng (QL 19 đi Bờ Thắng) đến ngõ nhà Nguyễn Đình Toản, xóm Thọ Phú Nam	Thọ Lộc 1	25m	2016	Số: 259/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	11	2					2	2					2	2					2								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng (QL 19 đi Bờ Thắng) đến ngõ nhà Hồ Thanh Sơn, xóm Thọ Phú Nam	Thọ Lộc 1	80m	2016	Số: 255/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	36	6					6	6					6	6					6								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng (đi Thọ Phú Nam) đến ngõ nhà Trương Thành Vương, xóm Thọ Phú Nam	Thọ Lộc 1	94m	2016	Số: 256/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	42	8					8	8					8	8					8								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng (Cầu Bờ Bạn đi Thọ Quý) đến ngõ nhà Hồ Văn Ấm, xóm Thọ Phú Nam	Thọ Lộc 1	58m	2016	Số: 257/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	26	5					5	5					5	5					5								
	Bê tông xi măng tuyến từ QL 19 (nhà Nguyễn Thành Tâm) đến giáp góc nhà Lê Đình Phú, xóm Thọ Phú Bắc	Thọ Lộc 1	162m	2016	Số: 258/QĐ-CT.UBND ngày 11/4/2016 của UBND xã	71	12					12	12					12	12					12								
	Bê tông xi măng tuyến từ mép đường Bê tông xi măng (nhà Tạ Văn Ánh) đến ngõ nhà Nguyễn Hoàng Anh, xóm Thọ Thạnh Bắc	Ngọc Thạnh	97m	2016	Số: 246/QĐ-CT.UBND ngày 08/4/2016 của UBND xã	43	8					8	8					8	8					8								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Cấp phối tuyến đường từ phía đông nhà Đinh Bích xóm Thọ Sơn đến Bầu Đã	Thọ Lộc 1	677m	2018	270/QĐ-.UBND ngày 24/10/2018 của UBND xã	307	69					69	69					69	69					69								
	Tuyến kênh từ QL 19 đi Lung Nà đoạn từ K0 đến K0 + 429m	Thọ Lộc 2	400 m	2015-2016	232/QĐ-UBND ngày 30/11/2015 của Chủ tịch UBND xã	796	100					189	100	89				189	100	89				100		89						
	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Nhơn Thọ - Tuyến kênh từ Quốc lộ 19 đi Lung Nà đoạn từ K0+429 đến K0+809m	Thôn Thọ Lộc 1		2015-2016								200		200				200		200						200						
	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng xã Nhơn Thọ - Tuyến kênh từ QL 19 đi Lung Nà đoạn từ K0+809 đến K0+579,2m	Thôn Thọ Lộc 1		2015-2016								211		211				211		211						211						
	Tuyến kênh mương bờ thắng (đoạn QL 19 đến giáp Cạnh Bườm)	Thọ Lộc 1		2016								529		529				529		529						529						
	Tuyến kênh mương bê tông Lưu Cao Trí chạy dọc bê tông xi măng xóm Thọ Thạnh Nam và Thọ Thạnh Trung	Ngọc Thạnh		2016								221		221				221		221						221						
	Tuyến kênh mương bê tông Gò Lầu Cổ Ngỗng đến An Đôn	Ngọc Thạnh		2016								260		260				260		260						260						
	Tuyến kênh từ kênh Lỗ Ôi đến cầu kênh N4 (phía đông đường BTXM Thọ Phước đi Thọ Bình)	Thọ Lộc 2	446m	2018	149/QĐ-CT.UBND ngày 29/6/2018 của UBND xã	414	50					50	50					50	50					50								
	Tuyến kênh đồng An Sương từ đoạn K0+00 đến K0+394	Thọ Lộc 2	405m	2018	256/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND xã	552	110					110	110					110	110					110								
	Tuyến kênh đồng An Sương từ đoạn K0+394 đến K1+000	Thọ Lộc 2	626m	2018	259/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND xã	632	120					120	120					120	120					120								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Tuyến kênh từ kênh N4 đến Miễu Thọ Phước	Thọ Lộc 2	650m	2018	233/QĐ-UBND ngày 13/9/2018 của UBND xã	653	130					130	130					130	130					130								
	Trường mẫu giáo Nhơn Thọ	Đông Bình	6 phòng, diện tích 370 m2 và tường rào, cổng ngõ	2015		4.500						150		150				150		150						150						
	Trường Mẫu giáo Nhơn Thọ - Hạng mục Nhà lớp học 06 phòng	Thôn Đông Bình		2015-2016								1.552		1.552				1.552		1.552						1.552						
	Trường Mẫu giáo Nhơn Thọ - Hạng mục Nhà hiệu bộ	Thôn Đông Bình		2017								348		348				348		348						348						
	Nhà văn hóa thôn Thọ Lộc 2	Thôn Thọ Lộc 2		2016		800			100			400		300	100			400		300	100					300		100				
	Xây dựng bốn cổng làng văn hóa	Nhơn Thọ		2016								147		147				147		147						147						
	Xã Nhơn Hậu																															
	Phân bổ chung cho xã											2.000		2.000				2.000		2.000						2.000						
	Cứng hóa đường giao thông nội đồng tuyến: Giáp Tân Dân Bình Thạnh đến mương gò mả tổ (điểm đầu: Giáp Tân Dân Bình Thạnh - điểm cuối: Mương gò mả tổ)	Xã Nhơn Hậu		2016								142		142				142		142						142						
	Cứng hóa đường giao thông nội đồng tuyến: Khu thể thao Đại Hòa đến bờ cao (điểm đầu: Khu thể thao Đại Hòa - điểm cuối: Bờ cao)	Xã Nhơn Hậu		2016								45		45				45		45						45						
	Đường giao thông nông thôn nội đồng xã Nhơn Hậu hạng mục:Mở rộng tuyến từ cống Ông Phán-Giáp đường bê tông xi măng (Trụ sở thôn Bắc Nhạn Tháp)	Bắc Nhạn Tháp	411,81m	2018	Số 615/QĐ-UBND ngày 26/12/2017 của CT.UBND xã	401	200					200	200					200	200					200								
	Đường giao thông vào làng nghề tiện gỗ Bắc Nhạn Tháp	Bắc Nhạn Tháp	464,96m	2017	Số 76/QĐ-UBND ngày 16/5/2017 của CT.UBND xã	635	120					120	120					120	120					120								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Tuyến giao thông giáp phường Đập Đá - Cầu Thị Lựa (đoạn nhà ông Việt - Trường Tiểu học số 1 Nhơn Hậu)	Vân Sơn	295,5m	2019	160/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của CTUBND xã	1.580	479					479	479					479	479					479								
	Kiên cố hóa kênh mương tuyến Ba ra tổ 6 - Đất sét Thị dụ thuộc Trạm Bến Gỗ	Nam Tân	1,170 m	2015	53/QĐ-CTUBND ngày 12/6/2015 của Chủ tịch UBND xã	746	77					77	77					77	77					77								
	Bara tổ 6 đến cống Việt (điểm đầu: Ba ra tổ 6; điểm cuối: Cống nhà Việt tổ 7)	Bắc Thuận	680m, 0.5*0.7*0.12	2017	Số: 277/QĐ-UBND; 16/6/2017 của CTUBND xã	658						132		132				132		132						132						
	Trạm đến nhà 8 Muộn (điểm đầu: Trạm; điểm cuối: Nhà 8 Muộn)	Nam Tân	700m, 0.6*0.8*0.15	2017	Số: 278/QĐ-UBND; 16/6/2017 của CTUBND xã	875						175		175				175		175						175						
	Nghĩa địa đến ngõ Dương Thị Thu (điểm đầu: Nghĩa địa; điểm cuối: Ngõ Dương Thị Thu)	Thiết Trụ	350m, 0.3*0.5*0.1	2017	Số: 281/QĐ-UBND; 16/6/2017 của CTUBND xã	206						41		41				41		41						41						
	Đường bê tông đến trụ sở thôn (điểm đầu: Đường bê tông trạm Ngãi Chánh; điểm cuối: Trụ sở thôn Ngãi Chánh)	Ngãi chánh	400m, 0.3*0.5*0.1	2017	Số: 286/QĐ-UBND; 16/6/2017 của CTUBND xã	255						51		51				51		51						51						
	Ngã rẽ ra trước đình (điểm đầu: Ngã rẽ tổ 1 Ngãi Chánh; điểm cuối: Trước đình Ngãi Chánh)	Ngãi chánh	500m, 0.4*0.6*0.12	2017	Số: 287/QĐ-UBND; 16/6/2017 của CTUBND xã	396						79		79				79		79						79						
	Tuyến Gò chùa Thạnh Danh (điểm đầu: Đường bê tông; điểm cuối: Vùng Gò chùa)	Thạnh Danh	600m, 0.4*0.6*0.12	2017	Số: 289/QĐ-UBND; 16/6/2017 của CTUBND xã	464						93		93				93		93						93						
	Đường bê tông đến rào Địch; (điểm đầu: Đường bê tông; điểm cuối: Rào nhà Phùng Vô Địch)	Thạnh Danh	450 m, 0.4*0.6*0.12	2017	Số: 290/QĐ-UBND; 16/6/2017 của CTUBND xã	337						136		136				136		136						136						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Trạm đến ngã 3 Phong ky (điểm đầu: Trạm Bắc Nhạn Tháp; điểm cuối: Ngã 3 Phong ky)	Bắc Nhạn Tháp	540m, 0.5*0.65*0.12	2017	Số: 276/QĐ-UBND; 16/6/2017 của CTUBND xã	552						110		110				110		110						110						
	Kiên cố hóa kênh mương tuyến Bara Sơn - Nhà Minh	Thạnh Danh	500m	2015	Số 65/QĐ-UBND ngày 06/7/2015 của CTUBND xã	604	120					120	120					120	120					120								
	Kiên cố hóa kênh mương tuyến Trạm Thị Lựa - tổ 8 Đại Hòa (điểm đầu: Trạm Thị Lựa - điểm cuối: Xi Phong)	Thiết Trụ	100m	2015	Số 65c/QĐ-UBND ngày 03/7/2015 của CTUBND xã	135	27					27	27					27	27					27								
	Kiên cố hóa kênh mương tuyến Bara tổ 6 - Đất Sét Thị dụ thuộc Trạm Bến Gỗ	Nam Tân	1170m	2015	Số 53/QĐ-UBND ngày 12/6/2015 của CTUBND xã	745	35					35	35					35	35					35								
	Kiên cố hóa kênh mương tuyến Cống Bắc Thuận - Đồng Cát	Bắc Thuận	350m	2015	Số 99/QĐ-UBND ngày 10/8/2015 của CTUBND xã	324	64					64	64					64	64					64								
	Tuyến Xiphong - Trung gian thuộc trạm Bến Tranh (điểm đầu: Xi Phong bến tranh - điểm cuối: Đường đi Nhơn Khánh)	Nam Nhạn Tháp	1000m	2016	Số 166a/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của CTUBND xã	755	110					153	110	43				153	110	43				110		43						
	Tuyến trạm - Cảnh sát lên Gồm thuộc trạm đồng giữa (điểm đầu: Trạm đồng giữa - điểm cuối: Cảnh sát lên Gồm)	Nam Nhạn Tháp	510m	2016	Số 166/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của CTUBND xã	271	31					31	31					31	31					31								
	Tuyến Bara Phong Ky - Đồng Hoang	Bắc Nhạn Tháp	450m	2016	Số 158/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của CTUBND xã	232	22					22	22					22	22					22								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	KM: Đường bê tông ra Dương Chi (điểm đầu: Đường bê tông - điểm cuối: Dương Chi)	Nam Nhạn Tháp		2017								32		32				32		32						32						
	KM: Trạm Tam Bích đến cống qua đường (điểm đầu: Bể nhà trạm Tam Bích - điểm cuối: Cống qua đường)	Thạnh Danh		2017								22		22				22		22						22						
	KM: Tràn Thạnh Danh đến đường bê tông (điểm đầu: Bể nhà trạm Thạnh - điểm cuối: Chợ Thạnh Danh)	Thạnh Danh		2017								39		39				39		39						39						
	KM: Thị Dụ đến Đám rào (điểm đầu: Thị Dụ - điểm cuối: Đám rào)	Nam Tân		2017								55		55				55		55						55						
	KM: Máy gạo ông Hòa đến xe lửa (điểm đầu: Máy gạo Hòa - điểm cuối: Đường xe Lửa)	Thạnh Danh		2017								38		38				38		38						38						
	KM: Giáp bê tông xuống Dây Mương (điểm đầu: Giáp bê tông tổ 8 - điểm cuối: Dây mương)	Vân sơn		2017								26		26				26		26						26						
	KM: Quán Đái đến Nhà Hợi (điểm đầu: Quán Đái - điểm cuối: Nhà Hợi)	Nam Nhạn Tháp		2017								13		13				13		13						13						
	KM: Bê tông tổ 10 đến Gò mít (điểm đầu: Bê tông tổ 10 - điểm cuối: Gò mít giáp tổ 11)	Nam Nhạn Tháp		2017								41		41				41		41						41						
	KM: Tuyến biền ổi - Đồng sen Bắc Thuận (điểm đầu: Biền ổi - Điểm cuối: Đồng sen)	Bắc Thuận		2016								46		46				46		46						46						
	KM: Trạm Thị Lựa - đồng bắc Thiết Trụ (điểm đầu: Vùng đất rộng rãi - điểm cuối: Nghĩa địa)	Xã Nhơn Hậu		2016								56		56				56		56						56						
	Ngõ Tâm đến Y 15 (Điểm đầu:Ngõ Tâm-Điểm cuối Y15)	Đại Hòa	250m	2017	Số 326/QĐ-UBND ngày 18/7/2017 của CT.UBND xã	220	25					25	25					25	25					25								
	Xây dựng mới điểm trường mẫu giáo Vân Sơn	Vân Sơn	Nhà lớp học 4 phòng	2015		3.200						126		126				126		126						126						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Trường tiểu học số 2 Nhơn Hậu Hạng mục: Sửa chữa, xây dựng tường rào, cổng ngõ (điểm trường Bắc Nhạn Tháp)	Bắc Nhạn Tháp		2016								10		10				10		10						10						
	Trường tiểu học số 2 Nhơn Hậu - Hạng mục: Sửa chữa, xây dựng tường rào (điểm trường Thạnh Danh)	Thạnh Danh		2016								6		6				6		6						6						
	Nhà văn hóa cộng đồng thôn Bắc Thuận	Bắc Thuận	132,12m2	2016	183/QĐ-CTUBND ngày 14/6/2016 của Chủ tịch UBND xã	589			273			393		120	273			393		120	273					120		273				
	Nhà văn hóa cộng đồng thôn Vân Sơn	Vân Sơn	130m2	2017	Số: 103/QĐ-UBND; 07/4/2017 của CTUBND xã	605						321		321				321		321						321						
	Nhà văn hóa cộng đồng thôn Nam Tân	Nam Tân	130m2	2017	Số: 104/QĐ-UBND; 07/4/2017 của CTUBND xã	354						176		176				176		176						176						
	Nhà văn hóa cộng đồng thôn Đại Hòa	Đại Hòa	130m2	2017	Số: 105/QĐ-UBND; 07/4/2017 của CTUBND xã	605						322		322				322		322						322						
	Nhà văn hóa cộng đồng thôn Thạnh Danh	Thạnh Danh	130m2	2017	Số:106/QĐ-UBND; 07/4/2017 của CTUBND xã	610						333		333				333		333						333						
	Nhà văn hóa cộng đồng thôn Thiết Trụ	Thiết Trụ	130m2	2017	Số:248/QĐ-UBND; 16/5/2017 của CTUBND xã	553						281		281				281		281						281						
	Nhà văn hóa cộng đồng thôn Bắc Nhạn Tháp	Bắc Nhạn Tháp	130m2	2017	Số:250/QĐ-UBND; 16/5/2017 của CTUBND xã	610						331		331				331		331						331						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Nhà văn hóa cộng đồng thôn Nam Nhạn Tháp	Nam Nhạn Tháp	130m2	2017	Số: 273/QĐ-UBND; 16/6/2017 của CTUBND xã	605						355		355				355		355						355						
	Nhà văn hóa xã Nhơn Hậu	Vân Sơn	640 m2; 250 chỗ ngồi	2017	Số: 274/QĐ-UBND; 16/6/2017 của CTUBND xã	4.172						2.604		2.604				2.604		2.604						2.604						
	Sân thể thao thôn Thiết Trụ, xã Nhơn	Thiết Trụ	3000m2	2017	Số: 275/QĐ-UBND; 16/6/2017 của CTUBND xã	704						300		300				300		300						300						
	Xã Nhơn Mỹ																															
	Phân bổ chung cho xã											2.500		2.500				2.500		2.500						2.500						
	Bê tông xi măng đường từ nhà ông Liêm đến nhà ông Nhường (Điểm đầu: Từ nhà ông Liêm - Điểm cuối: Đến nhà ông Nhường)	Thuận Đức		2017			52					52	52					52	52					52								
	BTXM từ trạm bơm Đại Bình đến trạm y tế cũ (Đại Bình)	Đại Bình	Chiều dài 1.114,5m	2016	Số 176/QĐ-UBND ngày 25/5/2016 của CTUBND xã	1.168	100					100	100					100	100					100								
	BTXM từ trạm bơm Tân Nghi đến cầu ông Sỹ (điểm đầu: Trạm bơm Tân Nghi - điểm cuối: Cầu ông Sỹ)	Tân Nghi	Chiều dài 840m	2016	Số 186/QĐ-UBND ngày 09/6/2016 của CTUBND xã	1.112	215					215	215					215	215					215								
	BTXM từ trạm bơm Bình Thạnh đến gò Háo Tân Kiều	Hòa Phong	1.120m	2016	242/QĐ-UBND; 09/8/2016 xã Nhơn Mỹ	2.354						270		270				270		270						270						
	Nhà văn hóa + khu thể thao thôn Đại An	Đại An	diện tích xây dựng 172,53 m2	2015	225/QĐ-CTUBND ngày 05/8/2015 của Chủ tịch UBND xã	794	38					38	38					38	38					38								
	Nhà văn hóa + khu thể thao thôn Tân Kiều	Tân Kiều	172,5 m2	2016	226/QĐ-UBND; 06/5/2015 của xã Nhơn Mỹ	872	39					89	39	50				89	39	50				39		50						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Nhà Văn hóa thôn Thiết Tràng	Thiết Tràng	172,5 m2	2016	148b/QĐ-UBND; 28/4/2016 xã Nhơn Mỹ	947	199		274			473	199		274			473	199		274			199				274				
	Nhà Văn hóa xã Nhơn Mỹ	Thiết Tràng	1 tầng, 630 m2	2018-2019	362/QĐ-UBND ngày 24/10/2017 của UBND xã	4.622	479					1.951	479	1.472				1.951	479	1.472				479		1.472						
	Xây dựng nhà văn hóa – khu thể thao Tân Đức	Tân Đức	127 m2	2018		878						718		718				718		718						718						
	Xây dựng nhà văn hóa – khu thể thao Tân Nghi	Tân Nghi	108 m2	2018		704						581		581				581		581						581						
	Xây dựng nhà văn hóa – khu thể thao Hòa Phong	Hòa Phong	108 m2	2018		686						552		552				552		552						552						
	Xây dựng nhà văn hóa – khu thể thao Đại Bình	Đại Bình	108 m2	2018		768						634		634				634		634						634						
	Xây dựng nhà văn hóa - khu thể thao Nghĩa Hòa	Nghĩa Hòa	117,5 m2	2017	264/QĐ-UBND; 31/8/2017 xã Nhơn Mỹ	626						542		542				542		542						542						
	Xây dựng nhà văn hóa - khu thể thao Thuận Đức	Thuận Đức	117,5 m2	2017	265/QĐ-UBND; 31/8/2017 xã Nhơn Mỹ	658						579		579				579		579						579						
	Nâng cấp, sửa chữa chợ trung tâm Gò Quánh xã Nhơn Mỹ	Thuận Đức	1.153 m2	2016	273/QĐ-UBND; 05/9/2016 xã Nhơn Mỹ	1.578	196					528	196	332				528	196	332				196		332						
	Xã Nhơn Tân																															
	Phân bổ chung cho xã											1.000		1.000				1.000		1.000						1.000						
	Bê tông GTNT tuyến: Trường mẫu giáo đến xóm Hóc Cùng	Thọ Tân Nam	350m	2015	152a/QĐ-UBND ngày 29/6/2015	450						120		120				120		120						120						
	Đường BTXM GTNT xã Nhơn Tân. Tuyến: Đường bê tông từ nhà ông Thương đến xóm Bồ Cạp (Điểm đầu: Nhà ông Thương - Điểm cuối: Xóm Bồ Cạp)	Nam Tượng 1	Loại B, dài 503 m	2015	147/QĐ-UBND ngày 22/6/2015 của Chủ tịch UBND xã	639	77					77	77					77	77					77								
	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Nhơn Tân. Tuyến: Từ (Điểm đầu.đầu: Nhà ông Bằng -Điểm cuối: xóm Đá Bàn)	Thọ Tân Nam	200m	2015	153a/QĐ-UBND ngày 29/6/2015	216						70		70				70		70						70						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Tuyến cầu Cụt Đá Mài đến giáp BT xóm Đồng Húa nhà ông Đặng Văn Mười. (Điểm đầu: Từ Cầu Cụt Đá Mài - Điểm cuối: Giáp BT nhà ông Đặng Văn Mười)	Thọ Tân Bắc	968m	2017	Số 474a ngày 29/9/2017	1.140						100		100				100		100						100							
	Tuyến nhà ông Bích đến nhà ông Thạch	Nam Tượng 1	168m	2018	Số 558 ngày 20/11/2017	86	34					34	34					34	34					34								
	Tuyến nhà ông Lê Văn Cảnh đến nhà ông Lê Văn Hậu	Nam Tượng 1	243m	2018	Số 557 ngày 20/11/2017	124	49					49	49					49	49					49								
	Từ cầu Xuân Điền 1 đến ngõ ông Ngô Văn Báu	Nam Tượng 1	100m	2018	Số 555 ngày 20/11/2017	51	20					20	20					20	20					20								
	Ngã ba nhà bà Luận đến nhà ông Liên	Nam Tượng 1	121m	2018	Số 553 ngày 20/11/2017	62	24					24	24					24	24					24								
	Tuyến từ đường bê tông Xuân Thạnh đến nhà ông Lê Văn Lộc	Nam Tượng 1	100m	2018	Số 556 ngày 20/11/2017	51	20					20	20					20	20					20								
	Tuyến đường bê tông nhà Hồ Nhơn đến nhà bà Lê Thị Lặc	Nam Tượng 2	200m	2018	Số 547 ngày 20/11/2017	102	40					40	40					40	40					40								
	Nhà ông Trần Văn Hùng đến nhà ông Huỳnh Trung Hiếu	Nam Tượng 3	314m	2018	Số 549 ngày 20/11/2017	161	63					63	63					63	63					63								
	Đường bê tông ngã tư nhà ông Huỳnh Duy Tùng đến nhà ông Hào	Thọ Tân Bắc	55m	2018	Số 551 ngày 20/11/2017	28	11					11	11					11	11					11								
	Đường bê tông ngã tư nhà ông Huỳnh Duy Tùng đến nhà ông Trịnh Kim Anh	Thọ Tân Bắc	73m	2018	Số 552 ngày 20/11/2017	37	15					15	15					15	15					15								
	Từ đường Lâm Lộ An Trường đến nhà ông Võ Văn Bình	Thọ Tân Bắc	107m	2018	Số 554 ngày 20/11/2017	55	21					21	21					21	21					21								
	Từ đường Lâm Lộ An Trường (trại cá giống) đến nhà ông Lê Văn Hưởng	Thọ Tân Bắc	100m	2018	Số 550 ngày 20/11/2017	51	20					20	20					20	20					20								
	Từ ngã ba nhà ông Lê Tấn Phúc đến nhà ông Cao Thích	Thọ Tân Nam	400m	2018	Số 548 ngày 20/11/2017	204	80					80	80					80	80					80								
	Đường BTXM Tuyến từ Quốc lộ 19 đến nhà ông Bùi Văn Phúc	Nam Tượng 2	195 m	2018	268/QĐ-CT.UBND ngày 24/12/2018	100	30					30	30					30	30					30								
	Đường BTXM Tuyến giáp Quốc lộ 19 đến nhà ông Phạm Văn Đông	Nam Tượng 2	95m	2018	266/QĐ-CT.UBND ngày 24/12/2018	49	15					15	15					15	15					15								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường BTXM Tuyến đường bê tông Hồ Văn Nhơn đến nhà ông Trần Minh Cảnh	Nam Tượng 2	324 m	2018	273/QĐ-CT.UBND ngày 24/12/2018	166	50					50	50					50	50					50								
	Đường BTXM Tuyến từ ngã ba nhà bà Đặng Thị Đào đến nhà ông Lê Nghĩa Sỹ	Nam Tượng 3	150m	2018	269/QĐ-CT.UBND ngày 24/12/2018	77	25					25	25					25	25					25								
	Đường BTXM Tuyến từ đường bê tông nhà ông 5 Hồng đến Cầu Máng	Thọ Tân Bắc	400m	2018	271/QĐ-CT.UBND ngày 24/12/2018	204	70					70	70					70	70					70								
	Đường BTXM Tuyến đoạn từ nhà ông Sự đến nhà ông Lê Văn An	Nam Tượng 1	275 m	2018	270/QĐ-CT.UBND ngày 24/12/2018	141	35					35	35					35	35					35								
	Đường BTXM Tuyến từ Quốc lộ 19 ngõ ông Nguyễn Đình Chiến đến Cầu cũ	Nam Tượng 1	800 m	2018	267/QĐ-CT.UBND ngày 24/12/2018	409	114					114	114					114	114					114								
	Đường BTXM Tuyến từ Cầu Cụt đến Cầu Máng	Thọ Tân Bắc	400 m	2018	265/QĐ-CT.UBND ngày 24/12/2018	204	65					65	65					65	65					65								
	Đường BTXM Tuyến từ cầu ngõ ông Nguyễn Văn Cường đến hết ngõ nhà ông Phạm Đình Thái	Nam Tượng 1	300 m	2018	262/QĐ-CT.UBND ngày 24/12/2018	153	35					35	35					35	35					35								
	Đường BTXM Tuyến từ Cầu Cụt đến nhà ông Lê Văn Chấp	Thọ Tân Bắc	200 m	2018	263/QĐ-CT.UBND ngày 24/12/2018	102	25					25	25					25	25					25								
	Đường BTXM Tuyến từ ngõ ông Ngô Đình Bá đến ngõ ông Võ văn Liệu	Nam Tượng 1	140 m	2018	260/QĐ-CT.UBND ngày 24/12/2018	72	15					15	15					15	15					15								
	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Nhơn Tân. Tuyến: Nhà ông Long đi xóm Đồng Húa (Điểm đầu: Nhà Phan Văn Long - Điểm cuối: Xóm Đồng Húa)	Thọ Tân Bắc	1035m	2016-2017	Số 214 ngày 18/10/2016	1.312	51					951	51	900				951	51	900				51		900						
	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Nhơn Tân. Tuyến: Từ nhà Bà Vân đến nhà ông 7 Ngọ (Điểm đầu: Nhà Bà Vân - Điểm cuối: nhà ông 7 Ngọ)	Nam Tượng 1	375m	2016-2017	Số 235a ngày 15/11/2016	419						150		150				150		150						150						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Nhơn Tân. Tuyến: QL19 đến nhà ông Phước (Điểm đầu: QL 19 - Điểm cuối: nhà ông Phước)	Nam Tượng 1	200m	2016-2017	Số 235 ngày 15/11/2016	206						70		70				70		70						70						
	Kênh mương nội đồng. Tuyến: Từ kênh N6 đến hết đám dài Hà Hải	Nam Tượng 1	1200m	2015	Số 183 ngày 20/8/2015	1.290			173			263		90	173			263		90	173					90		173				
	Kênh mương nội đồng. Tuyến: Từ kênh BTN6-2 đến đường nhựa ra Nhơn Lộc	Nam Tượng 2	925 m	2015	190/QĐ-UBND ngày 10/9/2015 Chủ tịch UBND xã	881			100			100			100			100			100							100				
	Kênh mương nội đồng. Tuyến kênh BT Gò Trám đến BT Hồ Núi Một	Nam Tượng 3	965m	2016	Số 184/QĐ-UBND ngày 18/8/2016 của CTUBND xã	935	120					120	120					120	120					120								
	Kênh mương nội đồng. Tuyến kênh BT Gò Trám đến kênh Thị Hồng	Nam Tượng 3	500m	2016	Số 212/QĐ-UBND ngày 10/10/2016 của CTUBND xã	485	97					97	97					97	97					97								
	Kênh mương nội đồng. Tuyến kênh Quế Châu đến Cầu Tộc Bằng	Nam Tượng 1	465m	2016- 2017	Số 219/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 của CTUBND xã	451	90					90	90					90	90					90								
	Kênh mương nội đồng. Tuyến kênh BT N6-2 đến dưới chùa chạy đến Bầu Da	Nam Tượng 2	200m	2016- 2017	Số 216/QĐ-UBND ngày 25/10/2016 của CTUBND xã	195	39					39	39					39	39					39								
	Kênh mương nội đồng. Tuyến kênh dưới gò ao đến đồng bầu Ó (Đ đầu: dưới Gò Ao - Đ cuối: đồng Bàu Ó)	Nam Tượng 1		2018-2019		374						150		150				150		150						150						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Kênh mương nội đồng. Tuyến: Cầu Xuân Điền đến đồng Gò Sạn (Đ đầu: cầu Xuân Điền - Đ cuối: Gò Sạn)	Nam Tượng 1		2018-2019		569						141		141				141		141						141						
	Trường tiểu học Nhơn Tân (điểm Nam Tượng 3). HM: Xây dựng mới nhà lớp học 02 tầng 08 phòng và nhà vệ sinh. Sửa chữa lớn nhà lớp học 01 tầng 04 phòng	Nam Tượng 3	495,09 m2	2014-2015	Số 1911 ngày 16/5/2014 của CT.UBND thị xã	4.800						420		420				420		420						420						
	Trường Tiểu học Nhơn Tân (Thọ Tân Nam) 02 tầng 06 phòng	Thọ Tân Nam	523,58 m2	2016-2017	Số 220 ngày 28/10/2016	2.338						799		799				799		799						799						
	Tường rào, cổng ngõ Trường mẫu giáo Gò Sơn	Nam Tượng 1		2017-2018		322						150		150				150		150						150						
	Nhà Văn hóa xã Nhơn Tân.	Nam Tượng 2	987 m2	2014	Số 3969 ngày 27/12/2013 của CT UBND thị xã	6.780						560		560				560		560						560						
	Nhà văn hóa cộng đồng thôn Nam Tượng 1. HM: Nhà văn hóa, san nền, sân bê tông, …	Nam Tượng 1	150 m2	2015	81/QĐ-UBND ngày 09/6/2015 của CTUBND xã	842	60					120	60	60				120	60	60				60		60						
	Nhà Văn hóa xã Nhơn Tân. HM: Sân bê tông, tường rào - cổng ngõ nhà văn hóa	Nam Tượng 2	1.195 m2; 128,8 m	2015	Số 44 ngày 27/02/2015	841						400		400				400		400						400						
	Chợ Nhơn Tân. HM: San nền, hệ thoát nước, lều chợ và sân bê tông	Nam Tượng 2	2.970,51 m2	2018	Số 496 ngày 02/10/2017	3.796						1.550		1.550				1.550		1.550						1.550						
	Xã Nhơn Hạnh																															
	Phân bổ chung cho xã											3.000		3.000				3.000		3.000						3.000						
	Cứng hóa tuyến đường từ Giác 1 đến Nhơn Phong	Dương Xuân	879,5 m	2016	Số 302/QĐ-UBND; 15/7/2016 của CTUBND xã	874						100		100				100		100						100						
	Cứng hóa tuyến đường từ nhà ông Hải đến cống Kỳ Sơn	Lộc Thuận	860 m	2016	Số 300/QĐ-UBND; 15/07/2016 của CTUBND xã	722						100		100				100		100						100						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	BTXM từ nhà ông Nguyễn Văn Hòa đến nhà bà Tô Thị Cúc	Thanh Mai	331m. Loại B	2017	Số 241/QĐ-UBND ngày 23/5/2017 của CTUBND xã	171	58					58	58					58	58					58								
	BTXM từ nhà ông Lê Hữu Chính đến nhà bà Lê Thị Năm	Thanh Mai	184m. Loại B	2017	Số 243/QĐ-UBND ngày 23/5/2017 của CTUBND xã	94	32					32	32					32	32					32								
	BTXM từ nhà bà Nguyệt đến ngõ ông Sáu Quế	Lộc Thuận	227m. Loại B	2017	Số 236/QQĐ-UBND ngày 23/5/2017 của CTUBND xã	104	33					33	33					33	33					33								
	BTXM từ nhà ông Hải đến đám vườn Bùi Tấn Công	Lộc Thuận	260m. Loại B	2017	Số 237/QQĐ-UBND ngày 23/5/2017 của CTUBND xã	132	45					45	45					45	45					45								
	BTXM đường giao thông ngõ, xóm Xóm Làng	Lộc Thuận	228m. Loại B	2017	Số 238/QQĐ-UBND ngày 23/5/2017 của CTUBND xã	116	40					40	40					40	40					40								
	BTXM đường giao thông ngõ, xóm Xóm Miễu	Lộc Thuận	490m. Loại B	2017	Số 239/QQĐ-UBND ngày 23/5/2017 của CT.UBND xã	239	80					80	80					80	80					80								
	BTXM tuyến từ nhà ông Tùng đến nhà ông Cước	Bình An	435m. Loại B	2017	Số 233/QĐ-UBND ngày 23/5/2017 của CTUBND xã	227	75					75	75					75	75					75								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	BTXM tuyến từ nhà ông Hạ đến nhà ông Anh	Hòa Đông	600m. Loại B	2017	Số 235/QĐ-UBND ngày 23/5/2017 của CTUBND xã	309	46					46	46					46	46					46								
	BTXM từ cầu Mương Tre đến Cầu Đình	Bình An	620m	2017	346/QĐ - UBND ngày 19/7/2017 của chủ tịch UBND xã	759	100					245	100	145				245	100	145				100		145						
	Cứng hóa tuyến từ đập số 14 đến gò Mã Vôi	Tịnh Hòa		2017		575						200		200				200		200						200						
	Cứng hóa tuyến từ giác 1 đến nhà ông Hùng	Thái Xuân	917m	2017	406/QĐ - UBND ngày 11/9/2017 của chủ tịch UBND xã	1.117	139					539	139	400				539	139	400				139		400						
	BTXM từ Đập số 6 đến Đập số 7	Định Thuận	731m	2017	345/QĐ - UBND ngày 19/7/2017 của chủ tịch UBND xã	1.292	140					487	140	347				487	140	347				140		347						
	Cứng hóa tuyến từ cây Me 2 đến đám Đình 1	Hòa Đông	383m	2017	410/QĐ - UBND ngày 11/9/2017 của chủ tịch UBND xã	294	100					100	100					100	100					100								
	Kiên cố hóa tuyến mương từ Giác 1 đến Nhơn Phong	Dương Xuân	875m	2016	Số 405/QĐ-UBND; 30/8/2016 của CTUBND xã	632						100		100				100		100						100						
	Kiên cố hóa tuyến mương từ Giác I đến nhà ông Hùng	Thái Xuân	865m	2016	Số 406/QĐ-UBND; 30/8/2016 của CTUBND xã	761						100		100				100		100						100						
	Kiên cố hóa tuyến mương từ khẩu Đập số 9 đến đám ruộng bà Vân	Lộc Thuận	402m	2016	Số 403/QĐ-UBND; 30/8/2016 của CTUBND xã	443						50		50				50		50						50						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Kiên cố hóa tuyến mương từ ruộng bà Vân đến cống Mương Khai	Lộc Thuận	1.121m	2016	Số 404/QĐ-UBND; 30/8/2016 của CTUBND xã	1.003						200		200				200		200						200						
	Kiên cố hóa tuyến mương từ Đập đội 9 đến ruộng Nguyễn Phò	Lộc Thuận	1630	2016	Số 483/QĐ-UBND; 30/8/2016 của CTUBND xã	1.401						200		200				200		200						200						
	Kiên cố hóa tuyến mương từ cống Xi Phong đến 19/5	Tịnh Bình	652,5	2016	Số 441/QĐ-UBND; 30/8/2016 của CTUBND xã	524						50		50				50		50						50						
	Kiên cố hóa tuyến mương từ đập 14 đến đám ruộng ông 7	Tịnh Hòa		2017		859						83		83				83		83						83						
	Kiên cố hóa kênh mương từ lù giữa đội 1 đến mương điềm bê tông	Bình An		2017		561						73		73				73		73						73						
	kiên cố hóa tuyến kênh mương từ đám C3 1 đến đám D1	Thái Xuân		2017		401						77		77				77		77						77						
	Đầu tư xây dựng khu thể thao Lộc Thuận	Lộc Thuận	2.500m2 (tường rào cổng ngõ)	2015		280			150			150			150			150			150							150				
	Nhà Văn hóa thôn Định Thuận	Định Thuận	125,1 m2	2016	429/QĐ-UBND ngày 31/08/2016 của CT.UBND xã	628	247		55			302	247		55			302	247		55			247				55				
	Nhà Văn hóa thôn Hòa Tây	Hòa Tây	123,6 m2	2016	421/QĐ-UBND ngày 31/08/2016 của CT.UBND xã	680	150		150			300	150		150			300	150		150			150				150				
	Nhà văn hóa trung tâm xã	Nhơn Thiện	630 m2; 250 chỗ ngồi	2017	Số 134/QĐ-UBND; 30/3/2017 của CT.UBND xã	4.300						2.000		2.000				2.000		2.000						2.000						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Nhà văn hóa thôn Xuân Mai	Xuân mai	131,32 m2	2017	Số 128/QĐ-UBND; 30/3/2017 của CT.UBND xã	610						300		300				300		300						300						
	Nhà văn hóa thôn Tịnh Bình	Tịnh Bình	120,6 m2	2017	Số 129/QĐ-UBND; 30/3/2017 của CT.UBND xã	605						300		300				300		300						300						
	Nhà văn hóa thôn Tịnh Hòa	Tịnh Hòa	130,37 m2	2017	Số 130/QĐ-UBND; 30/3/2017 của CT.UBND xã	610						300		300				300		300						300						
	Nhà văn hóa thôn Bình An	Bình An	121,32 m2	2017	Số 136/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của CT.UBND xã	605						300		300				300		300						300						
	Nhà văn hóa thôn Thái Xuân	Thái Xuân	129,72 m2	2017	Số 131/QĐ-UBND; 30/3/2017 của CT.UBND xã	610						300		300				300		300						300						
	Nhà văn hóa thôn Dương Xuân	Dương Xuân	130,37 m2	2017	Số 132/QĐ-UBND; 30/3/2017 của CT.UBND xã	610						300		300				300		300						300						
	Nhà văn hóa thôn Hòa Đông	Hòa Đông	120,4 m2	2017	Số 133/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của CT.UBND xã	605						300		300				300		300						300						
	Nâng mặt bằng khu thể dục - thể thao xã	Lộc Thuận		2017			150					150	150					150	150					150								
	Nâng cấp mặt bằng khu thể dục - thể thao xã	Tịnh Bình	7.809,8 m2	2017	135/QĐ-UBND ngày 30/03/2017 của CT.UBND xã	1.117						175		175				175		175						175						
5	**Huyện Tuy Phước**																															
1	***Xã Phước Thắng***																															
	Năm 2016																															

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
1	Công trình điện chiếu sáng	Tư Cung		2016	số 49, ngày 06/05/2016	401,659		######				*344,57*		######				######		344,57						345						
2	Nhà văn hóa thôn Tư Cung	Tư Cung		2016 -2017	Số 27, ngày 11/03/2016	759,60	160,00	######	#####			*711,33*	160,00	######	#####			######	160,00	426,31	#####			160		426		125				
3	Nhà văn hóa thôn Lương Bình	Lương Bình		2016 -2017	Số 28, ngày 11/03/2016	717,43	77,00	######	#####			*640,90*	77,00	######	#####			######	77,00	413,90	#####			77		414		150				
4	Nâng cấp mặt bằng và áp mái talyt tuyến từ đập đội 4 đến đường 636	Khuông Bình		2016 -2017	Số 43A, ngày 28/03/2016	865,02		######				*764,67*		######				######		764,67						765						
5	KCHKM tuyến từ đập đội 4 đến đường 636	Khuông Bình		2016 -2017	Số 44A, ngày 28/03/2016	1.086,77		######				*919,62*		######				######		919,62						920						
6	KCHKM tuyến cống Mười Luân đến cống Hai Phú	Thanh Quang		2016 -2017	Số 46A, ngày 28/03/2016	1.967,66		######				*1.672,16*		######				######		######						1.672						
7	Tường rào Trường THCS Phước Thắng (Vốn NTM)	Tư Cung		2016-2017	Số 40, ngày 28/03/2016	368,28	329,00	39,28				*329,48*	329,00	0,48				######	329,00	0,48				329		0						
8	Tường rào, cổng ngõ Trường TH số 1 Phước Thắng (Vốn NTM)	Tư Cung		2016-2017	Số 43, ngày 28/03/2016	409,19	365,00	44,19				*367,67*	365,00	2,67				######	365,00	2,67				365		3						
9	Tường rào, cổng ngõ + nâng nền sân Trường mầm non đội 7 thôn An Lợi, xã Phước Thắng (Vốn NTM)	An Lợi		2016-2017	Số 41, ngày 28/03/2016	372,90	306,00	66,90				*308,42*	306,00	2,42				######	306,00	2,42				306		2						
10	Đường BTXM (loại A) tuyến thôn Khuông Bình	Khuông Bình		2016-2017	số 50, ngày 16/08/2016	365,32		######				*342,80*		######				######		342,80						343						
11	Đường BTXM (loại B) tuyến từ sân kho đến nhà Sử, thôn Dương Thành	Dương Thành		2016	số 51, ngày 16/08/2016	21,20		6,51		####		*20,69*		3,60		####		*20,69*		3,60		#####				4				17		
12	Đường BTXM (loại B) tuyến từ đường Nhơn Hạnh đến Từ Đường, thôn Khuông Bình	Khuông Bình		2016	số 52, ngày 16/08/2016	12,72		3,91		8,82		*12,42*		2,16		####		*12,42*		2,16		#####				2				10		
13	Đường BTXM (loại B) tuyến thôn Lương Bình	Lương Bình		2016-2017	13/QĐ-UBND, ngày 13/03/2017	89,09		33,47		####		*73,66*		33,47		####		*73,66*		33,47		#####				33				40		
14	Đường BTXM (loại B) tuyến thôn Thanh Quang	Thanh Quang		2016-2017	15/QĐ-UBND, ngày 13/03/2017	174,47		23,66		####		*121,90*		23,66		####		######		23,66		#####				24				98		
15	Đường BTXM (loại B) tuyến thôn Tư Cung	Tư Cung		2016-2017	số 14, ngày 13/03/2017	440,19		######		####		*281,34*		######		####		######		112,38		#####				112				169		
16	Đường BTXM (loại B) tuyến từ đường thôn đến nhà Châu, năm, thôn Lạc Điền	Lạc Điền		2016	số 56, ngày 16/08/2016	23,85		7,33		####		*23,27*		4,05		####		*23,27*		4,05		#####				4				19		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
17	Đường BTXM (loại B) tuyến đường thôn đến Phú Hậu, thôn Đông Điền	Đông Điền		2016	số 57, ngày 16/08/2016	116,58		######				*113,77*		######				######		113,77						114						
18	Đường BTXM (loại C) tuyến thôn Dương Thành	Dương Thành		2016-2017	16/QĐ-UBND, ngày 13/03/2017	285,57		47,87		####		*275,82*		47,87		####		######		47,87		#####				48				228		
19	Đường BTXM (loại C) tuyến thôn Khuông Bình	Khuông Bình		2016-2017	số 10, ngày 13/03/2017	146,17		24,40		####		*141,71*		24,40		####		######		24,40		#####				24				117		
20	Đường BTXM (loại C) tuyến thôn Lương Bình	Lương Bình		2016	số 60, ngày 16/08/2016	65,38		19,80		####		*63,90*		10,93		####		*63,80*		10,93		#####				11				53		
21	Đường BTXM (loại C) tuyến thôn Thanh Quang	Thanh Quang		2016-2017	số 12, ngày 13/03/2017	510,12		74,87		####		*434,30*		74,87		####		######		74,87		#####				75				359		
22	Đường BTXM (loại C) tuyến thôn Tư Cung	Tư Cung		2016-2017	số 11, ngày 13/03/2017	292,95		48,80		####		*282,93*		48,80		####		######		48,80		#####				49				234		
23	Đường BTXM (loại C) tuyến thôn Đông Điền	Đông Điền		2016	số 63, ngày 16/08/2016	34,68		10,50		####		*33,84*		5,80		####		*33,84*		5,80		#####				6				28		
24	Đường BTXM (loại D) tuyến thôn Dương Thành	Dương Thành		2016-2017	số 1, ngày 13/03/2017	476,61		79,31		####		*460,71*		79,31		####		######		79,31		#####				79				381		
25	Đường BTXM (loại D) tuyến thôn Khuông Bình	Khuông Bình		2016-2017	số 2, ngày 13/03/2017	640,68		######		####		*618,33*		######		####		######		106,19		#####				106				512		
26	Đường BTXM (loại D) tuyến thôn Lương Bình	Lương Bình		2016-2017	số 9, ngày 13/03/2017	549,78		90,24		####		*522,03*		90,24		####		######		90,24		#####				90				432		
27	Đường BTXM (loại D) tuyến thôn Phổ Đồng	Phổ Đồng		2016-2017	số 6, ngày 13/03/2017	311,23		50,77		####		*289,60*		50,77		####		######		50,77		#####				51				239		
28	Đường BTXM (loại D) tuyến thôn Thanh Quang	Thanh Quang		2016-2017	số 3, ngày 13/03/2017	1.058,69		######		####		*982,91*		######		####		######		171,20		#####				171				812		
29	Đường BTXM (loại D) tuyến thôn Tư Cung	Tư Cung		2016-2017	số 4, ngày 13/03/2017	700,45		######		####		*661,12*		######		####		######		114,29		#####				114				547		
30	Đường BTXM (loại D) tuyến thôn Lạc Điền	Lạc Điền		2016-2017	số 8, ngày 13/03/2017	558,70		93,81		####		*543,33*		93,81		####		######		93,81		#####				94				450		
31	Đường BTXM (loại D) tuyến thôn An Lợi	An Lợi		2016-2017	số 5, ngày 13/03/2017	272,42		28,43		####		*159,95*		28,43		####		######		28,43		#####				28				132		
32	Đường BTXM (loại D) tuyến thôn Đông Điền	Đông Điền		2016-2017	số 5, ngày 13/03/2017	37,90		5,17		####		*29,78*		5,17		####		*29,78*		5,17		#####				5				25		
	Năm 2017																															
1	Nhà văn hóa thôn Thanh Quang (Vốn NTM)	Thanh Quang		2017-2018	59/QĐ-UBND, ngày 19/09/2017	906,05	444,00	######				*805,31*	444,00	######				######	444,00	361,31				444		361						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
2	Nhà văn hóa thôn Phổ Đồng (Vốn NTM)	Phổ Đồng		2017-2018	176/QĐ-UBND, ngày 30/09/2017	925,24	400,00	######				*830,18*	400,00	######				######	400,00	430,18				400		430						
3	Nhà văn hóa thôn Lạc Điền (Vốn NTM)	Lạc Điền		2017-2018	172/QĐ-UBND, ngày 30/09/2017	757,77	410,00	######				*687,03*	410,00	######				######	410,00	277,03				410		277						
4	KCHKM tuyến cống Hai Phú - cầu cây Dừa, thôn Tư Cung	Tư Cung		2017-2018	169/QĐ-UBND, ngày 27/09/2017	603,75		######				*529,63*		######				######		529,63						530						
5	KCHKM tuyến Gò Trại đi ĐT 640	Tư Cung		2017-2018	170/QĐ-UBND, ngày 27/09/2017	713,12		######				*620,12*		######				######		620,12						620						
6	Áp mái taluy đường GT đoạn từ cống ông Quý đến trường Mầm non đội 7 An Lợi	Tư Cung		2017-2018	Số 187, ngày 27/10/2017	116,96		######				*105,00*		######				######		105,00						105						
7	Gia cố tuyến giao thông Đập đội 7 đến đập Văn Khám	Dương Thành		2017-2018	146/QĐ-UBND, ngày 11/09/2017	344,67		######				*307,22*		######				######		307,22						307						
	Năm 2018																															
1	Nâng cấp chợ Phước Thắng (Vốn NTM)	Tư Cung		2018-2020	Số 110, ngày 27/09/2018	1.389,91	750,00	######				*1.350,00*	750,00	######				######	750,00	69,71				750		600						
2	Khu thể thao thôn Thanh Quang (Vốn NTM 230 trđ)	Thanh Quang		2018-2019	Số 111, ngày 25/09/2018	454,05	230,00	######				*400,09*	230,00	######				######	230,00	170,09				230		170						
3	Khu thể thao thôn An Lợi (Vốn NTM 224 trđ)	An Lợi		2018-2019	Số 112, ngày 25/09/2018	470,55	224,00	######				*425,00*	224,00	######				######	224,00	201,00				224		201						
4	Khu thể thao thôn Đông Điền (Vốn NTM 173 trđ)	Đông Điền		2018-2019	Số 185, ngày 29/10/2018	356,41	173,00	######				*321,90*	173,00	######				######	173,00	148,90				173		149						
5	Nhà làm việc BCH Quân sự xã Phước Thắng	Tư Cung		2018-2019	Số 300 ngày 12/11/2018	1.197,20		######				*1.140,00*		######				######		797,98						1.140						
	Năm 2019																															
1	Nhà Văn hóa xã Phước Thắng (Vốn NTM 1.914 trđ)	Tư Cung		2019-2020	Số 7564 ngày 28/10/2019	4.548,58	######	######				*1.914,00*	1.914,00					######	1.914,00					1.914								
2	Khu thể thao xã Phước Thắng	Tư Cung		2019	148/QĐ-UBND ngày 31/05/2019	837,78		######				*705,52*		######				######		705,52						706						
3	Khu thể thao thôn Phổ Đồng	Phổ Đồng		2019	149/QĐ-UBND ngày 31/05/2019	442,94		######				*389,56*		######				######		389,56						390						
4	KCHKM tuyến Đình nam đội 19 đi Trạm bơm	Thanh Quang		2019	Số 92 ngày 12/04/2019	473,69		######				*130,00*		######				######		130,00						130						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
5	Công trình phụ và sân khu thể thao thôn Dương Thành	Dương Thành		2019	145/QĐ-UBND ngày 31/05/2019	245,78		######				*130,00*		######				######		130,00						130						
6	Công trình phụ và sân khu thể thao thôn Khuông Bình	Khuông Bình		2019	146/QĐ-UBND ngày 31/05/2019	203,23		######				*130,00*		######				######		130,00						130						
7	Công trình phụ và sân khu thể thao thôn Lương Bình	Lương Bình		2019	151/QĐ-UBND ngày 31/05/2019	179,39		######				*130,00*		######				######		130,00						130						
8	Công trình phụ và sân khu thể thao thôn Lạc Điền	Lạc Điền		2019	Số 144 ngày 22/05/2019	200,96		######				*130,00*		######				######		130,00						130						
9	Công trình phụ và sân khu thể thao thôn Tư Cung	Tư Cung		2019	150/QĐ-UBND ngày 31/05/2019	206,36		######				*130,00*		######				######		130,00						130						
10	Công trình phụ và sân khu thể thao thôn Thanh Quang	Thanh Quang		2019	147/QĐ-UBND ngày 31/05/2019	193,05		######				*130,00*		######				######		130,00						130						
2	**Xã Phước Hưng**																															
	Năm 2016																															
1	Trường tiểu học số 1 Phước Hưng (Hạng mục: Tường rào)	Quảng Nghiệp		2016	18/QĐ-UBND 24/03/2016	285		285,0				212,0		212,0				211,0		211,0						212						
2	Trường tiểu học số 2 Phước Hưng (Hạng mục: san lấp mặt bằng sân trường + nhà vệ sinh giáo viên)	Háo Lễ		2016	15/QĐ-UBND 24/03/2016	696		696,0				625,0		625,0				623,0		623,0						625						
3	Trường trung học cơ sở Phước Hưng (Hạng mục: Tường rào)	An Cửu		2016	16/QĐ-UBND 24/03/2016	96		96,0				87,0		87,0				85,0		85,0						87						
4	Nâng cấp đường vào trung tâm xã (Đoạn: Từ ngã 3 ông Kẹ - cầu TTAX3)	Q.Nghiệp		2016-2017	2221a/QĐ-UBND 09/6/2016	3.063		######				2.785,0		######				######		######						2.785						
5	Nâng cấp đường vào trung tâm xã (Đoạn: Từ cầu TTAX3– UBND xã)	An Cửu		2016-2017	39/QĐ-UBND 23/5/2016	4.516		######				4.115,0	2.000,0	######				######	2.000,0	######				2.000		2.115						
6	Bê tông kênh mương thôn An Cửu (Tuyến: Trường TH số 1 - nhà ông Lê Văn Hải)	An Cửu		2016	38/QĐ-UBND 30/03/2016	693		693,0				598,0		598,0				596,0		596,0						598						
7	Cứng hóa GTNĐ thôn Quảng Nghiệp;Tuyến: Tràn xóm 3 - Bê tông đi Biểu Chánh.	Quảng Nghiệp		2016	41/QĐ-UBND 23/05/2016	236		236,0				236,0		236,0				199,0		199,0						236						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
8	Cứng hóa GTNĐ thôn Tân Hội; Tuyến: nhà bà Tư - bê tông kênh mương Tân Hội	Tân Hội		2016	44 23/5/2016	46		46,0				47,0		47,0				41,0		41,0						47						
9	Nâng cấp, sửa chữa Nghĩa trang liệt sĩ xã Phước Hưng	An Cửu		2016-2017	46 31/3/2016	2.590		######				2.500,0		######				######		######						2.500						
10	Cổng chào văn hóa thôn Quảng Nghiệp	Quảng Nghiệp		2016	17/QĐ-UBND 24/03/2016	229		229,0				215,0		215,0				205,0		205,0						215						
11	Đối ứng kênh mương Nam Gò Đậu	Tân Hội		2016	4360/QĐ-SNN 14/12/2015	600		600,0				600,0		600,0				600,0		600,0						600						
12	Bê tông giao thông nông thôn Quảng nghiệp	Quảng Nghiệp		2016	55 31/7/2016	393		259,0		####		334,0		200,0		####		316,0		182,0		#####				200				134		
13	Bê tông giao thông nông thôn An Cửu	An Cửu		2016	62 26/8/2016	369		369,0		-		370,0		370,0				351,0		351,0						370						
14	Bê tông giao thông nông thôn Nho Lâm	N. Lâm		2016	72 26/9/2016	1.546		######		####		1.372,0		######		####		818,0		536,0		#####				1.090				282		
15	Trường Tiểu học số 2 P.Hưng (HM: nhà lớp học 2 tầng 8 phòng)	Háo Lễ		2016-2017	4462 10/11/2019	4.195		######		####		4.150,0		######		####		######		677,0		#####				1.150				3.000		
	Năm 2017																															
1	Nâng cấp MR trục đường chính xã Đoạn: Nghĩa trang liệt sĩ- trường TH số 2	An Cửu		2017-2018	2729a/QĐ-UBND 7/7/2017	4.981		4.981				4.800		4.800				4.770		4.770						4.800						
2	Nâng cấp MR trục đường chính xã Đoạn:Từ Trường Tiểu họcsố 2 -P. Quang	Háo Lễ		2017	34/QĐ-UBND 21/6/2017	2.801		2.801				2.750		2.750				2.689		2.689						2.750						
3	Cổng chào văn hóa thôn Biểu Chánh	BChánh		2017	35/QĐ-UBND 01/8/2017	161		161				150		150				144		144						150						
4	Cổng chào văn hóa thôn Háo Lễ	Háo Lễ		2017	52a 27/10/2017	253		253				240		240				229		229						240						
5	Cổng chào văn hóa thôn Nho Lâm	N. Lâm		2017	44 18/8/2017	248		248				230		230				222		222						230						
6	Tường rào, cổng ngõ Trạm y tế	An Cửu		2017	33/QĐ-UBND 13/6/2017	102		102				100		100				92		92						100						
7	KCHKM Nam Gò Đậu; Tuyến :Cống điều tiết xóm14- giáp P. Quang	N. Lâm		2017	128/QĐ-UBND 19/6/2017	1.628		1.628				1.500		1.500				1.424		1.424						1.500						
8	Nghĩa địa ND thôn Quảng Nghiệp. Hạng mục:Xây hộ mộ và MR GT	Q. Nghiệp		2017	36/QĐ-UBND 01/8/2017	278		278				260		260				250		250						260						
9	Giao thông trung tâm xã : Đoạn Dưới điểm trường Mầm non A.Cửu	An Cửu		2017	53a 28/10/2017	194		194				190		190				172		172						190						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
10	Bê tông GTNT thôn Quảng Nghiệp	Q. Nghiệp		2017	47 27/9/2017	403		269		134		399		265		134		398		264		134				265				134		
11	Bê tông GTNT thôn Biểu Chánh	B. Chánh		2017	45a 26/9/2017	279		179		100		277		177		100		275		175		100				177				100		
12	Bê tông GTNT thôn An Cửu	An Cửu		2017	48 27/10/2017	535		363		172		534		362		172		532		360		172				362				172		
13	Bê tông GTNT thôn Tân Hội	Tân Hội		2017	43/QĐ-UBND 22/9/2017	135		103		32		135		103		32		134		102		32				103				32		
14	Bê tông GTNT thôn Lương Lộc	L. Lộc		2017	41/QĐ-UBND 22/9/2017	944		853		91		936		845		91		933		842		91				845				91		
15	Bê tông GTNT thôn Háo Lễ	Háo Lễ		2017	46 27/9/2017	1.168		903		265		1.155		890		265		1.149		884		265				890				265		
	Năm 2018																															
1	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	An Cửu		2018	146/QĐ-UBND 09/7/2018	1.924		1.924				1.876		1.876				1.835		1.835						1.876						
2	Nhà văn hóa thôn Biểu Chánh (HM: Tường rào, cổng ngõ)	Biểu Chánh		2018	54 30/10/2017	160		160				150		150				144		144						150						
3	KCHKM kết hợp GTNĐ thôn Nho Lâm: Tuyến từ cống điều tiết xóm 14 đến cầu Đình(1,440m)	Nho Lâm		2018	20/QĐ-UBND 02/7/2018	2.469		2.469				2.425		2.425				2.138		2.138						2.425						
4	KCHKM thôn An Cửu: Tuyến từ đường liên xã đến cống Gò Đậu(368m)	An Cửu		2018	14a/QĐ-UBND 28/6/2018	593		593				560		560				503		503						560						
5	Nâng cấp mở rộng giao thông: Đoạn từ trạm điện An Cửu đến Biểu Chánh	An Cửu - Biểu Chánh		2018	975 06/4/2018	3.361		3.361				3.320		3.320				3.231		3.231						3.320						
6	Mở rộng giao thông đoạn từ mương S1- nhà ông Sĩ xóm 4 Quảng Nghiệp	Quảng Nghiệp		2018	52a 24/10/2017	238		238				228		228				216		216						228						
7	Cứng hóa GTNĐ thôn Lương Lộc; Đoạn: Từ Gò Đình đến giáp Tân Hội	Lương Lộc		2018	55 31/10/2017	286		286				284		284				-								284						
8	Cứng hóa GTNĐ thôn Tân Hội; Đoạn: Từ đường liên xã đến giáp đồng ruộng xóm 10	Tân Hội		2018	56 31/10/2017	276		276				275		275				-								275						
9	Bê tông GTNT thôn Biểu Chánh	Biểu Chánh		2018	57 31/10/2018	57		43		14		56		42		14		54		40		14				42				14		
10	Bê tông GTNT thôn Quảng Nghiệp	Quảng Nghiệp		2018	58 31/10/2018	252		189		63		243		180		63		237		174		63				180				63		
11	Bê tông GTNT thôn An Cửu	An Cửu		2018	59 31/10/2018	283		231		52		272		220		52		267		215		52				220				52		
12	Bê tông GTNT thôn Tân Hội	Tân Hội		2018	60 31/10/2019	918		863		55		900		845		55		868		813		55				845				55		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
13	Bê tông GTNT thôn Lương Lộc	Lương Lộc		2018	61 31/10/2019	220		164		56		218		162		56		208		152		56				162				56		
14	Bê tông GTNT thôn Háo Lễ	Háo Lễ		2018	62 31/10/2020	126		94		32		121		89		32		114		82		32				89				32		
15	Bê tông GTNT thôn Nho Lâm	Nho Lâm		2018	63 31/10/2020	666		561		105		650		545		105		635		530		105				545				105		
	Năm 2019																															
1	Sửa chữa giao thông bê tông thôn Quảng Nghiệp; Đoạn: xóm 4, xóm 5	Quảng Nghiệp		2019	24/QĐ-UBND 30/10/2018	266		266				242		242				213		213						242						
2	Khắc phục kênh mương Nam Gò Đậu Đoạn: Thượng lưu cống xả lũ thôn Tân Hội	Tân Hội		2019	36/QĐ-UBND 19/4/2019	133		133				127		127				117		117						127						
3	Đê sông Gò Chàm; HM:Sửa chữa cống xả lũ Tân Hội và tường hộ lan	Tân Hội		2019	35/QĐ-UBND 19/4/2019	1.630		1.630				1.574		1.574				1.443		1.443						1.574						
4	Nâng cấp giao thông xã giai đoạn 2 Đoạn: Nghĩa trang liệt sĩ - Trường Tiểu học số 2 HM: Thảm nhựa	An Cửu - Háo Lễ		2019	3490a 29/10/2018	6.378		6.378				6.238		6.238				4.826		4.826						6.238						
5	Trường Tiểu học số 2 Phước Hưng (xây chuẩn mức độ 2)	Háo Lễ		2019	50 22/10/2019	491		491				462		462				417		417						462						
6	Bê tông giao thông nông thôn thôn QN, TH	Quảng Nghiệp-Tân Hội		2019	36/QĐ-UBND 7/6/2019	261		156		105		225		120		105		180		75		105				120				105		
7	Bê tông giao thông nông thôn thôn BC, NL	Biểu Chánh - Nho Lâm		2019	38 7/6/2019	183		135		48		129		81		48		128		80		48				81				48		
8	Bê tông giao thông nông thôn thôn Háo Lễ	Háo Lễ		2019	37/QĐ-UBND 7/6/2019	318		229		89		202		113		89		162		73		89				113				89		
10	Đường BTGT nông thôn: Tuyến: - Sân kho xóm 10 đến nhà ông Trần Văn Sáng - Đường xóm 19 đến nhà ông Đặng Văn Hội - Đường nghĩa địa thôn An Cửu - Đường ĐT 636 đến trường Tiểu học số 1	Tân Hội - An Cửu - Nho Lâm		2019	51 22/10/2019	353			263	90		252		162		90		125		35		90				162				90		
	Năm 2020																															

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền						Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
1	Nhà làm việc UBND xã Hạng mục: Sửa chữa kho lưu trữ, Sân nền và tường rào cổng ngõ	An Cửu		2020	54 30/10/2019	1.008		1.008				942		942				-								942						
2	Sân vận động trung tâm xã Hạng mục: Sửa chữa tường rào	An Cửu		2020	53 30/10/2019	255		255				252		252				237		237						252						
3	Đê sông Gò Chàm Hạng mục: Nâng cấp tràn phân lũ xóm 15 và xóm 20	Háo Lễ - Nho Lâm		2020	49 08/10/2019	99		99				97		97				90		90						97						
4	Di dời đường dây trung áp 22KV Đoạn: Từ cột C14/41 đến C14/45 thuộc nhánh rẽ Phước Hưng XT 477-EAN	Háo Lễ		2020	52 30/10/2019	363		363				300		300				-								300						
5	Giao thông An Cửu - Biểu Chánh Hạng mục: Kè chắn đất, cống qua đường	An Cửu - Biểu Chánh		2020	55 30/10/2019	403		403				383		383				365		365						383						
6	Nhà văn hóa thôn Háo Lễ	Háo Lễ		2020	56a 30/10/2019	2.022		2.022				2.000		2.000				-								2.000						
7	Nâng cấp đường trục chính xã Đoạn: từ Trường Tiểu học số 2 - thôn An Hòa, xã Phước Quang HM: Thảm nhựa	Háo Lễ - Nho Lâm		2020	7649 30/10/2019	3.272		3.272				2.475		2.475				2.114		2.114						2.475						
8	Sửa chữa giao thông thôn Lương Lộc Hạng mục : Thảm nhựa	Lương Lộc		2020	56 30/10/2019	870		870				850		850				553		553						850						
9	Nâng cấp mở rộng giao thông xã (giai đoạn 2) Đoạn: Từ trạm điện An Cửu đến Nhơn Hưng Hạng mục: Thảm nhựa	An Cửu - Nhơn Hưng		2020	7648 30/10/2019	3.492		3.492				2.924		2.924				1.110		1.110						2.924						
3	**Xã Phước Thuận**																															
	Năm 2016																															
1	Xây dựng kiên cố hóa kênh mương tuyến từ hồ nước Đội 5 - giáp kênh TX12	Nhân Ân	860m	2016	Số 1374/QĐ-UBND ngày 19/5/2016	1.150		1.150				1.150		1.150				1.120		1.120						1.150						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
2	Xây dựng kiên cố hóa kênh mương tuyến từ phía Đông trường mầm non Phước Thuận - giáp kênh TX16	Tân Thuận	680m	2016	Số 1374/QĐ-UBND ngày 19/5/2016	811		811				811		811				795		795						811						
3	Xây dựng đường bê tông xi măng GTNT xã Phước Thuận: Thôn Liêm Thuận, Bình Thái, Diêm Vân và Phổ Trạch	Liêm Thuận, Bình Thái, Diêm Vân và Phổ Trạch	2500m	2016	Số 1374/QĐ-UBND ngày 19/5/2016	1.367		1.367				1.367		1.367				1.320		1.320						1.367						
	Năm 2017																															
1	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Quảng Vân	Quảng Vân	110m2	2017	Số 2570/QĐ-UBND ngày 27/6/2017	560		560				560		560				485		485						560						
2	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Liêm Thuận	Liêm Thuận	110m2	2017	Số 2570/QĐ-UBND ngày 27/6/2017	440		440				440		440				400		400						440						
3	Xây dựng KCHKM tuyến từ cống Bà Thiệu - giáp kênh N859	Lộc Hạ		2017	Số 2570/QĐ-UBND ngày 27/6/2017	987		987				987		987				950		950						987						
4	Xây dựng KCHKM tuyến từ cống trại Phúc - cầu nhà Sanh	Lộc Hạ		2017	Số 2570/QĐ-UBND ngày 27/6/2017	2.042		2.042				2.042		2.042				1.925		1.925						2.042						
5	Xây dựng KCHKM tuyến từ cống gò Lao, từ hạn xóm Đông - giáp kênh TX12	Liêm Thuận		2017	Số 2570/QĐ-UBND ngày 27/6/2017	608		608				608		608				470		470						608						
6	Xây dựng KCHKM tuyến từ cống nhà Sỹ Hùng - giáp kênh TX14	Nhân Ân		2017	Số 2570/QĐ-UBND ngày 27/6/2017	677		677				677		677				520		520						677						
7	Xây dựng KCHKM tuyến kênh N62, từ hạn cây Kén - đồng Cao Doan	Quảng Vân		2017	Số 2570/QĐ-UBND ngày 27/6/2017	410		410				410		410				350		350						410						
8	Xây dựng KCHKM tuyến mương Dân, từ hạn gò Giải 2 - đê khu Đông	Quảng Vân		2017	Số 2570/QĐ-UBND ngày 27/6/2017	2.098		2.098				2.098		2.098				1.500		1.500						2.098						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
9	Xây dựng đường bê tông xi măng GTNT xã Phước Thuận: Thôn Liêm Thuận, Nhân Ân, Lộc Hạ, Quảng Vân, Phổ Trạch, Tân Thuận	Liêm Thuận, Nhân Ân, Lộc Hạ, Quảng Vân, Phổ Trạch, Tân Thuận		2017	Số 2570/QĐ-UBND ngày 27/6/2017	4.650		3.800		850		4.650		3.800		850		3.200		3.200						3.800				850		
	Năm 2018																															
1	Xây dựng cầu giao thông qua kênh TX14, đoạn vào xóm Ân Tân, thôn Nhân Ân	Nhân Ân		2018	Số 2625/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	122		122				122		122				50		50						122						
2	Nâng cấp, mở rộng cầu giao thông qua kênh TX14, đoạn trước cổng trường tiểu học số 3 Phước Thuận	Lộc Hạ		2018	Số 2625/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	103		103				103		103				65		65						103						
3	Xây dựng đường dân sinh vào khu quy hoạch dân cư sau nhà ông Lực, thôn Tân Thuận	Tân Thuận		2018	Số 2625/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	60		60				60		60				42		42						60						
4	Xây dựng kè mái phía Tây tuyến giao thông từ kênh N66 - giáp nhà bà Tuyến, chợ Tân Thuận	Tân Thuận		2018	Số 2625/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	59		59				59		59				38		38						59						
5	Nâng cấp, cải tạo hệ thống điện chiếu sáng công cộng, tuyến từ Nghĩa trang liệt sĩ huyện - ngã ba dốc cây Me	Tân Thuận, Liêm Thuận		2018	Số 2625/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	1.070		1.070				1.070		1.070				950		950						1.070						
6	Xây dựng Nhà văn hóa xã Phước Thuận	Tân Thuận		2018	Số 2625/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	4.139		4.139				4.139		4.139				3.950		3.950						4.139						
7	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Nhân Ân	Nhân Ân		2018	Số 2625/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	720		720				720		720				650		650						720						
8	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Lộc Hạ	Lộc Hạ		2018	Số 2625/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	650		650				650		650				610		610						650						
9	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc UBND xã	Tân Thuận		2018	Số 2625/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	680		680				680		680				600		600						680						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
10	Xây dựng khu thể thao thôn Nhân Ân	Nhân Ân		2018	Số 2625/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	120		120				120		120				110		110						120						
11	Xây dựng bể chứa thu gôm rác, xe đẩy thu gôm rác thải sinh hoạt khu dân cư và xây dựng bộng buy đựng chai, lọ thuốc bảo vệ thực vật	xã Phước Thuận		2018	Số 2625/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	750		750				750		750				700		700						750						
12	Nâng cấp, sửa chữa Nghĩa trang liệt sĩ xã Phước Thuận	Tân Thuận		2018	Số 2625/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	885		885				885		885				825		825						885						
13	Xây dựng cầu dân sinh xóm 3, thôn Diêm Vân	Diêm Vân		2018	Số 2625/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	450		450				450		450				400		400						450						
14	Xây dựng KCHKM tuyến kênh Bà Tôm Nam từ hạn bờ Đỗ giáp mương tiêu trước chùa Phổ Quang	Phổ Trạch		2018	Số 2625/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	578		578				578		578				510		510						578						
15	Xây dựng KCHKM tuyến mương Thổ Địa, từ hạn Thổ Địa - giáp bàu Tre thôn Quảng Vân	Quảng Vân		2018	Số 2625/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	353		353				353		353				280		280						353						
16	Xây dựng KCHKM tuyến Bờ Ngang, từ hạn bờ Ngũ - cống Cao Doan, thôn Quảng Vân	Quảng Vân		2018	Số 2625/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	644		644				644		644				600		600						644						
17	Xây dựng KCHKM tuyến mương từ bộng Cổ Kiềng - Kênh ngầm thôn Nhân Ân	Nhân Ân		2018	Số 2625/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	2.757		2.757				2.757		2.757				2.100		2.100						2.757						
18	Xây dựng KCHKM tuyến từ hồ nước Lộc Ninh - giáp kênh ngầm thôn Lộc Hạ	Lộc Hạ		2018	Số 2625/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	427		427				427		427				350		350						427						
19	Xây dựng KCHKM kênh mương tuyến từ cổng Miếu - đồng ruộng Bà Trăn	Lộc Hạ		2018	Số 2625/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	526		526				526		526				450		450						526						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
20	Xây dựng đường bê tông xi măng GTNT xã Phước Thuận: Tân Thuận, Liêm Thuận, Lộc Hạ, Nhân Ân, Quảng Vân, Phổ Trạch	Tân Thuận, Liêm Thôn Thuận, Lộc Hạ, Nhân Ân, Quảng Vân, Phổ Trạch		2018	Số 2625/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	8.600		6.100		2.500		8.600		6.100		2.500		8.320		5.820		2.500				6.100				2.500		
	Năm 2019																															
1	Xây dựng cầu dân sinh xóm Tân Vân Bắc, thôn Quảng Vân	Quảng Vân		2019	Số 215/QĐ-UBND ngày 12/6/2019	658	200	458				658	200	458				600	200	400				200		458						
2	Xây dựng cầu dân sinh xóm Chính Trạch, thôn Phổ Trạch	Phổ Trạch		2019	Số 215/QĐ-UBND ngày 12/6/2019	757	247	510				757	247	510				719	247	472				247		510						
3	Xây dựng mái che hàng cá và BTXM giao thông nội bộ chợ Tân Thuận	Tân Thuận		2019	Số 215/QĐ-UBND ngày 12/6/2019	1.129	479	650				1.129	479	650				1.079	479	600				479		650						
4	San nền khuôn viên, xây dựng tường rào, cổng ngõ thôn Liêm Thuận, Phổ Trạch	Liêm Thuận, Phổ Trạch		2019	Số 215/QĐ-UBND ngày 12/6/2019	925		925				925		925												925						
5	San nền khuôn viên, xây dựng tường rào, cổng ngõ thôn Quảng Vân, Lộc Hạ	Quảng Vân, Lộc Hạ		2019	Số 215/QĐ-UBND ngày 12/6/2019	1.020		1.020				1.020		1.020												1.020						
6	San nền khuôn viên, xây dựng tường rào, cổng ngõ thôn Nhân Ân, Tân Thuận	Nhân Ân, Tân Thuận		2019	Số 215/QĐ-UBND ngày 12/6/2019	1.150		1.150				1.150		1.150												1.150						
7	Nâng cấp, xây dựng tường rào, cổng ngõ Trạm y tế xã Phước Thuận	Liêm Thuận		2019	Số 215/QĐ-UBND ngày 12/6/2019	520		520				520		520												520						
8	Xây dựng KCHKM tuyến từ đám cây Gia - Đám bà Hợp, thôn Phổ Trạch	Phổ Trạch		2019	Số 215/QĐ-UBND ngày 12/6/2019	283		283				283		283												283						
9	Xây dựng KCHKM tuyến hạn ngõ Đạm - Bàu Tre, thôn Quảng Vân	Quảng Vân		2019	Số 215/QĐ-UBND ngày 12/6/2019	459		459				459		459												459						
10	Xây dựng KCHKM tuyến từ gò Mã Thánh - Bờ Ngũ, thôn Quảng Vân	Quảng Vân		2019	Số 215/QĐ-UBND ngày 12/6/2019	283		283				283		283				60		60						283						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
11	Xây dựng KCHKM tuyến từ TX12 - Giáp kênh N859	Lộc Hạ		2019	Số 215/QĐ-UBND ngày 12/6/2019	702		702				702		702												702						
12	Xây dựng đường bê tông xi măng GTNT xã Phước Thuận - Kế hoạch 2019	xã Phước Thuận		2019	Số 215/QĐ-UBND ngày 12/6/2019	2.350		1.800		550		2.350		1.800		550		1.550		1.000		550				1.800				550		
4	**Xã Phước An**																															
	Năm 2016																															
1	Sửa chữa Nghĩa trang liệt sỹ xã	xã Phước An	Sơn lại tường rào, bia mộ	2016	111/QĐ-UBND ngày 24/5/2016	45						45		45												45						
2	Sửa chữa 2 phòng Trạm y tế xã	xã Phước An	Xây dựng mới 02 phòng làm việc diện tích 40m2, kết cấu móng trụ BTCT	2015-2016	155/QĐ-UBND ngày 03/12/2015	500						448		448				448		448						448						
3	Đường BTXM thôn An Hòa 1	Thôn An Hòa 1	chiều dài 1155m	2016	296/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	591						542		542				542		450		92				542						
4	Đường BTXM thôn An Hòa 2	Thôn An Hòa 2	chiều dài 372m	2016	297/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	180						180		180				60		30		30				180						
5	Đường BTXM thôn An Sơn 1	Thôn An Sơn 1	B1684m	2016	298/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	836						836		836				73		39		34				836						
6	Đường BTXM thôn An Sơn 2	Thôn An Sơn 2	1732m	2016	299/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	901						901		901				250		200		50				901						
7	Đường BTXM thôn Đại Hội	Thôn Đại Hội	chiều dài 734m	2016	300/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	336						336		336				107		53		54				336						
8	Đường BTXM thôn Qui Hội	Thôn Qui Hội	chiều dài 999m	2016	301/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	479						479		479				150		72		78				479						
9	Đường BTXM thôn Ngọc Thạnh 1	Thôn Ngọc Thạnh 1	chiều dài 3741m	2016	294/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	1.735,0						1.735		1.735				527		267		260				1.735						
10	Đường BTXM thôn Thanh Huy 2	Thôn Thanh Huy 2	chiều dài 965m	2016	303/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	436						436		436				124		60		64				436						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
11	Đường BTXM thôn Thanh Huy 1	Thôn Thanh Huy 1	chiều dài 1286m	2016	302/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	651						651		651				223		114		109				651						
12	Đường BTXM thôn Ngọc Thạnh 2	Thôn Ngọc Thạnh 2	chiều dài 175m	2016	295/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	112						112		112				9		5		4				112						
	Năm 2017																															
1	Nâng cấp chợ Quán Cẩm	xã Phước An	Nâng nền chợ 401m2,	2017	215/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	268						268		268				268		268						268						
2	Xây dựng 02 cổng làng Ngọc Thạnh 2, An Hòa 2	xã Phước An	Xây dựng mới 02 cổng làng, móng trụ BTCT, rộng 4m	2017	216/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	100						100		100				100		100						100						
3	Điện thắp sáng đường quê	xã Phước An	Lắp đặt 174 bóng đèn led	2017	184/QĐ-UBND ngày 24/7/2017	181						181		181				181		181						181						
4	KCHKM mương N22	Thôn Thanh Huy 2	XD 550m kênh	2017	231B/QĐ-UBND ngày 08/9/2017	770						770		770				601		*601*						770						
5	KCHKM mương Lủ	Thôn An Hòa 2	XD 1016m kênh	2017	217/QĐ-UBND ngày 08/9/2017	1.047						1.047		1.047				894		*894*						1.047						
6	Sửa chữa cổng làng văn hóa thôn	xã Phước An	Nâng nền chợ 401m2,	2017	292/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	266						266		266				27		*27*						266						
7	*BTXM thôn An Hòa 1 (2017)ngõ Bản Lại*	Thôn An Hòa 1	XD 160m	2017	222D/QĐ-UBND ngày 02/10/2017	151						151		151				41		*41*						151						
8	*BTXM thôn An Hòa 2*	Thôn An Hòa 2	XD 328m	2017	222C/QĐ-UBND ngày 02/10/2017	149						149		149				19		*19*		*26*				149						
9	*BTXM thôn An Sơn 1*	Thôn An Sơn 1	XD 300m	2017	222B/QĐ-UBND ngày 02/10/2017	152						152		152				14		*14*		*15*				152						
10	*BTXM thôn Ngọc Thạnh 1*	Thôn Ngọc Thạnh 1	XD 150m BTXM Mác 200 dày 16cm,	2017	222A/QĐ-UBND ngày 02/10/2017	82						82		82												82						
11	*BTXM thôn Qui Hội*	Thôn Qui Hội	XD 991m	2017	221C/QĐ-UBND ngày 02/10/2017	526						526		526				45		*45*		*49*				526						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
12	*BTXM thôn Đại Hội*	Thôn Đại Hội	XD 2520m BTXM Mác 200 dày 16cm,	2017	221B/QĐ-UBND ngày 02/10/2017	1.146						1.146		1.146				190		*190*		*193*				1.146						
13	*BTXM thôn Thanh Huy 2*	Thôn Thanh Huy 2	XD 81m	2017	221A/QĐ-UBND ngày 02/10/2017	47						47		47				7		*7*		*7*				47						
	Năm 2018																															
1	KCHKM tuyến cây Keo (500m)	Thôn An Hòa 1 + An Hòa 2	XD 500m	2018	155/QĐ-UBND ngày 30/7/2018	274								*354*						*354*						354						
2	Nhà vệ sinh 10 thôn	xã Phước An	Xây dựng mới 8 nhà vệ sinh	2018	123/QĐ-UBND ngày 28/5/2018	760								*698*						*698*						698						
3	Đường BTXM thôn Ngọc Thạnh 1	Thôn Ngọc Thạnh 1	chiều dài 292m	2018	213/QĐ-UBND ngày 205/10/2018	169								*169*												169						
4	Đường BTXM thôn An Sơn 1	Thôn An Sơn 1	chiều dài 179m	2018	214/QĐ-UBND ngày 205/10/2018	82								*82*												82						
5	Đường BTXM thôn Đại Hội	Thôn Đại Hội	chiều dài 1878m	2018	215/QĐ-UBND ngày 205/10/2018	836								*836*												836						
6	Đường BTXM thôn Qui Hội	Thôn Qui Hội	chiều dài 1482m	2018	216/QĐ-UBND ngày 205/10/2018	683								*683*												683						
7	Đường BTXM thôn Thanh Huy 1	Thôn Thanh Huy 1	chiều dài 122m	2018	217/QĐ-UBND ngày 205/10/2018	57								*57*												57						
8	Đường BTXM thôn Thanh Huy 2	Thôn Thanh Huy 2	BTXM mác 200 dày 16cm, tổng chiều dài 419m	2018	218/QĐ-UBND ngày 205/10/2018	184								*184*												184						
	Năm 2019																															
1	Xây dựng cầu Máng điều tiết nước	xã Phước An	Lắp đặt 3 cống BTLT D60; 1 cống BTLT D40	2019	188/QĐ-UBND ngày 28/5/2019	224														*194*												
2	Cầu Ngọc Thạnh 1 (cầu Ri)	Thôn Ngọc Thạnh 1	Mở rộng cầu thêm 3.5m bằng BTCT	2019	102/QĐ-UBND ngày 18/4/2019	337														*258*												
3	Xây dựng cầu Máng thôn Thanh Huy 1	Thôn Thanh Huy 1	XD cầu BTCT dài 6m rộng 4m	2019	101/QĐ-UBND ngày 18/4/2019	547														*441*												

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
4	Gia cố taly tuyến đường Nguyễn Bảo	Thôn An Hòa 1	XD taly bằng đá chẻ 82.1m	2019	191/QĐ-UBND ngày 29/5/2019	1.075														*846*												
5	BTXM đường Nguyễn Bảo	Thôn An Hòa 1	XD bê tông 1206m	2018	236/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	738														*546*												
6	Khắc phục kênh mương vùng hóc Ông Yến	Thôn An Sơn 1	Nạo vét mương 432m	2019	42/QĐ-UBND ngày 04/3/2019	146														*131*												
7	Kè ngự thủy thôn An Sơn 2	Thôn An Sơn 2	Xây kè dài 15.5m	2019	100/QĐ-UBND ngày 17/4/2019	134														*114*												
8	KCH KM tuyến mương Cầu Máng	Thôn Đại Hội	XD 330m kênh	2019	189/QĐ-UBND ngày 28/5/2019	381														*201*												
9	KCH KM tuyến mương Ao Bà Tâm nối dài	Thôn An Hòa 1	XD 502m	2019	190/QĐ-UBND ngày 28/5/2019	365														*162*												
10	Mở rộng mặt bằng trường mầm non Phước An	Thôn Đại Hội	Xây dựng tường rào dài 100m,	2019	121/QĐ-UBND ngày 26/4/2019	514																										
11	Nhà làm việc ban chỉ huy quân sự xã	Thôn An Sơn 1	XD nhà làm việc 2 tầng, diện tích 266m2,	2019	298/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 của Sở kế hoạch và đầu tư	1.876														*1.103*												
12	Tường rào, cổng ngõ nhà văn hóa, khu thể thao thôn An Sơn 1	Thôn An Sơn 1	XD 92m tường rào,	2019	269/QĐ-UBND ngày 20/8/2019	224														113												
13	Tường rào, cổng ngõ nhà văn hóa, khu thể thao thôn Ngọc Thạnh 2	Thôn Ngọc Thạnh 2	XD 128.15m	2019	268/QĐ-UBND ngày 20/8/2019	261														130												
14	Tường rào, cổng ngõ trường tiểu học số 2 Phước An (cụm An Sơn 2)	Thôn An Sơn 2	XD 221.5m	2019	270/QĐ-UBND ngày 20/8/2019	468														*236*												
15	Xây dựng tường rào, sửa chữa nhà văn hóa xã	Thôn An Sơn 1	Sơn lại toàn bộ nhà văn hóa,	2019-2020	347/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	649																										
16	Sửa chữa UBND xã, xây dựng tường rào UBND xã, công viên trước UBND xã	Thôn An Sơn 1	Sơn lại toàn bộ UBND,	2019-2020	346/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	1226																										

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
17	Đường BTXM thôn An Sơn 2	Thôn An Sơn 2	chiều dài 165m	2019	341/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	74																										
18	Đường BTXM thôn Ngọc Thạnh 1	Thôn Ngọc Thạnh 1	chiều dài 387m	2019	342/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	197																										
19	Đường BTXM thôn Ngọc Thạnh 2	Thôn Ngọc Thạnh 2	chiều dài 134m	2019	343/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	94																										
20	Đường BTXM thôn Thanh Huy 1	Thôn Thanh Huy 1	chiều dài 116m	2019	340/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	72																										
21	Đường BTXM thôn An Hòa 1	Thôn An Hòa 1	Bchiều dài 275m	2019	339/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	142																										
22	Đường BTXM thôn An Hòa 2	Thôn An Hòa 1	Bchiều dài 474m	2019	338/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	211																										
23	Đường nội đồng Phước Hải	Thôn An Hòa 2	chiều dài 900m	2019	344/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	492																										
24	Đường nội đồng Rộc Năng	Thôn An Hòa 1	Bchiều dài 550m	2019	344/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	344																										
5	**Xã Phước Quang**																															
	Năm 2016																															
1	Xây dựng tường rào phía Bắc UBND xã	Định Thiện Tây	99,3m	2016	Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 03/6/2015 của UBND huyện Tuy Phước	243		243				420		420				231,292		231,292						420						
2	KCHKM tuyến từ nghẹo đậu hà đến trước nhà Nguyễn Quyền	*Phục Thiện*	*600m*	2016	Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của UBND huyện Tuy Phước	*722*		*622*	*100*			*699*		*599*	*100*			*######*		*535,669*	*100*					599		100				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	***TMĐT***						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
3	KCHKM tuyến từ nhà Lê Đình Ba đến cống qua đường sau nhà Man Đức Hồng(Đoạn tiếp theo)	Định Thiện Tây	*170m*	2016	Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của UBND huyện Tuy Phước	*233*		*233*				*240*		*240*				######		*200,273*						240						
4	KCHKM tuyến từ dưới nhà 8 mạnh đến giáp lù Ông Phó	Định Thiện Đông	*600m*	2016	Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của UBND huyện Tuy Phước	*740*		*740*				*760*		*760*				######		*622,607*						760						
5	KCHKM tuyến từ nhà Huỳnh Văn Hải đến giáp cầu tạm ra cống phường	*Văn Quang*	*600m*	2016	Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của UBND huyện Tuy Phước	*685*		*685*				*691*		*691*				######		*606,002*						691						
6	KCHKM tuyến từ Trụ sở Thôn Xóm 8 đến đám sâu(giáp bờ sông)	*Quảng Điền*	*400m*	2016	Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của UBND huyện Tuy Phước	*485*		*485*				*444*		*444*				######		*434,056*						444						
7	KCHKM tuyến từ đám vuông đến giáp mương tiêu đồng sa đội 18	*Lương Quang*	*800m*	2016	Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của UBND huyện Tuy Phước	*930*		*930*				*824*		*824*				######		*818,799*						824						
8	Xây dựng tường rào phía tây Trường THCS Phước Quang	*Định Thiện Đông*	136,50 m	2016	Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của UBND huyện Tuy Phước	*297*		*297*				*319*		*319*				######		*261,192*						319						
9	Xây dựng Trụ sở Thôn Phục Thiện	*Phục Thiện*	*84,35m2*	2016	Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của UBND huyện Tuy Phước	*578*		*358*	*220*			*550*		*330*	*220*			######		*295,267*	*220*					330		220				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
10	Cứng hóa đường GTNT tuyến Xã thuông - Cây đu đội 10	*Định Thiện Đông*	680,79m	2016	Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của UBND huyện Tuy Phước	*289*		*289*				*255*		*255*				######		*254,658*						255						
11	Cứng hóa đường GTNT tuyến ĐT636B - Giáp Phước Hưng	Luật Bình	797m	2016	Quyết định số 455/QĐ-UBND ngày 09/3/2016 của UBND huyện Tuy Phước	*483*		*483*				*450*		*450*				######		*428,201*						450						
12	Xây dựng hành lang hội trường, vách kính khối Đảng ủy	Định Thiện Tây	*40m*	2016	Quyết định số 2547/QĐ-UBND ngày 03/6/2015 của UBND huyện Tuy Phước	*125*		*125*				*170*		*170*				######		*118,944*						170						
	Năm 2017																															
1	Xây dựng sân TDTT Thôn Phục Thiện	*Phục Thiện*	1.888,23m2	*2017*	Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND huyện Tuy Phước	*198*		*198*				*200*		*200*				######		*172,383*						200						
2	Khắc phục đê vỡ đứt và các công trình thủy lợi 2016	*xã Phước Quang*	260m	*2017*	Quyết Định số 183/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND huyện Tuy Phước	*380*		*380*				*360*		*360*				######		*359,524*						360						
3	Khắc phục giao thông do mưa lũ 2016	*xã Phước Quang*	40m	*2017*	Quyết Định số 183/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND huyện Tuy Phước	*112*		*112*				*200*		*200*				*99,474*		*99,474*						200						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
4	Xây dựng Trụ sở Thôn Tri Thiện	*Tri Thiện*	117,00m^2	*2017*	Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 23/2/2017 của UBND huyện Tuy Phước	*739*		*739*				*708*		*708*				*######*		*659,155*						708						
5	Xây dựng Trụ Sở Thôn Định Thiện Đông	*Định Thiện Đông*	333 m2	*2017*	Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 23/2/2017 của UBND huyện Tuy Phước	*785*		*785*				*722*		*722*				*######*		*696,066*						722						
6	KCHKM tuyến từ Trạm bơm Tri Thiện đến Máng nước bờ vùng	*Tri Thiện*	*460m*	2017	Quyết định số 2462/QĐ-UBND ngày 19/6/2017 của UBND huyện Tuy Phước	*497*		*497*				*488*		*488*				*######*		*407,999*						488						
7	KCHKM tuyến từ Nghẹo Đậu hà đến trước Nhà Nguyễn Quyền (Đoạn tiếp theo)	*Phục Thiện*	*300m*	2017	Quyết định số 2462/QĐ-UBND ngày 19/6/2017 của UBND huyện Tuy Phước	*366*		*366*				*365*		*365*				*######*		*306,746*						365						
8	KCHKM tuyến từ Trên Nhà Đặng Thành Lang giáp bờ bạn nghẹo chinh đội 6	*Định Thiện Tây*	*1000m*	2017	Quyết định số 2462/QĐ-UBND ngày 19/6/2017 của UBND huyện Tuy Phước	*1.433*		*1.433*				*1.373*		*1373*				*######*		*######*						1.373						
9	KCHKM tuyến từ Nhà Huỳnh Văn Hải đến giáp cầu tạm ra cống phường (Đoạn tiếp theo)	*Văn Quang*	*600m*	2017	Quyết định số 2462/QĐ-UBND ngày 19/6/2017 của UBND huyện Tuy Phước	*715*		*715*				*648*		*648*				*597,94*		*597,94*						648						
10	Đổ sỏi đường giao thông	*xã Phước Quang*	609m^3	*2017*	Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của UBND huyện Tuy Phước	*80*		*80*				*90*		*90*				*79,880*		*79,880*						90						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	***TMĐT***						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Năm 2018																															
1	BTXM tuyến Sân kho đội 10 - Tổ 3 mương khai	*Định Thiện Đông*	*380m*	*2017-2018*	Quyết định số 2462/QĐ-UBND ngày 19/6/2017 của UBND huyện Tuy Phước	*120*		*25*		*95*		*150*		*55*		*95*		*117*		*22,5*		*94,5*				55				95		
2	BTXM tuyến Ngá 4 xóm chùa - Nhà Trương Thị Hoa	*Văn Quang*	*250m*	*2017-2018*	Quyết định số 2462/QĐ-UBND ngày 19/6/2017 của UBND huyện Tuy Phước	*80*		*15*		*65*		*100*		*35*		*65*		*77*		*14,8*		*62,2*				35				65		
3	Gia cố chống xói lở cống mương Trường Mẫu giáo Luật Bình	*Luật Bình*	*26m*	*2017-2018*	Quyết định số 4284/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 của UBND huyện Tuy Phước	*66*		*66*				*100*		*100*				*54,959*		*54,959*						100						
4	Sửa chữa Nhà làm việc và tường rào UBND xã	*Định Thiện Tây*	*300m2*	*2018*	Quyết định số 4284/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 của UBND huyện Tuy Phước	*1.189*		*1.189*				*1.150*		*1.150*				*######*		*######*						1.150						
5	Xây dựng khu trung tâm, Văn hóa thể thao xã	*Định Thiện Tây*	2.248,42m2	2018	Quyết định số 4284/QĐ-UBND ngày 11/9/2017 của UBND huyện Tuy Phước	*1.186*	*590*	*596*				*1.290*	*590*	*700*				*######*	*590*	*447,326*				590		700						
6	Nhà văn hóa thôn Tân Điền	*Tân Điền*	84,35m2	*2018*	Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*864*	*380*	*484*				*780*	*380*	*400*				*######*	*380*	*378,551*				380		400						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
7	Nhà văn hóa Thôn Quảng Điền	*Quảng Điền*	84,35m2	*2018*	Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*902*	*450*	*452*				*850*	*450*	*400*				*######*	*450*	*340,365*				450		400						
8	Cải tạo và sửa chữa Nhà văn hóa xã	*Định Thiện Tây*	*300m2*	2018	Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*1.163*	*550*	*613*				*1.150*	*550*	*600*				*######*	*550*	*462,436*				550		600						
9	Xây dựng tường rào phía đông Trường TH số 2 Phước Quang	*Luật Bình*	*267m*	2018	Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*899*	*400*	*499*				*800*	*400*	*400*				*######*	*400*	*384,384*				400		400						
10	Xây dựng Cổng Trung tâm văn hóa, thể thao xã	*Định Thiện Tây*	129,87m	2018	Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*1.195*	*470*	*725*				*1.050*	*470*	*580*				*######*	*470*	*573,083*				470		580						
11	Cải tạo sửa chữa Nhà Văn hóa Thôn Định Thiện Tây, Văn Quang, Lương Quang	*Thôn Định Thiện Tây, Văn Quang, Lương Quang*	*200m2*	2018	Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*385*	*187*	*198*				*337*	*187*	*150*				*######*	*187*	*148,923*				187		150						
12	Cứng hóa đường giao thông Nội đồng tuyến Cống hạ thế Đ2 - Ruộng Đặng Thị Trinh	*Tri Thiện*	761,7m	*2018*	Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*861*	*400*	*461*				*914*	*400*	*514*				*######*	*400*	*350,980*				400		514						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
13	Cứng hóa đường giao thông Nội đồng tuyến Nhà 2 Định - Mương Tháo	*Định Thiện Tây*	713,05m	*2018*	Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*1.077*	*350*	*727*				*950*	*350*	*600*				*######*	*350*	*531,403*				350		600						
14	Cứng hóa đường giao thông Nội đồng tuyến Nhà Lê Văn Long - Cống Đôi	*Lộc Ngãi*	370m	*2018*	Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*604*	*300*	*304*				*640*	*300*	*340*				*######*	*300*	*229,493*				300		340						
15	Cứng hóa đường giao thông Nội đồng tuyến Nhà Nguyễn Trọng Tuấn - Đám bờ tiểu	*Văn Quang*	754,9m	*2018*	Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*591*	*300*	*291*				*610*	*300*	*310*				*######*	*300*	*217,654*				300		310						
16	Cứng hóa đường giao thông Nội đồng tuyến Chùa Quảng Điền - Gò Tháp	*Quảng Điền*	460,24m	*2018*	Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*546*	*300*	*246*				*500*	*300*	*200*				*######*	*300*	*178,762*				300		200						
17	Khắc phục, gia cố cống thoát nước Rộc Hiệu	*Lộc Ngãi*	*9,7m*	*2018*	Văn bản số 991/UBND-TC ngày 01/10/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*118*		*118*				*120*		*120*				*######*		*110,007*						120						
18	Khắc phục hư hỏng Cầu ngói	*Lương Quang*	*8,2m*	2018	Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*63*		*63*				*60*		*60*				*55,116*		*55,116*						60						
19	Xây dựng Nhà, bể chứa bao gói thuốc BVTV sau sử dụng	*Định Thiện Tây*	*24m2*	2018	Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*293*		*293*				*200*		*200*				*######*		*157,068*						200						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	***TMĐT***						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
20	KCHKM tuyến từ Trạm bơm Tri Thiện đến máng nước bờ vùng (Đoạn tiếp theo)	*Tri Thiện*	282m	*2018*	Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*272*		*272*				*271*		*271*				*214,35*		*214,35*						271						
21	KCHKM tuyến từ bờ bạn Man Tấn đến ruộng Mán	*Phục Thiện*	158m	*2018*	Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*171*		*171*				*188*		*188*				*######*		*138,862*						188						
22	KCHKM tuyến từ Bờ bạn Giã đến nhà 7 Thinh	*Văn Quang*	379m	*2018*	Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*426*		*426*				*385*		*385*				*347,77*		*347,77*						385						
23	KCHKM tuyến từ Lù Gốc Bún - Kênh S8	*Tân Điền*	175,65m	*2018*	Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*187*		*187*				*155*		*155*				*152,29*		*152,29*						155						
24	KCHKM tuyến từ Bờ Bạn Lê An đến gò Ông Đồng (Đoạn tiếp theo)	*Lương Quang*	87m	*2018*	Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*89*		*89*				*125*		*125*				*71,032*		*71,032*						125						
25	KCHKM tuyến từ Đám thầu đâu đến sông Gò Chàm	*An Hòa*	235m	*2018*	Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*241*		*241*				*211*		*211*				*######*		*193,550*						211						
26	KCHKM tuyến từ Bờ Bạn Lê An đến gò Ông Đồng	*Lương Quang*	*600m*	*2018*	Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*704*		*704*				*600*		*600*				*581,17*		*581,17*						600						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
27	Khắc phục các công trình giao thông hư hỏng do mưa lũ 2017 gây ra	*xã Phước Quang*	*140m*	2018	Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*208*		*208*				*200*		*200*				*182,03*		*182,03*						200						
28	Lắp đặt hệ thống đèn LED trước cổng UBND xã	*xã Phước Quang*	*02 bảng*	2018	Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*90*		*90*				*80*		*80*				*80*		*80*						80						
29	Khắc phục, gia cố đoạn đê phía đông cống Rộc Hiệu thuộc tuyến đê hạ lưu đập Thạnh Hòa, Thôn Lộc Ngãi	*Lộc Ngãi*	*83,7m*	*2018*	Văn bản số 1603/UBND-TC ngày 03/12/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*596*		*596*				*500*		*500*				*494,83*		*494,83*						500						
30	Lắp đặt hệ thống đèn LED đường ĐT636	*xã Phước Quang*	*03 bảng*	2018	Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*236*		*236*				*200*		*200*				*######*		*199,280*						200						
31	Lắp đặt hệ thống camera trên địa bàn xã	*xã Phước Quang*	06 vị trí	2018	Quyết định số 3213/QĐ-UBND ngày 08/10/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*467*		*467*				*390*		*390*				*386,48*		*386,48*						390						
	Năm 2019																															
1	Tu sửa, gia cố mái đê phía đồng hạ lưu đập Thạnh Hòa Thôn Tri Thiện	*Tri Thiện*	985,7 m	2018	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của UBND xã Phước Quang	*981*		*981*				*890*		*890*				*861,88*		*861,88*						890						
2	Xây dựng Nhà vệ sinh Chợ Định Thiện Tây và Văn Quang	*Định Thiện Tây và Văn Quang*	346,96 m^2	*2019*	Quyết định số 574/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của xã Phước Quang	*637*		*637*				*400*		*400*				*397,87*		*397,87*						400						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	***TMĐT***						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
3	Đường BT GTNT tuyến đường ĐT 636B - Nhà 4 Đào	*Luật Bình*	98m	*2018*	Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*30*		*6,5*		*23,5*		*29,3*		*5,8*		*23,5*		*29,3*		*5,8*		*23,5*				6				24		
4	Đường BT GTNT tuyến Nhà Trần Đình Hùng - Nhà Võ Minh Thư	*Phục Thiện*	194m	*2018*	Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*75*		*16,5*		*58,5*		*73,5*		*15*		*58,5*		*72,8*		*14,4*		*58,4*				15				59		
5	Đường BT GTNT tuyến Nhà Đồng Văn Lạc - Nhà Đồng Hữu Thính	*Định Thiện Tây*	93m	*2018*	Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*29*		*6,4*		*22,4*		*28,2*		*5,8*		*22,4*		*27,9*		*5,5*		*22,4*				6				22		
6	Đường BT GTNT tuyến ĐT 636 - Trường TH số 1 Phước Quang	*Định Thiện Tây*	35m	*2018*	Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*18*		*4,0*		*14,4*		*18,1*		*3,7*		*14,4*		*17,9*		*3,5*		*14,4*				4				14		
7	Đường BT GTNT tuyến Nhà Trần Thanh Liêm - Nhà Võ Lùn	*Quảng Điền*	143m	*2018*	Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*45*		*9,9*		*34,8*		*43,6*		*8,8*		*34,8*		*43,3*		*8,5*		*34,8*				9				35		
8	Đường BT GTNT tuyến Nhà Nguyễn Thanh Hùng - Chợ Tri Thiện	*Tri Thiện*	360m	*2018*	Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*110*		*24,9*		*85*		*107,3*		*22,3*		*85*		*106,3*		*21,3*		*85*				22				85		
9	Đường BT GTNT tuyến Nhà Nguyễn Thành Công - Nhà Phùng Lang	*Tri Thiện*	*340m*	*2018*	Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*103*		*22,7*		*80,3*		*101,1*		*20,8*		*80,3*		*100,4*		*20,1*		*80,3*				21				80		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	***TMĐT***						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
10	Đường BT GTNT tuyến Trụ sở Thôn - Nhà 7 Cảnh	*Luật Bình*	*145m*	*2018*	Quyết định số 1771/QĐ-UBND ngày 25/5/2018 của UBND huyện Tuy Phước	*56*		*12,8*		*43,8*		*55,1*		*11,3*		*43,8*		*54,6*		*10,8*		*43,8*				11				44		
11	Cải tạo và nâng cấp Chợ Văn Quang	*Văn Quang*	*50m*	2019	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của xã Phước Quang	*1.187*	*379*	*808*				*779*	*379*	*400*				*609,08*	*379*	*230,08*				379		400						
12	Xây dựng đường ĐS 19 vào khu văn hóa thể thao xã	*Định Thiện Tây*	49m	2019	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của xã Phước Quang	*739*	*100*	*639*				*500*	*100*	*400*				*332,43*	*100*	*232,43*				100		400						
13	Xây dựng sân bê tông trước công viên, UBND xã và NTLS xã	*xã Phước Quang*	1.721,74m^2	*2019*	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của xã Phước Quang	*561*		*561*				*500*		*500*				*436,93*		*436,93*						500						
14	Khắc phục hư hỏng cống qua đê tuyến kênh lù gốc Bún thôn Tân Điền	*Tân Điền*	*11m*	2019	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của xã Phước Quang	*83*																										
15	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng công cộng Trung tâm xã Phước Quang	*xã Phước Quang*	*6.085m*	2019	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của xã Phước Quang	*2.668*		*2668*				*1.400*		*1.400*				*1.212*		*1.212*						1.400						
16	Sửa chữa, gia cố cầu qua mương tháo giáp Phước Hưng	*Định Thiện Tây*	*6,8m*	*2019*	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của xã Phước Quang	*128*		*128*				*150*		*150*				*102,44*		*102,44*						150						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	***TMĐT***						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
17	KCHKM tuyến từ bờ bạn Nghẹo Chinh đội 6 - đội 7	*Định Thiện Tây*	786m	2019	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của xã Phước Quang	*955*		*955*				*921*		*921*				*615,03*		*615,03*						921						
18	KCHKM tuyến từ đường ĐT 636 - Đồng Kho	*Lương Quang*	769m	2019	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của xã Phước Quang	*1.050*		*1050*				*857*		*857*				*540,21*		*540,21*						857						
19	KCHKM tuyến từ Bờ Chươm - Mương Quê	*Luật Bình*	657m	2019	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của xã Phước Quang	*658*		*658*				*479*		*479*				*328,56*		*328,56*						479						
20	KCHKM tuyến từ Đồng Soi - Nhà Ông Chính	*Tân Điền*	475m	2019	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của xã Phước Quang	*543*		*543*				*345*		*345*				*294,6*		*294,6*						345						
21	KCHKM tuyến từ Nhà máy nước Văn Quang - Sân kho đôi 12	*Văn Quang*	750m	2019	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của xã Phước Quang	*945*		*945*				*896*		*896*				*######*		*564,070*						896						
22	KCHKM tuyến từ trạm bơm Tri Thiện từ bờ bạn Đầu Khẩu đến Phục Thiện	*Tri Thiện*	593m	2019	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của xã Phước Quang	*802*		*802*				*431*		*431*				*######*		*357,760*						431						
23	KCHKM tuyến từ Nhà Ông Thắng - đến nhà Chân Bầu	*Định Thiện Đông*	820m	2019	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của xã Phước Quang	*894*		*894*				*797*		*797*				*519,39*		*519,39*						797						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	***TMĐT***						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
24	Đường bê tông GTNT tuyến nhà ông Tưởng - Nhà Đồng Văn Lạc	*Định Thiện Tây*	*118m*	2019	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của xã Phước Quang	*158*		*158*				*160*		*160*				*141,53*		*141,53*						160						
25	Sửa chữa tường rào, cổng ngõ Trạm y tế xã	*Văn Quang*	*55,25m*	2019	Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 13/9/2019	*457*		*457*				*400*		*400*				*392,68*		*392,68*						400						
26	Xây dựng Cổng chào văn hóa xã	*Định Thiện Tây*	*10m*	2019-2020	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của xã Phước Quang	*1.166*		*1166*				*750*		*750*				*700*		*700*						750						
27	Cứng hóa đường GTNT nội đồng tuyến Nhà Phan Văn Long - ruộng Lê Bá Cầu	*Phục Thiện*	393,30m	2019	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của xã Phước Quang	*507*		*507*				*450*		*450*				*188,03*		*188,03*						450						
28	Nâng cấp kết cấu lưới điện đê xây dựng cổng cháo văn hóa xã	*Định Thiện Tây*	*60m*	2019	Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 13/9/2019	*294*		*294*				*260*		*260*				*258,86*		*258,86*						260						
29	Nâng MB phía tây Trường TH số 1 Phước Quang	*Định Thiện Tây*	1.297,87 m^2	2019	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của xã Phước Quang	*1.075*		*1075*				*1.100*		*1.100*				*758,73*		*758,73*						1.100						
30	Cứng hóa đường GTNT nội đồng tuyến nhà Nguyễn Đức Long -Gò ông Đồng	*Lương Quang*		2019	Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 13/9/2019	*348*		*348*				*300*		*300*				*273,27*		*273,27*						300						
31	Xây dựng cổng chào văn hóa thôn Tri Thiện và Văn Quang	*Tri Thiện và Văn Quang*	*5m*	2019	Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 13/9/2019	*276*		*276*				*180*		*180*				*171,5*		*171,5*						180						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	***TMĐT***						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
32	Xây dựng cổng chào văn hóa thôn Luật Bình và thôn Quảng Điền	*Luật Bình và Quảng Điền*	*5m*	2019	Quyết định số 456/QĐ-UBND ngày 13/9/2019	*243*		*243*				*180*		*180*				*138,98*		*138,98*						180						
33	Xây dựng tường rào Trường Mầm non xã	*xã Phước Quang*	*38,5m*	2019	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của xã Phước Quang	*537*		*537*				*350*		*350*				*341,61*		*341,61*						350						
34	Xây dựng nhà vệ sinh, sân bê tông và hệ thống thoát nước điểm trường Đồng Tâm	*Lương Quang*	885,88m2	2019	Quyết định số 156/QĐ-UBND ngày 24/4/2019 của xã Phước Quang	*456*		*456*				*350*		*350*				*335,34*		*335,34*						350						
35	Đường Bê tông GTNT tuyến ngả 3 - Đập Thạnh Hòa											*1.000*		*1.000*				*1.000*		*1.000*						1.000						
6	**Xã Phước Hòa**																															
1	Nhà văn hóa xã	Kim Tây	4	2017-2018	451/QĐ-UBND (31/12/2014)	4410		4410				4410		4410				4360		4360						4.410						
2	Nhà văn hóa thôn Hữu Thành	Hữu Thành	4	2017	52/QĐ-UBND 04/4/2017	487		487				487		487				487		487						487						
3	Nhà văn hóa thôn Kim Tây	*Kim Tây*	*4*	2017	154/QĐ-UBND 11/8/2017	727		*727*				727		*727*				727		*727*						727						
4	Tu sửa nhà văn hóa thôn Tân Mỹ	*Tân Mỹ*	*4*	2017	184/QĐ-UBND(28/9/2017)	301		*301*				301		*301*				301		*301*						301						
5	Tu sửa nhà văn hóa thôn Bình lâm	*Bình Lâm*	*4*	2017	175/QĐ-UBND(25/9/2017)	309		*309*				309		*309*				309		*309*						309						
6	Tu sửa nhà văn hóa thôn Kim Đông	*Kim Đông*	*4*	2017	155/QĐ-UBND(11/8/2017)	294		*294*				294		*294*				294		*294*						294						
7	Tu sửa nhà văn hóa thôn Kim Xuyên	*Kim Xuyên*	*4*	2017	169/QĐ-UBND(19/9/2017)	460		*460*				260		*260*				260		*260*						260						
8	Tu sửa nhà văn hóa thôn Tùng Giản	*Tùng Giản*	*4*	2017	173/QĐ-UBND(19/9/2017)	198		*198*				198		*198*				198		*198*						198						
9	Tu sửa nhà văn hóa thôn Tân Giản	*Tân Giản*	*4*	2017	169/QĐ-UBND(19/9/2017)	292		*292*				292		*292*				292		*292*						292						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	***TMĐT***						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
10	Tu sửa nhà văn hóa thôn Huỳnh Giản Bắc	*Huỳnh Giản Bắc*	*4*	2017	177/QĐ-UBND(25/9/2017)	441		*441*				441		*441*				441		*441*						441						
11	Tu sửa nhà văn hóa thôn Huỳnh Giản Nam	*Huỳnh Giản Nam*	*4*	2017	182/QĐ-UBND(28/9/2017)	400		*400*				400		*400*				400		*400*						400						
12	XD Đường bê tông kết hợp nghĩa địa Tân Giản	*Tân Giản*	*4*	2017	187/QĐ-UBND(26/10/2017)	451		*451*				451		*451*				451		*451*						451						
13	XD đường giao thông đội 5 Bình Lâm	*Bình Lâm*	*4*	2017	171/QĐ-UBND(19/9/2017)	444		*444*				444		*444*				444		*444*						444						
14	XD bê tông XM tuyến đường ĐS4+ĐS6+ĐS7 Kim Tây	*Kim Tây*	*4*	2019	2000/QĐ-UBND(26/10/2018)	286		*286*				286		*286*				286		*286*						286						
15	BT Kênh mương Bình Lâm	*Bình Lâm*	*4*	2018	110/QĐ-UBND(22/8/2018)	341		*341*				341		*341*				341		*341*						341						
16	BT Kênh mương Hữu Thành	*Hữu Thành*	*4*	2018	115/QĐ-UBND(13/8/2018)	395		*395*				395		*395*				395		*395*						395						
17	Sân nền BT trang thiết bị nhà văn hóa xã	*Kim Tây*	*4*	2019	105/QĐ-UBND(29/10/2018)	2687		*2687*				2687		*2687*				2687		*2687*						2.687						
18	XD tường rào cổng ngõ trường THCS Hòa Thắng	*Huỳnh Giản Bắc*	*4*	2016	36/QĐ-UBND (30/3/2016)	434		*434*				434		*434*				434		*434*						434						
19	XD tường rào cổng ngõ trường Tiểu học Hòa Thắng	*Huỳnh Giản Bắc*	*4*	2016	34/QĐ-UBND(10/3/2016)	515		*515*				515		*515*				515		*515*						515						
20	Nâng cấp đường GTNT thôn Hữu Thành	*Hữu Thành*	*4*	2019	203A/QĐ-UBND(31/10/2018)	460		*460*				460		*460*				460		*460*						460						
21	BT hóa kênh mương Tân Giản	*Tân Giản*	*4*	2019	71/QĐ-UBND (25/3/2019)	312		*312*				312		*312*				312		*312*						312						
22	Cổng chào thôn Tân Mỹ	*Tân Mỹ*	*4*	2018-2019	140/QĐ-UBND (12/9/2018)	103		*103*				103		*103*				103		*103*						103						
23	Cổng chào đèn les Phước Hòa	*Kim Tây*	*4*	2019	215/QĐ-UBND (18/12/2018)	1272		*1272*				1272		*1272*				1272		*1272*						1.272						
24	BT hóa kênh mương Tân Mỹ	*Tân Mỹ*	*4*	2019	193/QĐ-UBND (10/10/2018)	238		*238*				238		*238*				238		*238*						238						
25	BT hóa kênh mương Kim Xuyên	*Kim Xuyên*	*4*	2019	195/QĐ-UBND (10/10/2018)	95		*95*				95		*95*				95		*95*						95						
26	Nâng cấp đừng BT - Kim Đông	*Kim Đông*	*4*	2019	205/QĐ-UBND (21/10/2018)	432		*432*				432		*432*				432		*432*						432						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
27	Nâng cấp mở rộng đường chiếu sáng Kim Đông	*Kim Đông*	*4*	2019	191/QĐ-UBND (04/10/2018)	1956		*1956*				1956		*1956*				1956		*1956*						1.956						
28	Gia cố Đê hầm bà Hái-Tân Giản	*Tân Giản*	*4*	2019	260/QĐ-UBND (22/10/2018)	1027		*1027*				1027		*1027*				1027		*1027*						1.027						
29	Gia cố mái Taluy từ ĐT640-tháp Bình Lâm	*Bình Lâm*	*4*	2019	202/QĐ-UBND (29/10/2018)	466		*466*				466		*466*				466		*466*						466						
30	Nâng cấp sửa chữa đừng BT(Bình Lâm-Tân Mỹ)		4	2019	205A/QĐ-UBND (31/10/2018)	640		*640*				640		*640*				640		*640*						640						
7	**Xã Phước Thành**																															
	Năm 2016																															
1	Bi bê tông, nhà tập kết chai lọ thuốc bảo vệ thực vật			2016	Số: 76A ngày 28/03/2016	*99*	-	*99*	-	-	-	*83*	-	*83*	-	-	-	*80*	-	*80*	-	-				83						
2	Nâng cấp Chợ An Trạch			2016	Số: 93 ngày 01/04/2016	*477*	-	*477*	-	-	-	*444*	-	*444*	-	-	-	*427*	-	*427*	-	-				444						
3	Nâng cấp Chợ Quán Rạp,; HM: Bê tông sân nền			2016	Số: 110 ngày 20/04/2016	*411*	-	*411*	-	-	-	*400*	-	*400*	-	-	-	*367*	-	*0*	-	-				400						
4	Cứng hóa sân trường Mầm non Phước Thành			2016	Số: 56 ngày 22/03/2016	*270*	-	*270*	-	-	-	*300*	-	*300*	-	-	-	*242*	-	*0*	-	-				300						
5	Điện chiếu sáng Quốc lộ 19C			2016	Số: 68A ngày 28/03/2016	*954*	-	*954*	-	-	-	*932*	-	*932*	-	-	-	*865*	-	*0*	-	-				932						
6	Nâng cấp cải tạo Nghĩa trang liệt sỹ xã			2016	Số: 100 ngày 13/04/2016	*312*	-	*312*	-	-	-	*290*	-	*290*	-	-	-	*278*	-	*0*	-	-				290						
7	Trường Mầm non Phước Thành; HM: Bếp ăn , nhà xe			2016	Số: 57 ngày 22/03/2016	*184*	-	*184*	-	-	-	*180*	-	*180*	-	-	-	*164*	-	*0*	-	-				180						
8	Trường Tiểu học số 1 Phước Thành			2016	Số: 58 ngày 22/03/2016	*558*	-	*558*	-	-	-	*520*	-	*520*	-	-	-	*455*	-	*0*	-	-				520						
9	Trường Trung học cơ sở Phước Thành			2016	Số: 59 ngày 22/03/2016	*475*	-	*475*	-	-	-	*430*	-	*430*	-	-	-	*426*	-	*0*	-	-				430						
10	Đường bê tông xi măng GTNT thôn Cảnh An 1 năm 2016			2016	Số: 236 ngày 09/09/2016	*3.850*	-	*3.850*	-	-	-	*2.143*	-	*0*	*250*	*147*	-	*2.092*	-	*0*	*250*	*147*				0		250		147		
11	Đường bê tông xi măng GTNT thôn Cảnh An 2 năm 2016			2016	Số: 237ngày 09/09/2016	*2.039*	-	*2.039*	-	-	-	*1.103*	-	*0*	*250*	*58*	-	*1.101*	-	*0*	*250*	*58*				0		250		58		
12	Đường bê tông xi măng GTNT thôn Bình An 1 năm 2016			2016	Số: 238 ngày 09/09/2016	*1.197*	-	*1.197*	-	-	-	*751*	-	*0*	-	*58*	-	*704*	-	*0*	-	*58*				0				58		
13	Đường bê tông xi măng GTNT thôn Bình An 2 năm 2016			2016	Số: 239 ngày 09/09/2016	*2.893*	-	*2.893*	-	-	-	*1.651*	-	*0*	*100*	*131*	-	*1.622*	-	*0*	*100*	*131*				0		100		131		
	Năm 2017																															
1	Nâng cấp cải tạo tuyến nội đồng từ mương Cảo Cỏ - Bàu Bạn xóm 3 thôn Bình An 2			2017	Số: 204 ngày 26/07/2017	*862*	-	*862*	-	-	-	*778*	-	*778*	-	-	-	*762*	-	*762*	-	-				778						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
2	Gia cố bờ kênh khắc phục lũ lụt năm 2016			2017	Số: 265 ngày 05/09/2017	*210*	-	*210*	-	-	-	*202*	-	*202*	-	-	-	*201*	-	*201*	-	-				202						
3	Bê tông sân nền chợ An Trạch			2017	Số: 71 ngày 23/03/2017	*380*	-	*380*	-	-	-	*380*	-	*80*	*300*	-	-	*337*	-	*37*	*300*	-				80		300				
4	Nâng cấp cải tạo chợ Cây Sanh			2017	Số: 54 ngày 15/03/2017	*1.219*	-	*1.219*	-	-	-	*1.125*	-	*925*	*200*	-	-	*1.095*	-	*895*	*200*	-				925		200				
5	Xây dựng Tràn Cây Xoài thôn Cảnh An 1			2017	Số: 41 ngày 22/02/2017	*483*	-	*483*	-	-	-	*480*	*200*	*80*	*200*	-	-	*431*	*200*	*31*	*200*	-		200		80		200				
6	GPMB + Xây dựng tường rào cổng ngõ trường MN Phước Thành			2017	Số: 70 ngày 23/03/2017	*823*	-	*823*	-	-	-	*1.100*	*200*	*900*	-	-	-	*975*	*200*	*775*	-	-		200		900						
7	Nâng cấp sân trường + nhà vệ sinh trường Tiểu học số 1 Phước Thành			2017	Số: 69 ngày 23/03/2017	*409*	-	*409*	-	-	-	*400*	-	*100*	*300*	-	-	*375*	-	*75*	*300*	-				100		300				
8	KCHKM nối dài trạm bơm 2/9 đến ngã ba cây Dúi			2017	Số: 209 ngày 4/8/2017	*80*	-	*80*	-	-	-	*77*	-	*77*	-	-	-	*67*	-	*67*	-	-				77						
9	KCHKM Từ mương bê tông Trạm bơm 2/9 đến Võ Thế xuống bê tông xóm 1 Cảnh An 2			2017	Số: 210 ngày 4/8/2017	*410*	-	*410*	-	-	-	*415*	-	*415*	-	-	-	*344*	-	*344*	-	-				415						
10	KCHKM gò Thờ đến đồng Quảng đến ngõ Dũng			2017	Số: 212 ngày 04/08/2017	*694*	-	*694*	-	-	-	*681*	-	*681*	-	-	-	*590*	-	*590*	-	-				681						
11	KCHKM nối dài trạm bơm bàu Quăn đến xoài Gáo			2017	Số: 211 ngày 04/08/2017	*382*	-	*382*	-	-	-	*389*	-	*389*	-	-	-	*336*	-	*336*	-	-				389						
12	KCHKM Hóc Kèo đến đồng ông Tùng			2017	Số: 213 ngày 04/08/2017	*285*	-	*285*	-	-	-	*329*	-	*142*	-	*187*	-	*251*	-	*64*	-	*187*				142				187		
13	KCHKM từ cống chia nước Vườn Du đến mương đất Chấn			2017	Số: 214 ngày 04/08/2017	*570*	-	*570*	-	-	-	*556*	-	*482*	-	-	-	*482*	-	*482*	-	-				482						
14	Đường BTXM từ xóm 1 thôn Bình An 1 đến Hóc Công			2017	Số: 269ngày 11/09/2017	*1.072*	-	*1.072*	-	-	-	*1.150*	-	*515*	-	*635*	-	*921*	-	*286*	-	*635*				515				635		
15	Đường bê tông xi măng GTNT thôn Cảnh An 1 năm 2017			2017	Số: 226 ngày 14/08/2017	*1.912*	-	*1.912*	-	-	-	*1.713*	-	*0*	-	*34*	-	*1.203*	-	*0*	-	*34*				0				34		
16	Đường bê tông xi măng GTNT thôn Cảnh An 2 năm 2017			2017	Số: 227 ngày 14/08/2017	*766*	-	*766*	-	-	-	*635*	-	*0*	-	*32*	-	*494*	-	*0*	-	*32*				0				32		
17	Đường bê tông xi măng GTNT thôn Bình An 1 năm 2017			2017	Số: 228 ngày 14/08/2017	*547*	-	*547*	-	-	-	*419*	-	*0*	-	*2*	-	*348*	-	*0*	-	*2*				0				2		
18	Đường bê tông xi măng GTNT thôn Bình An 2 năm 2017			2017	Số: 229 ngày 14/08/2017	*530*	-	*530*	-	-	-	*600*	-	*0*	-	*25*	-	*543*	-	*0*	-	*25*				0				25		
	Năm 2018																															

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
1	Cứng hóa sân nền, xây dựng tường rào cổng ngõ, Nhà hiệu bộ trường Mầm non Phước Thành			2018	Số: 54 ngày 0404/2018	*1.253*	-	*1.253*	-	-	-	*1.150*	*195*	*955*	-	-	-	*1.108*	*195*	*0*	-	-		195		955						
2	Cứng hóa sân nền lớp mẫu giáo xóm 3 thôn Bình An 2			2018	Số: 94 ngày 26/04/2018	*178*	-	*178*	-	-	-	*160*	-	*160*	-	-	-	*159*	-	*0*	-	-				160						
3	Nâng cấp, sửa chữa trạm bơm Núi Đá			2018	Số: 91 ngày 26/04/2018	*834*	-	*834*	-	-	-	*750*	*150*	*600*	-	-	-	*741*	*150*	*0*	-	-		150		600						
4	Hệ thống mương thoát nước khu Đồng Quê xóm 5 Cảnh An 1			2018	Số: 140 ngày 01/06/2018	*1.143*	-	*1.143*	-	-	-	*1.050*	*229*	*821*	-	-	-	*1.014*	*229*	*0*	-	-		229		821						
5	Bê tông hành lang lối vào trạm y tế xã, Trường THCS Phước Thành, UBND xã Phước Thành, trường tiểu học số 2 Phước Thành			2018	Số: 95 ngày 26/04/2018	*502*	-	*502*	-	-	-	*450*	-	*450*	-	-	-	*448*	-	*0*	-	-				450						
6	Điện chiếu sáng khu vực qua lại dốc sông xóm 4 thôn Cảnh An 1			2018	Số: 90 ngày 26/04/2018	*158*	-	*158*	-	-	-	*142*	-	*142*	-	-	-	*140*	-	*0*	-	-				142						
7	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã			2018	Số: 48 ngày 20/03/2018	*412*	-	*412*	-	-	-	*366*	-	*366*	-	-	-	*354*	-	*0*	-	-				366						
8	Nâng cấp cải tạo tường rào mặt trước trường tiểu học số 2 Phước Thành			2018	Số: 96 ngày 20/04/2018	*228*	-	*228*	-	-	-	*204*	-	*204*	-	-	-	*202*	-	*0*	-	-				204						
9	Nhà vòm Trạm y tế xã			2017	Số: 68 ngày 23/03/2017	*122*	-	*122*	-	-	-	*110*	-	*110*	-	-	-	*108*	-	*0*	-	-				110						
10	Cứng hóa sân nền + mái hiên lớp mẫu giáo xóm 5 thôn Bình An 1			2017	Số: 67 ngày 23/03/2017	*152*	-	*152*	-	-	-	*140*	-	*140*	-	-	-	*135*	-	*0*	-	-				140						
11	Xây dựng tường rào, cổng ngõ, vỉa hè, nâng cấp cải tạo sân trường Tiểu học số 2 Phước Thành			2017	Số: 66 ngày 23/03/2017	*534*	-	*534*	-	-	-	*480*	-	*480*	-	-	-	*473*	-	*0*	-	-				480						
12	Sửa chữa cuối đập tràn hồ cây Da, khắc phục sa bồi			2018	Số: 92 ngày 26/04/2018	*1.058*	-	*1.058*	-	-	-	*1.197*	*250*	*947*	-	-	-	*1.142*	*250*	*0*	-	-		250		947						
13	KCHKM từ bảng tin ngõ Bình đến bàu Cơm Cao			2018	Số: 167 ngày 24/07/2018	*118*	-	*118*	-	-	-	*128*	-	*128*	-	-	-	*92*	-	*0*	-	-				128						
14	KCHKM từ kênh 2/9 ra cây Cam			2018	Số: 168 ngày 24/07/2018	*79*	-	*79*	-	-	-	*87*	-	*87*	-	-	-	*62*	-	*0*	-	-				87						
15	KCHKM từ Cây Trường chạy ra Cây Cam			2018	Số: 169 ngày 24/07/2018	*104*	-	*104*	-	-	-	*118*	-	*118*	-	-	-	*83*	-	*0*	-	-				118						
16	KCHKM từ cây Trường chạy ra ruộng sông Cừ Thuộc			2018	Số: 170 ngày 24/07/2018	*154*	-	*154*	-	-	-	*171*	-	*171*	-	-	-	*121*	-	*0*	-	-				171						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
17	KCHKM từ mương bê tông xuống kho Đội			2018	Số: 171 ngày 24/07/2018	*139*	-	*139*	-	-	-	*197*	-	*197*	-	-	-	*132*	-	*0*	-	-				197						
18	KCHKM từ mương bê tông ra Bàu bông			2018	Số: 172 ngày 24/07/2018	*154*	-	*154*	-	-	-	*209*	-	*209*	-	-	-	*146*	-	*0*	-	-				209						
19	KCHKM từ mương 2/9 ra sông Cát Đạt			2018	Số: 173 ngày 24/07/2018	*300*	-	*300*	-	-	-	*404*	-	*404*	-	-	-	*284*	-	*0*	-	-				404						
20	Đường bê tông xi măng GTNT thôn Cảnh An 1 năm 2018			2017	Số: 198 ngày 17/08/2018	*382*	-	*382*	-	-	-	*396*	-	*0*	-	*20*	-	*375*	-	*355*	-	*20*				0				20		
21	Đường bê tông xi măng GTNT thôn Cảnh An 2 năm 2018			2017	Số: 199 ngày 17/08/2018	*422*	-	*422*	-	-	-	*456*	-	*0*	-	*38*	-	*416*	-	*378*	-	*38*				0				38		
22	Đường bê tông xi măng GTNT thôn Bình An 1 năm 2018			2017	Số: 200 ngày 17/08/2020	*471*	-	*471*	-	-	-	*473*	-	*0*	-	*12*	-	*464*	-	*452*	-	*12*				0				12		
23	Đường bê tông xi măng GTNT thôn Bình An 2 năm 2018			2017	Số: 201ngày 17/08/2020	*206*	-	*206*	-	-	-	*235*	-	*0*	-	*34*	-	*203*	-	*169*	-	*34*				0				34		
24	Lắp đặt hệ thống Camera an ninh năm 2018			2018-2019	Số: 252 ngày 24/12/2018	*1.177*	-	*1.177*	-	-	-	*1.177*	-	*1.177*	-	-	-	*1.038*	-	*0*	-	-				1.177						
	Năm 2019																															
1	Sửa chữa hệ thống mái trụ sở UBND xã			2019	Số: 178 ngày 20/06/2019	*446*	-	*446*	-	-	-	*440*	-	*440*	-	-	-	*362*	-	*0*	-	-				440						
2	Xây dựng nhà xe UBND xã			2019	Số: 252 ngày 10/09/2019	*148*	-	*148*	-	-	-	*148*	-	*148*	-	-	-	*121*	-	*0*	-	-				148						
3	Xây dựng lối đi từ Quốc lộ vào cổng chính Nghĩa trang liệt sỹ xã			2019	Số: 139 ngày 28/05/2019	*485*	-	*485*	-	-	-	*485*	-	*485*	-	-	-	*427*	-	*0*	-	-				485						
4	Xây dựng tường rào 3 mặt sau Nghĩa trang liệt sỹ xã			2019	Số: 81 ngày 02/05/2019	*675*	-	*675*	-	-	-	*676*	-	*676*	-	-	-	*589*	-	*0*	-	-				676						
5	Bê tông, sân chơi bãi tập, vườn cổ tích trường TH số 1			2019	Số: 265 ngày 10/09/2019	*604*	-	*604*	-	-	-	*604*	-	*604*	-	-	-	*528*	-	*0*	-	-				604						
6	Xây dựng mái hiên các điểm trường Mầm non			2019	Số: 160 ngày 05/06/2019	*358*	-	*358*	-	-	-	*358*	-	*358*	-	-	-	*312*	-	*0*	-	-				358						
7	Xây dựng hệ thống mương thoát nước trước thôn Bình An 2			2019	Số: 118 ngày 13/05/2019	*1.151*	-	*1.151*	-	-	-	*1.152*	-	*1.152*	-	-	-	*999*	-	*0*	-	-				1.152						
8	Sửa chữa cổng chào huyện tại xã Phước Thành			2019	Số: 428 ngày 10/09/2019	*823*	-	*823*	-	-	-	*859*	-	*859*	-	-	-	*716*	-	*0*	-	-				859						
9	Điện chiếu sáng dốc sông xóm 3 thôn Cảnh An 1			2019-2020	Số: 256 ngày 10/09/2019	*240*	-	*240*	-	-	-	*240*	-	*240*	-	-	-	*211*	-	*0*	-	-				240						
10	Tu sửa, nâng cấp bê tông giao thông nông thôn			2019	Số: 167 ngày 17/06/2019	*304*	-	*304*	-	-	-	*304*	-	*304*	-	-	-	*266*	-	*0*	-	-				304						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
11	Nâng cấp phối khu đất trước Vườn ươm Nguyên Hạnh			2019	Số: 260 ngày 10/09/2019	*240*	-	*240*	-	-	-	*240*	-	*240*	-	-	-	*211*	-	*0*	-	-				240						
12	Xây dựng sân bê tông trường THCS Phước Thành			2019	Số: 244 ngày 10/09/2019	*102*	-	*102*	-	-	-	*102*	-	*102*	-	-	-	*89*	-	*0*	-	-				102						
13	Xây dựng tường rào phía sau trường THCS Phước Thành			2019	Số: 82 ngày 02/05/2019	*496*	-	*496*	-	-	-	*496*	-	*496*	-	-	-	*443*	-	*0*	-	-				496						
14	Xây dựng liều chợ Cây Sanh			2019	Số: 289 ngày 16/10/2019	*479*	-	*479*	-	-	-	*479*	-	*479*	-	-	-	*24*	-	*0*	-	-				479						
15	Xây dựng liều chợ An Trạch			2019	Số: 127 ngày 20/05/2019	*702*	-	*702*	-	-	-	*703*	-	*703*	-	-	-	*627*	-	*0*	-	-				703						
16	Xây dựng liều chợ, mương thoát nước chợ Quán Rạp			2019	Số: 117 ngày 13/05/2019	*1.117*	-	*1.117*	-	-	-	*1.120*	-	*1.120*	-	-	-	*973*	-	*0*	-	-				1.120						
17	KCHKM từ cống đất Chẩn đến suối mặt bằng ngoài: 398,79m			2019	Số: 199 ngày 25/07/2019	*236*	-	*236*	-	-	-	*237*	-	*237*	-	-	-	*184*	-	*0*	-	-				237						
18	KCHKM từ mặt bằng trong đến mương giữa: 390,65m			2019	Số: 200 ngày 25/07/2019	*220*	-	*220*	-	-	-	*183*	-	*183*	-	-	-	*134*	-	*0*	-	-				183						
19	KCHKM từ Bờ bạn đầu đến đồng đề: 407,31m			2019	Số: 201 ngày 25/07/2019	*224*	-	*224*	-	-	-	*187*	-	*187*	-	-	-	*139*	-	*0*	-	-				187						
20	KCHKM từ cống Hồ đá Vàng chạy xuống đường lớn: 549,4m			2019	Số: 202 ngày 25/07/2019	*315*	-	*315*	-	-	-	*364*	-	*364*	-	-	-	*255*	-	*0*	-	-				364						
21	KCHKM từ Giếng bơm bàu trảy đến mương bê tông:413,24m			2019	Số: 203 ngày 25/07/2019	*225*	-	*225*	-	-	-	*189*	-	*189*	-	-	-	*57*	-	*0*	-	-				189						
22	KCHKM từ mương 2/9 đến đũng Bà Trà:419m			2019	Số: 204 ngày 25/07/2019	*260*	-	*260*	-	-	-	*223*	-	*223*	-	-	-	*92*	-	*0*	-	-				223						
23	KCHKM từ mương Cây Trường đến Cừ Thuộc:400m			2019	Số: 205 ngày 25/07/2019	*230*	-	*230*	-	-	-	*193*	-	*193*	-	-	-	*60*	-	*0*	-	-				193						
24	Đường BTXM nông thôn thôn Cảnh An 2, năm 2019			2019	Số: 164 ngày 17/06/2019	*268*	-	*268*	-	-	-	*229*	-	*134*	-	*95*	-	*171*	-	*76*	-	*95*				134				95		
25	Đường BTXM nông thôn thôn Cảnh An 1, năm 2019			2019	Số: 163 ngày 17/06/2019	*583*	-	*583*	-	-	-	*511*	-	*472*	-	*39*	-	*374*	-	*335*	-	*39*				472				39		
26	Đường BTXM nông thôn thôn Bình An 2, năm 2019			2019	Số: 166 ngày 17/06/2019	*576*	-	*576*	-	-	-	*482*	-	*408*	-	*74*	-	*352*	-	*278*	-	*74*				408				74		
27	Đường BTXM nông thôn thôn Bình An 1, năm 2019			2019	Số: 165 ngày 17/06/2019	*130*	-	*130*	-	-	-	*109*	-	*80*	-	*29*	-	*80*	-	*51*	-	*29*				80				29		
	Năm 2020																		-	-	-	-	-									-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
1	Nâng cấp thảm nhựa đường từ QL19C đến trường TH số 2 Phước Thành					-	-	-	-	-	-	*750*	-	*750*	-	-	-	-	-	-	-	-				750						
2	Bê tông sân nền chợ an trạch					-	-	-	-	-	-	*200*	-	*200*	-	-	-	-	-	-	-	-				200						
3	Nâng cấp sửa chữa đường BTGTNT					-	-	-	-	-	-	*300*	-	*300*	-	-	-	-	-	-	-	-				300						
4	Xây dựng 04 cổng ngõ vào nghĩa địa các thôn					-	-	-	-	-	-	*300*	-	*300*	-	-	-	-	-	-	-	-				300						
5	Bê tông sân nền trạm y tê xã, xây dựng vườn thuốc nam					-	-	-	-	-	-	*250*	-	*250*	-	-	-	-	-	-	-	-				250						
6	Xây dựng lều chợ an trạch					-	-	-	-	-	-	*400*	-	*400*	-	-	-	-	-	-	-	-				400						
7	Xây dựng lều chợ Quán rạp					-	-	-	-	-	-	*400*	-	*400*	-	-	-	-	-	-	-	-				400						
8	Xây dựng lều chợ Cây Sanh					-	-	-	-	-	-	*400*	-	*400*	-	-	-	-	-	-	-	-				400						
9	Xây dựng mương thoát nước chợ quán rạp nối dài					-	-	-	-	-	-	*200*	-	*200*	-	-	-	-	-	-	-	-				200						
10	Bê tông, lát đá sân nghĩa trang liệt sỹ xã					-	-	-	-	-	-	*300*	-	*300*	-	-	-	-	-	-	-	-				300						
11	Bê tông mặt trước nhà văn hóa 4 thôn và nâng cấp mặt bằng sân thôn B/ An 2					-	-	-	-	-	-	*200*	-	*200*	-	-	-	-	-	-	-	-				200						
12	Nâng cấp sân chơi & mái hiên trường MN					-	-	-	-	-	-	*200*	-	*200*	-	-	-	-	-	-	-	-				200						
13	Sửa chữa và nâng cấp nhà văn hóa 4 thôn					-	-	-	-	-	-	*200*	-	*200*	-	-	-	-	-	-	-	-				200						
14	Xây dựng mương thoát nước KDC xóm 2 Cảnh An 2					-	-	-	-	-	-	*50*	-	*50*	-	-	-	-	-	-	-	-				50						
15	Xây dựng mái hiên nhà tiếp nhận hồ sơ					-	-	-	-	-	-	*50*	-	*50*	-	-	-	-	-	-	-	-				50						
16	Nâng cấp thảm nhựa từ ngã ba mãnh hổ đến đương sắt					-	-	-	-	-	-	*500*	-	*500*	-	-	-	-	-	-	-	-				500						
17	Mua sắm trang thiết bị phục vụ cơ quan					-	-	-	-	-	-	*220*	-	*220*	-	-	-	-	-	-	-	-				220						
18	KCHKM Tuyến giếng Bàu Định					-	-	-	-	-	-	*357*	-	*357*	-	-	-	-	-	-	-	-				357						
19	KCHKM từ Giếng Cầu Biếu đến giáp Miễu Bà					-	-	-	-	-	-	*192*	-	*192*	-	-	-	-	-	-	-	-				192						
20	KCHKM từ Cầu Giang chạy đến ruộng Hầm					-	-	-	-	-	-	*275*	-	*275*	-	-	-	-	-	-	-	-				275						
21	KCHKM từ Giếng đất Chân đến Ông dẫn nước					-	-	-	-	-	-	*121*	-	*121*	-	-	-	-	-	-	-	-				121						
22	KCHKM từ Vườn Du đến Cầu Giang					-	-	-	-	-	-	*137*	-	*137*	-	-	-	-	-	-	-	-				137						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
23	KCHKM từ Hồ Cây Da – Mương Dứa					-	-	-	-	-	-	*856*	-	*856*	-	-	-	-	-	-	-	-				856						
24	KCHKM từ Cầu Mương Dứa đến bảng tin					-	-	-	-	-	-	*173*	-	*173*	-	-	-	-	-	-	-	-				173						
25	KCHKM từ Hồ Cây Thích Ngọc Lâm đến đám Cườm					-	-	-	-	-	-	*120*	-	*120*	-	-	-	-	-	-	-	-				120						
26	KCHKM từ Gò Chòi đến đồng Chà Là cống Minh Dư 2					-	-	-	-	-	-	*337*	-	*337*	-	-	-	-	-	-	-	-				337						
27	KCHKM từ Bờ Bạn đầu chạy ra ruộng Sỹ (đồng Đề xóm 2)					-	-	-	-	-	-	*126*	-	*126*	-	-	-	-	-	-	-	-				126						
28	KCHKM từ phai mương bê tông mới xuống đường bê tông (đồng Đề xóm 2)					-	-	-	-	-	-	*317*	-	*317*	-	-	-	-	-	-	-	-				317						
29	KCHKM từ Mương bê tông Mốc Mèo đến ruộng Hạnh					-	-	-	-	-	-	*62*	-	*62*	-	-	-	-	-	-	-	-				62						
30	KCHKM từ nối mương Minh Dư đến mương giữa ao bà Bộ					-	-	-	-	-	-	*228*	-	*228*	-	-	-	-	-	-	-	-				228						
31	KCHKM từ ao bà Bộ đến ông Tùng Cao xóm 5					-	-	-	-	-	-	*133*	-	*133*	-	-	-	-	-	-	-	-				133						
32	KCHKM từ phai mương 2/9 đến ruộng 4 năm Ngô Văn Lượng xóm 3					-	-	-	-	-	-	*107*	-	*107*	-	-	-	-	-	-	-	-				107						
33	KCHKM từ bờ đê cũ Cây me đến Cây Xay					-	-	-	-	-	-	*440*	-	*440*	-	-	-	-	-	-	-	-				440						
34	KCHKM từ phai mương 2/9 đến đất sét vũng ông Thanh xóm 3					-	-	-	-	-	-	*255*	-	*255*	-	-	-	-	-	-	-	-				255						
35	KCHKM từ cầu ngô Đó đến mương rút xóm 3 Cảnh An 2					-	-	-	-	-	-	*135*	-	*135*	-	-	-	-	-	-	-	-				135						
36	KCHKM ngõ Nhân đến ngõ Tâm Cảnh An 2					-	-	-	-	-	-	*151*	-	*151*	-	-	-	-	-	-	-	-				151						
37	KCHKM ngõ Được đến Rộc Giác xóm 3 Cảnh An 2					-	-	-	-	-	-	*217*	-	*217*	-	-	-	-	-	-	-	-				217						
38	KCHKM ngõ Hòa đến đám Sở xóm 2 Cảnh An 2					-	-	-	-	-	-	*108*	-	*108*	-	-	-	-	-	-	-	-				108						
39	KCHKM từ mương bê tông từ đường họ Trần đến ngõ Ghi Cảnh An 2					-	-	-	-	-	-	*275*	-	*275*	-	-	-	-	-	-	-	-				275						
40	KCHKM từ đám vũng đến ruộng sông xóm 1 Cảnh An 2					-	-	-	-	-	-	*281*	-	*281*	-	-	-	-	-	-	-	-				281						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
41	KCHKM từ mương bê tông đến đám Vĩnh Cảnh An 2					-	-	-	-	-	-	*99*	-	*99*	-	-	-	-	-	-	-	-				99						
42	KCHKM từ mương bê tông đến mương Rồng Cảnh An 2					-	-	-	-	-	-	*107*	-	*107*	-	-	-	-	-	-	-	-				107						
43	KCHKM từ trỗ Vọt đến đám Vũng xóm 1 Cảnh An 2					-	-	-	-	-	-	*167*	-	*167*	-	-	-	-	-	-	-	-				167						
44	Đường BTXM GTNT thôn Cảnh An 2 năm 2020					-	-	-	-	-	-	*344*	-	*344*	-	-	-	-	-	-	-	-				344						
45	Đường BTXM GTNT thôn Cảnh An 1 năm 2020					-	-	-	-	-	-	*606*	-	*587*	-	*19*	-	-	-	-	-	-				587				19		
46	Đường BTXM GTNT thôn Bình An 2 năm 2020					-	-	-	-	-	-	*254*	-	*227*	-	*27*	-	-	-	-	-	-				227				27		
47	Đường BTXM GTNT thôn Bình An 1 năm 2020					-	-	-	-	-	-	*440*	-	*440*	-	-	-	-	-	-	-	-				440						
8	***Xã Phước Hiệp***																															
1	Tường rào cổng ngõ sân chơi bãi tập trường Tiểu học số 3	thôn Đại Lễ, xã Phước Hiệp		2016		389,19		389,2	-	-	-	389,2	-	389,2	-	-	-	389,2	-	389,2	-	-	-			389						
2	GPMB Đê Thông 9-Ban Xoài	thôn Luật Chánh, xã Phước Hiệp		2016		17,55		17,6	-	-	-	17,6	-	17,6	-	-	-	17,6	-	17,6	-	-	-			18						
3	Cứng hóa GTNĐ từ bầu ông Cự đến lăng mộ Lê Công Miễn, (thôn Luật Chánh)	thôn Luật Chánh, xã Phước Hiệp		2017		433,86		433,9	-	-	-	433,9	-	433,9	-	-	-	433,9	-	433,9	-	-	-			434						
4	Cứng hóa GTNĐ từ nhà Trận đến cầu sông Tranh, (thôn Giang Nam)	thôn Giang Nam, xã Phước Hiệp		2017		854,84		854,8	-	-	-	854,8	-	854,8	-	-	-	854,8	-	854,8	-	-	-			855						
5	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Tuân Lễ	thôn Tuân Lễ, xã Phước Hiệp		2017		492,02		492,0	-	-	-	492,0	-	492,0	-	-	-	492,0	-	492,0	-	-	-			492						
6	Sữa chữa nâng cấp nhà văn hóa thôn Đại Lễ	thôn Đại Lễ, xã Phước Hiệp		2017		330,90		330,9	-	-	-	330,9	-	330,9	-	-	-	330,9	-	330,9	-	-	-			331						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
7	Xây dựng 06 khu thể thao thôn: Đại Lễ, Luật Chánh, Tuân Lễ, Tú Thủy, Giang Bắc, Lục Lễ	thôn : Đại Lễ, Luật Chánh, Tuân Lễ, Tú Thủy, Giang Bắc, Lục Lễ, xã Phước Hiệp		2017		309,50		309,5	-	-	-	309,5	-	309,5	-	-	-	309,5	-	309,5	-	-	-			310						
8	BTXM tuyến sân kho Đội 13 - nhà thờ xóm 15, Xuân Mỹ, , đường loại C	thôn Xuân Mỹ, xã Phước Hiệp		2017		419,26		419,3	-	-	-	419,3	-	419,3	-	-	-	419,3	-	419,3	-	-	-			419						
9	BTXM tuyến từ giáp đường BTXM đến nhà Hộ (xóm 9 thôn Luật Chánh)	thôn Luật Chánh, xã Phước Hiệp		2017		97,55		97,6	-	-	-	97,6	-	97,6	-	-	-	97,6	-	97,6	-	-	-			98						
10	BTXM tuyến giáp đường BTXM đến nhà Hoàng (xóm 3 thôn Tú Thủy),	thôn Tú Thủy, xã Phước Hiệp		2017		387,81		387,8	-	-	-	387,8	-	387,8	-	-	-	387,8	-	387,8	-	-	-			388						
11	BTXM tuyến từ giáp đường BT đến cụm trường thôn Tuân Lễ,	thôn Tuân Lễ, xã Phước Hiệp		2017		154,99		155,0	-	-	-	155,0	-	155,0	-	-	-	155,0	-	155,0	-	-	-			155						
12	BTXM tuyến giáp đường BT- nhà Bích, thôn Tuân Lễ,	thôn Tuân Lễ, xã Phước Hiệp		2017		282,98		283,0	-	-	-	283,0	-	283,0	-	-	-	283,0	-	283,0	-	-	-			283						
13	BTXM tuyến nhà ông Thái - nhà Bảo, thôn Đại Lễ,	thôn Đại Lễ, xã Phước Hiệp		2017		233,68		233,7	-	-	-	233,7	-	233,7	-	-	-	233,7	-	233,7	-	-	-			234						
14	BTXM tuyến nhà thờ Lục Lễ- gò Má Thành Lục Lễ,	thôn Lục Lễ, xã Phước Hiệp		2017		183,69		183,7	-	-	-	183,7	-	183,7	-	-	-	183,7	-	183,7	-	-	-			184						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
15	KCH kênh mương tuyến mương Võ Sự từ kênh N14 đến cầu Kỷ (Tú Thủy)	thôn Tú Thủy, xã Phước Hiệp		2017		697,90		697,9	-	-	-	697,9	-	697,9	-	-	-	697,9	-	697,9	-	-	-			698						
16	KCH kênh mương tuyến mương cây Cam (đồng cạnh buồm), Luật Chánh	thôn Luật Chánh, xã Phước Hiệp		2017		848,37		848,4	-	-	-	848,4	-	848,4	-	-	-	848,4	-	848,4	-	-	-			848						
17	Nâng cấp, sửa chữa 02 Nhà văn hóa thôn (Luật Chánh, Lục Lễ)	thôn Luật Chánh, Lục Lễ, xã Phước Hiệp		2017		765,55		765,6	-	-	-	765,6	-	765,6	-	-	-	765,6	-	765,6	-	-	-			766						
18	Nâng cấp, sửa chữa 03 Nhà văn hóa thôn (Tú Thủy, Xuân Mỹ, Giang Bắc)	thôn Tú Thủy, Xuân Mỹ, Giang Bắc, xã Phước Hiệp		2017		1.141,93		######	-	-	-	1.141,9	-	######	-	-	-	######	-	######	-	-	-			1.142						
19	Xây dựng hệ thống thu gom nước thải tại chợ Tình Giang	thôn Giang Bắc, xã Phước Hiệp		2017		1.226,89		######	-	-	-	1.226,9	-	######	-	-	-	######	-	######	-	-	-			1.227						
20	Xây dựng hệ thống thu gom nước thải tại chợ Đại Chánh	thôn Luật Chánh, xã Phước Hiệp		2017		1.136,24		######	-	-	-	1.136,2	-	######	-	-	-	######	-	######	-	-	-			1.136						
21	Đường BTXM tuyến vào nhà sơ chế rau an toàn	thôn Luật Chánh, xã Phước Hiệp		2017		454,03		454,0	-	-	-	454,0	-	454,0	-	-	-	454,0	-	454,0	-	-	-			454						
22	BTXM đặc thù thôn Giang Nam	thôn Giang Nam, xã Phước Hiệp		2017		32,77		32,8	-	-	-	32,8	-	32,8	-	-	-	32,8	-	32,8	-	-	-			33						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
23	BTXM đặc thù thôn Giang Bắc	thôn Giang Bắc, xã Phước Hiệp		2017		47,48		47,5	-	-	-	47,5	-	47,5	-	-	-	47,5	-	47,5	-	-	-			47						
24	BTXM đặc thù thôn Xuân Mỹ			2017		139,85		139,9	-	-	-	139,9	-	139,9	-	-	-	139,9	-	139,9	-	-	-			140						
25	BTXM đặc thù thôn Lục Lễ	thôn Lục Lễ, xã Phước Hiệp		2017		124,27		124,3	-	-	-	124,3	-	124,3	-	-	-	124,3	-	124,3	-	-	-			124						
26	BTXM đặc thù thôn Tuân Lễ	thôn Tuân Lễ, xã Phước Hiệp		2017		108,44		108,4	-	-	-	108,4	-	108,4	-	-	-	108,4	-	108,4	-	-	-			108						
27	BTXM đặc thù thôn Tú Thủy	thôn Tú Thủy, xã Phước Hiệp		2017		62,19		62,2	-	-	-	62,2	-	62,2	-	-	-	62,2	-	62,2	-	-	-			62						
28	BTXM đặc thù thôn Luật Chánh	thôn Luật Chánh, xã Phước Hiệp		2017		75,85		75,9	-	-	-	75,9	-	75,9	-	-	-	75,9	-	75,9	-	-	-			76						
29	BTXM đặc thù thôn Đại Lễ	thôn Đại Lễ, xã Phước Hiệp		2017		132,36		132,4	-	-	-	132,4	-	132,4	-	-	-	132,4	-	132,4	-	-	-			132						
30	Xây dựng nhà văn hóa xã	thôn Giang Bắc, xã Phước Hiệp		2018		4.998,62		######	-	-	-	4.998,6	-	######	-	-	-	######	-	######	-	-	-			4.999						
31	KCH kênh mương Đạt Lục Lễ, từ kênh N14 đến nhà Hạnh (Lục Lễ)	thôn Lục Lễ, xã Phước Hiệp		2018		430,90		430,9	-	-	-	430,9	-	430,9	-	-	-	430,9	-	430,9	-	-	-			431						
32	KCH kênh mương tuyến mương chùa: trước chùa-cống tiêu (Giang Bắc)	thôn Giang Bắc, xã Phước Hiệp		2018		352,16		352,2	-	-	-	352,2	-	352,2	-	-	-	352,2	-	352,2	-	-	-			352						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	***TMĐT***						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
33	KCH kênh mương tuyến mương sau nhà Tính, từ kênh N8 đến giáp đường BTXM (Xuân Mỹ)	thôn Xuân Mỹ, xã Phước Hiệp		2018		1.808,57		######	-	-	-	1.808,6	-	######	-	-	-	######	-	######	-	-	-			1.809						
34	KCH kênh mương tuyến mương Sầm: từ đội 4 đến đội 5 (Luật Chánh)	thôn Luật Chánh, xã Phước Hiệp		2018		758,72		758,7	-	-	-	758,7	-	758,7	-	-	-	758,7	-	758,7	-	-	-			759						
35	KCH kênh mương tuyến kênh cấp 3 trên: từ kênh N6 - mương Đá (Giang Nam)	thôn Giang Nam, xã Phước Hiệp		2018		778,74		778,7	-	-	-	778,7	-	778,7	-	-	-	778,7	-	778,7	-	-	-			779						
36	KCH kênh mương tuyến Nọc Rơm Đại Lễ	thôn Đại Lễ, xã Phước Hiệp		2018		773,28		773,3	-	-	-	773,3	-	773,3	-	-	-	773,3	-	773,3	-	-	-			773						
37	KCH mương bờ Bạn tuyến từ bờ Bạn lão Lượt đến gò Quân, Tuân Lễ	thôn Tuân Lễ, xã Phước Hiệp		2018		430,90		430,9	-	-	-	430,9	-	430,9	-	-	-	430,9	-	430,9	-	-	-			431						
38	XD nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã	thôn Giang Bắc, xã Phước Hiệp		2018		1.921,81		######	-	-	-	1.921,8	-	######	-	-	-	######	-	######	-	-	-			1.922						
39	Nâng cấp tràn bầu Ông Cự- Luật Chánh	thôn Luật Chánh, xã Phước Hiệp		2018		1.174,46		######	-	-	-	1.174,5	-	######	-	-	-	######	-	######	-	-	-			1.174						
40	BTXM tuyến từ trụ sở thôn đến nhà Nghĩa, thôn Luật Chánh	thôn Luật Chánh, xã Phước Hiệp		2018		92,62		92,6	-	-	-	92,6	-	92,6	-	-	-	92,6	-	92,6	-	-	-			93						
41	BTXM tuyến đường đi nội bộ khu QH dân cư trước nhà thờ Lục Lễ	thôn Lục Lễ, xã Phước Hiệp		2018		105,01		105,0	-	-	-	105,0	-	105,0	-	-	-	105,0	-	105,0	-	-	-			105						
42	KCH kênh mương tuyến từ cống điều tiết Lục Lễ- Cây Gầu	thôn Lục Lễ, xã Phước Hiệp		2018		758,37		758,4	-	-	-	758,4	-	758,4	-	-	-	758,4	-	758,4	-	-	-			758						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
43	KCH kênh mương tuyến mương Sầm(nhà Hưng)	thôn Luật Chánh, xã Phước Hiệp		2018		553,79		553,8	-	-	-	553,8	-	553,8	-	-	-	553,8	-	553,8	-	-	-			554						
44	KCH kênh mương tuyến từ cầu N1 đến sau chùa Bửu Liên	thôn Tuân Lễ, xã Phước Hiệp		2018		329,26		329,3	-	-	-	329,3	-	329,3	-	-	-	329,3	-	329,3	-	-	-			329						
45	XD mới cầu Đội 10 thôn Giang Bắc	thôn Giang Bắc, xã Phước Hiệp		2018		2.341,99		######	-	-	-	2.342,0	-	######	-	-	-	######	-	######	-	-	-			2.342						
46	KCHKM tuyến lù đám Dông đến kênh N1,4	thôn Tuân Lễ, xã Phước Hiệp		2018		255,87		255,9	-	-	-	255,9	-	255,9	-	-	-	255,9	-	255,9	-	-	-			256						
47	BTXM đặc thù thôn Giang Nam	thôn Giang Nam, xã Phước Hiệp		2018		73,01		73,0	-	-	-	73,0	-	73,0	-	-	-	73,0	-	73,0	-	-	-			73						
48	BTXM đặc thù thôn Giang Bắc	thôn Giang Bắc, xã Phước Hiệp		2018		280,12		280,1	-	-	-	280,1	-	280,1	-	-	-	280,1	-	280,1	-	-	-			280						
49	BTXM đặc thù thôn Xuân Mỹ			2018		48,59		48,6	-	-	-	48,6	-	48,6	-	-	-	48,6	-	48,6	-	-	-			49						
50	BTXM đặc thù thôn Lục Lễ	thôn Lục Lễ, xã Phước Hiệp		2018		167,76		167,8	-	-	-	167,8	-	167,8	-	-	-	167,8	-	167,8	-	-	-			168						
51	BTXM đặc thù thôn Tuân Lễ	thôn Tuân Lễ, xã Phước Hiệp		2018		124,62		124,6	-	-	-	124,6	-	124,6	-	-	-	124,6	-	124,6	-	-	-			125						
52	BTXM đặc thù thôn Tú Thủy	thôn Tú Thủy, xã Phước Hiệp		2018		29,10		29,1	-	-	-	29,1	-	29,1	-	-	-	29,1	-	29,1	-	-	-			29						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
53	BTXM đặc thù thôn Luật Chánh	thôn Luật Chánh, xã Phước Hiệp		2018		250,84		250,8	-	-	-	250,8	-	250,8	-	-	-	250,8	-	250,8	-	-	-			251						
54	BTXM đặc thù thôn Đại Lễ	thôn Đại Lễ, xã Phước Hiệp		2018		249,78		249,8	-	-	-	249,8	-	249,8	-	-	-	249,8	-	249,8	-	-	-			250						
55	Đầu tư mở rộng đường liên xã Phước Hiệp - Phước Lộc	thôn Luật Chánh, xã Phước Hiệp		2019		3.297,30		######	-	-	-	3.297,3	-	######	-	-	-	######	-	######	-	-	-			3.297						
56	Xây dựng công viên trước trụ sở xã	thôn Giang Bắc, xã Phước Hiệp		2019		4.716,11		######	-	-	-	4.716,1	-	######	-	-	-	######	-	######	-	-	-			4.716						
57	Lắp đặt Camera an ninh trên địa bàn xã	thôn : Đại Lễ, Luật Chánh, Tuân Lễ, Tú Thủy, Giang Bắc, Lục Lễ, xã Phước Hiệp		2019		645,33		645,3	-	-	-	645,3	-	645,3	-	-	-	645,3	-	645,3	-	-	-			645						
58	Bê tông nền chợ Tình Giang	thôn Giang Bắc, xã Phước Hiệp		2019		417,76		417,8	-	-	-	417,8	-	417,8	-	-	-	417,8	-	417,8	-	-	-			418						
9	***Xã Phước Sơn***																															
1	Nhà văn hóa xã Phước Sơn	thôn Phụng Sơn		2016	867, 31-3-2016	4181,85	650,19	######				4181,85	650,19	######				4181,85	650,19	3531,66				650		3.532						
2	Nâng cấp trụ sở thôn kết hợp nhà văn hóa Ph/Sơn	thôn Phụng Sơn		2016	417/QĐ-UBND, 10-10-2016	284,39		284,39				284,39		284,39				284,39		284,39						284						
3	Nâng cấp trụ sở thôn kết hợp nhà văn hóa Kỳ Sơn	thôn Kỳ Sơn		2016	418/QĐ-UBND, 10-10-2016	250,82		250,82				250,82		250,82				250,82		250,82						251						
4	Nâng cấp trụ sở thôn kết hợp nhà văn hóa Lộc Trung	thôn Lộc Trung		2016	419v, 10-10-2016	266,85		266,85				266,85		266,85				266,85		266,85						267						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
5	Nâng cấp trụ sở thôn kết hợp nhà văn hóa Mỹ Trung	thôn Mỹ Trung		2016	420/QĐ-UBND, 10-10-2016	329,37		329,37				329,37		329,37				329,37		329,37						329						
6	Nâng cấp trụ sở thôn kết hợp nhà văn hóa Mỹ Cang	thôn Mỹ Cang		2016	421/QĐ-UBND, 10-10-2016	274,38		274,38				274,38		274,38				274,38		274,38						274						
7	Nâng cấp trụ sở thôn kết hợp nhà văn hóa VQ1	thôn Vinh Quang 1		2016	422/QĐ-UBND, 10-10-2016	228,95		228,95				228,95		228,95				228,95		228,95						229						
8	Nâng cấp trụ sở thôn kết hợp nhà văn hóa VQ2	thôn Vinh Quang 2		2016	423/QĐ-UBND, 10-10-2016	293,57		293,57				293,57		293,57				293,57		293,57						294						
9	Xây dựng nhà văn hóa Xuân Phương	thôn Xuân Phương		2016	424/QĐ-UBND, 10-10-2016	922,46	300,00	622,46				922,46	300,00	622,46				922,46	300,00	622,46				300		622						
10	Nâng cấp trụ sở thôn kết hợp nhà văn hóa L/Thượng	thôn Lộc Thượng		2016	425/QĐ-UBND, 10-10-2016	329,37		329,37				329,37		329,37				329,37		329,37						329						
11	Nâng cấp trụ sở thôn kết hợp nhà văn hóa D/Thiện	thôn Dương Thiện		2016	426/QĐ-UBND, 10-10-2016	284,42		284,42				284,42		284,42				284,42		284,42						284						
12	Đường xóm 4 Phụng Sơn(Nhà bà Gái-ông Sức)	thôn Phụng Sơn		2016	399/QĐ-UBND,14-9-2016	130,83		85,57		45,25		130,83		85,57		45,25		130,83		85,57		45,25				86				45		
13	Đường Miễu Tây Mỹ Cang(Cầm - Bà Tâm)	thôn Mỹ Cang		2016	344/QĐ-UBND, 04-8-2016	75,56		54,62		20,93		75,56		54,62		20,93		75,56		54,62		20,93				55				21		
14	Đường xóm 1 Mỹ Trung (Ruộng bà Như-Nhà Bà Yến)	thôn Mỹ Trung		2016	255/QĐ-UBND, 14-9-2016	35,10		23,63		11,47		35,10		23,63		11,47		35,10		23,63		11,47				24				11		
15	Đường xóm Cồn Chim-(Bến đò-Trường học)	thôn Vinh Quang 2		2016	427/QĐ-UBND, 10-10-2016	305,47		305,47				305,47		305,47				305,47		305,47						305						
16	Đường thôn Lộc Trung(Nhà ô Phận x13-BTXM)	thôn Lộc Trung		2016	428/QĐ-UBND, 10-10-2016	141,16		141,16				141,16		141,16				141,16		141,16						141						
17	Đường 10 Lộc Thượng (ô Phú - Ô Hà)	thôn Lộc Thượng		2016	416/QĐ-UBND,10-10-2016	231,40		175,03		56,37		231,40		175,03		56,37		231,40		175,03		56,37				175				56		
18	Đường xóm 13 Lộc Trung(ông Thi-ông Trực)	thôn Lộc Trung		2016	251/QĐ-UBND,14-9-2016	61,18		39,64		21,54		61,18		39,64		21,54		61,18		39,64		21,54				40				22		
19	Đường xóm 14 Lộc Trung(cầu Đình-Bà Khanh)	thôn Lộc Trung		2016	395/QĐ-UBND,14-9-2016	124,06		78,92		45,14		124,06		78,92		45,14		124,06		78,92		45,14				79				45		
20	Đường xóm 3 Miễu Nam (Bà Yến-Bà Dừa)	thôn Mỹ Cang		2016	396A/QĐ-UBND,14-9-2016	84,04		66,28		17,77		84,04		66,28		17,77		84,04		66,28		17,77				66				18		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
21	Đường xóm 7 Xuân Phương(Nhà ô Trị-ô Thanh)	thôn Xuân Phương		2016	4276/QĐ-UBND, 21-10-2016	379,54		379,54				379,54		379,54				379,54		379,54						380						
22	Hệ thống đèn chiếu sáng	thôn Phụng Sơn		2016	429/QĐ-UBND, 10-10-2016	471,91		471,91				471,91		471,91				471,91		471,91						472						
23	Đường xóm 3 Mỹ Cang(Nhà ông Luyện-bà Phương)	thôn Mỹ Cang		2016	253/QĐ-UBND, 14-9-2016	59,66		39,78		19,88		59,66		39,78		19,88		59,66		39,78		19,88				40				20		
24	Đường xóm 15VQ1(đường ngang-Xóm tạ)	thôn Vinh Quang 1		2016	316/QĐ-UBND, 22-9-2016	342,55		311,22		31,33		342,55		311,22		31,33		342,55		311,22		31,33				311				31		
25	Đường xóm 4 Mỹ Cang (nhà ô Tuân-ông Thanh)	thôn Mỹ Cang		2016	396/QĐ-UBND, 14-9-2016	55,63		35,11		20,52		55,63		35,11		20,52		55,63		35,11		20,52				35				21		
26	Đường nội đồng thôn Vinh Quang 2	thôn Vinh Quang 2		2016	430/QĐ-UBND, 10-10-2016	228,57		228,57				228,57		228,57				228,57		228,57						229						
27	Đường nội đồng thôn Xuân Phương	thôn Xuân Phương		2016	431/QĐ-UBND, 10-10-2016	143,61		143,61				143,61		143,61				143,61		143,61						144						
28	Đường nội đồng thôn Dương Thiện	thôn Dương Thiện		2016	432/QĐ-UBND, 10-10-2016	184,33		184,33				184,33		184,33				184,33		184,33						184						
29	Đường nội đồng thôn Phụng Sơn	thôn Phụng Sơn		2016	433/QĐ-UBND, 10-10-2016	96,77		96,77				96,77		96,77				96,77		96,77						97						
30	Đường thôn Lộc Trung (x13 LT-17VQ1)	thôn Lộc Trung		2016	434/QĐ-UBND, 10-10-2016	298,99		298,99				298,99		298,99				298,99		298,99						299						
31	Đường xóm 1 Mỹ Trung (Cổng Làng-Cầu Phường)	thôn Mỹ Trung		2016	435/QĐ-UBND, 10-10-2016	82,88		82,88				82,88		82,88				82,88		82,88						83						
32	Đường xóm 1A (quán Phượng-Nhà ông Ánh)	thôn Phụng Sơn		2016	399A/QĐ-UBND, 14-9-2016	167,02		105,15		61,87		167,02		105,15		61,87		167,02		105,15		61,87				105				62		
33	Đường xóm 9 Kỳ Sơn(nhà Bà Lợi-giáp ruộng bà Hân)	thôn Kỳ Sơn		2016	415/QĐ-UBND; 3-10-2016	282,77		197,46		85,32		282,77		197,46		85,32		282,77		197,46		85,32				197				85		
34	Đường nội đồng thôn Kỳ Sơn	thôn Kỳ Sơn		2016	436/QĐ-UBND, 10-10-2016	106,43		106,43				106,43		106,43				106,43		106,43						106						
35	Cầu trước Trụ sở thôn Dương Thiện	thôn Dương Thiện		2016	306A/QĐ-UBND, 23-6-2016	98,99		98,99				98,99		98,99				98,99		98,99						99						
36	Đường nội đồng thôn Mỹ Trung	thôn Lộc Trung		2016	437, 10-10-2016	136,22		136,22				136,22		136,22				136,22		136,22						136						
37	Đườn nội đồng Mỹ Cang	thôn Mỹ Cang		2016	438, 10-10-2016	225,62		225,62				225,62		225,62				225,62		225,62						226						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
38	Đường nội đồng thôn Vinh Quang 1	thôn Vinh Quang 1		2016	439, 10-10-2016	188,28		188,28				188,28		188,28				188,28		188,28						188						
39	Đường xóm 1 Mỹ Trung (Nhà ô Thiện-Trụ sở thôn)	thôn Mỹ Trung		2016	333A/QĐ-UBND, 4-8-2016	215,21		164,06		51,16		215,21		164,06		51,16		215,21		164,06		51,16				164				51		
40	Đường nội đồng thôn Lộc Thượng	thôn Lộc Thượng		2016	440, 10-10-2016	127,36		127,36				127,36		127,36				127,36		127,36						127						
41	Đường nội đồng thôn Lộc Trung	thôn Lộc Trung		2016	441, 10-10-2016	108,46		108,46				108,46		108,46				108,46		108,46						108						
42	Tường rào, cổng ngõ trường MG Dương Thiện	thôn Dương Thiện		2016	442, 10-10-2016	552,91		552,91				552,91		552,91				552,91		552,91						553						
43	KCHKM tuyến ông Thao-ông Huệ	thôn Xuân Phương		2016	181/QĐ-UBND, 30-3-2016	1999,56	455,00	######		####		1999,56	455,00	######		####		1999,56	455,00	1376,41		#####		455		1.376				168		
44	KCHKM tuyến dưới nhà ông Yêm ra TX8	thôn Phụng Sơn		2016	175/QĐ-UBND, 14-3-2016	323,23		239,28		83,95		323,23		239,28		83,95		323,23		239,28		83,95				239				84		
45	KCHKM tuyến bộng số 1 - mương dọc Gò Dài	thôn Vinh Quang 2		2016	182/QĐ-UBND, 30-3-2016	490,53		429,74		60,79		490,53		429,74		60,79		490,53		429,74		60,79				430				61		
46	Đường xóm 3 Phụng Sơn(ông Hiến - ông Việt)	thôn Phụng Sơn		2016	258/QĐ-UBND, 14-9-2016	81,73		53,52		28,21		81,73		53,52		28,21		81,73		53,52		28,21				54				28		
47	Đường thôn Kỳ Sơn(trường TH-nhà ông Tâm)	thôn Kỳ Sơn		2016	250/QĐ-UBND, 14-9-2016	49,87		31,46		18,41		49,87		31,46		18,41		49,87		31,46		18,41				31				18		
48	Đường 6+7 Kỳ Sơn(ông Đức-ông Liêm)	thôn Kỳ Sơn		2016	252/QĐ-UBND, 14-9-2016	97,15		65,33		31,82		97,15		65,33		31,82		97,15		65,33		31,82				65				32		
49	Đường 6+7 Kỳ Sơn(ông Thuận-ông Sơn)	thôn Kỳ Sơn		2016	254/QĐ-UBND, 14-9-2016	59,74		39,67		20,07		59,74		39,67		20,07		59,74		39,67		20,07				40				20		
50	Đường xóm 14 Lộc Trung(ông Tân-Bà Tâm)	thôn Lộc Trung		2016	251/QĐ-UBND, 14-9-2016	47,01		28,59		18,41		47,01		28,59		18,41		47,01		28,59		18,41				29				18		
51	Đường xóm 17VQ1(nhà ô Minh - ô Hà)	thôn Vinh Quang 1		2016	252/QĐ-UBND, 14-9-2016	33,76		22,89		10,88		33,76		22,89		10,88		33,76		22,89		10,88				23				11		
52	Đường xóm 19 VQ2(ông Sự -ô Thái)	thôn Vinh Quang 2		2016	255/QĐ-UBND, 14-9-2016	132,57		86,49		46,08		132,57		86,49		46,08		132,57		86,49		46,08				86				46		
53	Đường xóm 3 Mỹ Cang (Nhà ông Cảnh- ô Thọ)	thôn Mỹ Cang		2016	253/QĐ-UBND, 14-9-2016	50,14		33,20		16,94		50,14		33,20		16,94		50,14		33,20		16,94				33				17		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
54	Đường xóm 7 Xuân Phương(Nhà ô Đường-ô Long)	thôn Xuân Phương		2016	259A/QĐ-UBND, 14-9-2016	124,18		81,50		42,68		124,18		81,50		42,68		124,18		81,50		42,68				82				43		
55	Đường xóm 7 Xuân Phương(Nhà ô Thì-ô Minh)	thôn Xuân Phương		2016	259/QĐ-UBND, 14-9-2016	93,30		62,41		30,89		93,30		62,41		30,89		93,30		62,41		30,89				62				31		
56	Đường xóm 6 Xuân Phương(Nhà ô Tân-ô Bình)	thôn Xuân Phương		2016	292/QĐ-UBND, 14-9-2016	62,46		42,28		20,18		62,46		42,28		20,18		62,46		42,28		20,18				42				20		
57	Đường 12 Lộc Thượng (ô Sinh - Ô Định)	thôn Lộc Thượng		2016	256/QĐ-UBND 14-9-2016	203,38		131,11		72,27		203,38		131,11		72,27		203,38		131,11		72,27				131				72		
58	Đường 11 Lộc Thượng (ô Đức - Ô Sơn)	thôn Lộc Thượng		2016	256A/QĐ-UBND, 14-9-2016	45,34		29,65		15,69		45,34		29,65		15,69		45,34		29,65		15,69				30				16		
59	Đường xóm 13 Dương Thiện (nhà ô Đăng - ô Hùng)	thôn Dương Thiện		2016	257A/QĐ-UBND, 14-9-2016	50,27		36,96		13,31		50,27		36,96		13,31		50,27		36,96		13,31				37				13		
60	Đường xóm 14 Dương Thiện (nhà ô Thân - ô Long)	thôn Dương Thiện		2016	257/QĐ-UBND, 14-9-2016	36,76		26,87		9,89		36,76		26,87		9,89		36,76		26,87		9,89				27				10		
61	Đường BTXM xóm 18 VQ2(nhà ô Cư-ô Chín)	thôn Vinh Quang 2		2017	546, 12-9-2017	67,93		49,36		18,57		67,93		49,36		18,57		67,93		49,36		18,57				49				19		
62	Đường BTXM xóm 17VQ1(nhà ô Tuấn -ô Thái)	thôn Vinh Quang 1		2017	541, 12-9-2017	23,26		16,61		6,65		23,26		16,61		6,65		23,26		16,61		6,65				17				7		
63	Đường BTXM xóm 22VQ2(nhà ô Mai-ô Lang)	thôn Vinh Quang 2		2017	547, 12-9-2017	68,99		49,82		19,16		68,99		49,82		19,16		68,99		49,82		19,16				50				19		
64	Đường BTXM xóm 3 Mỹ Cang(nhà ô Tuấn-bà Xuân)	thôn Mỹ Cang		2017	543, 12-9-2017	45,51		32,56		12,95		45,51		32,56		12,95		45,51		32,56		12,95				33				13		
65	Đường BTXM xóm 17 VQ1 (Đường BTXM-nhà Bà Phương)	thôn Vinh Quang 1		2017	542, 12-9-2017	135,78		88,38		47,40		135,78		88,38		47,40		135,78		88,38		47,40				88				47		
66	Đường BTXM 13 Dương Thiện(nhà ô Bốn-ô Đài)	thôn Dương Thiện		2017	550, 12-9-2017	13,73		9,82		3,92		13,73		9,82		3,92		13,73		9,82		3,92				10				4		
67	Đường BTXM xóm 14 Dương Thiện(nhà ô Thành-ô Liên)	thôn Dương Thiện		2017	552, 12-9-2017	21,58		15,40		6,18		21,58		15,40		6,18		21,58		15,40		6,18				15				6		
68	Đường BTXM xóm 14 Dương Thiện(nhà ô Xuân - ô Thơm)	thôn Dương Thiện		2017	553, 12-9-2017	32,81		23,43		9,38		32,81		23,43		9,38		32,81		23,43		9,38				23				9		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
69	Đường BTXM xóm 4 Phụng Sơn (nhà ô Long-bà Nhân)	thôn Phụng Sơn		2017	538, 12-9-2017	70,43		52,23		18,20		70,43		52,23		18,20		70,43		52,23		18,20				52				18		
70	Đường BTXM xóm 17 VQ1(Đường BTXM - nhà ô Tự)	thôn Vinh Quang 1		2017	540, 12-9-2017	28,49		19,04		9,45		28,49		19,04		9,45		28,49		19,04		9,45				19				9		
71	Đường BTXM xóm 13 Dương Thiện(nhà bà Nghị -ô Tâm)	thôn Dương Thiện		2017	551, 12-9-2017	36,62		26,15		10,47		36,62		26,15		10,47		36,62		26,15		10,47				26				10		
72	Đường xóm 13 Dương Thiện(nhà ô Dư -ô Bốn)	thôn Dương Thiện		2017	549, 12-9-2017	23,40		16,65		6,75		23,40		16,65		6,75		23,40		16,65		6,75				17				7		
73	Đường BTXM xóm 3 Mỹ Cang (nhà ô Minh-bà Châu)	thôn Mỹ Cang		2017	544, 12-9-2017	65,45		47,33		18,12		65,45		47,33		18,12		65,45		47,33		18,12				47				18		
74	Đường BTXM xóm 5 Xuân Phương(Nhà ô Ba-Gò Chùa)	thôn Xuân Phương		2017	555, 12-9-2017	59,67		42,90		16,78		59,67		42,90		16,78		59,67		42,90		16,78				43				17		
75	Đường BTXM xóm 5 Xuân Phương (Ruộng bà Đào- ô Chi)	thôn Xuân Phương		2017	554, 12-9-2017	68,51		48,19		20,32		68,51		48,19		20,32		68,51		48,19		20,32				48				20		
76	Đường BTXM xóm 11 Lộc Thượng(nhà ô Hầu-ô Châu)	thôn Lộc Thượng		2017	548, 12-9-2017	132,04		92,46		39,58		132,04		92,46		39,58		132,04		92,46		39,58				92				40		
77	Đường BTXM xóm 14 Lộc Trung (nhà bà Phấn-bà Liên)	thôn Lộc Trung		2017	539, 12-9-2017	36,17		25,56		10,61		36,17		25,56		10,61		36,17		25,56		10,61				26				11		
78	Đường BTXM xóm 12 Lộc Thượng (Ruộng ô Mật-bà Bảy)	thôn Lộc Thượng		2017	558, 12-9-2017	128,57		77,66		50,91		128,57		77,66		50,91		128,57		77,66		50,91				78				51		
79	Đường BTXM xóm 18 VQ2 (nhà ô Long-ô Danh)	thôn vinh Quang 2		2017	545, 12-9-2017	23,98		17,51		6,47		23,98		17,51		6,47		23,98		17,51		6,47				18				6		
80	Đường BTXM xóm 1A Phụng Sơn (nhà ô Hoàng-Bà Thừa)	thôn Phụng Sơn		2017	537, 12-9-2017	193,22		140,39		52,83		193,22		140,39		52,83		193,22		140,39		52,83				140				53		
81	Đường BTXM xóm 1 Mỹ Trung(nhà ô Thức-Ruộng Bà Bường)	thôn Mỹ Trung		2017	577, 27-9-2017	368,25		301,92		66,33		368,25		301,92		66,33		368,25		301,92		66,33				302				66		
82	Đường BTXM xóm 18 VQ2 (nhà ô Viễn -ô Thanh)	thôn Vinh Quang 2		2017	576, 27-9-2017	86,72		68,67		18,05		86,72		68,67		18,05		86,72		68,67		18,05				69				18		
83	Đường BTXM xóm 14 Lộc Trung (nhà ô Long - ô Hùng)	thôn Lộc Trung		2017	575, 27-9-2017	130,42		103,39		27,03		130,42		103,39		27,03		130,42		103,39		27,03				103				27		
84	Cầu Gò Dông	thôn Lộc Trung		2017	569, 27-9-2017	110,89		110,89				110,89		110,89				110,89		110,89						111						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
85	Đường BTXM thôn Xuân Phương (Trường TH-Nhà ô Ba)	thôn Xuân Phương		2017	571, 27-9-2017	148,50		148,50				148,50		148,50				148,50		148,50						149						
86	Đường BTXM thôn VQ2 (nhà ô Công - ô Thanh)	thôn Vinh Quang 2		2017	572, 27-9-2017	249,34		249,34				249,34		249,34				249,34		249,34						249						
87	Đường BTXM xóm 6 Xuân Phương (nhà ô Quan-ô Tài)	thôn Xuân Phương		2017	557, 12-9-2017	33,20		23,90		9,30		33,20		23,90		9,30		33,20		23,90		9,30				24				9		
88	Đường BTXM xóm 6 Xuân Phương (nhà ô Sơn-ô Liêm)	thôn Xuân Phương		2017	556, 12-9-2017	66,95		47,90		19,06		66,95		47,90		19,06		66,95		47,90		19,06				48				19		
89	Tường rào, cổng ngõ trường tiểu học số 2 Phước Sơn	thôn Lộc Thượng		2017	529A, 06-9-2017	868,16		868,16				868,16		868,16				868,16		868,16						868						
90	Đường BTXM xóm 17VQ1(Gò Rái-Nội xóm)	thôn Vinh Quang 1		2018	431/QĐ-UBND, 12-10-2018	129,24		58,32		70,91		129,24		58,32		70,91		129,24		58,32		70,91				58				71		
91	Đường BTXM xóm 17VQ1(BTXM-Nhà ô Qúy	thôn Vinh Quang 1		2018	405/QĐ-UBND, 12-10-2018	71,66		31,75		39,91		71,66		31,75		39,91		71,66		31,75		39,91				32				40		
92	Đường BTXM xóm 5 XPhương(KênhN142-Bà Kha)	thôn Xuân Phương		2018	424/QĐ-UBND, 12-10-2018	155,58		70,68		84,91		155,58		70,68		84,91		155,58		70,68		84,91				71				85		
93	Đường BTXM xóm 5 XPhương(Nhà ô Sơn -ô Bình)	thôn Xuân Phương		2018	425/QĐ-UBND, 12-10-2018	81,25		36,20		45,05		81,25		36,20		45,05		81,25		36,20		45,05				36				45		
94	Đường BTXM xóm 4 Phụng Sơn(nhà ô Quang -ô Sức)	thôn Phụng Sơn		2018	433/QĐ-UBND, 12-10-2018	48,07		26,36		21,72		48,07		26,36		21,72		48,07		26,36		21,72				26				22		
95	Đường BTXM xóm 4 Phụng Sơn(nhà ô Trung - ô Cốc)	thôn Phụng Sơn		2018	434/QĐ-UBND, 12-10-2018	163,40		116,79		46,61		163,40		116,79		46,61		163,40		116,79		46,61				117				47		
96	Đường BTXM xóm 11 Kỳ Sơn(nhà SH xóm -ô Cường)	thôn Kỳ Sơn		2018	423/QĐ-UBND, 12-10-2018	109,64		49,25		60,38		109,64		49,25		60,38		109,64		49,25		60,38				49				60		
97	Đường BTXM xóm 2 Phụng Sơn(nhà ô Toàn - ô Minh)	thôn Phụng Sơn		2018	419/QĐ-UBND, 12-10-2018	110,72		50,37		60,35		110,72		50,37		60,35		110,72		50,37		60,35				50				60		
98	Đường BTXM xóm 15 Dthiện(BTXM-nhà bà Bảy)	thôn Dương Thiện		2018	422/QĐ-UBND, 12-10-2018	48,77		22,17		26,60		48,77		22,17		26,60		48,77		22,17		26,60				22				27		
99	Đường BTXM xóm 15 Dthiện(Miếu - Nhà ô Âu)	thôn Dương Thiện		2018	421/QĐ-UBND, 12-10-2018	48,77		22,05		26,72		48,77		22,05		26,72		48,77		22,05		26,72				22				27		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
100	Đường BTXM xóm 15 Dthiện(BTXM - Nhà bà Năm)	thôn Dương Thiện		2018	430/QĐ-UBND, 12-10-2018	112,96		51,14		61,83		112,96		51,14		61,83		112,96		51,14		61,83				51				62		
101	Đường BTXM xóm 15 Dthiện(Miếu - Nhà ô ích)	thôn Dương Thiện		2018	429/QĐ-UBND, 12-10-2018	42,94		19,36		23,58		42,94		19,36		23,58		42,94		19,36		23,58				19				24		
102	Đường BTXM xóm 10 Lộc Thượng(BTXM-Nội xóm)	thôn Lộc Thượng		2018	438, 12-10-2018	488,72		140,16		####		488,72		140,16		####		488,72		140,16		#####				140				349		
103	Đường BTXM xóm 8+10 Kỳ Sơn (Hòa - Bà Hồng)	thôn Kỳ Sơn		2018	417/QĐ-UBND, 12-10-2018	76,36		34,72		41,64		76,36		34,72		41,64		76,36		34,72		41,64				35				42		
104	Đường BTXM xóm 3 Phụng Sơn(Bà Nghĩa -ô Thanh)	thôn Phụng Sơn		2018	416/QĐ-UBND, 12-10-2018	40,20		18,27		21,93		40,20		18,27		21,93		40,20		18,27		21,93				18				22		
105	Đường BTXM xóm 20VQ2(Đê Đông -Nhà ô Vũ)	thôn Vinh Quang 2		2018	408/QĐ-UBND, 12-10-2018	99,29		45,11		54,18		99,29		45,11		54,18		99,29		45,11		54,18				45				54		
106	Đường BTXM xóm 9 Kỳ Sơn(Bà Cúc-Bà Minh)	thôn Kỳ Sơn		2018	418/QĐ-UBND, 12-10-2018	99,87		46,14		53,73		99,87		46,14		53,73		99,87		46,14		53,73				46				54		
107	Đường BTXM xóm 14 lộc Trung (BTXM -Nội xóm)	thôn Lộc Trung		2018	420/QĐ-UBND, 12-10-2018	40,73		19,86		20,87		40,73		19,86		20,87		40,73		19,86		20,87				20				21		
108	Đường BTXM xóm 1 Mỹ Trung (Nhà ô Chánh -ô Hùng)	thôn Mỹ Trung		2018	403/QĐ-UBND, 12-10-2018	35,38		16,12		19,26		35,38		16,12		19,26		35,38		16,12		19,26				16				19		
109	Đường BTXM xóm 3 Mỹ Cang (Nhà ô Tuấn-Bà Xuân)	thôn Mỹ Cang		2018	428/QĐ-UBND, 12-10-2018	51,27		23,06		28,20		51,27		23,06		28,20		51,27		23,06		28,20				23				28		
110	Đường BTXM xóm 4 Mỹ Cang(TL640-Nhà ô Hùng)	thôn Mỹ Cang		2018	427/QĐ-UBND, 12-10-2018	40,50		18,22		22,27		40,50		18,22		22,27		40,50		18,22		22,27				18				22		
111	Đường BTXM xóm 4 Mỹ Cang(Nhà ô Hoa - ô Mạnh)	thôn Mỹ Cang		2018	426/QĐ-UBND, 12-10-2018	37,21		16,66		20,55		37,21		16,66		20,55		37,21		16,66		20,55				17				21		
112	Đường BTXM xóm 2 Mỹ Trung(Nhà bà Vân-nhà ô Bình)	thôn Mỹ Trung		2018	413/QĐ-UBND, 12-10-2018	214,97		97,54		####		214,97		97,54		####		214,97		97,54		#####				98				117		
113	Đường BTXM xóm 11 Lộc Thượng(nhà ô Nghiêm- ô Thạnh)	thôn Lộc Thượng		2018	414/QĐ-UBND, 12-10-2018	145,70		65,81		79,89		145,70		65,81		79,89		145,70		65,81		79,89				66				80		
114	Đường BTXM xóm 20 VQ2(BTXM- Khu dưới chợ)	thôn Vinh Quang 2		2018	409/QĐ-UBND, 12-10-2018	36,55		16,26		20,29		36,55		16,26		20,29		36,55		16,26		20,29				16				20		
115	Đoạn nối tiếp đường BT xóm Tạ Vinh Quang 1	thôn Vinh Quang 1		2018	440, 12-10-2018	51,41		28,76		22,65		51,41		28,76		22,65		51,41		28,76		22,65				29				23		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
116	Đường BTXM xóm 20 VQ2(BTXM- Nhà ô Thắng)	thôn Vinh Quang 2		2018	412/QĐ-UBND, 12-10-2018	28,83		12,88		15,95		28,83		12,88		15,95		28,83		12,88		15,95				13				16		
117	Đường BTXM xóm 20 VQ2(BTXM- Nhà ô Dung)	thôn Vinh Quang 2		2018	411/QĐ-UBND, 12-10-2018	27,29		12,41		14,88		27,29		12,41		14,88		27,29		12,41		14,88				12				15		
118	Đường BTXM xóm 20 VQ2 (BTXM- Nhà ô Phương)	thôn Vinh Quang 2		2018	410/QĐ-UBND, 12-10-2018	25,74		11,93		13,81		25,74		11,93		13,81		25,74		11,93		13,81				12				14		
119	Đường BTXM xóm 3 Mỹ Cang (Nhà bà Dừa - ô Tuân)	thôn Mỹ Cang		2018	435/QĐ-UBND, 12-10-2018	163,66		39,14		####		163,66		39,14		####		163,66		39,14		#####				39				125		
120	Đường BTXM Mỹ Cang (Miễu Tây - nhà ô Công)	thôn Mỹ Cang		2018	439, 12-10-2018	354,43		115,81		####		354,43		115,81		####		354,43		115,81		#####				116				239		
121	Đường BTXM thôn VQ2 (nhà ô Công - ô Thanh)	thôn Vinh Quang 2		2018	576, 27-09-2017	249,34		249,34				249,34		249,34				249,34		249,34						249						
122	Tường rào, cổng ngõ trường tiểu học số 2 Phước Sơn	thôn Lộc Thượng		2018	429A/QĐ-UBND, 06-09-2017	868,16		868,16				868,16		868,16				868,16		868,16						868						
123	BTXM thôn Xuân Phương(cổng ô Thao-Ruộng ô Thanh)	thôn Vinh Quang 2		2018	436/QĐ-UBND, 12-10-2018	397,12		397,12				397,12		397,12				397,12		397,12						397						
124	Đường BTXM thôn Xuân Phương (Tu viện - Nhà ô Ba)	thôn Xuân Phương		2018	437, 12-10-2018	171,71		171,71				171,71		171,71				171,71		171,71						172						
125	San nền và xây dựng tường rào, cổng ngõ nhà VH X/Phương	thôn Xuân Phương		2018	297/QĐ-UBND, 03-08-2018	477,28		477,28				477,28		477,28				477,28		477,28						477						
126	Tràn Chống thủy phá hạ lưu cầu Sạp	thôn Mỹ Cang		2018	369/QĐ-UBND, 24-09-2018	423,02	100,00	323,02				423,02	100,00	323,02				423,02	100,00	323,02				100		323						
127	Kè mái Taluy chống sạt lở mả dâu đen	thôn Vinh Quang 1		2018	286/QĐ-UBND, 31-07-2018	442,13		442,13				442,13		442,13				442,13		442,13						442						
128	Xây dựng khu chức năng nhà văn hóa xã	thôn Phụng Sơn		2018	432/QĐ-UBND, 12-10-2018	197,25		197,25				197,25		197,25				197,25		197,25						197						
129	KCHKM tuyến kênh N83	thôn Vinh Quang 1		2019	264/QĐ-UBND, 09-07-2019	1259,46	245,00	826,46		####		1259,46	245,00	826,46		####		1259,46	245,00	826,46		#####		245		826				188		
130	KCHKM tuyến kênh Cầu Phường	thôn Mỹ Trung		2019	263/QĐ-UBND, 09-07-2019	1303,20	250,00	847,20		####		1303,20	250,00	847,20		####		1303,20	250,00	847,20		#####		250		847				206		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
131	KCHKM tuyến kênh 12-17 VQ1	thôn Vinh Quang 1		2019	262/QĐ-UBND, 09-07-2019	578,31	120,00	378,31		80,00		578,31	120,00	378,31		80,00		578,31	120,00	378,31		80,00		120		378				80		
132	Tường rào, cổng ngõ trường TH số 03 (XPhương)	thôn Xuân Phương		2019	255/QĐ-UBND, 27-06-2019	635,25	109,00	526,25				635,25	109,00	526,25				635,25	109,00	526,25				109		526						
133	Nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng Trung tâm xã	xã Phước Sơn		2019	4695, 18-07-2019	3218,44		######				3218,44		######				3218,44		3218,44						3.218						
134	Tường rào, cổng ngõ trường TH số 01 (Kỳ Sơn)	thôn Kỳ Sơn		2019	266/QĐ-UBND, 11-07-2019	841,60		841,60				841,60		841,60				841,60		841,60						842						
135	Sân thể thao thôn Kỳ Sơn	thôn Kỳ Sơn		2019	250/QĐ-UBND, 27-06-2019	121,41		121,41				121,41		121,41				121,41		121,41						121						
136	Sân thể thao thôn Dương Thiện	thôn dương Thiện		2019	251/QĐ-UBND, 27-06-2019	107,02		107,02				107,02		107,02				107,02		107,02						107						
137	Kè mái Taluy xóm 6 Xuân Phương	thôn Xuân Phương		2019	400/QĐ-UBND, 11-09-2019	266,19		266,19				266,19		266,19				266,19		266,19						266						
138	Đường BTXM xóm 1 Mỹ Trung(TL640-Cầu Lò gạch)	thôn Mỹ Trung		2019	351/QĐ-UBND, 09-09-2019	457,72		269,62		####		457,72		269,62		####		457,72		269,62		#####				270				188		
139	Đường BTXM xóm 1 Mỹ Trung(Nhà ô Cương - ô Minh)	thôn Mỹ Trung		2019	350/QĐ-UBND, 09-09-2019	216,20		144,22		71,98		216,20		144,22		71,98		216,20		144,22		71,98				144				72		
140	Đường BTXM xóm 2 Mỹ Trung (BTXM-Miễu Cây Bàng)	thôn Mỹ Trung		2019	352/QĐ-UBND, 09-09-2019	502,55		296,20		####		502,55		296,20		####		502,55		296,20		#####				296				206		
141	Đường BTXM xóm 3 Mỹ Cang (TL 640-Nhà ô Vinh)	thôn Mỹ Cang		2019	395/QĐ-UBND, 09-09-2019	70,96		42,58		28,37		70,96		42,58		28,37		70,96		42,58		28,37				43				28		
142	Đường BTXM xóm 3 Mỹ Cang (Trên Cầu Cúc-Nhà Cườm)	thôn Mỹ Cang		2019	396/QĐ-UBND, 09-09-2019	190,88		127,09		63,79		190,88		127,09		63,79		190,88		127,09		63,79				127				64		
143	Đường BTXM xóm 3 Mỹ Cang (Nhà Ngọc-Nhà Thái)	thôn Mỹ Cang		2019	394/QĐ-UBND, 09-09-2019	182,10		122,63		59,47		182,10		122,63		59,47		182,10		122,63		59,47				123				59		
144	Đường BTXM xóm 11 Lộc Thượng (BTXM DT - Nội xóm)	thôn Lộc Thượng		2019	355/QĐ-UBND, 09-09-2019	404,53		289,59		####		404,53		289,59		####		404,53		289,59		#####				290				115		
145	Cổng chào qua TL 640 xã Phước Sơn	xã Phước Sơn		2019	7643, 16-10-2019	1297,69		######				1297,69		######				1297,69		1297,69						1.298						
146	Đường BTXM thôn Phụng Sơn (Cầu ô Yêm-cổng 2/9)	thôn Phụng Sơn		2019	252/QĐ-UBND 27-06-2019	423,51		423,51				423,51		423,51				423,51		423,51						424						
147	Đường BTXM xóm 14 Lộc Trung (BTXM-Nội xóm)	thôn Lộc Trung		2019	371/QĐ-UBND, 11-09-2019	35,27		21,19		14,08		35,27		21,19		14,08		35,27		21,19		14,08				21				14		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
148	Đường BTXM xóm 5 Kỳ Sơn (TL 640-Nội xóm)	thôn Kỳ Sơn		2019	383/QĐ-UBND, 11-09-2019	133,67		79,34		54,32		133,67		79,34		54,32		133,67		79,34		54,32				79				54		
149	Đường BTXM xóm 21 VQ2(Đê đông- Nhà Chín)	thôn Vinh Quang 2		2019	385/QĐ-UBND, 11-09-2019	284,61		190,04		94,56		284,61		190,04		94,56		284,61		190,04		94,56				190				95		
150	Đường BTXM xóm 15 VQ1(Nhà Lắm- Nhà Sỹ)	thôn Vinh Quang 1		2019	380/QĐ-UBND, 11-09-2019	191,95		128,33		63,62		191,95		128,33		63,62		191,95		128,33		63,62				128				64		
151	Đường BTXM xóm 14 Dương Thiện (Nhà ô Chỉ - ô Mỹ)	thôn dương Thiện		2019	364/QĐ-UBND, 09-09-2019	49,67		29,12		20,55		49,67		29,12		20,55		49,67		29,12		20,55				29				21		
152	Đường BTXM xóm 20 VQ2(BTXM-nhà ô Hưng)	thôn Vinh Quang 2		2019	381/QĐ-UBND, 11-09-2019	38,09		22,76		15,33		38,09		22,76		15,33		38,09		22,76		15,33				23				15		
153	Đường BTXM xóm 14 Dương Thiện(Nhà bà Chốn-BàThanh)	thôn dương Thiện		2019	362/QĐ-UBND, 09-09-2019	56,22		32,96		23,26		56,22		32,96		23,26		56,22		32,96		23,26				33				23		
154	Đường BTXM xóm 14 Dương Thiện(Nhà ô Anh -ô Lai)	thôn dương Thiện		2019	363/QĐ-UBND, 09-09-2019	75,63		44,34		31,29		75,63		44,34		31,29		75,63		44,34		31,29				44				31		
155	Đường BTXM xóm 12 Lộc Thượng(Tràn 12-Nội xóm)	thôn Lộc Thượng		2019	357/QĐ-UBND, 09-09-2019	496,86		325,53		####		496,86		325,53		####		496,86		325,53		#####				326				171		
156	Đường BTXM xóm 20 VQ2(BTXM-Nhà Vũ)	thôn Vinh Quang 2		2019	382/QĐ-UBND, 11-09-2019	120,80		70,00		50,80		120,80		70,00		50,80		120,80		70,00		50,80				70				51		
157	Đường BTXM xóm 6+7 Kỳ Sơn (Đường LT-Nội xóm)	thôn Kỳ Sơn		2019	369/QĐ-UBND, 11-09-2019	432,12		289,62		####		432,12		289,62		####		432,12		289,62		#####				290				143		
158	Đường BTXM xóm 11 Lộc Thượng(BTXM-Nhà ô Nam)	thôn Lộc Thượng		2019	356/QĐ-UBND, 09-09-2019	159,26		114,28		44,97		159,26		114,28		44,97		159,26		114,28		44,97				114				45		
159	Đường BTXM xóm 5 XPhương(Nhà Hoài - Nội xóm)	thôn Xuân Phương		2019	378/QĐ-UBND, 11-09-2019	129,38		76,56		52,82		129,38		76,56		52,82		129,38		76,56		52,82				77				53		
160	Đường BTXM xóm 13 Dương Thiện(Nhà Hùng-Ngộ)	thôn dương Thiện		2019	360/QĐ-UBND, 09-09-2019	37,26		11,17		26,08		37,26		11,17		26,08		37,26		11,17		26,08				11				26		
161	Đường BTXM xóm 13 Lộc Trung(BTXM-Nội xóm)	thôn Lộc Trung		2019	370/QĐ-UBND, 11-09-2019	100,89		21,84		79,05		100,89		21,84		79,05		100,89		21,84		79,05				22				79		
162	Đường BTXM xóm 13 Dương Thiện (Nhà ô Hiếu-ô Công)	thôn dương Thiện		2019	359/QĐ-UBND, 09-09-2019	36,43		21,36		15,07		36,43		21,36		15,07		36,43		21,36		15,07				21				15		
163	Đường BTXM xóm 13 Dương Thiện (Nhà ô Bình-Bà Vân)	thôn dương Thiện		2019	361/QĐ-UBND, 09-09-2019	37,75		22,13		15,62		37,75		22,13		15,62		37,75		22,13		15,62				22				16		

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
164	Đường BTXM xóm 8+10 Kỳ Sơn(Nhà ô Diệp-MG 8+10)	thôn Kỳ Sơn		2019	379/QĐ-UBND, 11-09-2019	233,94		156,70		77,24		233,94		156,70		77,24		233,94		156,70		77,24				157				77		
165	Đường BTXM 13 Lộc Trung(BTXM-nhà Hoa-Nội xóm)	thôn Lộc Trung		2019	392/QĐ-UBND, 11-09-2019	58,64		35,23		23,41		58,64		35,23		23,41		58,64		35,23		23,41				35				23		
166	Đường BTXM xóm 11 Kỳ Sơn(BTXM-Nội xóm)	thôn Kỳ Sơn		2019	387/QĐ-UBND, 11-09-2019	178,01		119,64		58,37		178,01		119,64		58,37		178,01		119,64		58,37				120				58		
167	Đường BTXM xóm 09 Kỳ Sơn(BTXM-Nhà ô Dưỡng)	thôn Kỳ Sơn		2019	386/QĐ-UBND, 11-09-2019	32,21		21,46		10,75		32,21		21,46		10,75		32,21		21,46		10,75				21				11		
168	Đường BTXM xóm 18 VQ2(Đê đông- nhà Hải+Cư)	thôn Vinh Quang 2		2019	374/QĐ-UBND, 11-09-2019	41,26		24,65		16,61		41,26		24,65		16,61		41,26		24,65		16,61				25				17		
169	Đường BTXM xóm 15 VQ1(Nhà ô Kế -ô Phú)	thôn Vinh Quang 1		2019	377/QĐ-UBND, 11-09-2019	22,03		14,16		7,87		22,03		14,16		7,87		22,03		14,16		7,87				14				8		
170	Đường BTXM xóm 19 VQ2(Đê đông-Nhà ô Trường+Ân)	thôn Vinh Quang 2		2019	373/QĐ-UBND, 11-09-2019	48,62		28,85		19,76		48,62		28,85		19,76		48,62		28,85		19,76				29				20		
171	Đường BTXM xóm 17 VQ1(Nhà ô Thật - ô Sửu)	thôn Vinh Quang 1		2019	376/QĐ-UBND, 11-09-2019	14,56		8,70		5,86		14,56		8,70		5,86		14,56		8,70		5,86				9				6		
172	Đường BTXM xóm 14 Lộc Trung(BTXM- Nội xóm)	thôn Lộc Trung		2019	372/QĐ-UBND, 11-09-2019	79,64		59,47		20,17		79,64		59,47		20,17		79,64		59,47		20,17				59				20		
173	Đường BTXM xóm 14 Lộc Trung(BTXM-Huấn-Nội xóm)	thôn Lộc Trung		2019	371/QĐ-UBND, 11-09-2019	104,15		74,36		29,79		104,15		74,36		29,79		104,15		74,36		29,79				74				30		
174	Đường BTXM xóm 17VQ1(Nhà ô Minh-ô Hùng)	thôn Vinh Quang 1		2019	375/QĐ-UBND, 11-09-2019	49,91		29,42		20,49		49,91		29,42		20,49		49,91		29,42		20,49				29				20		
175	Đường BTXM xóm 3 Phụng Sơn(nhà Long - Nội xóm)	thôn Phụng Sơn		2019	348/QĐ-UBND, 09-09-2019	301,16		201,09		####		301,16		201,09		####		301,16		201,09		#####				201				100		
176	Đường BTXM xóm 5 Xuân Phương (Nhà Thảo-Nội xóm)	thôn Xuân Phương		2019	388/QĐ-UBND, 11-09-2019	276,37		184,48		91,89		276,37		184,48		91,89		276,37		184,48		91,89				184				92		
177	Đường BTXM thôn XPhương (TL640-Nhà văn hóa thôn)	thôn Xuân Phương		2019	353/QĐ-UBND, 27-06-2019	156,59		156,59				156,59		156,59				156,59		156,59						157						
10	***Xã Phước Lộc***																															
	Năm 2016																															
1	KMNĐ tuyến từ trạm bơm 19/5 đến đồng Mù U				70g ngày 31/3/16	682,1		682,1	-	-	-	-	-	682,1						583,7	50,0					682						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
2	KMNĐ tuyến từ Bờ bạn số 01 đến vùng ruộng Mốc Mèo				70H ngày 31/3/16	645,7		645,7	-	-	-	-	-	645,7						573,0	27,0					646						
3	KMNĐ tuyến từ ruộng nghẹo đến lò gạch				70I ngày 31/3/16	706,0		706,0	-	-	-	-	-	706,0						487,3	#####					706						
4	KMNĐ tuyến từ Ụ đất đến Gò ông The				70K ngày 31/3/16	294,4		294,4	-	-	-	-	-	294,4						219,7	40,0					294						
5	KMNĐ tuyến từ ruộng bà Nguyễn Thị Hương đến ruộng ông Nguyễn Hữu Thanh (trước lò gạch)				70B ngày 31/3/16	530,4		530,4	-	-	-	-	-	530,4						447,6	40,0					530						
6	KMNĐ tuyến từ ruộng bà Đào Thị Thúy Huệ đến ruộng ông Hàm				70C ngày 31/3/16	963,6		963,6	-	-	-	-	-	963,6						805,9	89,0					964						
7	KMNĐ tuyến từ kênh N2-41 đến đồng Thiên Thai (trước lớp mẫu giáo)				70D ngày 31/3/16	278,8		278,8	-	-	-	-	-	278,8						236,0	22,0					279						
8	KMNĐ tuyến từ kênh N23 đến ruộng lúa bà Đào Thị Yến				70E ngày 31/3/16	858,8		858,8	-	-	-	-	-	858,8						727,9	52,0					859						
1	Tuyến nhà Ông Sáu đến khu tái định cư thôn Quảng Tín				350/QĐ-UBND ngày 31/10/16	330,6		330,6	-	-	-	-	-	330,6						299,5						331						
2	Tuyến nhà Ông Dũng đến nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng				351/QĐ-UBND ngày 31/10/16	225,8		225,8	-	-	-	-	-	225,8						184,5						226						
3	Tuyến nhà Ông Nguyễn Thành Nghĩa đến nhà ông Phi				352/QĐ-UBND ngày 31/10/16	78,0		78,0	-	-	-	-	-	78,0						69,6						78						
4	Tuyến từ cổng mỏ đá Tân Phước đến nhà ông Ninh				348/QĐ-UBND ngày 31/10/16	146,9		146,9	-	-	-	-	-	146,9						131,5						147						
5	Tuyến từ nhà ông Phi đến nhà ông Diệp				353/QĐ-UBND ngày 31/10/16	171,4		171,4	-	-	-	-	-	171,4						150,5						171						
6	Tuyến từ nhà ông Phạm Tấn Dũng đến nhà bà Xương				355/QĐ-UBND ngày 31/10/16	138,8		138,8	-	-	-	-	-	138,8						130,4						139						
7	Tuyến từ nhà ông Nhân đến lớp mẫu giáo				346/QĐ-UBND ngày 31/10/16	202,7		202,7	-	-	-	-	-	202,7						190,5						203						
8	Tuyến từ trường TH số 2 đến QL1A (nhà ông Mẫn)				347/QĐ-UBND ngày 31/10/16	212,0		212,0	-	-	-	-	-	212,0						188,4						212						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
9	Tuyến từ nhà ông Toàn đến nhà bà Hương				354/QĐ-UBND ngày 31/10/16	100,7		100,7	-	-	-	-	-	100,7						94,6						101						
10	Tuyến từ nhà ông Lâm đến nhà bà Trần Thị Thủy				349/QĐ-UBND ngày 31/10/16	134,5		134,5	-	-	-	-	-	134,5						122,5						135						
1	Mở rộng mặt bằng trụ sở thôn Vinh Thạnh 2				70I ngày 31/3/16	638,0		638,0	-	-	-	-	-	638,0	-	-	-	-	-	638,0						638						
2	Xây dựng trụ sở thôn Vinh Thạnh 1 (Trụ sở thôn, nhà vệ sinh)				69L ngày 31/3/16	968,1		968,1	-	-	-	-	-	968,1	-	-	-	-	-	968,1						968						
3	Xây dựng trụ sở thôn Vinh Thạnh 1 (Tường rào, cổng ngõ)				69G ngày 31/3/16	359,3		359,3	-	-	-	-	-	359,3	-	-	-	-	-	359,3						359						
4	Mở rộng diện tích mặt bằng, sửa chữa, cải tạo trụ sở thôn Phú Mỹ 2				68A ngày 22/3/16	285,4		285,4	-	-	-	-	-	285,4	-	-	-	-	-	285,4						285						
5	Nhà tránh trú bão và sinh hoạt cộng động thôn Vĩnh Hy					1.008,2		######	-	-	-	-	-	######	-	-	-	-	-	885,7						1.008						
6	Nhà tránh trú bão và sinh hoạt cộng động thôn Phú Mỹ 1					1.137,3		######	-	-	-	-	-	######	-	-	-	-	-	885,7						1.137						
7	Sửa chữa, cải tạo trụ sở thôn Hanh Quang				70B ngày 31/3/16	695,4		695,4	-	-	-	-	-	695,4	-	-	-	-	-	604,0						695						
8	Xây dựng nhà văn hóa xã				637A ngày 24/3/16 (H)	4.953,7		######	-	-	-	-	-	######	-	-	-	-	-	######						4.954						
9	Xây dựng khuôn viên thể thao thôn Vĩnh Hy				69B ngày 29/3/16	166,5		166,5	-	-	-	-	-	166,5	-	-	-	-	-	166,5						166						
10	Xây dựng khuôn viên thể thao thôn Phú Mỹ 1				69Q ngày 29/3/16	166,8		166,8	-	-	-	-	-	166,8	-	-	-	-	-	166,8						167						
11	Xây dựng khuôn viên thể thao thôn Phú Mỹ 2				66M ngày 29/3/16	89,3		89,3	-	-	-	-	-	89,3	-	-	-	-	-	89,3						89						
12	Xây dựng khuôn viên thể thao thôn Đại Tín				69N ngày 29/3/16	82,3		82,3	-	-	-	-	-	82,3	-	-	-	-	-	82,3						82						
13	Xây dựng khuôn viên thể thao thôn Trung Thành				69P ngày 29/3/16	139,5		139,5	-	-	-	-	-	139,5	-	-	-	-	-	139,5						140						
14	Xây dựng sân thể thao BTXM thôn Quảng Tín				70M ngày 30/3/16	68,7		68,7	-	-	-	-	-	68,7	-	-	-	-	-	68,7						69						
15	Xây dựng sân thể thao BTXM liên thôn Vinh Thạnh 1-Vinh Thạnh 2				70L ngày 30/3/16	68,7		68,7	-	-	-	-	-	68,7	-	-	-	-	-	68,7						69						
16	Xây dựng sân thể thao BTXM liên thôn Quang Hy				70N ngày 30/3/16	108,9		108,9	-	-	-	-	-	108,9	-	-	-	-	-	108,9						109						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
17	Xây dựng sân thể thao BTXM liên thôn Hanh Quang				66A ngày 21/3/16	63,9		63,9	-	-	-	-	-	63,9	-	-	-	-	-	63,9						64						
18	Nâng mặt bằng nghĩa trang liệt sĩ				68D ngày 22/3/16	85,5		85,5	-	-	-	-	-	85,5	-	-	-	-	-	85,5						85						
	Tiêu ch í giáo dục					***1.356,9***		****######***	-	-	-	-	-	****######***	-	-	-	-	-	****######***	-	-	-			1.357						
1	Xây dựng tường rào trường mần non Phước Lộc (Cụm HQ)				68Đ ngày 22/3/16	328,1		328,1	-	-	-	-	-	328,1	-	-	-	-	-	328,5						328						
2	Tường rào, cổng ngõ, san nền trường MN (Cụm Đại Tín)				70E ngày 31/3/16	371,9		371,9	-	-	-	-	-	371,9	-	-	-	-	-	371,9						372						
3	Trường MN Hanh Quang (đường đi nội bộ, sân bê tông xi măng)				70A ngày 30/3/16	270,2		270,2	-	-	-	-	-	270,2	-	-	-	-	-	270,2						270						
4	Mở rộng mặt bằng, XD tường rào, cổng ngõ trường TH số 2 P.Lộc				69G ngày 24/3/16	386,8		386,8	-	-	-	-	-	386,8	-	-	-	-	-	386,8						387						
	Năm 2017																															
1	Đường đi khu dân cư trên nhà ông Tửu T.Tín và vùng Dược Liệu (thôn PT)				425/QĐ-UBND ngày 30/12/16	61,1		61,1	-	-	-	-	-	61,1	-	-	-	-	-	61,1						61						
2	Lề đường BTXM tuyến bờ Ngư Thủy đến cầu Đại Hàn				250/QĐ-UBND ngày 14/9/17	227,0		227,0	-	-	-	-	-	227,0	-	-	-	-	-	227,0						227						
3	Lề đường BTXM tuyến xóm Hầm thôn Quảng Tín				234/QĐ-UBND ngày 18/8/17	239,9		239,9	-	-	-	-	-	239,9	-	-	-	-	-	239,9						240						
4	Lề đường BTXM tuyến xóm ngả ba xóm Gàu thôn Quang Hy				227/QĐ-UBND ngày 18/8/17	206,9		206,9	-	-	-	-	-	206,9	-	-	-	-	-	209,9						207						
5	Lề đường BTXM tuyến cầu Ô Bạn đến gò ông Tới (VT2)				224/QĐ-UBND ngày 18/8/17	164,6		164,6	-	-	-	-	-	164,6	-	-	-	-	-	164,6						165						
6	Lề đường BTXM tuyến trần Trại Ngỗng thôn Quảng Tín				230/QĐ-UBND ngày 18/8/17	234,2		234,2	-	-	-	-	-	234,2	-	-	-	-	-	234,2						234						
7	Tuyến từ ngõ 5 Hạnh đến ngõ Bà Sáu Lễ				367A/QĐ-UBND ngày 27/10/17	468,6		468,6	-	-	-	-	-	468,6	-	-	-	-	-	468,6						469						
8	Tuyến từ kho đội 9 cũ đến Gò Chòi				367B/QĐ-UBND ngày 22/10/17	280,4		280,4	-	-	-	-	-	280,4	-	-	-	-	-	280,4						280						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
9	Tuyến từ đường BTXM đến vườn Xã Hai				367C/QĐ-UBND ngày 22/10/17	275,0		275,0	-	-	-	-	-	275,0	-	-	-	-	-	275,0						275						
10	Tuyến từ đường BTXM nhà Trân đến Gò Vườn Làng				367D/QĐ-UBND ngày 27/10/17	44,8		44,8	-	-	-	-	-	44,8	-	-	-	-	-	44,8						45						
11	Tuyến từ đường BTXM đến khu dân cư trên nhà Ông Từu				367E/QĐ-UBND ngày 27/10/17	39,2		39,2	-	-	-	-	-	39,2	-	-	-	-	-	39,2						39						
12	Tuyến từ nhà Ông Minh đến nhà bà Trần Thị Cảnh				367I/QĐ-UBND ngày 27/10/17	243,9		243,9	-	-	-	-	-	243,9	-	-	-	-	-	243,9						244						
13	Tuyến từ nhà Ông Tâm đến nhà Ông Sang				367K/QĐ-UBND ngày 27/10/17	84,9		84,9	-	-	-	-	-	84,9	-	-	-	-	-	84,9						85						
14	Tuyến từ đường BTXM đến khu dân cư sau sân vận đồng xã				367L/QĐ-UBND ngày 27/10/17	26,1		26,1	-	-	-	-	-	26,1	-	-	-	-	-	26,1						26						
15	Tuyến từ trường TH số 2 đến nhà Bà Lý				367M/QĐ-UBND ngày 27/10/17	155,4		155,4	-	-	-	-	-	155,4	-	-	-	-	-	155,4						155						
16	Tuyến từ nhà Ông Nên đến nhà Ông Ký				367N/QĐ-UBND ngày 27/10/17	123,0		123,0	-	-	-	-	-	123,0	-	-	-	-	-	123,0						123						
17	Tuyến từ QL 19 đến nhà Ông Việt				367H/QĐ-UBND ngày 27/10/17	180,3		180,3	-	-	-	-	-	180,3	-	-	-	-	-	180,3						180						
18	Tuyến từ đường BTXM đến khu dân cư Vườn Dược Liệu				367G/QĐ-UBND ngày 27/10/17	25,9		25,9	-	-	-	-	-	25,9	-	-	-	-	-	25,9						26						
19	Tuyến từ nhà Ông Đô đến nhà Bà Chí				368A/QĐ-UBND ngày 27/10/17	221,3		221,3	-	-	-	-	-	221,3	-	-	-	-	-	221,8						221						
20	Tuyến từ nhà Ông Cường đến nhà Ông Trị				368B/QĐ-UBND ngày 27/10/17	113,9		113,9	-	-	-	-	-	113,9	-	-	-	-	-	113,9						114						
21	Tuyến từ Đình Đại Tín đến nhà Bà Sương				368C/QĐ-UBND ngày 27/10/17	173,2		173,2	-	-	-	-	-	173,2	-	-	-	-	-	173,2						173						
22	Tuyến từ nhà Ông Chín đến nhà Ông Kiều				368D/QĐ-UBND ngày 27/10/17	67,9		67,9	-	-	-	-	-	67,9	-	-	-	-	-	67,9						68						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
1	Tường rào, cổng ngõ trụ sở thôn Phú Mỹ 1				224A/QĐ-UBND ngày 18/8/17	492,1		492,1	-	-	-	-	-	492,1	-	-	-	-	-	492,1						492						
2	Tường rào, cổng ngõ trụ sở thôn Vĩnh Hy				343/QĐ-UBND ngày 26/9/17	228,1		228,1	-	-	-	-	-	228,1	-	-	-	-	-	228,1						228						
3	Sơn sửa, xây dựng khuôn viên vườn hoa trước nghĩa trang liệt sĩ				300/QĐ-UBND ngày 22/9/17	152,2		152,2	-	-	-	-	-	152,2	-	-	-	-	-	152,2						152						
4	Cổng chào vượt tuyến Ql19				139/QĐ-UBND ngày 29/5/17	1.091,0		######	-	-	-	-	-	######	-	-	-	-	-	######						1.091						
5	Tường rào, cổng ngõ trang thiết bị nhà văn hóa				78A ngày 24/3/17	2.647,9		######	-	-	-	-	-	######	-	-	-	-	-	######						2.648						
6	Hệ thống đèn led điện tử trước trụ sở UBND xã				43/QĐ-UBND ngày 28/02/17	130,2		130,2	-	-	-	-	-	130,2	-	-	-	-	-	130,2						130						
7	Sơn sửa tường rào, cổng ngõ trụ sở UBND xã Phước Lộc				262/QĐ-UBND ngày 15/9/17	937,7		937,7	-	-	-	-	-	937,7	-	-	-	-	-	937,7						938						
1	Rãnh thoát nước dọc đường BTXM từ Chợ Góc xuống cầu Ổ Gà				345/QĐ-UBND ngày 16/9/17	394,5		394,5	-	-	-	-	-	394,5	-	-	-	-	-	394,5						394						
2	Cầu xóm Đình qua kênh N24 thôn Trung Thành				303/QĐ-UBND ngày 25/9/17	209,8		209,8	-	-	-	-	-	209,8	-	-	-	-	-	209,8						210						
3	Cải tạo, nâng cấp chợ Huyện				369A/QĐ-UBND	489,3		489,3	-	-	-	-	-	489,3	-	-	-	-	-	489,3						489						
1	KMNĐ từ khẩu bi ruộng Ô sáu Cầu xuống Gò Muống				187I/QĐ-UBND ngày 30/6/17	1.296,1		######	-	-	-	-	-	######	-	-	-	-	-	######						1.296						
2	KMNĐ tuyến từ cống Cây Me xuống chùa đến N23				187G/QĐ-UBND ngày 30/6/17	1.338,2		######	-	-	-	-	-	######	-	-	-	-	-	######						1.338						
3	KMNĐ tuyến từ cống Ông Nho vô Phước An				187H/QĐ-UBND ngày 30/6/17	1.485,9		######	-	-	-	-	-	######	-	-	-	-	-	######						1.486						
4	KMNĐ tuyến từ ngõ bà Chí xuống Rộc Trần Đại				187P/QĐ-UBND ngày 30/6/17	1.087,2		######	-	-	-	-	-	######	-	-	-	-	-	######						1.087						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
5	KMNĐ tuyến từ mương Rộc Bình vô Quảng Tín				187S/QĐ-UBND ngày 30/6/17	363,1		363,1	-	-	-	-	-	363,1	-	-	-	-	-	363,1						363						
6	KMNĐ tuyến từ kênh N23 sau lưng chùa Trung Thành xuốn TX5				187A/QĐ-UBND ngày 30/6/17	692,8		692,8	-	-	-	-	-	692,8	-	-	-	-	-	692,8						693						
7	KMNĐ tuyến từ nhà Ông Báu xuống Dư Thủy				187E/QĐ-UBND ngày 30/6/17	170,3		170,3	-	-	-	-	-	170,3	-	-	-	-	-	170,3						170						
8	KMNĐ tuyến từ ngả Hai xuống Gò Lớn				187Q/QĐ-UBND ngày 30/6/17	135,0		135,0	-	-	-	-	-	135,0	-	-	-	-	-	135,0						135						
9	KMNĐ tuyến từ mương nhánh trên vô Đất Sét				187L/QĐ-UBND ngày 30/6/17	591,8		591,8	-	-	-	-	-	591,8	-	-	-	-	-	591,8						592						
10	KMNĐ tuyến từ mương tiêu chùa xuống Xã Tài				187N/QĐ-UBND ngày 30/6/17	758,2		758,2	-	-	-	-	-	758,2	-	-	-	-	-	749,9						758						
11	KMNĐ tuyến từ Đồng chùa đến Mương Trinh				187B/QĐ-UBND ngày 30/6/17	343,1		343,1	-	-	-	-	-	343,1	-	-	-	-	-	305,6						343						
12	KMNĐ tuyến từ kênh N24 lên Gò Đình				187C/QĐ-UBND ngày 30/6/17	446,6		446,6	-	-	-	-	-	446,6	-	-	-	-	-	441,8						447						
13	KMNĐ tuyến từ ruộng xéo nhà Hai Lư xuống Dư Thủy				187K/QĐ-UBND ngày 30/6/17	498,7		498,7	-	-	-	-	-	498,7	-	-	-	-	-	492,9						499						
14	KMNĐ tuyến từ mương Rừng xuống nhà Ông Đinh Văn Thắng				187T/QĐ-UBND ngày 30/6/17	528,3		528,3	-	-	-	-	-	528,3	-	-	-	-	-	511,1						528						
15	KMNĐ tuyến từ Bờ Bạn Đình đến Đám Giếng vô đội 12				187M/QĐ-UBND ngày 30/6/17	445,7		445,7	-	-	-	-	-	445,7	-	-	-	-	-	439,2						446						
16	KMNĐ tuyến từ khẩu N23 xuống TX5				187S/QĐ-UBND ngày 30/6/17	1.056,1		######	-	-	-	-	-	######	-	-	-	-	-	964,1						1.056						
17	KMNĐ tuyến từ khẩu Bờ Nhì vô nhà Tư Thời				187D/QĐ-UBND ngày 30/6/17	618,4		618,4	-	-	-	-	-	618,4	-	-	-	-	-	443,1						618						
1	Bê tông lối đi trường TH số 1 Phước Lộc				253/QĐ-UBND ngày 15/9/17	239,9		239,9	-	-	-	-	-	239,9	-	-	-	-	-	209,5						240						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
2	Bê tông lối đi trường TH số 2 Phước Lộc				342A/QĐ-UBND ngày 26/9/17	531,2		531,2	-	-	-	-	-	531,2	-	-	-	-	-	239,4						531						
3	Tường rào, cổng ngõ trường THCS Phước Lộc				256/QĐ-UBND ngày 15/9/17	850,7		850,7	-	-	-	-	-	850,7	-	-	-	-	-	679,1						851						
	Năm 2018																		**#REF!**	**#REF!**	#####	#####	#####									
1	Tuyến từ Bờ Bạn Ông Nhứt đến nhà bà Cao Thị Hường				173/QĐ-UBND ngày 23/7/2018	1.092,2		######	-	-	-	-	-	######	-	-	-	-	-	######						1.092						
2	Tuyến từ ruộng Nguyễn Xuân Bá đến vườn ông Quán				169/QĐ-UBND ngày 23/7/18	322,9		322,9	-	-	-	-	-	322,9	-	-	-	-	-	318,1						323						
3	Tuyến từ mương bê tông đến ruộng Thầy Bảy				169/QĐ-UBND ngày 23/7/18	79,3		79,3	-	-	-	-	-	79,3	-	-	-	-	-	78,2						79						
4	Tuyến từ ruộng 9 Khẩu đến Bờ Bạn Sông Giang				163/QĐ-UBND ngày 23/7/18	313,2		313,2	-	-	-	-	-	313,2	-	-	-	-	-	308,2						313						
5	Tuyến Từ ruộng Trươn Văn Mười đến TX5 sau HTXNN				164/QĐ-UBND ngày 23/7/18	100,0		100,0	-	-	-	-	-	100,0	-	-	-	-	-	98,3						100						
6	Tuyến Từ ruộng Nguyễn Văn Trỗ đến ruộng Nguyễn Hữu Lang				170/QĐ-UBND ngày 23/7/18	234,4		234,4	-	-	-	-	-	234,4	-	-	-	-	-	230,5						234						
7	Tuyến Từ Cây xăng Tùng Hoa đến QT trên nhà ông Phước				166/QĐ-UBND ngày 23/7/18	543,0		543,0	-	-	-	-	-	543,0	-	-	-	-	-	535,9						543						
8	Tuyến Từ ruộng bà Truyện đến ruộng Nguyễn Văn Khánh				161/QĐ-UBND ngày 23/7/18	325,9		325,9	-	-	-	-	-	325,9	-	-	-	-	-	270,2						326						
9	Tuyến từ ruộng bà Lượng đến ruộng Nguyễn Văn Duyên				162/QĐ-UBND ngày 23/7/18	113,3		113,3	-	-	-	-	-	113,3	-	-	-	-	-	111,4						113						
10	Tuyến ruộng Hồ Văn Nữa đến ruộng Nguyễn Sỹ				167/QĐ-UBND ngày 23/7/18	141,2		141,2	-	-	-	-	-	141,2	-	-	-	-	-	138,4						141						
11	Tuyến từ ruộng Lê Văn Ngọc đến ruộng bà Phạm Thị Thơ				171/QĐ-UBND ngày 23/7/18	128,3		128,3	-	-	-	-	-	128,3	-	-	-	-	-	125,9						128						
12	Tuyến từ ruộng Võ Xuân Hòa đến ruộng Nguyễn Minh Long				168/QĐ-UBND ngày 23/7/18	194,0		194,0	-	-	-	-	-	194,0	-	-	-	-	-	190,7						194						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
13	Tuyến từ ruộng Võ Thanh Cừ xuống Gò Chồi					181,4		181,4	-	-	-	-	-	181,4	-	-	-	-	-	178,8						181						
1	Tuyến đường bê tông xi măng thôn Phú Mỹ 1				328/QĐ-UBND ngày 27/12/18	408,3		408,3	-	-	-	-	-	408,3	-	-	-	-	-	400,0						408						
2	Tuyến từ nhà ông Thái Khương đến nhà ông Hóa				329/QĐ-UBND ngày 27/12/18	94,4		94,4	-	-	-	-	-	94,4	-	-	-	-	-	90,0						94						
3	Tuyến đường bê tông xi măng thôn Phong Tấn				340/QĐ-UBND ngày 27/12/18	270,4		270,4	-	-	-	-	-	270,4	-	-	-	-	-	260,0						270						
4	Tuyến đường BTXM thôn Hanh Quang				346/QĐ-UBND ngày 27/12/18	158,3		158,3	-	-	-	-	-	158,3	-	-	-	-	-	150,0						158						
5	Đường BTXM thôn Vinh Thạnh 1				345/QĐ-UBND ngày 27/12/18	285,5		285,5	-	-	-	-	-	285,5	-	-	-	-	-	280,0						286						
6	Đường BTXM thôn Phú Mỹ 2				347/QĐ-UBND ngày 27/12/18	99,7		99,7	-	-	-	-	-	99,7	-	-	-	-	-	95,0						100						
7	Đường BTXM thôn Trung Thành				344/QĐ-UBND ngày 27/12/18	913,3		913,3	-	-	-	-	-	913,3	-	-	-	-	-	900,0						913						
8	Đường BTXM tuyến nhà ông Thiều - nhà ông Hùng Xóm Giữa				343/QĐ-UBND ngày 27/12/18	94,8		94,8	-	-	-	-	-	94,8	-	-	-	-	-	90,0						95						
9	Đường BTXM tuyến xóm Vinh Bắc				342/QĐ-UBND ngày 27/12/18	99,9		99,9	-	-	-	-	-	99,9	-	-	-	-	-	95,0						100						
10	Đường BTXM thôn Đại Tín				327/QĐ-UBND ngày 27/12/18	195,0		195,0	-	-	-	-	-	195,0	-	-	-	-	-	190,0						195						
11	Đường BTXM sân bóng - nhà bà Trinh				341/QĐ-UBND ngày 27/12/18	96,9		96,9	-	-	-	-	-	96,9	-	-	-	-	-	90,0						97						
1	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã				66 ngày 6/5/18	415,7		415,7	-	-	-	-	-	415,7	-	-	-	-	-	371,5						416						
2	Thảm nhựa đường từ thôn Hanh Quang đến thôn Quảng Tín				291A/QĐ-UBND ngày 22/10/18	1.891,7		######	-	-	-	-	-	######	-	-	-	-	-	######						1.892						
3	Khắc phục, gia cố, sửa chữa mố cầu và taluy cầu Bà Gi (Cầu Đỏ)				295A/QĐ-UBND ngày 29/10/18	608,7		608,7	-	-	-	-	-	608,7	-	-	-	-	-	554,5						609						
4	Sửa chữa trụ sở UBND xã				396B/QĐ-UBND ngày 30/10/18	2.017,9		######	-	-	-	-	-	######	-	-	-	-	-	######						2.018						
5	Lắp đặt hệ thống Camera an ninh tại các điểm nóng về ATGT				286A/QĐ-UBND ngày 15/10/18	621,4		621,4	-	-	-	-	-	621,4	-	-	-	-	-	559,1						621						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
6	Khắc phục hư hỏng mố cầu Đại Hàn (Phía Nam) xã Phước Lộc				290A/QĐ-UBND ngày 15/10/18	573,6		573,6	-	-	-	-	-	573,6	-	-	-	-	-	518,8						574						
1	Sửa chữa, cải tạo các cổng thôn văn hóa (thôn Hanh Quang, Phong Tấn)				296A/QĐ-UBND ngày 25/10/18	311,0		311,0	-	-	-	-	-	311,0	-	-	-	-	-	279,1						311						
2	Sửa chữa, cải tạo các cổng thôn văn hóa (thôn Vĩnh Hy, Vinh Thạnh 1)				272A/QĐ-UBND ngày 10/10/18	295,3		295,3	-	-	-	-	-	295,3	-	-	-	-	-	246,1						295						
3	Sửa chữa, cải tạo các cổng thôn văn hóa (thôn Quảng Tín)				292A/QĐ-UBND ngày 29/10/18	400,0		400,0	-	-	-	-	-	400,0	-	-	-	-	-	445,1						400						
	Năm 2019																															
1	Tuyến ruộng ông Mỹ vô Phước An (Từ ruộng Ô tự - Giáp Phước An)				233/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	1.317,6		######	-	-	-	-	-	######	-	-	-	-	-	######						1.318						
2	Tuyến Gò đội 4 đến rào ông Tổng (Từ Lù đội 4 đến ruộng ô NgThái Thanh)				234/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	641,9		641,9	-	-	-	-	-	641,9	-	-	-	-	-	630,0						642						
3	Tuyến mương Bờ Tự (Từ ruông Trần Văn Nho- Nguyễn Văn Thao)				235/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	275,3		275,3	-	-	-	-	-	275,3	-	-	-	-	-	265,0						275						
4	Tuyến Bờ Nho đám Rừng (Từ ruộng Phạm Thành Ba- Hầm So Đũa)				229 ngày 30/8/2019	467,5		467,5	-	-	-	-	-	467,5	-	-	-	-	-	460,0						467						
5	Tuyến đám giếng vô mương Tiêu; tuyến N22 lên núi bà Hới; tuyến Ngõ Hiền				231/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	1.025,4		######	-	-	-	-	-	######	-	-	-	-	-	998,0						1.025						
6	Tuyến Bờ HÙng ra TX5 (Ruộng Phạm C ông Tuấn - Nguyễn Hữu Chí)				230/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	641,3		641,3	-	-	-	-	-	641,3	-	-	-	-	-	623,0						641						
7	Tuyến N22 lên Thuận Đức; tuyến Hương trường Bờ Bạn				232/QĐ-UBND ngày 30/8/2019	468,0		468,0	-	-	-	-	-	468,0	-	-	-	-	-	458,0						468						
1	Tuyến thôn Vinh Thạnh 1-Vinh Thạnh 2 (2019)				341/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	357,7		357,7	-	-	-	-	-	357,7	-	-	-	-	-	315,0						358						
2	Tuyến thôn Quang Hy (2019)				342/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	417,7		417,7	-	-	-	-	-	417,7	-	-	-	-	-	400,0						418						
3	Tuyến thôn Phú Mỹ 1 - Phong Tấn (2019)				344/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	504,0		504,0	-	-	-	-	-	504,0	-	-	-	-	-	492,0						504						
4	Tuyến thôn Viĩnh Hy (2019)				343/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	243,4		243,4	-	-	-	-	-	243,4	-	-	-	-	-	235,0						243						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
5	Tuyến thôn Phú Mỹ 2 tuyến ngõ ô Tùng -xóm Miễu Tây (2019)				348/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	532,0		532,0	-	-	-	-	-	532,0	-	-	-	-	-	500,0						532						
6	Tuyến thôn Trung Thành (2019)				347/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	702,9		702,9	-	-	-	-	-	702,9	-	-	-	-	-	689,0						703						
7	Tuyến thôn Hanh Quang (2019)				345/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	548,6		548,6	-	-	-	-	-	548,6	-	-	-	-	-	520,0						549						
8	Tuyến thôn Đại Tín (2019)				346/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	508,6		508,6	-	-	-	-	-	508,6	-	-	-	-	-	495,0						509						
1	Xây dựng sân bê tông xi măng nhà văn hóa 7 thôn				134/QĐ-UBND ngày 22/5/2019	404,7		404,7	-	-	-	-	-	404,7	-	-	-	-	-	385,0						405						
2	Tiêu chí giáo dục					***428,0***		***428,0***	-	-	-	-	-	***428,0***	-	-	-	-	-	***402,0***	-	-	-			428						
3	Xây dựng sân bê tông xi măng, lối đi tại các trường TH số 01, 02				166/QĐ-UBND ngày 17/6/2019	428,0		428,0	-	-	-	-	-	428,0	-	-	-	-	-	402,0						428						
	Công trình khác					***5.507,5***		***######***	-	-	-	-	-	***######***	-	-	-	-	-	***######***	-	-	-			5.507						
1	Xây dựng hạ tầng Nghĩa địa tại núi Sơn Triều					5.000,0		######	-	-	-	-	-	######	-	-	-	-	-	######						5.000						
2	Xây dựng lề đường BTXM từ gò ông Tới đến cầu Chui thôn VT2					179,5		179,5	-	-	-	-	-	179,5	-	-	-	-	-	165,0						179						
3	Nâng cấp, sửa chữa cầu qua kênh tiếp nước Nhơn BÌnh (Q.Tín)				166/QĐ-UBND ngày 17/6/2019	328,0		328,0	-	-	-	-	-	328,0	-	-	-	-	-	308,0						328						
11	***Xã Phước Nghĩa***																																
1	Tên công trình: Bê tông sân nền Trường Tiểu học cụm Huỳnh Mai	Thôn Huỳnh Mai		2016	25A/QĐ-UBND 28/02/2016	237,2	100	137,2				237,2	100	137,2				237,2	100	137,2				100		137						
2	Tên công trình: Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng xóm kinh tế Thọ Nghĩa	Thôn Thọ Nghĩa		2016	31A/QĐ-UBND 04/3/2016	710,2	200	510,2				710,2	200	510,2				710,2	200	510,2				200		510						
3	Tên công trình: Xây lắp BTXM đường ĐH 42 đi xóm Hưng Sơn	Thôn Hưng Nghĩa		2016	5612 07/12/2015	487,3	433	54,3				487,3	433	54,3				487,3	433	54,3				433		54						
4	Tên công trình: Xây lắp đường quy hoạch dân cư Trung tâm xã	Thôn Hưng Nghĩa		2015-2016	5538 25/01/2015	194,5	106,8	87,7				194,5	106,8	87,7				194,5	106,8	87,7				107		88						
5	Tên công trình: Kiên cố hóa kênh mương tuyến đồng Lát Thọ Nghĩa	Thôn Thọ Nghĩa		2015	164/QĐ-UBND 04/9/2015	286,4		198,4		88		286,4		198,4		88		286,4		198,4		88				198				88		
6	Tên công trình: Hệ thống thoát nước chợ Phước Nghĩa	Thôn Hưng Nghĩa		2017	131/QĐ-UBND 04/8/2017	643,3	315	328,3				643,3	315	328,3				643,3	315	328,3				315		328						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
7	Tên công trình: Nâng cấp, mở rộng đường ĐH 42 (Cống chui QL 19 - Cầu Sông Tranh)	Thôn Hưng Nghĩa		2017-2019	2472A/QĐ-UBND 02/6/2017	6846,2		5746,2	1100			6846,2		5746,2	1100			6846,2		5746,2	1100					5.746		1.100				
8	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã (Từ UBND xã - Thôn Thọ Nghĩa)	Thôn Thọ Nghĩa		2016		526,8		326,8	200			526,8		326,8	200			526,8		326,8	200					327		200				
9	Tên công trình: Kiên cố hóa kênh mương tuyến đồng Lát - Thọ Nghĩa (vùng ũi trên)	Thôn Thọ Nghĩa		2016	52F 30/3/2016	500		400	100			500		400	100			500		400	100					400		100				
10	Tên công trình: Kiên cố hóa kênh mươngkênh tiêu Hưng Sơn	Thôn Hưng Nghĩa		2014	115/QĐ-UBND 03/9/2014	323,3		261,3	62			323,3		261,3	62			323,3		261,3	62					261		62				
11	Tên công trình: Tường rào, cổng ngõ, khu vệ sinh nhà văn hóa thôn Hưng Nghĩa	Thôn Hưng Nghĩa		2017-2018	174/QĐ-UBND 26/9/2017	960,5		660,5	300			960,5		660,5	300			960,5		660,5	300					661		300				
12	Tên công trình: Tường rào, cổng ngõ, khu vệ sinh nhà văn hóa thôn Thọ Nghĩa	Thôn Thọ Nghĩa		2017	81 12/6/2017	559,1		321,1	238			559,1		321,1	238			559,1		321,1	238					321		238				
13	Tên công trình: Kiên cố hóa kênh mương từ trạm bơm đội 1 cũ đến bờ Luận	Thôn Thọ Nghĩa		2017	161/QĐ-UBND 08/9/2017	992,8	195	797,8				992,8	195	797,8				992,8	195	797,8				195		798						
14	Tên công trình: Kiên cố hóa kênh mương từ N6 đến vùng nước Nhĩ	Thôn Huỳnh Mai		2017	158/QĐ-UBND 07/9/2017	283,9	50	233,9				283,9	50	233,9				283,9	50	233,9				50		234						
15	Tên công trình: Kiên cố hóa kênh mương từ ĐT 640 đến sông Cái	Thôn Huỳnh Mai		2017	155/QĐ-UBND 07/9/2017	352,8	60	292,8				352,8	60	292,8				352,8	60	292,8				60		293						
16	Tên công trình: Kiên cố hóa kênh mương từ ruộng ông Dương Văn Nên đến đám xéo Bườm	Thôn Huỳnh Mai		2018	137/QĐ-UBND 07/8/2018	242	40	202				242	40	202				242	40	202				40		202						
17	Tên công trình: Nâng cấp, mở rộng BTXM (Đoạn tràn Bạn Xoài - Ngã 3 nhà sinh hoạt cộng đồng xóm kinh tế Thọ Nghĩa)	Thôn Thọ Nghĩa		2019	191B/QĐ-UBND 29/10/2018	686,6	111	575,6				686,6	111	575,6				686,6	111	575,6				111		576						
18	Tên công trình: Kiên cố hóa kênh mương tuyến từ ruộng ông Ngọ - ruộng ông Chiến	Thôn Thọ Nghĩa		2019	42C/QĐ-UBND 12/3/2019	1204,6	125	1079,6				1204,6	125	1079,6				1204,6	125	1079,6				125		1.080						
19	Tên công trình: Kiên cố hóa kênh mương tuyến từ ruộng ông Man Thành Nhựt - giáp TX7	Thôn Thọ Nghĩa		2019	49D 30/3/2019	862,9	200	662,9				862,9	200	662,9				862,9	200	662,9				200		663						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
20	Tên công trình: Kiên cố hóa kênh mương đoạn còn lại tuyến trạm bơm Đồng Đèo	Thôn Hưng Nghĩa		2019	49A 30/3/2019	343,9	23	320,9				343,9	23	320,9				343,9	23	320,9				23		321						
21	Tên công trình: Kiên cố hóa kênh mương đoạn cuối N6	Thôn Hưng Nghĩa		2019	49B 30/3/2019	155,6	20	135,6				155,6	20	135,6				155,6	20	135,6				20		136						
6	**Huyện Vân Canh**																															
	Xã Canh Vinh	***Sau 2020***					***4.854***		***1.092***			***5.946***	***4.854***		***1.092***			***5.946***	***4.854***		***1.092***			4.854				1.092				
	Tuyến từ Ngõ Đây đến Rộc Đình thôn An Long 1	An Long 1		2016					291			291			291			291			291							291				
	Tuyến từ Ngõ Huỳnh Châu Tuấn đến Phước Thành thôn An Long 1	An Long 1		2016					463			463			463			463			463							463				
	Tuyến từ Chùa Tăng Long đến ngõ Huỳnh Đình Phong thôn An Long 1 nối tiếp	An Long 1		2016					186			186			186			186			186							186				
	Tuyến BTXM từ đường bê tông đến ngõ Phụ	An Long 2	176m	2017		110	99					99	99					99	99					99								
	Tuyến BTXM từ nhà ông Minh đến đám điều ông Thành thôn Hiệp Vinh 2	Hiệp Vinh 2	160m	2017		189	170					170	170					170	170					170								
	Mở đường vào Quy hoạch nghĩa địa thôn An Long 1 + Thôn An Long 2 và cải tạo sơ bộ mặt bằng	Thôn An Long 2	500m	2018		595	195					195	195					195	195					195								
	Đường bê tông xi măng GTNT đoạn từ Ngõ Đeo đến Ngõ Từu	thôn An Long 1	425m	2018		557	400					400	400					400	400					400								
	Đường cấp phối GTNT thôn Tăng Lợi. Hạng mục đoạn từ trường mẫu giáo đến ngõ Trọng; đoạn từ trường Mẫu giáo đến ngõ Tính; đoạn từ ngõ Thông đến ngõ Linh	Thôn Tăng Lợi	100m	2018		333	300					300	300					300	300					300								
	Đường bê tông xi măng GTNT đoạn từ Quốc lộ 19c đến ngõ Trọng	Thôn Tân Vinh	100m	2018		138	100					100	100					100	100					100								
	Mở đường vào khu quy hoạch nghĩa địa thôn An Long1 + thôn An Long 2 (giai đoạn 2)	Thôn An Long 2	Đường cấp phối (600 mét)	2019		300	210					210	210					210	210					210								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường Bê tông Giao thông nông thôn tuyến từ QL 19c đến Dinh Bà Bá	Thôn Hiệp Vinh 1	Đường bê tông loại A (370 mét)	2019		969	514					514	514					514	514					514								
	Xây mới trụ sở kết hợp nhà văn hóa thôn Hiệp Vinh II	thôn Hiệp Vinh II		2014		2.000																										
	Trụ sở kết hợp nhà Văn hoá thôn Tăng Lợi	Thôn Tăng Lợi, xã Canh Vinh		2015		1.005																										
	Trụ sở kết hợp Nhà VH thôn Kinh Tế	Thôn Kinh Tế		2016	475/QĐĐ-UBND ngày 23/2/2016	1.200	309		153			462	309		153			462	309		153			309				153				
	Tường rào cổng ngõ, sân bê tông thôn Hiệp Vinh 1	Hiệp Vinh 1	Tường rào 60m, sân bê tông 560m2	2017		353	113					113	113					113	113					113								
	Trụ sở kết hợp nhà văn hóa thôn Tân Vinh	Tân Vinh	Diện tích 122 m2;Quy mô 100 chỗ ngồi	2017		710	500					500	500					500	500					500								
	Cải tạo sân vận động, khu thể thao xã.	xã Canh Vinh	10.000m2	2018		314	282					282	282					282	282					282								
	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa thôn Tăng Hòa	Thôn Tăng Hòa	170m2	2018		111	100					100	100					100	100					100								
	Sân bê tông, công trình vệ sinh nhà văn hóa thôn Tân Vinh	Thôn Tân Vinh	Công trình cấp 4 (310 m2)	2019		300	200					200	200					200	200					200								
	Xây dựng mới chợ Đình. Hạng mục: Xây mới 01 lều chợ và nhà vệ sinh chợ Đình	An Long 2	Lều:30mx5m= 150 m2 ; Nhà vệ sinh 4mx2m=8m2	2017		413	372					372	372					372	372					372								
	Cải tạo mặt bằng nghĩa địa thôn An long 1+ thôn An Long 2 diện tích 1,5 Ha và Hệ thống thoát nước	Thôn An Long 2	San nền MB 1,5 ha + 5 cống thoát nc ngang và rãnh thoát nước dọc	2019		1.414	990					990	990					990	990					990								
	Xã Canh Thuận																															
	Xây dựng mới đường BTXM làng Kà Bưng (Từ đường liên xã Canh Thuận - Canh Liên đến trường mẫu giáo)	Làng Kà Bưng		2016		182	182					182	182					182	182					182								
	Xây dựng đường BTXM từ làng Kà Xim đến xã Canh Hòa	Làng Kà Xim		2016		1.134			924			924			924			924			924							924				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Xây dựng đường BTXM từ làng Kà Xim đến xã Canh Hòa	Kà Xim	969,24m	2016	QĐ: 21/QĐ_UBND xã ngày 31/2016	1.362	108					108	108					108	108					108								
	Tuyến từ Hồ Hòn Mê đến cống đường Quốc lộ 19 C trước UBND xã Canh Thuận	Hòn Mê	1513m	2016	QĐ: 1508/QĐ-UBND của UBND huyện 9/12/2016	2.163	1.142					1.142	1.142					1.142	1.142					1.142								
	Tuyến đường liên xã đến đất ông Thọ	Làng Hà Văn Dưới	155m	2018		311	177					177	177					177	177					177								
	Tuyến dân cư dãn dân Hà Văn Dưới và Hà Lũy	Làng Hà Văn Dưới	250m	2019		725	500					500	500					500	500					500								
	Nối tiếp BTXM cũ tuyến đường liên xã đến đất tổng ông Thọ	Làng Hà Văn Dưới	500 m	2019		1.015	700					700	700					700	700					700								
	Nối tiếp tuyến đường BTXM: Tuyến từ làng Kà Xim đi hồ Làng Trợi	Kà Xim	600m	2019		870	600					600	600					600	600					600								
	BTXM tuyến từ đường liên xã đi ngã ba Tâm Tình	Kà Xim	357m	2018		911	114					114	114					114	114					114								
	Tuyến từ bể nước sạch Kà Xim đến kênh mương BTXM cũ Hồ làng Trợi	Làng Kà Xim	1810m	2016	QĐ: 1492/QĐ-UBND ngày 08/12/2016	1.800	700					700	700					700	700					700								
	Xây dựng tường rào cổng ngõ nhà Văn hóa làng Kà Xim	Làng Kà Xim		2015-2016	16/QĐ-UBND ngày 12/10/2015	510	127		33			160	127		33			160	127		33			127				33				
	Xây dựng cổng ngõ tường rào Nhà văn hóa làng Hà Văn Dưới	Hà Văn Dưới		2016		85			85			85			85			85			85							85				
	Xây dựng nhà Văn Hóa làng Hòn Mê	làng Hòn Mê		2015		1.151			50			50			50			50			50							50				
	Xây dựng cổng ngõ làng Hà Văn Dưới	Hà Văn Dưới	Cổng bê tông	2016	QĐ: 23/QĐ_UBND xã ngày 31/2016	107	4					4	4					4	4					4								
	Xây dựng nhà văn hóa, tường rào cổng ngõ nhà văn hóa làng Hà Văn Dưới	Làng Hà Văn Dưới	185m2	2018		1.700	500					500	500					500	500					500								
	Xã Canh Hòa																															
	Đường từ Canh Phước đi Suối Cau	Xã Canh Hòa		2016		309	309		400			709	309		400			709	309		400			309				400				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường Canh Lãnh - Suối Đá- Suối Công	Làng Canh Lãnh		2016					692			692			692			692			692							692				
	Nhà văn hóa xã kết hợp khu sinh hoạt văn hóa xã	Xã canh Hòa	360m2	2017-2018	QĐ: 166/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	2.995	2.821					2.821	2.821					2.821	2.821					2.821								
	Xây dựng nghĩa địa làng Canh Phước	Làng Canh Phước	10.000 m2	2019		2.146	1.724					1.724	1.724					1.724	1.724					1.724								
	Xã Canh Hiệp																															
	BTXM đầu nối đoạn từ nhà ông Lợt đi Cầy Lội	Suối Đá		2016		200			200			200			200			200			200							200				
	BTXM từ đường phía Tây đến nghĩa địa xã Canh Hiệp	Làng Suối Đá	290m	2017		349	314					314	314					314	314					314								
	Xây dựng Nhà Văn hóa Thôn 4	Thôn 4		2015-2016	1103/QĐ-UBND ngày 15/9/2015	1.525	310		280			590	310		280			590	310		280			310				280				
	Xây dựng cổng làng Văn hóa Hiệp Hưng	Làng Hiệp Hưng	33m	2018		102	92					92	92					92	92					92								
	Nâng cấp hệ thống nước sạch làng Hiệp Hưng-Hiệp Tiến bằng ống kẽm	Hiệp Hưng - Hiệp Tiến	dài 3600m	2016	QĐ 938A/QĐ-UBND của UBND huyện 30/8/2016	2.860	940		612			1.552	940		612			1.552	940		612			940				612				
	Sửa chữa, nâng cấp , mở rộng hệ thống nước sinh hoạt làng Canh Giao	Canh Giao	1700m	2018		1.706	1.285					1.285	1.285					1.285	1.285					1.285								
	Xây dựng nghĩa địa xã	Thôn 4	1,5 ha	2019		2.500	1.914					1.914	1.914					1.914	1.914					1.914								
	Xã Canh Hiển																															
	BTXM mở rộng từ nhà ông Long đến giáp đường ĐT 638 (ngã ba nhà ông Cường)	Tân Quang		2016					120			120			120			120			120							120				
	BTXM từ nhà ông Bụi tới hồ suối Cầu	Thanh Minh		2016					536			536			536			536			536							536				
	BTXM từ tràn cây me đi Đa Đa Lý	Chánh Hiển		2016					224			224			224			224			224							224				
	BTXM đường từ nhà ông Toàn đến ngã ba bà Liễu Nối dài	Tân Quang		2016					212			212			212			212			212							212				
	BTXM đường từ nhà ông Hùng đến ông Mạnh nối dài	Thanh minh	120m	2018		369	332					332	332					332	332					332								
	Xây dựng đường từ vườn mít đến nghĩa địa	Thôn Chánh Hiển	1000m	2019		1.100	750					750	750					750	750					750								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường từ ngõ ông Phương đến bến cây Trôi, xã Canh Hiền	T.Thanh Minh	229m	2018	942/UBND ngày 19/9/2018	503	75					75	75					75	75					75								
	Kênh mương từ N6 đi ruộng Sân Cu; Hố Đá Đen đến giáp N6; N8.1 đi Trổ Bộng)	Chánh Hiền	1050m	2016	202/QĐ-UBND(8/12/2016	656	250					250	250					250	250					250								
	Kênh mương từ đám Trổ Bộng đi đám đùi; từ kênh chính đi Hồ Suối Cầu đến ruộng Trần Trọng Thâm	Thanh Minh	1500m	2016	200/QĐ-UBND ngày 08/12/2017	995	200					200	200					200	200					200								
	Kênh mương từ cuối N8.1 đến rộc ông Mỹ; từ cuối N8 đến rộc ông Được	Tân Quang	1000m	2016	199/QĐ-UBND(8/12/2018	716	200					200	200					200	200					200								
	Bê tông cải tạo mương tiêu ruộng lác; mương tưới Gò Đình; mương tưới ruộng bàu Ông Y	Hiền Đông	1250m	2016	201QĐ-UBND(8/12/2019	745	200					200	200					200	200					200								
	Nâng cấp Nhà VH và xây dựng các công trình phụ Nhà VH Thôn Tân Quang	Thôn Tân Quang		2016		359	309					309	309					309	309					309								
	XD nhà văn hoá kết hợp khu sinh hoạt văn hoá xã	Hiền Đông	349m2	2017-2018	QĐ: 150/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	2.952	2.104					2.104	2.104					2.104	2.104					2.104								
	XD nhà văn hoá, kết hợp với khu sinh hoạt văn hoá xã (hạng mục: Tường rào cổng ngõ, sân thể thao)	Thôn Hiền Đông	1400m2	2019		1.100	434					434	434					434	434					434								
	Xã Canh Liên																															
	XD đường BTXM nội bộ làng Cát (Đoạn từ đầu dốc Gia Co đến nhà ông Mốt; Từ nhà ông Đông đến nhà ông Ớt; Từ nhà ông Hải đến nhà ông Phong)	Làng Cát		2015-2016	53/QĐ-UBND ngày 7/9/2015	1.642	309		178			487	309		178			487	309		178			309				178				
	XD đường BTXM nội bộ làng Kà Bông (đoạn từ bờ tràng suối Kà Tôm đến nhà ông Bi)	Kà Bông		2016					362			362			362			362			362							362				
	Xây dựng đường BTNT làng Kon Lót	Làng Kon Lót	850m	2018		1.235	605					605	605					605	605					605								
	Đường nội bộ làng Ka Bưng (Rãnh thoát nước)	Làng Ka Bưng	570m	2018		50	45					45	45					45	45					45								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Xây dựng Bê tông xi măng nội bộ làng Kà Nâu	Làng Kà Nâu	600m	2019		1.000	664					664	664					664	664					664								
	Nhà Văn hóa làng Kà Nâu	Làng Kà Nâu	185m2	2017-2018	QĐ: 68a/QĐ-UBND ngày 16/10/2017	1.376	1.311					1.311	1.311					1.311	1.311					1.311								
	Nhà Văn hóa làng Kà Nâu (Tường rào, cổng ngõ, nhà vệ sinh)	Làng Kà Nâu	185m2	2018		245	220					220	220					220	220					220								
	Xây dựng tường rào, cổng ngõ, sân bê tông nhà văn hóa làng Hà Giao	Làng Hà Giao	200m2	2018		325	292					292	292					292	292					292								
	Nhà Văn hóa, tường rào, cổng ngõ, sân bê tông làng Canh Tiến	Làng Canh Tiến	125m2	2019		2.000	550					550	550					550	550					550								
	Nhà Văn hóa làng Kà Bông	Kà Bông	115m2	2019		1.400	200					200	200					200	200					200								
	Nâng cấp, sửa chữa công trình cấp nước sinh hoạt tự chảy suối Lá Bí thuộc làng Kon Lót, xã Canh Liên	Làng Kon Lót		2016				552				552			552			552			552							552				
	Hệ thống nước sinh hoạt xã Canh Liên (kéo dài đường ống từ Kà Bưng đến Kà Bông)	Làng Kà Bưng đến Kà Bông	3570 m (91 hộ sử dụng)	2017		1.665	500					500	500					500	500					500								
	Nghĩa địa làng Hà Giao (cổng, tường, rào, cột mốc)	Làng Hà Giao	2ha	2019		300																										
	Nghĩa địa làng Kà Bông (đường từ nhà ông Bên đến nghĩa địa, cổng, tường rào, cột mốc)	Làng Kà Bông	02ha (đường 400 m)	2019		600	500					500	500					500	500					500								
7	**Huyện Vĩnh Thạnh**																															
	Xã Vĩnh Quang																															
	BTXM đường liên xóm, ngõ xóm 5 thôn (Điểm từ nhà ông Nguyễn Thông đến đập Đội 5)	Định Quang		2015	151/QĐ-UBND ngày 21/8/2015 của UBND xã	509			120			120			120			120			120							120				
	Nâng cấp đoạn từ đường ĐT 637 đến nhà văn hóa thôn Định Trường	Định Trường	L=467,96m	2016	2120/QĐ ngày 30/10/2015 của xã	611	62		327			389	62		327			389	62		327			62				327				
	Cấp phối đường GTNĐ từ Xoài Đình đến Ngã 3 mương bê tông thôn Định Thái	Thôn Định Thái	L=0,323 km	2020		679	600					600	600					600	600					600								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Đường BTXM các khu dân cư mới	Thôn Định Thái, Định Quang	L=0,7 km	2020		1.160	1.000					1.000	1.000					1.000	1.000					1.000								
	Đường BTXM đi nghĩa địa tổ 9	Thôn Định Xuân	L=0,3 km	2020		600	500					500	500					500	500					500								
	Đường BTXM vào khu sản xuất thôn Định Quang	Thôn Định Quang	L=0,8 km	2020		1.270	1.066					1.066	1.066					1.066	1.066					1.066								
	BTXM kênh mương nội đồng thôn Định Xuân (Kênh tiêu Ao Sen-Khẩu Hậu)	Định Xuân	350m	2014	Số 277 ngày 30/10/2014 của UBND xã	1.142			152			152			152			152			152							152				
	BTXM kênh mương nội đồng (Tuyến kênh mương Ao Sen - Ao Triều)	Định Xuân	L=300m	2016	1655/QĐ 24/8/2016 của xã	929	450					450	450					450	450					450								
	Hệ thống điện các khu dân cư mới	Thôn Định Thái, Định Quang	L=0,5 km	2020		620	500					500	500					500	500					500								
	Cải tạo, nâng cấp trụ sở thôn Định Trường thành nhà văn hóa thôn	Định Trường		2016	Số 210 ngày 30/10/2015 của UBND xã	545			493			493			493			493			493							493				
	Cải tạo, nâng cấp sân chơi, bãi tập khu thể thao, thể dục ở các thôn Định Trường, Định Thái, Định Trung, Định Xuân, Định Quang	Định Trường, Định Thái, Định Xuân, Định Trung		2016		285	1.052					1.052	1.052					1.052	1.052					1.052								
	Sân vận động xã	Định Quang	San ủi mặt bằng S=1,6 ha	2018	2024/QĐ-UBND, 13/6/2018 của UBND tỉnh Bình Định	2.925	2.247					2.247	2.247					2.247	2.247					2.247								
	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa Định Trung	Định Trung		2018		170	119					119	119					119	119					119								
	Sân vận động xã	Thôn Định Quang	S=1,6ha	2018	2024/QĐ-UBND, 13/6/2018	2.925	43					43	43					43	43					43								
	Trung tâm văn hóa - thể thao xã	Vĩnh Quang	1 tầng, Sxd = 500m2	2019	Khái toán	3.524	925					925	925					925	925					925								
	Trung tâm văn hóa - thể thao xã	Thôn Định Quang	S=500m2	2019	1805/QĐ-UBND, 28/5/2019	3.524	675					675	675					675	675					675								
	Xã Vĩnh Thuận																															

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Mở rộng nâng cấp đường đi vào khu sản xuất Tà Nhồn (phía làng 8) (tuyến đường BTXM làng 8) (giai đoạn II)	Làng 8	1.056,61m	2015	Số 39 ngày 22/5/2015 của UBND xã	1.121			668			668			668			668			668							668				
	Nâng cấp đường vào khu sản xuất Tà Nhồn từ cuối làng 6 (Tuyến từ khu nghĩa địa đến rẫy Bok Ginh)	Làng 6	1206,8m	2016	77/QĐ-UBND ngày 30/6/2016 của xã	1.129	524		316			840	524		316			840	524		316			524				316				
	Nâng cấp, mở rộng đường vào khu sản xuất Tà Băng	Làng 5	900m	2017	124/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND xã	1.236	1.018					1.018	1.018					1.018	1.018					1.018								
	Mở rộng, nâng cấp đường vào khu sản xuất làng 4	Làng 4	Xây dựng mới đường kết cấu BTXM, L=0,8km	2018	2024/QĐ-UBND, 13/6/2018 của UBND tỉnh Bình Định	1.200	824					824	824					824	824					824								
	Mở đường sản xuất từ nhà ông Đinh Dinh đến bể nước sạch	Làng 8	Lắp đặt cống, xây dựng mới đường kết cấu BTXM, L=0,6km	2018	2024/QĐ-UBND, 13/6/2018 của UBND tỉnh Bình Định	1.156	743					743	743					743	743					743								
	Nhà văn hóa 8 thôn (làng 6), xã Vĩnh Thuận	Làng 6	San nền và XD nhà văn hóa, S=183 m2	2019	1805/QĐ-UBND, 28/5/2019	1.875	1.500					1.500	1.500					1.500	1.500					1.500								
	Xây dựng khu hoạt động thể dục thể thao xã (giai đoạn 3)	Làng 2	S =18.900 m2	2019	1805/QĐ-UBND, 28/5/2019	850	618					618	618					618	618					618								
	Xây dựng tường rào, cổng ngõ sân vận động xã Vĩnh Thuận	Làng 2	L=350m	2020		1.000	750					750	750					750	750					750								
	Nâng cấp cơ sở vật chất Nhà văn hóa làng 1 và làng 2	Làng 1, 2	S = 1.026 m2	2020		1.120	900					900	900					900	900					900								
	Nâng cấp cơ sở vật chất Nhà văn hóa làng 5 và làng 7	Làng 5, 7	S = 6.691 m2	2020		1.250	990					990	990					990	990					990								
	Cống thoát nước trung tâm xã	Làng 2	358,93m	2015	94/QĐ-UBND ngày30/6/2015 của UBND xã	408	32		108			140	32		108			140	32		108			32				108				
	Hệ thống thoát nước khu dân cư làng 2	Làng 2	L= 0,5 km	2020		1.280	950					950	950					950	950					950								
	Hệ thống thoát nước khu dân cư làng 3, 5	Làng 3, 5	L= 0,3 km	2020		560	389					389	389					389	389					389								
	Xã Vĩnh Hảo																															

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	BTXM GTNT tuyến từ đường nhà ông Mạo đến nhà ông Dương	Định Nhất	348,98m	2015	Số 87 ngày 18/8/2015 của UBND xã	419			10			10			10			10			10							10				
	BTXM GTNT Tuyến từ nhà ông 8 Tuất đến kênh Văn Phong	Định Trị	341,69m	2015	Số 74 ngày 175/7/2015 của UBND xã	530			95			95			95			95			95							95				
	BTXM GTNT từ ĐT 637 đến khu sản xuất Tà Điệk; Tuyến 1: Từ nhà ông Quang đến soi tà Má; Tuyến 2: Từ nhà ông Tín đến kênh Văn Phong	Định Nhất, Định Tam	458,7m	2016	Số 113a ngày 30/10/2015 của UBND xã	537			502			502			502			502			502							502				
	BTXM từ đường Hang Hũ đến rẫy ông Bá Nói	Tà Điệk	500 m	2016		576			460			460			460			460			460							460				
	BTXM từ ĐT 637 cũ đến Suối Hố Cau	Vĩnh Hảo	1.323,47 m	2017	3160/QĐ-UBND, 30/8/2017 của UBND tỉnh Bình Định	1.427	1.401					1.401	1.401					1.401	1.401					1.401								
	BTXM từ đường Hang Hũ đến rẫy Đinh Ức	Tà Điệk	265 m	2017	151/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND xã	423	211		26			237	211		26			237	211		26			211				26				
	BTXM đường từ nhà ông Nguyễn Kỳ Đồng đến nhà ông Hiền, từ nhà ông Hiền đến nhà ông Mai	Định Nhất	L=750m	2018	2024/QĐ-UBND, 13/6/2018 của UBND tỉnh Bình Định	900	699					699	699					699	699					699								
	BTXM đường từ nhà ông 5 Chính đến Đài truyền thanh cũ	Định Tam	L=600m	2018	2024/QĐ-UBND, 13/6/2018 của UBND tỉnh Bình Định	720	488					488	488					488	488					488								
	BTXM Đường dọc kênh Văn Phong (trại ông 2 Mỹ) đến khu sản xuất gò Hầm	Định Tam	CPĐ L=1000m	2019	Khái toán	800	362					362	362					362	362					362								
	Nâng cấp mở rộng đường cấp phối từ trại ông Ba Bình đến khu sản xuất Gò Hầm	Thôn Định Tam	L=0,67km	2019	1805/QĐ-UBND, 28/5/2019	800	720					720	720					720	720					720								
	BTXM đường từ khu sản xuất nước Dom đến khu sản xuất Bà Trầm	Thôn Tà Điệk	L=95km	2019	1805/QĐ-UBND, 28/5/2019	998	751					751	751					751	751					751								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	BTXM GTNT từ nhà ông Hưng đến Hòn Ngang thôn Định Nhất	Thôn Định Nhất	L=55km	2020	4424/QĐ-UBND, 27/11/2019	593	179					179	179					179	179					179								
	BTXM đường từ nhà ông Sự đến nhà ông Cẩn	Thôn Định Nhất	L=0,7km	2020		1.000	620					620	620					620	620					620								
	BTXM đường từ nhà ông Thuấn đến nhà ông Trần Văn Khanh	Thôn Định Tam	L=0,65km	2020		840	547					547	547					547	547					547								
	BTXM kênh mương Bà Trầm (dẫn nước từ đập dâng Hà Rơn) và từ Mương chính đến ruộng ông Thuộc (đồng Xoài Mật)	Định Tam, Tà Điệk	L=220m	2016		309	309					309	309					309	309					309								
	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Tà Điệk	Thôn Tà Điệk	S=180m2	2020		1.680	1.450					1.450	1.450					1.450	1.450					1.450								
	Nâng cấp cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn Định Nhất.	Thôn Định Nhất	S =601,9 m2	2020		900	650					650	650					650	650					650								
	Xây dựng mới khu thể thao kết hợp nhà văn hóa xã	Thôn Định Tam	S = 6.588m2	2020		1.120	850					850	850					850	850					850								
	Xã Vĩnh Hiệp																															
	BTXM kênh mương nội đồng thôn Vĩnh Cửu, Vĩnh Khương	Vĩnh Cửu	1.199,16 m	2014	147/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của UBND xã	912			144			144			144			144			144							144				
	BTXM kênh mương nội đồng thôn tà lét, tuyến kênh Từ ruộng ông Hai Mơ đến ruộng ông Than	Thạnh Quang	207 m2	2015	148/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của UBND xã	329			168			168			168			168			168							168				
	BTXM kênh mương nội đồng thôn Thạnh Quang: từ kênh mương bê tông đến Bàu ông Minh, từ ruộng ông Đinh Nhông đến đất dự phòng.	Thạnh Quang	815,11m	2015	Số 2660 ngày 30/10/2014 của UBND huyện	718			176			176			176			176			176							176				
	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở thôn, thôn Vĩnh Cửu	Vĩnh Cửu	429,55m	2014	146/QĐ-UBND ngày 30/10/2014 của UBND xã	1.204			372			372			372			372			372							372				
	San ủi mặt bằng khu thể thao thôn Vĩnh Phúc, Vĩnh Thọ	Vĩnh Phúc, Vĩnh Thọ	2000m2	2016		518	309		108			417	309		108			417	309		108			309				108				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Cụm các công trình thể dục thể thao thôn, Hạng mục: Tường rào cổng ngõ + BTXM sân bóng chuyền khu thể thao thôn Vĩnh Phúc, Vĩnh Thọ.	Vĩnh Phúc, Vĩnh Thọ	2 sân bóng chuyền 24x15m, tường rào cổng ngõ	2017		556	500					500	500					500	500					500								
	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở thôn Hà Ri	Hà Ri	184 m2	2018	2024/QĐ-UBND, 13/6/2018 của UBND tỉnh Bình Định	1.890	1.671					1.671	1.671					1.671	1.671					1.671								
	San nền nhà văn hóa xã Vĩnh Hiệp	Vĩnh Khương	10.880 m2	2018	2024/QĐ-UBND, 13/6/2018 của UBND tỉnh Bình Định	1.384	927					927	927					927	927					927								
	Nâng cấp cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn Tà Lét và thôn Vĩnh Khương	Thôn Tà Lét, Vĩnh Khương	S=180*2=360m2	2020		880	750					750	750					750	750					750								
	Xây dựng sân bóng đá xã Vĩnh Hiệp	Thôn Vĩnh Khương	S=4.500m2	2020		1.210	1.050					1.050	1.050					1.050	1.050					1.050								
	Xây dựng hệ thống thoát nước dọc theo hai bên tuyến đường bê tông liên xã đi qua thôn Vĩnh Cửu, Vĩnh Khương, Vĩnh Phúc	Vĩnh Cửu, Vĩnh Khương, Vĩnh Phúc	1.000m	2017	Số 146/QĐ-UBND ngày 29/9/2017 của UBND xã	1.500	795		124			919	795		124			919	795		124			795				124				
	Hệ thống thoát nước đường giao thông thôn Thạnh Quang và Hà Ri	Thôn Thạnh Quang và Hà Ri	L=0,8km	2020		1.100	850					850	850					850	850					850								
	Hệ thống thoát nước đường giao thông thôn Vĩnh Thọ và Vĩnh Phúc	Thôn Vĩnh Thọ và Vĩnh Phúc	L=0,8km	2020		1.100	850					850	850					850	850					850								
	Hệ thống thoát nước đường giao thông thôn Vĩnh Khương và Vĩnh Cửu	Thôn Vĩnh Khương và Vĩnh Cửu	L=0,8km	2020		1.100	884					884	884					884	884					884								
	Hệ thống thoát nước đường liên xã, liên thôn	Xã Vĩnh Hiệp	BTXM, L=500m	2019-2020	Khái toán	724	652					652	652					652	652					652								
	Xã Vĩnh Thịnh																															

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Nâng cấp đường nội đồng thôn Vĩnh Thái giai đoạn II (từ nhà ông Trần Bá Hảo đến nhà máy gạo ông Bùi Thế Tuấn)	Vĩnh Thái	716,66 m	2015	Số 96b ngày 10/7/2015 của UBND xã	780			440			440			440			440			440							440				
	Xây dựng đường liên xóm thôn Vĩnh Trường (hạng mục BTXM từ đường 327 đến nhà ông Lê Công Chi)	Vĩnh Trường	BTXM L= 517,20m	2016	150a/QĐ-UBND ngày 10/7/2015	565	522					522	522					522	522					522								
	Xây dựng đường liên xóm thôn An Nội	An Nội	725,45m	2016	Số 164 ngày 30/10/2015 của UBND xã	731			550			550			550			550			550							550				
	Xây dựng đường liên xóm thôn Vĩnh Hòa (tuyến: Từ ngã hai đến nhà bà Lê Thị Lai)	Vĩnh Hòa	547m	2016	164/QĐ-UBND ngày 28/10/2016 của UBND xã	386	244		102			346	244		102			346	244		102			244				102				
	Xây dựng đường liên xóm thôn An Nội (Giai đoạn II), Hạng mục: BTXM từ nhà ông Tài đến nhà ông Trung	An Nội	BTXM L= 650,65m	2017		688	555					555	555					555	555					555								
	Nâng cấp đường nội đồng thôn Vĩnh Bình	Vĩnh Bình	Cấp phối L=1.118m	2018	2024/QĐ-UBND, 13/6/2018 của UBND tỉnh Bình Định	778	700					700	700					700	700					700								
	Nâng cấp đường nội đồng thôn Vĩnh Trường	Vĩnh Trường	Cấp phối L=1.400m	2018	2024/QĐ-UBND, 13/6/2018 của UBND tỉnh Bình Định	845	760					760	760					760	760					760								
	Nâng cấp đường nội đồng thôn Vĩnh Trường. Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng	Thôn Vĩnh Trường	L =0,8km	2020		1.150	920					920	920					920	920					920								
	Nâng cấp đường nội đồng thôn Vĩnh Bình. Hạng mục: Mặt đường BTXM từ nhà ông Nguyễn Thanh Tuấn đến Gò Thị	Thôn Vĩnh Bình	L=0,7 km	2020		1.030	820					820	820					820	820					820								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Xây dựng đường liên xóm thôn Vĩnh Hòa. Hạng mục: Mặt đường BTXM từ ngã 2 đến nhà bà Lê Thị Lai	Thôn Vĩnh Hòa	L=0,75 km	2020		1.091	900					900	900					900	900					900								
	Nâng cấp đường nội đồng thôn Vĩnh Bình (tuyến từ nhà ông Hùng đến rẫy ông Nhẫn)	Thôn Vĩnh Bình	L=0,57 km	2020		930	770					770	770					770	770					770								
	Nâng cấp đường nội đồng thôn An Nội từ nhà ông Nguyễn Văn Cóc đến Rộc Mây	Thôn An Nội	L = 0,65 km	2020		1.100	961					961	961					961	961					961								
	Nâng cấp đường nội đồng thôn M3	M3	L=356 m	2017		562	487					487	487					487	487					487								
	Xây dựng nhà văn hóa thôn An Nội	Thôn An Nội	S=375m2	2019	1805/QĐ-UBND, 28/5/2019	1.800	1.600					1.600	1.600					1.600	1.600					1.600								
	Xã Vĩnh Hòa																															
	BTXM đường GTNT tuyến: Từ nhà ông Nguyễn Xuân Hùng đến nhà ông Dũng. Từ nhà ông Phạm Đình Lăng đến nhà Trịnh Xuân Lời thôn Tiên An	Thôn Tiên An	L=1100m	2015	Số 215 ngày 26/12/2014	1.041			321			321			321			321			321							321				
	Đường bê tông GTNT thôn M10. Hạng mục: Nhà rông đến nghĩa địa	M10	498,34m	2016	Số 118 ngày 26/8/2016 của UBND xã	619	456					456	456					456	456					456								
	BTGT nông thôn. Hạng mục: từ nhà bà Nguyễn Thị Hồng đến nhà ông Nguyễn Văn Việt (thôn Tiên An)	Tiên An	279,52m	2016	Số 115 ngày 30/10/2015 của UBND xã	469			432			432			432			432			432							432				
	BTGT nông thôn. Hạng mục: từ nhà ông Dũng đến bà Tám Ngàn, từ nhà ông Dũng đến nhà ông Tám Minh (thôn Tiên Hòa)	Tiên Hòa	571,5m	2016	Số 116 ngày 30/10/2015 của UBND xã	710	191		339			530	191		339			530	191		339			191				339				
	BTGT nông thôn. Hạng mục: Tuyến từ đường bê tông liên thôn đến nghĩa địa	M8	1.000m	2017	131/QĐ-UBND ngày 22/9/2017 của UBND xã	1.004	779					779	779					779	779					779								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Nâng cấp, cấp phối đường bê tông, hạng mục: Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi từ nhà ông Quý đến suối nước Gà; từ nhà ông Trà đến Hố Chuối; từ nhà ông thọ ra sông Kôn; từ nhà ông Phạm Hồng Linh đến Đá Trãi thôn M6	M6	1.000m	2017	149/QĐ-UBND ngày 30/9/2017 của UBND xã	804	601					601	601					601	601					601								
	Nâng cấp, cấp phối đường bê tông hạng mục: từ nhà ông Hiệp đến nghĩa địa	M6	L=1.000m	2018	2024/QĐ-UBND, 13/6/2018 của UBND tỉnh Bình Định	624	560					560	560					560	560					560								
	Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi tuyến từ nhà Đinh Ngúi đến khu sản xuất Đất Thiết	M9	L=1.200m	2018	2024/QĐ-UBND, 13/6/2018 của UBND tỉnh Bình Định	556	500					500	500					500	500					500								
	Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi từ nhà ông Bốn Tâm đến Sông Kôn	Thôn Tiên Hòa	L=0,342km	2019	1805/QĐ-UBND, 28/5/2019	404	306					306	306					306	306					306								
	Bê tông giao thông nông thôn tuyến từ nhà Đinh Buốc đến bờ kè thôn M9	Thôn M9	L=0,4km	2019	1805/QĐ-UBND, 28/5/2019	738	563					563	563					563	563					563								
	Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi từ nhà ông Trà đến Hố Chuối	Thôn M6	L=1000m	2019	Khái toán	1.313	961					961	961					961	961					961								
	Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi tuyến từ nhà Đinh Chín đến Núi (thôn M10)	Thôn M10	L=0,7km	2020		1.160	750					750	750					750	750					750								
	Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi tuyến từ nhà Đinh Diêng đến thượng lưu Hồ Hà Nhe	Thôn M9	L=0,7km	2020		800	600					600	600					600	600					600								
	Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi tuyến từ trường Mẫu giáo đến đồng M7	Thôn M7	L=0,6km	2020		1.000	600					600	600					600	600					600								
	Tuyến từ sau nhà Văn hóa đến trường mẫu giáo làng M9 và nâng cấp, cấp phối sỏi đồi từ nhà Nguyễn Văn Việt đến suối Soi Làng	Thôn M9 và thôn Tiên An	L=0,75km	2020		1.120	800					800	800					800	800					800								
	Tuyến từ nhà Nguyễn Chí Thanh đến cống hồ Hà Nhe	Thôn M7	L=0,82km	2020		1.090	750					750	750					750	750					750								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi từ nhà ông Hiệp đến khu đất Đinh Bửu	Thôn M6	L=0,907 km	2020		1.160	821					821	821					821	821					821								
	Xã Vĩnh Sơn																															
	Nâng cấp, BTXM tuyến từ nhà Bã Thìn đến nhà Bã Xoát (K8)	K8	267m	2015	Số 78 ngày 01/12/2014 của UBND xã	496			209			209			209			209			209							209				
	Nâng cấp, BTXM tuyến từ nhà Bok Linh đến nhà Giá Đin (K4)	K4	636,45m	2015	Số 83 ngày 22/12/2014 của UBND xã	796			436			436			436			436			436							436				
	Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi tuyến từ đường đi Hơ Lâm theo đường ống năng lượng dài 0,5km	K2	Cấp phối sỏi đồi đầm chặt K95 dài 500m,	2016	Số 2119 ngày 30/10/2015 của UBND huyện	372			185			185			185			185			185							185				
	Đường ngõ xóm: Nâng cấp BTXM tuyến từ nhà Bã Đâu đến nhà Bã Ý	Thôn K4	BTXM loại B L=534m, Bn = 4m, Bm = 3m	2016	101/QĐ-UBND ngày 02/09/2016 của UBND xã Vĩnh Sơn	722	287		262			549	287		262			549	287		262			287				262				
	Đường ngõ xóm: Nâng cấp tuyến từ nhà Đặng Văn Khánh đến Đập Suối Quyên	Thôn K8	BTXM loại B L=800m, Bn=4,0m, Bm=3,0m; Cấp phối sỏi đồi L=300m	2017	115a/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của UBND xã Vĩnh Sơn	995	754					754	754					754	754					754								
	BTXM tuyến từ nhà bã Sun đến nhà bã Niệm	Suối Đá	L=635m	2018	2024/QĐ-UBND, 13/6/2018 của UBND tỉnh Bình Định	818	461					461	461					461	461					461								
	Nâng cấp tuyến đường tránh vào khu sản xuất Giá Vích - Gơ Lang	Thôn K8	L=1,5 km	2019	1805/QĐ-UBND, 28/5/2019	990	875					875	875					875	875					875								
	Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi từ đập đường ống năng lượng đến khu sản xuất H Lang	Thôn K3	L=0,7 km	2019	1805/QĐ-UBND, 28/5/2019	621	391					391	391					391	391					391								
	Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi từ nhà Bá Xoái đến ruộng H Đc	Thôn Suối Cát	L=1,5 km	2020		1.168	748					748	748					748	748					748								
	Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi từ đường sản xuất cũ đến Giá Có, Giá Canh	Thôn K4	L=1,6 km	2020		1.270	750					750	750					750	750					750								
	Nâng cấp, cấp phối sỏi đồi từ đường đi hồ B đến ruộng G Ranh	Thôn K2	L=1,4 km	2020		1.170	750					750	750					750	750					750								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	BTXM tuyến từ nhà Đặng Văn Khánh đến Đập Suối Quyên	Thôn K8	L=1,5 km	2020		1.250	820					820	820					820	820					820								
	Bê tông tuyến đường từ Suối đá đến ruộng H Nhông	Thôn Suối Đá	L=1,5 km	2020		1.210	780					780	780					780	780					780								
	Nâng cấp khu thể thao thôn K3	Thôn K3	San lấp mặt bằng 5.687,95m2; Tường rào cổng ngõ, trụ BTCT, L=210,6m.	2016	97/QĐ-UBND ngày 26/08/2016 của UBND xã Vĩnh Sơn	618	568					568	568					568	568					568								
	Nâng cấp Khu thể thao thôn K3 giai đoạn II	K3	,-	2018	2024/QĐ-UBND, 13/6/2018 của UBND tỉnh Bình Định	567	510					510	510					510	510					510								
	Nâng cấp cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn K8	K8	,-	2018	2024/QĐ-UBND, 13/6/2018 của UBND tỉnh Bình Định	473	366					366	366					366	366					366								
	Nâng cấp cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn K2	K2	,-	2018	2024/QĐ-UBND, 13/6/2018 của UBND tỉnh Bình Định	445	397					397	397					397	397					397								
	Xây dựng khu thể thao thôn Suối Đá	Thôn Suối Đá	S=8000m2	2019	1805/QĐ-UBND, 28/5/2019	500	448					448	448					448	448					448								
	Nâng cấp cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn K4	Thôn K4	S=500m2	2019	1805/QĐ-UBND, 28/5/2019	389	333					333	333					333	333					333								
	Xã Vĩnh Kim																															
	Giao thông ngõ xóm: Từ cầu suối nước Trinh đến thượng lưu suối Nước trinh thôn O5	O5	696,81m	2015	60/QĐ-UBND ngày 07/4/2015 của UBND xã	1.208	208		562			770	208		562			770	208		562			208				562				
	Giao thông nội đồng: từ nhà Bá Lanh đến giáp suối Đăk Có thôn K6	K6	700,09m	2015	61/QĐ-UBND ngày 07/4/2015 của UBND xã	1.101	224		530			754	224		530			754	224		530			224				530				
	BTXM từ nhà Bá lanh đến giáp suối Đăk Có thôn K6	Thôn K6	L=0,525 km	2019	1805/QĐ-UBND, 28/5/2019	1.500	811					811	811					811	811					811								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	BTXM đường từ cầu Nước Trinh đến thượng lưu suối Nước Trinh	Thôn O5	L=0,640 km	2019	1805/QĐ-UBND, 28/5/2019	1.600	802					802	802					802	802					802								
	Đường giao thông nội đồng: Từ bờ đập thủy điện Vĩnh Sơn 5 đến giáp khu sản xuất sông Miên	Thôn O3	L=0,45km	2020		700	450					450	450					450	450					450								
	BTXM đường giao thông nội đồng: Từ nhà Bá Thiên đến giáp khu sản xuất Nà Tơ Ngo	Thôn K6	L=1km	2020		1.270	897					897	897					897	897					897								
	Giao thông ngõ xóm: Từ nhà Đinh Phiêl đến giáp cầu treo thôn O5	Thôn O5	L=0,6km	2020		1.044	500					500	500					500	500					500								
	Xây dựng BTKM nà Đăk Tơ Ngo			2016	Số 118 ngày 30/8/2016 của UBND xã	747	549					549	549					549	549					549								
	Đường dây hạ thế: Từ ngã rẽ đi Kông trú đến bể nước sạch thôn O5	O5	328m	2017		146	131					131	131					131	131					131								
	Đường dây hạ thế từ nhà Đinh Thị Nhiên đến rừng ma thôn Đăk Tra	Đăk Tra	430m	2017		238	214					214	214					214	214					214								
	Đường dây hạ thế từ nhà Bok Đức đến nhà Đinh Đại	K6	L=1km	2020		790	550					550	550					550	550					550								
	Nâng cấp sân thể thao xã	Đăk Tra	6.500m2	2017	Số 127/QĐ-UBND ngày 15/9/2017 của UBND xã	945	762					762	762					762	762					762								
	Nâng cấp sân thể thao xã (giai đoạn 2)	Đăk Tra	Nâng cấp	2018	2024/QĐ-UBND, 13/6/2018 của UBND tỉnh Bình Định	1.330	1.045					1.045	1.045					1.045	1.045					1.045								
	Hệ thống thoát nước dọc theo đường liên xã: Từ nhà ông 5 Dung đến cầu treo thôn O5	O5	L= 1.000m	2018	2024/QĐ-UBND, 13/6/2018 của UBND tỉnh Bình Định	1.279	1.039					1.039	1.039					1.039	1.039					1.039								
	Hệ thống thoát nước dọc đường liên thôn: từ đầu thôn đến cuối thôn O5	Thôn O5	L=0,8km	2020		1.000	807					807	807					807	807					807								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Hệ thống thoát nước dọc đường liên xã: từ đầu thôn đến cuối thôn K6	Thôn K6	L=1,1km	2020		1.285	900					900	900					900	900					900								
8	**Huyện Phù Cát**																															
	Xã Cát Trinh																															
	Đường BTXM GTNT xã Cát Trinh, tuyến ngã 3 Cống Chun đi giáp Gò Trại thị trấn			2013		2.433	88					88	88					88	88					88								
	Đường GTNT xã Cát Trinh, tuyến ngã 3 nhà 10 Xiêm đi giáp đường bê tông đi ngã sáu			2015		342	12					12	12					12	12					12								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Trinh, tuyến ngã 3 xóm Bắc đi xóm Trung			2015		349	50					50	50					50	50					50								
	Đường GTNT xã Cát Trinh, tuyến nhà ông Nguyễn Tư đi nhà ông Tới			2015								100		100				100		100						100						
	Đường GTNT xã Cát Trinh, tuyến: Từ nhà ông Huỳnh Ngọc Hà đi giáp đường BT vườn dừa Thủy Lợi	Phú Kim		2020		1.167	580					580	580					580	580					580								
	Đường GTNT xã Cát Trinh, tuyến: Từ nhà ông Mạc Văn Hạc đến giáp đường Lê Hoàn	Phú Kim		2020		1.036	516					516	516					516	516					516								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Trinh, tuyến xóm 5 vườn dừa Lão Thành đi đường Bắc Nam			2014-2015		271	50					50	50					50	50					50								
	Đường GTNT xã Cát Trinh, tuyến ngả 3 đường bê tông xóm Trung đi giáp đường ĐT 635 đi Cầu Chùa	Phong An	1.132m	2017-2018	160/QĐ-UBND, 18/7/2017	2.335	345					345	345					345	345					345								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Trinh, tuyến từ nhà ông Huỳnh Đức Hưởng đi nhà Mạc Thông Chính						100					100	100					100	100					100								
	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Trinh tuyến Đồng Mốc đi gò Sáng	Phong An	789m	2014	930/QĐ-UBND ngày 17/6/2014	766	150					250	150	100				250	150	100				150		100						
	Mương bê tông xã Cát Trinh; tuyến : Gò Bườn đi Trung Chai	Phong An		2014-2015								100		100				100		100						100						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Tuyến mương BTXM nối từ mương đập phe đi Phong An						500					500	500					500	500					500								
	Trường Mẫu giáo xã Cát Trinh, hạng mục: Nhà hiệu bộ + Nhà lớp học 05 phòng	Phong An	829m2	2018-2019	1993/QĐ-UBND, 30/10/2018	6.340	479					479	479					479	479					479								
	Nhà văn hóa xã Cát Trinh	Cát Trinh		2014		4.700																										
	Công viên văn hóa			2015		551	100					100	100					100	100					100								
	Nhà Văn hóa xã Cát Trinh, hạng mục: Tường rào, cổng ngõ	Phong An	230m	2015	174/QĐ-UBND ngày 17/8/2015	590	165					165	165					165	165					165								
	Nhà vệ sinh An Đức			2014		153	100					100	100					100	100					100								
	Xã Cát Khánh																															
	Phân bổ chung cho xã											1.000		1.000				1.000		1.000						1.000						
	Đường BTXM GTNT xã Cát Khánh, tuyến: Đường ra xóm 1 thôn Phú Long (Từ nhà bà Chiều đến nhà ông Tiến)	Phú Long	336 m	2014	1475/QĐ-UBND ngày 31/10/2014	486	140					140	140					140	140					140								
	Đường giao thông nông thôn xã Cát Khánh, tuyến từ đồng Lò Vôi - Trại Hòm - Đầm Đạm Thủy	Ngãi An	L=700m	2016		800	310					310	310					310	310					310								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Khánh, tuyến: Từ ngõ ông Mẫn đến nhà ông Nhì	An Nhuệ	500m	2016		650			300			300			300			300			300							300				
	Đường BTXM GTNT xã Cát Khánh, tuyến: Đường từ nhà Bà Sương đến nhà Bà Tẩu	Thôn An Nhuệ	248 m	2016	08/QĐ-UBND ngày 05/01/2016	318	90					90	90					90	90					90								
	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Cát Khánh, tuyến: Từ ĐT 639 đến suối Luyện	Ngãi An	576m	2019	113/QĐ-UBND, 08/3/2019	800	300					300	300					300	300					300								
	Đường BTXM Chánh Lợi 4; tuyến 1: Từ Nguyễn Thị Hà đến nhà ông Đề, tuyến 2: Từ Huỳnh Mành đến nhà Thu Phương, tuyến 3: Nguyễn Bường đến Nguyễn Tấn, tuyến 4: Đường BT-AQ-CL đến nhà ông Giao, tuyến 5: Nguyễn Văn đến Nguyễn Cường	Chánh Lợi	1200m	2018-2019	459/QĐ-UBND, 07/11/2018	1.249	80					480	80	400				480	80	400				80		400						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường BTXM Chánh Lợi 1; tuyến 1: Từ nhà Nông Hoa đến Huỳnh Đã, tuyến 2: Từ ao nhà Quạ đến ao nhà Thọ, tuyến 3: Từ Nguyễn Trơn đến nhà bà Huấn, tuyến 4: Từ Nguyễn Tây đến nhà ông Sáu Lẹ	Chánh Lợi	1200m	2018-2019	450/QĐ-UBND, 06/11/2018	1.325						600		600				600		600						600						
	Đường BTXM Chánh Lợi 2; tuyến 1: Từ nhà Trần Thị Huệ đến nhà ông Bùng, tuyến 2: Từ nhà Nguyễn Thị Dung đến nhà ông Hùng, tuyến 3: Từ Huỳnh Thi đến Giao Vạn, tuyến 4: Từ Nguyễn Tấn Dũng đến cây Bàng, tuyến 5: Từ đường bê tông đến nhà ông Cạnh	Chánh Lợi	1100m	2018-2019	453/QĐ-UBND, 06/11/2018	1.126						500		500				500		500						500						
	Đường BTXM Chánh Lợi 3; tuyến 1: Từ nhà ông Ngô Kiềm đến nhà bà Chín, tuyến 2: Từ Mai Thị Huệ đến nhà ông Biết, tuyến 3: Từ Trịnh Siêng đến Tân Xuân, tuyến 4: Từ Nguyễn Bình đến nhà ông Dương	Chánh Lợi	1150m	2018-2019	456/QĐ-UBND, 07/11/2018	1.197						500		500				500		500						500						
	Đường BTXM GTNT xã Cát Khánh; tuyến 1: Từ nhà bà Tống Thị Thương đến nhà bà Nguyễn Thị Yên, tuyến 2: Từ nhà bà Thoan đến nhà ông Hiệp, tuyến 3: Từ nhà bà Điểm đến nhà ông Mười	Thắng Kiên	1100m	2018-2019	462/QĐ-UBND, 08/11/2018	1.138						500		500				500		500						500						
	BTKM: Tuyến từ đồng lò vôi cống bộng đến giáp sông	Ngãi An	2.223m	2015-2016	1254/QĐ-UBND 08/7/2015	3.584			792			792			792			792			792							792				
	Kiên cố hoá kênh mương xã Cát Khánh, tuyến từ đập Bộ Tồn đến cánh Đồng Sát	Chánh Lợi	706 m	2017	120/QĐ-UBND ngày 15/5/2017	487	140					140	140					140	140					140								
	Kiên cố hoá kênh mương xã Cát Khánh, tuyến từ ruộng ông Hoá đến giáp mương Cây Giá	Chánh Lợi, Thắng Kiên	642 m	2017	94/QĐ-UBND ngày 22/4/2017	694	258					258	258					258	258					258								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Kiên cố hoá kênh mương xã Cát Khánh, tuyến từ cây Tra đến Lỗ Lắm	Phú Long	199 m	2017	96/QĐ-UBND ngày 22/4/2017	261	80					80	80					80	80					80								
	Kiên cố hóa kênh mương cánh đồng điện xóm 1 Chánh Lợi, tuyến: Nhà ông Búng đến giáp sông Đào	Chánh Lợi	900m	2019	94/QĐ-UBND, 12/3/2019	900	180					180	180					180	180					180								
	Trường Mẫu giáo xã Cát Khánh, hạng mục: Nhà hiệu bộ	Thắng Kiên	171m2	2018	381/QĐ-UBND, 29/12/2017	1.219	377					377	377					377	377					377								
	Trường Tiểu học số 2 xã Cát Khánh, hạng mục: Nhà hiệu bộ	An Nhuệ	198m2	2018	112/QĐ-UBND, 28/3/2018	1.289	600					600	600					600	600					600								
	Trường Tiểu học số 1 Cát Khánh, hạng mục: Nhà thư viện + Phòng thiết bị	An Quang Tây		2019		2.400	354					354	354					354	354					354								
	Trường Mẫu giáo xã Cát Khánh, hạng mục: Bếp ăn một chiều + các phòng chức năng	Ngãi An	150m2	2019	93/QĐ-UBND, 08/3/2019	1.990						955		955				955		955						955						
	Trường Tiểu học số 1 Cát Khánh, hạng mục: Nhà thư viện + Phòng thiết bị	An Quang Tây	250m2	2019	91/QĐ-UBND, 08/3/2019	2.400						846		846				846		846						846						
	Trường THCS Cát Khánh, hạng mục: Nhà hiệu bộ	Thắng Kiên	267m2	2018-2019	257/QĐ-UBND, 28/6/2018	2.578						1.200		1.200				1.200		1.200						1.200						
	Trường Tiểu học số 1 Cát Khánh (điểm trường Ngãi An), hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 12 phòng	Ngãi An		2020-2021		10.500	1.096					1.096	1.096					1.096	1.096					1.096								
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn An Quang Đông, xã Cát Khánh	An Quang Đông	115m2	2018	60/QĐ-UBND, 06/3/2018	520	200					200	200					200	200					200								
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn An Quang Tây, xã Cát Khánh	An Quang Tây	105m2	2018	59/QĐ-UBND, 06/3/2018	458	200					200	200					200	200					200								
	Chợ Đồng Lâm xã Cát Khánh, HM: San nền + Sửa chữa lều cũ + xây dựng mới	Thắng Kiên	806 m2	2017	92/QĐ-UBND ngày 22/4/2017	1.250	546					546	546					546	546					546								
	Nâng cấp, mở rộng Nghĩa trang liệt sỹ xã Cát Khánh - xã Cát Thành, hạng mục: Tường rào, cổng ngõ, sân nền	Thắng Kiên	3.052m2	2019	19/QĐ-UBND, 04/01/2019	3.578	500					500	500					500	500					500								
	Nghĩa trang nhân dân xã Cát Khánh, hạng mục: Nhà Tiếp linh + Tường rào, cổng ngõ	Phú Long	80.000m2	2018-2019	532/QĐ-UBND, 28/11/2018	2.631	500					500	500					500	500					500								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Xã Cát Tài																															
	Đường BTXM giao thông nông thôn, tuyến từ ĐT 633 (Trần Xuân Dũng) đến nhà Đỗ Văn Hồng	Thái Thuận	500m	2015		645	220					220	220					220	220					220								
	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Cát Tài, tuyến từ đầu nối đường dẫn cầu Ông Tờ (trụ sở thôn Chánh Danh) đến giáp xã Cát Minh	Chánh Danh	680,92m	2016	190/QĐ-UBND ngày 31/8/2016	1.641	200					200	200					200	200					200								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tài. Tuyến Hóc Quan trên từ ĐT 633 đi nghĩa địa thôn Vĩnh Thành			2017			200					200	200					200	200					200								
	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Cát Tài, tuyến đường vào bãi chôn lấp rác thải	Vĩnh Thành	594m	2018	97/QĐ-UBND, 30/3/2018	913	379					379	379					379	379					379								
	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Tài. Tuyến kênh trạm bơm điện Thái Phú	Thái Phú		2006			241					241	241					241	241					241								
	Kênh BTXM xã Cát Tài, tuyến từ sông La Tinh đến miếu Bà Giang (Quán Déo)	Cảnh An	700m	2015		1.318	100					150	100	50				150	100	50				100		50						
	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Tài. Tuyến nối tiếp kênh Quán Déo đến suối Sa Na	Thái Thuận		2017		1.151	100					100	100					100	100					100								
	Kiên cố hóa kênh mương tuyến từ kênh S3 đến trạm điện Vĩnh Thành						100					100	100					100	100					100								
	Nhà văn hóa xã, hạng mục: Tường rào, cổng ngõ	Thái Thuận	192,7m	2015	215/QĐ-UBND ngày 19/10/2015	643	224					374	224	150				374	224	150				224		150						
	Nhà văn hóa thôn Thái Phú	Thái Phú		2017			127					127	127					127	127					127								
	Nhà văn hóa thôn Viĩnh Thành	Vĩnh Thành		2017			90					90	90					90	90					90								
	Nhà một cửa UBND xã Cát Tài	Thái Thuận		2017			147					147	147					147	147					147								
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Hòa Hiệp	Hòa Hiệp	52m2	2017	235/QĐ-UBND, 07/9/2017	155	50					50	50					50	50					50								
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Cảnh An	Cảnh An	52m2	2018	35/QĐ-UBND, 01/3/2018	267	115					115	115					115	115					115								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Phú Hiệp	Phú Hiệp	52m2	2018	36/QĐ-UBND, 01/3/2018	202	80					80	80					80	80					80								
	Nâng cấp sân nhà văn hóa xã, hạng mục: Sân khấu, đường bê tông từ ĐT 633 vào nhà văn hóa, nâng cấp sân cấp phối, mở đường giao thông từ ĐT 633 vào kênh S4 (trên sân nhà văn hóa)			2015-2016			496					596	496	100				596	496	100				496		100						
	Chợ Chánh Danh			2015			170					170	170					170	170					170								
	Bãi chôn lấp rác thải Vĩnh Thành	Vĩnh Thành	550m2	2018	209/QĐ-UBND, 23/7/2018	298	100					100	100					100	100					100								
	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Tài	Chánh Danh		2020		7.000	1.096					1.096	1.096					1.096	1.096					1.096								
	Xã Cát Nhơn																															
	Phân bổ chung cho xã											1.000		1.000				1.000		1.000						1.000						
	Đường GTNT xã Cát Nhơn, tuyến nhà thầy Thạch - Nguyễn Hữu Nghệ	Chánh Nhơn	647,55m	2015	2459/QĐ-UBND ngày 25/11/2015	977	277		200			477	277		200			477	277		200			277				200				
	Đường BTXM GTNT xã Cát Nhơn, tuyến Cống bờ Công đến giáp núi đất	Đại Hữu	375m	2016	163/QĐ-UBND ngày 13/7/2016	420	40					40	40					40	40					40								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Nhơn, tuyến Dốc cầu mẫu Một (BT cầu ngõ Mốt) đến ngõ Phạm Xuân Cảnh	Đại Ân	516,4m	2016	164/QĐ UBND ngày 13/7/2016	420	45					45	45					45	45					45								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Nhơn, tuyến ruộng Đinh Thị Hoa đến giáp đường bê tông	Đại Hữu	205,7m	2016	161/QĐ-UBND ngày 13/7/2016	284	30					30	30					30	30					30								
	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Cát Nhơn, tuyến: Từ bê tông đến giáp gò Nhơn Hạnh, tuyến 2: Từ nhà Châu đến giáp ngõ rẽ lên Đình	Trung Bình	289m	2016	226/QĐ-UBND, 16/8/2016	314	30					30	30					30	30					30								
	Cứng hóa đường GTNT xã Cát Nhơn, tuyến: Nhà Nguyễn Hữu Nghệ đến nhà Bình	Chánh Nhơn		2016			50					50	50					50	50					50								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Nhơn, tuyến từ nhà Bà Biên đến giáp cổng Chùa	Đại Ân	255 m	2017	422/QĐUBND, 11/9/2017	302						150		150				150		150						150						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường BTXM GTNT xã Cát Nhơn, tuyến từ cổng làng VH thôn An Nông đến thôn Nhơn Xuân xã Nhơn Hạnh	An Nông	502m	2016	2703/QĐ-UBND, 30/12/2015	571						284		284				284		284						284						
	Cứng hóa đường cứu hộ hồ Hố Dậu; Tuyến từ dốc nhà Dư Sơn đến giáp Hồ Hố Dậu	Đại Ân	439 m	2018	45/QĐ-UBND, 06/02/2018	441						220		220				220		220						220						
	Đường BTXM GTNT xã Cát Nhơn, tuyến từ nhà ông Hòa đến Trụ sở thôn An Nông	An Nông	355m	2015	2623/QĐ-UBND, 18/12/2015	330						165		165				165		165						165						
	Đường BTXM GTNT xã Cát Nhơn, tuyến từ ngõ Lê Quang Lợi đến giáp ngõ Nguyễn Thị Hưng	Liên Trì	225m	2017	468/QĐ-UBND, 24/7/2017	212						104		104				104		104						104						
	Đường BTXM GTNT xã Cát Nhơn, tuyến từ cổng chù Linh Sơn đến dốc Dư Sơn	Đại Ân	195m	2018	227/QĐ-UBND, 11/9/2018	299						149		149				149		149						149						
	Cứng hóa đường GTNT xã Cát Nhơn, Tuyến Nhà Lê Đình Hảo đến đầu cầu Bà Nhãn	Chánh Mẫn	231m	2017	495/QĐ-UBND, 17/8/2017	240						120		120				120		120						120						
	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Nhơn; tuyến: Kênh đập Cửa Miễu	Chánh Nhơn		2017			150					150	150					150	150					150								
	Kiên cố hóa Kênh mương xã Cát Nhơn, tuyến kênh Trạm bơm ngõ Lê Đình Hảo	Chánh Mẫn	789m	2017	419/QĐ-UBND, 20/6/2017	1.301						260		260				260		260						260						
	Nhà văn hóa thôn Đại Lợi	Đại Lợi	126m2	2014	164/QĐ-UBND 16/7/2014	820			73			73			73			73			73								73			
	Nhà văn hóa thôn Trung Bình	Trung Bình	125m2	2015	217/QĐ-UBND, 26/10/2015	822	50					50	50					50	50					50								
	Nhà văn hóa thôn Đại Hào	Đại Hào	125m2	2017	214/QĐ-UBND, 26/10/2015	998	65					365	65	300				365	65	300				65		300						
	Nhà văn hóa xã Cát Nhơn	Đại Ân	591m2	2019	3724/QĐ-UBND, 31/12/2019	5.225	1.723					3.696	1.723	1.973				3.696	1.723	1.973				1.723		1.973						
	Nhà văn hóa thôn An Nông	An Nông	125m2	2019		1.493						740		740				740		740						740						
	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Liên Trì	Liên Trì	115m2	2019		425						200		200				200		200						200						
	Nhà văn hóa thôn Chánh Nhơn	Chánh Nhơn	125m2	2017	544/QĐ-UBND, 05/9/2017	904						450		450				450		450						450						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Nhà văn hóa thôn Đại Hữu, hạng mục: Sửa chữa	Đại Hữu	115m2	2016	170/QĐ-UBND, 18/7/2016	432						215		215				215		215						215						
	Nhà văn hóa thôn Đại Ân, hạng mục: Sửa chữa	Đại Ân	92m2	2016	171/QĐ-UBND, 18/7/2016	341						170		170				170		170						170						
	Xã Cát Minh																															
	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Cát Minh, tuyến Tuyến từ bắc Đập Đức Phổ (nhà 2 Giác) đến cữa mương đến Gò Chùa đến trường Mỹ Cát	Đức Phổ II	840 m	2016		1.200			592			592			592			592			592							592				
	Đường BTXM GTNT-Tuyến từ Chín Đôn đến kênh SK1, thôn Trung Chánh			2018		185						60		60				60		60						60						
	Đường BTXM GTNT-Tuyến từ ngả ba Trung Tìn đến nhà Huỳnh Ngũ, thônTrung Chánh			2019		443						200		200				200		200						200						
	Kênh mương BTXM, tuyến từ Cửa Mương đến giáp Gò Chùa	Đức Phổ 2	L=530m	2016		750	310					310	310					310	310					310								
	Mương BTXM thôn Đức Phổ 1, tuyến 1: Từ Nhà ông Nhâm qua nhà Phạm Cộ, chùa Phước Hải đến Trường Cấp I và tuyến 2: Từ nhà ông Phạm Cộ qua Đồng Kiều đến Đồng muối	Đức Phổ 1	1.620m	2016		2.500			500			500			500			500			500							500				
	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Minh, tuyến từ nền Diên đến Gò Đỗ	Đức Phổ 2	651m	2017	98/QĐ-UBND ngày 15/5/2017	1.261	454					454	454					454	454					454								
	Kiên cố hóa kênh mương-Tuyến từ mương rút đến Đồng Dôi	Xuân An	700m	2018		1.500	300					300	300					300	300					300								
	Kiên cố hóa kênh mương-Tuyến từ Bê tông sau quán Công đến cầu cây Bún	Gia Thạnh	1.290m	2018		2.710	550					550	550					550	550					550								
	Sửa chữa kênh mương bê tông từ quán Công đến suối Ồ Ồ thôn Gia Lạc	Gia Lạc	312m	2018	125/QĐ-UBND, 25/7/2018	783						150		150				150		150						150						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Minh, tuyến từ cống bê tông đến mương bê tông Đình Làng	Xuân An	407m	2018	91/QĐ-UBND, 22/5/2018	690						138		138				138		138						138						
	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Minh, tuyến từ trên nhà Đinh Từ đến Lỗ Soi	Trung An	834m	2018	1994/QĐ-UBND, 30/10/2018	1.325						90		90				90		90						90						
	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Minh, tuyến từ bê tông sau chợ đến lớp mẫu giáo	Trung Chánh	415m	2019		900						180		180				180		180						180						
	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Minh-Tuyến: Xây dựng mương thoát nước từ đồng Gành đi qua đia xã Trà, thôn Đức Phổ 1			2019		1.193						500		500				500		500						500						
	Trường mầm non xã Cát Minh	Xuân An	120m2	2018	154/QĐ-UBND, 18/10/2018	975						441		441				441		441						441						
	Trường Tiểu học số 2 xã Cát Minh, hạng mục: Nhà hiệu bộ	Xuân An	195m2	2019		1.850						1.864		1.864				1.864		1.864						1.864						
	Trường mẫu giáo xã Cát Minh-Hạng mục: bếp ăn một chiều			2019		1.142						566		566				566		566						566						
	Trường Trung học cơ sở Cát Minh, hạng mục: Nhà hiệu bộ	Gia Thạnh		2020		2.549	696					696	696					696	696					696								
	Nhà văn hóa thôn Gia Thạnh	Gia Thạnh	126,4m2	2017	63/QĐ-UBND ngày 21/4/2017	888	390					390	390					390	390					390								
	Nhà văn hóa thôn Trung Chánh	Trung Chánh	135,8m2	2017	56/QĐ-UBND ngày 21/4/2017	988	410					410	410					410	410					410								
	Nhà văn hóa thôn Gia Lạc	Gia Lạc	150m2	2018		1.127	527					527	527					527	527					527								
	Nhà văn hóa thôn Trung An	Trung An		2020		1.180	400					400	400					400	400					400								
	Khu thể thao xã Cát Minh, huyện Phù Cát, hạng mục: San nền mặt bằng, mương thoát nước, sân bóng đá, đường chạy, khán đài và tường rào, cổng ngõ	Gia Thạnh	13.151m2	2019-2021	523/QĐ-UBND, 20/02/2019	6.890	1.914					2.151	1.914	237				2.151	1.914	237				1.914		237						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Sửa chữa, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ xã Cát Minh, hạng mục: Tường rào cổng ngõ, lối đi bê tông, nâng cấp mặt bằng và bia vỏ mộ	Xuân An	1.500m2	2019		3.300						1.074		1.074				1.074		1.074						1.074						
	Xã Cát Hưng																															
	Cầu Suối Đèo	Mỹ Long, Hội Lộc	12m	2019		1.169	479					479	479					479	479					479								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hưng, Tuyến: Ngô Thị Liên - Bê tông qua chợ; 5 Tại - Lê Thị Năm; Nguyễn Thị Cứu - Phùng Thiết Thành; QL 19B - 2 Lướt (2)	Hưng Mỹ 1		2019	16/QĐ-UBND, 11/02/2019	853	425					425	425					425	425					425								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hưng, tuyến: BTXM - Nguyễn Văn Điều; tuyến: BTXM - Nguyễn An Hữu; tuyến: BTXM - Nguyễn Thị Tân.	Hưng Mỹ 2		2019	17/QĐ-UBND, 11/02/2019	395	195					195	195					195	195					195								
	Đường BTXM Giao thông nông thôn xã Cát Hưng, Tuyến: 2 Mai - Chà Là (2); Tuyến: Mương Cấp I - Thầy Tài; Tuyến: 4 Phẩm - 5 Bẩm; Tuyến: Trạm Điện - Xuân Ánh	Mỹ Thuận		2019	19/QĐ-UBND, 11/02/2019	407	200					200	200					200	200					200								
	Bê tông kênh mương tuyến tổng Mười Hương - Suối Đèo	Cát Hưng		2014		800																										
	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Hưng, tuyến: Ngõ 2 Lướt - Dốc Gò (1)	Hưng Mỹ 1		2019	53/QĐ-UBND, 12/9/2019	654	131					131	131					131	131					131								
	Công trình: Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Hưng, tuyến: Đập Cát - Bờ Đạo	Mỹ Thuận		2019	66/QĐ-UBND, 23/9/2019	725	145					145	145					145	145					145								
	Lớp Mẫu giáo Hội Lộc, Mỹ Long và Hưng Mỹ I, hạng mục: Tường rào - Cổng ngõ	Hội Lộc, Mỹ Long và Hưng Mỹ I	246,88m	2015	09/QĐ-UBND 29/01/2015	263			135			135			135			135			135							135				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Trường mầm non chuẩn xã Cát Hưng, hạng mục: Nhà lớp học 3 phòng + các phòng chức năng	Hưng Mỹ II	725m2	2018		4.400						3.658		3.658				3.658		3.658						3.658						
	Nhà văn hóa thôn Lộc Khánh	Lộc Khánh	S=125m2	2015	118/QĐ-UBND, 08/9/2015	892	77					77	77					77	77					77								
	UBND xã Cát Hưng, hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa tường rào, cổng ngõ	Hưng Mỹ II	82m	2015	26/QĐ-UBND 18/03/2015	276			138			138			138			138			138							138				
	Nhà văn hóa xã Cát Hưng	Mỹ Long	423m2	2018		4.245	315					1.049	315	734				1.049	315	734				315		734						
	Chợ Tân Hưng, hạng mục: Nâng cấp, sửa chữa chợ Tân Hưng và hệ thống thoát nước chợ	Hưng Mỹ I	231m2	2018		897	447					1.789	447	1.342				1.789	447	1.342				447		1.342						
	Xã Cát Tường																															
	Phân bổ chung cho xã											330		330				330		330						330						
	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Cát Tường, tuyến cầu Ông Mỹ đến ngõ Tiến (giai đoạn 1 từ cầu Ông Mỹ đến ngõ Nhân)	Chánh Liêm	456m	2016		735			355			355			355			355			355							355				
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tường, tuyến: ĐT 635 - Ngõ Máy	Phú Gia	673m	2018	126/QĐ-UBND, 13/3/2018	757	409					409	409					409	409					409								
	Bê tông GTNT xã Cát Tường (Ngõ Năm - Ngõ Máy)	Phú Gia	520m	2018		464	147					147	147					147	147					147								
	Nâng cấp phối tuyến Phú Thuận - Phú Bắc	Phú Gia	792m	2018	117/QĐ-UBND, 08/3/2018	1.060						500		500				500		500						500						
	Bê tông GTNT xã Cát Tường (ĐT 635 - Ngõ Lê)	Xuân An		2018								186		186				186		186						186						
	Nâng cấp sửa chữa mố cầu Tường Sơn	Phú Gia	50m	2018	317/QĐ-UBND, 24/5/2018	1.200	448					448	448					448	448					448								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tường, tuyến Ngõ Lưu-Ngõ Trung	Xuân Quang		2019	196/QĐ-UBND, 09/4/2019	692	300					300	300					300	300					300								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tường, tuyến Ngõ Đức-Ngõ Thông	Kiều Đông		2019	180/QĐ-UBND, 09/4/2019	217	100					100	100					100	100					100								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tường, tuyến Mẫu giáo xóm 2 ngõ Qúa	Xuân Quang		2019	475/QĐ-UBND, 19/9/2019	491	109					109	109					109	109					109								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Cát Tường, tuyến chùa Tường Quang - Trạm điện Tường Sơn	Xuân An	L=1.000m	2014-2015	1923/QĐ-UBND, 16/9/2014	1.313	100					100	100					100	100					100								
	Trường MG bán trú xã Cát Tường (Nhà lớp học 03 phòng)	Phú Gia	150m2	2018		1.500						650		650				650		650						650						
	Trường Tiểu học số 2 xã Cát Tường, hạng mục: Nhà hiệu bộ	Xuân An		2019	244/QĐ-UBND, 16/4/2019	1.174	587					587	587					587	587					587								
	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Tường, hạng mục: Nhà lớp học 3 phòng + mái hiên						31					31	31					31	31					31								
	Nhà văn hóa thôn Chánh Lý	Chánh Lý	118m2	2017	368/QĐ-UBND, 30/10/2017	625	300					300	300					300	300					300								
	Nhà văn hóa thôn Xuân An	Xuân An	118,75m2	2017	332/QĐ-UBND, 27/10/2017	835						350		350				350		350						350						
	Nhà văn hóa thôn Phú Gia	Phú Gia	112,5m2	2017	228/QĐ-UBND, 11/8/2017	855						350		350				350		350						350						
	Nhà văn hóa xã Cát Tường	Xuân An	218m2	2017	1926/QĐ-UBND, 07/10/2016	4.480						400		400				400		400						400						
	Chợ Phú Gia (sửa chữa cải tạo nhà lồng-xây nhà vệ sinh-bê tông lối đi)	Phú Gia	2.500m2	2017	327/QĐ-UBND, 07/10/2017	1.650						550		550				550		550						550						
	Chợ Phú Gia (Nhà lồng chợ Phú Gia)	Phú Gia	300m2	2018		2.550						850		850				850		850						850						
	Nâng cấp, mở rộng bãi rác thải sinh hoạt xã Cát Tường	Chánh Liêm	2.450m2	2018		900						400		400				400		400						400						
	Xã Cát Lâm																															
	Phân bổ chung cho xã											1.500		1.500				1.500		1.500						1.500						
	Cấp phối tuyến đường từ tỉnh lộ ĐT 634 (Nhà ông Sơn, thôn Long Định) đến đồng cải tạo ruộng lúa	Long Định	L=275m	2016		357	100					100	100					100	100					100								
	Cấp phối tuyến đường từ trường mẫu giáo Thuận Lợi đến Núi Một	Thuận Phong	1.080m	2016		615			300			300			300			300			300							300				
	Cấp phối tuyến đường từ trường mẫu giáo Thuận Lợi đến nhà ông Tài	Thuận Phong	321,5m	2016		115			55			55			55			55			55							55				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường giao thông nông thôn xã Cát Lâm, tuyến: Từ Núi Một đến suối Đục Thuận Ái thôn Thuận Phong	Thuận Phong	2.300m	2017		760						575		575				575		575						575						
	Cấp phối tuyến đường từ nhà ông Lợi đến nhà ông Bùi Thanh Phong	Đại Khoang	1.328m	2017		798						395		395				395		395						395						
	Nâng cấp tuyến đường từ đường tây tỉnh đến nghĩa địa	Thuận Phong	500m	2017		280						202		202				202		202						202						
	Đường giao thông nông thôn xã Cát Lâm, hạng mục: Cấp phối tuyến đường từ nhà ông Kỳ đến gò Cây Trâm	Thuận Phong	983m	2018		551	179					179	179					179	179					179								
	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Cát Lâm, tuyến: Lò gạch ông Ngà (ĐT 634) đi xóm dừa	Hiệp Long	960m	2019		1.150	300					300	300					300	300					300								
	Đường GTNT xã Cát Lâm, hạng mục: Cấp phối tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Đình Hiếu đến nhà thờ Cây Rõi (thôn Đại Khoang)	Đại Khoang		2020		1.184	496					496	496					496	496					496								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Lâm, tuyến: Từ ngã 4 nhà văn hóa thôn Thuận Phong (ĐT 638) đến hồ Tam Sơn	Thuận Phong		2020		1.450	600					600	600					600	600					600								
	Kênh mương bê tông xã Cát Lâm, tuyến: Nối tiếp tuyến kênh N1-5 đến tràn Cửa Huệ	Đại Khoang	1.200 m	2018		1.734	345					345	345					345	345					345								
	Dự án kênh mương bê tông: Tuyến từ kênh N1-5 đến tràn cửa Huệ	Địa Khoan	2500m	2015-2016		2.460																										
	Trường tiểu học Cát Lâm; hạng mục: Nhà hiệu bộ	An Điềm	176m2	2017		1.104	15					660	15	645				660	15	645				15		645						
	Trường mẫu giáo Cát Lâm, hạng mục: Nhà hiệu bộ + San nền mặt bằng	An Điềm	95m2	2017		1.850						1.012		1.012				1.012		1.012						1.012						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Trường Tiểu học xã Cát Lâm (điểm trường Đại Khoan), hạng mục: Nhà lớp học 1 tầng, 6 phòng	Đại Khoang	403,8m2	2016-2017	1690a/QĐ-UBND ngày 30/8/2016	3.600	300					300	300					300	300					300								
	Nhà văn hóa thôn Thuận Phong, xã Cát Lâm	Thuận Phong	97,8m2	2017		553						350		350				350		350						350						
	Nhà văn hóa thôn An Điềm, xã Cát Lâm	An Điềm	85,4m2	2017		595						494		494				494		494						494						
	Nhà văn hóa thôn Hiệp Long, xã Cát Lâm	Hiệp Long	85,4m2	2017		500						261		261				261		261						261						
	Nhà văn hóa thôn Long Định, hạng mục: Sửa chữa nhà văn hóa + Sân bê tông + tường rào cổng ngõ	Long Định	85,4m2	2017		250						166		166				166		166						166						
	Nhà văn hóa xã Cát Lâm	An Điềm	695m2	2017		4.167						2.599		2.599				2.599		2.599						2.599						
	Xã Cát Sơn																															
	Phân bổ chung cho xã											1.500		1.500				1.500		1.500						1.500						
	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Cát Sơn, tuyến ĐT 634 - Đồng Lăng	Thạch Bàn Tây	L=240m	2014	2050/QĐ-UBND, 05/9/2013	210	77					77	77					77	77					77								
	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Lãnh đi Đèo nguy (Đoạn nhà ông Lãnh đến suối Đồng đèo)	Thạch Bàn Đông	450m	2017		150	50					50	50					50	50					50								
	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Sơn	Thạch Bàn Tây		2020		3.500	450					450	450					450	450					450								
	Nhà văn hóa thôn Hội Sơn	Hội Sơn	120m2	2016		600			273			273			273			273			273							273				
	Nhà văn hóa thôn Thạch Bàn Tây, hạng mục: Nhà văn hóa + Tường rào, cổng ngõ + San nền mặt bằng	Thạch Bàn Tây	166m2	2017	82/QĐ-UBND,18/5/2017	871	365					365	365					365	365					365								
	Nhà văn hóa thôn Thạch Bàn Đông	Thạch Bàn Đông	170m2	2018		622	245					245	245					245	245					245								
	Nhà văn hóa xã Cát Sơn	Thạch Bàn Tây		2020		5.996	375					375	375					375	375					375								
	Cải tạo chợ Cát Sơn, hạng mục: Bê tông nền chợ + Hệ thống thoát nước	Thạch Bàn Tây	2.903m2	2019		1.000	479					479	479					479	479					479								
	Bãi xử lý rác sinh hoạt xã Cát Sơn	Thạch Bàn Đông		2020		1.200	600					600	600					600	600					600								
	Xã Cát Thắng																															

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Mở rộng, nâng cấp đường GTNT thôn Hưng Trị, tuyến: Ngõ Biên - Ngõ Lực	Hưng Trị	380m	2019		639	319					319	319					319	319					319								
	Mở rộng nâng cấp đường GTNĐ thôn Vĩnh Phú, tuyến: Từ cống đập Sa - Mương Bê tông Cầu Văn Sào cũ	Vĩnh Phú	962m	2020		1.490						700		700				700		700						700						
	Mở rộng nâng cấp đường GTNĐ thôn Hưng Trị, tuyến: Từ Gò Lùm - Nhà văn hoá thôn	Hưng Trị	260m	2020		411						200		200				200		200						200						
	Mở rộng nâng cấp đường GTNĐ thôn Mỹ Bình, tuyến: Từ trước Trường Tiểu học Mỹ Bình - Đê Đại An (Khẩu Ông Trung)	Mỹ Bình	382m	2020		480						240		240				240		240						240						
	Mở rộng nâng cấp đường GTNĐ thôn Long Hậu. Tuyến: Từ Xóm 4 Nam - Vườn Chánh Lân	Long Hậu	297m	2020		430						210		210				210		210						210						
	Đường BTXM GTNT thôn Long Hậu. Tuyến: Từ Cầu 4 Hồ - Trường Tiểu học	Long Hậu	243m	2020		437						210		210				210		210						210						
	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Cát Thắng, tuyến: Ngõ Thành - Đập Sa	Vĩnh Phú	665,7m	2019-2020	234a/QĐ-UBND, 28/10/2019	1.118						550		550				550		550						550						
	Mở rộng đường GTNT xã Cát Thắng, tuyến: Từ nhà Vũ Ga - Chợ Càng Rang	Vĩnh Phú	114m	2019-2020	217/QĐ-UBND, 22/10/2019	412						200		200				200		200						200						
	Nâng cấp đường GTNT xã Cát Thắng, tuyến: Đập Sa - Ngõ Thành	Vĩnh Phú	661,9m	2019-2020	152/QĐ-UBND, 04/5/2019	656						150		150				150		150						150						
	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thắng, tuyến: Cầu Bảy Cật - đồng Ăn Bánh	Phú Giáo	500m	2019		800	160					160	160					160	160					160								
	Bê tông kênh mương nội đồng xã Cát Thắng, tuyến từ Trường Tiểu học Vĩnh Phú đến đập Sa (đoạn 1)	Vĩnh Phú	548,4m	2020		1.166						230		230				230		230						230						
	Kiên cố hoá kênh mương xã Cát Thắng, tuyến: Cầu Cây trảy - Sông Đại An	Phú Giáo	359,58m	2020		633						120		120				120		120						120						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền						Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*					Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Kiên cố hoá kênh mương xã Cát Thắng, tuyến: Từ ruộng Thành Ngư - Ruộng Ông Bá (giáp mương Bê tông)	Vĩnh Phú	720m	2020		1.609						320		320				320		320						320						
	Kiên cố hoá kênh mương xã Cát Thắng, tuyến: Từ Trường Tiểu học Vĩnh Phú Cũ - Suối đèo (Đoạn 1)	Vĩnh Phú	548m	2020		1.309						260		260				260		260						260						
	Kiên cố hoá kênh mương xã Cát Thắng, tuyến: Từ bờ Bầu đến gò mả (giáp lù 7 Xuân)	Hưng Trị	498m	2019-2020	156/QĐ-UBND, 07/05/2019	684						120		120				120		120						120						
	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Thắng	Vĩnh Phú		2020		3.300	1.000					1.000	1.000					1.000	1.000					1.000								
	Nhà văn hóa thôn Phú Giáo	Phú Giáo	100m2	2015		600	195					195	195					195	195					195								
	Nhà văn hóa thôn Long Hậu	Long Hậu	120m2	2016		778			273			273			273			273			273							273				
	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Vĩnh Phú và các khu TDTT	Vĩnh Phú		2020		1.100	213					213	213					213	213					213								
	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Hưng Trị và các khu TDTT	Hưng Trị		2020		1.100	212					212	212					212	212					212								
	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Vĩnh Phú và các khu TDTT	Vĩnh Phú	100m2	2020		1.100						287		287				287		287						287						
	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Hưng Trị và các khu TDTT	Hưng Trị	100m2	2020		1.100						288		288				288		288						288						
	Nhà văn hoá thôn các thôn Long Hậu + Mỹ Bình + Phú Giáo, hạng mục: Xây dựng tường rào, cổng ngõ + Nhà vệ sinh	Long Hậu + Mỹ Bình + Phú Giáo	600m2	2020		1.200						600		600				600		600						600						
	Xây dựng khu thể thao 3 thôn Long Hậu, Phú Giáo và Mỹ Bình	Long Hậu + Mỹ Bình + Phú Giáo	600m2	2020		600						300		300				300		300						300						
	Nhà văn hóa xã Cát Thắng	Vĩnh Phú	2500m	2017-2019	2101/QĐ-UBND, 21/11/2018	4.667	465					998	465	533				998	465	533				465		533						
	Khu thể thao trung tâm văn hoá xã Cát Thắng, hạng mục: San nền, rãnh thoát nước, đường nội bộ	Vĩnh Phú	2491m2	2019-2020	190/QĐ-UBND, 10/9/2019	715						350		350				350		350						350						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền						Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*					Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Nâng cấp chợ Càng Rang, hạng mục: Sửa chữa mái lều chợ + Rãnh thoát nước + Nhà vệ sinh+ Nhà bảo vệ + Cổng chợ	Vĩnh Phú	1800m2	2019-2020	179/QĐ-UBND, 20/9/2019	1.177						588		588				588		588						588						
	Nâng cấp chợ Gò Chim. Hạng mục: Sửa chữa mái liều chợ + Xây mới liều chợ + Rãnh thoát nước + Cổng chợ + Đường bê tông vào chợ +Nhà vệ sinh+ Nhà bảo vệ	Phú Giáo	1350m2	2019-2020	178/QĐ-UBND, 10/9/2019	1.214						607		607				607		607						607						
	Trạm Y tế xã Cát Thắng, hạng mục: Nâng mặt bằng, tường rào	Vĩnh Phú	S=200m2, L=30m	2016		231	77					77	77					77	77					77								
	Xã Cát Hải																															
	Mở mới đường tuyến sát bờ dương đến suối Ông Ca (BTXM)	Tân Thanh	442m	2016	168/QĐ-UBND ngày 24/8/2016	1.422	254		400			654	254		400			654	254		400			254				400				
	Mở mới tuyến trước khu thể thao - Suối Ông Ca (BTXM)	Tân Thanh	Dài 450m, nền 6m	2016		800			400			400			400			400			400							400				
	Nâng cấp đường nhà Long đến suối Tân Thắng	Tân Thắng	200m	2016		185			92			92			92			92			92							92				
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hải, tuyến Suối trước - Suối Đèo - ĐT 639 ngoài Trạm Biên phòng	Chánh Oai	250m	2016		480			200			200			200			200			200							200				
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hải, tuyến: ĐT 639 - Suối bà Lợi	Chánh Oai	970m	2017	125/QĐ-UBND ngày 24/4/2017	543	404					404	404					404	404					404								
	Đường BTXM GTNT, tuyến dọc suối ông Ca (đoạn 1)	Tân Thanh	285m	2017	180/QĐ-UBND ngày 20/6/2017	332	70					70	70					70	70					70								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tài, tuyến ĐT.639 nhà Cẩn - núi (đường Ông Tai)			2017			86					86	86					86	86					86								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hải, tuyến Gò Vàng - Cây Thị	Chánh Oai	990m	2019	172/QĐ-UBND, 01/8/2019	1.230						595		595				595		595						595						
	Đường BTXM GTNT Xã Cát Hải, tuyến: D9 - DS 3	Tân Thanh	960m	2019		1.280						640		640				640		640						640						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hải, tuyến: Nhà Đặng Thị Hường - Gò Dông; tuyến: Nguyễn Văn Bon - Nguyễn Văn Thành	Chánh Oai	402m	2019	181/QĐ-UBND, 09/8/2019	597						297		297				297		297						297						
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hải, tuyến: Nới rộng 2 bên Nhà bà Thơ - Nhà Ngon và tuyến: Nhà Hùng - Đường trước khu thể thao	Tân Thanh	685m	2020		1.056						526		526				526		526						526						
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hải, tuyến: Nới rộng 2 bên Nhà Thuận - Mương nước và tuyến: Nới rộng 2 bên nhà Thầy Thành - Nhà Đỗ Quốc Tiến	Tân Thanh	718 m	2020		920						450		450				450		450						450						
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hải, tuyến: Nới rộng 2 bên Nhà Hùng - Đường trước khu thể thao; tuyến: Nới rộng 2 bên Nhà Quang - Đường trước khu thể thao và tuyến: Nhà văn hóa thôn - Cống, Tuyến: ĐT 639 - Nhà Lai	Tân Thanh	630m	2020		1.000						500		500				500		500						500						
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hải, tuyến: Trường Mẫu giáo - Cống; tuyến: Nhà Nhanh - Đường ĐS 5 và tuyến: Sân vận động - Trường Mẫu giáo	Tân Thanh	525m	2020		970						475		475				475		475						475						
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hải, tuyến: ĐS 5 B - ĐS 1C; tuyến: Nhà Lai - ĐS6 và tuyến: Phía Tây đường trước Sân vận động	Tân Thanh	390m	2020		675						230		230				230		230						230						
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hải, tuyến: Trước nhà Thanh Loan - ĐT 639; tuyến: Nhà Đỗ Quốc Tiến - Núi và tuyến tuyến ĐS 5B - Biển	Tân Thanh	303m	2020		525						250		250				250		250						250						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hải, tuyến: Nhà Bác sĩ Long - Trước khu thể thao; tuyến: Nhà Tề-Nhà Duy; tuyến: Nhà Thọ đen - Nhà Tài - Nhà Toàn và tuyến Cống sau Trạm Kiểm lâm - ĐT 639	Tân Thanh	780m	2020		1.075						500		500				500		500						500							
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hải, Tuyến đập điều tiết - Ruộng dinh	Tân Thanh	500m	2020		900						425		425				425		425						425							
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hải, tuyến Nhà Dưỡng - giáp đường Gò Vàng	Tân Thanh	215m	2020		535						250		250				250		250						250							
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hải, tuyến Nhà Mai Ngô Trinh - Sau Nhà Long	Tân Thắng	235m	2020		545						250		250				250		250						250							
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hải, tuyến Đồng Cây Ổi - Gò Dện; tuyến Nhà Bon - Nhà Rua, Nhà Trương Văn Cảnh - Hồ Tôm, Nối Đường Nhà 2 họp - Biển	Chánh Oai	950	2020		1.297						600		600				600		600						600							
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hải, Tuyến: Nối đường Cây Thị - Biển	Chánh Oai	556m	2020		835						400		400				400		400						400							
	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Cát Hải, tuyến Nhà Đồng - Nhà Le	Chánh Oai	L=455m	2015-2016	2444/QĐ-UBND, 24/11/2015	516	160					160	160					160	160					160									
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hải, tuyến: Nối nhà Võ Kế Sáu - Lê Hảy	Tân Thanh	271m	2019-2020	217/QĐ-UBND, 02/10/2019	400						200		200				200		200						200							
	Trường Mẫu giáo Tân Thắng, hạng mục: San nền + Tường rào, cổng ngõ	Tân Thắng		2015	135/QĐ-UBND, 09/9/2015	305	150					150	150					150	150					150									
	Trường mẫu giáo xã Cát Hải, hạng mục: Nhà hiệu bộ	Tân Thành	139m2	2017	237/QĐ-UBND, 28/8/2017	1.303	640					640	640					640	640					640									
	Trường TH Cát Hải (Điểm trường Tân Thắng), hạng mục: Mở rộng khuôn viên, xây mới 2 phòng học, nhà vệ sinh, tường rào	Thôn Tân Thắng	70m2	2019		1.597	751					751	751					751	751					751									

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Trường Tiểu học Cát Hải (điểm trường Tân Thanh), hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng	Tân Thanh		2020		6.500	3.200					3.200	3.200					3.200	3.200					3.200								
	Nhà văn hóa thôn Tân Thắng, hạng mục: Xây mới nhà vệ sinh + sửa chữa tường rào	Tân Thắng	107m2	2017	110/QĐ-UBND ngày 27/3/2017	637	220					220	220					220	220					220								
	Nhà văn hóa thôn Chánh Oai, hạng mục: Xây mới nhà vệ sinh + sửa chữa tường rào	Chánh Oai	99m2	2017	109/QĐ-UBND ngày 27/3/2017	619	220					220	220					220	220					220								
	Tường rào cổng ngõ Nhà văn hóa xã Cát Hải	Tân Thanh	131,8m	2019		1.000	500					500	500					500	500					500								
	Nhà văn hóa thôn Vĩnh Hội	Vĩnh Hội	126m2	2020	21/QĐ-UBND, 20/01/2020	950						475		475				475		475						475						
	Nhà văn hóa xã Cát Hải	Tân Thành	740m2	2018-2019	215/QĐ-SKHĐT, 10/10/2018	4.665	900					900	900					900	900					900								
	Khu thể thao xã Cát Hải, hạng mục: San lấp mặt bằng + Tường rào, cổng ngõ	Tân Thanh	9.184m2	2019-2020		3.500	500					500	500					500	500					500								
	Sửa chữa, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ xã Cát Hải, hạng mục: Xây mới bia vỏ mộ, bê tông lối đi	Chánh Oai		2020		3.820	1.184					1.184	1.184					1.184	1.184					1.184								
	Xã Cát Thành																															
	Đường GTNT xã Cát Thành, tuyến từ nhà Ông Nguyễn Tấn Hải- đường du lịch	Chánh Thắng	746,9m	2015	75/QĐ-UBND ngày 14/10/2015	482	230					230	230					230	230					230								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Thành, tuyến: ĐT 639 cầu nhà Quyên- Bờ suối vườn phận - Ngõ ông Minh	Chánh Thiện	560m	2016	10/QĐ-UBND 06/01/2016	884			392			392			392			392			392							392				
	Đường BTXM GTNT xã Cát Thành, tuyến: Từ nhà Nông Hữu Tích - Đường Du Lịch	Chánh Hùng	610 m	2016	09/QĐ-UBND 06/01/2016	876			200			200			200			200			200							200				
	Đường BTXM GTNT xã Cát Thành, tuyến từ ĐT 639 đến Đồng Lò Gạch	Chánh Hóa	219,67m	2016	196/QĐ-UBND ngày 04/9/2016	406	140					140	140					140	140					140								
	Đường nội đồng xã Cát Thành, tuyến: Từ ngõ ông Sơn - Miễu Hiếu thôn Chánh Hùng	Chánh Hùng	222m	2017	114/QĐ-UBND, 24/8/2017	155	77					77	77					77	77					77								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường BTXM, GTNT ngõ, xóm xã Cát Thành, tuyến: Ngõ ông Huỳnh Trương Cồ- ĐT 639 Nguyễn Đức Hải thôn Hóa Lạc	Hóa Lạc		2017		377	165					165	165					165	165					165								
	Đường BTXM giao thông nông thôn ngõ, xóm xã Cát Thành, tuyến: Nhà 6 Danh- Nhà Ông Tú Thôn Chánh Thắng	Chánh Thắng	165m	2018		330	83					83	83					83	83					83								
	Đường BTXM giao thông nông thôn ngõ, xóm xã Cát Thành, tuyến: Nhà Đức Lịch - Nhà Đức Lân thôn Hóa Lạc	Hóa Lạc	180m	2018		435	122					122	122					122	122					122								
	Đường BTXM giao thông nông thôn ngõ, xóm xã Cát Thành, tuyến: Ngã 3 ông Tài - Nhà Phạm Hồng Liên thôn Chánh Hóa	Chánh Hóa	481m	2018	328/QĐ-UBND, 25/7/2018	525						250		250				250		250						250						
	Đường BTXM giao thông nông thôn ngõ, xóm xã Cát Thành, tuyến: Ngõ ông Phạm Vương - Ngõ ông Đức thôn Hóa Lạc	Hóa Lạc	518m	2018	419/QĐ-UBND, 05/10/2018	576						166		166				166		166						166						
	Đường BTXM giao thông nông thôn ngõ, xóm xã Cát Thành, tuyến: Ngã 3 ngõ Hùng Triệu - Ngã 3 ngõ bà Hưng thôn Chánh Thiện	Chánh Thiện	385m	2018	501/QĐ-UBND, 12/10/2018	509						250		250				250		250						250						
	Đường BTXM giao thông nông thôn ngõ, xóm xã Cát Thành, tuyến: Nống rừng Chánh Hóa - Nhà ông Độ thôn Phú Trung	Phú Trung	471m	2018	502/QĐ-UBND, 12/10/2018	555						87		87				87		87						87						
	Đường BTXM giao thông nông thôn ngõ, xóm xã Cát Thành; tuyến: Quán Vườn Cau - Nhà Thành (Dốc) thôn Chánh Thiện	Chánh Thiện	340m	2019		697						175		175				175		175						175						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường BTXM giao thông nông thôn ngõ, xóm xã Cát Thành, tuyến: Nguyễn Tấn Hải - giáp đường du lịch thôn Chánh Thắng	Chánh Thắng	820m	2019		1.150						570		570				570		570						570						
	Đường BTXM giao thông nông thôn ngõ, xóm xã Cát Thành; tuyến: Ngõ Tải Nay - Ngõ Phạm Minh Siêng thôn Hóa Lạc	Hóa Lạc	650m	2019		1.045						386		386				386		386						386						
	Đường BTXM giao thông nông thôn ngõ, xóm xã Cát Thành, tuyến: Từ xã Cát Khánh Bàu Lầm - ngõ Hồ Tàu thôn Hóa Lạc	Hóa Lạc		2019	276/QĐ-UBND, 21/10/2019	336	130					130	130					130	130					130								
	Đường giao thông nội đồng xã Cát Thành, tuyến: Cống nhà Lâm - Ban quản trị cũ thôn Chánh Thắng	Chánh Thắng		2019	207/QĐ-UBND, 29/5/2019	222	111					111	111					111	111					111								
	Đường BTXM GTNT ngõ, xóm xã Cát Thành, tuyến: Nguyễn Tấn Hứa - Năm Hương thôn Chánh Hùng	Chánh Hóa		2019	206/QĐ-UBND, 29/5/2019	1.174	255					255	255					255	255					255								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Thành, tuyến từ trường THCS Cát Thành đến chân núi Chà cả	Chánh Hóa	500m	2014-2015	2706/QĐ-UBND ngày 19/12/2014	715	220					220	220					220	220					220								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Thành, tuyến từ trường ĐT 639 dốc Mai đến chân núi chà cả	Chánh Hóa	500m	2014-2015	2707/QĐ-UBND ngày 19/12/2014	1.188	150					150	150					150	150					150								
	Đường BTXM giao thông nông thôn ngõ, xóm xã Cát Thành; tuyến: Ngã 3 Đức Ứng - Nhà Hà Thanh Tư thôn Hóa Lạc											195		195				195		195						195						
	Đường BTXM giao thông nông thôn ngõ, xóm xã Cát Thành; tuyến: Ngõ ông Tam - Ngõ bà Huệ thôn Chánh Thắng											116		116				116		116						116						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền						Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*					Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường BTXM giao thông nông thôn ngõ, xóm xã Cát Thành; tuyến: Ngõ nhà 7 Huệ - Ngõ ông Toàn thôn Chánh Thắng											71		71				71		71						71						
	Đường BTXM giao thông nông thôn ngõ, xóm xã Cát Thành; tuyến: Nhà Thu Tham - Ông Khánh - Ông Thanh thôn Chánh Thiện											132		132				132		132						132						
	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thành, tuyến cống Đồng Bảo - Đồng Hầm Bắc	Chánh Hùng	L=550m	2015-2016	2012/QĐ-UBND, 06/10/2015	645	310					310	310					310	310					310								
	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thành, tuyến: Kênh đồng Chánh Hùng (cống Hồ Chánh Hùng - Rộc Tràng)	Chánh Hùng	1.700m	2018		2.934	580					580	580					580	580					580								
	Xây dựng Trạm bơm Đèo Nhỏ, xã Cát Thành	Phú Trung	60ha	2019		3.786	1.500					1.886	1.500	386				1.886	1.500	386				1.500		386						
	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thành, tuyến: Từ Đập Làng - Ao Chức Phá	Chánh Hóa	1.200m	2019		2.194	414					414	414					414	414					414								
	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thành, tuyến: Từ Đèo Nhỏ - Đồng Bồ Bồ thôn Phú Trung	Phú Trung	1.000m	2019		1.950						390		390				390		390						390						
	Kiên cố hóa kênh mương xã Cát Thành, tuyến: Từ Hố Mãi - Đèo Nhỏ	Phú Trung	1.000m	2019		1.950						390		390				390		390						390						
	Kiên cố hóa kênh mương từ Đập Đá đến đồng Sét Hạ	Chánh Thắng	1.238m	2017-2018	112/QĐ-UBND, 24/8/2017	1.770	350					350	350					350	350					350								
	Trường Mẫu giáo xã Cát Thành, hạng mục: Tường rào, cổng ngõ + Cột cờ + Lối đi bê tông	Chánh Hóa		2018	501/QĐ-UBND, 12/10/2018	667						317		317				317		317						317						
	Trường Mẫu giáo xã Cát Thành, hạng mục: Nhà hiệu bộ + Bếp ăn	Chánh Hóa	250m2	2019		2.417						1.200		1.200				1.200		1.200						1.200						
	Trường Tiểu học Cát Thành, hạng mục: Phòng họp	Chánh Hóa	120m2	2019		850						420		420				420		420						420						
	Nhà văn hóa xã Cát Thành	Chánh Thiện	451m2	2015	08/QĐ-UBND 29/01/2015	2.717			500			500			500			500			500							500				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Chỉnh trang, nâng cấp chợ Chánh Thiện, hạng mục: Lều chợ + Nhà quản lý chợ + Nhà vệ sinh	Chánh Thiện		2019	228/QĐ-UBND, 30/5/2019	1.210	600					600	600					600	600					600								
	Trạm y tế xã Cát Thành, HM: Nâng cấp phòng chức năng	Hóa Lạc	136m2	2015	53/QĐ-UBND ngày 19/8/2015	737	360					360	360					360	360					360								
	Nghĩa trang nhân dân xã Cát Thành, hạng mục: San ủi, phát dọn mặt bằng+đường nội bộ	Chánh Thiện	57.950m2	2016	214/QĐ-UBND ngày 28/9/2016	353	154					154	154					154	154					154								
	Xã Cát Hiệp																															
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hiệp, tuyến từ nhà Viết đi Hòn Lúp	Tùng Chánh	300m	2013	1299/QĐ-UBND, 11/6/2013	240	70					70	70					70	70					70								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hiệp, tuyến từ nhà Đặng Phải đến đường lên nhà Thinh			2014		262	130					130	130					130	130					130								
	Đường giao thông nông thôn xã Cát Hiệp, tuyến từ nhà ông Huỳnh Ngọc Anh đến giáp cây xăng Núi Một	Hòa Đại	1.700m	2015		1.080						200		200				200		200						200						
	Đường giao thông nông thôn, tuyến từ nhà Huỳnh Cứ đến nhà Phong			2015			170					170	170					170	170					170								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hiệp, tuyến từ nhà ông Huỳnh Văn Điểm - Đồng Miễu			2015		258	100					100	100					100	100					100								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hiệp, tuyến: Từ nhà Trần Văn Nhân đến nhà Nguyễn Văn Mới	Hòa Đại	629m	2016	145/QĐ-UBND ngày 13/6/2016	479	100					100	100					100	100					100								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hiệp, tuyến: Từ nhà ông Nguyễn Đồng Tâm đến giáp tràn Ngõ Hiệt	Hội vân	158m	2016	148/QĐ-UBND, 13/6/2016	228	95					95	95					95	95					95								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hiệp, tuyến từ nhà Nguyễn Văn Bảo đến nhà Trần Văn Ngung	Hòa Đại	350m	2016	149/QĐ-UBND, 13/6/2016	288	100					100	100					100	100					100								
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hiệp, tuyến Hiệp Chánh đi Hiệp Đức giáp đường nước nóng - Cát Lâm	Tùng Chánh	747m	2016	144/QĐ-UBND, 13/6/2016	568	100					100	100					100	100					100								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Đường BTXM GTNT xã Cát Hiệp, tuyến: Từ Hiệp Bằng đi Hiệp Bàng	Hòa Đại	262m	2018	108/QĐ-UBND, 10/9/2019	316	95					95	95					95	95					95								
	Trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Hiệp	Hòa Đại		2020	37/QĐ-UBND, 09/01/2020	5.451	1.096					1.096	1.096					1.096	1.096					1.096								
	Trụ sở thôn Hòa Đại, hạng mục: Tường rào, cổng ngõ, lối đi nội bộ	Hòa Đại	88m	2016	203/QĐ-UBND, 22/8/2016	213	50					50	50					50	50					50								
	Trụ sở thôn Tùng Chánh, hạng mục: Tường rào, cổng ngõ, lối đi nội bộ	Tùng Chánh	57m	2016	205/QĐ-UBND, 22/8/2016	122	50					50	50					50	50					50								
	Nhà vệ sinh trụ sở thôn Hội Vân - Hòa Đại - Tùng Chánh	Hội Vân-Hòa Đại-Tùng Chánh	169m2	2018	69/QĐ-UBND, 26/6/2018	634	314					314	314					314	314					314								
	Nhà văn hóa xã Cát Hiệp	Hòa Đại	565m2	2014-2015	2438/QĐ-UBND, 17/11/2014	3.936	500					600	500	100				600	500	100				500		100						
	Nâng cấp chợ Ba Làng, hạng mục: Nhà lồng, nhà vệ sinh và nhà ban quản lý chợ	Hòa Đại	364m2	2015	151/QĐ-UBND ngày 10/7/2015	1.568	165					165	165					165	165					165								
	Nâng cấp chợ Ba Làng, hạng mục: San nền, thoát nước, tường rào, cổng ngõ			2014-2015		682	100					100	100					100	100					100								
	Xã Cát Hanh																															
	Cầu GTNT, tuyến từ ngã ba chợ Gồm đi Khánh Phước			2016								400		400				400		400						400						
	Kênh BTXM nội đồng thôn Khánh Lộc - Vinh Kiên	Khánh Lộc-Vinh Kiên		2020		2.000	400					400	400					400	400					400								
	Nhà Hiệu bộ trường Tiểu học số 2 Cát Hanh	Tân Xuân	185m2	2016	125/QĐ-UBND ngày 16/3/2016	1.159	50					550	50	500				550	50	500				50		500						
	Nhà văn hóa thôn Khánh Lộc	Khánh Lộc	S=125m2	2015	203/QĐ-UBND, 07/9/2015	947	100					100	100					100	100					100								
	Nhà văn hóa xã Cát Hanh	Vĩnh Trường	633m2	2016	735/QĐ-UBND, 12/5/2016	5.195	645		355			2.550	645	1.550	355			2.550	645	1.550	355			645		1.550		355				
	Nhà văn hóa thôn Hòa Hội	Hòa Hội	198,9m2	2016	309/QĐ-UBND ngày 7/7/2016	918	50					400	50	350				400	50	350				50		350						
	Nhà văn hóa thôn Tân Xuân	Tân Xuân	161m2	2016	297/QĐ-UBND, 23/6/2016	941	120					470	120	350				470	120	350				120		350						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Nhà văn hóa thôn Khánh Phước	Khánh Phước	157,5m2	2016	308/QĐ-UBND, 07/7/2016	947	120					470	120	350				470	120	350				120		350						
	Nhà văn hóa thôn Tân Hóa Bắc			2016								350		350				350		350						350						
	Nhà văn hóa thôn Vinh Kiên	Vĩnh Kiên		2016								350		350				350		350						350						
	Chợ Gồm xã Cát Hanh			2016								1.500		1.500				1.500		1.500						1.500						
	Nghĩa trang Liệt sỹ xã Cát Hanh, hạng mục: Sửa chữa, nâng cấp tường rào, cổng ngõ	Hòa Hội	2.000m2	2017	274/QĐ-UBND, 16/5/2017	310	154					154	154					154	154					154								
	Bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt xã Cát Hanh	Chánh An		2020		3.000	696					696	696					696	696					696								
	Xã Cát Tân																															
	Phân bổ chung cho xã											50		50				50		50						50						
	Đường BTXM GTNT xã Cát Tân, tuyến: Đường đi xóm Tây Bắc-Tây Nam, thôn Kiều Huyên	Kiều Huyên	1.310m	2017	68/QĐ-UBND, 28/8/2017	1.299	415					415	415					415	415					415								
	Sửa chữa đường BTXM thôn Kiều Huyên, xã Cát Tân; tuyến 1: Sửa chữa đường BTXM từ Đập Cát đến giáp xóm Chánh, tuyến 2: Gia cố mái taluy đường phía Đông cầu Bà Tài, tuyến 3: Sửa chữa tràn cầu Rù Rì	Kiều Huyên	550m	2017-2018	109a/QĐ-UBND, 29/9/2017	1.013	245					245	245					245	245					245								
	BTXM tuyến từ nhà văn hóa thôn - xóm Đông, thôn Tân Hòa	Tân Hòa	881m	2018-2019	35/QĐ-UBND, 26/3/2018	1.356	165					165	165					165	165					165								
	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Cát Tân, tuyến: Đường thôn Hữu Hạnh	Hữu Hạnh	1.114m	2018-2019	103/QĐ-UBND, 26/6/2018	1.204	151					151	151					151	151					151								
	Đường BTXM nội đồng xóm Tân Hiệp, thôn Tân Lệ, tuyến: Từ bê tông đến nhà Lương Văn Thông	Tân Lệ	107m	2018-2019	125/QĐ-UBND, 15/8/2018	353	40					40	40					40	40					40								
	Đường BTXM nội đồng xóm Tân Sơn, thôn Tân Lệ	Tân Lệ	229m	2018-2019	124/QĐ-UBND, 09/8/2018	355	43					43	43					43	43					43								
	Cống bản xóm Tân Lập, thôn Tân Lệ, xã Cát Tân; hạng mục: Cống bản	Tân Lệ	4,8m	2018-2019	126/QĐ-UBND, 15/8/2018	330	80					80	80					80	80					80								
	Xây dựng nhà hiệu bộ trường mẫu giáo			2016								466		466				466		466						466						
	Xây dựng nhà hiệu bộ trường THCS			2016								723		723				723		723						723						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Nhà vệ sinh Trường Tiểu học số 1 Cát Tân			2016								70		70				70		70						70						
	Trường Tiểu học số 2 Cát Tân. Hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 6 phòng			2016								429		429				429		429						429						
	Trường Tiểu học số 1 Cát Tân (điểm trường Hòa Dõng); Hạng mục: Xây dựng các phòng chức năng 02 tầng 08 phòng	Hòa Dõng		2019-2020	2946/QĐ-UBND, 22/10/2019	4.992	1.096					1.096	1.096					1.096	1.096					1.096								
	Nhà làm việc UBND xã Cát Tân, hạng mục: Nhà một cữa	Kiều An	42m2	2015-2016	119/QĐ-UBND, 24/12/2015	329	100					100	100					100	100					100								
	Nhà văn hóa thôn Bình Đức			2016								421		421				421		421						421						
	Nhà văn hóa thôn Hòa Dõng			2016								446		446				446		446						446						
	Nhà văn hóa thôn Kiều Huyên			2016								375		375				375		375						375						
	Nhà văn hóa thôn Kiều An			2016								381		381				381		381						381						
	Nhà văn hóa thôn Tân Hòa			2016								488		488				488		488						488						
	Nhà văn hóa thôn Tân Lệ			2016								384		384				384		384						384						
	Nhà văn hóa thôn Hữu Hạnh			2016								404		404				404		404						404						
	Sửa chữa nhà làm việc UBND xã, HM: Sửa chữa Hội trường UBND xã (Nhà văn hóa xã)			2016								555		555				555		555						555						
	Khu thể thao xã Cát Tân			2016								85		85				85		85						85						
	Khu thể thao thôn Hòa Dõng			2016								157		157				157		157						157						
	Khu thể thao thôn Tân Hòa			2016								55		55				55		55						55						
	Khu thể thao thôn Tân Lệ			2016								45		45				45		45						45						
	Khu thể thao thôn Hữu Hạnh			2016								36		36				36		36						36						
	Nhà làm việc UBND xã Cát Tân, HM: Nhà làm việc Công an và Quân sự	Kiều An	108 m2	2016	129/QĐ-UBND 29/12/2015	826			280			340		60	280			340		60	280					60		280				
	Nhà làm việc UBND xã Cát Tân; HM: Kho lưu trữ và nhà vệ sinh	Kiều An	28 m2	2016	123/QĐ-UBND 24/12/2015	286			75			75			75			75			75						75				
	Sửa chữa nhà làm việc và mua mới trang thiết bị Đài truyền thanh xã											40		40				40		40						40						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Bể chứa bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng			2016								80		80				80		80						80						
	Xã Cát Chánh																															
	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Cát Chánh, tuyến cầu Xóm Đăng đến nhà ông Huỳnh Văn Hiền giáp Phước Hòa	Phú Hậu	1.010 m	2016	2624/QĐ-UBND, 18/12/2015	1.106	310		242			552	310		242			552	310		242			310				242				
	Đường BTXM GTNT xã Cát Chánh, tuyến Trường Tiểu học Chánh Định đến nhà ông Bằng Bổn	Chánh Định	276 m	2016	94/QĐ-UBND 18/5/2016	307			150			150			150			150			150							150				
	Đường BTXM GTNT xã Cát Chánh; Tuyến Trường Tiểu học Chánh định đến nhà ông Trần Cư	Chánh Định	259 m	2016	95/QĐ-UBND 18/5/2016	253			125			125			125			125			125							125				
	Đường BTXM GTNT xã Cát Chánh, tuyến: Từ đường ĐT 640 đến nhà ông Đỗ Huỳnh Sơn	Chánh Hội	420m	2018		430	200					200	200					200	200					200								
	Cấp phối giao thông nội đồng Chánh Hữu; Tuyến: Trục 4; Trục 5						400					400	400					400	400					400								
	Mương bê tông sau HTX đến Bờ Bi	Chánh Định	600 m	2017	18/QĐ-UBND ngày 13/3/2017	1.250	586					586	586					586	586					586								
	Nhà bán trú mẫu giáo Cát Chánh, hạng mục: San nền + Xây dựng + Tường rào cổng ngõ	Chánh Hội		2020		5.960	2.200					2.200	2.200					2.200	2.200					2.200								
	Nhà hiệu bộ Trường Tiểu học Cát Chánh, hạng mục: San nền + xây dựng + Tường rào	Chánh Hội		2020		2.950	1.398					1.398	1.398					1.398	1.398					1.398								
	Trụ sở nhà văn hóa thôn Chánh Định	Chánh Định	169 m2	2015	98/QĐ-UBND 02/6/2015	687			180			180			180			180			180							180				
	Trụ sở nhà văn hóa thôn Chánh Hội	Chánh Hội	322 m2	2015	97/QĐ-UBND 02/6/2015	972			280			280			280			280			280							280				
	Trụ sở nhà văn hóa thôn Phú hậu	Phú Hậu	141 m2	2015	96/QĐ-UBND 01/6/2015	557			115			115			115			115			115							115				
	Nhà văn hóa thôn Vân Triêm	Vân triêm	98 m2	2017	90/QĐ-UBND ngày 12/5/2017	650	308					308	308					308	308					308								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Nhà văn hóa thôn Chánh Hữu	Chánh hữu	98 m2	2017	93/QĐ-UBND ngày 12/5/2017	720	360					360	360					360	360					360								
	Nhà văn hóa xã Cát Chánh	Chánh Hội	476m2	2019	2361/QĐ-UBND, 29/8/2019	4.650	1.514					1.514	1.514					1.514	1.514					1.514								
	Nhà Văn hóa xã Cát Chánh	Chánh Hội		2019-2020		4.650	786					786	786					786	786					786								
	Chợ trung tâm xã Cát Chánh	Chánh Hội	624 m2	2018		2.384	1.177					1.177	1.177					1.177	1.177					1.177								
9	**Huyện Phù Mỹ**																															
	Xã Mỹ Hiệp																															
	Bê tông xi măng tuyến đường từ Trụ sở thôn Vạn Thiện đến giáp ngả tư đường tây tỉnh thôn Vạn Phước Tây	Vạn Phước Tây		2013	4549/QĐ-UBND ngày 11/9/2013	860	100					100	100					100	100					100								
	Bê tông xi măng tuyến đường từ thôn Bình Tân Tây đi Hồ Đập Phố thôn Hòa Nghĩa	Trà Bình Tây		2013	4265/QĐ-UBND ngày 23/8/2013	1.826	100					100	100					100	100					100								
	Bê tông xi măng tuyến đường từ Đội 1 thôn An Trinh – Nhà Đá An Lương	An Trinh		2013	2459QĐ-UBND ngày 09/5/2013	1.728	100					150	100	50				150	100	50				100		50						
	Bê tông xi măng tuyến đường từ Cách Thủy đi Trụ sở thôn Đại Sơn	Đại Sơn		2013	3468/QĐ-UBND ngày 09/7/2013	1.519	50					50	50					50	50					50								
	Bê tông xi măng tuyến đường từ Cầu Sắt đi trạm điện thôn Vạn Thiện	Vạn Thiện		2014	6373a/QĐ-UBND ngày 12/8/2014	1.627						200		200				200		200						200						
	Đường BTXM từ QL1A đi đội 8 Trà Bình Đông	Trà Bình Đông	L=1500 m	2014	QĐ số 7070/QĐ-UBND ngày 01/9/2016	1.528	100					100	100					100	100					100								
	Đường BTXM từ Quốc lộ 1A đi Trường Trắng An Trinh	An Trinh	L =800 m	2017	QĐ số 157/QĐ-UBND ngày 4/9/2017	720	300					300	300					300	300					300								
	Đường BTXM ngã 3 Đội 5 đi Đội 4 thôn Trà Bình Tây (Nhà họp xóm - Đội 5 Trà Bình Tây)	Trà Bình tây	L =1000 m	2017	QĐ số 288/QĐ-UBND ngày 6/12/2017	1.150	45					45	45					45	45					45								
	Mở rộng, nâng cấp đường BTXM từ Quốc lộ 1A đến cầu Đại Thuận	Đại Thuận	L=300 m	2019		600	300					300	300					300	300					300								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Mở rộng, nâng cấp đường BTXM Bình Long đi Vạn Phước Tây	Bình Long - Vạn Phước Tây	L=1000 m	2019		500	179					179	179					179	179					179								
	Đường BTXM đội 6 chợ Bình Long thôn Bình Long đi giáp đường BTXM thôn Vạn Thiện						250					250	250					250	250					250								
	Kiên cố hóa kênh mương từ đội 5 đến Ngõ Tuyết (Đội 5 nhà ông Minh Đội 4)	Trà Bình Tây	L= 820,5 m	2016	QĐ số 297/QĐ-UBND ngày 29/11/2016	707	131					131	131					131	131					131								
	Nhà văn hóa xã Mỹ Hiệp			2014																												
	Nhà văn hóa thôn Bình Tân Đông	Trà Bình Đông		2014	QĐ số 280/QĐ-UBND ngày 08/9/2016	168	84					84	84					84	84					84								
	Nhà văn hóa thôn Thạnh An	Thạnh An					100					100	100					100	100					100								
	Tuyến kênh mương Vạn Thiện	Vạn Thiện	2 km	2013	Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 19/6/2013	2.226																										
	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng xã Mỹ Hiệp	Toàn xã		2015	130/QĐ-UBND ngày 28/5/2015	849	100					100	100					100	100					100								
	Nhà văn hóa - Hội trường xã	Đại Thuận		2014	1542/QĐ-UBND ngày 15/4/2014	3.527	200					250	200	50				250	200	50				200		50						
	Xã Mỹ Lộc																															
	Bê tông xi măng An Tường đi Cửu Thành	An Tường		2011	8296/QĐ-UBND 14/7/2011	2.115	150					150	150					150	150					150								
	Bê tông xi măng Vĩnh Thuận đi hồ Cây Sung	Vĩnh Thuận		2011	9624/QĐ-UBND 23/08/2011	3.030	100					100	100					100	100					100								
	Bê tông xi măng nghĩa trang liệt sỹ đi đập Đòi	Vạn Phú		2013	7259/QĐ-UBND 13/11/2012	1.512	50					50	50					50	50					50								
	Bê tông xi măng Vạn Định đi Tân Ốc	Vạn Định		2012	5953/QĐ-UBND 17/08/2012	1.555	150					150	150					150	150					150								
	BTXM tuyến nhà ông Nhân đi Sò Bó	An Tường		2013								100		100				100		100						100						
	BTXM nhà ông Nam đi đập Đá Ông	An Tường		2015								50		50				50		50						50						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	BTXM cầu đập Lâm đi nhà ông Phất	Cửu Thành		2015								50		50				50		50						50						
	BTXM Quốc lộ 1A đi nhà bà Xuyên	Vạn Phú		2015								50		50				50		50						50						
	BTXM nhà ông Châu đi nhà ông Phòng	Vạn Định	L = 916,51m	2016	QĐ số 143/QĐ-UBND ngày 19/11/2015	1.020	200					200	200					200	200					200								
	BTXM giáp bê tông đội 3 đi nhà ông Nghĩa ông Ngô			2017			75					75	75					75	75					75								
	Kiên cố hóa kênh mương từ nhà ông Xế đi Đập Lâm			2017			100					100	100					100	100					100								
	BTXM từ trạm hạ thế Vạn Định đi đến giáp BTXM đội 4 Vạn Phú	Vạn Định - Vạn Phú	L=972 m	2019		900	200					200	200					200	200					200								
	Từ nhà ông Lẽ đi giáp BTXM đội 4 Vạn Phú	Vạn Phú	455 m	2019		400	50					50	50					50	50					50								
	Kiên cố hóa kênh mương N1 hồ Vạn Định (hạ lưu cống lấy nước đi đồng giữa đội 8)	Vạn Định	L=1140 m	2019		1.000	70					70	70					70	70					70								
	KCH kênh mương từ Đập Tào đi Đập Cả	Tân Ốc	L=700 m	2019		600	60					60	60					60	60					60								
	KCH kênh mương từ đập Cốc đi đồng Tràm (Vạn Phú)	Tân Lộc - Vạn Phú	L=920 m	2019		950	99					99	99					99	99					99								
	Xây mới nhà văn hóa xã	Tân Lộc		2012	8078/QĐ-UBND 04/12/2012	3.144	200					250	200	50				250	200	50				200		50						
	Tường rào, san ủi mặt bằng khu thể thao xã	Vạn Phú		2012	8164/QĐ-UBND 14/12/2012	150	50					50	50					50	50					50								
	Nhà văn hóa thôn An Tường	An Tường		2013	182/QĐ-UBND 18/12/2012	478	50					50	50					50	50					50								
	Khu thể thao xã (San nền + Tường rào khu thể thao)	Vạn Phú		2016	QĐ số 147/QĐ-UBND ngày 21/8/2016	488	115					115	115					115	115					115								
	Xây dựng tường rào, cổng ngõ UBND xã và Nhà văn hóa xã	Vạn Phú	L=221,26 m	2017	QĐ số 171/QĐ-UBND ngày 31/7/2017	1.082	345					345	345					345	345					345								
	Xây dựng tường rào, nhà vệ sinh chợ Vạn Phú	Vạn Phú		2015	317/QĐ-UBND 31/12/2014	115	50					50	50					50	50					50								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	San ủi mặt bằng nghĩa trang nhân dân	Tân Ốc		2015	316/QĐ-UBND 31/12/2014	28	25					25	25					25	25					25								
	Xã Mỹ Thành																															
	BTXM tuyến đường từ nhà Võ Đình Thanh đến Trần Văn Dư	Hòa Hội Bắc	0,7 km	2016		700	309					309	309					309	309					309								
	BTXM tuyến từ nhà Nguyễn Mục đến cống ngăn mặn	Hưng Lạc	600m	2016		600			190			190			190			190			190							190				
	BTXM tuyến từ UBND xã đến nhà Huỳnh Văn Trọng	Xuân Bình Bắc	300m	2016		300			150			150			150			150			150							150				
	BTXM tuyến từ nhà Đặng Kim Hoàng đến nhà Trương Tứ	Xuân Bình Nam	200m	2016		300			132			132			132			132			132							132				
	BTXM từ nhà Nguyễn Thưởng đến Đồng Ba			2016					110			110			110			110			110							110				
	BTXM tuyến đường từ nhà ông Toại đến nhà ông Bùi Thu	Xuân Bình Nam	L= 300 m	2017		250	100					100	100					100	100					100								
	BTXM tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Thị Khiết đến Nguyễn Cảnh	Xuân Bình Bắc	L=1000 m	2017		1.000	296					296	296					296	296					296								
	BTXM tuyến đường nhà Nguyễn Thị Thủ đến Phạm Đề	Hòa Hội Nam	L=300 m	2017		250	100					100	100					100	100					100								
	BTXM tuyến đường từ nhà bà Hồng đến giáp Thu The	Xuân Bình Bắc	L=400m	2017		745	258					258	258					258	258					258								
	BTXM tuyến đường từ nhà Nguyễn Ngọc Linh đến Nguyễn Quang Sơn	Hưng Lạc	L=800m	2017		1.062	400					400	400					400	400					400								
	BTXM tuyến đường nhà Hà Văn Khánh đến Lê Đình Phụng	Hòa Hội Bắc	L=350 m	2019		380	184					184	184					184	184					184								
	Kiên cố hóa tuyến kênh mương đồng Thu The (từ tràn Hòa Hội Bắc qua ruộng Lê Chu đến cống Mẫn Ba)	Hòa Hội Bắc	0,65 Km	2016		750			375			375			375			375			375							375				
	Kiên cố hóa kênh mương phía nam nhà văn hóa xã đến giáp sông Thu The	Xuân Bình Bắc	0,354 Km	2016		270			135			135			135			135			135							135				
	KCH kênh mương từ sông Thu The đến nhà ông Điểm	Xuân Bình Bắc	390 m	2017		400	100					100	100					100	100					100								
	Kiên cố hóa kênh mương từ trường mẫu giáo Sanh Hưng đến giáp cồn 5 cây dừa	Hòa Hội Nam	L=900 m	2019		780	156					156	156					156	156					156								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Kiên cố hóa kênh mương từ vùng 4 đến ruộng Bà Sum	Xuân Bình Bắc	L=620 m	2019		620	124					124	124					124	124					124								
	Khu thể thao 3 thôn Vĩnh Lợi	Vĩnh Lợi 3	1000 m2	2019		800	250					250	250					250	250					250								
	Xây dựng khu thể thao, nhà văn hóa thôn Vĩnh Lợi 2	Vĩnh Lợi 2		2019			150					150	150					150	150					150								
	Xây dựng khu thể thao, nhà văn hóa thôn Vĩnh Lợi 3	Vĩnh Lợi 3		2019			150					150	150					150	150					150								
	Nâng cấp, sửa chữa chợ Xuân Bình Bắc	Xuân Bình Bắc		2019			900					900	900					900	900					900								
	Chợ Vĩnh Lợi	Vĩnh Lợi 2	300 m2	2018		2.000	937					937	937					937	937					937								
	Xây dựng Khu nghĩa trang thôn Hòa Hội Nam	Hòa Hội Nam	2 ha	2018		440	220					220	220					220	220					220								
	Xây dựng Khu nghĩa trang thôn Hưng Lạc	Hưng Lạc	2 ha	2018		440	220					220	220					220	220					220								
	Xã Mỹ Trinh																															
	Tuyến đường từ Trung Bình đi Trực Đạo	TB, Trực Đạo		2014-2015	7808/QĐ-UBND ngày 13/10/2014	1.288	200					200	200					200	200					200								
	Tuyến Trinh Vân Nam đi nhà ông Thanh	Trinh Vân Nam		2015-2016	210/QĐ - UBND ngày 17/11/2015	1.048	300					300	300					300	300					300								
	Tuyến đường từ kênh mương cấp 1 Hồ Hố Voi đi ngã 5 nhà ông Sĩ	Trinh Vân Bắc		2015-2016	192/QĐ - UBND ngày 05/11/2015	905	250					250	250					250	250					250								
	BTXM tuyến đường nội bộ khu vực chợ Trà Lương	Trà Lương		2015-2016	209/QĐ-UBND ngày 17/11/2015	332	150					150	150					150	150					150								
	Tuyến từ đường QL1A đi cầu ván 1	Trung bình	L=578 m	2017	QĐ số 242a /QĐ-UBND ngày 28/08/2017	575	100					100	100					100	100					100								
	Đổ BTXM đường giao thông xóm 2 - đường loại C	Chánh Thuận	L=900 m	2017	QĐ số 313a /QĐ-UBND ngày 01/11/2017	412	50					50	50					50	50					50								
	Đổ BTXM đường giao thông xóm 1 thôn Lạc Sơn	Lạc Sơn	L=601 m	2017	QĐ số 321/QĐ-UBND ngày 01/12/2017	288	50					50	50					50	50					50								
	Đổ BTXM, đoạn từ BTXM đến nhà bà Nguyễn Thị Minh	Trực Đạo	L=534 m	2017	QĐ289/QĐ - UBND ngày 02/10/2017	216	40					40	40					40	40					40								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Đổ BTXM 5 tuyến đường GTNT loại C thôn Trinh Vân Nam	T.V.Nam	L=857 m	2017	QĐ 334/QĐ-UBND ngày 28/12/2017	371	60					60	60					60	60					60								
	Đổ BTXM đường giao thông xóm 3 thôn Trung Hội	T.V.Nam	L=558 m	2017	QĐ310 a /QĐ - UBND ngày 20/10/2017	267	45					45	45					45	45					45								
	Nhà ông 7 Giúp đi nhà ông Phước	Trà Lương	L=760 m	2019		600	229					229	229					229	229					229								
	Tuyến đường từ Trung Hội đi Trinh Vân Bắc (đường hòa Bình)	Trung Hội	L=1139 m	2019		1.000	250					250	250					250	250					250								
	Nâng cấp nhà văn hóa và khu thể thao thôn Trinh Vân Nam	Trinh Vân Nam		2014		300						80		80				80		80						80						
	Nâng cấp nhà văn hóa và khu thể thao thôn Trinh Vân Bắc	Trinh Vân bắc		2015		350						60		60				60		60						60						
	Nâng cấp nhà văn hóa và khu thể thao thôn Chánh Thuận	Chánh Thuận		2015		300						50		50				50		50						50						
	Xây mới nhà văn hóa thôn Trực Đạo	Trực Đạo		2016		500						70		70				70		70						70						
	Nâng cấp nhà văn hóa và khu thể thao thôn Trà Lương	Trà Lương		2015		350						40		40				40		40						40						
	Nhà văn hóa xã (xây dựng cơ sở hạ tầng)	Trung Hội		2015-2016	6989/QĐ-UBND ngày 10/11/2015	2.356	100					100	100					100	100					100								
	Sân vận động xã Mỹ Trinh	Chánh Thuận		2016	QĐ số 179/QĐ-UBND ngày 07/10/2016	656	163					163	163					163	163					163								
	Nghĩa trang nhân dân thôn Lạc Sơn	Lạc Sơn		2016	QĐ số 180/QĐ-UBND ngày 07/10/2016	305	152					152	152					152	152					152								
	Xã Mỹ Châu																															
	BTXM tuyến đường từ nhà ông Hoan đội 5 đến nhà ông Triệu	Lộc Thái	0,6 km	2016		620	109		200			309	109		200			309	109		200			109				200				
	BTXM tuyến đường từ nhà ông Trung đến giáp nhà ông Trần Lân (tuân)	Trà Thung	0,5 km	2016		500			100			100			100			100			100							100				
	BTXM đường từ Lộc Thái đến thôn Vạn Thiết	Quang Nghiễm	0,45 km	2016		500			200			200			200			200			200							200				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	BTXM tuyến Quang Nghiễm đi Vạn Thiết (tuyến từ thôn Lộc Thái đến thôn Vạn Thiết)	Quang Nghiễm	1,035 km	2015	QĐ số 6230/QĐ-UBND huyện ngày 05/11/2015	1.165			338			338			338			338			338							338				
	BTXM tuyến từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Thôn	Lộc Thái	L=600m	2019		400						200		200				200		200						200						
	BTXM tuyến từ Quốc lộ 1A đến kho đội 4	Lộc Thái	L=1200m	2019		1.000						500		500				500		500						500						
	BTXM tuyến từ Quốc lộ 1A nhà ông Thiện đến nhà ông Sở	Lộc Thái	L=300m	2019		300						150		150				150		150						150						
	BTXM tuyến từ nhà ông Lực đến nhà ông Nhiệm	Vạn An	L=600m	2019		550						250		250				250		250						250						
	BTXM tuyến từ nhà ông Sinh đến nhà ông Thanh	Vạn An	L=400m	2019		400						200		200				200		200						200						
	BTXM nhà ông Thành giáp đường đi Vạn Lương	Vạn An	L=150m	2019		100						50		50				50		50						50						
	BTXM nhà ông Mai Quyền giáp nhà ông 2 Chương	Vạn An	L=100m	2019		80						40		40				40		40						40						
	BTXM tuyến từ nhà ông Thành đến nhà ông Dụng	Vạn Thiết	L=500m	2019		500						250		250				250		250						250						
	BTXM nhà bà Mùi giáp đường liên thôn	Vạn Thiết	L=300m	2019		300						150		150				150		150						150						
	BTXM nhà ông Kỳ đến đập ông Cang	Vạn Thiết	L=200m	2019		200						100		100				100		100						100						
	BTXM tuyến từ nhà ông Lãnh đến nhà ông Thành	Mỹ Trang	L=150m	2019		150						75		75				75		75						75						
	BTXM tuyến từ nhà ông Thang đến nhà ông Thám	Mỹ Trang	L=120m	2019		100						50		50				50		50						50						
	BTXM nhà ông thi giáp nhà ông hòa + Quơn	Mỹ Trang	L=150m	2019		150						50		50				50		50						50						
	BTXM nhà ông Phu đến nhà bà Đại	Mỹ Trang	L=500m	2019		500						250		250				250		250						250						
	BTXM tuyến từ chan cây me đến nhà ông Huyến	Quang Nghiễm	L=1300m	2019		1.200						600		600				600		600						600						
	BTXM tuyến từ nhà ông Ta đến nhà ông Hùng	Quang Nghiễm	L=100m	2019		100						50		50				50		50						50						
	BTXM tuyến từ nhà ông Nhu đến nhà ông Tin	Quang Nghiễm	L=400m	2019		400						200		200				200		200						200						
	BTXM tuyến từ nhà ông Sẵn đến nhà ông Diện	Quang Nghiễm	L=200m	2019		200						100		100				100		100						100						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	BTXM tuyến nhà ông Điều đến giáp đường bê tông	Trà Thung	L=150m	2019		150						75		75				75		75						75						
	BTXM nhà ông danh đến nhà ông từng	Trà Thung	L=550m	2019		500						250		250				250		250						250						
	KCH kênh mương từ đập Vực Lở đến đồng Cây Gạo	Vạn Thiện	L=800 m	2019		700	175					222	175	47				222	175	47				175		47						
	KCH kênh mương từ ngã Ba Hóc Thưng đến Đồng Bâng	Vạn Thiện	L=400 m	2019		350	70					70	70					70	70					70								
	KCH kênh mương từ cống Bà đến gò Từ Đường	Vạn An	L=250 m	2019		240						46		46				46		46						46						
	KCH kênh mương từ đám Bà Tha đến Mạch Giếng	Vạn An	L=150 m	2019		150	30					30	30					30	30					30								
	Kiên cố hóa kênh mương từ ngã 3 Hóc Thưng đến cữa Hai bình	Vạn Thiện	L=386 m	2017		396	38					38	38					38	38					38								
	Kiên cố hóa kênh mương từ Lỗ Sa đến Vườn Thắng	Quang Nghiễm	L= 606m	2017		586						64		64				64		64						64						
	Nhà văn hóa xã			2016		800	200		200			400	200		200			400	200		200			200				200				
	Xây mới nhà văn hóa thôn Vạn Thiết	Vạn Thiết		2015	QĐ số 4000/QĐ-UBND huyện ngày 06/8/2015	636			54			54			54			54			54							54				
	Khu văn hóa thể thao xã Mỹ Châu	Vạn Lương	10000 m2	2018		900	447					447	447					447	447					447								
	Khu trung tâm văn hóa xã	Vạn An	400 m2	2019		600	227					300	227	73				300	227	73				227		73						
	Tường rào, cổng ngõ, nhà vệ sinh nhà văn hóa thôn Trà Thung	Trà Thung	100 m	2019		300						110		110				110		110						110						
	Tường rào, cổng ngõ, nhà vệ sinh thôn nhà văn hóa Lộc Thái	Lộc Thái	100 m	2019		300						117		117				117		117						117						
	Công trình phụ nhà văn hóa thôn: Quang Nghiễm, Vạn Thiện, Vạn An, Vạn Thiết, Châu Trúc, Mỹ Trang, Vạn Lương.	Quang Nghiễm	100m/cái	2019		700						350		350				350		350						350						
	Nhà văn hóa Mỹ Trang	Mỹ Trang	100,74 m2	2017	Số 204a/QĐ-UBND 29/7/2017	382						190		190				190		190						190						
	Chợ Vạn An	Vạn An	324 m2	2017	Số 201/QĐ-UBND 27/8/2017	1.578	315					715	315	400				715	315	400				315		400						
	Tường rào, cổng ngõ Trạm Y tế xã	Vạn An	100 m	2019		500	87					250	87	163				250	87	163				87		163						
	Nghĩa trang nhân dân thôn Vạn Lương	Vạn Lương	10.000 m2	2019		350						175		175				175		175						175						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Nghĩa trang nhân dân thôn Mỹ Trang	Mỹ Trang	10.000 m2	2019		350						174		174				174		174						174						
	Xã Mỹ Thọ																															
	Phân bổ chung cho xã											1.000		1.000				1.000		1.000						1.000						
	Tuyến đường từ chợ Tân Phụng đến khe	Tân Phụng	L=600 m	2019		900						450		450				450		450						450						
	Tuyến đường nam sân vận động đến nhà ông Pha (Chánh Trạch 3)	Chánh Trạch 3	L=548 m	2019		500						250		250				250		250						250						
	Tuyến đường từ nhà ông Giang đến cống Phong (Thôn Chánh Trực)	Chánh Trực	L=700 m	2019		800						400		400				400		400						400						
	Tuyến từ nhà ông Phương đi Lỗ Mẫn (thôn Thuận An)	Thuận An	L=600 m	2019		500						230		230				230		230						230						
	Tuyến đường BTXM từ nhà văn hóa thôn Đại Lương đi đội 4 Chánh Đạo và đội 10 Cát Tường	Đại Lương - Chánh Đạo - Cát Tường	L=2500 m	2019		2.200						955		955				955		955						955						
	Đường BTXM đội 8 - Dốc Lụa	Chánh Trực - Chánh Trạch 2	L=2200 m	2019		950						359		359				359		359						359						
	Đường BTXM ngã ba Cát Tường đi nhà ông Quân	Cát Tường	L=146 m	2018	Số 208/QĐ-UBND 30/10/2018	189	90					90	90					90	90					90								
	Tuyến đường từ bến xe đến nhà ông Giang	Chánh Trực	L=903 m	2018	Số 206/QĐ-UBND 30/10/2018	690	243					243	243					243	243					243								
	Tuyến đường từ nhà ông Đích đến cây xăng	Chánh Trực	L=266 m	2018	Số 202/QĐ-UBND 22/10/2018	647	290					290	290					290	290					290								
	Đường nam NTLS xã đi đội 9 Chánh Trực	Chánh Trực	L=1153 m	2015	Số 235/QĐ-UBND 01/12/2015	1.218	341					341	341					341	341					341								
	Đường Gò Mang đội 9 thôn Chánh Trực	Chánh Trực	L=1166 m	2013	Số 119/QĐ-UBND 27/6/2013	1.259	201					201	201					201	201					201								
	Kiên cố hóa kênh tưới từ kênh chính phía nam Hồ Hóc Nhạn (thôn Chánh Đạo) đi đội 9 thôn Cát Tường	Chánh Đạo - Cát Tường	L=2100 m	2019		2.200						440		440				440		440						440						
	Trường Mẫu Giáo thôn Chánh Trực	Chánh Trực	1000 m2	2019		800						400		400				400		400						400						
	Tường rào trường Tiểu học số 2 Mỹ Thọ	Chánh Trạch 2	263 m	2018	Số 172a/QĐ-UBND 7/8/2018	826	400					400	400					400	400					400								
	Xây dựng Nhà văn hóa xã Mỹ Thọ	Chánh Trực	500 m2	2015	Số3171/QĐ-UBND 30/6/2015	3.400	350		402			752	350		402			752	350		402			350				402				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Nhà văn hóa thôn Đại Lương	Đại Lương		2016	QĐ số 112/QĐ-UBND xã ngày 16/5/2016	412	64		140			204	64		140			204	64		140			64				140				
	Nhà văn hóa thôn Chánh Trạch 1	Chánh Trạch 1		2016		400	57		140			197	57		140			197	57		140			57				140				
	Nhà văn hóa thôn Chánh Trạch 3	Chánh Trạch 3		2016		600	188		110			298	188		110			298	188		110			188				110				
	Nhà văn hóa thôn Tân Phụng 1	Tân Phụng 1		2016		350			150			150			150			150			150							150				
	Nhà văn hóa thôn Cát Tường	Cát Tường		2015	QĐ số 7278/QĐ-UBND huyện ngày 26/11/2015	350			150			150			150			150			150							150				
	Nhà văn hóa thôn Chánh Trực	Chánh Trực	100m2	2017		550	275					275	275					275	275					275								
	Nhà văn hóa thôn Thuận An	Thuận An	100m2	2017		500	200					200	200					200	200					200								
	Nhà văn hóa thôn Tân Thành	Tân Thành	100m2	2017		550	233					233	233					233	233					233								
	Khu thể thao xã	Chánh Trạch 3	100m2	2017		1.500	546					546	546					546	546					546								
	Nhà văn hóa thôn Chánh Đạo	Chánh Đạo	100 m2	2018		700	350					350	350					350	350					350								
	Nhà văn hóa thôn Chánh Trạch 2	Chánh Trạch 2	100 m2	2018		600	300					300	300					300	300					300								
	Nhà văn hóa thôn Chánh Tường	Chánh Tường		2018			500					500	500					500	500					500								
	Khu trung tâm văn hóa xã	Chánh Trực	6500 m 2	2019		1.000						500		500				500		500						500						
	Nhà văn hóa thôn Tân Phụng 2	Tân Phụng 2	100 m2	2018		1.000						466		466				466		466						466						
	Tường rào khu thể thao xã	Chánh Trực	140 m	2019		600						300		300				300		300						300						
	Tường rào, nhà vệ sinh, cổng ngõ Nhà văn hóa thôn Chánh Trạch 3	Chánh Trạch 3	100 m	2019		400						200		200				200		200						200						
	Một số công trình phụ Nhà văn hóa thôn: Đại Lương, Chánh Trực, Cát Tường, Thuận An, Chánh Trạch 1, Tân Phụng 1, Tân Thành.	Đại Lương	20 m2/ cái	2019		700						350		350				350		350						350						
	Nghĩa trang nhân dân thôn Chánh Trạch 1	Chánh trạch 1	2 ha	2018		500	227					227	227					227	227					227								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Nghĩa trang nhân dân thôn Cát Tường	Cát Tường	10000 m2	2019		400						200		200				200		200						200						
	Xã Mỹ Lợi																															
	Phân bổ chung cho xã											250		250				250		250						250						
	BTXM tuyến đường ĐT 632 cầu Tánh đi Xuân Hội (hay còn gọi là tuyến Tuyến ĐT 632-Xuân Hội Phú Ninh Tây)	Phú Ninh Tây	0,82 km	2014	Số: 9005/QĐ-UBND 30/10/2014	1.159	100		182			432	100	150	182			432	100	150	182			100		150		182				
	BTXM tuyến đường ngã 3 Chánh Khoan Tây đi giáp cụm công nghiệp Bình Dương (Miễu đi khu công nghiệp)	Chánh Khoan Tây		2015	Số: 112/QĐ-UBND 18/11/2015	883	100					327	100	227				327	100	227				100		227						
	Đường BTXM Miễu đội 15 - Nhà Ông Hội Chánh Khoan Tây (Miễu đi Khu công nghiệp)	Chánh Khoan Tây		2015	Số: 110/QĐ-UBND 18/11/2015	1.148	500					500	500					500	500					500								
	BTXM tuyến từ DT 632 nhà Ông Minh - Nghĩa địa Bình Lâm (ĐT 632 - Nghĩa địa phú Ninh Đông)	Phú Ninh Đông		2016	Số: 184/QĐ-UBND 09/10/2016	2.780						873		873				873		873						873						
	Đường ngõ ông Nhuận - giáp đường bê tông nhà ông Ky (KCN -Tấm bia -Tấm bia - An hiệp)	Chánh Khoan Nam		2016	Số 90/QĐ-UBND 30/06/2016	1.045	380					380	380					380	380					380								
	BTXM tuyến đường từ nhà bà Đăng đến nhà Viên	Chánh Khoan Nam	L=800m	2017	Số: 196/QĐ-UBND 26/9/2014	1.114	266					400	266	134				400	266	134				266		134						
	BTXM đường ĐT 632 (Ngõ mẹ VNAH Đinh Thị Chẩn) đi miếu Sơn (từ nhà Phê tới núi Ngang)	Phú Ninh Đông	L=615 m	2017		600	230					230	230					230	230					230								
	BTXM tuyến đường Mỹ Phú nam đi Mỹ Phú Bắc	Mỹ Phú Nam-Mỹ Phú bắc		2018		1.200						496		496				496		496						496						
	BTXM tuyến Đường Nhà 8 Ức đi Đầm Trà ổ	Chánh Khoan Đông	L=800 m	2019		700	300					300	300					300	300					300								
	BTXM tuyến Đường Nhà Ông Nguyễn Thanh Sơn đi nghĩa địa Gò Xoài	Phú Ninh Đông	L= 500 m	2019		500	250					250	250					250	250					250								
	BTXM tuyến Đường Từ Nhà Ông Bích đi đầm Trà Ô	Chánh Khoan Tây	L=800 m	2019		800	400					400	400					400	400					400								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	BTXM tuyến Đường từ ĐT632 đi Núi Ngang	Mỹ Phú Nam	L=500 m	2019		400	200					200	200					200	200					200								
	BTXM tuyến Đường từ Nhà Ông Quyền đi Núi Lồi	Mỹ Phú Đông	L=500 m	2019		500	250					250	250					250	250					250								
	BTXM tuyến từ ao ông Tầu đi giáp đường ĐT 632 đi An Hòa	Chánh Khoan nam	L=700m	2019		600	264					264	264					264	264					264								
	Bê tông tuyến mương từ Đập Quang chạy vòng ra gần đồng Nhà Trinh tới Rộc Hướng (tuyến Vườn Chòi đến Rộc Hướng)	Chánh Khoan Tây + Đông	1,2 km	2015	QĐ số 7717/QĐ-UBND huyện ngày 17/12/2015	350	109					109	109					109	109					109								
	KCH kênh mương đồng Thiên Tuế	Chánh Khoan Nam	L=500m	2017		500	250					250	250					250	250					250								
	KCH kênh mương từ nhà ông Tân đi đến nhà ông Hùng đồng Thiên Tuế	Chánh Khoan Nam	L=200m	2017		200	100					100	100					100	100					100								
	Kiên cố hóa kênh mương từ Đập Vàng đi đồng Sóng Trâu	Chánh Khoan Tây	1100m	2018		1.400						280		280				280		280						280						
	BTXM Tuyến mương từ cống thoát nước số 1 đi Đồng Bể	Chánh Khoan Tây	L=500 m	2019		550	110					110	110					110	110					110								
	BTXM Tuyến mương từ Đồng Bể đi gò cảnh	Chánh Khoan tây	L=400 m	2019		450	90					90	90					90	90					90								
	BTXM Tuyến Cầu mương thủy lợi đi Gò Sơn	Chánh Khoan Đông	L=200 m	2019		250	50					50	50					50	50					50								
	Một số hạng mục công trình trường mẫu giáo thôn Chánh Khoan Nam	Chánh Khoan Nam	500 m2	2018		750						370		370				370		370						370						
	Nhà văn hóa thôn và khu thể thao thôn Phú Ninh Đông	Phú Ninh Đông		2016	QĐ số 04/QĐ-UBND xã ngày 12/01/2016	565			282			282			282			282			282							282				
	Nhà văn hóa thôn và khu thể thao thôn Chánh Khoang Nam	Chánh Khoang Nam		2016	QĐ số 06/QĐ-UBND xã ngày 12/01/2016	665			314			314			314			314			314							314				
	Nhà văn hóa thôn và khu thể thao thôn Mỹ Phú Đông	Mỹ Phú Đông		2016	QĐ số 05/QĐ-UBND xã ngày 12/01/2016	668			314			314			314			314			314							314				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Nhà làm việc của UBND xã (Nhà tiếp công dân và một cửa)	Chánh Khoan Nam	128,33m2	2017		888	408					408	408					408	408					408								
	Khu thể thao xã	Chánh Khoan Nam	10000 m2	2018		1.000	497					497	497					497	497					497								
	Nhà văn hóa xã (Một số hạng mục công trình phụ)	Chánh Khoan Nam	300m2	2018		1.400						700		700				700		700						700						
	Nhà văn hóa thôn Chánh Khoan Đông	Chánh Khoan Đông	100m2	2018		200						100		100				100		100						100						
	Nhà văn hóa thôn Chánh Khoan Tây	Chánh Khoan Tây	100m2	2018		200						100		100				100		100						100						
	Nhà văn hóa thôn Chánh Khoan Nam	Chánh Khoan Nam	100m2	2018		200						100		100				100		100						100						
	Nhà văn hóa thôn Phú Ninh Tây	Phú Ninh Tây	100m2	2018		200						100		100				100		100						100						
	Nhà văn hóa thôn Phú Ninh Đông	Phú Ninh Đông	100m2	2018		200						100		100				100		100						100						
	Nhà văn hóa thôn Mỹ Phú Nam	Mỹ Phú Nam	100m2	2018		200						100		100				100		100						100						
	Nhà văn hóa thôn Mỹ Phú Bắc	Mỹ Phú Bắc	100m2	2018		200						100		100				100		100						100						
	Nhà văn hóa thôn Mỹ Phú Đông	Mỹ Phú Đông	100m2	2018		200						100		100				100		100						100						
	Nghĩa trang nhân dân Bình Lâm	Phú Ninh Đông	2 ha	2018		200						100		100				100		100						100						
	Nghĩa trang nhân dân thôn Chánh Khoan	Chánh Khoan	2 ha	2018		200						100		100				100		100						100						
	Xã Mỹ Đức																															
	BTXM tuyến từ đội 7 Hòa Tân-Mã lớn An Giang Đông (BTXM từ đội 7 đi đội 6)	Hòa Tân	1,114 km	2014	QĐ số 10914/QĐ-UBND huyện ngày 26/01/2014	902			162			162			162			162			162							162				
	BTXM tuyến từ trạm y tế-nhà ông Hạnh đội 8 (BTXM tuyến từ trạm y tế đến đội 7)	Hòa Tân	0,675 km	2014	QĐ số 161/QĐ-UBND xã ngày 26/12/2014	596			50			50			50			50			50							50				
	BTXM tuyến từ nhà ông Phước-nhà ông Phúc	An giang Tây	0,345 km	2014	QĐ số 159a/QĐ-UBND xã ngày 04/12/2014	281			50			50			50			50			50							50				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	BTXM tuyến từ nhà ông Tuấn-nhà ông Nhàn (BTXM tuyến từ đội 3 đi An Giang Tây)	Đội 3, An Giang	0,753 km	2014	QĐ số 14b/QĐ-UBND xã ngày 26/12/2014	331			100			100			100			100			100							100				
	BTXM Đường từ nhà ông Mẫn đến nhà ông Phu Hòa Tân (BTXM tuyến từ nhà ông Tài - Nhà bà Tâm)	Hòa Tân	L=400m	2017		400	150					150	150					150	150					150								
	Đường BTXM vào khu triều cường thôn Tân Phú (Nhà bà Hoành - Nhà ông Lai xóm 2)	Tân Phú	L=1000 m	2017	QĐ số 171/QĐ-UBND ngày 25/9/2017	1.058	387					387	387					387	387					387								
	Bê tông hóa đường giao thông thôn Tân Phú (5 tuyến)	Tân Phú	L =1100 m	2019		1.309	360					360	360					360	360					360								
	Tuyến đội 7 đi đội 8 (Ngã ba đội 7 nhà ông Kiếm đi ngã ba đội 8 nhà ông Minh)	Hòa Tân	L=1036m	2018	Số 129/QĐ-UBND 27/9/2018	1.000	350					350	350					350	350					350								
	Đường BTXM đội 3 (Từ nhà ông Ban đến nhà bà Huế đội 2)	An Giang Tây	L=576,4m	2018	Số 6688/QĐ-UBND 28/9/2018	1.097	400					400	400					400	400					400								
	Kiên cố hóa tuyến mương từ Bàu Tùng đến Cây Da	An Giang Tây	0,738 km	2016		621			310			310			310			310			310							310				
	Xây mới nhà văn hóa thôn Phú Hà	Phú Hà		2015	QĐ số 127a/QĐ-UBND huyện ngày 25/9/2015	751	89					89	89					89	89					89								
	Xây mới nhà văn hóa thôn An Giang Đông	An Giang Đông		2015	QĐ số 127c/QĐ-UBND huyện ngày 25/9/2015	575	60					60	60					60	60					60								
	Xây mới nhà văn hóa thôn An Giang Tây	An Giang Tây		2015	QĐ số 127b/QĐ-UBND huyện ngày 25/9/2015	549	60					60	60					60	60					60								
	Nhà văn hóa thôn Tân Phú	Tân Phú		2016		350	100		50			150	100		50			150	100		50			100				50				
	Nhà văn hóa thôn Phú Thứ	Phú Thứ		2016		350			150			150			150			150			150							150				
	Nhà văn hóa thôn Hòa Tân	Hòa Tân		2016		450			220			220			220			220			220							220				
	Khu văn hóa thể thao xã Mỹ Đức	Hòa Tân	10000 m2	2018	Số 3966/QĐ-UBND 22/6/2018	782	390					390	390					390	390					390								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Xây dựng chợ Phú Hà	Phú Hà	300 m2	2017	QĐ số 170/QĐ-UBND ngày 25/9/2017	2.000	1.000					1.000	1.000					1.000	1.000					1.000								
	Chợ Cầu Đình	An Giang Tây	300 m2	2018		2.100	944					944	944					944	944					944								
	Chợ Cầu Đình (giai đoạn 2)	An Giang Tây	500 m2	2019		1.000	414					414	414					414	414					414								
	Nghĩa trang nhân dân	Tân Phú	2 ha	2017		300	150					150	150					150	150					150								
	Xã Mỹ Chánh Tây																															
	BTXM tuyến ngõ ban đi xóm 4 thôn (Trung Bình)	Trung Bình	683 m	2017	01/QĐ-UBND, 07/3/2017	1.359	306					306	306					306	306					306								
	Nhà văn hóa thôn Trung Bình	Trung Bình		2016		240	25		91			116	25		91			116	25		91			25				91				
	Nhà văn hóa thôn Trung Hậu	Trung Hậu	60 m2	2016	Số 95/QĐ-UBND 20/6/2016	284	34		91			125	34		91			125	34		91			34				91				
	Nhà văn hóa thôn Trung Tường	Trung Tường		2016		240	26		91			117	26		91			117	26		91			26				91				
	Nhà văn hóa thôn Trung Thuận	Trung Thuận	69 m2	2017	Số 160/QĐ-UBND 26/9/2017	869	325					325	325					325	325					325								
	Nhà văn hóa thôn Trung Thứ	Trung Thứ	107 m2	2018	Số 81/QĐ-UBND 21/8/2018	725	350					350	350					350	350					350								
	Nhà văn hóa thôn Trung Hiệp	Trung Hiệp	80 m2	2018	Số 82/QĐ-UBND 21/8/2018	340	150					150	150					150	150					150								
	Xã Mỹ Thắng																															
	BTXM tuyến đường từ bia chứng tích đến Trụ sở thôn 10			2016					40			40			40			40			40							40				
	BTXM tuyến đường từ nhà ông Huỳnh Nưng đến Hoàng Tràm			2016					60			60			60			60			60							60				
	BTXM tuyến đường từ nhà ông Đường ĐT 639 đến Lăng Ông thôn 9			2016					50			50			50			50			50							50				
	BTXM tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Thanh Hùng đến nhà ông Dương Thanh Hòa			2016					32			32			32			32			32							32				
	BTXM tuyến đường từ nhà ông Hoàn thôn 8 đến giáp đường bê tông liên xã	Thôn 8 Tây	XD cầu bản + L=160 m	2017		915	432					432	432					432	432					432								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Kiên cố hóa tuyến mương Từ trạm Bơm đến giáp bờ kè Cây Da (từ K0-K0+282m)	Thôn 4		2016			309		910			1.219	309		910			1.219	309		910			309				910				
	Trạm bơm Phú Lộc	4		2017		746	373					373	373					373	373					373								
	KCH kênh mương từ cầu Cửa Bằng đến Họng Ngòi (cầu An Lạc)	8 tây	L=300 m	2017		1.059	529					529	529					529	529					529								
	Tuyến kênh mương bê tông từ Bàu trên xuống Bàu dưới thôn 10	10	L=1000 m	2018		1.600	800					800	800					800	800					800								
	Tuyến kênh mương nối từ Trạm bơm đến đường bờ vùng thôn 7	7	L=745 m	2018		1.200	497					497	497					497	497					497								
	Kiên cố hóa kênh mương từ trạm bơm đến giáp bờ kè Cây Da (từ ko - ko + 282)	Thôn 4		2016			120					120	120					120	120					120								
	KCH kênh mương từ Cầu Cửa Bằng ra Họng Ngòi (cầu An Lạc) - giai đoạn 2	8 Tây	L=837 m	2019		4.221	1.544					1.544	1.544					1.544	1.544					1.544								
	Chợ Thôn 10	10	300 m2	2017	QĐ số 237/QĐ-UBND ngày 25/8/2017	875	150					150	150					150	150					150								
	Nghĩa trang nhân dân xã Mỹ Thắng	11	10000m2	2019		200	100					100	100					100	100					100								
	Xã Mỹ Cát																															
	BTXM tuyến đường từ cầu Bến Đò đến dưới nhà ông Đát	Trinh Long Khánh	0,3 km	2016		280	130					130	130					130	130					130								
	BTXM tuyến đường từ nhà ông Nguyên đến đê Soi Trọng	An Mỹ	0,4 km	2016		400	179					179	179					179	179					179								
	BTXM tuyến đường từ nhà ông Thành đến chùa Phước Lộc	Trinh Long Khánh	1Km	2015	QĐ số 139/QĐ-UBND xã ngày 07/11/2015	994			320			320			320			320			320							320				
	BTXM tuyến đường từ nhà 8 Hà đến lò ngói	Hội Thuận	0,2Km	2016		200			100			100			100			100			100							100				
	BTXM tuyến đường từ ngã 3 nhà Lê đến đường ĐT 639	An Mỹ	1Km	2016		1.000			472			472			472			472			472							472				
	BTXM tuyến đường từ nhà ông Long đến giáp mương cấp 1 Cát Minh	Chánh Hội	L=1200 m	2017		1.400	654					654	654					654	654					654								
	BTXM tuyến đường vào chợ An Mỹ	An Mỹ	L=150 m	2017		200	100					100	100					100	100					100								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Tuyến đường bê tông xi măng từ cống vuông đến cầu Đạo Long	An Mỹ-Trinh Long Khánh	L=2200m	2019		4.975						1.864		1.864				1.864		1.864						1.864						
	Tuyến đường bê tông xi măng từ cầu Đạo Long đến cầu Bờ Mun	Chánh Hội	L=2700m	2019		6.104	1.914					2.014	1.914	100				2.014	1.914	100				1.914		100						
	Đường BTXM từ nhà ông Hoàng đến ĐT 639	An Mỹ		2018								200		200				200		200						200						
	KCH kênh mương từ kênh NK1 đến cống Bờ Xe	Hội Thuận	L=600m	2017		1.000	500					500	500					500	500					500								
	Kiên cố hóa kênh mương từ cống Chu đến Lũng Kinh	Trinh Long Khánh	L=1500m	2019		1.500						300		300				300		300						300						
	Nhà văn hóa thôn Trinh Long Khánh	Trinh Long Khánh		2016		500			200			200			200			200			200							200				
	Nhà văn hóa xã	Trinh Long Khánh	200 m2	2018		600	300					300	300					300	300					300								
	Khu thể thao xã	Trinh Long Khánh	10000 m2	2018		2.000	1.000					1.000	1.000					1.000	1.000					1.000								
	Tường rào, cổng ngõ nhà văn hóa xã	Trinh Long Khánh	200 m	2019		1.400						700		700				700		700						700						
	Nhà văn hóa thôn Trinh Long Khánh (Tường rào, cổng ngõ và nhà vệ sinh)	Trinh Long Khánh	150 m	2019		460						230		230				230		230						230						
	Nhà văn hóa thôn An Mỹ (Tường rào, cổng ngõ và nhà vệ sinh)	An Mỹ	150 m	2019		300						150		150				150		150						150						
	Nhà văn hóa thôn Hội Thuận (Tường rào, cổng ngõ và nhà vệ sinh)	Hội Thuận	200 m	2019		620						310		310				310		310						310						
	Nhà văn hóa thôn Chánh Hội (Tường rào, cổng ngõ và nhà vệ sinh)	Chánh Hội	200 m	2019		620						310		310				310		310						310						
	Chợ cá	An Mỹ	200 m2	2019		1.680						836		836				836		836						836						
	Nghĩa trang thôn Hội Thuận	Hội Thuận	2 ha	2018		160	77					77	77					77	77					77								
	Đường BTXM từ ngã tư nhà Lụa đến dưới nhà Hoàng Hảo											500		500				500		500						500						
	Xã Mỹ Tài																															
	BTXM tuyến Kiên Phú đi Đồng Nhàn (giai đoạn 1 đường BTXM thôn Kiên Phú)	Kiên Phú	L=1286m	2014-2015	QĐ số 7321/QĐ-UBND ngày 29/4/2014	1.440	77					77	77					77	77					77								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	BTXM tuyến đường Kiên Phú - Đồng Nhàn	Thôn Kiên Phú	1,4 km	2015		1.200						150		150				150		150						150						
	BTXM tuyến đường Mẫu Giáo Mỹ Hội 3 - Gò Đến	Mỹ Hội 3	L=714m	2013	QĐ số 3849/QĐ-UBND ngày 25/07/2013	672						100		100				100		100						100						
	BTXM tuyến từ ngõ Mân đến giáp gò Đỗ (thuộc tuyến đường Mỹ Hội 2 đi Mỹ Hậu 3, giai đoạn 1)	Mỹ Hội 2	L= 800 m	2015-2016	QĐ số 7367/QĐ-UBND ngày 01/12/2015	1.027						315		315				315		315						315						
	BTXM tuyến từ cây Da đi nhà ông Thực (thuộc tuyến đường Mỹ Hội 2 đi Mỹ Hậu 3, giai đoạn 2)	Mỹ Hội 2-Mỹ Hội 3	L= 880 m	2015-2016	QĐ số 7366/QĐ-UBND ngày 01/12/2015	899						235		235				235		235						235						
	Tuyến Vạn Thái - Vạn Ninh 2 (Vạn Ninh 1 đi Vạn Ninh 2)	Vạn Ninh 2	L=1570m	2013-2014	QĐ số 3849/QĐ-UBND ngày 25/7/2013	1.720						500		500				500		500						500						
	BTXM ngõ Thành Sen - Kiên Phú	Kiên Phú	L=786m	2017		800						200		200				200		200						200						
	BTXM tuyến đường giao thông nông thôn dẹo Hòn Thang	Vạn Ninh 1	L=844m	2017		1.000						400		400				400		400						400						
	Tuyến BTXM nhà máy đá Ông Tuân đi Mỹ Hội 2	Mỹ Hội 2	L=550 m	2017		300	91					91	91					91	91					91								
	BTXM tuyến đường thôn Vĩnh Phú 7	Vĩnh Phú 7	L=1012m	2017		850	198					198	198					198	198					198								
	BTXM tuyến đường làng nghề đan tre Vĩnh Nhơn	Vĩnh Nhơn	L=650 m	2017		600	120					120	120					120	120					120								
	Trụ sở thôn Vĩnh Lý đi Kiên Phú	Kiên Phú	L=850 m	2015	19/QĐ-UBND 23/11/2015	1.006	432					432	432					432	432					432								
	Trụ sở thôn Vạn Ninh 2 đi ngõ ông Cầu Vạn Thái	Vạn Ninh 2 - Vạn Thái	L=990 m	2018	95/QĐ-UBND 24/19/2018	1.166	264					264	264					264	264					264								
	Đường BTXM thôn Kiên Phú	Thôn Kiên Phú		2014		1.039						34		34				34		34						34						
	Kiên cố hóa kênh mương nội đồng thôn Vĩnh Lý - tuyến Hóc Sơn đồng Tham đi cây cầy (Đồng Tham - Cây Ké)	Kiên Phú	L = 947,5 m	2014-2015	QĐ số 7321/QĐ-UBND ngày 29/9/2013	1.547						246		246				246		246						246						
	Kiên cố hóa kênh mương Hồ Núi Giàu (Từ Ngõ Hữu đến đồng Đập Bai)	Thôn Mỹ Hội 1	L=1000 m	2017	QĐ số 7728 /QĐ-UBND ngày 05/09/2017	1.304	130					130	130					130	130					130								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Nhà văn hóa thôn Mỹ Hậu 1	Mỹ Hậu 1		2016		350			123			123			123			123			123							123				
	Nhà văn hóa thôn Mỹ Hậu 2	Mỹ Hậu 2		2016		350			150			150			150			150			150							150				
	Nhà văn hóa xã Mỹ Tài	Vĩnh phú 7	200 m2	2017		1.744						985		985				985		985						985						
	Nhà văn hóa thôn Vĩnh Phú 7	Vĩnh phú 7	100 m2	2017		676						549		549				549		549						549						
	Nhà văn hóa thôn Vạn Ninh 2	Vạn Ninh 2	100 m2	2017		710						527		527				527		527						527						
	Nhà văn hóa thôn Vĩnh Phú 8	Vĩnh Phú 8	100 m2	2017		646						520		520				520		520						520						
	Nhà văn hóa thôn Vĩnh Phú 3	Vĩnh Phú 3	100 m2	2017		176						241		241				241		241						241						
	Nhà văn hóa thôn Vĩnh Lý	Vĩnh Lý	100 m2	2017		716						358		358				358		358						358						
	Nhà văn hóa thôn Vạn Thái	Vạn Thái	100 m2	2017		324						258		258				258		258						258						
	Nhà văn hóa thôn Vạn Ninh 1	Vạn Ninh 1	100 m2	2017		290						147		147				147		147						147						
	Nhà văn hóa thôn Vĩnh Nhơn	Vĩnh Nhơn	100 m2	2017		238						262		262				262		262						262						
	Nhà văn hóa thôn Kiên Phú	Kiên Phú	100 m2	2017		250						256		256				256		256						256						
	Nhà văn hóa thôn Mỹ Hội 1	Thôn Mỹ Hội 1		2016		179						56		56				56		56						56						
	Nhà văn hóa thôn Mỹ Hội 3	Thôn Mỹ Hội 3		2014		278						73		73				73		73						73						
	Mặt bằng khu thể thao liên hợp xã Mỹ Tài	Vĩnh phú 7		2017		457						25		25				25		25						25						
	Nhà địa tạng, san nền, cổng nghĩa trang nhân dân	Vĩnh Phú 7	2 ha	2017	QĐ số 112/QĐ-UBND ngày 06/4/2017	303	100					100	100					100	100					100								
	Tuyến đường từ ngã ba Thành Sen đến đội 1 Kiên Phú	Kiên Phú		2017		800						64		64				64		64						64						
	Xã Mỹ Hòa																															
	Tuyến đường từ đường sắt đến giáp nhà văn hóa thôn Hội Khánh	An Lạc 2		2015-2016	QĐ số 16516/QĐ-UBND ngày 31/12/2016	2.647	315					542	315	227				542	315	227				315		227						
	Tuyến đường BTXM từ cầu ông Sơ đến cầu Suối Cát	An Lạc 2		2014	170/QĐ-UBND 11/6/2014	1.411	107					107	107					107	107					107								
	Tuyến đường từ nhà Trần Thông đến nhà Nguyễn Văn Hái											52		52				52		52						52						
	Tuyến đường từ cầu nhà ông Đào Công Hoàng đến nhà ông Huỳnh Xuân Thanh											21		21				21		21						21						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	BTXM tuyến đường từ Võ Sĩ Đạo đến Ngõ Dung	Thôn An Lạc 2		2016		883	152					152	152					152	152					152								
	BTXM tuyến đường từ Phú Thiện đi Hòa Nghĩa	Thôn Phú Thiện		2016		561	95					95	95					95	95					95								
	BTXM tuyến từ Tràn cửa Xoi đến Chùa hang	Thôn Hội Khánh		2016		230	154					154	154					154	154					154								
	BTXM tuyến từ cầu Bản Sĩ đến nhà Trần Văn Hòa	Thôn Hội Khánh		2016		230	154					154	154					154	154					154								
	Đường BTXM tuyến Cầu Thạnh- Nhà Phạm Cát (Tuyến Phú Thiện đi Phước Thọ; đoạn km 0+ 495 đến km 0+695)	Phú Thiện	L=200m	2017	QĐ số 425 27/12/2016	88	44					44	44					44	44					44								
	Đường BTXM tuyến nhà Trần Kế-Nhà hợp xóm 6 (Tuyến Ngãba Gia Vấn-Hội Khánh đoạn km1+200 đến km1+320)	Hội Phú	L=120m	2017	QĐ số 195 29/8/2017	60	30					30	30					30	30					30								
	Đường BTXM tuyến Ngã ba Tây tinh-nhà ông Ngô Đình Phùng (Tuyến Phước Thọ- Phú Thiện đoạn km0+805 đến kmo+1.100)	Phước Thọ	L=295m	2017	QĐ số 196 29/8/2017	141	70					70	70					70	70					70								
	Đường BTXM tuyến Gò Mã Đậu- Nguyễn Đình Chi(Tuyến Phú Thiện-Phước Thọ đoạn km0+km0+495)	Phú Thiện	L=495m	2016	QĐ số 405 09/12/2016	229	114					114	114					114	114					114								
	BTXM tuyến đường từ Cầu Bản ra giáp đường lên Chùa Hang	Hội Khánh	L=600 m	2019		500	235					235	235					235	235					235								
	BTXM tuyến đường từ Trụ sở thôn Hội Phú đến giáp nhà ông Hà Văn Hạnh	Hội Phú	L=160 m	2019		85	40					40	40					40	40					40								
	BTXM tuyến đường từ nhà ông Hà Văn Hạnh đến giáp xóm 17	Hội Phú	L=236 m	2019		110	54					54	54					54	54					54								
	KCH kênh mương trên nhà Cư đến giáp ván khổ chia nước đồng Cây Da	Phú Thiện	750 m	2019		750	150					150	150					150	150					150								
	Đầu tư một số hạng mục của nhà văn hoá thôn Hội Phú	Hội Phú		2016			65					65	65					65	65					65								
	Khu trung tâm văn hóa thể thao xã	Phước Thọ		2015	137A/QĐ-UBND 04/5/2015	606	452					452	452					452	452					452								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Nhà văn hóa 04 xóm, thôn An Lạc 1	An Lạc 1		2016		216	216					216	216					216	216					216								
	Nhà làm việc UBND xã (Sửa chữa)	An Lạc 2		2015			91					91	91					91	91					91								
	Nhà văn hóa xóm 2 thôn Hội Phú	Thôn Hội Phú		2016		74	73					73	73					73	73					73								
	Nhà văn hóa xóm 2 thôn Phước Thọ	Thôn Phước Thọ		2016		106	106					106	106					106	106					106								
	Nhà văn hóa xóm 3 thôn Phước Thọ	Thôn Phước Thọ		2016		111	111					111	111					111	111					111								
	Tường rào, bê tông xi măng đường nội bộ và công trình phụ của chợ Mỹ hòa			2016		288	225					225	225					225	225					225								
	Nghĩa trang nhân dân thôn Phú thiện	Phú thiện		2018		200	87					87	87					87	87					87								
	Xã Mỹ Quang																															
	Phân bổ chung cho xã											250		250				250		250						250						
	BTXM tuyến đường ĐT 632 đi nghĩa trang nhân dân	Trung Thành 1		2016								300		300				300		300						300						
	BTXM đường nội bộ chợ Mỹ Quang	Trung Thành 2		2016								100		100				100		100						100						
	BTXM ngã 3 ngõ Bình đi cây xanh (BTXM ngõ nhà ông Bình đi góc xanh đến ngõ Hiền)	Trung Thành 4	1,076 km	2015	QĐ số 7368/QĐ-UBND huyện ngày 01/12/2015	1.131			75			275		200	75			275		200	75					200		75				
	BTXM tuyến cây Xanh - Ngõ ông Hải	Trung Thành 4		2016								100		100				100		100						100						
	BTXM tuyến ĐT 632 nhà ông Hùng - nhà ông Định	Tường An		2015								100		100				100		100						100						
	BTXM tuyến trường tiểu học đi giáp Miễu	Trung Thành 3		2016								100		100				100		100						100						
	BTXM tuyến nhà ông Quang đi khu kinh tế mới	Tân An	L=750 m	2016	197/UBND ngày 29/8/2016	704	100					200	100	100				200	100	100				100		100						
	Cầu và đường ra xóm rẫy thôn Tân An	Tân An		2016								100		100				100		100						100						
	Bê tông xi măng nhà ông Minh đi Trường Tiểu học Mỹ Quang	Trung thành 3	L=613 m	2014	QĐ số 137c/QĐ-UBND ngày 12/12/2014	592	75					75	75					75	75					75								
	Bê tông xi măng Rừng Phú nhà ông Hùng	Trung Thành 1	L=669,34m	2016	181A/UBND ngày 22/7/2016	547	100					100	100					100	100					100								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Bê tông xi măng nhà ông Bình đến Cây Sanh	Trung thành 4	L=1074,88 m	2016	195A/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	768	100					100	100					100	100					100								
	Nhà ông 7 Giúp đi nhà ông Phước	Trà Lương		2019			229					229	229					229	229					229								
	Tuyến đường từ Trung Hội đi Trinh Vân Bắc (đường hòa Bình)	Trung Hội		2019			250					250	250					250	250					250								
	BTXM tuyến mương từ ngõ Trinh đi ngõ Thâm Long	Trung Thành 2		2015								390		390				390		390						390						
	BTXM tuyến mương từ cầu Ké đi đập Đồng Tre	Trung Thành 2		2015								460		460				460		460						460						
	Kiên cố hóa kênh mương Đập ông đi Bàu Trai	Bình Trị		2016								200		200				200		200						200						
	Kiên cố hóa kênh mương từ ĐT 632 đi nhà ông Sửu	Trung Thành 1		2016								250		250				250		250						250						
	Kiên cố hóa kênh mương từ Đập cầu Tre đi Bàu Xoang	Trung Thành 4		2016								200		200				200		200						200						
	Kiên cố hóa kênh từ nhà Minh đến ngõ Huân	Trung Thành 2		2015								50		50				50		50						50						
	Nhà văn hóa và khu thể thao thôn Trung Thành 1	Trung Thành 1		2014	QĐ số 135/QĐ-UBND xã ngày 9/12/2014	500						100		100				100		100						100						
	Xây mới nhà văn hóa thôn Bình Trị	Bình Trị		2015		600																										
	Xây mới nhà văn hóa thôn Trung Thành 4	Trung Thành 4		2015	QĐ số 148/QĐ-UBND ngày 24/9/2015	503	25					25	25					25	25					25								
	Nhà văn hóa xã	Bình Trị		2016		3.100	100					1.550	100	1.450				1.550	100	1.450				100		1.450						
	Nhà Văn hóa thôn Tường An	Tường An		2016		560			50			270		220	50			270		220	50					220		50				
	Nhà văn hóa thôn Tân An	Tân An		2016	QĐ số 77/QĐ-UBND xã ngày 23/3/2016	680			70			320		250	70			320		250	70					250		70				
	Nhà văn hóa thôn Trung Thành 2	Trung Thành 2		2016		570			60			380		320	60			380		320	60					320		60				
	Nhà văn hóa thôn Trung Thành 3	Trung Thành 3		2016		550			100			370		270	100			370		270	100					270		100				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Khu thể thao xã (San nền + Tường rào khu thể thao)	Trung thành 1		2016	QĐ số 161a/QĐ-UBND ngày 09/6/2016	669	215					215	215					215	215					215								
	Nhà quản lý chợ Mỹ Quang	Trung Thành 1	30 m2	2016	278/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	159	45					45	45					45	45					45								
	Xây dựng 02 phòng chức năng, tường rào, cổng ngõ trạm y tế xã	Bình Trị		2016								300		300				300		300						300						
	Xây dựng hệ thống thoát nước thải chợ Mỹ Quang	Trung Thành 1		2016								140		140				140		140						140						
	Xã Mỹ Phong																															
	Đường BTXM từ đường JICA2 hồ Hóc Sình đi đến giáp đường Cây Da - An Bão, Mỹ Lộc	Phước Chánh	1397 m	2017	Số 86/QĐ-UBND 28/9/2017	1.499	127					127	127					127	127					127								
	KCH kênh mương từ cầu Ông Dã đến Mương Lùng	Phú Nhiêu	L=1000 m	2018		1.050	210					210	210					210	210					210								
	Nhà văn hóa thôn Văn Trường Tây	Văn Trường Tây		2016		300	77		43			120	77		43			120	77		43			77				43				
	Nhà văn hóa thôn Vĩnh An	Vĩnh An		2016		300			115			115			115			115			115							115				
	Nhà văn hóa thôn Phú Nhiêu	Phú Nhiêu		2016		300			115			115			115			115			115							115				
	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Vĩnh Bình	Vĩnh Bình	100m2	2017		250	109					109	109					109	109					109								
	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Gia Hội	Gia Hội	100m2	2017		250	100					100	100					100	100					100								
	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Phú Đức	Phú Đức	100m2	2017		250	100					100	100					100	100					100								
	Nhà văn hóa, khu thể thao thôn Phước Thung	Phước Thung	100m2	2017		250	100					100	100					100	100					100								
	Nhà văn hóa thôn Phú Quang	Phú Quang	100 m2	2018		600	237					237	237					237	237					237								
	Khu văn hóa thể thao xã Mỹ Phong	Vĩnh Bình	10.000 m2	2019		1.000	500					500	500					500	500					500								
	Xã Mỹ An																															
	BTXM ĐT 639 đi nhà ông Ngoan	Thuận Đạo	L=350 m	2019		350	170					170	170					170	170					170								
	BTXM ĐT 639 đi Lò Gạch	Chánh Giáo	L=170 m	2019		170	50					50	50					50	50					50								
	BTXM nha ông ngắn đi nhà ông Hùng	Xuân Phương	L=1500 m	2019		1.500	450					450	450					450	450					450								
	BTXM đường quốc phòng đi BTXM khu 40 lô	Xuân Bình	L=110 m	2019		150	34					34	34					34	34					34								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	***TMĐT***						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	BTXM làng nghề đi khu dân cư Sũng Bầu	Xuân Bình	L=2500 m	2019		2.500	720					720	720					720	720					720								
	BTXM đường từ ĐT 639 đến nghĩa trang nhân dân thôn Xuân Thạnh	Xuân Thạnh	L=600 m	2019		600	200					200	200					200	200					200								
	BTXM tuyến đường từ nhà ông Lan đến giáp đường khu di tích Hồ Đá Bàng	Chánh Giáo	L=500 m	2019		500	140					140	140					140	140					140								
	KCH kênh mương từ đập Chà Là đến Cù Lao (từ cầu Kiệm đến Cù Lao)	Hòa Ninh		2015			80					80	80					80	80					80								
	KCH kênh mương đồng cây u	Xuân Phương	L=1.200 m	2017		1.200	450					450	450					450	450					450								
	KCH kênh mương đồng trước	Chánh Giáo	L=400 m	2017		400	150					150	150					150	150					150								
	KCH kênh mương từ nhà ông Hùng đến Đồng Lát	Chánh Giáo	L=1000 m	2018		980	196					196	196					196	196					196								
	KCH kênh mương từ Đập Cây Thị đến đồng Sò Đo	Hòa Ninh	L=800 m	2018		590	118					118	118					118	118					118								
	Xây mới nhà văn hóa thôn Chánh Giáo	Chánh Giáo		2015		600	59					59	59					59	59					59								
	Xây mới nhà văn hóa thôn Xuân Bình	Xuân Bình		2015		600	20					20	20					20	20					20								
	Nhà văn hóa thôn Xuân Thạnh	Xuân Thạnh		2016			150					150	150					150	150					150								
	Nhà văn hóa xã Mỹ An	Chánh Giáo	S = 588m2	2016	QĐ số 6743/QĐ-UBND ngày 30/8/2016	3.493	654		1.092			1.746	654		1.092			1.746	654		1.092			654				1.092				
	Sân vận động xã Mỹ An	Chánh Giáo	10.000 m2	2018		450	213					213	213					213	213					213								
	Sửa chữa Nhà văn hóa thôn Xuân Thạnh Nam	Xuân Thạnh Nam	100 m2	2018		300	150					150	150					150	150					150								
	Chợ Mỹ An	Chánh giáo	340 m2	2018		1.400	700					700	700					700	700					700								
	Nghĩa trang nhân dân thôn Chánh Giáo	Chánh Giáo	10000 m2	2019		150	75					75	75					75	75					75								
	Nghĩa trang nhân dân thôn Xuân Thạnh	Xuân Thạnh	10001 m2	2019		150	75					75	75					75	75					75								
10	**Huyện An Lão (9 xã)**																															
	Xã An Hòa																															
	Cải tạo Trung tâm văn hóa thể thao xã	Thôn Xuân Phong Nam	Sửa chữa tường rào, cổng ngõ, sân khấu, nhà vệ sinh và sân bê tông	2019-2020		1.000	314					314	314					314	314					314								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền						Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*					Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Xây dựng hệ thống thoát khu dân cư Long Hòa	Long Hòa	448m	2015-2016	06/QĐ-UBND ngày 16/1/2015	2.548	309		200			509	309		200			509	309		200			309				200				
	Thoát nước từ xóm 2, 3 từ cống nhà Ông Quang đến bàu	Xuân Phong Nam	350m	2016		1.900			676			676			676			676			676							676				
	Xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư thôn Xuân Phong Bắc (Đoạn nối tiếp)	T Xuân Phong Bắc	Mương thoát úng kích thước 50x50m, dày 15cm, L=209m	2016	147a/QĐ-UBND 29/8/2016	593	119		216			335	119		216			335	119		216			119				216				
	Hệ thống thoát nước khu dân cư Vạn Khánh (Tuyến thoát nước từ nhà ông Thành đến Soi Lò)	Thôn Vạn Khánh	Mương thoát úng kích thước 50x50m, dày 15cm, L=120m; Cống bi D80 dài 300m	2017		1.340	1.049					1.049	1.049					1.049	1.049					1.049								
	Hệ thống thoát nước khu dân cư Vạn Khánh (Tuyến thoát nước từ nhà ông Thành đến Soi Lò) (Đoạn nối tiếp)	Thôn Vạn Khánh		2017			86					86	86					86	86					86								
	Thoát nước từ Trường Nhật đến Đồng Bàu	T Hương Nhượng	Mương thoát úng kích thước 50x70cm, dày 15cm, L=600m	2018		1.500	720					720	720					720	720					720								
	Thoát nước khu vực từ nhà 9 trọng - nhà ông Nghiêm	Thôn Vạn Khánh	Mương thoát úng kích và Cống bi D800 dài 700m	2018		1.600	957					957	957					957	957					957								
	Thoát nước từ xóm 2, 3 từ cống nhà ông Quang đến Bàu (Đoạn nối tiếp)	T Xuân Phong Nam	Xây dựng hệ thống thoát nước theo hình thức kênh bê tông kết hợp lắp đặt cống bi với chiều dài tuyến L=700m	2019		1.350	450					450	450					450	450					450								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Thoát nước khu vực từ nhà Chín Trọng nhà ông Nghiêm (đoạn nối tiếp)	Thôn Vạn Khánh	Xây dựng hệ thống thoát nước theo hình thức kênh bê tông kết hợp lắp đặt cống bi với chiều dài tuyến L=400m	2019		1.000	450					450	450					450	450					450								
	Thoát nước khu dân cư từ nhà ông Khổ đến Trụ sở thôn	Thôn Xuân Phong Bắc	Xây dựng hệ thống thoát nước theo hình thức kênh bê tông với chiều dài tuyến L=400,0m	2019-2020		1.070	400					400	400					400	400					400								
	Xã An Tân																															
	BTGT Nội đồng đoạn từ ĐT (An Tân - An Quang) đến đồng Bà Bình	Thôn Thuận An		2015	Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 07/10/2015	911	172					172	172					172	172					172								
	Bê tông GTNT đoạn từ nhà ông Trung đến nhà ông Đệ	Thôn Thuận An	Chiều dài 300m, Mặt bê tông 3m	2016		469	137					137	137					137	137					137								
	Bê tông giao thông nội đồng đoạn từ trường mẫu giáo đến hồ ông Giáo	Thanh Sơn	106m	2016		100			91			91			91			91			91							91				
	Bê tông hóa đoạn từ ĐT (An Tân - An Quang) đến đồng Bà Bình (Hạng mục: Cống qua Đường)	Thuận An	7m	2016		97			85			85			85			85			85							85				
	Đoạn từ ĐT (An Tân – An Quang) đến Đồng Bà Bình thôn Thuận An (đoạn nối tiếp)	Thuận An	200m	2016		279			216			216			216			216			216							216				
	Đường bê tông giao thông nội đồng đoạn từ ĐT (An Tân – An Quang) đến Gò Bà Nắng thôn Thuận An	T Thuận An	Công trình giao thông, cấp 4; chiều dài 842,81m; Bn = 4,0m	2017-2018	248a/QĐ-UBND ngày 18/9/2017	580	551					551	551					551	551					551								
	Đường bê tông giao thông nội đồng đoạn từ ĐT(An Tân - An Quang) đến Gò Bà Nắng thôn Thuận An	Thôn Thuận An	Công trình giao thông, cấp 4; Bm = 3,0m; Bn = 4m; Bl = 2 x 0,5; dài 850m	2018		942	351					351	351					351	351					351								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Xây dựng đường thôn Tân Lập	Thôn Tân Lập	Bê tông GTNT loại B; Bm=3m, Bn=5m; L=400m	2019		498	403					403	403					403	403					403								
	Đoạn từ nhà ông Tâm đến ruộng bà Làm thôn Tân Lập	Thôn Tân Lập		2019		634	559					559	559					559	559					559								
	Nội bộ khu giản dân thôn Tân An	Thôn Tân An		2019		377	317					317	317					317	317					317								
	Mở rộng đường trục chính thôn Gò Đồn	Thôn Gò Đồn		2019		326	271					271	271					271	271					271								
	Xây dựng mới nhà văn hóa và khu thể thao thôn Tân An, Hạng mục: Nhà văn hóa	Tân An	150m2	2016		780			700			700			700			700			700							700				
	XD mới nhà văn hóa thôn Thuận Hòa	T Thuận Hòa	Nhà 01 tầng cấp 3; Diện tích xây dựng 180 m2	2017-2018	227/QĐ-UBND ngày 18/9/2017	890	800					800	800					800	800					800								
	Nâng cấp nhà văn hóa Thôn Tân An	Thôn Tân An	Diện tích xây dựng 250m2	2018		500	164					164	164					164	164					164								
	Nâng cấp nhà văn hóa Thôn Tân Lập	Thôn Tân Lập	Diện tích xây dựng 250m2	2018		500	165					165	165					165	165					165								
	Mương nội thoát thôn Thuận An	T Thuận An	Mương nội thoát kích thước 70x70cm; dày 15cm; dài 450m	2017-2018	244a/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	869	600					600	600					600	600					600								
	Mương nội thoát thôn Thuận An (Đoạn từ nhà bà Đà đến nhà ông Mến)	Thôn Thuận An	Xây dựng hệ thống thoát nước dài 500m; lắp đặt 02 cống li tâm	2019		404	364					364	364					364	364					364								
	Xã An Trung																															
	Đường BTGTNT từ nhà ông Be đến làng Phê	thôn 8		2016					592			592			592			592			592							592				
	Đường BTGTNT từ máy gạo ông Tường qua sông Đinh đến nhà ông Hùng	Thôn 6	Bê tông GTNT loại B; Bm=3m, Bn=5m; L=300m	2017		340	220					220	220					220	220					220								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Xây dựng đường BT GTNT và cống hợp thôn 3-8 (đường liên thôn)	Thôn 6	Bê tông GTNT loại B; Bm=3m, Bn=5m; L=64m; Cống hộp L=4m	2018		880	800					800	800					800	800					800								
	Sửa chữa, nâng cấp đường BTXM từ TmangGheng đến Thôn 3	Thôn 5	Sửa chữa, nâng cấp đường Bê tông GTNT loại B; Bm=3m, Bn=5m; L=3Km	2018		636	577					577	577					577	577					577								
	Xây dựng mới đập Đồng Phê và Kênh từ đập Đồng Phê đến ruộng ông Mong	Thôn 5	Chiều dài đập 15m, rộng 2m, cao 2m; chiều dài kênh BT 200m; mặt cắt 30x30	2016		500	309					309	309					309	309					309								
	Xây dựng mới nhà xe giáo viên tại điểm trường Thôn 3-8 và Thôn 5	Thôn 8; Thôn 5	XD mới nhà để xe bằng khung thép, diện tích XD 02 nhà: 120m2	2017		230	87					87	87					87	87					87								
	Xây dựng mới 02 phòng làm việc UBND xã	Thôn 5	Diện tích XD S=98m2	2017		700	549					549	549					549	549					549								
	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa Thôn 1,4	Thôn 1, Thôn 4	Diện tích XD S=1000m2	2019		803	730					730	730					730	730					730								
	Sửa chữa, nâng cấp nhà văn hóa Thôn 3,5,8	Thôn 3, Thôn 5, Thôn 8	Diện tích XD S=1000m2	2019		1.304	1.184					1.184	1.184					1.184	1.184					1.184								
	Xây dựng hệ thông thoát nước Khu dân cư Thôn TmangGheng	Thôn TMang Gheng	Mương thoát úng kích thước 40x40m, L=500m	2016	114c/QĐ-UBND 30/8/2016	676	175		500			675	175		500			675	175		500			175				500				
	Xây dựng hệ thống thoát nước KDC thôn TMangGheng (Giai đoạn 2)	Thôn TMang Gheng	Mương thoát úng kích thước 40x40m, L=250m	2017		335	223					223	223					223	223					223								
	Xã An Quang																															
	Đường giao thông từ khu giãn dân Thôn 3 đến khu giãn dân Thôn 4	Thôn 3,4	150m	2016		185			150			150			150			150			150							150				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
	Đường giao thông từ nhà ông Đinh Văn Dố đến đồng Mang ten	Thôn 2	1000m	2016		1.000			400			400			400			400			400							400				
	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng từ khu giãn dân thôn 3, thôn 4 đến đồng mây	Thôn 3	Bê tông GTNT loại B; Bm=3m, Bn=5m;L=550 m	2018		562	427					427	427					427	427					427								
	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng khu giãn dân Thôn 3, Thôn 4 đến đồng mây (đoạn nối tiếp)	Thôn 3, 4	Bê tông GTNT loại B; Bm=3m, Bn=5m; L=300m; Rảnh thoát nước	2019		600	500					500	500					500	500					500								
	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng từ làng mới đến làng cũ Thôn 6	Thôn 6	Bê tông GTNT loại B; Bm=3m, Bn=5m; L=1000m;	2019		916	760					760	760					760	760					760								
	Bê tông hóa đường giao thông nội đồng từ trục đường liên xã đến cuối đồng nước Rung	Thôn 4	Bê tông GTNT loại B; Bm=3m, Bn=5m; L=800m;	2019		789	654					654	654					654	654					654								
	Xây dựng tường rào, cổng ngõ trường mẫu giáo An Quang	Thôn 5	Tường rào lưới B40=300m; cổng ngõ	2015	118/QĐ-UBND 05/10/2015	269	243					243	243					243	243					243								
	Nâng cấp nhà văn hóa thôn 2	Thôn 2	Móng, trụ, giằng, dầm BTCT, Sàn Gỗ; mái lợp ngói	2016		309	309					309	309					309	309					309								
	Nâng cấp trụ sở UBND xã (Hạng mục: Xây dựng tường rào, cổng ngõ, bê tông đường vào UBND xã)	Thôn 2	550m	2016		650			542			542			542			542			542							542				
	Nâng cấp nhà văn hóa thôn 3	Thôn 3	Sửa chữa nhà diện tích XD: 80m2	2017		335	292					292	292					292	292					292								
	Xây dựng mới phòng làm việc UBND xã	Thôn 2	Xây dựng mới 02 phòng làm việc	2017		890	720					720	720					720	720					720								
	Nâng cấp nhà văn hóa thôn 2	Thôn 2	Diện tích xây dựng 250m2	2018		310	239					239	239					239	239					239								
	Nâng cấp nhà văn hóa thôn 4	Thôn 4	Diện tích xây dựng 250m2	2018		220	161					161	161					161	161					161								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa thôn 5	Thôn 5	Sửa chữa nhà văn hóa 70 m2; sân bê tông 140m2	2018		297	270					270	270					270	270					270								
	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa thôn 6	Thôn 6	Sửa chữa nhà văn hóa 65 m2; sân bê tông 80m2; Mái taly: 25 x 1,8m	2018		308	280					280	280					280	280					280								
	Xã An Hưng																															
	Tuyến từ nhà Vốt đến nhà ông Chút T3	Thôn 3	67m	2016		2			42			42			42			42			42							42				
	Tuyến từ nhà bà Kênh đến nhà ông Phai T3	Thôn 3	92m	2016		2			45			45			45			45			45							45				
	Tuyến Từ nhà Ông Phích đến điểm trường thôn 3	Thôn 3	100m	2016		2			72			72			72			72			72							72				
	BTXM đường nội đồng tuyến từ nhà bà Ót đến ruộng giữa đồng lớn thôn 4			2016					124			124			124			124			124							124				
	Bê tông hóa đường giao thông nông thôn khu giãn dân Thôn 1, tuyến từ nhà ông Nho đến nhà ông Vương T1	Thôn 1	Làm mới nền đường, xây dựng đường bê tông loại B dài 430m, làm mới 02 cống thoát nước Ø 600	2019		729	311					311	311					311	311					311								
	Xây mới tường rào, cổng ngỏ tại điểm trường thôn 1 Trường TH An Hưng	Thôn 1	Tổng chiều dài tường rào bằng lưới B40 200m, tường rào xây 30m; Móng, trụ BTCT	2016		400	118		79			197	118		79			197	118		79			118				79				
	Xây mới tường rào, cổng ngỏ tại điểm trường thôn 3 Trường TH An Hưng	Thôn 3	173m	2016		400			237			237			237			237			237							237				
	Xây mới nhà hiệu bộ trường Mẫu giáo An Hưng	Thôn 2	Xây dựng mới 02 phòng làm việc	2017		569	500					500	500					500	500					500								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Tường rào, cổng ngõ sân bê tông, nhà để xe điểm trường Tiểu học và Mẫu giáo Thôn 2	Thôn 2	Xây dựng nhà để xe, Sân bê tông: 02 trường 800m, Tường rào lưới B40=120m; tường rào lam BT=150m; cổng ngõ	2018	QĐ số 111/QĐ-UBND ngày 16/8/2018	825	627					627	627					627	627					627								
	Xây mới 3 phòng làm việc UBND xã	Thôn 2	Xây dựng mới 03 phòng làm việc	2016	91b/QĐ-UBND 24/8/2016	598	192		397			589	192		397			589	192		397			192				397				
	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở UBND xã	Thôn 2	Diện tích sửa chữa 252m2; XD 200m tường rào và 150m2 sân bê tông và hệ thống thoát nước	2017		1.064	1.000					1.000	1.000					1.000	1.000					1.000								
	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa thôn 5 và xây mới tường rào cổng ngõ, sân BT	Thôn 5	Nâng cấp, cải tạo nhà văn hóa 45m2, xây mới tường rào lưới B40 dài 93m, chiều dài lam 32m và đổ bê tông sân rộng 300m2	2019-2020		880	515					515	515					515	515					515								
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt tự chảy thôn 5	Thôn 5		2015-2015	129/QĐ-UBND ngày 15/12/2015	17	191					191	191					191	191					191								
	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt tự chảy thôn 5 (đoạn nối tiếp)	Thôn 5	250m	2016		228			96			96			96			96			96							96				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Sửu chữa nâng cấp hệ thống nước sinh hoạt tự chảy Thôn 1	Thôn 1	Xây dựng 01 bể lắng lọc, 01 bể sử dụng và thay mới 400m ống thép fi 76mm và 500m ống nhựa fi 60mm, sửa chữa toàn bộ hệ thống	2018	118a/QĐ-UBND ngày 29/8/2019	1.053	900					900	900					900	900					900								
	Xây mới hệ thống thoát nước khu dân cư thôn 4	Thôn 4	Xây dựng hệ thống mương thoát nước dài 500m (70x60cm). Lắp đặt 02 cống bê tông ly tâm (01 cống dài 4m, phi 1000 và phi 600).	2019-2020		770	500					500	500					500	500					500								
	Xã An Toàn																															
	Bê tông hóa tuyên từ thôn 3 đến ruộng Trinh	Thôn 3	1200m	2016		864			682			682			682			682			682							682				
	Bê tông hóa tuyên từ thôn 3 đến đồng Xang	Thôn 3	800m	2016		457			410			410			410			410			410							410				
	Tuyến đường từ đường nhà ông Tự đến nhà ông Sơ	Thôn 2	Bê tông GTNT loại B; Bm=3m, Bn=5m; L=100m	2017		142	62					62	62					62	62					62								
	Bê tông hóa tuyến từ Thôn 3 đến đồng Trinh (Đoạn nối tiếp)	Thôn 3	Bê tông GTNT loại B; Bm=3m, Bn=5m;L=691,22m	2017-2018		920	1.299					1.299	1.299					1.299	1.299					1.299								
	Bê tông hóa tuyến từ Thôn 3 đến đồng Xang (Đoạn nối tiếp)	Thôn 3	Bê tông GTNT loại B; Bm=3m, Bn=5m; L=600m	2017		970	740					740	740					740	740					740								
	Đường giao thông nông thôn đoạn từ trục chính đến nhà Ông Rong	Thôn 3	Bê tông GTNT loại B; Bm=3m, Bn=5m; L=250m	2019		434	270					270	270					270	270					270								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Xây dựng đập Nước Xoan	Thôn 2	Đập tràn Chiều dài thân đập L = 7m, cao thân đập 0,7m, dày thân đập 1m, mương BT chính dẫn từ đập đến ruộng L = 320m, MC 30x30 dày 10cm	2016		350	309					309	309					309	309					309								
	Xây mới tường rào cổng ngõ điểm trường Tiểu học Thôn 1 An Toàn	Thôn 1	Xây dựng tường rào lưới B40: 150m và cổng chính; Đổ sân bê tông: 400m2 và cột cơ	2019		396	350					350	350					350	350					350								
	Xây mới tường rào cổng ngõ điểm trường Mẫu giáo Thôn 1 An Toàn	Thôn 1	Xây dựng tường rào lưới B40: 102m và cổng chính; Đổ sân bê tông: 60x15m và cột cơ	2019		330	235					235	235					235	235					235								
	Xây mới sân vận động xã	Thôn 2	Diện tích san lấp 0,4 ha	2018	102b/QĐ-UBND ngày 28/8/2018	713	627					627	627					627	627					627								
	Nâng cấp, sửa chữa nhà văn hóa Thôn 2 An Toàn	Thôn 2	Diện tích sửa chữa, nâng cấp nhà 175m2; Tường rào, cổng ngõ; Đổ sân bê tông có diện tích: 227,03m2	2019		998	859					859	859					859	859					859								
	Xây dựng hệ thống thoát nước đường nội bộ thôn 2	Thôn 2		2017			103					103	103					103	103					103								
	Xã An Nghĩa																															
	Làm mới tuyến đường từ thôn 5 đến làm cũ thôn 5	Thôn 5		2016					1.092			1.092			1.092			1.092			1.092							1.092				
	Làm mới tuyến đường từ thôn 5 đến làng cũ thôn 5 (đoạn nối tiếp)	Thôn 5	Bê tông GTNT loại B; Bm=3m, Bn=5m; L=300m	2017	56/ QĐ-UBND ngày 11/8/2017	595	525					525	525					525	525					525								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Làm mới tuyến đường từ nhà Bà Thuận đến cuối làng cũ	thôn 2	Bê tông GTNT loại B; Bm=3m, Bn=5m; L=350m	2018		725	650					650	650					650	650					650								
	Làm mới tuyến đường chạy xung quanh thôn	Thôn 3	Bê tông GTNT loại C; Bm=2.5m, Bn=4m; L=600m	2019		600	300					300	300					300	300					300								
	Xây mới đoạn mương ruộng Nước Bé	Thôn 3	560m	2016		469	309					309	309					309	309					309								
	Xây mới tường rào cổng ngõ tại điểm trường tiểu học thôn 4	Thôn 4	Sân bê tông: dày 10cm, trụ cờ, tường rào lưới B40=132m; cổng ngõ	2018		293	266					266	266					266	266					266								
	Xây mới tường rào, cổng ngõ tại điểm trường tiểu học thôn 5	Thôn 5	Sân bê tông: dày 10cm, trụ cờ, tường rào lưới B40=139m; cổng ngõ	2018		263	239					239	239					239	239					239								
	Nâng cấp, cải tạo UBND xã, xây tường rào cổng ngõ	Thôn 1	Tường rào lưới B40=600m; tường rào lam BT=60m; cổng ngõ	2017	59/ QĐ-UBND ngày 26/9/2017	1.051	951					951	951					951	951					951								
	Làm mới tuyến đường từ làng cũ thôn 2 đến ruộng Đồng Thôn 1						1.164					1.164	1.164					1.164	1.164					1.164								
	Xây dựng tường hướng dòng đồng Nước Bồ						450					450	450					450	450					450								
	Xã An Vinh																															
	Bê tông hóa tuyên từ đường BT đến điểm Trường MG xã	Thôn 3	240m	2016		279			229			229			229			229			229							229				
	BTXM từ đường bê tông đến nhà văn hóa và đến nhà Ông Chính (Làng xen ghép)	Thôn 3	L=100m, Đường loại C;Bê tông đá 2x4 dày 16cm	2018		100	90					90	90					90	90					90								
	BTXM từ nhà bà Thoái đến nhà Ông Rong và từ nhà bà Tú đến nhà ông Phương	Thôn 6	L=220m, Đường loại C;Bê tông đá 2x4 dày 16cm	2018		278	250					250	250					250	250					250								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền						Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*					Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	BTXM từ Lò Cau đến nhà ông Dao	Thôn 7	L=100m, Đường loại C;Bê tông đá 2x4 dày 16cm	2018		111	100					100	100					100	100					100								
	Kênh mương ruộng Trua	Thôn 6	Chiều dài kênh BT 240m, mặt cắt mương 30x35	2016		340	309					309	309					309	309					309								
	Xây mới nhà Hiệu bộ trường Mẫu giáo xã (02 phòng làm việc)	Thôn 3	Xây dựng mới 02 phòng học	2016-2017	104b/QĐ-UBND ngày 23/8/2016	516	226		260			486	226		260			486	226		260			226				260				
	Xây mới trường Tiểu học Thôn 6 (02 phòng học)	Thôn 6	Xây dựng mới 02 phòng học	2017	102a/QĐ-UBND ngày 21/7/2017	848	700					700	700					700	700					700								
	Đầu tư nâng cấp nhà văn hóa Thôn 4	Thôn 4	Sửa chữa nhà văn hóa diện tích 121m2	2019		407	370					370	370					370	370					370								
	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa Thôn 1	Thôn 1	Sửa chữa nhà văn hóa diện tích 131m2	2019		407	128					128	128					128	128					128								
	Cải tạo nâng cấp trụ sở xã (hạng mục: xây mới 05 phòng làm việc)	Thôn 3		2016					603			603			603			603			603							603				
	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa thôn 3	Thôn 3	Tổng diện tích sửa chữa 102m2	2018		333	300					300	300					300	300					300								
	Sửa chữa, nâng cấp Nhà văn hóa thôn 5	Thôn 5	Tổng diện tích sửa chữa 116m2	2018		339	309					309	309					309	309					309								
	Nâng cấp hệ thống nước sạch cho các Thôn 1, 4 và 5	Thôn 1;4;5	Sửa chữa hệ thống nước sạch thôn 1,4,5	2017		780	656					656	656					656	656					656								
	Nâng cấp hệ thống cung cấp nước sạch thôn 6	Thôn 6	Sửa chữa các bể vàtuyến ống nhựa f49mm L=300m Thay mới tuyến đường ống nhựa fi 90mm L= 1200m;ống thép fi 90mm L =700m; xây dựng hố thu nước đầu nguồn	2019		1.226	1.116					1.116	1.116					1.116	1.116					1.116								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
	Nâng cấp hệ thống cung cấp nước sạch thôn 7	Thôn 7	Sửa chữa bể xử lý, bể sử dụng, tuyến ống nhựa f49mm L=500m; Thay mới tuyến đường ống nhựa fi 60mm L= 200m	2019		330	300					300	300					300	300					300								
11	**TP Quy Nhơn (4 xã)**																															
1	***Xã Nhơn Lý***																															
1.1	Láng nhựa trục đường giao thông chính và các tuyến nhánh trong khu QHDC xã Nhơn Lý	Nhơn Lý		2016	53/QĐ-UBND ngày 17/3/2016	773	773					750	750					763	763					750								
1.2	Sửa chữa khu SHND thôn Lý Hưng, xã Nhơn Lý	Nhơn Lý		2016	96/QĐ-UBND ngày 31/05/2016	250	250					250	250					234	234					250								
1.3	Tuyến hẻm nhà bà Trần Thị Ngọc đến nhà ông Nguyễn Văn Hưng, thôn Lý Hòa	Nhơn Lý		2016	8196/QĐ-UBND 25/11/2015	31		18		13		31		18		13		31		18		13				18				13		
1.4	Tuyến hẻm nhà ông Ca Văn Tài đến nhà ông Nguyễn Văn Dũng, thôn Lý Hòa	Nhơn Lý		2016	8197/QĐ-UBND 25/11/2015	34		20		14		34		20		14		34		20		14				20				14		
1.5	Tuyến hẻm nhà bà Nguyễn Thị Hữu đến nhà bà Bùi Thị Thuận, thôn Lý Hưng	Nhơn Lý		2016	8198/QĐ-UBND 25/11/2015	47		27		20		47		27		20		47		27		20				27				20		
1.6	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự xã Nhơn Lý	Nhơn Lý		2015-2016	7456/QĐ-UBND 26/10/2015	1.018		1.018				905		905				905		905						905						
1.7	Sửa chữa nhà làm việc Công an xã Nhơn Lý	Nhơn Lý		2016	2805/QĐ-UBND 12/05/2016	359		359				320		320				320		320						320						
1.8	Hoàn thiện HTKT khu QHDC thôn Lý Hưng, xã Nhơn Lý	Nhơn Lý		2016	4304/QĐ-UBND 07/07/2016	646		646				588		588				588		588						588						
1.9	Xây dựng 4 cổng văn hóa 4 thôn (Lý Hưng, Lý Lương, Lý Chánh, Lý Hòa)	Nhơn Lý		2017	53/QĐ-UBND 15/03/2017	246	246					250	250					240	240					250								
1.10	Láng nhựa các trục đường giao thông trong khu quy hoạch dân cư xã Nhơn Lý	Nhơn Lý		2017	139/QĐ-UBND ngày 14/9/2016	748	748					750	750					728	728					750								
1.11	Tuyến đường Bê tông GTNT Lý Hòa, xã Nhơn Lý	Nhơn Lý		2017	4545/QĐ-UBND ngày 22/06/2017	570	315	255				570	315	255				557	315	242				315		255						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
1.12	Sửa chữa Trạm y tế xã Nhơn Lý	Nhơn Lý		2017	7678/QĐ-UBND ngày 27/10/2016	881	300	581				830	300	530				784	284	500				300		530						
1.13	Nâng cấp các tuyến đường giao thông trong thu QHDC xã Nhơn Lý	Nhơn Lý		2018	8599/QĐ-UBND ngày 02/10/2018	796	345	451				772	345	427				772	345	427				345		427						
1.14	Bãi giữ xe phục vụ khách tham quan du lịch trên địa bàn xã Nhơn Lý	Nhơn Lý		2017-2018	7104/QĐ-UBND ngày 29/09/2017	1.200		1.200				1.080		1.080				1.059		1.059						1.080						
1.15	Nâng cấp, bão dưỡng các tuyến đường giao thông trong các thu QHDC xã Nhơn Lý	Nhơn Lý		2019	5844/QĐ-UBND ngày 09/09/2019	1.556	479	1.077				1.479	479	1.000				1.424	479	945				479		1.000						
1.16	Khắc phục sửa chữa Chợ Nhơn Lý.	Nhơn Lý		2019	3024/QĐ-UBND ngày 16/05/2019	644		644				616		616				590		590						616						
1.17	Bãi đậu xe xã Nhơn Lý.	Nhơn Lý		2019-2020	8650/QĐ-UBND ngày 05/10/2018	3.920		3.920				3.900		3.900				3.735		3.735						3.900						
1.18	Sửa chữa nhà sinh hoạt nhân dân thôn Lý Hòa xã Nhơn Lý	Nhơn Lý		2019-2020	3997/QĐ-UBND ngày 26/06/2019	473		473				450		450				435		435						450						
1.19	Sơn lại Hội trường, các nhà làm việc bộ phận Công an, quân sự, đài truyền thanh, nhà tổ đồng quản lý xã Nhơn Lý	Nhơn Lý		2019-2020	8038/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	188		188				170		170				170		170						170						
1.20	Xây dựng Bờ bao chống sạt lở trong khuôn viên UBND xã Nhơn Lý	Nhơn Lý		2020-2021	07/TTHĐND ngày 06/03/2020	600		600				500		500												500						
1.21	Trụ sở làm việc Công an xã Nhơn Lý	Nhơn Lý										100		100												100						
1.22	Xây dựng hệ thống thoát nước trong khu dân cư 4 thôn	Nhơn Lý		2020-2021		2.500	1.096	1.404				2.500	1.096	1.404										1.096		1.404						
2	**Xã Nhơn Hải**																															
2.1	Trạm y tế xã Nhơn Hải	Thôn Hải Đông	420m2	2015-2016	5357/QĐ-UBND ngày 10/8/2015	3.943		3.943				3.511		3.511				3.511		3.511						3.511						
2.2	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Mặt trận, đoàn thể xã Nhơn Hải	Thôn Hải Nam	258m2	2016	2606/QĐ-UBND ngày 04/5/2016	822		822				739		739				739		739						739						
2.3	Mua sắm trang thiết bị nhà văn hóa xã Nhơn Hải	Thôn Hải Nam	Tốt	2016	4301/QĐ-UBND ngày 24/6/2016	365		365				310		310				310		310						310						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
2.4	Xây dựng nhà văn hóa thôn Hải Đông, xã Nhơn Hải	Thôn Hải Đông	150m2	2016	4121/QĐ-UBND ngày 29/6/2016	1.187	77	1.007	103			1.073	77	893	103			1.073	77	893	103			77		893		103				
2.5	Sửa chữa nhà văn hóa thôn Hải Nam, xã Nhơn Hải	Thôn Hải Nam	200m2	2016	4247/QĐ-UBND ngày 05/7/2016	435		263	172			390		218	172			390		218	172					218		172				
2.6	Xây dựng tường rào, cổng ngõ nhà văn hóa xã Nhơn Hải	Thôn Hải Nam	95m	2016	6686/QĐ-UBND ngày 20/9/2016	187		187				165		165				165		165						165						
2.7	Khắc phục một số tồn tại công trình Chợ mới xã Nhơn Hải	Thôn Hải Nam	Tốt	2016	7338/QĐ-UBND ngày 11/10/2016	301		301				264		264				264		264						264						
2.8	Các tuyến hẻm còn lại trên địa bàn xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Hải	1055m	2016-2017	9967/QĐ-UBND ngày 28/12/2016	134		134				118		118				118		118						118						
2.9	Kè chắn suối chống ngập úng nội bộ thôn Hải Nam, xã Nhơn Hải	Thôn Hải Nam	302m	2017	5966/QĐ-UBND ngày 14/8/2017	853	315	538				815	315	500				768	268	500				315		500						
2.10	Kè chống sạt lở và hệ thống thoát nước khu tái định cư vùng thiên tai (giai đoạn 1) xã Nhơn Hải	Thôn Hải Đông	120m	2017	5967/QĐ-UBND ngày 14/8/2017	760		760				685		685				685		685						685						
2.11	Nhà văn hóa thôn Hải Đông, xã Nhơn Hải. Hạng mục: tường rào, cổng ngõ, sân bê tông	Thôn Hải Đông	Tốt	2017	6777/QĐ-UBND ngày 15/9/2017	421		421				380		380				380		380						380						
2.12	Điểm đậu xe đưa đón công nhân xã Nhơn Hải (Điểm 1)	Thôn Hải Bắc	905m2	2017-2018	8092/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	347		347				313		313				313		313						313						
2.13	Các tuyến hẻm khu tái định cư thôn Hia Bắc, xã Nhơn Hải	Thôn Hải Bắc	288,2m2	2017-2018	12512/QĐ-UBND ngày 30/12/2017	41		41				32		32				32		32						32						
2.14	Xây dựng điểm tập kết rác xã Nhơn Hải, thành phố Quy Nhơn	Thôn Hải Nam	1.000m2	2018-2019	9328/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	1.279	345	934				907	345	562				882	345	537				345		562						
2.15	Xây dựng cổng văn hóa xã Nhơn Hải	Thôn Hải Bắc		2018-2019	112/QĐ-UBND ngày 20/11/2018	223		223				180		180				180		180						180						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
2.16	Cải tạo, sửa chữa tuyến mương hở sau trụ sở UBND xã Nhơn Hải	Thôn Hải Nam	95m	2019-2020	5847/QĐ-UBND ngày 09/9/2019	1.345	279	1.066				1.229	279	950				462	279	183				279		950						Tạm ứng Hợp đồng xây dựng
2.17	Kè chống sạt lỡ Nghĩa trang liệt sỹ xã Nhơn Hải	Thôn Hải Bắc	120m	2019-2020	8101/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	936	200	736				890	200	690				490	200	290				200		690						
3	***Xã Nhơn Châu***																															
3.1	Xây dựng tuyến đường bê tông GTNT thôn Đông xã Nhơn Châu			2016	5393 ngày 26/8/2016	441	90	351				401	90	311				401	90	311				90		311						
3.2	Sửa chữa tuyến bê tông GTNT thôn Trung xã Nhơn Châu			2016	5392 ngày 26/8/2016	175	70	105				163	70	93				163	70	93				70		93						
3.3	Sửa chữa công trình chợ Nhơn Châu			2016	4146/QĐ-UBND ngày 29/6/2016	878		878				780		780				780		780						780						
3.4	Xây dựng đoạn tường rào, cổng ngõ trường PTCS Nhơn Châu			2016	4122/QĐ-UBND ngày 29/6/2018	319	150	214				278	150	128				278	150	128				150		128						
3.5	Phòng làm việc và nhà khách UBND xã Nhơn Châu			2016	7677 ngày 27/10/2016	7.427		7.427				6.908		6.908				6.908		6.908						6.908						
3.6	Nhà văn hóa xã Nhơn Châu, hạng mục xây dựng thêm một dãy nhà mới			2017-2018	1401/QĐ-UBND ngày 07/3/2017	5.418	2.037	3.381				4843	2.037	2.806				4.843	2.037	2.806				2.037		2.806						
3.7	Cải tạo, nâng cấp đường BTGTNT xóm Bắc xã Nhơn Châu			2018	6283 ngày 02/7/2018	597	309	288				551	309	242				551	309	242				309		242						
3.8	Nền sân trung tâm văn hóa thể thao xã Nhơn Châu			2018	7294 ngày 20/8/2018	674	345	329				660	345	315				660	345	315				345		315						
3.9	Cải tạo, nâng cấp đường một số tuyến đường khu TĐC xóm Bắc xã Nhơn Châu			2019-2020	5775 ngày 6/9/2019	1.186	479	707				1.129	479	650				1.129	479	650				479		650						
3.10	Nâng tầng đài truyền thanh, xây dựng tường rào, cổng ngõ sân nền trụ sở UBND xã Nhơn Châu			2019-2020	9273 ngày 23/10/2018	1.996		1.996				1.996		1.996				1.996		1.996						1.996						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
3.11	Xây dựng nhà văn hóa kết hợp lớp mẫu giáo và nhà tránh trú bão cho nhân dân thôn Đông xã Nhơn Châu			2019-2020	9092 ngày 23/10/2018	4.200		4.000				4000		4.000				4.000		4.000						4.000						
3.12	Cải tạo, nâng cấp đài tưởng niệm liệt sĩ xã Nhơn Châu			2019-2020	4910 ngày 29/7/2019	1.166		1.166				1.100		1.100				1.100		1.100						1.100						
3.13	Nhà văn hóa kết hợp lớp mẫu giáo cho nhân dân thôn Tây xã Nhơn Châu			2019-2020		2.233		2.233				2.000		2.000				2.000		2.000						2.000						
3.14	Tường rào mẫu giáo thôn Đông			2019-2020	5838 ngày 6/9/2019	721		721				700		700				700		700						700						
3.15	Nhà công vụ trường tiểu học và THCS Nhơn Châu			2019-2020	7713 ngày 18/10/2019	3.787		3.787				3.170		3.170				3.170		3.170						3.170						
3.16	Trụ sở làm việc công an xã Nhơn Châu			2020		5.000		5.000				100		100												100						
3.17	Nhà văn hóa kết hợp lớp mẫu giáo cho nhân dân thôn Tây xã Nhơn Châu			2020		3.000		3.000																								
4	***Xã Phước Mỹ***																															
4.1	Xây dựng mới tuyến đường nội đồng phục vụ sản xuất và dân sinh từ tràn ông Cồn đến xóm Mỹ Thuận, Thôn Mỹ Lợi.	Thôn Mỹ Lợi, xã Phước Mỹ		2016	01/QĐ-UBND ngày 06/01/2016	555	200			355		555	200			355		555	200			355		200						355		
4.2	Xây dựng mới tuyến đường nội đồng phục vụ sản xuất từ Bến Mẫn đến Rộc khải, Thôn Thanh Long (đoạn còn lại).	Thôn Thanh Long xã Phước Mỹ		2016	02/QĐ-UBND ngày 06/01/2016	100	100					100	100					100	100					100								
4.3	Nâng cấp nhà làm việc một cửa xã Phước Mỹ	xã Phước Mỹ		2016	07/QĐ-UBND ngày 1101/2016	150	150					150	150					150	150					150								
4.4	Xây dựng mới 3 cổng làng văn hóa (thôn Thanh Long, Mỹ Lợi, Long Thành)	xã Phước Mỹ		2016	04/QĐ-UBND ngày 06/01/2016	250	250					250	250					250	250					250								
4.5	Nâng cấp, mở rộng trụ sở thôn Long Thành, xã Phước Mỹ thành Nhà văn hóa thôn Long	Thôn Long Thành xã Phước Mỹ		2016	12/QĐ-UBND ngày 25/01/2016	530	530					530	530					530	530					530								
4.6	Xây dựng mới tuyến đường nội đồng phục vụ sản xuất và dân sinh từ ruộng Huỳnh Điệp đến Rộc Đô thôn Mỹ Lợi	Thôn Mỹ Lợi, xã Phước Mỹ		2016	88/QĐ-UBND ngày 22/07/2016	70	70					70	70					70	70					70								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
4.7	Xây dựng mới tuyến đường nội đồng phục vụ sản xuất và dân sinh từ cống ông Hoàng đến Đồng Hốc đá thôn Long Thành	Thôn Long Thành xã Phước Mỹ		2016	90/QĐ-UBND ngày 22/07/2016	100	100					100	100					100	100					100								
4.8	Xây dựng mới tuyến đường nội đồng phục vụ sản xuất và dân sinh từ trần nhà bà bình đến đồng lô 4 thôn Thanh Long	Thôn Thanh Long xã Phước Mỹ		2016	89/QĐ-UBND ngày 22/07/2016	150	150					150	150					150	150					150								
4.9	Tường rào cổng ngõ và sân bê tông nhà văn hóa đa năng xã Phước Mỹ	xã Phước Mỹ		2016	149/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	450	450					450	450					450	450					450								
4.10	Làm sân Bê tông và sân phơi nhà văn hóa, sân TDTT kết hợp sân phơi thôn Mỹ Lợi, xã Phước Mỹ.	Thôn Mỹ Lợi, xã Phước Mỹ		2016	80a/QĐ-UBND ngày 29/06/2016	150		150				150		150				150		150						150						NS tỉnh
4.11	Xây dựng cống hộp, lát khan Mương thoát lũ	Thôn Long Thành xã Phước Mỹ		2016	80b/QĐ-UBND ngày 29/06/2016	150		150				150		150				150		150						150						NS tỉnh
4.12	Kênh mương từ lỗ Hào thôn Thanh Long đến Rộc triết thôn Mỹ Lợi	Thôn Mỹ Lợi, xã Phước Mỹ		2017	6766/QĐ-UBND ngày 14/09/2017	2.127	315	1.812				2.060	315	1.745				2.060	315	1.745				315		1.745						
4.13	Kênh mương từ Tấn Cường đến Bình Chiến thôn Thanh Long	Thôn Thanh Long xã Phước Mỹ		2017-2018	8784/QĐ-UBND ngày 10/10/2018	580	260	320				674	260	414				570	260	310				260		414						
4.14	Lắp đặt đường ống nước sạch cho nhân dân xóm 3, xóm 4 thôn Long Thành và từ Cầu chợ chiều đến trường Cây thẻ thôn Thanh Long xã Phước Mỹ	Thôn Thanh Long và Long Thành xã Phước Mỹ		2017-2018	8034/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1.202	85	1.117				1.085	85	1.000				1.085	85	1.000				85		1.000						
4.15	Nâng cấp GTNT tuyến liên xã (Phước Mỹ - Phước Thành và Phước Mỹ - Canh Vinh)	Thôn Thanh Long xã Phước Mỹ		2019-2020	4410/QĐ-UBND ngày 12/07/2019	1.886	479	1.407				1.779	479	1.300				1.779	479	1.300				479		1.300						
II	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững																															

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
II.1	**Chương trình 30a**																															
	Huyện Vĩnh Thạnh												**164754**						**164754**													
1	Chống xói lở dọc bờ sông Kôn (Bờ kè soi Tà Má)			2013-2014		5613							575						575													
2	Kè chống xói lở Suối Xem, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh			2014-2015		14955							2987						2987													
3	Kênh mương nội đồng xã Vĩnh Quang			2013-2014		6120							2000						2000													
4	Đường vào khu sản xuất định cư xã Vĩnh Thuận			2014-2015		4888							2437						2437													
5	Bê tông xi măng đường vào Khu sản xuất làng 5, làng 6, làng 8 xã Vĩnh Thuận			2014-2015		9550							4710						4710													
6	Làng Đakxung (suối Cát), xã Vĩnh Sơn			2015-2016		22947							7730						7730													
7	BTXM kênh mương nội đồng xã Vĩnh Thịnh			2015-2016		9649							878						878													
8	Nhà văn hóa xã Vĩnh Sơn			2014		2995							661						661													
9	Mua sắm trang thiết bị dạy học cho 02 xã Vĩnh Quang, Vĩnh Thuận			2014		1000							477						477													
10	BTXM kênh mương nội đồng toàn xã (thôn: Vĩnh Thọ, Vĩnh Phúc) xã Vĩnh Hiệp			2014		7694							1680						1680													
11	BTXM kênh mương nội đồng toàn xã (thôn: An Ngoại, Vĩnh Bình, Vĩnh Hòa) xã Vĩnh Thịnh			2014		5545							832						832													
12	Đường ống dẫn nước sạch (MR hệ thống cấp nước 4 xã Vĩnh Hảo, Vĩnh Quang, Vĩnh Hiệp và Vĩnh Thịnh)			2013-2015		25920							1794						1794													
13	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Vĩnh Hòa			2015-2016		10986							5750						5750													
14	Nhà văn hóa 7 thôn, làng trong xã (thôn M6, M9). HM: nhà văn hóa thôn M9			2015-2016		1008							691						691													
15	Nâng cấp nền đường vào các khu sản xuất tập trung (xã Vĩnh Hiệp)			2015-2016		5769							3233						3233													
16	Nhà văn hóa thôn Vĩnh Trường			2015-2016		1228							657						657													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
17	Xây dựng nhà văn hóa 8 thôn (làng 3)			2015-2016		921							568						568													
18	Nhà văn hóa thôn Định Xuân			2015-2016		1400							787						787													
19	BTXM kênh mương nội đồng xã Vĩnh Hảo			2015-2016		1487							709						709													
20	Nhà văn hóa 7 thôn, làng trong xã (thôn Tiên An)			2015-2016		1400							827						827													
21	Xây dựng 8 nhà văn hóa tại 8 thôn (Làng 1)			2015-2016		967							575						575													
22	BTXM kênh mương nội đồng, Hạng mục: Kênh mương thôn Định Thái - Định Quang			2015-2016		1995							910						910													
23	Nhà văn hóa thôn Vĩnh Hòa			2015-2016		1255							709						709													
24	Đường ĐT 637- Vĩnh Thuận												196						196													
25	Bê tông kênh mương tưới tiêu xã Vĩnh Hảo												76						76													
26	Chống xói lở dọc bờ suối Lỗ Chình, xã Vĩnh Hòa			2014		4534							229						229													
27	Trường mẫu giáo Vĩnh Thịnh			2015		1065							235						235													
28	Đường dây 22KV và trạm BA 50K VA - 22/0,4 cấp điện cho làng Kon Trú của Vĩnh Kim, huyện Vĩnh Thạnh			2014		6056							290						290													
29	BTXM kênh tưới xã Vĩnh Quang			2015-2016		5656							366						366													
30	Đường vào khu sản xuất xã Vĩnh Quang			2013		4813							1174						1174													
31	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Vĩnh Hòa (hạng mục xây dựng 04 phòng học và 04 phòng bộ môn)			2015		5416							900						900													
32	Đường từ làng M2 đến làng M3 xã Vĩnh Thịnh			2016		5770							2809						2809													
33	Bê tông xi măng loại III kênh mương nội đồng cho cả xã (thôn An Nội - Vĩnh Trường, xã Vĩnh Thịnh)			2016		4529							2548						2548													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
34	Đường từ xã Vĩnh Thuận (huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định) đến xã Cửu An (thị xã An khê, tỉnh Gia Lai)			2013		13239							900						900													
35	Lồng ghép thực hiện Chương trình Kiên cố hóa kênh mương trên địa bàn huyện Vĩnh Thạnh năm 2016												3409						3409													
36	Trường phổ thông cơ sở bán trú Vĩnh Kim			2017		4418							1100						1100													
37	Mở rộng hệ thống nước sinh hoạt làng 5, làng 7 xã Vĩnh Thuận			2017		1750							810						810													
38	Đập dâng DakXin làng K6			2017		1800							500						500													
39	Trường THCS Vĩnh Hiệp			2017		4948							1100						1100													
40	Nhà văn hóa 7 thôn, làng trong xã (thôn M6. M9), hạng mục: NVH thôn M6			2014		992							2						2													
41	Đường vào các khu sản xuất tập trung K1			2014-2018		25986							2828						2828													
42	Lồng ghép thực hiện Chương trình Kiên cố hóa kênh mương trên địa hàn huyện Vĩnh Thạnh năm 2017												3400						3400													
43	Trường phổ thông cơ sở bán trú Vĩnh Kim (Nhà lớp học, nhà ở học sinh, nhà công vụ, nhà hiệu bộ, nhà ăn, công trình phụ, duy tu sửa chữa, cơ sở vật chất)			2017		4181							2914						2914													
44	Đập dâng ĐakXin làng K6, HM: Sửa chữa đập dâng và kênh tưới			2017		1550							907						907													
45	Trường THCS Vĩnh Hiệp (HM: Xây dựng nhà hiệu bộ và 2 phòng bộ môn)			2017		4948							2388						2388													
46	Đường BTXM giao thông liên thôn, bản; hạng mục: Nâng cấp đường vào khu sản xuất các thôn, xã Vĩnh Sơn (giai đoạn I)			2018		14990							7320						7320													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
47	BTXM loại III kênh mương nội đồng cho cả xã, thôn An Ngoại, Vĩnh Trường, Vĩnh Hòa			2018		4119							4431						4431													
48	Bê tông xi măng kênh mương nội đồng toàn xã (kênh tiêu thôn Vĩnh Phúc)			2018		2489							2235						2235													
49	Nhà văn hóa xã Vĩnh Hiệp			2018		3000							2728						2728													
50	Trường THCS Vĩnh Quang, hạng mục: Nhà hiệu bộ.			2018		3639							1670						1670													
51	Kè suối nước Dơi làng O5, xã Vĩnh Kim			2018		3308							2157						2157													
52	Bê tông kênh mương từ ruộng ông Đinh Chuyên đến ruộng ông Lê Văn Cù												180						180													
53	Bê tông kênh mương đồng trước từ ruộng Hai Tuấn đến Bàu Máng												292						292													
54	Bê tông xi măng kênh mương, hạng mục Kênh mương ngang (từ ruộng Ông An đến ruộng Ông Tiến)												380						380													
55	Nhà văn hóa 8 thôn (làng 4), xã Vĩnh Thuận			2019									988						988													
56	Nhà văn hóa 7 thôn, làng trong xã (thôn Tiên Hòa)			2019									1160						1160													
57	Nhà văn hóa xã Vĩnh Thịnh			2019									1936						1936													
58	BTXM loại III kênh mương nội đồng cho cả xã, hạng mục thôn An Nội, Vĩnh Định, Vĩnh Thái, làng M3			2019									4094						4094													
59	BTXM kênh mương nội đồng xã Vĩnh Quang			2019									2550						2550													
60	Kè chống xói lở suối Nước Giang, xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh			2019									2865						2865													
61	BTXM đường vào các khu sản xuất thôn Định Trung, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh			2019									3140						3140													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
62	BTXM đường vào các khu sản xuất thôn Vĩnh Khương - thôn M1, xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh			2019									2980						2980													
63	Nâng cấp, mở rộng đường từ làng L7 đến hồ Định Bình, xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh			2019									13250						13250													
64	Xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt cho 4 làng: 03, 05, Đăk Tra, K6 thuộc xã Vĩnh Kim			2019									13100						13100													
65	Kè chống xói lở suối Nước Máng xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh			2019									2560						2560													
66	BTXM kênh mương nội đồng xã Vĩnh Quang; Hạng mục: Tuyến kênh mương thôn Định Xuân												3500						3500													
67	BTXM kênh mương ruộng Giá Có - Giá Canh												275						275													
68	BTXM kênh mương từ Trô Cồng đến ruộng ông Thanh												110						110													
69	BTXM kênh mương từ kênh Văn Phong đến đồng Hà Tiên												89						89													
70	BTXM kênh mương từ kênh Văn Phong đến gò Cây Chàm												82						82													
71	Nhà văn hóa 8 thôn (Làng 8)												1380						1380													
72	Tuyến đường từ cầu Vĩnh Hiệp đến đường Cây Trâm Bồ Bồ, xã Vĩnh Hiệp												4444						4444													
73	Kè chống xói lở Suối Xem và Suối Tà Dinh làng 1, 2, 5, 7 xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh												1700						1700													
74	Kè chống xói lở dọc Suối Xem đoạn 3, 6, 8 xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh												5485						5485													
75	BTXM kênh mương nội đồng xã Vĩnh Quang; Hạng mục: Tuyến kênh mương thôn Định Thái												1900						1900													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
76	Xây dựng tuyến đường chính Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh												4515						4515													
	An Lão			**173425**									**168757**						**168757**													
1	Đường đến xã An Toàn (KP lũ)			2013-2014		2085							24						24													
2	Đê sông An Lão (đoạn An Hòa)			2013-2014		4999							279						279													
3	Đập dâng Sông Xang			2013-2014		6970							248						248													
4	Kênh mương Đập Lớn xã An Hòa			2013-2014		2439							183						183													
5	Đường An Hòa - An Quang			2013-2014		10402							40						40													
6	Đường An Hưng - An Hòa			2013-2014		11121							307						307													
7	Đường trục ngõ - xóm Thôn 7 xã An Vinh			2013-2014		2313							416						416													
8	Trường Mầm non An Vinh (nhà lớp học 02 phòng)			2013-2014		1724							892						892													
9	Đường chống ngập lũ phía Nam xã An Hòa			2015-2016		2234							1680						1680													
10	Trường mẫu giáo An Hòa			2015-2016		6735							4629						4629													
11	Cầu qua khu kinh tế Trung - Hưng			2015-2016		15000							10681						10681													
12	Đường giao thông Nghĩa Địa đi Hồ Hưng Long (Đoạn nối tiếp)			2015-2016		5350							4980						4980													
13	Mở mới tuyến đường thôn 1-3, xã An Nghĩa			2015-2016		4947							2670						2670													
14	Tuyến đường thôn 1-thôn 3 An Nghĩa (BTXM mặt đường đoạn xung yếu)			2016									959						959													
15	Mẫu giáo xã An Hòa (HM: xây mới 01 phòng học thôn Hưng Nhượng; XD mới 02 phòng học thôn Xuân Phong Nam; XD mới 01 phòng học Trà Cong)			2015-2016		3300							861						861													
16	Mẫu giáo xã An Tân (HM: XD mới 01 phòng học Thôn Tân An; XD mới 01 phòng học thôn Thuận Hòa)			2015-2016		2090							770						770													
17	Xây dựng cơ sở vật chất khu giãn dân Đồng Bàu xã An Hòa (giai đoạn 2)			2016		15000							11284						11284													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền						Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
18	Lưới điện trung áp Thôn 2 -1 An Toàn					4713							645						645													
19	Đường Liên xã An Hòa - Ân Hảo Tây			2015-2016		16727							12816						12816													
20	Đê sông An Lão (đoạn An Hòa - giai đoạn 2)			2017-2019		30000							7668						7668													
21	Chợ Trung Tâm			2018-2020		4960							1490						1490													
22	Hệ thống thoát nước chống ngập lũ phía nam xã An Hòa			2018-2020		1610							1293						1293													
23	Bê tông hóa kênh mương huyện An Lão (Theo quyết 44/2015/QĐ- UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh)			2018-2020		5891							1450						1450													
24	Đường An Hòa - Ân Hảo Tây (Giai đoạn 2) (Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng)			2018-2020		9800							7103						7103													
25	Giao thông nông thôn (đoạn: thôn 1 - thôn 3), Hạng mục: Mặt đường bê tông xi măng Km11+500-:-Km 12+00 và Km13+00-:- Km 16+700			2018-2020		9000							6139						6139													
26	Trạm y tế An Nghĩa			2018-2020									2098						2098													
27	Mương từ cầu Máng đến Gò Ông Cốm												474						474													
28	Kênh trạm bơm Cây Duối đến Hóc Bần												811						811													
29	Kênh từ Gò đến Cầu Miễu												68						68													
30	Đoạn từ đập Pa Cô đến suối Thanh Sơn												136						136													
31	Vườn Thơm - Đồng Cống thôn Thuận An												144						144													
32	Đồng Cổng - Đập Bờ Bạn thôn Thuận An												39						39													
33	Đoạn từ ruộng thầy Mười đến ruộng Đình thôn Thuận An												197						197													
34	Đoạn từ Vườn Thơm đến ruộng Bà Bầu thôn Thuận An												160						160													
35	Đoạn từ Hóc Mọi đến Bà Bầu Thuận An												128						128													
36	Kiên cố hóa kênh mương Đồng Lớn												169						169													
37	Kiên cố hóa kênh mương từ ruộng ông Rên - ruộng ông Rốp												12						12													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
38	Kiên cố hóa kênh mương Đồng Cát T2												33						33													
39	Xây dựng mới mương ruộng Bo												181						181													
40	Xây dựng mới mương ruộng Mây												167						167													
41	KCH kênh mương ruộng Kốc												60						60													
42	Kênh nội đồng Hưng Long (HM tuyến kênh đồng Ké trên)												201						201													
43	Mương tiêu úng vùng sông trên Sông Trước (đoạn nối tiếp)												704						704													
44	Bê tông kênh mương đoạn từ ruộng Máy Cày đến Hóc Hai (dưới)												181						181													
45	Bê tông kênh mương đoạn từ nhà Ông Tài đến ruộng Đuồi) đoạn nối tiếp												380						380													
46	Bê tông kênh mương đoạn từ Bà Bình đến ruộng Ké (tuyến Hoác Xoài - Bà Núc)												637						637													
47	Nhà văn hóa Thôn 3 xã An Nghĩa			2019									1500						1500													
48	Đập dâng Tà Loan			2019									7680						7680													
49	Nâng cấp, cải tạo hệ thống nước sinh hoạt huyện An Lão (giai đoạn 2)			2019									9038						9038													
50	Đường vào khu giãn dân Thôn 2 xã An Quang			2019									610						610													
51	Giao thông nông thôn (đoạn Thôn 1-Thôn 3; HM: Mặt đường bê tông xi măng Km 12+00-:-Km 13+00)			2019									2524						2524													
52	Trường Tiểu học An Hòa 2 (Nhà hiệu bộ)			2019									2900						2900													
53	Trường Tiểu học An Tân (Phòng chức năng)			2019									1250						1250													
54	Nhà văn hoá xã An Trung			2019									3000						3000													
55	Khu văn hoá thể thao xã An Toàn (cơ sở hạ tầng, hệ thống điện)			2019									1700						1700													
56	Nâng cấp nhà văn hóa các thôn xã An Hòa			2019									1800						1800													
57	Nâng cấp nhà văn hóa các thôn xã An Tân			2019									1817						1817													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
58	Hệ thống kênh mương Sông Xang - Vạn Khánh An Hòa			2019									4900						4900													
59	Trường Mẫu giáo An Toàn (nhà hiệu bộ)			2019									1400						1400													
60	Trường Tiểu học An Toàn (Nhà lớp học 01 phòng - Thôn 3)			2019									1066						1066													
61	Trường Tiểu học An Nghĩa (Nhà lớp học 01 phòng - Thôn 1)			2019									1085						1085													
62	Nhà Văn hóa xã An Hòa			2019									2791						2791													
63	Nâng cấp tuyến đường liên thôn từ thôn Long Hòa đến thôn Vạn Long			2019									4411						4411													
64	Nâng cấp tuyến đường liên xã An Tân đến xã An Quang			2019									2500						2500													
65	Trường Mẫu giáo An Vinh (Nhà lớp học 01 phòng - Thôn 3)												1145						1145													
66	Nâng cấp các tuyến đường liên thôn xã An Hòa												4970						4970													
67	Đê sông An Lão (Đoạn An Hòa - giai đoạn 3)												4473						4473													
68	Khu sinh hoạt văn hóa thể thao xã An Tân (tường rào, cổng ngõ, hệ thống thoát nước và các công trình phụ trợ khác)												1730						1730													
69	Kiên cố hóa kênh mương 2020												2700						2700													
70	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên thôn xã An Tân												4200						4200													
71	Hệ thống thoát nước khu dân cư thôn Hưng Nhượng												3590						3590													
72	Thoát nước khu dân cư xóm 1, thôn Xuân Phong Bắc												1350						1350													
73	Nâng cấp tuyến đường liên xã An Tân đến xã An Quang (đoạn nối tiếp)												2132						2132													
74	Trường mẫu giáo An Tân (Nhà hiệu bộ)												236						236													
75	Trường Tiểu học An Vinh (Nhà hiệu bộ)												306						306													
76	Kênh hồ Hóc Tranh												700						700													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
77	Kênh nội đồng hồ Hưng Long (HM tuyến đồng Gò Lách)												350						350													
78	Kênh nội đồng hồ Hưng Long (HM tuyến đồng ruộng Ao)												400						400													
79	Kênh nội đồng hồ Hưng Long (HM tuyến đồng Cạn Lũy)												450						450													
80	Kênh nội đồng hồ Hưng Long (HM tuyến đồng Máng- đồng Đề)												750						750													
81	Nâng cấp đập Thuận Hòa, hạng mục: Cây Bớm-Vực Cừ												160						160													
82	Bà Bình- Ruộng Ké thôn Thuận An												436						436													
83	Đoạn từ đồng Cây Xanh đến Ruộng Tròn thôn Gò Đồn												70						70													
84	Đoạn đồng Bà Hàn thôn Tân An, hang mục: Bà Hàn Dưới-Suối												70						70													
85	Đoạn đồng Bà Hàn thôn Tân An, hang mục: Bà Hàn Trên-Ruộng Suối												80						80													
	Huyện Vân Canh												**163754**						**163754**													
1	Kè thôn 4 xã Canh Hiệp			2013									1038						1038													
2	Kè thôn Kinh tế mới xã Canh Vinh			2013-2014									1585						1585													
3	Kè Đá Huê, xã Canh Thuận			2014-2015									580						580													
4	Đường Canh Lãnh - Suối Đá - Suối Dốt			2014-2015									2220						2220													
5	Làng Kôm Xôm, xã Canh Liên			2014-2015									3930						3930													
6	Cấp nước sinh hoạt xã Canh Thuận			2014-2015									3034						3034													
7	Đường GTNT xã Canh Liên (Mở đường GTNT đi Canh Tiến)			2014-2016									2955						2955													
8	Đường GTNT xã Canh Liên (Đường Làng Chồm - Dốc Chăm Chi giai đoạn 2 lý trình Km0+934,87 - Km1 +652,79)			2014-2016									1060						1060													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
9	Đường GTNT xã Canh Liên (BTXM dốc làng Kà Bưng giai đoạn 2, lý trình Km662+42 - Km1+ 45,10)			2014-2016									820						820													
10	Trường TH Canh Liên (04PH, 04 phòng chức năng)			2014-2016									640						640													
11	XD lớp mẫu giáo thôn 4, xã Canh Hiệp			2014-2016									223						223													
12	Nhà văn hóa các thôn xã Canh Vinh			2014-2016									262						262													
13	Trường tiểu học Canh Hiệp (Điểm trường TH Canh Giao)			2014-2016									356						356													
14	Trướng Tiểu học Canh Hòa (Các phòng chức năng)			2014-2016									78						78													
15	Nhà văn hóa thôn Thanh Minh - Canh Hiền			2014-2016									292						292													
16	01 phòng học mẫu giáo điểm lẻ Kà Xim (Xây dựng 01 phòng học, nhà vệ sinh, tường rào cổng ngõ, sân bê tông).			2015									813						813													
17	Đường GTNT xã Canh Liên (XD đường BTXM từ dốc Nhói làng Kon Lót đến giáp tuyến đường BTXM giai đoạn 2 dốc Chăm Chi)			2015-2016									5720						5720													
18	Nâng cấp sửa chữa hồ Làng Trợi			2015-2016									3900						3900													
19	Nâng cấp chợ trung tâm xã Canh Hiền			2015-2016									1057						1057													
20	Xây dựng nhà văn hóa các thôn xã Canh Vinh (Nhà văn hóa kết hợp trụ sở thôn An Long 1)			2015-2016									646						646													
21	Nhà văn hóa làng Kon Lót			2015-2016									673						673													
22	Đường GTNT xã Canh Liên (BTXM từ dốc Chăm Chi đến làng Chồm)			2015-2016									4605						4605													
23	Cấp nước sinh hoạt cho các xã Canh Vinh, Canh Hiền và Canh Hiệp.			2015-2016									3000						3000													
24	Đường GTNT xã Canh Liên			2015-2016									2629						2629													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
25	Đường phía Tây huyện từ thôn Thịnh Văn I thị trấn Vân Canh đến làng suối Đá xã Canh Hiệp			2015									2029						2029													
26	Mở rộng đường dẫn vào nhà máy chế biến tinh bột sắn Vân Canh			2016									2000						2000													
27	Đường (Canh Thuận-Canh Liên) đoạn Kon Lót-làng Chồm			2016									1657						1657													
28	Điểm trường tiểu học Canh Phước (03 phòng học, nhà vệ sinh, sân BTXM, tường rào, cổng ngõ)												1640						1640													
29	Nâng cấp sửa chữa đầu mối và kênh mương hồ bà Thuyền Canh Vinh												1539						1539													
30	Bê tông các tuyến kênh mương nội đồng xã Canh Hiển			2017									3133						3133													
31	Sữa chữa nâng cấp chợ Canh Vinh			2017									2204						2204													
32	Trường Tiểu học số 1 xã Canh Vinh (Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn)												1990						1990													
33	Đường GTNT liên xã Canh Liên			2017-2019									8388						8388													
34	Đường phía Tây huyện từ thôn Thịnh Văn I đến làng Suối Đá (giai đoạn 2)			2018									8750						8750													
35	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Canh Liên (tuyến làng Chồm đi làng Cát)			2018									7050						7050													
36	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Canh Tiến (Đoạn từ làng Kà Bưng sang làng Kà Bông)			2018									6915						6915													
37	Đập dâng suối Lâu và hệ thống cấp nước sinh hoạt làng Chồm, xã Canh Liên			2018									5503						5503													
38	Kè thôn Kinh Tế mới xã Canh Vinh (giai đoạn 2)			2018									2130						2130													
39	Kè chống sạt lở khu dân cư làng Canh Phước			2018									2928						2928													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
40	Trường Tiểu học Canh Thuận (04 phòng chức năng, khu vệ sinh)			2018									2929						2929													
41	Trường Mầm non xã Canh Vinh (HM: Xây dựng 04 phòng học; nhà ăn, bếp; khu vệ sinh; San nền mặt bằng, sân bê tông; tường rào, cổng ngõ)			2018									3695						3695													
42	Kiên cố hóa kênh mương năm 2016 thôn Tân Quang xã Canh Hiển (Hạng mục: Làm mương từ cuối N8.1 đến Rộc ông Mỹ; mương từ cuối N8 đến ruộng ông Được)			2016									66						66													
43	Kiên cố hóa kênh mương năm 2016 thôn Hiển Đông xã Canh Hiển (Hạng mục: Bê tông cải tạo mương tiêu ruộng Lác; mương tưới Gò Đình; mương tưới ruộng bàu ông Y)			2016									57						57													
45	Kiên cố hóa kênh mương năm 2016 thôn Thạnh Minh xã Canh Hiển (Hạng mục: Mương đám trổ bộng đi đám Đùi; bê tông kênh chính Hồ suối cầu đến ruộng Trần Trọng Thâm)			2016									237						237													
46	Tuyến từ bể nước sạch Kà Xim đến kênh mương BTXM cũ Hồ làng Trợi			2016									394						394													
47	Tuyến từ Hồ Hòn Mê đến cống đường quốc lộ 19C trước UBND xã Canh Thuận			2016									6						6													
48	Mở mạng cấp nước hai thôn Kinh tế và Tân Vinh, xã Canh Vinh huyện Vân Canh			2017									923						923													
49	Trạm y tế xã Canh Liên			2017									913						913													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân			
50	Trường Tiểu học Canh Hiệp (hạng mục: 04 phòng chức năng, tường rào, cổng ngõ, sân bê tông và các công trình thiết yếu khác trong khu chức năng)			2019									1900						1900													
51	Đường phía Tây huyện Vân Canh (đoạn từ xã Canh Hiệp đến xã Canh Vinh)			2019									15769						15769													
52	Dự án làng Kôm Xôm, xã Canh Liên, huyện Vân Canh (giai đoạn 2)			2019									2597						2597													
53	Trường mầm non Canh Hiệp			2019									4527						4527													
54	Đường BTXM giao thông nông thôn xã Canh Liên (Tuyến từ làng Kà Bông đi Làng Cát)			2019									11290						11290													
55	Trường mầm non xã Canh Hiển			2 019									3227						3227													
56	Kè trạm bơm Gò Bồi đến cầu Nhè Hà, xã Canh Vinh			2019									3469						3469													
57	Đường bê tông xi măng nội bộ và trạm biến áp làng Kôm Xôm xã Canh Liên												1630						1630													
58	Đường phía Tây huyện Vân Canh (đoạn từ xã Canh Hiển đến xã Canh Vinh)												4000						4000													
59	Đường giao thông vào làng Canh Giao xã Canh Hiệp												2290						2290													
60	Xây dựng công trình đường liên xã Canh Thuận-Canh Hòa (tuyến làng Canh Lãnh-làng Kà te)												2110						2110													
61	Kè sông Hà Thanh tại thôn 4 xã Canh Hiệp												1753						1753													
II.2	**Chương trình 135**												**87628**																			
1	Huyện An Lão (34 xã, 16 thôn)												26167																			
2	Huyện Vân Canh (20 xã và 19 thôn)												11289																			
3	Huyện Vĩnh Thạnh (32 xã và 12 thôn)												25073																			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh của cấp có thẩm quyền							Kết quả phân bổ, giao kế hoạch vốn thực hiện giai đoạn 2016-2020						Kết quả thực hiện (giải ngân) nguồn vốn trong giai đoạn 2016-2020						Đánh giá việc sử dụng nguồn vốn								Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	*TMĐT*						Tổng số						Tổng số						Ngân sách nhà nước						Nguồn huy		
						Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Tổng cộng	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	NSTW		NSĐP		TPCP		Số vốn đã được nghiệ	Số vốn không sử dụng	
							NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP				NSTW	NSĐP	TPCP			Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệm thu	Số nộp trả ngân	Số được nghiệ m thu	Số nộp trả ngân			
4	Huyện Hoài Ân (22 xã và 7 thôn)												16939																				
5	Huyện Hoài Nhơn (7 thôn)												680																				
6	Huyện Phù Mỹ (1 xã và 06 thôn)												1300																				
7	Huyện Tây Sơn (4 xã và 20 thôn)												6180																				
II.3	**Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn, xã bãi ngang**												**109238**																				
1	Huyện An Lão (8 xã, 8 thôn)												8640																				
2	Huyện Vân Canh (4 xã và 11 thôn)												5580																				
3	Huyện Vĩnh Thạnh (8 xã và 4 thôn)												7920																				
4	Huyện Phù Mỹ (27 xã)												39012																				
5	Huyện Phù Cát (21 xã)												29518																				
6	Huyện Tuy Phước (4 xã)												5686																				
7	Huyện Hoài Ân (4 xã và 7 thôn)												4860																				
8	Huyện Hoài Nhơn (4 xã, 4 thôn)												6222																				
9	Huyện Tây Son (1 xã vâ 5 thôn)												1800																				

Phụ lục 5:

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỈNH BÌNH ĐỊNH

(Kèm theo Báo cáo số: 52 /BC-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Định)

TT	Nguồn vốn huy động	Giai đoạn 2011-2015		Giai đoạn 2016-2020		Tăng so với giai đoạn 2011-2015	
		Số tiền (Triệu đồng)	*Tỷ trọng trong cơ cấu vốn (%)*	*Số tiền (Triệu đồng)*	*Tỷ trọng trong cơ cấu vốn (%)*	*Số tiền (Triệu đồng)*	*Tăng (%)*
	Tổng	**36.753.660**	**100%**	**53.152.077**	**100%**	**16.398.417**	**44,62%**
1	Ngân sách Trung ương	76.660	0,21%	936.600	1,76%	859.940	1121,76%
2	Vốn trái phiếu Chính phủ	146.000	0,40%	64.000	0,12%	-82.000	-56,16%
3	Ngân sách địa phương	1.626.000	4,42%	5.559.000	10,46%	3.933.000	241,88%
4	Vốn lồng ghép	1.787.000	4,86%	1.030.180	1,94%	-756.820	-42,35%
5	Vốn tín dụng	32.552.000	88,57%	44.329.897	83,40%	11.777.897	36,18%
6	Vốn doanh nghiệp, hợp tác xã và các thành phần kinh tế khác	141.000	0,38%	517.400	0,97%	376.400	266,95%
7	Vốn huy động từ cộng đồng dân cư	425.000	1,16%	715.000	1,35%	290.000	68,24%

Ghi chú: Vốn huy động từ cộng đồng dân cư bao gồm: tiền ủng hộ đền bù đất, ngày công, hiện vật…